

Số 3906-QĐ/HVBCTT-ĐT

Hà Nội, ngày 20 tháng 9 năm 2020

QUYẾT ĐỊNH

**Ban hành chương trình đào tạo trình độ đại học
theo hệ thống tín chỉ ngành Triết học**

Căn cứ Quyết định số 6591-QĐ/HVCTQG ngày 01/11/2018 của Giám đốc Học viện Chính trị Quốc gia Hồ Chí Minh về chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn, tổ chức bộ máy của Học viện Báo chí và Tuyên truyền;

Căn cứ Quyết định số 17/VBHN-BGDĐT ngày 15/5/2014 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành Quy chế đào tạo đại học và cao đẳng hệ chính quy theo hệ thống tín chỉ;

Căn cứ Thông tư số 07/2015/TT-BGDĐT ngày 16/4/2015 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo Quy định Về khối lượng kiến thức tối thiểu, yêu cầu về năng lực mà người học đạt được sau khi tốt nghiệp đối với mỗi trình độ đào tạo của giáo dục đại học và quy trình xây dựng, thẩm định, ban hành chương trình đào tạo trình độ đại học, thạc sĩ, tiến sĩ;

Căn cứ Quyết định số 4948-QĐ/HVBCTT-ĐT ngày 26 tháng 10 năm 2018 của Giám đốc Học viện Báo chí và Tuyên truyền về việc ban hành chương trình đào tạo trình độ đại học theo hệ thống tín chỉ ngành Triết học;

Căn cứ biên bản họp Hội đồng thẩm định chương trình khung đào tạo đại học theo hệ thống tín chỉ ngành Triết học;

Xét đề nghị của Trưởng ban Quản lý Đào tạo và Trưởng khoa Triết học,

GIÁM ĐỐC HỌC VIỆN QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành Chương trình đào tạo trình độ đại học theo hệ thống tín chỉ ngành Triết học.

Điều 2. Chương trình được thực hiện từ khóa tuyển sinh năm học 2020 - 2021.

Điều 3. Trưởng ban Quản lý Đào tạo, Trưởng khoa Triết học và các đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

Nơi nhận:

- Bộ Giáo dục và Đào tạo,
- Học viện CTQG HCM,
- Ban Giám đốc Học viện,
- Như điều 3,
- Lưu VT, ĐT.



Lưu Văn An

CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO CỬ NHÂN NGÀNH TRIẾT HỌC

(Ban hành kèm theo Quyết định số 3906-QĐ/HVBCTT-ĐT ngày 20/9/2020
của Giám đốc Học viện Báo chí và Tuyên truyền)

Cơ sở giáo dục	: Học viện Báo chí và Tuyên truyền
Tên văn bằng	: Cử nhân Triết học
Trình độ đào tạo	: Đại học
Tên CTĐT	: Chương trình đào tạo cử nhân ngành Triết học
Tên tiếng Anh	: BA program in Philosophy
Mã số	: 7229001
Thời gian đào tạo	: 4 năm
Khoa quản lý	: Khoa Triết học

1. Mục tiêu của chương trình đào tạo (POs)

1.1. Mục tiêu chung

Đào tạo cử nhân triết học có năng lực giảng dạy và nghiên cứu triết học, năng lực phát hiện, phân tích, giải quyết vấn đề trong thực tiễn, đặc biệt trong lĩnh vực lý luận chính trị; có thể giới quan duy vật và phương pháp luận biện chứng duy vật, có tư duy sáng tạo, phản biện, khả năng thích ứng với hoàn cảnh và hội nhập quốc tế; có kỹ năng nghiệp vụ; hiểu được các nội dung lý luận về quan điểm, đường lối, chính sách, pháp luật của Đảng và Nhà nước, có bản lĩnh chính trị vững vàng, kiên định với chủ nghĩa Mác - Lênin, tư tưởng Hồ Chí Minh; yêu nước, trung thành với mục tiêu lý tưởng của Đảng, có đạo đức nghề nghiệp; có khả năng học tập suốt đời.

1.2. Mục tiêu cụ thể

PO1. Có kiến thức cơ bản về chủ nghĩa Mác - Lênin, tư tưởng Hồ Chí Minh, quan điểm của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước, kiến thức về quốc phòng an ninh và rèn luyện thể chất

PO2: Có kiến thức nền tảng về khoa học xã hội và nhân văn có liên quan đến ngành học.

PO3: Có kiến thức về tâm lý học sư phạm và lý luận dạy học đại học

PO4: Có kiến thức cơ bản về lý luận báo chí và truyền thông

PO5: Có kiến thức về khoa học triết học, tri thức và phương pháp luận của

chủ nghĩa duy vật biện chứng và chủ nghĩa duy vật lịch sử để giảng dạy, nghiên cứu triết học và phát hiện, phân tích, giải quyết vấn đề trong thực tiễn, đặc biệt trong lĩnh vực lý luận chính trị

PO6: Có kiến thức về phương pháp giảng dạy triết học và lập kế hoạch bài giảng triết học

PO7: Có kiến thức cơ bản về tin học ứng dụng phù hợp với ngành triết học

PO8: Có đủ trình độ ngoại ngữ đáp ứng nhu cầu việc làm và học tập ở bậc sau đại học trong lĩnh vực Triết học.

PO9: Có kỹ năng sư phạm, giảng dạy triết học

PO10: Có kỹ năng nghiên cứu, vận dụng lý luận vào thực tiễn

PO11: Có kỹ năng nhận diện, phân tích và giải quyết vấn đề liên quan đường lối, chính sách, pháp luật của Đảng và Nhà nước

PO12: Có kỹ năng biên tập bài báo, tạp chí khoa học (lý luận)

PO13: Có kỹ năng giao tiếp, thuyết trình, thảo luận, làm việc nhóm, phân tích, phản biện và tư duy sáng tạo

PO14: Có kỹ năng sử dụng ngoại ngữ, tin học trong công việc chuyên môn.

PO15: Có lập trường tư tưởng vững vàng, kiên định với chủ nghĩa Mác - Lênin và tư tưởng Hồ Chí Minh, tin tưởng vào sự lãnh đạo của Đảng, không hoang mang dao động trước những quan điểm lệch lạc, sai trái, làm tốt trách nhiệm xã hội và nghĩa vụ công dân.

PO16: Có khả năng làm việc độc lập hoặc làm việc theo nhóm trong điều kiện làm việc thay đổi, có đạo đức nghề nghiệp, có ý thức tổ chức và tinh thần trách nhiệm trong công tác.

PLO17: Có năng lực tự học tập, nghiên cứu, cập nhật, tích lũy kiến thức, kinh nghiệm để nâng cao trình độ chuyên môn nghiệp vụ và lập kế hoạch và thực thi, đánh giá hiệu quả công việc.

1.3. Về vị trí việc làm sau tốt nghiệp

Người được đào tạo có khả năng đảm nhiệm các vị trí việc làm sau đây:

+ Làm công tác nghiên cứu và giảng dạy triết học trong hệ thống giáo dục và đào tạo quốc dân, bao gồm hệ thống trường Đảng, các trường đại học, cao đẳng trong cả nước.

+ Làm việc ở các cấp từ TW đến địa phương, như: Cơ quan nhà nước (lĩnh vực giáo dục, thông tin, truyền thông, lĩnh vực văn hóa, lĩnh vực hành chính – nội vụ); Cơ quan đảng (Tuyên giáo; dân vận; tổng hợp – văn phòng); Các đoàn thể chính trị - xã hội (Đoàn thanh niên Cộng sản Hồ Chí Minh, Hội phụ nữ, công

đoàn); Ở các cơ sở giáo dục, đào tạo, các cơ quan nghiên cứu khoa học xã hội – nhân văn

+ Làm việc ở các cơ quan lý luận chính trị, các viện nghiên cứu, các tạp chí lý luận chính trị.

+ Làm việc ở các bộ phận tham vấn chính sách, nhân sự của các doanh nghiệp

- Trình độ ngoại ngữ

Người học khi tốt nghiệp phải đạt trình độ ngoại ngữ B1 khung châu Âu.

- Trình độ tin học

Người học có kiến thức tin học ứng dụng trình độ B, có khả năng ứng dụng công nghệ thông tin trong thực tiễn công tác.

2. Căn cứ xây dựng chương trình

2.1. Căn cứ thực tiễn

2.1.1. Các chương trình đào tạo tham khảo

- Chương trình cử nhân Triết học Mác - Lênin hiện hành của Học viện Báo chí và Tuyên truyền.

- Chương trình cử nhân Triết học của Đại học Khoa học xã hội và Nhân văn, Đại học Quốc gia Hà Nội năm 2019.

- Chương trình cử nhân Triết học của Đại học Sư phạm Hà Nội năm 2020.

- Chương trình cử nhân Triết học của Đại học Essex, Vương Quốc Anh năm 2020.

- Chương trình cử nhân Triết học của Đại học Southampton, Vương Quốc Anh, năm 2020.

2.1.2. Kết quả khảo sát nhu cầu xã hội

Căn cứ vào kết quả khảo sát các bên liên quan, bao gồm khảo sát sinh viên, cựu sinh viên, nhà tuyển dụng, giảng viên và chuyên gia

2.2. Căn cứ pháp lý

- Luật Giáo dục đại học số 08/2012/QH13 ngày 18/06/2012 của Quốc hội ban hành.

- Kết luận số 94-KL/TW, ngày 28/3/2014 của Ban Bí thư “về tiếp tục đổi mới học tập lý luận chính trị trong hệ thống giáo dục quốc dân” và Chương trình, giáo trình môn Triết học Mác - Lênin mới (2019) do Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành.

- Quyết định số 17/VBHN-BGDĐT ngày 15/5/2014 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành Quy chế đào tạo đại học và cao đẳng hệ chính quy theo hệ thống tín chỉ;

- Thông tư số 07/2015/TT-BGDĐT ngày 16/4/2015 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo quy định về khối lượng kiến thức tối thiểu, yêu cầu về năng lực mà người học đạt được sau khi tốt nghiệp đối với mỗi trình độ đào tạo của giáo dục đại học và quy trình xây dựng, thẩm định, ban hành chương trình đào tạo trình độ đại học, thạc sĩ, tiến sĩ;

- Thông tư số 04/2016/TT-BGDĐT ngày 14/3/2016 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành Quy định về tiêu chuẩn đánh giá chất lượng chương trình đào tạo các trình độ của giáo dục đại học;

- Quyết định số 1982/QĐ-TTg ngày 18/10/2016 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Khung trình độ quốc gia Việt Nam.

- Thông tư số 22/2017/TT-BGDĐT ngày 06/9/2017 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo quy định điều kiện, trình tự, thủ tục mở ngành đào tạo và đình chỉ tuyển sinh, thu hồi quyết định mở ngành đào tạo trình độ đại học;

- Thông tư số 24/2017/TT-BGDĐT ngày 10/10/2017 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành Danh mục giáo dục, đào tạo cấp IV trình độ đại học;

- Quyết định số 3777/QĐ-HVBCCTT-ĐT ngày 18/10/2017 của Giám đốc Học viện Báo chí và Tuyên truyền ban hành Quy định đào tạo đại học hệ chính quy theo hệ thống tín chỉ của Học viện Báo chí và Tuyên truyền;

- Luật số 34/2018/QH14 ngày 19/11/2018 của Quốc hội ban hành Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Giáo dục đại học.

3. Chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo (PLOs)

Sau khi tốt nghiệp chương trình đào tạo, người học có thể:

STT	Nội dung
	Kiến thức
	<i>Kiến thức chung</i>
PLO 1	Hiểu và vận dụng kiến thức cơ bản về Chủ nghĩa Mác – Lênin, tư tưởng Hồ Chí Minh, quan điểm, đường lối của ĐCS Việt Nam làm nền tảng cho việc định hướng cho việc học tập, làm việc theo ngành được đào tạo.
PLO 2	Hiểu và vận dụng các kiến thức về các lĩnh vực khoa học xã hội nhân

	văn có liên quan đến ngành học.
	Kiến thức ngành
PLO 3	Vận dụng kiến thức về tâm lý học sư phạm và lý luận dạy học đại học vào phân tích, giải quyết tình huống trong quá trình giảng dạy.
PLO 4	Vận dụng kiến thức khoa học triết học vào phát triển tư duy và nhận định, giải quyết những vấn đề kinh tế - chính trị - xã hội, đạo đức, nghệ thuật, tôn giáo, môi trường sinh thái, hướng đến việc phát triển giá trị con người trong bối cảnh hiện nay
PLO 5	Vận dụng kiến thức lý luận truyền thông vào tiếp cận các hoạt động báo chí, xuất bản, truyền thông trong lĩnh vực lý luận chính trị
PLO 6	Phân tích, đánh giá các giai đoạn phát triển triết học trong lịch sử thông qua các tư tưởng, trường phái triết học tiêu biểu. Trên cơ sở đó, khẳng định giá trị và góp phần bổ sung, phát triển triết học Mác – Lênin trong bối cảnh hiện nay
	Kiến thức chuyên ngành
PLO 7	Vận dụng những tri thức và phương pháp luận của CNDVBC và CNDVLS vào nhận định và giải quyết các vấn đề kinh tế - chính trị - xã hội liên quan đường lối, chính sách, pháp luật của Đảng và Nhà nước
PLO 8	Vận dụng kiến thức về phương pháp giảng dạy triết học vào lập kế hoạch chi tiết bài giảng và giảng dạy triết học
	Kỹ năng
	Kỹ năng chung
PLO 9	Kỹ năng giao tiếp, thuyết trình, làm việc nhóm
PLO 10	Kỹ năng phân tích, tư duy phản biện và logic hệ thống, tư duy sáng tạo, và kỹ năng giải quyết vấn đề.
PLO 11	Kỹ năng sử dụng ngoại ngữ bậc 3/6 theo yêu cầu theo Thông tư số 01/2014/TT-BDGĐT về khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam.
PLO 12	Kỹ năng sử dụng CNTT và truyền thông ở trình độ cơ bản theo thông tư số 03/2014/TT-BTTTT theo mô tả trong Chuẩn kỹ năng sử dụng công nghệ thông tin.
	Kỹ năng chuyên biệt của ngành
PLO	Kỹ năng nghiên cứu, giảng dạy triết học và vận dụng lý luận vào thực

13	tiên
PLO 14	Kỹ năng phân tích, đánh giá một cách tổng thể và giải quyết vấn đề liên quan đường lối, chính sách, pháp luật của Đảng và Nhà nước
PLO 15	Kỹ năng biên tập bài báo, tạp chí khoa học (lý luận)
	Năng lực tự chủ và trách nhiệm
PLO 16	Có năng lực làm việc độc lập, theo nhóm trong môi trường làm việc khác nhau, chịu trách nhiệm cá nhân và trách nhiệm với nhóm.
PLO 17	Có năng lực tự học tập, nghiên cứu, tích lũy kiến thức, kinh nghiệm để nâng cao trình độ chuyên môn nghiệp vụ và lập kế hoạch và thực thi, đánh giá hiệu quả công việc.

4. Thời gian đào tạo: 4 năm

Tuỳ theo năng lực và điều kiện cụ thể mà sinh viên có thể sắp xếp để rút ngắn tối đa 1 năm chính hoặc kéo dài tối đa 2 năm chính so với thời gian đào tạo quy định trên. Các đối tượng được hưởng chính sách ưu tiên theo quy định tại Quy chế tuyển sinh đại học, cao đẳng hệ chính quy hiện hành không bị hạn chế về thời gian tối đa để hoàn thành chương trình.

5. Khối lượng kiến thức toàn khoá: 130 tín chỉ (chưa bao gồm Giáo dục thể chất và Giáo dục Quốc phòng - An ninh).

6. Đối tượng, tiêu chí tuyển sinh

Mọi công dân Việt Nam không phân biệt dân tộc, tôn giáo, giới tính, nguồn gốc gia đình, hoàn cảnh kinh tế đều có thể dự thi vào ngành Triết học.

- Có kết quả xếp loại học lực từng năm học trong 3 năm THPT đạt 6,0 trở lên;

- Hạnh kiểm 3 năm THPT xếp loại Khá trở lên.

- Có đủ sức khỏe để học tập và lao động theo các quy định hiện hành của Nhà nước;

- Đạt điểm xét tuyển theo quy định của Học viện Báo chí và Tuyên truyền.

Đối tượng là người nước ngoài được tuyển sinh theo quy định hiện hành của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

7. Quy trình đào tạo và điều kiện tốt nghiệp

7.1. Quy trình đào tạo

Quy trình đào tạo thực hiện theo học chế tín chỉ theo Quy định đào tạo đại học chính quy theo hệ thống tín chỉ, được ban hành kèm theo Quyết định số

3777/QĐ-HVBCCTT-ĐT ngày 18/10/2017 của Giám đốc Học viện Báo chí và Tuyên truyền.

7.2. Điều kiện tốt nghiệp

Điều kiện xét tốt nghiệp và công nhận tốt nghiệp được thực hiện theo Điều 27 Quy định nêu trên.

8. Cách thức đánh giá

8.1. Hình thức, phương pháp kiểm tra đánh giá

Căn cứ quy định đào tạo theo học chế tín chỉ, việc đánh giá đảm bảo tính giá trị, tin tưởng và công bằng.

Các phương pháp đánh giá bao gồm:

- Đánh giá thường xuyên: kiểm tra chuyên cần, bài tập về nhà, làm việc nhóm, sinh viên thuyết trình

- Đánh giá tổng kết: kiểm tra khách quan (trắc nghiệm, câu hỏi ngắn), viết tự luận, kiểm tra vấn đáp, thuyết trình, tiểu luận, bài tập lớn (nghiên cứu trường hợp, sản phẩm dự án), khóa luận/ sản phẩm tốt nghiệp.

Điểm đánh giá bộ phận và điểm thi kết thúc học phần được chấm theo thang điểm 10, làm tròn đến một chữ số thập phân. Điểm học phần được làm tròn đến một chữ số thập phân, được chuyển thành thang điểm 4 và điểm chữ theo quy định tại điều 23; điểm trung bình chung học kỳ và điểm trung bình chung tích lũy được tính theo công thức và cách thức quy định tại Điều 24 Quy định đào tạo đại học chính quy theo hệ thống tín chỉ, được ban hành kèm theo Quyết định số 3777/QĐ-HVBCCTT-ĐT ngày 18/10/2017 của Giám đốc Học viện Báo chí và Tuyên truyền.

9. Nội dung chương trình

9.1. Cấu trúc chương trình

Tổng số tín chỉ phải tích lũy: 130 tín chỉ (chưa bao gồm 12 tín chỉ Giáo dục thể chất và Giáo dục Quốc phòng - An ninh), trong đó:

Khối kiến thức giáo dục đại cương	45 tín chỉ
- Khoa học Mác - Lênin và Tư tưởng Hồ Chí Minh	15 tín chỉ
- Khoa học xã hội và nhân văn	15 tín chỉ
<i>Bắt buộc:</i>	<i>9 tín chỉ</i>
<i>Tự chọn:</i>	<i>6/18 tín chỉ</i>
- Tin học	3 tín chỉ
- Ngoại ngữ	12/24 tín chỉ

Khối kiến thức giáo dục chuyên nghiệp	85 tín chỉ
- Kiến thức cơ sở ngành	18 tín chỉ
<i>Bắt buộc:</i>	<i>12 tín chỉ</i>
<i>Tự chọn:</i>	<i>6/18 tín chỉ</i>
- Kiến thức ngành	31 tín chỉ
<i>Bắt buộc:</i>	<i>22 tín chỉ</i>
<i>Tự chọn:</i>	<i>9/27 tín chỉ</i>
- Kiến thức bổ trợ	6 tín chỉ
<i>Bắt buộc:</i>	<i>3 tín chỉ</i>
<i>Tự chọn:</i>	<i>3/9 tín chỉ</i>
- Kiến thức chuyên ngành	30 tín chỉ
<i>Bắt buộc:</i>	<i>27 tín chỉ</i>
<i>Tự chọn:</i>	<i>3/9 tín chỉ</i>

STT	Mã học phần	Tên học phần	PLO 1	PLO 2	PLO 3	PLO 4	PLO 5	PLO 6	PLO 7	PLO 8	PLO 9	PLO 10	PLO 11	PLO 12	PLO 13	PLO 14	PLO 15	PLO 16	PLO 17
9	TG01004	Phương pháp nghiên cứu khoa học xã hội và nhân văn		H							M				M				M
10	XH01001	Xã hội học đại cương		H							M							L	
11	NP01002	Quản lý hành chính nhà nước		H							M							L	
12	TT01002	Cơ sở văn hoá Việt Nam		H							M							L	
13	TG01001	Giáo dục học đại cương		H	M					L	M							L	L
14	TT01003	Nguyên lý công tác tư tưởng		H							M							L	
15	KT01003	Kinh tế phát triển		H							M							L	
16	QQ01001	Truyền thông trong lãnh đạo, quản lý					H				M	M					L	M	M
17	ĐC01001	Tiếng Việt thực hành		H							M							L	
18	BC02550	Các loại hình truyền thông đương đại					H				M	M					L	M	M
19	ĐC01005	Tin học ứng dụng											H						M
20	NN01015	Tiếng Anh học											H						M

9.2. Chương trình khung

TT	Mã học phần	Học phần	Nội dung cần đạt được của từng học phần (tóm tắt)	Khối lượng kiến thức (LT/TH)	Học phần tiên quyết
1. Khối kiến thức giáo dục đại cương				45	
1.1. Khoa học Mác - Lênin và Tư tưởng Hồ Chí Minh				15	
1.	TM01001	Triết học Mác - Lênin	Nội dung học phần gồm những kiến thức cơ bản, tổng hợp, có hệ thống những vấn đề của triết học Mác - Lênin (chủ nghĩa duy vật biện chứng và chủ nghĩa duy vật lịch sử); từ đó, người học có cơ sở và phương pháp nghiên cứu, học tập hợp lý, vận dụng vào quá trình đánh giá các hiện tượng đời sống.	4,0 (2,0:2,0)	
2.	KT01001	Kinh tế chính trị Mác - Lênin	Nội dung học phần gồm kiến thức về các phạm trù kinh tế cơ bản: hàng hóa, tiền tệ, giá trị, giá cả, cạnh tranh, cung cầu, giá trị thặng dư, tư bản, tích lũy, tuần hoàn, chu chuyển của tư bản, tư bản thương nghiệp, tư bản cho vay, tư bản nông nghiệp, địa tô tư bản, chủ nghĩa tư bản độc quyền, sở hữu, thành phần kinh tế, công nghiệp hóa, hiện đại hóa, sản xuất hàng hóa, kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa, ...	3,0 (2,0:1,0)	
3.	CN01001	Chủ nghĩa xã hội khoa học	Trang bị những kiến thức cơ bản và hệ thống về các nguyên lý của CNXHKKH: quy luật ra đời và phát triển của hình thái kinh tế - xã hội Cộng sản chủ nghĩa; sứ mệnh lịch sử của giai cấp công nhân; các vấn đề chính trị - xã hội có tính quy luật trong tiến trình xây dựng xã hội xã hội chủ nghĩa.	3,0 (2,0:1,0)	

TT	Mã học phần	Học phần	Nội dung cần đạt được của từng học phần (tóm tắt)	Khối lượng kiến thức (LT/TH)	Học phần tiên quyết
4.	LS01001	Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam	Những kiến thức cơ bản, hệ thống về sự ra đời của Đảng Cộng sản Việt Nam, sự lãnh đạo của Đảng trong đấu tranh giành chính quyền, giải phóng dân tộc và xây dựng chủ nghĩa xã hội từ năm 1930 đến nay.	3,0 (2,0:1,0)	
5.	TH01001	Tư tưởng Hồ Chí Minh	Học phần cung cấp kiến thức cơ bản về Khái niệm, đối tượng, phương pháp nghiên cứu và ý nghĩa học tập môn học; về nguồn gốc, quá trình hình thành và phát triển tư tưởng Hồ Chí Minh; về vấn đề dân tộc và cách mạng giải phóng dân tộc; về CNXH và thời kỳ quá độ lên CNXH ở Việt Nam; về Đảng Cộng sản Việt Nam; về nhà nước của dân, do dân, vì dân; về đại đoàn kết dân tộc và đoàn kết quốc tế; về nhân văn, đạo đức và văn hóa.	2,0 (1,5:0,5)	
1.2. Khoa học xã hội và nhân văn				15	
Bắt buộc				9	
6.	NP01001	Pháp luật đại cương	Bao gồm những vấn đề lý luận cơ bản về nhà nước nói chung và Nhà nước CHXHCN Việt Nam nói riêng; Những kiến thức cơ bản về pháp luật và hệ thống pháp luật XHCN; Những kiến thức cơ bản về phòng, chống tham nhũng và pháp luật về phòng chống tham nhũng ở Việt Nam.	3,0 (2,0:1,0)	TM01001 CN01001
7.	CT01001	Chính trị học	Trang bị những vấn đề lý luận chung nhất của lĩnh vực chính trị, từ việc làm rõ khái niệm chính trị, chính trị học, đối tượng, phương pháp nghiên cứu chính trị học, khái lược lịch sử tư tưởng chính trị đến việc làm rõ các phạm trù: quyền lực chính trị, chủ thể quyền lực chính trị, cơ chế thực thi	2,0 (1,5:0,5)	

TT	Mã học phần	Học phần	Nội dung cần đạt được của từng học phần (tóm tắt)	Khối lượng kiến thức (LT/TH)	Học phần tiên quyết
			quyền lực chính trị, quan hệ chính trị với kinh tế, văn hoá chính trị và đặc biệt làm rõ xu hướng chính trị của thế giới và định hướng XHCN ở Việt Nam.		
8.	XD01001	Xây dựng Đảng	Nội dung học phần gồm: vị trí, đối tượng, phương pháp nghiên cứu môn học; những vấn đề lý luận về xây dựng Đảng, học thuyết Mác – Lênin, tư tưởng Hồ Chí Minh về xây dựng Đảng; các mặt xây dựng nội bộ Đảng (xây dựng Đảng về chính trị, tư tưởng, tổ chức và đạo đức); công tác kiểm tra, giám sát và kỷ luật của Đảng; công tác dân vận của Đảng; Đảng lãnh đạo hệ thống chính trị và các lĩnh vực đời sống xã hội.	2,0 (1,5:0,5)	
9.	TG01004	Phương pháp nghiên cứu khoa học xã hội và nhân văn	Môn học trang bị các kiến thức về nhập môn phương pháp nghiên cứu khoa học; vấn đề nghiên cứu, xây dựng và kiểm chứng giả thuyết nghiên cứu; đề tài nghiên cứu khoa học: Căn cứ lựa chọn đề tài khoa học; xây dựng cơ sở lý thuyết cho một đề tài khoa học; xây dựng đề cương nghiên cứu một đề tài khoa học. Phương pháp luận và phương pháp nghiên cứu khoa học: Phương pháp luận nghiên cứu khoa học; phương pháp và phân loại phương pháp nghiên cứu; một số phương pháp nghiên cứu khoa học xã hội và nhân văn.	2,0 (1,5:0,5)	
<i>Tự chọn</i>				6/18	
10.	XH01001	Xã hội học đại cương	Nội dung môn học này làm rõ các kiến thức cơ bản liên quan đến bộ môn Xã hội học như đối tượng nghiên cứu, lịch sử hình thành, chức năng,	2,0 (1,5:0,5)	

TT	Mã học phần	Học phần	Nội dung cần đạt được của từng học phần (tóm tắt)	Khối lượng kiến thức (LT/TH)	Học phần tiên quyết
			nhiệm vụ, các khái niệm cơ bản của Xã hội học; các phương pháp nghiên cứu và cách thức tiến hành điều tra Xã hội học. Ngoài ra còn tìm hiểu các nội dung cần quan tâm của một số chuyên ngành nghiên cứu Xã hội học như: xã hội học gia đình, xã hội học nông thôn - đô thị, xã hội học truyền thông đại chúng.		
11.	NP01002	Quản lý hành chính nhà nước	Học phần bao gồm những kiến thức cơ bản và hệ thống về quản lý hành chính nhà nước như: hình thức, phương pháp quản lý hành chính nhà nước; thể chế quản lý hành chính nhà nước; cơ quan quản lý hành chính nhà nước; cán bộ, công chức, viên chức và chế độ công vụ; quyết định quản lý hành chính, thủ tục hành chính và cải cách hành chính nhà nước.	2,0 (1,5:0,5)	
12.	TT01002	Cơ sở văn hoá Việt Nam	Trang bị cho sinh viên những kiến thức nền tảng, chung nhất về văn hóa Việt Nam trên các mặt: những vấn đề lý luận cơ bản về văn hóa; diễn trình lịch sử văn hóa Việt Nam; vấn đề giao lưu tiếp biến trong văn hóa Việt Nam; mối quan hệ giữa văn hóa với môi trường...	2,0 (1,5:0,5)	
13.	TG01001	Giáo dục học đại cương	Sinh viên nắm vững hệ thống lý luận cơ bản về giáo dục con người trong nhà trường ở nước ta và có khả năng vận dụng những tri thức đó vào thực tiễn công tác giáo dục.	2,0 (1,5:0,5)	
14.	TT01003	Nguyên lý công tác tư tưởng	Học phần trang bị những kiến thức cơ bản, có hệ thống và chuyên sâu về công tác tư tưởng bao gồm: bản chất, hệ thống cấu trúc của công tác tư tưởng; nguyên tắc, phương châm công tác tư tưởng và đi sâu nghiên cứu vị	2,0 (1,5:0,5)	TM01001

TT	Mã học phần	Học phần	Nội dung cần đạt được của từng học phần (tóm tắt)	Khối lượng kiến thức (LT/TH)	Học phần tiên quyết
			trí, vai trò, mối quan hệ của các yếu tố: mục đích, nội dung, phương pháp, hình thức, phương tiện, hiệu quả công tác tư tưởng; tính chất, nội dung, phương thức đấu tranh trên mặt trận tư tưởng.		
15.	KT01003	Kinh tế phát triển	Học phần cung cấp cho sinh viên những kiến thức cơ bản về tăng trưởng, phát triển kinh tế; lý giải làm thế nào để các nước đang phát triển phát triển có thể thoát khỏi tình trạng chậm phát triển. Bao gồm: khái niệm về tăng trưởng kinh tế, phát triển kinh tế và phát triển kinh tế bền vững; các nguồn lực tăng trưởng; các mô hình tăng trưởng kinh tế; quá trình chuyển dịch cơ cấu kinh tế; mối quan hệ giữa tăng trưởng và công bằng xã hội; Đánh giá những vấn đề tăng trưởng và phát triển kinh tế đặt ra hiện nay.	2,0 (1,5:0,5)	
16.	QQ01001	Truyền thông trong lãnh đạo, quản lý	Môn Truyền thông trong lãnh đạo quản lý nhằm cung cấp cho người học những kiến thức về truyền thông đại chúng, vai trò và sức mạnh truyền thông đại chúng trong các cơ quan quản lý của hệ thống cấu trúc chính trị Việt Nam. Môn học này hướng đến việc giúp người học kiến thức liên ngành như: cách Quốc hội sử dụng truyền thông đại chúng trong định hướng dư luận xã hội về chương trình xây dựng luật, pháp lệnh. Hay cách đóng góp của người dân vào quá trình cải thiện chất lượng chính phủ thông qua truyền thông đại chúng.	2,0 (1,5:0,5)	TM01001
17.	ĐC01001	Tiếng Việt thực hành	Gồm những nội dung cơ bản, khái quát về lý thuyết tiếng Việt và thực hành tiếng Việt. Sinh viên thực hành các kỹ năng phân tích, phản biện,	2,0 (1,5:0,5)	

TT	Mã học phần	Học phần	Nội dung cần đạt được của từng học phần (tóm tắt)	Khối lượng kiến thức (LT/TH)	Học phần tiên quyết
			sáng tạo sản phẩm báo chí bằng ngôn từ.		
18.	BC02550	Các loại hình truyền thông đương đại	Những kiến thức cơ bản, hệ thống về khái niệm, đặc trưng, đặc điểm của các loại hình truyền thông đương đại như truyền thông đại chúng, truyền thông đa phương tiện, truyền thông mạng xã hội.... Những ưu điểm, hạn chế, nguyên tắc và phương pháp sáng tạo, xu hướng phát triển riêng của từng loại hình nhằm phát huy tốt vai trò, sức mạnh của từng loại hình.	2,0 (1,0:1,0)	
1.3. Tin học				3	
19.	ĐC01005	Tin học ứng dụng	Trang bị các kiến thức cơ bản về CNTT; sử dụng máy tính và mạng; sử dụng các phần mềm xử lý văn bản (Microsoft Word,...), xử lý bảng tính (Microsoft Excel,...), thiết kế trình chiếu (Microsoft PowerPoint,...) và yêu cầu sinh viên làm bài tập ứng dụng.	3,0 (1,0:2,0)	
1.4. Ngoại ngữ (sinh viên chọn học tiếng Anh hoặc tiếng Trung)				12/24	
20.	NN01015	Tiếng Anh học phần 1	Môn học cung cấp cho sinh viên những kiến thức cơ bản về: Các thời thể ngữ pháp tiếng Anh dành cho sinh viên trình độ tiên trung cấp (Pre-intermediate); từ vựng được sử dụng trong các tình huống hàng ngày; các kỹ năng ngôn ngữ đọc, nghe, nói, viết ở mức độ tiên trung cấp. Bước đầu sinh viên tập nghe giảng bằng tiếng Anh trong các bài học tiếng Anh.	4,0 (2,0:2,0)	
21.	NN01016	Tiếng Anh học phần 2	Môn học cung cấp cho sinh viên những kiến thức cơ bản về: Các thời thể ngữ pháp tiếng Anh ở mức độ nâng cao hơn so với học phần Tiếng Anh 1. So sánh đối chiếu sự khác nhau giữa các hành động lời nói. Cung cấp từ	4,0 (2,0:2,0)	

TT	Mã học phần	Học phần	Nội dung cần đạt được của từng học phần (tóm tắt)	Khối lượng kiến thức (LT/TH)	Học phần tiên quyết
			vựng để nói về các chủ điểm quen thuộc như gia đình, sở thích, công việc.... Cách cấu tạo, kết hợp và sử dụng các loại từ vựng. Rèn luyện các kỹ năng ngôn ngữ đọc, nghe, nói, viết ở mức độ giữa tiên trung cấp và trung cấp.		
22.	NN01017	Tiếng Anh học phần 3	Học phần này giúp sinh viên ôn tập và củng cố những kiến thức cơ bản về: các hiện tượng ngữ pháp ở mức phức tạp như so sánh, bị động, câu điều kiện...Cung cấp từ vựng ở hầu hết các chủ điểm quen thuộc trong cuộc sống hàng ngày. Rèn luyện các kỹ năng Nghe Nói Đọc Viết thông qua các dạng bài tập đa dạng: kỹ năng đọc hiểu, nghe hiểu, viết thư/viết đoạn văn, trao đổi về một số chủ đề quen thuộc.	4,0 (2,0:2,0)	
23.	NN01019	Tiếng Trung học phần 1	Môn học cung cấp cho sinh viên những kiến thức cơ bản về phần ngữ âm, các nét cơ bản và các nguyên tắc viết chữ Hán để có thể viết chữ Hán. Rèn luyện các kỹ năng giao tiếp cơ bản như: chào hỏi, giới thiệu được bản thân, gia đình, bạn bè, mua bán....Rèn luyện các kỹ năng nghe, đọc, viết với các chủ đề đơn giản.	4,0 (2,0:2,0)	
24.	NN01020	Tiếng Trung học phần 2	Môn học cung cấp cho sinh viên những kiến thức cơ bản về cách viết chữ Hán, so sánh được một số âm Hán Việt, nắm được một số hiện tượng ngữ pháp cơ bản, cung cấp từ vựng cơ bản để trình bày về các chủ điểm thông thường như công việc, sở thích, học tập, gia đình... Rèn luyện các kỹ năng ngôn ngữ đọc, nghe, nói, viết tiếng Hán ở mức độ tiên trung cấp.	4,0 (2,0:2,0)	
25.	NN01021	Tiếng	Môn học cung cấp kiến thức về các loại câu trong tiếng Hán và cách diễn	4,0	

TT	Mã học phần	Học phần	Nội dung cần đạt được của từng học phần (tóm tắt)	Khối lượng kiến thức (LT/TH)	Học phần tiên quyết
		Trung học phần 3	đạt phổ biến với các chủ điểm gần gũi với cuộc sống hàng ngày. Giao tiếp trong những tình huống đơn giản thông qua việc trao đổi thông tin trực tiếp. Miêu tả về các tình huống giao tiếp và những vấn đề gần gũi, liên quan trực tiếp đến cuộc sống. Học phần cũng cung cấp một số kiến thức và kỹ thuật làm bài thi tiếng Trung HSK3 nhằm giúp sinh viên đạt được chuẩn đầu ra phù hợp.	(2,0:2,0)	
2. Khối kiến thức giáo dục chuyên nghiệp				85	
2.1. Kiến thức cơ sở ngành				18	
<i>Bắt buộc</i>				<i>12</i>	
26.	TG01009	Tâm lý học sư phạm	Nội dung môn học đem đến những kiến thức cơ bản về bản chất tâm lý người, chỉ rõ cơ sở tâm lý học của hoạt động giảng dạy và giáo dục, đồng thời phân tích mô hình nhân cách của giảng viên đáp ứng yêu cầu lao động sư phạm. Những nội dung trên là cơ sở quan trọng của một nghề nghiệp mang tính khoa học và tính ứng dụng. Nhờ đó, việc giảng dạy kiến thức cũng như hình thành kỹ năng, kỹ xảo cho người học sẽ được định hướng và có tính kỹ thuật rõ ràng.	3,0 (2,0: 1,0)	
27.	TG03001	Lý luận dạy học đại học	Học phần bao gồm những nội dung cơ bản, khái quát về Lý luận dạy học đại học: Bản chất của quá trình dạy học, các nguyên tắc dạy học, nội dung dạy học, phương pháp dạy học, phương tiện dạy học, hình thức tổ chức dạy học, lập kế hoạch dạy học. Học viên sẽ thực hành các kỹ năng xác	3,0 (2,0:1,0)	

TT	Mã học phần	Học phần	Nội dung cần đạt được của từng học phần (tóm tắt)	Khối lượng kiến thức (LT/TH)	Học phần tiên quyết
			định mục tiêu bài học, lựa chọn nội dung và phương pháp, phương tiện dạy học phù hợp với mục tiêu cụ thể. Những kiến thức và kỹ năng này là nền tảng cơ bản cho học viên tiếp tục nghiên cứu và học tập học phần Phương pháp giảng dạy môn chuyên ngành		
28.	TM01008	Đạo đức học Mác - Lênin	Học phần đạo đức học Mác – Lênin cung cấp những kiến thức cơ bản của đạo đức học như quy luật hình thành phát triển của đạo đức, các phạm trù cơ bản của đạo đức học, các phẩm chất đạo đức cá nhân và các giá trị đạo đức truyền thống. Trên cơ sở đó, người học rút ra ý nghĩa, bài học để vận dụng vào thực tiễn nhằm điều chỉnh tư duy và hoạt động con người theo nguyên tắc hướng tới chân, thiện, mỹ.	3,0 (1,5:1,5)	TM01001
29.	TM01010	Lôgic học	Học phần cung cấp cho sinh viên kiến thức về những quy luật và những hình thức cơ bản của tư duy. Về hình thức tư duy như: Khái niệm, phán đoán, suy luận, giả thuyết, chứng minh, và các quy luật của tư duy gồm có: Quy luật đồng nhất, quy luật phi mâu thuẫn, quy luật bài trung, quy luật lý do đầy đủ. Thông qua đó, rèn luyện và nâng cao kỹ năng tư duy cho người học, giúp người học có tư duy đúng đắn, chính xác, lập luận chặt chẽ trong nhận thức và vận dụng vào hoạt động thực tiễn.	3,0 (1,5:1,5)	TM01001
<i>Tự chọn</i>				6/18	
30.	BC02801	Lý thuyết truyền	Học phần cung cấp cho sinh viên những kiến thức cơ bản, có hệ thống về lý thuyết truyền thông. Sau khi học xong học phần này, sinh viên sẽ hiểu	3,0 (1,5:1,5)	TM01001

TT	Mã học phần	Học phần	Nội dung cần đạt được của từng học phần (tóm tắt)	Khối lượng kiến thức (LT/TH)	Học phần tiên quyết
		thông	được bản chất xã hội của truyền thông, nắm và hiểu được những đặc trưng cơ bản của truyền thông, các lý thuyết truyền thông cơ bản, chu trình truyền thông, các phương tiện truyền thông và có thể thiết lập kế hoạch truyền thông, cũng như các kỹ năng sử dụng các công cụ đánh giá, giám sát. Bên cạnh đó, học phần cũng rèn luyện cho sinh viên thái độ học hỏi và làm việc nghiêm túc trong môi trường giáo dục chuyên nghiệp.		
31.	PT02306	Pháp luật và đạo đức báo chí - truyền thông	Những tri thức cơ bản, hệ thống và cập nhật về pháp luật liên quan đến hoạt động truyền thông; các văn bản quy phạm pháp luật về lĩnh vực truyền thông, quản lý nhà nước trong lĩnh vực truyền thông; tự do ngôn luận, tự do ngôn luận trên báo chí; địa vị pháp lý của báo chí và nhà báo; Quan niệm về đạo đức nghề nghiệp báo chí truyền thông; cơ sở quy định đạo đức nghề nghiệp; các quy ước đạo đức nghề nghiệp; tiêu chí đánh giá về đạo đức nghề nghiệp; vấn đề tư dưỡng và rèn luyện đạo đức nghề nghiệp của nhà báo - nhà truyền thông...	3,0 (2,0:1,0)	TM01001
32.	TT02353	Truyền thông và vận động	Học phần trang bị cho người học những kiến thức cơ bản về truyền thông bao gồm: khái niệm, các lý thuyết truyền thông, mô hình truyền thông, các yếu tố cấu thành hoạt động truyền thông, khái niệm và bản chất của vận động; truyền thông thay đổi hành vi; phương pháp xây dựng, duy trì và thực hiện kế hoạch truyền thông và vận động.	3,0 (2,0:1,0)	TM01001
33.	TM01009	Môi trường	Trang bị cho người học những tri thức cơ bản, hiện đại về thế giới tự	3,0	TM01001

TT	Mã học phần	Học phần	Nội dung cần đạt được của từng học phần (tóm tắt)	Khối lượng kiến thức (LT/TH)	Học phần tiên quyết
		và phát triển	nhiên, phương pháp nhận thức đúng đắn về mối quan hệ biện chứng giữa con người và môi trường (tự nhiên và xã hội); từ đó vận dụng một cách sáng tạo các quy luật tự nhiên vào hoạt động thực tiễn phục vụ lợi ích cao nhất của con người.	(1,5:1,5)	
34.	QQ01008	Quan hệ công chúng	Những kiến thức về quá trình hình thành và phát triển của quan hệ công chúng trên thế giới và tại Việt Nam; những nguyên tắc tác nghiệp, những kỹ năng giao tiếp trong nhiều tình huống như thuyết trình, tranh luận, liên hệ với các nhóm đối tượng khác nhau	3,0 (2,0:1,0)	TM01001
35.	TT02366	Nghệ thuật phát biểu miệng	Học phần trang bị cho người học những kiến thức cơ bản về nghệ thuật phát biểu miệng: bao gồm khái niệm, phân loại, cơ sở tâm lý sư phạm của phát biểu miệng; ngôn ngữ phát biểu miệng, các thao tác phân tích, chứng minh trong phát biểu miệng; các bước chuẩn bị và tiến hành phát biểu; phương pháp xử lý các tình huống nảy sinh trong quá trình phát biểu	3,0 (2,0:1,0)	TM01001
2.2. Kiến thức ngành				31	
Bắt buộc				22	
36.	TM01015	Mỹ học	Học phần khái quát những tư tưởng mỹ học trong lịch sử, đối tượng nghiên cứu của mỹ học Mác - Lênin. Sau đó giới thiệu những nét khái quát của quan hệ thẩm mỹ (là đối tượng nghiên cứu của mỹ học Mác-Lênin). Các bài sau triển khai hai phương diện cơ bản của quan hệ thẩm mỹ và trình bày lý luận mỹ học về nghệ thuật- kết quả sự tác động qua lại cao	3,0 (1,5:1,5)	TM01001

TT	Mã học phần	Học phần	Nội dung cần đạt được của từng học phần (tóm tắt)	Khối lượng kiến thức (LT/TH)	Học phần tiên quyết
			nhất giữa hai phương diện đó.		
37.	TM02515	Tư tưởng triết học Hồ Chí Minh	Học phần trang bị cho người học những tri thức về nguồn gốc tư tưởng Triết học Hồ Chí Minh và các nội dung cơ bản của Tư tưởng Triết học Hồ Chí Minh, qua đó giúp người học có thêm những hiểu biết nhằm vận dụng các tư tưởng đó vào nhận thức và hoạt động thực tiễn.	2,0 (1,0:1,0)	TM03012
38.	TM03010	Lịch sử triết học phương Đông	Cung cấp cho sinh viên tri thức khái quát, cơ bản của triết học phương Đông cổ đại (Trung Quốc - Ấn Độ) qua các thời kỳ và các trường phái tiêu biểu, giúp sinh viên biết phân tích, so sánh đánh giá những giá trị và hạn chế của mỗi trường phái, rút ra được ý nghĩa cho con người và xã hội Việt Nam, góp phần hoàn thiện tri thức lịch sử triết học và nâng cao năng lực tư duy triết học chung.	4,0 (2,0:2,0)	TM01001
39.	TM03011	Lịch sử triết học phương Tây	Học phần nhằm trang bị cho sinh viên những nội dung cốt lõi nhất về tư tưởng triết học trong các giai đoạn triết học Phương Tây trước Mác. Giúp sinh viên hiểu được những quan niệm, tư tưởng triết học chủ yếu của các trường phái triết học, các nhà triết học tiêu biểu trong các giai đoạn: giai đoạn Hy Lạp cổ đại; phong kiến; Phục hưng; thế kỷ XVII, XVIII; Cổ điển Đức. Trên cơ sở đó góp phần hoàn thiện tri thức lịch sử triết học và nhằm nâng cao năng lực tư duy triết học chung.	5,0 (3,0:2,0)	TM01001
40.	TM03012	Lịch sử triết học	Học phần khái quát hoàn cảnh lịch sử (về kinh tế, chính trị - xã hội, khoa học và cuộc đấu tranh tư tưởng) ra đời của triết học Mác - Lênin; quá	3,0 (1,5:1,5)	TM03011

TT	Mã học phần	Học phần	Nội dung cần đạt được của từng học phần (tóm tắt)	Khối lượng kiến thức (LT/TH)	Học phần tiên quyết
		Mác-Lênin	trình hình thành và phát triển những nguyên lý triết học Mác - Lênin. Rèn luyện cho sinh viên kỹ năng nghiên cứu, phân tích, đánh giá quá trình phát triển tư tưởng triết học của C.Mác, Ph.Ăngghen và V.I.Lênin; bước đầu giúp sinh viên làm quen với các tác phẩm kinh điển của triết học Mác, hình thành khả năng tổng hợp, hệ thống các nội dung triết học.		
41.	TM02010	Thực tế chính trị - xã hội	Môn học cung cấp cho sinh viên những nhận thức về tình hình thực tế chính trị - xã hội hiện nay, giúp sinh viên củng cố kiến thức, quán triệt nguyên tắc thống nhất giữa lý luận và thực tiễn trong học tập, nghiên cứu.	2,0 (0,5:1,5)	
42.	TM03032	Kiến tập nghề nghiệp	Học phần giúp sinh viên củng cố và bổ sung kiến thức lý luận, nắm vững quy trình nghiệp vụ, đặc biệt là rèn luyện kỹ năng, phương pháp giảng dạy môn Triết học tại các cơ sở kiến tập; rèn luyện phương pháp công tác và năng lực tổ chức thực hiện công tác chuyên môn, rèn luyện ý thức tổ chức kỷ luật, kỹ năng nghiên cứu khoa học.	3,0 (0,5:2,5)	TM03012
<i>Tự chọn</i>				9/27	
43.	TM02501	Lịch sử tư tưởng triết học Việt Nam	Học phần khái quát điều kiện hình thành các tư tưởng triết học Việt Nam trong từng giai đoạn lịch sử và ảnh hưởng của các nền văn hóa nước ngoài đến tư tưởng triết học của người Việt. Qua đó phân tích, đánh giá làm nổi bật về vai trò tư tưởng triết học Việt Nam đối với thực tiễn lịch sử Việt Nam và việc giữ gìn, phát huy những di sản văn hóa dân tộc.	3,0 (1,5:1,5)	TM01010
44.	TM01014	Tôn giáo	Trang bị cho người học lý luận mac-xit về tôn giáo và những kiến thức	3,0	TM01001

TT	Mã học phần	Học phần	Nội dung cần đạt được của từng học phần (tóm tắt)	Khối lượng kiến thức (LT/TH)	Học phần tiên quyết
		học	khái quát về các tôn giáo cụ thể. Trên cơ sở đó giúp người học hiểu và nắm được đường lối, chính sách của Đảng, Nhà nước Việt Nam về công tác tôn giáo ở Việt Nam trong thời kỳ hiện nay.	(1,5:1,5)	
45.	BC02110	Cơ sở lý luận báo chí	Những kiến thức cơ bản về truyền thông, báo chí; các loại hình báo chí đương đại; công chúng báo chí; các nguyên tắc cơ bản của hoạt động báo chí; các chức năng cơ bản của báo chí; các vấn đề tự do báo chí; lao động báo chí; phương pháp tiếp cận của báo chí-truyền thông; nhà báo – chủ thể hoạt động báo chí. Kỹ năng nghiên cứu, làm việc nhóm phân tích đánh giá các vấn đề thực tiễn trên cơ sở lý thuyết và quan điểm nghề nghiệp; phân tích, đánh giá các sự kiện và vấn đề trên báo chí - truyền thông được công chúng và dư luận xã hội quan tâm.	3,0 (1,5:1,5)	
46.	XD01004	Khoa học lãnh đạo	Nội dung học phần gồm: lược sử lãnh đạo; bản chất của hoạt động lãnh đạo; mối quan hệ giữa chủ thể với đối tượng lãnh đạo; các nguyên tắc, phương pháp lãnh đạo; quy trình ban hành quyết sách và chấp hành quyết sách; khoa học về sử dụng con người và tư tưởng Hồ Chí Minh về dùng người; nghệ thuật thương thuyết, nghệ thuật lãnh đạo, rèn luyện phẩm chất và tác phong lãnh đạo, phương pháp đánh giá hiệu quả lãnh đạo.	3,0 (2,0:1,0)	TM01001
47.	CT02054	Thể chế chính trị thế giới đương	Cung cấp kiến thức chung nhất và hệ thống về các loại hình thể chế chính trị thế giới đương đại, kiến thức sâu về những thể chế chính trị điển hình ở một số nước trên thế giới thời kỳ hiện nay.	3,0 (2,0:1,0)	TM01001

TT	Mã học phần	Học phần	Nội dung cần đạt được của từng học phần (tóm tắt)	Khối lượng kiến thức (LT/TH)	Học phần tiên quyết
		đại			
48.	TM02510	Triết học văn hóa	Học phần Triết học văn hóa góp phần cung cấp cho người học những kiến thức nền tảng của quan điểm Mác - Ăngghen về văn hóa. Trên cơ sở nắm vững kiến thức cơ bản, người học có thể rút ra ý nghĩa phương pháp luận và vận dụng vào nghiên cứu các khoa học khác cũng như nhìn nhận, đánh giá về các vấn đề trong đời sống khách quan, toàn diện và đúng đắn hơn.	3,0 (1,5:1,5)	
49.	TM02511	Triết học sinh thái	Triết học sinh thái nghiên cứu các vấn đề cơ bản của môi trường sinh thái dưới góc độ triết học và xã hội nhân văn. Môn học trình bày cơ sở tự nhiên của quan hệ giữa con người, xã hội, tự nhiên và nêu ra những vấn đề có tính phương pháp luận nhằm bảo vệ môi trường sinh thái, đảm bảo cho sự phát triển bền vững.	3,0 (1,5:1,5)	
50.	TM02512	Dân chủ và đổi mới hệ thống chính trị	Cung cấp cho sinh viên tri thức khái quát, cơ bản về lý thuyết dân chủ nói chung và dân chủ ở Việt Nam nói riêng. Trên cơ sở đó nâng cao được năng lực tư duy trong nhận thức và đánh giá những vấn đề dân chủ cả về lý luận và thực tiễn.	3,0 (1,5:1,5)	
51.	BC02605	Truyền thông chính sách	Học phần bao gồm những nội dung và phương pháp cơ bản, hệ thống và khái quát về truyền thông chính sách, chủ yếu dựa trên thực tiễn Việt Nam. Sinh viên sẽ thực hành các kỹ năng nhận diện, phân tích, phản biện chính sách, kỹ năng thiết kế và tổ chức thực hiện kế hoạch truyền thông chính sách và phương pháp đánh giá truyền thông chính sách.	3,0 (1,0:2,0)	

TT	Mã học phần	Học phần	Nội dung cần đạt được của từng học phần (tóm tắt)	Khối lượng kiến thức (LT/TH)	Học phần tiên quyết
2.3. Kiến thức bổ trợ				6	
<i>Bắt buộc</i>				3	
52.	TM02503	Triết học con người	Học phần Triết học con người góp phần cung cấp cho người học những kiến thức nền tảng trên quan điểm của Mác - Ăngghen những vấn đề triết học về con người và phát triển con người. Trên cơ sở nắm vững kiến thức cơ bản, người học thấy được rằng con người vừa là nguyên nhân cuối cùng của mọi thất bại, vừa là cơ sở sâu xa của mọi thành công, từ đó thấy rằng việc xây dựng chiến lược phát triển con người là yếu tố căn bản làm nên sự phát triển của đất nước.	3,0 (1,5:1,5)	TM03012
<i>Tự chọn</i>				3/9	
53.	BC02307	Biên tập văn bản báo chí	Nắm được đặc điểm của công tác biên tập, quy trình biên tập; từ việc lập kế hoạch tới các công đoạn biên tập văn bản ở các toà soạn cơ quan báo chí, các kỹ năng biên tập, ký hiệu dùng trong biên tập.	3,0 (1,0:2,0)	TM01001
54.	TM02504	Triết học chính trị	Sinh viên nắm được những nội dung quan trọng của triết học chính trị trong lịch sử cũng như triết học chính trị mac-xit. Trên cơ sở đó nắm vững ý nghĩa phương pháp luận trong việc vận dụng vào nhận thức cũng vào đổi mới đất nước, trong đó có đổi mới tư duy chính trị.	3,0 (1,5:1,5)	TM03012
55.	TM03028	Triết học giá trị	Học phần Triết học giá trị góp phần cung cấp cho người học những kiến thức nền tảng về triết học giá trị và các lý thuyết giá trị và các xu hướng vận động, biến đổi của giá trị. Trên cơ sở nắm vững kiến thức cơ bản,	3,0 (1,5:1,5)	TM03012

TT	Mã học phần	Học phần	Nội dung cần đạt được của từng học phần (tóm tắt)	Khối lượng kiến thức (LT/TH)	Học phần tiên quyết
			người học có thể rút ra ý nghĩa phương pháp luận và vận dụng vào phân tích những vấn đề giá trị xã hội hiện đại dưới tác động của toàn cầu hóa và khoa học công nghệ.		
2.4. Kiến thức chuyên ngành				30	
<i>Bắt buộc</i>				27	
56.	TM03013	Tác phẩm kinh điển Mác-Ăngghen-Lênin	Học phần khái quát hoàn cảnh lịch sử (về kinh tế, chính trị - xã hội, văn hóa và cuộc đấu tranh tư tưởng) ra đời của mỗi tác phẩm của C.Mác, Ph.Ăngghen, V.I.Lênin; sự hình thành, phát triển và nội dung các nguyên lý triết học đã được C.Mác, Ph.Ăngghen và V.I.Lênin giải quyết trong mỗi tác phẩm; hiểu được ý nghĩa lịch sử của các tác phẩm.	5,0 (3,0:2,0)	TM03012
57.	TM03014	Chuyên đề chủ nghĩa DVBC	Học phần trang bị các tri thức triết học một cách hệ thống, sâu sắc nhằm mục đích vừa củng cố tri thức vừa giúp sinh viên thấy được sự phát triển của từng nguyên lý, từng tư tưởng triết học trong phần chủ nghĩa duy vật biện chứng. Trên cơ sở đó, củng cố vững chắc thế giới quan duy vật, phương pháp luận biện chứng, giúp sinh viên vận dụng được các nguyên tắc phương pháp luận để phân tích, đánh giá, khách quan, đúng đắn các vấn đề trong cuộc sống.	3,0 (1,5:1,5)	TM03013
58.	TM03015	Chuyên đề chủ nghĩa DVLS	Học phần trang bị các tri thức triết học một cách hệ thống, sâu sắc nhằm mục đích vừa củng cố tri thức vừa giúp sinh viên thấy được sự phát triển của từng nguyên lý, tư tưởng triết học trong phần chủ nghĩa duy vật lịch	3,0 (1,5:1,5)	TM03013

TT	Mã học phần	Học phần	Nội dung cần đạt được của từng học phần (tóm tắt)	Khối lượng kiến thức (LT/TH)	Học phần tiên quyết
			sử. Từ đó giúp sinh viên nâng cao năng lực nghiên cứu, củng cố vững chắc thế giới quan duy vật, phương pháp luận biện chứng trong nghiên cứu, xem xét các vấn đề lịch sử - xã hội.		
59.	TM03050	Phương pháp giảng dạy triết học	Học phần giúp người học có tri thức cơ bản về giảng dạy triết học, trên cơ sở đó hình thành kỹ năng soạn giảng bài giảng triết học, kỹ năng thực hiện các bước của một bài lên lớp, kỹ năng vận dụng phương pháp giảng dạy vào giảng dạy triết học	3,0 (1,5:1,5)	TM03012
60.	TM03051	Thực hành phương pháp giảng dạy triết học	Học phần giúp sinh viên có tri thức, kỹ năng soạn nội dung các bài giảng trong chương trình triết học Mác- Lênin, vận dụng tri thức, phương pháp đã học ở môn Phương pháp giảng dạy triết học I vào lập kế hoạch và giảng dạy triết học.	4,0 (1,0:3,0)	TM03012
61.	TM03033	<i>Thực tập nghề nghiệp</i>	Học phần giúp sinh viên củng cố và bổ sung kiến thức lý luận, nắm vững quy trình nghiệp vụ, đặc biệt là rèn luyện kỹ năng, phương pháp giảng dạy môn Triết học tại các cơ sở thực tập; rèn luyện phương pháp công tác và năng lực tổ chức thực hiện công tác chuyên môn, rèn luyện ý thức tổ chức kỷ luật, kỹ năng nghiên cứu khoa học.	3,0 (0,5:2,5)	TM03016
62.	TM04001	<i>Khóa luận</i>	Sinh viên vận dụng kiến thức và kỹ năng đã được học để hoàn thành khóa luận.	6,0 (0,5:5,5)	
<i>Học phần thay thế cho khóa luận</i>				6,0	
63.	TM03034	Các vấn đề	Môn học khái quát về xu hướng toàn cầu hóa và một số trào lưu tư tưởng	3,0	TM03012

TT	Mã học phần	Học phần	Nội dung cần đạt được của từng học phần (tóm tắt)	Khối lượng kiến thức (LT/TH)	Học phần tiên quyết
		triết học về toàn cầu hóa	triết học khác nhau xoay quanh vấn đề toàn cầu hóa và những vấn đề đặt ra của cách tiếp cận triết học đối với vấn đề này.	(1,5:1,5)	
64.	TM03505	Các lý thuyết phát triển xã hội đương đại	Sinh viên hiểu được khái niệm phát triển xã hội và lý thuyết phát triển xã hội. Phân tích được các lý thuyết phát triển xã hội đương đại tiêu biểu. So sánh, đánh giá được các học thuyết phát triển xã hội đương đại từ lập trường duy vật biện chứng.	3,0 (1,5:1,5)	TM03012
<i>Tự chọn</i>				3/9	
65.	TM03506	Triết học ngoài mác xít hiện đại	Học phần Triết học ngoài mác-xít hiện đại góp phần trang bị cho người học những tri thức cơ bản, hiện đại về thế giới quan, nhân sinh quan, phương pháp nhận thức của các trào lưu triết học ngoài mác-xít hiện đại như Triết học thực chứng, triết học nhân bản phi lý tính, triết học tôn giáo... Trên cơ sở đó càng làm nổi bật giá trị cách mạng và khoa học của Triết học Mác - Lênin.	3,0 (1,5:1,5)	TM03011
66.	TM03507	Triết học và khoa học tự nhiên	Trang bị cho sinh viên những tri thức về mối quan hệ giữa khoa học tự nhiên và triết học trong lịch sử phát triển của hai loại khoa học này. Giúp sinh viên nhận biết và vận dụng giải quyết những vấn đề triết học trong khoa học tự nhiên nhằm nâng cao năng lực và tư duy của sinh viên trong học tập, nghiên cứu triết học, đặc biệt giúp sinh viên trong việc học các chuyên đề triết học và đọc các tác phẩm kinh điển.	3,0 (1,5:1,5)	TM03012
67.	TM03508	Chủ nghĩa	Cung cấp cho sinh viên tri thức khái quát, cơ bản của triết học chủ nghĩa	3,0	TM03012

TT	Mã học phần	Học phần	Nội dung cần đạt được của từng học phần (tóm tắt)	Khối lượng kiến thức (LT/TH)	Học phần tiên quyết
		Mác phương Tây	Mác phương Tây (triết học mác-xít phương Tây) qua các trường phái tiêu biểu, giúp sinh viên biết phân tích, đánh giá những giá trị và hạn chế của mỗi trào lưu, mỗi đại biểu trong trường phái này. Từ đó rút ra được ý nghĩa cho đối với phát triển triết học Mác chính thống.	(1,5:1,5)	
Tổng				130	

11. Ma trận đáp ứng giữa các học phần và chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo

STT	Mã học phần	Tên học phần	PLO 1	PLO 2	PLO 3	PLO 4	PLO 5	PLO 6	PLO 7	PLO 8	PLO 9	PLO 10	PLO 11	PLO 12	PLO 13	PLO 14	PLO 15	PLO 16	PLO 17
1	TM01001	Triết học Mác – Lênin	H					M	M	M	M							L	
2	KT01001	Kinh tế chính trị Mác – Lênin	H								M							L	
3	CN01001	Chủ nghĩa xã hội khoa học	H								M							L	
4	LS01001	Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam	H								M							L	
5	TH01001	Tư tưởng Hồ Chí Minh	H								M							L	
6	NP01001	Pháp luật đại cương		H							M							L	
7	CT01001	Chính trị học		H							M							L	
8	XD01001	Xây dựng Đảng		H							M							L	

STT	Mã học phần	Tên học phần	PLO 1	PLO 2	PLO 3	PLO 4	PLO 5	PLO 6	PLO 7	PLO 8	PLO 9	PLO 10	PLO 11	PLO 12	PLO 13	PLO 14	PLO 15	PLO 16	PLO 17	
		phần 1																		
21	NN01016	Tiếng Anh học phần 2											H						M	
22	NN01017	Tiếng Anh học phần 3											H						M	
23	NN01019	Tiếng Trung học phần 1											H						M	
24	NN01020	Tiếng Trung học phần 2											H						M	
25	NN01021	Tiếng Trung học phần 3											H						M	
26	TG03009	Tâm lý học sư phạm			H					M	M				L				M	
27	TG03001	Lý luận dạy học đại học			H					M	M				L			L	M	
28	TM01008	Đạo đức học Mác - Lênin		M		H		M			M								L	
29	TM01010	Lôgic học		M		H		M			M								M	
30	BC02801	Lý thuyết truyền thông					H				M	M						L	L	M
31	PT02306	Pháp luật và đạo đức báo chí - truyền thông					M				M	M						M	M	M
32	TT02353	Truyền thông và vận động					H				M	M						L	L	M
33	TM01009	Môi trường và phát triển		M		M					M									

STT	Mã học phần	Tên học phần	PLO 1	PLO 2	PLO 3	PLO 4	PLO 5	PLO 6	PLO 7	PLO 8	PLO 9	PLO 10	PLO 11	PLO 12	PLO 13	PLO 14	PLO 15	PLO 16	PLO 17
34	NP02001	Nhà nước và pháp luật		L		M					M					L			
35	TT02366	Nghệ thuật phát biểu miệng		M							H							M	M
36	TM01015	Mỹ học		M		H				M	M								M
37	TM01014	Tôn giáo học		M		H					M					M			M
38	TM03010	Lịch sử triết học phương Đông						H			M	H			M	M			
39	TM03011	Lịch sử triết học phương Tây						H			M	H			M	M			
40	TM03012	Lịch sử triết học Mác-Lênin						H			M	H			M	M			
41	TM02010	Thực tế chính trị - xã hội	M		M	H	M				M							M	M
42	TM03032	Kiên tập nghề nghiệp	M		M	H	M				M	M				M		M	M
43	TM02501	Lịch sử tư tưởng triết học Việt Nam						H			M	H			M	M			
44	TM02515	Tư tưởng triết học Hồ Chí Minh						M			M				M	M			
45	BC02110	Cơ sở lý luận báo chí					M				M	M					M	M	
46	XD01004	Khoa học lãnh		M							M							M	M

STT	Mã học phần	Tên học phần	PLO 1	PLO 2	PLO 3	PLO 4	PLO 5	PLO 6	PLO 7	PLO 8	PLO 9	PLO 10	PLO 11	PLO 12	PLO 13	PLO 14	PLO 15	PLO 16	PLO 17
		đạo																	
47	CT02054	Thế chế chính trị thế giới đương đại		M							M								M
48	TM02510	Triết học văn hóa				H		M			M	M		M	M	M			M
49	TM02511	Triết học sinh thái				H		M			M	M		M	M	M			M
50	TM02512	Dân chủ và đổi mới hệ thống chính trị						M	M		M	M			M	M			
51	BC02605	Truyền thông chính sách				H	H			M	M					M	M	M	M
52	TM02503	Triết học con người				H		M			M	M		M	M	M			M
53	BC02307	Biên tập văn bản báo chí					H				M	H					H	M	
54	TM02504	Triết học chính trị				H		M			M			M	M	M			M
55	TM03028	Triết học giá trị				H					M	M		M	M	M			M
56	TM03013	Tác phẩm kinh điển Mác-Ăngghen-Lênin						H	H	M	M	H			M				
57	TM03014	Chuyên đề chủ nghĩa DVBC							H	M	M	H			H	H			M
58	TM03015	Chuyên đề chủ nghĩa DVLS							H	M	M	H			H	H			M
59	TM03050	Phương pháp								H	H	M			H	M		M	M

STT	Mã học phần	Tên học phần	PLO 1	PLO 2	PLO 3	PLO 4	PLO 5	PLO 6	PLO 7	PLO 8	PLO 9	PLO 10	PLO 11	PLO 12	PLO 13	PLO 14	PLO 15	PLO 16	PLO 17
		giảng dạy triết học																	
60	TM03051	Thực hành phương pháp giảng dạy triết học								H	H	M			H			M	M
61	TM03033	Thực tập nghề nghiệp				M			M	M	M	H			H	H	H	H	H
62	TM04001	Khóa luận							H						H	H		H	H
63	TM03034	Các vấn đề triết học về toàn cầu hóa				M			M		M				M	M		M	M
64	TM03505	Các lý thuyết phát triển xã hội đương đại				M			M		M				M	M		M	M
65	TM03506	Triết học ngoài mác xít hiện đại						H			M	H			M	M			M
66	TM03507	Triết học và khoa học tự nhiên				H					M			M	M				M
67	TM03508	Chủ nghĩa Mác phương Tây				M			M		M				M	M		M	M

Chú thích: H (Hight): Đáp ứng ở mức độ cao

M (Medium): Đáp ứng ở mức độ trung bình

L (Low): Đáp ứng ở mức độ thấp

11. Hướng dẫn thực hiện chương trình

11.1. Kế hoạch đào tạo dự kiến

- Năm học thứ 1: Sinh viên học chương trình đại cương. Cùng lúc đó, sinh viên được học tập một số môn cơ sở ngành giúp sinh viên tiếp cận với kiến thức mang tính khái quát của ngành học.

- Năm thứ 2: Sinh viên học các môn học cơ sở ngành

- Năm thứ 3: Sinh viên được sắp xếp thực tế tại các cơ sở thực tế, song song với học các môn học liên quan đến ngành Triết học học theo kế hoạch.

- Năm thứ 4: Sinh viên được đào tạo các kiến thức chuyên ngành chuyên sâu về Xã hội học và được sắp xếp kiến tập, thực tập nghề nghiệp tại các cơ sở kiến tập, thực tập.

TT	Học phần	Số TC	Phân bố theo học kỳ							
			1	2	3	4	5	6	7	8
1.	TM01001	4	*							
2.	KT01001	3		*						
3.	CN01001	3	*							
4.	LS01001	3			*					
5.	TH01001	2	*							
6.	NP01001	3		*						
7.	CT01001	2			*					
8.	XD01001	2					*			
9.	TG01004	2	*							
10.	XH01001	2		*						
11.	NP01002	2				*				
12.	TT01002	2			*					
13.	ĐC01005	3		*						
14.	NN01015	4	*							
15.	NN01016	4		*						
16.	NN01017	4			*					
17.	TG01009	3				*				
18.	TG03001	3				*				
19.	TM01008	3	*							
20.	TM01010	3				*				
21.	BC02801	3				*				

22.	PT02306	3					*			
23.	TM01015	3						*		
24.	TM01014	3						*		
25.	TM03010	4		*						
26.	TM03011	5			*					
27.	TM03012	3				*				
28.	TM02501	3					*			
29.	TM02515	3					*			
30.	TM02010	2			*					
31.	TM03032	3					*			
32.	TM03032	3					*			
33.	TM02503	3							*	
34.	BC02307	3						*		
35.	TM03013	5						*		
36.	TM03014	3							*	
37.	TM03015	3							*	
38.	TM03050	6							*	
39.	TM02506	3						*		
40.	TM03033	3								*
41.	TM04001	6								*
42.	TM03034	3								*
43.	TM03505	3								*

11.2. Các điều kiện đảm bảo thực hiện chương trình

- Đội ngũ giảng viên:

Khoa hiện có đội ngũ cán bộ giảng dạy và nghiên cứu khoa học (kể cả cán bộ kiêm nhiệm) giàu kinh nghiệm, được đào tạo cơ bản, có năng lực chuyên môn tốt, đảm bảo hoàn thành tốt nhiệm vụ đào tạo, bồi dưỡng và nghiên cứu khoa học được giao. Đội ngũ cán bộ, giảng viên cơ hữu của Khoa hiện nay có 55,5% giảng viên có học hàm Giáo sư, phó Giáo sư; 11,1 % giảng viên có học vị Tiến sĩ; 33,4 % giảng viên có học vị Thạc sĩ.

Ngoài ra, khoa Triết học còn có gần 30 cộng tác viên là các Giáo sư, phó Giáo sư, Tiến sĩ, Giảng viên cao cấp đang công tác tại Học viện Chính trị –

Hành chính Quốc gia Hồ chí Minh, Viện Hàn lâm Khoa học Xã hội Việt Nam và nhiều cơ sở đào tạo khác.

- Cơ sở vật chất, trang thiết bị dạy học đặc thù

Học viện Báo chí và Tuyên truyền có trụ sở ở Hà Nội, địa chỉ số 36 đường Xuân Thủy, Cầu Giấy, Hà Nội với tổng diện tích 80.464 m² và diện tích sử dụng là 57.310 m². Hiện tại, Học viện đã đưa vào sử dụng khu Hành chính là một tòa nhà 11 tầng với diện tích sử dụng 10.000 m².

Để phục vụ việc giảng dạy và nghiên cứu, Học viện có một hệ thống 2 hội trường lớn (trên 200 chỗ); 2 giảng đường cho 100 học viên, 4 giảng đường 60-180 chỗ, 83 phòng học có từ 30-40 chỗ. Phần lớn giảng đường và phòng học của Học viện được lắp máy chiếu để giảng viên sử dụng trong quá trình giảng dạy. Tất cả các giảng đường và phòng học đều được lắp đặt hệ thống trang âm, hệ thống điều hòa. Học viện có 3 phòng học ngoại ngữ, 5 phòng giảng dạy và thực hành máy vi tính. Ngoài ra, Học viện còn có phòng dựng phim, phòng máy photocopy, máy in siêu tốc, máy fax.

Học viện có trang web được đưa lên mạng Internet và sử dụng các phần mềm tin học ứng dụng trong quản lý, khai thác các dữ liệu, tư liệu, tài liệu phục vụ cho nghiên cứu và học tập.

Tài sản của Khoa Triết học phục vụ giảng dạy:

TT	Tên gọi của máy, thiết bị, ký hiệu, mục đích sử dụng	Nước sản xuất	Số lượng
1	Máy tính để bàn CMS, Intel Pentium, 40G	Việt Nam	3
2	Máy tính xách tay Dell, CMS		2
3	Máy in Laser HP		3
4	Điện thoại để bàn Sony		3
5	Máy ghi âm Sony	Trung Quốc	1

Thư viện và tài liệu tham khảo liên quan đến chuyên ngành đào tạo

Từ nhiều năm nay Học viện Báo chí và Tuyên truyền đã tập trung nguồn lực xây dựng và hoàn thiện Trung tâm Thông tin - Tư liệu - Thư viện. Phòng tư liệu – thư viện thường xuyên cập nhật những tài liệu mới, tổ chức biên tập, in ấn giáo trình, tài liệu phục vụ công tác nghiên cứu khoa học, bồi dưỡng cán bộ công chức và sinh viên Học viện. Đặc biệt, hệ thống thư viện đáp ứng nhu cầu

đa dạng của người đọc với các phòng như: Phòng đọc sách, phòng đọc tạp chí, phòng mượn, phòng ngoại văn... Hoạt động nghiệp vụ thư viện đã được tin học hóa giúp cho việc khai thác và quản lý tư liệu được hiệu quả. Đây là nơi cung cấp nguồn tài liệu tham khảo quý đối với cán bộ và sinh viên Học viện nói chung và Khoa Triết học nói riêng. Nhà trường cũng có Thư viện điện tử hiện đại trang bị hệ thống sách, giáo trình tài liệu tham khảo phong phú đa dạng với 6722 tài liệu. Trong đó có, 1194 đề tài khoa học; 372 giáo trình; 33 khóa luận tốt nghiệp; 63 luận án tiến sĩ; 3127 luận văn thạc sĩ; 31 khóa luận; 1428 sách tham khảo; 426 sách ngoại văn, 38 tạp chí; 43 thông tin tư liệu chuyên đề. Bạn đọc có thể đọc toàn văn tài liệu số theo địa chỉ: thuvien.ajc.edu.vn:8080/dspace.

11.3. Kế hoạch điều chỉnh chương trình

Chương trình được đánh giá định kỳ 2 năm/lần, được đổi mới, hoàn thiện theo định kỳ 4 năm/lần hoặc khi có sự thay đổi về chức năng, nhiệm vụ và nhu cầu xã hội đối với ngành nghề đào tạo, những yêu cầu mới về phẩm chất, năng lực lao động của cơ quan sử dụng nguồn lực đào tạo.

- Việc điều chỉnh chương trình đào tạo được thực hiện theo các bước:

(1) Tổ chức thu thập thông tin, minh chứng liên quan đến sự cần thiết phải cập nhật chương trình đào tạo (những thay đổi trong quy định của nhà nước, của Học viện Báo chí và Tuyên truyền về chương trình đào tạo; những tiến bộ mới trong lĩnh vực khoa học thuộc ngành, chuyên ngành; các vấn đề kinh tế xã hội, kết quả nghiên cứu liên quan đến chương trình đào tạo; phản hồi của các bên liên quan; những thay đổi học phần, môn học hoặc nội dung chuyên môn...).

(2) Dự thảo những nội dung cần sửa đổi, cập nhật chương trình đào tạo và tổ chức lấy ý kiến của giảng viên trong Khoa về các nội dung điều chỉnh.

(3) Trình Hội đồng khoa học Khoa xem xét thông qua các nội dung điều chỉnh.

(4) Khoa nộp cho Học viện bản đề xuất các nội dung điều chỉnh chương trình đào tạo, các tài liệu và biên bản theo quy định.

- Việc điều chỉnh chương trình đào tạo phải tuân thủ theo nguyên tắc:

(1) Thời lượng của chương trình đào tạo gồm 130 tín chỉ. Chương trình phải đảm bảo tính khoa học và hội nhập; cấu trúc, khối lượng kiến thức cần thiết của chương trình đảm bảo mục tiêu đào tạo và chuẩn đầu ra.

(2) Các học phần mới bổ sung vào chương trình đào tạo hoặc các học phần thuộc chương trình đào tạo có nội dung được điều chỉnh phải có đề cương chi tiết học phần theo mẫu quy định, được Bộ môn thông qua.

(3) Việc đưa môn học mới, bổ sung và điều chỉnh nội dung học phần phải được Hội đồng Khoa học của Khoa thông qua và xác nhận.

- Học phần tương đương, thay thế

(1) Các học phần trong chương trình năm 2018 thuộc nhóm tự chọn nhưng không còn trong chương trình năm 2020, sinh viên được lựa chọn học phần khác trong cùng nhóm tự chọn để thay thế.

(2) Các học phần đã thay đổi mã học phần, cụ thể như sau:

TT	Học phần cũ (chương trình 2018)			Học phần tương đương, thay thế (chương trình 2020)		
	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ
1	TM03016	Phương pháp giảng dạy Triết học	6,0 (5,0:1,0)	TM03050	Phương pháp giảng dạy triết học	3,0 (1,5:1,5)
				TM03051	Thực hành phương pháp giảng dạy triết học	4,0 (1,0:3,0)
2	TM02502	Tư tưởng triết học Hồ Chí Minh	3,0 (2,5:0,5)	TM02015	Tư tưởng triết học Hồ Chí Minh	2,0 (1,0:1,0)



Lưu Văn An

HỌC VIỆN CHÍNH TRỊ QUỐC GIA
HỒ CHÍ MINH
HỌC VIỆN BÁO CHÍ VÀ TUYÊN TRUYỀN

ĐẢNG CỘNG SẢN VIỆT NAM

*
Số 3910 -QĐ/HVBCTT-ĐT

Hà Nội, ngày 20 tháng 9 năm 2020

QUYẾT ĐỊNH

**Ban hành chương trình đào tạo trình độ đại học
theo hệ thống tín chỉ ngành Chủ nghĩa xã hội khoa học**

Căn cứ Quyết định số 6591-QĐ/HVCTQG ngày 01/11/2018 của Giám đốc Học viện Chính trị Quốc gia Hồ Chí Minh về chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn, tổ chức bộ máy của Học viện Báo chí và Tuyên truyền;

Căn cứ Quyết định số 17/VBHN-BGDĐT ngày 15/5/2014 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành Quy chế đào tạo đại học và cao đẳng hệ chính quy theo hệ thống tín chỉ;

Căn cứ Thông tư số 07/2015/TT-BGDĐT ngày 16/4/2015 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo Quy định Về khối lượng kiến thức tối thiểu, yêu cầu về năng lực mà người học đạt được sau khi tốt nghiệp đối với mỗi trình độ đào tạo của giáo dục đại học và quy trình xây dựng, thẩm định, ban hành chương trình đào tạo trình độ đại học, thạc sĩ, tiến sĩ;

Căn cứ Quyết định số 4949-QĐ/HVBCTT-ĐT ngày 26 tháng 10 năm 2018 của Giám đốc Học viện Báo chí và Tuyên truyền về việc ban hành chương trình đào tạo trình độ đại học theo hệ thống tín chỉ ngành Chủ nghĩa xã hội khoa học;

Căn cứ biên bản họp Hội đồng thẩm định chương trình khung đào tạo đại học theo hệ thống tín chỉ ngành Chủ nghĩa xã hội khoa học;

Xét đề nghị của Trưởng ban Quản lý Đào tạo và Trưởng khoa Chủ nghĩa xã hội khoa học,

GIÁM ĐỐC HỌC VIỆN QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành Chương trình đào tạo trình độ đại học theo hệ thống tín chỉ ngành Chủ nghĩa xã hội khoa học.

Điều 2. Chương trình được thực hiện từ khóa tuyển sinh năm học 2020 - 2021.

Điều 3. Trưởng ban Quản lý Đào tạo, Trưởng khoa Chủ nghĩa xã hội khoa học và các đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

Nơi nhận:

- Bộ Giáo dục và Đào tạo,
- Học viện CTQG HCM,
- Ban Giám đốc Học viện,
- Như điều 3,
- Lưu VT, ĐT.



PHÓ GIÁM ĐỐC

Lưu Văn An

HỌC VIỆN CHÍNH TRỊ QUỐC GIA HỒ CHÍ MINH

ĐẢNG CÔNG SẢN VIỆT NAM

HỌC VIỆN BÁO CHÍ VÀ TUYÊN TRUYỀN

CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO**CỬ NHÂN NGÀNH CHỦ NGHĨA XÃ HỘI KHOA HỌC**

(Ban hành theo Quyết định số 3910/QĐ-HVBCCT-ĐT ngày 20/ 9/2020 của
Giám đốc Học viện Báo chí và Tuyên truyền)

Cơ sở giáo dục	: Học viện Báo chí và Tuyên truyền
Tên văn bằng	: Cử nhân Chủ nghĩa xã hội khoa học
Trình độ đào tạo	: Đại học
Tên CTĐT	: Cử nhân ngành Chủ nghĩa xã hội khoa học
Tên tiếng Anh	: BA program Science in Socialism
Mã số	: 729008
Thời gian đào tạo	: 4 năm
Khoa quản lý	: Chủ nghĩa xã hội khoa học

1. Sứ mạng, tầm nhìn, giá trị cốt lõi của Học viện và Khoa Chủ nghĩa xã hội khoa học

1.1. Sứ mạng

- *Sứ mạng của Học viện*: Là trường Đảng, trường đại học trọng điểm quốc gia, Học viện Báo chí và Tuyên truyền thuộc Học viện Chính trị quốc gia Hồ Chí Minh có sứ mệnh nghiên cứu khoa học, đào tạo, bồi dưỡng nguồn nhân lực chất lượng cao trong các lĩnh vực lý luận chính trị, tư tưởng - văn hóa, báo chí, truyền thông và một số ngành khoa học xã hội và nhân văn khác.

- *Sứ mạng của Khoa Chủ nghĩa xã hội khoa học*: Phát huy vị thế đào tạo và nghiên cứu lý luận chính trị Chủ nghĩa xã hội khoa học của một trường Đảng và trường

đại học trọng điểm quốc gia. Đi đầu về đào tạo nguồn nhân lực chất lượng cao trong công tác giảng dạy, nghiên cứu khoa học chuyên ngành Chủ nghĩa xã hội khoa học.

1.2. Tâm nhìn

- *Tâm nhìn của Học viện:* Học viện Báo chí và Tuyên truyền trở thành cơ sở hàng đầu Việt Nam trong lĩnh vực lý luận chính trị, tư tưởng - văn hóa, báo chí và truyền thông. Học viện không ngừng phấn đấu trở thành trường đại học có uy tín học thuật trong khu vực và trên thế giới. Học viện phấn đấu trở thành:

- Trường đại học hàng đầu của sinh viên trong các ngành học thuộc lĩnh vực lý luận chính trị, tư tưởng - văn hóa, báo chí và truyền thông

- Trung tâm nghiên cứu trong lĩnh vực tư vấn chính sách, công tác tư tưởng - văn hóa, báo chí và truyền thông hàng đầu, nơi tập hợp đội ngũ chuyên gia đầu ngành có tầm ảnh hưởng trong nước và khu vực.

- Trường đại học vận hành theo các tiêu chuẩn quốc tế, có tầm ảnh hưởng về báo chí và truyền thông ở khu vực Đông Nam Á trước năm 2035; cơ sở đào tạo và nghiên cứu báo chí và truyền thông có uy tín ở châu Á - Thái Bình Dương trước năm 2050.

- *Tâm nhìn của khoa Chủ nghĩa xã hội khoa học:* Từ nay Đến năm 2035, Khoa Chủ nghĩa xã hội khoa học trở thành Khoa có uy tín học thuật trong đào tạo lý luận chủ nghĩa xã hội khoa học. Định hướng phát triển là:

- Lựa chọn của nhiều người học về ngành chủ nghĩa xã hội khoa học;

- Nơi tập hợp đội ngũ giảng viên, chuyên gia đầu ngành về nghiên cứu khoa học và thực tiễn ngành nghề trong lĩnh vực lý luận chủ nghĩa xã hội khoa học, có khả năng tham gia giảng dạy các chương trình chuyên ngành sâu, rộng về chủ nghĩa xã hội khoa học.

- Đào tạo và nghiên cứu về chủ nghĩa xã hội khoa học cho hệ thống các trường Cao Đẳng, Đại học; các trường Chính trị tỉnh, thành phố, các cơ quan Đảng, Nhà nước và đoàn thể trong cả nước.

1.3. Giá trị cốt lõi

- *Giá trị cốt lõi của Học viện:*

Đoàn kết: là nền tảng để tập trung sức mạnh, thống nhất ý chí và hành động, hướng tới mục tiêu chung và chiến lược phát triển của Học viện.

Dân chủ: là môi trường cùng tham gia, khơi dậy tinh thần sáng tạo, ý thức trách nhiệm trong mọi hoạt động của Học viện.

Đổi mới: là phương thức và động lực thúc đẩy sự phát triển toàn diện, không ngừng của Học viện

Chất lượng: là mục tiêu cao nhất trong mọi hoạt động của Nhà trường, hướng tới xây dựng văn hóa và truyền thống chất lượng.

Cống hiến: là thước đo, lối sống và lý tưởng của mọi cán bộ hướng tới thành công của người học và sự phát triển của Nhà trường.

- *Giá trị cốt lõi của khoa Chủ nghĩa xã hội khoa học:*

Đoàn kết: cán bộ, giảng viên Khoa thống nhất ý chí và hành động vì mục tiêu chung và sự phát triển của đơn vị.

Dân chủ: môi trường làm việc dân chủ, phát huy tinh thần trách nhiệm, năng lực sáng tạo của các cán bộ, giảng viên.

Tự chủ: đề cao ý thức của cá nhân trong cộng đồng, đồng thời lấy kết quả công việc làm thước đo hiệu quả.

Nhiệt huyết: sẵn sàng tham gia các hoạt động với tinh thần trách nhiệm cao

Tận tâm: đặt người học ở vị trí trung tâm của mọi hoạt động và nỗ lực phục vụ.

2. Chương trình đào tạo

2.1. Mục tiêu của chương trình đào tạo (PLOs)

2.1.1. Mục tiêu chung

Đào tạo trình độ cử nhân cho đội ngũ cán bộ làm công tác giảng dạy, nghiên cứu khoa học ngành Chủ nghĩa xã hội khoa học. Trên cơ sở tri thức nền tảng của chủ của chủ nghĩa Mác - Lênin, tư tưởng Hồ Chí Minh, đường lối của Đảng Cộng sản Việt Nam, hình thành năng lực tư duy, phương pháp luận khoa học, phương pháp, kỹ năng dạy học; có trách nhiệm, năng lực đấu tranh bảo vệ nền tảng tư tưởng của Đảng và định hướng chính trị - xã hội cho người học.

2.1.2. Mục tiêu cụ thể

PLO1. Có kiến thức cơ bản, hệ thống về chủ nghĩa Mác-Lênin, tư tưởng Hồ Chí Minh, đường lối, quan điểm của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước, đồng thời am hiểu rộng các khoa học xã hội và nhân văn, các ngành khoa học khác.

PLO2. Có kiến thức lý thuyết và thực tiễn sâu, rộng về chủ nghĩa xã hội khoa học, có phương pháp tư duy khoa học, có khả năng vận dụng các kiến thức đã học tham gia giải quyết các vấn đề của thực tiễn thuộc chuyên môn đào tạo.

PLO3. Có kiến thức vững vàng về phương pháp tổ chức, giảng dạy chủ nghĩa xã hội khoa học, giáo dục, định hướng tư tưởng chính trị cho người học và cộng đồng xã hội.

PLO4. Có kiến thức và kỹ năng đấu tranh chống các quan điểm sai trái, thù địch, đi ngược lợi ích dân tộc, đối lập với hệ tư tưởng Mác-Lênin, tư tưởng Hồ Chí Minh, xuyên tạc đường lối, chủ trương, chính sách của Đảng và Nhà nước, bảo vệ nền tảng tư tưởng của Đảng.

PLO5. Kỹ năng phân tích, đánh giá, phản biện, phê phán và tư duy sáng tạo

PLO6. Kỹ năng giao tiếp, ứng xử sư phạm, thuyết trình, truyền đạt vấn đề và giải pháp tới người nghe trong môi trường công việc.

PLO7. Có năng lực ngoại ngữ và công nghệ thông tin đáp ứng yêu cầu công việc.

PLO8. Có năng lực độc lập nghiên cứu các vấn đề lý luận và thực tiễn chuyên môn. Có khả năng tham mưu, đề xuất, tư vấn cho cán bộ lãnh đạo, quản lý các cấp hoạch định chủ trương, chính sách và tổ chức thực hiện có hiệu quả trong thực tiễn.

PLO9. Có khả năng làm việc độc lập hoặc làm việc theo nhóm trong điều kiện làm việc thay đổi, chịu trách nhiệm cá nhân và trách nhiệm trước tổ chức.

PLO10. Có bản lĩnh chính trị vững vàng, có lòng yêu nước nồng nàn, trung thành với lý tưởng, mục tiêu độc lập dân tộc gắn liền với chủ nghĩa xã hội, với chủ nghĩa Mác-Lênin, tư tưởng Hồ Chí Minh, tin tưởng tuyệt đối vào sự lãnh đạo của Đảng và con đường đi lên Chủ nghĩa xã hội của dân tộc .

PL011. Có đạo đức của người cán bộ cách mạng: cần, kiệm, liêm, chính, chí công vô tư, trung thực. Có phẩm chất đạo đức của nhà giáo chân chính, có lối sống trong sáng, khiêm tốn, giản dị, gần gũi quần chúng, lời nói đi đôi với việc làm, có ý thức tổ chức, kỷ luật và tinh thần trách nhiệm trong công tác, có lòng yêu nghề nghiệp.

2.2. Chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo (PLOs)

Sau khi tốt nghiệp chương trình đào tạo, người học có thể:

STT	Nội dung
	Kiến thức
	<i>Kiến thức chung</i>
PLO 1	Hiểu được một cách hệ thống, cơ bản kiến thức các lĩnh vực khoa học xã hội nhân văn có liên quan đến ngành học như lý luận chính trị, pháp luật, văn hóa, xã hội, ngôn ngữ, tâm lý, văn học, giáo dục...; những kiến thức cơ bản về an ninh, quốc phòng, thể chất.
PLO 2	Vận dụng được phương pháp nghiên cứu khoa học xã hội nhân văn trong học tập, nghiên cứu.
PLO3	Vận dụng được ngoại ngữ bậc 3/6 theo mô tả trong Khung trình độ ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt nam, ban hành kèm thông tư 01/2014/TT-BGDĐT và Tin học theo chuẩn kỹ năng sử dụng công nghệ thông tin ban hành kèm thông tư 03/2014/TT-BTTTT trong học tập, nghiên cứu và đời sống hàng ngày.
	<i>Kiến thức ngành</i>
PLO4	Hiểu được những vấn đề cơ bản về tâm lý giáo dục; bản chất của quá trình dạy học; các nguyên tắc và phương pháp dạy học cơ bản.
PLO5	Phân tích được quy luật vận động và phát triển cơ bản của lịch sử tư tưởng, đạo đức, kinh tế, chính trị - xã hội.
PLO6	Thẩm định được các nội dung tư tưởng, lý luận của CNXHKKH qua nghiên cứu các tác phẩm kinh điển của Mác, Ăngghen, Lênin, Hồ Chí Minh về CNXHKKH.

PLO7	Vận dụng được lý luận trong nhận thức và giải quyết các vấn đề có liên quan đến cách mạng XHCN trong thời đại ngày nay.
PLO8	Kiến tạo được những kỹ năng, phẩm chất nghề nghiệp cơ bản của người giảng viên lý luận chính trị tương lai.
	<i>Kiến thức chuyên ngành</i>
PLO9	Luận giải được những quy luật và tính quy luật của quá trình ra đời phát triển hình thái kinh tế xã hội cộng sản chủ nghĩa.
PLO10	Giải quyết được những vấn đề chính trị - xã hội cơ bản trong cách mạng xã hội chủ nghĩa trên lập trường chủ nghĩa xã hội khoa học.
PLO11	Tổ chức thực hiện được hoạt động dạy học chuyên ngành CNXHKH theo chương trình Đại học, Trung cấp lý luận chính trị.
	Kỹ năng
	<i>Kỹ năng chung</i>
PLO12	Kỹ năng tư duy: kỹ năng phân tích, đánh giá những sự kiện chính trị-xã hội, đường lối, chính sách của Đảng và nhà nước Việt Nam từ thế giới quan khoa học và cách mạng của chủ nghĩa Mác - Lênin.
PLO13	Kỹ năng xử lý thông tin và định hướng chính trị; Kỹ năng tuyên truyền, diễn thuyết.
	<i>Kỹ năng chuyên biệt của ngành</i>
PLO14	Kỹ năng giao tiếp và ứng xử sư phạm
PLO15	Kỹ năng tổ chức dạy học chủ nghĩa xã hội khoa học
	Năng lực tự chủ và trách nhiệm
PLO 16	Năng lực làm việc độc lập và làm việc nhóm
PLO 17	Năng lực tự học, tự nghiên cứu

2.3 Cơ hội việc làm và học tập sau khi tốt nghiệp

Người được đào tạo có khả năng đảm nhiệm các vị trí việc làm sau đây:

+ Giảng dạy môn Chủ nghĩa xã hội khoa học cho các trường đại học, cao đẳng và trung cấp.

+ Giảng dạy môn CNXHKKH ở hệ thống các trường Chính trị, trung tâm giáo dục chính trị của các tỉnh thành và các địa phương trong cả nước.

+ Có thể giảng dạy các môn học lý luận chính trị cho các trường đại học, cao đẳng và trung cấp.

+ Có thể giảng dạy môn giáo dục công dân tại các trường PTTH.

+ Nghiên cứu tại các viện nghiên cứu về chính trị, triết học, CNXH KH.

+ Công tác tại các cơ quan quản lý nhà nước, cơ quan Đảng từ cấp trung ương tới địa phương trong hệ thống chính trị (hội đồng nhân dân, ủy ban nhân dân, tuyên giáo, Đảng ủy, Đoàn thanh niên, Hội phụ nữ...).

Có khả năng nâng cao trình độ ở các bậc cao hơn sau khi tốt nghiệp đại học.

3. Tiêu chí tuyển sinh, quy trình đào tạo và điều kiện tốt nghiệp

3.1. Tiêu chí tuyển sinh

Mọi công dân Việt Nam không phân biệt dân tộc, tôn giáo, giới tính, nguồn gốc gia đình, hoàn cảnh kinh tế đều có thể dự thi vào ngành Triết học.

- Có kết quả xếp loại học lực từng năm học trong 3 năm THPT đạt 6,0 trở lên;
- Hạnh kiểm 3 năm THPT xếp loại Khá trở lên.
- Có đủ sức khỏe để học tập và lao động theo các quy định hiện hành của Nhà nước;

- Đạt điểm xét tuyển theo quy định của Học viện Báo chí và Tuyên truyền.

Đối tượng là người nước ngoài được tuyển sinh theo quy định hiện hành của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

3.2. Quá trình đào tạo

Quy trình đào tạo thực hiện theo học chế tín chỉ theo Quy định đào tạo đại học chính quy theo hệ thống tín chỉ, được ban hành kèm theo Quyết định số 3777/QĐ-HVBCTT-ĐT ngày 18/10/2017 của Giám đốc Học viện Báo chí và Tuyên truyền.

3.3. Điều kiện tốt nghiệp

Điều kiện xét tốt nghiệp và công nhận tốt nghiệp được thực hiện theo Điều 27 Quy định nêu trên.

4. Hình thức, phương pháp dạy học

- *Các hình thức dạy học*: Dạy học lý thuyết, thực hành, tự học, e-learning.
- *Các phương pháp dạy học*: Phương pháp thuyết giảng, phương pháp dạy học tương tác, phương pháp dạy học gián tiếp và phương pháp dạy học trải nghiệm. Cụ thể:
 - Nhóm phương pháp thuyết giảng mang tính tương tác: Bao gồm phương pháp giảng lý thuyết, hỏi đáp (Mục đích: phát triển khả năng nhớ, hiểu);
 - Nhóm phương pháp dạy học tương tác: Bao gồm phương pháp thảo luận nhóm, thảo luận chuyên đề (Mục đích: Phát triển khả năng nhớ, hiểu, phân tích, vận dụng, đánh giá);
 - Nhóm phương pháp dạy học gián tiếp: Bao gồm phương pháp nghiên cứu trường hợp, giải quyết vấn đề, dạy học qua tình huống (Mục đích: Phát triển khả năng hiểu, phân tích, vận dụng, đánh giá, giải quyết vấn đề);
 - Nhóm phương pháp dạy học trải nghiệm: Bao gồm phương pháp nghiên cứu thực tế, thực địa; thực hành; bài tập thực hành; (Mục đích: Phát triển khả năng vận dụng, phân tích, đánh giá; giải quyết vấn đề; kỹ năng thực hành nghề nghiệp).

5. Cách thức đánh giá

Điểm đánh giá bộ phận và điểm thi kết thúc học phần được chấm theo thang điểm 10 (từ 0 đến 10), làm tròn đến một chữ số thập phân. Điểm học phần được làm tròn đến một chữ số thập phân, được chuyển thành thang điểm 4 và điểm chữ theo quy định tại điều 23; điểm trung bình chung học kỳ và điểm trung bình chung tích lũy được tính theo công thức và cách thức quy định tại Điều 24 Quy định đào tạo đại học chính quy theo hệ thống tín chỉ, được ban hành kèm theo Quyết định số 3777/QĐ-HVBCTT-ĐT ngày 18/10/2017 của Giám đốc Học viện Báo chí và Tuyên truyền.

6. Cấu trúc chương trình dạy học

6.1. Cấu trúc chương trình

Tổng số tín chỉ phải tích lũy: 130 tín chỉ (chưa bao gồm 12 tín chỉ Giáo dục thể chất và Giáo dục Quốc phòng - An ninh), trong đó:

Khối kiến thức giáo dục đại cương	45 tín chỉ
-Khoa học Mác - Lênin và Tư tưởng Hồ Chí Minh	15 tín chỉ
-Khoa học xã hội và nhân văn	15 tín chỉ
<i>Bắt buộc:</i>	<i>9 tín chỉ</i>
<i>Tự chọn:</i>	<i>6 tín chỉ</i>
- Tin học	3 tín chỉ
- Ngoại ngữ	12/24 tín chỉ
Khối kiến thức giáo dục chuyên nghiệp	85 tín chỉ
-Kiến thức cơ sở ngành	18 tín chỉ
<i>Bắt buộc:</i>	<i>12 tín chỉ</i>
<i>Tự chọn:</i>	<i>6 tín chỉ</i>
- Kiến thức ngành	39 tín chỉ
<i>Bắt buộc:</i>	<i>30 tín chỉ</i>
<i>Tự chọn:</i>	<i>9 tín chỉ</i>
- Kiến thức chuyên ngành	28 tín chỉ
<i>Bắt buộc:</i>	<i>22 tín chỉ</i>
<i>Tự chọn:</i>	<i>6 tín chỉ</i>

6.2. Chương trình khung

TT	Mã học phần	Học phần	Nội dung cần đạt được của từng học phần (tóm tắt)	Khối lượng kiến thức (LT/TH/Tự học)	Học phần tiên quyết
				45	
			1. Kiến thức giáo dục đại cương		
			1.1. Khoa học Mác - Lênin, Tư tưởng Hồ Chí Minh	15	

1.	TM01001	Triết học Mác – Lênin	Học phần giới thiệu chung về triết học và vai trò của triết học trong đời sống, những nội dung cơ bản của triết học Mác - Lênin, như: Vật chất và ý thức, phép biện chứng duy vật, lý luận nhận thức, hình thái kinh tế - xã hội, giai cấp và dân tộc, nhà nước và cách mạng xã hội, ý thức xã hội, vấn đề con người.	4,0 (3,0:1,0)	
2.	KT01001	Kinh tế chính trị Mác – Lênin	Học phần trang bị kiến thức về các phạm trù kinh tế cơ bản: hàng hóa, tiền tệ, giá trị, giá cả, cạnh tranh, cung cầu, giá trị thặng dư, tư bản, tích lũy, sở hữu, thành phần kinh tế, công nghiệp hóa, hiện đại hóa, sản xuất hàng hóa, kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa, tài chính, tín dụng, ngân hàng, phân phối thu nhập, quan hệ kinh tế quốc tế...	3,0 (2,0:1,0)	
3.	CN01001	Chủ nghĩa xã hội khoa học	Trang bị những kiến thức cơ bản và hệ thống về các nguyên lý của chủ nghĩa xã hội khoa học: quy luật ra đời và phát triển của hình thái kinh tế - xã hội Cộng sản chủ nghĩa; sứ mệnh lịch sử của giai cấp công nhân; các vấn đề chính trị - xã hội có tính quy luật trong	3,0 (2,0:1,0)	

			tiến trình xây dựng xã hội xã hội chủ nghĩa.		
4.	TH01001	Tư tưởng Hồ Chí Minh	Học phần cung cấp kiến thức cơ bản về Khái niệm, đối tượng, phương pháp nghiên cứu và ý nghĩa học tập môn học; về nguồn gốc, quá trình hình thành và phát triển tư tưởng Hồ Chí Minh; về vấn đề dân tộc và cách mạng giải phóng dân tộc; về CNXH và thời kỳ quá độ lên CNXH ở Việt Nam; về Đảng Cộng sản Việt Nam; về nhà nước của dân, do dân, vì dân; về đại đoàn kết dân tộc và đoàn kết quốc tế; về nhân văn, đạo đức và văn hóa.	2,0 (1,5:0,5)	
5.	LS01001	Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam	Nội dung học phần gồm: đối tượng, mục đích, nhiệm vụ, phương pháp nghiên cứu, học tập môn học; sự ra đời của Đảng CSVN (1920-1930), sự lãnh đạo của Đảng đối với cuộc đấu tranh giành chính quyền (1930-1945), đối với các cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp và đế quốc Mỹ xâm lược (1945-1975) và đối với công cuộc xây dựng, bảo vệ Tổ quốc thời kỳ cả nước quá độ lên CNXH (1975-2018); và	3,0 (2,0:1,0)	

			những bài học về sự lãnh đạo của Đảng đối với cách mạng Việt Nam (1930-2018).		
1.2. Khoa học xã hội và nhân văn				15	
Bắt buộc				9	
6.	NP01001	Pháp luật đại cương	Bao gồm những vấn đề lý luận cơ bản về nhà nước nói chung và Nhà nước CHXHCN Việt Nam nói riêng; Những kiến thức cơ bản về pháp luật và hệ thống pháp luật XHCN; Những kiến thức cơ bản về phòng, chống tham nhũng và pháp luật về phòng chống tham nhũng ở Việt Nam.	3,0 (2,0:1,0)	
7.	CT01001	Chính trị học	Học phần trang bị những vấn đề lý luận chung nhất của lĩnh vực chính trị, từ việc làm rõ khái niệm chính trị, chính trị học, đối tượng, phương pháp nghiên cứu chính trị học, khái lược lịch sử tư tưởng chính trị đến việc làm rõ các phạm trù: quyền lực chính trị, chủ thể quyền lực chính trị, cơ chế thực thi quyền lực chính trị, quan hệ chính trị với kinh tế, văn hoá chính trị và đặc biệt làm rõ xu hướng chính trị của thế giới và định hướng XHCN ở Việt Nam	2,0 (1,5:0,5)	

8.	XD01001	Xây dựng Đảng	Nội dung học phần gồm: vị trí, đối tượng, phương pháp nghiên cứu môn học; những vấn đề lý luận về xây dựng Đảng, học thuyết Mác - Lênin, tư tưởng Hồ Chí Minh về xây dựng Đảng; các mặt xây dựng nội bộ Đảng (xây dựng Đảng về chính trị, tư tưởng, tổ chức và đạo đức); công tác kiểm tra, giám sát và kỷ luật của Đảng; công tác dân vận của Đảng; Đảng lãnh đạo hệ thống chính trị và các lĩnh vực đời sống xã hội.	2,0 (1,5:0,5)	
9.	TG01004	Phương pháp nghiên cứu khoa học xã hội và nhân văn	Nội dung học phần gồm: nhập môn phương pháp nghiên cứu khoa học; vấn đề nghiên cứu, xây dựng và kiểm chứng giả thuyết nghiên cứu; đề tài nghiên cứu khoa học: Căn cứ lựa chọn đề tài khoa học; xây dựng cơ sở lý thuyết cho một đề tài khoa học; xây dựng đề cương nghiên cứu một đề tài khoa học. Phương pháp luận nghiên cứu khoa học; phương pháp và phân loại phương pháp nghiên cứu; một số phương pháp nghiên cứu khoa học xã hội và nhân văn	2,0 (1,5:0,5)	
<i>Tự chọn</i>				6/18	

10.	XH01001	Xã hội học	<p>Học phần cung cấp hệ thống những kiến thức chung về bộ môn xã hội học: Đối tượng nghiên cứu, lịch sử hình thành, hệ thống khái niệm và lý thuyết, phương pháp nghiên cứu, một số chuyên ngành nghiên cứu của xã hội học chuyên biệt. Cung cấp cho sinh viên những kiến thức tổng hợp, một cái nhìn toàn cảnh về môn học xã hội học làm cơ sở cho việc nghiên cứu các môn chuyên ngành.</p>	2,0 (1,5:0,5)	
11.	NP01002	Quản lý hành chính nhà nước	<p>Học phần cung cấp cho sinh viên kiến thức chung về hoạt động quản lý hành chính nhà nước bao gồm các khái niệm cơ bản, nền hành chính, thủ tục hành chính... Hoàn thiện một số kỹ năng: ra quyết định quản lý hành chính, thực hiện một số bước của thủ tục hành chính... Hình thành cho sinh viên kỹ năng tìm kiếm, thu thập, hệ thống hóa, tổng hợp và xử lý các tri thức về quản lý hành chính nhà nước một cách khách quan, khoa học. Sinh viên nắm được các nội dung cơ bản của quản lý hành chính nhà nước, đặc</p>	2,0 (1,5:0,5)	

			<p>biệt là các bước cơ bản quy trình quản lý hành chính nhà nước. Rèn luyện cách làm việc độc lập và liên kết nhóm với tinh thần hợp tác và xây dựng. Biết cách lựa chọn hình thức quản lý, phương pháp quản lý qua đó xử lý tình huống quản lý hành chính nhà nước một cách linh hoạt</p>		
12.	TT01002	Cơ sở văn hoá Việt Nam	<p>Cung cấp những kiến thức nền tảng, chung nhất về văn hóa Việt Nam trên các mặt: những vấn đề lý luận cơ bản về văn hóa; diễn trình lịch sử văn hóa Việt Nam; vấn đề giao lưu tiếp biến trong văn hóa Việt Nam; mối quan hệ giữa văn hóa với môi trường...</p>	2,0 (1,5:0,5)	
13.	LS01004	Lịch sử thế giới (chuyên đề)	<p>Học phần ngoài phần mở đầu và giới thiệu chức năng, nhiệm vụ, phương pháp nghiên cứu bộ môn, học phần gồm 6 chương như: Xã hội nguyên thủy; Lịch sử thế giới cổ đại; Lịch sử thế giới trung đại; Lịch sử thế giới cận đại; Lịch sử thế giới hiện đại từ năm 1917 đến năm 1945; Lịch sử thế giới hiện đại từ năm 1945 đến nay... Học phần giúp sinh viên hiểu tương đối hệ thống và sâu sắc về lịch sử</p>	2,0 (1,5:0,5)	

			thế giới từ cổ đại cho đến ngày nay. Từ đó làm cơ sở cho các môn học khác.		
14.	QT01001	Quan hệ quốc tế	Học phần trang bị cho người học những tri thức cơ bản, hệ thống về quan hệ quốc tế và mối quan hệ giữa các chủ thể trong quan hệ quốc tế. Trên cơ sở đó, người học có thể nhận thức được tình hình quốc tế, có năng lực và bản lĩnh bảo vệ đường lối, chính sách đối ngoại của Đảng và Nhà nước Việt Nam	2,0 (1,5:0,5)	
15.	TT01001	Lịch sử văn minh thế giới	Môn học cung cấp cho sinh viên những kiến thức cơ bản và hệ thống về các nền văn minh lớn của nhân loại trong tiến trình lịch sử. Trên cơ sở đó, người học nâng cao phong kiến thức về văn hoá thế giới trong hội nhập và phát triển để xây dựng và phát triển văn hoá Việt Nam, đáp ứng yêu cầu của lịch sử.	2,0 (1,5:0,5)	
16.	QQ01002	Quan hệ công chúng	Học phần giới thiệu cho sinh viên những kiến thức về quá trình hình thành và phát triển của quan hệ công chúng trên thế giới và tại Việt Nam; trang bị cho sinh viên những nguyên tắc tác nghiệp,	2,0 (1,5:0,5)	

			những kỹ năng giao tiếp trong nhiều tình huống như thuyết trình, tranh luận, liên hệ với các nhóm đối tượng khác nhau.		
17.	CT01002	Thể chế chính trị thế giới đương đại	Học phần là khoa học nghiên cứu hệ thống các định chế, các giá trị tạo thành những nguyên tắc tổ chức và phương thức vận hành của một chế độ CT, hình thức thể hiện các thành tố của HTCT thuộc thượng tầng kiến trúc, bao gồm các cấu trúc tổ chức, các bộ phận chức năng cấu thành của HTCT nhất định và vai trò, ảnh hưởng lẫn nhau của chúng trong HTCT đó nhằm tìm ra các qui luật, tính qui luật hình thành, tồn tại và phát triển cùng các công nghệ vận hành của các thể chế chính trị nhằm duy trì chế độ chính trị - xã hội đương thời và bảo đảm quyền lực thuộc về giai cấp thống trị. Do đó, thể chế chính trị thế giới đương đại làm rõ các nội dung: khái niệm thể chế chính trị, đặc điểm các loại thể chế chính trị thế giới đương đại, thể chế chính trị ở một số nước điển hình đại diện	2,0 (1,5:0,5)	

			cho các loại hình thể chế chính trị thế giới đương đại		
18.	ĐC01003	Văn học Việt Nam (chuyên đề)	<p>Học phần Văn học Việt Nam là sự tổng hợp của ba mảng: văn học dân gian, văn học viết và văn học mạng. Văn học dân gian giới thiệu về nguồn gốc, tính chất, đặc điểm nội dung và nghệ thuật của các loại hình văn học dân gian Việt Nam từ cội nguồn đến hiện đại; đồng thời nhấn mạnh vai trò và sự chi phối của văn học dân gian đến đời sống văn hóa và các loại hình nghệ thuật khác. Văn học viết khái quát lịch sử hình thành, đặc điểm phát triển và giá trị nổi bật của nền văn học qua các thời kỳ khác nhau, đặc biệt tái hiện rõ nét bức tranh của văn học thời kỳ đổi mới. Văn học mạng cung cấp những kiến thức khái quát về một hình thái văn học hoàn toàn mới với những đặc trưng và giá trị nổi bật.</p> <p>Theo hướng văn dụng học, chương trình còn chú trọng tới việc cung cấp cho người học những kỹ năng khai thác, vận dụng những ưu thế của văn học</p>	2,0 (1,5:0,5)	

			trong quá trình học báo và làm báo.		
1.3. Tin học				3	
19.	ĐC01005	Tin học ứng dụng	Học phần trang bị những hiểu biết cơ bản về Công nghệ thông tin, những kiến thức và kỹ năng sử dụng máy tính, xử lý văn bản, bảng tính, trình chiếu, hệ quản trị cơ sở dữ liệu. Sử dụng Internet để phục vụ công việc cụ thể.	3,0 (1,0:2,0)	
1.4. Ngoại ngữ (chọn tiếng Anh hoặc tiếng Trung)				12/24	
20.	NN01015	Tiếng Anh học phần 1	Môn học cung cấp cho sinh viên những kiến thức cơ bản về: Các thời thể ngữ pháp tiếng Anh dành cho sinh viên trình độ tiền trung cấp (Pre-intermediate); từ vựng được sử dụng trong các tình huống hàng ngày; các kỹ năng ngôn ngữ đọc, nghe, nói, viết ở mức độ tiền trung cấp. Bước đầu sinh viên tập nghe giảng bằng tiếng Anh trong các bài học tiếng Anh.	4,0 (2,0:2,0)	
21.	NN01016	Tiếng Anh học phần 2	Môn học cung cấp cho sinh viên những kiến thức cơ bản về: Các thời thể ngữ pháp tiếng Anh ở mức độ nâng cao hơn so với học phần Tiếng Anh 1. So sánh đối chiếu sự khác nhau giữa các hành	4,0 (2,0:2,0)	

			<p>động lời nói. Cung cấp từ vựng để nói về các chủ điểm quen thuộc như gia đình, sở thích, công việc.... Cách cấu tạo, kết hợp và sử dụng các loại từ vựng. Rèn luyện các kỹ năng ngôn ngữ đọc, nghe, nói, viết ở mức độ giữa tiên trung cấp và trung cấp.</p>		
22.	NN01017	Tiếng Anh học phần 3	<p>Học phần này giúp sinh viên ôn tập và củng cố những kiến thức cơ bản về: các hiện tượng ngữ pháp ở mức phức tạp như so sánh, bị động, câu điều kiện... Cung cấp từ vựng ở hầu hết các chủ điểm quen thuộc trong cuộc sống hàng ngày. Rèn luyện các kỹ năng Nghe Nói Đọc Viết thông qua các dạng bài tập đa dạng: kỹ năng đọc hiểu, nghe hiểu, viết thư/viết đoạn văn, trao đổi về một số chủ đề quen thuộc.</p>	4,0 (2,0:2,0)	
23.	NN01019	Tiếng Trung học phần 1	<p>Môn học cung cấp cho sinh viên những kiến thức cơ bản về phần ngữ âm, các nét cơ bản và các nguyên tắc viết chữ Hán đề có thể viết chữ Hán. Rèn luyện các kỹ năng giao tiếp cơ bản như: chào hỏi, giới thiệu được bản thân, gia đình, bạn bè, mua bán....Rèn</p>	4,0 (2,0:2,0)	

			luyện các kỹ năng nghe, đọc, viết với các chủ đề đơn giản.		
24.	NN01020	Tiếng Trung học phần 2	Môn học cung cấp cho sinh viên những kiến thức cơ bản về cách viết chữ Hán, so sánh được một số âm Hán Việt, nắm được một số hiện tượng ngữ pháp cơ bản, cung cấp từ vựng cơ bản để trình bày về các chủ điểm thông thường như công việc, sở thích, học tập, gia đình... Rèn luyện các kỹ năng ngôn ngữ đọc, nghe, nói, viết tiếng Hán ở mức độ tiền trung cấp.	4,0 (2,0:2,0)	
25.	NN01021	Tiếng Trung học phần 3	Môn học cung cấp kiến thức về các loại câu trong tiếng Hán và cách diễn đạt phổ biến với các chủ điểm gần gũi với cuộc sống hàng ngày. Giao tiếp trong những tình huống đơn giản thông qua việc trao đổi thông tin trực tiếp. Miêu tả về các tình huống giao tiếp và những vấn đề gần gũi, liên quan trực tiếp đến cuộc sống. Học phần cũng cung cấp một số kiến thức và kỹ thuật làm bài thi tiếng Trung HSK3 nhằm giúp sinh viên đạt được chuẩn đầu ra phù hợp.	4,0 (2,0:2,0)	
2. Kiến thức giáo dục chuyên nghiệp				85	

2.1. Kiến thức cơ sở ngành			18	
Bắt buộc			12	
26.	TG01006	Tâm lý học sư phạm	Những kiến thức cơ bản về bản chất hiện tượng tâm lý người, quy luật và các cơ chế hình thành các hiện tượng tâm lý như nhận thức, tình cảm, ý chí của cá nhân; khái niệm nhân cách, các thành tố trong cấu trúc nhân cách và con đường hình thành và phát triển nhân cách.	3,0 (2,5:0,5)
27.	TG01004	Lý luận dạy học đại học	Nội dung học phần gồm: Bản chất của quá trình dạy học, các nguyên tắc dạy học, nội dung dạy học, phương pháp dạy học, phương tiện dạy học, hình thức tổ chức dạy học, lập kế hoạch dạy học. Sinh viên thực hành các kỹ năng xác định mục tiêu bài học, lựa chọn nội dung và phương pháp, phương tiện dạy học phù hợp với mục tiêu cụ thể.	3,0 (2,5:0,5)
28.	TM01008	Đạo đức học Mác - Lênin	Nội dung học phần gồm quy luật hình thành phát triển của đạo đức, các phạm trù cơ bản của đạo đức học, các phẩm chất đạo đức cá nhân và các giá trị đạo đức truyền thống. Người học rút ra ý nghĩa, bài học để vận dụng vào	3,0 (2,0:1,0)

			thực tiễn nhằm điều chỉnh suy nghĩ và hoạt động con người theo nguyên tắc hướng tới chân, thiện, mỹ.		
29.	TM01010	Logic học	Học phần cung cấp cho sinh viên kiến thức về những quy luật và những hình thức cơ bản của tư duy. Về hình thức tư duy như: Khái niệm, phán đoán, suy luận, giả thuyết, chứng minh, và các quy luật của tư duy gồm có: Quy luật đồng nhất, quy luật phi mâu thuẫn, quy luật bài trung, quy luật lý do đầy đủ. Thông qua đó, rèn luyện và nâng cao kỹ năng tư duy cho người học, giúp người học có tư duy đúng đắn, chính xác, lập luận chặt chẽ..	3,0 (2,5:0,5)	
<i>Tự chọn</i>				<i>6/24</i>	
30.	CN01004	Lịch sử phong trào cộng sản và công nhân quốc tế	Học phần cung cấp kiến thức cơ bản, hệ thống quá trình hình thành và phát triển của lịch sử phong trào cộng sản và công nhân quốc tế. Hoạt động, vai trò và ý nghĩa lịch sử của các tổ chức quốc tế của giai cấp công nhân; Những vấn đề cơ bản của phong trào giải phóng dân tộc..	3,0 (2,0:1,0)	

31.	TM0101 3	Lịch sử triết học	Học phần nhằm trang bị cho sinh viên những nội dung cốt lõi nhất về tư tưởng triết học trong các giai đoạn triết học Phương Đông và phương Tây trước Mác. Giúp sinh viên hiểu được bối cảnh ra đời, đặc điểm triết học và những quan niệm, tư tưởng triết học chủ yếu của các trường phái triết học, các nhà triết học tiêu biểu trong các giai đoạn lịch sử.	3,0 (2,0:1,0)	
32.	BC02308	Truyền thông chính sách	Học phần bao gồm những nội dung và phương pháp cơ bản, hệ thống và khái quát về truyền thông chính sách, chủ yếu dựa trên thực tiễn Việt Nam. Sinh viên sẽ thực hành các kỹ năng nhận diện, phân tích, phản biện chính sách, kỹ năng thiết kế và tổ chức thực hiện kế hoạch truyền thông chính sách và phương pháp đánh giá truyền thông chính sách. Đây là những kiến thức và kỹ năng cơ bản mà sinh viên cần trang bị để vận dụng trong Truyền thông chính sách sau khi tốt nghiệp ngành học.	3,0 (1,0:2,0)	
33.	TM0101 4	Tôn giáo học	Trang bị cho người học lý luận mac-xit về tôn giáo và những kiến	3,0 (2,5:0,5)	

			thức khái quát về các tôn giáo cụ thể. Trên cơ sở đó giúp người học hiểu và nắm được đường lối, chính sách của Đảng, Nhà nước Việt Nam về công tác tôn giáo ở Việt Nam trong thời kỳ hiện nay.		
34.	BC02307	Biên tập văn bản báo chí	Trong học phần này sinh viên sẽ được trang bị những kiến thức sau: vị trí và đặc điểm của công tác biên tập; quy trình biên tập báo chí; những nguyên tắc khi biên tập; một số cạm bẫy đối với người biên tập; những lỗi thường gặp trên báo, nguyên nhân và cách khắc phục; những tố chất của người biên tập; những quy ước chung khi sửa chữa, trình bày bản thảo. Sinh viên được thực hành kỹ năng biên tập báo chí.	3,0 (1,5:1,5)	
35.	KT01008	Kinh tế phát triển	Học phần nghiên cứu các vấn đề cơ bản về tăng trưởng và phát triển kinh tế; Các mô hình tăng trưởng kinh tế; Các nguồn lực của phát triển kinh tế; Chuyển dịch cơ cấu kinh tế và phát triển các ngành kinh tế chủ yếu; Quan hệ kinh tế quốc tế và hội nhập kinh tế quốc tế với phát triển kinh tế;	3,0 (2,0:1,0)	

			Tăng trưởng kinh tế với công bằng xã hội		
36.	CT02059	Khoa học chính sách công	Học phân trang bị cho sinh viên những vấn đề cơ bản liên quan đến chính sách công và quy trình chính sách công, giúp sinh viên hiểu được đặc điểm và nội dung của từng giai đoạn trong quy trình chính sách và thực tế chính sách công ở Việt Nam hiện nay, vận dụng những kiến thức chung về chính sách công để nhận định thực trạng chính sách công ở Việt Nam hiện nay, rèn luyện năng lực tư duy phân tích, tư duy logic, nhận diện một chính sách công đồng thời biết phân tích, đánh giá ở mức độ đơn giản về các chính sách công trong thực tế.	3.0 (2.5;0.5)	
37.	TM0101 5	Mỹ học	Học phân khái quát những tư tưởng mỹ học trong lịch sử, đối tượng nghiên cứu của mỹ học Mác – Lênin. Sau đó giới thiệu những nét khái quát của quan hệ thẩm mỹ (là đối tượng nghiên cứu của mỹ học Mác-Lênin). Các bài sau triển khai hai phương diện cơ bản của quan hệ thẩm mỹ và trình bày lý luận mỹ học về nghệ thuật-	3,0 (2,5;0,5)	

			kết quả sự tác động qua lại cao nhất giữa hai phương diện đó.		
2.2. Kiến thức ngành				39	
Bắt buộc				30	
38.	CN02053	Lịch sử tư tưởng XHCN	Học phần cung cấp những kiến thức tổng quan về lịch sử các tư tưởng xã hội chủ nghĩa và cộng sản chủ nghĩa trước Mác; tính quy luật của sự ra đời của chủ nghĩa xã hội khoa học; Sự vận dụng, phát triển CNXH khoa học của các Đảng CS, các Đảng CN quốc tế và Việt Nam	3,0 (2,0:1,0)	
39.	CN02054	Lịch sử tư tưởng Việt Nam	Học phần cung cấp kiến thức cơ bản, hệ thống quá trình hình thành và phát triển tư tưởng Việt nam qua các thời kỳ lịch sử dựng nước, bảo vệ nền độc lập dân tộc và xây dựng đất nước đến nửa đầu thế kỷ XX.	3,0 (1,5: 1,5)	
40.	CN02055	Tác phẩm C.Mác, Ph.Ăngghen về CNXHKKH	Học phần nghiên cứu các nội dung cơ bản về hoàn cảnh lịch sử châu Âu những năm giữa thế kỷ XIX đến nửa sau thế kỷ XIX; Chủ đề, kết cấu nội dung và những luận điểm CNXHKKH trong một số tác phẩm tiêu biểu của C.Mác – Ph. Ăngghen.	3,0 (1,5: 1,5)	

41.	CN02056	Tác phẩm V.I.Lênin về CNXHKKH	Học phần tập trung nghiên cứu Hoàn cảnh lịch sử châu Âu, nước Nga trong những thập niên thứ nhất, thứ hai và đầu thập niên thứ ba của thế kỷ XX. Các vấn đề chính trị - thực tiễn đặt ra đối với sự cần thiết phải bảo vệ, phát triển CNXHKKH đã được bảo vệ, sáng tạo và phát triển bởi V. I. Lenin thời kỳ cuối thế kỷ XIX – đầu thế kỷ XX.	3,0 (1,5: 1,5)	
42.	CN02057	Tác phẩm Hồ Chí Minh về CNXHKKH	Môn học trình bày những nội dung cơ bản của các tác phẩm tiêu biểu của Hồ Chí Minh, những vấn đề liên quan đến chủ nghĩa xã hội khoa học, ý nghĩa của tác phẩm đối với cách mạng Việt Nam và công cuộc xây dựng chủ nghĩa xã hội ở Việt Nam hiện nay.	3,0 (1,5: 1,5)	
43.	CN02058	Lý luận về thời đại ngày nay và phong trào cách mạng thế giới	Học phần trình bày hệ thống các chuyên đề về thời đại và phong trào cách mạng của GCCN và của nhân loại tiến bộ vì hoà bình, độc lập dân tộc, dân chủ, tiến bộ và CNXH. Đồng thời, học phần cũng đề cập đến sự vận dụng sáng tạo và phát triển lý luận thời đại của Đảng ta trong quá trình lãnh đạo cách mạng Việt Nam.	3,0 (2,0:1,0)	

44.	CN02059	Lý luận về cách mạng XHCN	Học phần trình bày hệ thống lý luận và thực tiễn về cuộc cách mạng xã hội chủ nghĩa trên các lĩnh vực chính trị- xã hội, Văn hóa- xã hội và kinh tế- xã hội trong quá trình giai cấp công nhân và nhân lao động giành chính quyền, cải tạo xã cũ và xây dựng xã hội mới trên phạm vi thế giới nói chung và ở Việt Nam nói riêng..	4,0 (2,5:1,5)	
45.	CN02060	Lý luận về hình thái kinh tế xã hội CSCN và các mô hình CNXH hiện thực	Học phần trình bày hệ thống về điều kiện ra đời và các giai đoạn phát triển chủ yếu của hình thái kinh tế xã hội CSCN; đặc điểm, nội dung, bản chất của thời kỳ quá độ lên CNXH và xã hội XHCN - Giai đoạn đầu của hình thái KT-XH CSCN. Các mô hình XHCN trong thế giới đương đại	3,0 (2,0:1,0)	
46.	CN02062	Thực tế chính trị - xã hội	Học phần trang bị cho người học các kiến thức thực tế về chính trị xã hội tại các cơ quan Đảng, Nhà nước và đoàn thể; gắn lý luận với thực tiễn thông qua quá trình quan sát, nghiên cứu thực tiễn chính trị- xã hội	2,0 (0,5:1,5)	
47.	CN03073	Kiến tập nghề nghiệp	Học phần gồm các nội dung sau:	3,0 (0,5:2,5)	

			<p>1.Sinh viên nhận kế hoạch kiến tập, gặp gỡ giảng viên dẫn đoàn kiến tập của Học viên Báo chí và Tuyên truyền, thống nhất kế hoạch và trao đổi các vấn đề lưu ý cần thiết khi tham gia kiến tập sư phạm.</p> <p>2. Thực hiện kế hoạch kiến tập sư phạm tại cơ sở kiến tập.</p> <p>3.Học viên Báo chí và Tuyên truyền tiến hành kiểm tra hoạt động kiến tập.</p> <p>4. Tổng kết, đánh giá, rút kinh nghiệm hoạt động kiến tập.</p>		
<i>Tự chọn</i>				<i>9/18</i>	
48.	CN02061	Nền dân chủ và hệ thống chính trị XHCN	Học phần trình bày những vấn đề cơ bản của Dân chủ, nền dân chủ XHCN: bản chất, tính chất, lịch sử, nội dung, thực trạng...; hệ thống chính trị XHCN: bản chất, vai trò, nhiệm vụ của các thành tố trong hệ thống chính trị trong xây dựng nền dân chủ XHCN	3,0 (2,0:1,0)	
49.	CN02063	Lý luận và nghiệp vụ công tác dân vận	Học phần gồm 2 phần: lý thuyết và thực hành 1.Phần lý thuyết: Gồm hệ thống lý luận và nghiệp vụ công tác dân vận đối với các nhóm đối tượng cụ thể như thanh niên, công nhân,	3,0 (2,0:1,0)	

			nông dân, phụ nữ, đồng bào dân tộc và tôn giáo. 2.Phần thực hành: SV vận dụng tri thức của môn học vào phân tích, xây dựng và giải quyết một số tình huống dân vận thường gặp trong cuộc sống thực tiễn		
50.	CN02064	Lý luận về gia đình, giới và bình đẳng giới	Học phân đề cập đến lý luận chủ nghĩa Mác Lênin, Hồ Chí Minh và Đảng Cộng sản Việt Nam về hôn nhân, gia đình, giới, bình đẳng giới; lịch sử hình thành khoa học về gia đình và bình đẳng giới; thực trạng vấn đề hôn nhân, gia đình, giới, bình đẳng giới ở Việt Nam hiện nay; phương hướng, giải pháp xây dựng gia đình văn hóa, giải quyết vấn đề giới và bình đẳng giới ở Việt Nam hiện nay.	3,0 (2,0:1,0)	
51.	QQ01004	Truyền thông trong lãnh đạo, quản lý	Học phân trang bị những kiến thức cơ bản và hệ thống về Truyền thông và truyền thông quốc tế, những vấn đề về truyền thông quốc tế trong thế giới hiện đại và lãnh đạo, quản lý và ứng xử đối với các phương tiện truyền thông quốc tế.	3,0 (2,0:1,0)	

52.	TG03424	Lý luận về giáo dục và quản lý nhà trường	Học phần là môn khoa học nghiệp vụ, có ý nghĩa quan trọng trong việc rèn luyện kỹ năng nghề nghiệp cho các giảng viên lý luận chính trị tương lai. Nội dung của học phần gồm 7 chương; nhằm trang bị cho sinh viên những lý luận cơ bản về giáo dục và công tác quản lý của nhà trường.	3,0 (2,0:1,0)	
53.	CN02065	Lý luận liên minh giai cấp của GCCN trong cách mạng XHCN	Học phần làm rõ hệ thống những qui luật về liên minh và liên minh giai cấp của GCCN với đại đa số nhân dân lao động; nội dung của liên minh giai cấp của GCCN trong cách mạng XHCN; những quan điểm của Hồ Chí Minh và Đảng ta về tính tất yếu và tầm quan trọng liên minh giai cấp của GCCN và thực tiễn của việc xây dựng khối liên minh công- nông- trí thức ở Việt nam trong giai đoạn hiện nay.	3,0 (2,0:1,0)	
Kiến thức chuyên ngành				28	
Bắt buộc				22	
54.	CN03053	Học thuyết về sứ mệnh lịch sử thế giới của GCCN	Học phần trình bày hệ thống lý luận về GCCN và sứ mệnh lịch sử của nó: nguồn gốc, đặc điểm của GCCN; quy luật hình thành và phát triển của GCCN; địa vị kinh	3,0 (2,0:1,0)	

			<p>tế, xã hội của GCCN; Đảng cộng sản và vai trò của nó đối với quá trình thực hiện sứ mệnh lịch sử của GCCN; liên minh giữa công nhân với nông dân và trí thức trong cách mạng XHCN; GCCN Việt Nam và quá trình thực hiện sứ mệnh lịch sử của nó. Đồng thời, môn học cũng đề cập đến sự vận dụng sáng tạo và phát triển lý luận về GCCN của Đảng Cộng sản Việt Nam trong quá trình lãnh đạo cách mạng Việt Nam.</p>		
55.	CN02066	Lý luận về con đường đi lên CNXH	<p>Học phần đề cập những vấn đề lý luận khoa học và thực tiễn về con đường đi lên CNXH bỏ qua chế độ tư bản chủ nghĩa trên nền tảng chủ nghĩa Mác-Lênin, tư tưởng Hồ Chí Minh ở Việt Nam; về mục tiêu, động lực phát triển đất nước, các hình thức sở hữu, các thành phần kinh tế, tăng trưởng kinh tế gắn với việc giải quyết vấn đề xã hội; phát triển văn hóa trong quá trình xây dựng và bảo vệ tổ quốc XHCN</p>	3,0 (2,0:1,0)	
56.	CN02067	Phương pháp giảng	<p>Học phần trình bày hệ thống các quan niệm cơ bản về dạy học đại học và dạy học CNXHKKH; nội</p>	3,0 (2,0:1,0)	

		đạy CNXHKH	đụng và hình thức của đạy học CNXHKH; nguyên tắc & các kiểu phương pháp cơ bản của giảng đạy chủ nghĩa xã hội khoa học; các phương pháp tích cực trong giảng đạy CNXH khoa học		
57.	CN02068	Thực hành giảng đạy CNXHKH	Học phần trình bày quan niệm cơ bản về đề cương bài giảng, giáo án giảng đạy và quy trình tổ chức thực hiện bài giảng CNXH khoa học. Biên soạn giáo án và thực hành giảng đạy các nội dung môn học chủ nghĩa xã hội khoa học.	4,0 (0,5:3,5)	
58.	CN03430	Thực tập tốt nghiệp	Học phần gồm có 4 phần: Phần 1: Gặp gỡ đoàn thực tập, thống nhất kế hoạch thực tập nghề nghiệp. Phần 2: Triển khai nhiệm vụ thực tập nghề nghiệp tại cơ sở thực tập. Phần 3: Kiểm tra thực tập tại cơ sở thực tập Phần 4: Tổng kết, đánh giá kết quả thực tập nghề nghiệp	3,0 (0,5:2,5)	
59.	CN04002	Khóa luận	Dưới sự hướng dẫn khoa học của giảng viên, sinh viên thực hiện đề tài khóa luận tốt nghiệp nghiên cứu về một trong những vấn đề có liên quan đến nội dung của chuyên ngành CNXHKH nhằm	6,0 (0,5:5,5)	

			đánh giá tổng hợp năng lực và trình độ của sinh viên.		
<i>Học phần thay thế khóa luận</i>					
60.	CN03075	Toàn cầu hóa với CNXH	Học phần bao gồm các chuyên đề về Khái niệm, nguồn gốc (tính tất yếu), nội dung, bản chất của toàn cầu hóa; toàn cầu hóa kinh tế với CNXH; toàn cầu hóa chính trị với CNXH; toàn cầu hóa văn hóa với CNXH ... Đồng thời, học phần cũng đề cập đến sự vận dụng sáng tạo và phát triển lý luận của Đảng Cộng sản Việt Nam về toàn cầu hóa và tác động của nó trong quá trình hội nhập quốc tế và sự nghiệp xây dựng CNXH ở Việt Nam hiện nay.	3,0 (2,0:1,0)	
61.	CN02069	Nguồn lực con người trong cách mạng XHCN	Học phần đề cập đến những vấn đề lý luận khoa học và thực tiễn về nguồn lực con người và phát huy nguồn lực con người. Cung cấp những quan điểm của chủ nghĩa Mác-Lênin và tư tưởng Hồ Chí Minh về vấn đề con người và nguồn lực con người. Cung cấp những kinh nghiệm của một số nước về việc phát huy nguồn lực con người, từ đó rút ra những bài	3,0 (2,0:1,0)	

			học kinh nghiệm để vận dụng vào thực tế của Việt Nam.		
<i>Tự chọn</i>				6/12	
62.	CN02070	Lý luận về dân tộc và tôn giáo trong cách mạng XHCN	Học phần bao gồm nội dung lý luận chủ nghĩa Mác lenin về dân tộc và các vấn đề dân tộc trong CM XHCN, trên cơ sở đó lý nghiên cứu những vấn đề lý luận và thực tiễn của đường lối, mục tiêu, chính sách dân tộc ở Việt Nam; nguồn gốc, bản chất, tính chất, chức năng của tôn giáo và cuộc đấu tranh của giai cấp công nhân trên lĩnh vực tôn giáo trong giai đoạn hiện nay; Các tôn giáo ở Việt Nam; Chính sách tôn giáo của Đảng cộng sản Việt Nam trong thời kỳ đổi mới.	3,0 (2,5:1,5)	
63.	CN02071	Các trào lưu XHCN ngoài Mác - xít	Học phần giới thiệu quá trình ra đời, hình thành, phát triển của một số trào lưu tư tưởng xã hội chủ nghĩa ngoài mác xít tiêu biểu, với một số đại diện tư tưởng tiêu biểu.	3,0 (2,0:1,0)	
64.	TT02366	Nghệ thuật phát biểu miệng	Học phần giới thiệu: Nhập môn về nghệ thuật diễn thuyết; Những cơ sở tâm lý - sư phạm của quá trình diễn thuyết; Những đặc	3,0 (2,0:1,0)	

			điểm văn phong bài phát biểu và những phương tiện, biện pháp tu từ trong diễn thuyết; Các thao tác chuẩn bị và tiến hành một bài diễn thuyết.		
65.	TM0303 9	Các lý thuyết phát triển xã hội đương đại	Học phần tóm tắt hoàn cảnh lịch sử, đặc điểm và nội dung các trường phái, trào lưu, học thuyết triết học xã hội ngoài mác-xit hiện đại.	3,0 (2,5:3,5)	
Tổng				130	

7. Các ma trận

7.1. Ma trận đáp ứng giữa các học phần và chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo

TT	Mã học phần	Tên học phần	CHUẨN ĐẦU RA PLOs																	
			1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	
1.	TM01001	Triết học Mác – Lênin	x											x	x				x	
2.	KT01001	Kinh tế chính trị Mác – Lênin	x											x						
3.	CN01001	Chủ nghĩa xã hội khoa học	x											x	x				x	
4.	TH01001	Tư tưởng Hồ Chí Minh	x											x	x				x	
5.	LS01001	Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam	x											x					x	
6.	NP01001	Pháp luật đại cương	x					x												
7.	CT01001	Chính trị học	x										x							

28.	TM01008	Đạo đức học Mác - Lênin	x										x					
29.	TM01010	Logic học	x										x					
30.	CN01004	Lịch sử phong trào cộng sản và công nhân quốc tế	x			x		x		x	x		x	x			x	x
31.	TM01013	Lịch sử triết học	x										x					
32.	BC02308	Truyền thông chính sách	x											x				
33.	TM01014	Tôn giáo học	x										x					
34.	BC02307	Biên tập văn bản báo chí	x											x			x	
35.	KT01008	Kinh tế phát triển	x															
36.	CT02059	Khoa học chính sách công	x											x				
37.	TM0101	Mỹ học	x											x				
38.	CN02053	Lịch sử tư tưởng XHCN	x			x		x		x	x		x	x			x	x

39.	CN02054	Lịch sử tư tưởng Việt Nam	x				x	x	x		x	x					x	x
40.	CN02055	Tác phẩm C.Mác, Ph.Ăngghen về CNXHKKH					x	x	x		x	x					x	x
41.	CN02056	Tác phẩm V.I.Lênin về CNXHKKH					x	x	x		x	x					x	x
42.	CN02057	Tác phẩm Hồ Chí Minh về CNXHKKH					x	x	x		x	x					x	
43.	CN02058	Lý luận về thời đại ngày nay và phong trào cách mạng thế giới					x	x	x		x	x					x	x
44.	CN02059	Lý luận về cách mạng XHCN					x	x	x		x	x						

45.	CN02060	Lý luận về hình thái kinh tế xã hội CSCN và các mô hình CNXH hiện thực					x	x	x		x	x		x	x				x
46.	CN02062	Thực tế chính trị - xã hội	x				x	x	x					x	x	x		x	x
47.	CN03073	Kiến tập nghề nghiệp				x	x			x				x	x	x	x	x	x
48.	CN02061	Nền dân chủ và hệ thống chính trị XHCN					x												
49.	CN02063	Lý luận và nghiệp vụ công tác dân vận					x		x			x	x		x	x	x	x	x
50.	CN02064	Lý luận về gia đình, giới và bình đẳng giới					x		x			x	x		x	x		x	x
51.	QQ01004	Truyền thông trong lãnh đạo, quản lý	x											x	x			x	

59.	CN04002	Khóa luận		x			x		x	x	x	x		x		x		x	x
60.	CN03075	Toàn cầu hóa với CNXH	x				x		x		x	x		x			x		x
61.	CN02069	Nguồn lực con người trong cách mạng XHCN					x		x		x	x		x			x		x
62.	CN02070	Lý luận về dân tộc và tôn giáo trong cách mạng XHCN	x				x		x		x			x			x	x	
63.	CN02071	Các trào lưu XHCN ngoài Mác - xít	x				x		x			x		x			x		
64.	TT02366	Nghệ thuật phát biểu miệng	x							x					x				x
65.	TM03039	Các lý thuyết phát triển xã hội đương đại	x											x					

7.2. Ma trận đáp ứng mục tiêu và chuẩn đầu ra chương trình đào tạo

Mục tiêu cụ thể (POs)	PL O1	PL O2	PL O3	PL O4	PL O5	PL O6	PL O7	PL O8	PL O9	PLO 10	PLO 11	PLO 12	PLO 13	PLO 14	PLO 15	PLO 16	PLO 17
PO1	x																x
PO2		x			x	x					x	x					x
PO3				x			x	x			x		x		x		x
PO4						x	x	x	x	x		x			x		x
PO5					x			x	x			x	x		x		x
PO6				x			x	x			x		x	x	x		x
PO7			x														x
PO8						x	x	x	x	x		x	x		x	x	x
PO9									x		x				x	x	x
PO10							x	x	x	x		x	x				x
PO11								x				x	x	x		x	x

10.6 Ma trận đáp ứng giữa phương pháp dạy học và chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo

Phương pháp hoạt động dạy và học	PLOs																
	PLO1	PLO2	PLO3	PLO4	PLO5	PLO6	PLO7	PLO8	PLO9	PLO10	PLO11	PLO12	PLO13	PLO14	PLO15	PLO16	PLO17
I. Dạy học tương tác																	
1. Thuyết giảng tương tác*	x	x	a	a	a	a	a	a	x								
2. Thảo luận nhóm	x	x	a	a	a	a	a	a	x					x	a	x	
II. Dạy học gián tiếp																	
1. Giải quyết vấn đề		x	x	x	x	x	x	x	a			x		x	a	x	x
2. Nghiên cứu trường hợp		x	x	x	x	x	x	x				x		x	a	x	x
IV. Dạy học trải nghiệm																	
1. Nhập vai, mô phỏng		x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	a	x	x
2. Thực hành/thí nghiệm																	
3. Dự án (Sản phẩm)		x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	a	x	x
4. Thực tế/thực tập		x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x
V. Sinh viên thuyết trình		a	a	a	a	x	x	a	x	a	a	x	a	x	a	x	x

TT	Học phần	Phân kỳ							
		1	2	3	4	5	6	7	8
1	TM01001	*							
2	KT01001		*						
3	CN01001			*					
4	TH01001			*					
5	LS01001			*					
6	NP01001				*				
7	CT01001			*					
8	XD01001				*				
9	TG01004			*					
10	XH01001	*							
11	NP01002			*					
12	TT01002		*						
13	LS01004	*							
14	QT01001			*					
15	TT01001		*						
16	QQ01002			*					
17	CT01002			*					
18	ĐC01003	*							
19	ĐC01005		*						
20	NN01015	*							
21	NN01016		*						
22	NN01017			*					
23	NN01019	*							
24	NN01020		*						
25	NN01021			*					
26	TG01006				*				

27	TG01004				*				
28	TM01008				*				
29	TM01010					*			
30	CN01004				*				
31	TM01013					*			
32	BC02308						*		
33	TM0101					*			
34	BC02307						*		
35	KT01008				*				
36	CT02059				*				
37	TM01015					*			
38	CN02053			*					
39	CN02054		*						
40	CN02055				*				
41	CN02056					*			
42	CN02057						*		
43	CN02058						*		
44	CN02059				*				
45	CN02060					*			
46	CN02062				*				
47	CN03073					*			
48	CN02061						*		
49	CN02063						*		
50	CN02064							*	
51	QQ01004							*	
52	TG03424							*	
53	CN02065						*		
54	CN03053					*			

55	CN02066						*		
56	CN02067						*		
57	CN02068							*	
58	CN03430								*
59	CN04002								*
60	CN03075								*
61	CN02069								*
62	CN02070						*		
63	CN02071							*	
64	TT02366		*						
65	TM03039							*	

9.2. Các điều kiện đảm bảo thực hiện chương trình

* Về cơ sở vật chất, phòng học, trang thiết bị đào tạo

Học viện Báo chí và Tuyên truyền hiện đã có những cơ sở vật chất hiện đại phục vụ cho công tác giáo dục và đào tạo. Đối với việc đào tạo ngành CNXHKKH cần có những cơ sở vật chất cơ bản như giảng đường, trang thiết bị hỗ trợ giảng dạy như máy tính, máy chiếu, loa, mic, hệ thống mạng internet tốc độ cao và ổn định, bảng từ, nam châm... Ngoài ra cần có hệ thống các đầu sách, tư liệu tham khảo cập nhật và đa dạng.

Bên cạnh đó, để tăng cường gắn lý luận với thực tiễn phù hợp với đặc thù của ngành đào tạo, cần phải tổ chức cho sinh viên đi thực tế ở các cơ sở văn hóa, các di tích lịch sử, truyền thống. Để thực hiện được chuyến đi này cần có sự hỗ trợ của Học viện về thủ tục, giấy tờ khi liên hệ làm việc, hỗ trợ công tác phí đối với giảng viên, hỗ trợ kinh phí cho sinh viên và sự đóng góp của sinh viên khi tham dự chuyến đi.

* Về đội ngũ giảng viên

Đội ngũ giảng viên giảng dạy ngành CNXHKKH của Học viện Báo chí và Tuyên truyền có: 01 Phó giáo sư - Tiến sỹ, 05 Tiến sỹ, 2 Nghiên cứu sinh, 3 Thạc sỹ đúng chuyên ngành, cùng với sự cộng tác của một số lượng đông đảo các nhà khoa học, các

phó giáo sư và tiến sĩ chuyên ngành CNXHKKH ở các Học viện và trường Đại học trên địa bàn Hà Nội.

Giảng viên giảng dạy chương trình đào tạo cử nhân ngành CNXHKKH được tuyển chọn từ đội ngũ những giảng viên có năng lực và nhiệt huyết với nghề, có kiến thức nền tảng vững chắc được đào tạo cơ bản từ các trường có uy tín của đất nước, có nhiều năm kinh nghiệm giảng dạy và rất tâm huyết với nghề nghiệp.

** Về thư viện*

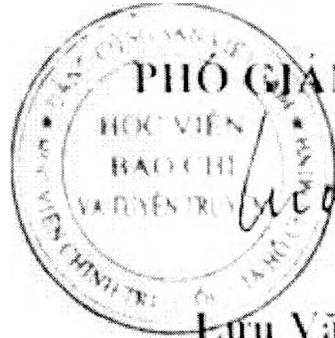
Hiện nay, Trung tâm Thông tin Khoa học trực thuộc Học viện Báo chí và Tuyên truyền là cơ sở thông tin quan trọng, hỗ trợ giáo dục đào tạo và nghiên cứu khoa học trong toàn Học viện. Tổng diện tích sử dụng của Trung tâm là 3419m² trong đó có 2 phòng đọc diện tích 100m², số lượng chỗ ngồi là 200 người, phòng bổ sung kỹ thuật, phòng hội thảo khoa học, phòng Internet với trên 20 máy tính phục vụ tra cứu, 4 kho để sách cùng các trang thiết bị phục vụ tương đối hiện đại. Trung tâm Thông tin Khoa học thường xuyên cập nhật các tài liệu mới, tổ chức biên tập, in ấn và phát hành giáo trình, tài liệu học tập phục vụ công tác nghiên cứu khoa học và đào tạo, bồi dưỡng cán bộ công chức và sinh viên của Học viện. Đặc biệt, hệ thống thư viện đáp ứng nhu cầu đa dạng của người đọc với các phòng: phòng đọc sách, phòng đọc báo, tạp chí, phòng mượn tổng hợp, phòng ngoại văn... Hoạt động nghiệp vụ của thư viện được tin học hoá giúp cho việc mượn, trả và quản lý, khai thác có hiệu quả các tài liệu của thư viện. Các sách liên quan đến lĩnh vực chính trị, xã hội, ngoại giao... nói chung và công tác tư tưởng nói riêng rất phong phú, là nguồn tư liệu quý giá để tra cứu tài liệu cho hoạt động đào tạo và học tập.

Nhà trường cũng có Thư viện điện tử hiện đại trang bị hệ thống sách, giáo trình tài liệu tham khảo phong phú đa dạng với 3608 tài liệu. Trong đó có, 362 đề tài khoa học; 249 giáo trình; 33 khóa luận tốt nghiệp; 37 luận án tiến sĩ; 1982 luận văn thạc sĩ; 899 sách tham khảo; 24 tạp chí; 22 thông tin. Bạn đọc có thể đọc toàn văn tài liệu số theo địa chỉ: thuvien.ajc.edu.vn:8080/dspace.

9.3. Kế hoạch điều chỉnh chương trình

Chương trình được đánh giá định kỳ 2 năm/lần, được đổi mới, hoàn thiện theo định kỳ 4 năm/lần hoặc khi có sự thay đổi về chức năng, nhiệm vụ và nhu cầu xã hội đối với ngành nghề đào tạo, những yêu cầu mới về phẩm chất, năng lực lao động của cơ quan sử dụng nguồn lực đào tạo.

Hà Nội, Ngày 2 tháng 10 năm 2020



Lưu Văn An

Số 394-QĐ/HVBCTT-ĐT

Hà Nội, ngày 20 tháng 9 năm 2020

QUYẾT ĐỊNH

**Ban hành chương trình đào tạo trình độ đại học
theo hệ thống tín chỉ ngành Kinh tế chính trị**

Căn cứ Quyết định số 6591-QĐ/HVCTQG ngày 01/11/2018 của Giám đốc Học viện Chính trị Quốc gia Hồ Chí Minh về chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn, tổ chức bộ máy của Học viện Báo chí và Tuyên truyền;

Căn cứ Quyết định số 17/VBHN-BGDĐT ngày 15/5/2014 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành Quy chế đào tạo đại học và cao đẳng hệ chính quy theo hệ thống tín chỉ;

Căn cứ Thông tư số 07/2015/TT-BGDĐT ngày 16/4/2015 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo Quy định Về khối lượng kiến thức tối thiểu, yêu cầu về năng lực mà người học đạt được sau khi tốt nghiệp đối với mỗi trình độ đào tạo của giáo dục đại học và quy trình xây dựng, thẩm định, ban hành chương trình đào tạo trình độ đại học, thạc sĩ, tiến sĩ;

Căn cứ Quyết định số 4950-QĐ/HVBCTT-ĐT ngày 26 tháng 10 năm 2018 của Giám đốc Học viện Báo chí và Tuyên truyền về việc ban hành chương trình đào tạo trình độ đại học theo hệ thống tín chỉ ngành Kinh tế chính trị;

Căn cứ biên bản họp Hội đồng thẩm định chương trình khung đào tạo đại học theo hệ thống tín chỉ ngành Kinh tế chính trị;

Xét đề nghị của Trưởng ban Quản lý Đào tạo và Trưởng khoa Kinh tế chính trị,


GIÁM ĐỐC HỌC VIỆN QUYẾT ĐỊNH:

- Điều 1.** Ban hành Chương trình đào tạo trình độ đại học theo hệ thống tín chỉ ngành Kinh tế chính trị.
- Điều 2.** Chương trình được thực hiện từ khóa tuyển sinh năm học 2020 - 2021.
- Điều 3.** Trưởng ban Quản lý Đào tạo, Trưởng khoa Kinh tế chính trị và các đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

Nơi nhận:

- Bộ Giáo dục và Đào tạo,
- Học viện CTQG HCM,
- Ban Giám đốc Học viện,
- Như điều 3,
- Lưu VT, ĐT.

PHÓ GIÁM ĐỐC



Lưu Văn An

**CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO CỬ NHÂN
NGÀNH KINH TẾ CHÍNH TRỊ**

*(Ban hành kèm theo Quyết định số 3911-QĐ/HVBCTT-ĐT ngày 20 tháng 9 năm 2020
của Giám đốc Học viện Báo chí và Tuyên truyền)*

Cơ sở giáo dục : Học viện Báo chí và Tuyên truyền
Tên văn bản : Cử nhân Kinh tế chính trị
Trình độ đào tạo : Đại học
Tên CTĐT : Chương trình đào tạo cử nhân ngành Kinh tế chính trị
Tên tiếng Anh : Political Economics undergraduate training program
Mã số : 7310102
Thời gian đào tạo : 4 năm
Ngành đào tạo : Kinh tế chính trị

1. Sứ mạng, tầm nhìn, giá trị cốt lõi của Học viện và Khoa Kinh tế chính trị

1.1. Sứ mạng

- *Sứ mạng của Học viện:* Là trường Đảng, trường đại học trọng điểm quốc gia, Học viện Báo chí và Tuyên truyền thuộc Học viện Chính trị quốc gia Hồ Chí Minh có sứ mệnh nghiên cứu khoa học, đào tạo, bồi dưỡng nguồn nhân lực chất lượng cao trong các lĩnh vực lý luận chính trị, tư tưởng - văn hóa, báo chí, truyền thông và một số ngành khoa học xã hội và nhân văn khác.

- *Sứ mạng của Khoa Kinh tế chính trị:* Tiếp tục phát huy vị thế đào tạo và nghiên cứu lý luận chính trị ngành Kinh tế chính trị của một trường Đảng và trường đại học trọng điểm quốc gia. Góp phần đào tạo đội ngũ giảng viên giảng dạy và nghiên cứu Kinh tế chính trị có trình độ cao, chuyên sâu và hội nhập quốc tế, hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ được giao.

1.2. Tầm nhìn

- *Tầm nhìn của Học viện:* Học viện Báo chí và Tuyên truyền trở thành cơ sở hàng đầu Việt Nam trong lĩnh vực lý luận chính trị, tư tưởng - văn hóa, báo chí và

truyền thông. Học viện không ngừng phấn đấu trở thành trường đại học có uy tín học thuật trong khu vực và trên thế giới. Học viện phấn đấu trở thành:

- Trường đại học hàng đầu của sinh viên trong các ngành học thuộc lĩnh vực lý luận chính trị, tư tưởng - văn hóa, báo chí và truyền thông

- Trung tâm nghiên cứu trong lĩnh vực tư vấn chính sách, công tác tư tưởng - văn hóa, báo chí và truyền thông hàng đầu, nơi tập hợp đội ngũ chuyên gia đầu ngành có tầm ảnh hưởng trong nước và khu vực.

- Trường đại học vận hành theo các tiêu chuẩn quốc tế, có tầm ảnh hưởng về báo chí và truyền thông ở khu vực Đông Nam Á trước năm 2035; cơ sở đào tạo và nghiên cứu báo chí và truyền thông có uy tín ở châu Á - Thái Bình Dương trước năm 2050.

- *Tầm nhìn của khoa Kinh tế chính trị:* Từ nay đến 2035, Khoa Kinh tế chính trị tiếp tục nâng cao chất lượng đào tạo 3 cấp và phát triển trở thành đơn vị nghiên cứu khoa học có uy tín cao về học thuật. Trên cơ sở đó bổ sung, phát triển đội ngũ cán bộ giảng dạy, nghiên cứu đủ về cơ cấu, cao về chất lượng, trong đó có các chuyên gia đầu ngành trong nghiên cứu khoa học Kinh tế chính trị của Học viện Báo chí và Tuyên truyền nói riêng và của hệ thống Học viện Chính trị quốc gia Hồ Chí Minh nói chung.

1.3. Giá trị cốt lõi

- *Giá trị cốt lõi của Học viện:*

Đoàn kết: là nền tảng để tập trung sức mạnh, thống nhất ý chí và hành động, hướng tới mục tiêu chung và chiến lược phát triển của Học viện.

Dân chủ: là môi trường cùng tham gia, khơi dậy tinh thần sáng tạo, ý thức trách nhiệm trong mọi hoạt động của Học viện.

Đổi mới: là phương thức và động lực thúc đẩy sự phát triển toàn diện, không ngừng của Học viện

Chất lượng: là mục tiêu cao nhất trong mọi hoạt động của Nhà trường, hướng tới xây dựng văn hóa và truyền thống chất lượng.

Công hiến: là thước đo, lối sống và lý tưởng của mọi cán bộ hướng tới thành công của người học và sự phát triển của Nhà trường.

- *Giá trị cốt lõi của khoa Kinh tế chính trị:*

Tâm: *Quan tâm* tới phát triển đội ngũ cán bộ giảng dạy nghiên cứu cả về chuyên môn và cuộc sống; *Tận tâm* trong sự nghiệp đào tạo và nghiên cứu khoa học; *Đồng tâm* đoàn kết, nhất trí trong công tác và hướng tới mục tiêu phát triển; *Quyết tâm* đưa Khoa Triết trở thành đơn vị có uy tín trong đào tạo và nghiên cứu khoa học.

Trí: Nâng tầm *tư duy, trí tuệ*, bản lĩnh, tự chủ để đáp ứng mọi yêu cầu của nhiệm vụ, và thích ứng với sự biến đổi của đời sống thực tiễn.

Đức: Xây dựng đội ngũ có phẩm chất đạo đức trong sáng; có trách nhiệm cao trong sự nghiệp đào tạo và nghiên cứu khoa học; có sự khoan dung chia sẻ, có tinh thần tương thân, tương ái trong công việc và cuộc sống.

Slogan: Phát huy truyền thống – hướng tới tương lai

2. Chương trình đào tạo

2.1. Mục tiêu của chương trình đào tạo (POs)

2.1.1. Mục tiêu chung

Đào tạo cử nhân Kinh tế chính trị: Có *kỹ năng nghiên cứu và giảng dạy* về kinh tế chính trị và các môn học khác về kinh tế ở các trường đại học, cao đẳng; các trường trung học chuyên nghiệp, các trường chính trị tỉnh, thành phố và các đoàn thể; *Có năng lực tham mưu tư vấn cho các cấp* lãnh đạo, quản lý trong việc xây dựng kế hoạch, tổ chức thực hiện và quản lý các hoạt động kinh tế; có khả năng độc lập nghiên cứu các vấn đề lý luận và thực tiễn về kinh tế - xã hội; *Có kỹ năng khả năng làm công tác truyền thông kinh tế* cho các báo, tạp chí, cơ quan... có liên quan đến các lĩnh vực kinh tế.

2.1.2. Mục tiêu cụ thể

PO1. *Nắm vững tri thức cơ bản và có hệ thống về chủ nghĩa Mác-Lênin, tư tưởng Hồ Chí Minh, quan điểm, đường lối, cơ chế chính sách của Đảng và pháp luật của Nhà nước;*

PO2. *Có kiến thức rộng về khoa học xã hội và nhân văn, có kiến thức về khoa học tự nhiên, nhất là những tri thức liên quan đến lĩnh vực kinh tế;*

PO3. *Hiểu biết về pháp luật Việt Nam, về quốc phòng an ninh; có kiến thức và khả năng tự rèn luyện về thể chất;*

PO4. *Nắm vững hệ thống tri thức ngành Kinh tế, nhất là tri thức chuyên ngành Kinh tế chính trị để có thể nghiên cứu, tư vấn và giảng dạy ở bậc đại học, cao đẳng...*

PO5. *Nắm hệ thống kiến thức truyền thông để tham gia các lĩnh vực truyền thông về*

kinh tế ở các tòa soạn báo, tạp chí, các cơ quan có liên quan đến truyền thông kinh tế.

PO6. Có đủ trình độ ngoại ngữ, tin học đáp ứng nhu cầu việc làm và học tập ở bậc sau đại học cũng như các bậc học cao hơn trong lĩnh vực kinh tế.

PO7. Có kỹ năng giảng dạy, thuyết trình những vấn đề về lý luận chính trị nói chung và kinh tế chính trị cùng các môn học khác về kinh tế nói riêng ở các trường đại học, cao đẳng, các trường trung cấp kỹ thuật và dạy nghề; các trường chính trị địa phương và đoàn thể;

PO8. Có năng lực tham mưu tư vấn cho các cấp lãnh đạo quản lý trong việc xây dựng kế hoạch, tổ chức cũng như điều khiển các hoạt động kinh tế;

PO9. Có năng lực nắm bắt, phân tích, đánh giá và xử lý các tình huống kinh tế - xã hội nảy sinh trong thực tiễn;

PO10. Có khả năng độc lập nghiên cứu các vấn đề lý luận và thực tiễn về kinh tế.

PO11. Có kỹ năng giao tiếp, thuyết trình, thảo luận, làm việc nhóm;

PO12. Có kỹ năng tổng hợp, phân tích và xử lý tình huống trong công việc chuyên môn được giao;

PO13. Có kỹ năng sử dụng ngoại ngữ, tin học trong công việc chuyên môn.

PO14. Có bản lĩnh chính trị vững vàng, trung thành với mục tiêu lý tưởng độc lập dân tộc và chủ nghĩa xã hội;

PO15. Có ý thức tổ chức kỷ luật, yêu nghề và có ý thức trách nhiệm cao trong công việc;

PO16. Biết tôn trọng pháp luật, tôn trọng những giá trị văn hóa của dân tộc, của nhân loại và những chuẩn mực của cộng đồng, của nghề nghiệp.

2.2. Chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo (PLOs)

Sau khi tốt nghiệp chương trình đào tạo, người học có thể:

STT	Nội dung
	Kiến thức
	<i>Kiến thức chung</i>
PLO 1	Xác định được các nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa Mác - Lênin, tư tưởng Hồ Chí Minh, quan điểm, đường lối của ĐCS Việt Nam. Hiểu được một cách hệ thống kiến thức các lĩnh vực khoa học xã hội nhân văn có liên quan đến ngành học, như chính trị, pháp luật, văn hóa, xã hội, xây dựng đảng, ngôn ngữ ...
PLO 2	Vận dụng được phương pháp luận và các phương pháp nghiên cứu khoa học xã hội và nhân văn có khả năng vận dụng tri thức vận dụng tri thức và phương pháp

	liên ngành trong tiếp cận và nghiên cứu Kinh tế chính trị.
	<i>Kiến thức ngành</i>
PLO 3	Phân tích được các vấn đề cơ bản của kinh tế, vận dụng các lý thuyết kinh tế học vĩ mô và vĩ mô vào thực tiễn nghiên cứu kinh tế và thực tiễn của hoạt động lãnh đạo.
PLO 4	Phân tích được hệ thống khái niệm, phạm trù căn bản của Kinh tế chính trị, một số vấn đề lí luận then chốt về kinh tế chính trị thế giới và kinh tế chính trị Việt Nam đương đại.
PLO 5	Thiết kế bài nghiên cứu, bài giảng sử dụng trong quá trình nghiên cứu và giảng dạy kinh tế chính trị và sáng tạo tác phẩm cho thể loại báo chí kinh tế.
	<i>Kiến thức chuyên ngành</i>
PLO 6a	Phân tích được các vấn đề của kinh tế chính trị trong các giai đoạn phát triển của mình, bao gồm giai đoạn CNTB tự do cạnh tranh, CNTB độc quyền, thời kỳ quá độ lên CNXH.
PLO 6b	Nhận định và xử lý chính xác các vấn đề Kinh tế chính trị trong thực tế vận động của nền kinh tế. Vận dụng vào nghiên cứu, giảng dạy và hoạt động kinh tế.
	Kỹ năng
	<i>Kỹ năng chung</i>
PLO 7	Kỹ năng phân tích có phân biệt thông tin và dữ liệu: Khả năng sử dụng thông tin từ các nguồn khác nhau, so sánh đối chiếu thông tin, đưa ra nhận định và kết luận.
PLO 8	Kỹ năng giải quyết vấn đề sáng tạo: Khả năng xác định và phân tích những tình huống phức tạp, đưa ra nhiều phương án lựa chọn để xử lý các vấn đề.
PLO 9	Kỹ năng giao tiếp sử dụng ngôn ngữ lời nói và văn bản một cách trôi chảy, chuẩn xác, hiệu quả.
PLO 10	Kỹ năng giao tiếp sử dụng ngoại ngữ bậc 3/6 theo mô tả trong Khung trình độ ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt nam, ban hành kèm thông tư 01/2014/TT-BGDĐT.
PLO 11	Kỹ năng sử dụng CNTT và truyền thông trình độ cơ bản theo mô tả trong Chuẩn kỹ năng sử dụng công nghệ thông tin ban hành kèm thông tư 03/2014/TT-BTTTT.
PLO 12	Kỹ năng thu thập và xử lý thông tin số liệu phục vụ quá trình nghiên cứu giảng dạy các môn kinh tế. Kỹ năng sáng tạo, phát hiện vấn đề kinh tế; trình bày tốt, logic các vấn đề thông qua các phương tiện phù hợp.
PLO 13	Kỹ năng sử dụng công cụ, trang thiết bị, phần mềm trong trình bày và giảng dạy

	kinh tế. Kỹ năng lập kế hoạch và tổ chức thực hiện sản xuất tác phẩm và dự án truyền thông kinh tế.
	Năng lực tự chủ và trách nhiệm
PLO 14	Năng lực làm việc độc lập và làm việc nhóm trong điều kiện làm việc thay đổi, chịu trách nhiệm cá nhân và trách nhiệm với nhóm. Năng lực lãnh đạo, dẫn dắt trong hoạt động chuyên môn.
PLO 15	Năng lực lập kế hoạch, điều phối, quản lý các nguồn lực và đánh giá hiệu quả công việc và nghiệp vụ giảng dạy Kinh tế chính trị.
PLO 16	Có bản lĩnh chính trị vững vàng, có đạo đức nghề nghiệp và năng lực tự học tập, nghiên cứu, tích lũy kiến thức và kinh nghiệm, năng lực thích nghi với các môi trường làm việc khác nhau và năng lực khởi nghiệp.

2.3. Cơ hội việc làm và học tập sau tốt nghiệp

Các vị trí công việc có thể đảm nhận sau khi tốt nghiệp:

- *Giảng dạy* chuyên ngành Kinh tế chính trị và các môn học khác về kinh tế tại các trường đại học, cao đẳng, trung cấp chuyên nghiệp, các trường chính trị tỉnh, thành, đoàn thể...
- *Tham mưu tư vấn* cho các cấp lãnh đạo quản lý trong các cơ quan quản lý nhà nước về kinh tế và trong các doanh nghiệp, cũng như trong các cơ quan nghiên cứu về kinh tế - xã hội.
- *Công tác truyền thông* cho các báo, tạp chí, cơ quan có liên quan đến lĩnh vực truyền thông kinh tế.

3. Tiêu chí tuyển sinh, quy trình đào tạo và điều kiện tốt nghiệp

3.1. Tiêu chí tuyển sinh

Mọi công dân Việt Nam không phân biệt dân tộc, tôn giáo, giới tính, nguồn gốc gia đình, hoàn cảnh kinh tế đều có thể dự thi vào ngành Lý luận chính trị, chuyên ngành Kinh tế chính trị nếu có đủ các điều kiện sau:

- Đã tốt nghiệp Trung học phổ thông, Trung học bổ túc trở lên; có kết quả xếp loại học lực 3 năm trung học phổ thông đạt từ 6,0 trở lên.
- Hạnh kiểm cả 3 năm trung học phổ thông xếp loại Khá trở lên.
- Có đủ sức khỏe để học tập và lao động theo các quy định hiện hành của Nhà nước.
- Đạt điểm xét tuyển theo quy định của Học viện Báo chí và Tuyên truyền.
- Đối tượng là người nước ngoài được tuyển sinh theo quy định hiện hành của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

3.2. Quá trình đào tạo

Quy trình đào tạo thực hiện theo học chế tín chỉ theo Quy định đào tạo đại học chính quy theo hệ thống tín chỉ, được ban hành kèm theo Quyết định số 3777/QĐ-HVBCTT-ĐT ngày 18/10/2017 của Giám đốc Học viện Báo chí và Tuyên truyền.

3.3. Điều kiện tốt nghiệp

Điều kiện xét tốt nghiệp và công nhận tốt nghiệp được thực hiện theo Điều 27 Quy định nêu trên.

4. Hình thức, phương pháp dạy học

Các hình thức dạy học gồm: Dạy học lý thuyết, thực hành, tự học,

Các phương pháp dạy học: Dạy học tương tác (gồm thuyết giảng tương tác, thảo luận nhóm), dạy học gián tiếp (gồm giải quyết vấn đề, nghiên cứu trường hợp), dạy học trải nghiệm (gồm nhập vai - mô phỏng, thực hành - thí nghiệm, dự án - sản phẩm, thực tế/ thực tập), sinh viên thuyết trình.

5. Cách thức đánh giá

Điểm đánh giá bộ phận và điểm thi kết thúc học phần được chấm theo thang điểm 10 (từ 0 đến 10), làm tròn đến một chữ số thập phân. Điểm học phần được làm tròn đến một chữ số thập phân, được chuyển thành thang điểm 4 và điểm chữ theo quy định tại điều 23; điểm trung bình chung học kỳ và điểm trung bình chung tích lũy được tính theo công thức và cách thức quy định tại Điều 24 Quy định đào tạo đại học chính quy theo hệ thống tín chỉ, được ban hành kèm theo Quyết định số 3777/QĐ-HVBCTT-ĐT ngày 18/10/2017 của Giám đốc Học viện Báo chí và Tuyên truyền.

6. Cấu trúc chương trình dạy học

6.1. Cấu trúc chương trình

Tổng số tín chỉ phải tích lũy: 130 tín chỉ (chưa bao gồm 12 tín chỉ Giáo dục thể chất và Giáo dục Quốc phòng - An ninh), trong đó:

Khối kiến thức giáo dục đại cương	45
-Khoa học Mác - Lênin và Tư tưởng Hồ Chí Minh	15tínchỉ
- Khoa học xã hội và nhân văn	15tínchỉ
<i>Bắtbuộc:</i>	<i>9 tínchỉ</i>
<i>Tựchọn:</i>	<i>6/18tínchỉ</i>
-Toánvàkhoa học tự nhiên	3tínchỉ
- Ngoại ngữ	12/24 tín chỉ
- Giáo dục thể chất và giáo dục quốc phòng	12 tín chỉ
<i>Bắtbuộc:</i>	<i>11 tínchỉ</i>
<i>Tựchọn:</i>	<i>1/4tínchỉ</i>
Khối kiến thức giáo dục chuyên nghiệp	85
-Kiến thức cơ sở ngành	18 tínchỉ

<i>Bắt buộc:</i>	<i>12 tín chỉ</i>
<i>Tự chọn:</i>	<i>6/24 tín chỉ</i>
- Kiến thức kiến thức ngành	28 tín chỉ
<i>Bắt buộc:</i>	<i>21 tín chỉ</i>
<i>Tự chọn:</i>	<i>7/21 tín chỉ</i>
- Kiến thức bổ trợ	9 tín chỉ
<i>Bắt buộc:</i>	<i>6 tín chỉ</i>
<i>Tự chọn:</i>	<i>3/9 tín chỉ</i>
- Kiến thức chuyên ngành	30 tín chỉ
<i>Bắt buộc:</i>	<i>15 tín chỉ</i>
<i>Tự chọn:</i>	<i>6/18 tín chỉ</i>
<i>Thực tập cuối khóa</i>	<i>3 tín chỉ</i>
<i>Khóa luận/học phần thay thế</i>	<i>6 tín chỉ</i>

6.2. Chương trình khung

TT	Mã học phần	Học phần	Nội dung cần đạt được của từng học phần (tóm tắt)	Khối lượng kiến thức (LT/TH/ Tự học)	Ghi chú
1. Khối kiến thức giáo dục đại cương				45	
1.1 Khoa học Mác-Lênin và Tư tưởng Hồ Chí Minh				15	
1.	TM01001	Triết học Mác-Lênin	Học phần giới thiệu chung về triết học và vai trò của triết học trong đời sống, những nội dung cơ bản của triết học Mác - Lênin, như: Vật chất và ý thức, phép biện chứng duy vật, lý luận nhận thức, hình thái kinh tế - xã hội, giai cấp và dân tộc, nhà nước và cách mạng xã hội, ý thức xã hội, vấn đề con người.	4,0 (3,0:1,0)	
2.	KT01001	Kinh tế chính trị Mác - Lênin	Nội dung học phần gồm kiến thức về các phạm trù kinh tế cơ bản: hàng hóa, tiền tệ, giá trị, giá cả, cạnh tranh, cung cầu, giá trị thặng dư, tư bản, tích lũy, tuần hoàn, chu chuyển của tư bản, tư bản thương nghiệp, tư bản cho vay, tư bản nông nghiệp, địa tô tư bản, chủ nghĩa tư bản độc quyền, sở hữu, thành phần kinh tế, công nghiệp hóa, hiện đại hóa, sản xuất hàng hóa, kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa, ...	3,0 (2,0:1,0)	
3.	CN01001	Chủ nghĩa xã hội khoa học	Nội dung học phần cần đạt được: đối tượng và phương pháp nghiên cứu của chủ nghĩa xã hội khoa học, sự hình thành và các giai đoạn phát triển cơ bản của chủ nghĩa xã hội khoa học, sứ mệnh lịch sử của giai cấp công nhân và tiến trình cách mạng xã hội chủ nghĩa, cơ cấu xã hội giai cấp và liên minh công nông trí thức; vấn đề văn hóa và phát huy nguồn lực con người, dân tộc, tôn giáo và gia đình trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội.	3,0 (2,0:1,0)	
4.	LS01001	Lịch sử Đảng cộng	Học phần bao gồm những kiến thức cơ bản và có hệ	3,0	

		sản Việt Nam	thông về sự ra đời của Đảng cộng sản Việt Nam, đường lối lãnh đạo của Đảng qua các thời kỳ cách mạng và trên những lĩnh vực trọng yếu của đời sống xã hội từ khi Đảng ra đời năm 1930 cho đến nay.	(2,0:1,0)	
5.	TH01001	Tư tưởng Hồ Chí Minh	Học phần Tư tưởng Hồ Chí Minh gồm 9 chương cung cấp cho sinh viên kiến thức cơ bản về: Khái niệm, đối tượng, phương pháp, nghiên cứu và ý nghĩa học tập tư tưởng Hồ Chí Minh: về nguồn gốc, quá trình hình thành và phát triển tư tưởng Hồ Chí Minh; về vấn đề dân tộc và cách mạng giải phóng dân tộc; về chủ nghĩa xã hội và con đường quá độ lên chủ nghĩa xã hội ở Việt Nam; về Đảng Cộng sản Việt Nam; về nhà nước; về đại đoàn kết; về nhân văn, đạo đức và về văn hóa	2,0 (1,5:0,5)	
1.2 Khoa học xã hội và nhân văn				15	
Bắt buộc				9	
6.	NP01001	Pháp luật đại cương	Học phần bao gồm những vấn đề lý luận về nhà nước và pháp luật, trong đó chương 1 đề cập đến lý luận về nhà nước, chương 2 đề cập đến lý luận về pháp luật. Phần 2 tập trung vào một số ngành luật cơ bản trong hệ thống pháp luật Việt Nam bao gồm Luật hiến pháp (chương 1), Luật hành chính (chương 2), Luật dân sự (chương 3) và Luật hình sự (chương 4). Phần 3 tập trung vào những vấn đề phòng chống tham nhũng trong quản lý, trong đó nêu lên kinh nghiệm, các biện pháp chủ yếu để phòng, chống tham nhũng ở Việt Nam hiện nay.	3,0 (2,0:1,0)	TM01001 CN01001
7.	CT01001	Chính trị học đại cương	Học phần bao gồm các nội dung về: khái niệm chính trị, chính trị học, đối tượng, phương pháp nghiên cứu chính trị học, khái lược lịch sử tư tưởng chính trị đến việc làm rõ các phạm trù: quyền lực chính trị, chủ thể quyền lực chính trị, cơ chế thực thi quyền lực chính trị, quan hệ chính trị với kinh tế, văn hoá chính trị và đặc biệt làm	2,0 (1,5:0,5)	

			rõ xu hướng chính trị của thế giới và định hướng XHCN ở Việt Nam.		
8.	XD01001	Xây dựng Đảng	Học phần bao gồm vấn đề cơ bản về xây dựng Đảng; học thuyết Mác-Lênin về Đảng và xây dựng Đảng Cộng sản; các mặt công tác xây dựng nội bộ Đảng; xây dựng đội ngũ cán bộ, đảng viên; công tác kiểm tra, giám sát và kỷ luật của Đảng; công tác dân vận của Đảng; Đảng lãnh đạo hệ thống chính trị và các lĩnh vực đời sống xã hội.	2,0 (1,5:0,5)	
9.	TG01004	Phương pháp nghiên cứu khoa học xã hội và nhân văn	Học phần bao gồm các kiến thức về nhập môn phương pháp nghiên cứu khoa học; vấn đề nghiên cứu, xây dựng và kiểm chứng giả thuyết nghiên cứu; đề tài nghiên cứu khoa học: Căn cứ lựa chọn đề tài khoa học; xây dựng cơ sở lý thuyết cho một đề tài khoa học; xây dựng đề cương nghiên cứu một đề tài khoa học. Phương pháp luận và phương pháp nghiên cứu khoa học: Phương pháp luận nghiên cứu khoa học; phương pháp và phân loại phương pháp nghiên cứu; một số phương pháp nghiên cứu khoa học xã hội và nhân văn.	2,0 (1,5:0,5)	
Tự chọn				(6/18)	
10.	XH01001	Xã hội học đại cương	Môn học cung cấp hệ thống những kiến thức chung về bộ môn xã hội học: Đối tượng nghiên cứu, lịch sử hình thành, hệ thống khái niệm và lý thuyết, phương pháp nghiên cứu, một số chuyên ngành nghiên cứu của xã hội học chuyên biệt. Cung cấp cho sinh viên những kiến thức tổng hợp, một cái nhìn toàn cảnh về môn học xã hội học làm cơ sở cho việc nghiên cứu các môn chuyên ngành.	2,0 (1,5:0,5)	
11.	NP01002	Quản lý hành chính nhà nước	Những kiến thức cơ bản và hệ thống về quản lý hành chính nhà nước như: hình thức, phương pháp quản lý hành chính nhà nước; cơ quan quản lý hành chính nhà nước; cán bộ, công chức, viên chức và chế độ công vụ;	2,0 (1,5:0,5)	

			quyết định quản lý hành chính, thủ tục hành chính và cải cách hành chính nhà nước.		
12.	TT01002	Cơ sở văn hóa Việt Nam	Môn học cung cấp cho sinh viên những kiến thức nền tảng, chung nhất về văn hóa Việt Nam trên các mặt: những vấn đề lý luận cơ bản về văn hóa; diễn trình lịch sử văn hóa Việt Nam; vấn đề giao lưu tiếp biến trong văn hóa Việt Nam; mối quan hệ giữa văn hóa với môi trường...	2,0 (1,5:0,5)	
13.	LS01003	Dân tộc học đại cương	Những kiến thức cơ bản về các tộc người trên thế giới, bao gồm: lịch sử nguồn gốc tộc người, quá trình tộc người và các đặc trưng sinh hoạt văn hóa tộc người; các phương pháp nghiên cứu đặc thù và liên ngành để giải mã đời sống và các hiện tượng văn hóa của các tộc người trên thế giới.	2,0 (1,5:0,5)	
14.	TT01001	Lịch sử văn minh thế giới	Môn học cung cấp cho sinh viên những kiến thức cơ bản và hệ thống về các nền văn minh lớn của nhân loại trong tiến trình lịch sử. Trên cơ sở đó, người học nâng cao phong kiến thức về văn hoá thế giới trong hội nhập và phát triển để xây dựng và phát triển văn hoá Việt Nam, đáp ứng yêu cầu của lịch sử.	2,0 (1,5:0,5)	
15.	ĐC02110	Xác suất thống kê	Cung cấp cho người học cơ sở của lý thuyết xác suất và thống kê toán học với mục đích giúp người học có phương pháp, công cụ để học tập, nghiên cứu và giải quyết các bài toán thuộc chuyên ngành quản lý kinh tế, khoa học xã hội...	2,0 (1,5:0,5)	
16.	ĐC01001	Tiếng Việt thực hành	Học phần bao gồm những nội dung cơ bản, khái quát về lý thuyết tiếng Việt và thực hành tiếng Việt. Sinh viên sẽ thực hành các kỹ năng phân tích, phân biệt, sáng tạo sản phẩm báo chí bằng ngôn từ.	2,0 (1,5:0,5)	
17.	TM01014	Tôn giáo học	Môn Tôn giáo học cung cấp cho sinh viên những hiểu biết cơ bản về: Nguồn gốc, bản chất, cấu trúc, tính	2,0 (1,5:0,5)	

			chất, chức năng của tôn giáo. Các hình thức tín ngưỡng nguyên thủy và các tôn giáo dân tộc điển hình. Ba tôn giáo lớn trên thế giới: Phật giáo, Kitô giáo, Hồi giáo. Một số tín ngưỡng và tôn giáo hình thành ở Việt Nam. Đặc điểm, tình hình tôn giáo ở Việt Nam và đường lối, chính sách về tôn giáo của Đảng và Nhà nước ta hiện nay.		
18.	QT02552	Địa chính trị thế giới	Môn học gồm những nội dung cơ bản về vị trí chiến lược của địa lý các khu vực và châu lục trên thế giới: Các đặc điểm địa - chính trị; sự vận động - địa chính trị các châu lục, khu vực trên thế giới qua từ chiến tranh thế giới lần hai nhất đến nay; Địa - chính trị Việt Nam; Địa - chính trị của biển và địa - chính trị biển Đông.	2,0 (1,5:0,5)	
1.3 Tin học				3	
19.	ĐC01005	Tin học ứng dụng	Trang bị các kiến thức cơ bản về CNTT; sử dụng máy tính và mạng; sử dụng các phần mềm xử lý văn bản (Microsoft Word,...), xử lý bảng tính (Microsoft Excel,...), thiết kế trình chiếu (Microsoft PowerPoint,...) và yêu cầu sinh viên làm bài tập ứng dụng.	3,0 (1,0:2,0)	
1.4 Ngoại ngữ (sinh viên chọn học tiếng Anh hoặc tiếng Trung)				12/24	
20.	NN01015	Tiếng Anh học phần 1	Môn học cung cấp cho sinh viên những kiến thức cơ bản về: Các thời thể ngữ pháp tiếng Anh dành cho sinh viên trình độ tiền trung cấp (Pre-intermediate); từ vựng được sử dụng trong các tình huống hàng ngày; các kỹ năng ngôn ngữ đọc, nghe, nói, viết ở mức độ tiền trung cấp. Bước đầu sinh viên tập nghe giảng bằng tiếng Anh trong các bài học tiếng Anh.	4,0 (2,0:2,0)	
21.	NN01016	Tiếng Anh học phần 2	Môn học cung cấp cho sinh viên những kiến thức cơ bản về: Các thời thể ngữ pháp tiếng Anh ở mức độ nâng cao hơn so với học phần Tiếng Anh 1. So sánh đối chiếu sự khác nhau giữa các hành động lời nói.	4,0 (2,0:2,0)	

			Cung cấp từ vựng để nói về các chủ điểm quen thuộc như gia đình, sở thích, công việc.... Cách cấu tạo, kết hợp và sử dụng các loại từ vựng. Rèn luyện các kỹ năng ngôn ngữ đọc, nghe, nói, viết ở mức độ giữa tiên trung cấp và trung cấp.		
22.	NN01017	Tiếng Anh học phần 3	Học phần này giúp sinh viên ôn tập và củng cố những kiến thức cơ bản về: các hiện tượng ngữ pháp ở mức phức tạp như so sánh, bị động, câu điều kiện... Cung cấp từ vựng ở hầu hết các chủ điểm quen thuộc trong cuộc sống hàng ngày. Rèn luyện các kỹ năng Nghe Nói Đọc Viết thông qua các dạng bài tập đa dạng: kỹ năng đọc hiểu, nghe hiểu, viết thư/viết đoạn văn, trao đổi về một số chủ đề quen thuộc.	4,0 (2,0:2,0)	
23.	NN01019	Tiếng Trung học phần 1	Môn học cung cấp cho sinh viên những kiến thức cơ bản về phần ngữ âm, các nét cơ bản và các nguyên tắc viết chữ Hán để có thể viết chữ Hán. Rèn luyện các kỹ năng giao tiếp cơ bản như: chào hỏi, giới thiệu được bản thân, gia đình, bạn bè, mua bán.... Rèn luyện các kỹ năng nghe, đọc, viết với các chủ đề đơn giản.	4,0 (2,0:2,0)	
24.	NN01020	Tiếng Trung học phần 2	Môn học cung cấp cho sinh viên những kiến thức cơ bản về cách viết chữ Hán, so sánh được một số âm Hán Việt, nắm được một số hiện tượng ngữ pháp cơ bản, cung cấp từ vựng cơ bản để trình bày về các chủ điểm thông thường như công việc, sở thích, học tập, gia đình... Rèn luyện các kỹ năng ngôn ngữ đọc, nghe, nói, viết tiếng Hán ở mức độ tiên trung cấp.	4,0 (2,0:2,0)	
25.	NN01021	Tiếng Trung học phần 3	Môn học cung cấp kiến thức về các loại câu trong tiếng Hán và cách diễn đạt phổ biến với các chủ điểm gần gũi với cuộc sống hàng ngày. Giao tiếp trong những tình huống đơn giản thông qua việc trao đổi thông tin trực tiếp. Miêu tả về các tình huống giao tiếp và những vấn đề gần gũi, liên quan trực tiếp đến cuộc	4,0 (2,0:2,0)	

			sống. Học phần cũng cung cấp một số kiến thức và kỹ thuật làm bài thi tiếng Trung HSK3 nhằm giúp sinh viên đạt được chuẩn đầu ra phù hợp.		
2. Khối kiến thức giáo dục chuyên nghiệp				85	
2.1 Kiến thức cơ sở ngành				18	
Bắt buộc				12	
26.	TG01009	Tâm lý học sư phạm	Nội dung của học phần gồm 7 chương bao gồm những kiến thức cơ bản về bản chất hiện tượng tâm lý người, quy luật và các cơ chế hình thành các hiện tượng tâm lý như nhận thức, tình cảm, ý chí của cá nhân. Đặc biệt, học phần này còn giúp chúng ta hiểu rõ hơn về khái niệm nhân cách, các thành tố trong cấu trúc nhân cách và con đường hình thành và phát triển nhân cách	3,0 (2,0:1,0)	
27.	TG03001	Lý luận dạy học đại học	Học phần bao gồm những nội dung cơ bản, khái quát về Lý luận dạy học đại học: Bản chất của quá trình dạy học, các nguyên tắc dạy học, nội dung dạy học, phương pháp dạy học, phương tiện dạy học, hình thức tổ chức dạy học, lập kế hoạch dạy học. Học viên sẽ thực hành các kỹ năng xác định mục tiêu bài học, lựa chọn nội dung và phương pháp, phương tiện dạy học phù hợp với mục tiêu cụ thể. Những kiến thức và kỹ năng này là nền tảng cơ bản cho học viên tiếp tục nghiên cứu và học tập học phần Phương pháp giảng dạy môn chuyên ngành	3,0 (2,0:1,0)	
28.	TM01008	Đạo đức học Mác- Lênin	Học phần bao gồm những kiến thức cơ bản của đạo đức học như quy luật hình thành phát triển của đạo đức, các phạm trù cơ bản của đạo đức học, các phẩm chất đạo đức cá nhân và các giá trị đạo đức truyền thống. Trên cơ sở đó, người học rút ra ý nghĩa, bài học để vận dụng vào thực tiễn nhằm điều chỉnh suy nghĩ và hoạt động con người theo nguyên tắc hướng tới chân, thiện, mỹ.	3,0 (2,0:1,0)	

29.	TM01010	Lôgic học	Giới thiệu chung về Logic học hình thức, vai trò và đối tượng nghiên cứu của logic học hình thức. Những nội dung cơ bản của Logic học hình thức, như: Khái niệm, Phán đoán, suy luận, Chứng minh, Quy luật đồng nhất, Quy luật cấm mâu thuẫn, Quy luật bài trung, Quy luật lý do đầy đủ.	3,0 (2,0:1,0)	
Tự chọn				6/18	
30.	KT02701	Kinh tế học	Học phần bao gồm những kiến thức cơ bản về bản chất kinh tế của các hoạt động kinh tế và các hiện tượng kinh tế, các quyết định kinh tế của người tiêu dùng, của nhà quản trị doanh nghiệp và nhà hoạch định chính sách. Đưa ra những công cụ để xác định các chỉ tiêu đo lường sản lượng quốc gia, phân tích các mối quan hệ lớn trên phạm vi toàn thể nền kinh tế như tăng trưởng kinh tế, lạm phát, thất nghiệp. Vai trò điều tiết vĩ mô của chính phủ thông qua hệ thống các chính sách kinh tế ...	3,0 (1,5:1,5)	
31.	KT02403	Kinh tế tài nguyên và môi trường	Nội dung môn học bao gồm những kiến thức về tài nguyên, môi trường với viễn cảnh và những phân tích của kinh tế học. Môn học tập trung vào nghiên cứu mối quan hệ giữa kinh tế và môi trường, những vấn đề cơ bản về kinh tế ô nhiễm, khai thác tài nguyên tối ưu, đánh giá tác động môi trường, tìm hiểu nguyên nhân và cách thức con người gây ô nhiễm môi trường và khai thác cạn kiệt tài nguyên, từ đó đề ra những chính sách và công cụ kiểm soát môi trường cũng như khai thác tài nguyên thiên nhiên có hiệu quả hơn.	3,0 (2,0;1,0)	
32.	KT02430	Nghệ thuật lãnh đạo	Học phần bao gồm các kiến thức về bản chất con người, cách thức vận dụng các kỹ năng lãnh đạo (Phong cách, Quyền hạn, Động viên, Tâm lý) làm phương tiện để đạt được mục tiêu trong quản lý.	3,0 (2,0:1,0)	

			Hơn nữa, học phần còn truyền đạt các nội dung cơ bản về phong cách, phẩm chất, kỹ năng, bản chất và vai trò của nhà lãnh đạo, cùng với các yếu tố động viên và các kỹ năng động viên người được lãnh đạo. Các tình huống qua kinh nghiệm thực tế được thảo luận nhóm để trao đổi và phát triển kỹ năng lãnh đạo.		
33.	KT03720	Thị trường chứng khoán	Trang bị cho người học kiến thức tổng quan về chứng khoán và thị trường chứng khoán; hiểu được lợi ích và rủi ro khi mua bán các loại chứng khoán; nắm được các hình thức giao dịch, quy trình thực hiện giao dịch ở các loại trường chứng khoán; hiểu biết các thông tin quan trọng cũng như các loại phân tích khi quyết định mua (bán) chứng khoán để có thể tham khảo, vận dụng vào thực tiễn giao dịch (mua bán) trên thị trường.	3,0 (2,0:1,0)	
34.	KT02001	Quản trị kinh doanh	Học phần gồm các kiến thức cơ bản về quản lý kinh tế: chức năng, nguyên tắc, phương pháp, cơ chế và công cụ quản lý kinh tế; cơ cấu tổ chức quản lý kinh tế, quản lý vĩ mô của nhà nước về kinh tế, quản lý các loại hình doanh nghiệp; bộ máy quản lý nhà nước về kinh tế và thực trạng bộ máy quản lý nhà nước về kinh tế ở Việt Nam, những vấn đề đặt ra và hướng hoàn thiện.	3,0 (2,0:1,0)	
35.	KT02410	Kinh tế phát triển	Học phần cung cấp cho sinh viên những kiến thức cơ bản về tăng trưởng, phát triển kinh tế; lý giải làm thế nào để các nước đang phát triển phát triển cả công nghiệp, nông nghiệp và dịch vụ, từ đó chuyển dịch cơ cấu kinh tế nhanh và bền vững, thoát khỏi tình trạng chậm phát triển, và gắn tăng trưởng kinh với công bằng xã hội.	3,0 (1,5:1,5)	

2.2 Kiến thức ngành			28		
Bắt buộc			21		
36.	KT02102	Lịch sử kinh tế quốc dân	Học phần gồm hai phần: Lịch sử kinh tế thế giới và Lịch sử kinh tế Việt Nam. Phần Lịch sử kinh tế thế giới gồm 4 chương: Kinh tế các nước tư bản chủ nghĩa, Kinh tế các nước xã hội chủ nghĩa, Kinh tế các đang phát triển và Kinh tế các nước ASEAN. Phần Lịch sử kinh tế Việt Nam cũng gồm 4 chương: Kinh tế Việt Nam thời Cổ đại, Kinh tế Việt Nam thời Trung đại, Kinh tế Việt Nam thời Cận đại và Kinh tế Việt Nam thời hiện đại (từ 1945 đến nay).	4,0 (2,0:2,0)	
37.	KT02702	Lịch sử các học thuyết kinh tế từ thế kỷ XVI đến thế kỷ XIX	Học phần cung cấp một cách hệ thống về quá trình ra đời, phát triển, đấu tranh và thay thế lẫn nhau của các quan điểm kinh tế của các trường phái trong thế kỷ XVI - XIX. Nội dung học phần bao gồm: các học thuyết kinh tế về lao động, tiền tệ, thu nhập, địa tô, lợi nhuận, giá trị, giá cả, kinh tế thị trường, vai trò của Nhà nước... của trường phái trọng thương, trọng nông, Tự sản cổ điển, tiểu tư sản, tầm thường, CNXH không tưởng và Các Mác, Ăngghen, Lênin.	3,0 (2,0:1,0)	
38.	KT02703	Lịch sử các học thuyết kinh tế thế kỷ XX	Học phần cung cấp một cách hệ thống về quá trình ra đời, phát triển, đấu tranh và thay thế lẫn nhau của các quan điểm kinh tế của các trường phái trong thế kỷ XX như trường phái Tân cổ điển, Keynes, Tự do mới, chính hiện đại.... Công lao và hạn chế của các nhà lý luận kinh tế trong từng thời kỳ; tính phê phán khách quan vốn có của các trường phái kinh tế, không phủ nhận tính độc lập tương đối của các lý thuyết và ảnh hưởng của chúng đối với sự phát triển kinh tế của xã hội hiện đại.	3,0 (2,0:1,0)	
39.	KT02704	Thống kê kinh tế	Học phần Thống kê kinh tế gồm 5 chương, bao quát các nội dung từ sơ lược về Thống kê kinh tế, Thống kê	3,0 (1,5:1,5)	

			các nguồn lực sản xuất xã hội, Thống kê việc sử dụng các nguồn lực sản xuất của nền kinh tế vào quá trình sản xuất để tạo ra kết quả sản xuất như thế nào, Thống kê lưu thông kết quả sản xuất để đi vào tiêu dùng ra sao, thống kê hiệu quả kinh tế của nền sản xuất xã hội, Thống kê mức sống dân cư và so sánh quốc tế.		
40.	KT02705	Các chuyên đề kinh tế	Học phần nhằm phục vụ sinh viên chuyên ngành nghiên cứu chuyên sâu chuyên ngành kinh tế chính trị, thấy được sự phát triển của các vấn đề kinh tế chính trị trong xã hội hiện đại. Vận dụng lý luận kinh tế chính trị Mác – Lênin để nhận biết, phân tích, luận giải các vấn đề thực tiễn mới nảy sinh.	4,0 (2,0;2,0)	
41.	KT02706	Thực tế kinh tế - xã hội	Sinh viên đi thực tế tại các cơ quan, các trường Đại học, trường Chính trị tỉnh, doanh nghiệp nhằm nâng cao kiến thức thực tế về các vấn đề kinh tế - xã hội, đặc biệt là kinh tế chính trị, kiến thức về kinh tế vĩ mô, vi mô	2,0 (0;2,0)	
42.	KT03133	Kiến tập nghề nghiệp	Nâng cao kiến thức thực tiễn về kinh tế - xã hội nói chung, hoạt động dạy và học ở các cơ sở đào tạo nói riêng; bước đầu tiếp cận và làm quen với các hoạt động gắn với nghề nghiệp; củng cố kiến thức lý thuyết về phương pháp nghiên cứu và giảng dạy Kinh tế chính trị; hình thành ý thức trau dồi nghề nghiệp trong tương lai.	2,0 (0;2,0)	
Tự chọn				7/21	
43.	KT02707	Các phương pháp nghiên cứu và giảng dạy kinh tế chính trị	Học phần bao gồm những vấn đề lý luận chung về dạy học, về phương pháp giảng dạy kinh tế chính trị Mác - Lênin, những nguyên tắc cần tuân thủ khi giảng dạy Kinh tế chính trị. Những nghiệp vụ cụ thể như: chuẩn bị bài giảng, giảng bài, điều khiển xêmina, ra đề thi, làm đáp án, chấm thi với hệ thống các phương pháp từ các phương pháp cơ bản, đặc thù (thuyết giảng, nêu	3,0 (2,0;1,0)	Module KTCT

			vấn đề, xêmina, toán học, sơ đồ hóa) đến các phương pháp giảng dạy hỗ trợ, các hình thức học tập bổ sung. Phương pháp triển khai nghiên cứu một đề tài khoa học, một khóa luận tốt nghiệp đại học Kinh tế chính trị.		
44.	KT02708	Thực hành các phương pháp nghiên cứu và giảng dạy Kinh tế chính trị	Học phần bao gồm hướng dẫn sinh viên soạn giáo án, thực hành giảng trên lớp, từ đó hình thành kỹ năng soạn bài, giảng bài Kinh tế chính trị và những kỹ năng nghề nghiệp dạy học ở bậc đại học, cao đẳng, các trường chính trị tỉnh, thành phố, các trung tâm bồi dưỡng chính trị.	4,0 (0,5:3,5)	
45.	BC02108	Kinh tế báo chí	Học phần cung cấp cho sinh viên những kiến thức cơ bản về các dòng sản phẩm báo chí - truyền thông và nghiệp vụ kinh doanh báo chí - truyền thông (khái niệm, đặc điểm, thị trường, bạn hàng, cơ sở pháp lý, phương thức kinh doanh sản phẩm báo chí - truyền thông, từ đó hướng dẫn ứng dụng và đề xuất ý tưởng, kế hoạch kinh doanh ở các doanh nghiệp truyền thông ở Việt Nam hiện nay.	4,0 (2,0:2,0)	Module báo chí truyền thông
46.	QQ03460	Công chúng truyền thông	Thông qua học phần, sinh viên có thể hiểu được thế nào là công chúng, phân biệt được các loại công chúng, nắm được quy trình truyền thông và xác định được các nhóm đối tượng trước khi lên kế hoạch truyền thông. Học phần cũng phát triển tư duy, kỹ năng phân tích, đánh giá các nhóm công chúng của truyền thông và quảng cáo.	3,0 (2,0:1,0)	
47.	KT02409	Kinh tế công cộng	Môn học Kinh tế Công cộng nghiên cứu về hành vi của chính phủ trong nền kinh tế, giúp người học trả lời các câu hỏi: khi nào chính phủ nên can thiệp, can thiệp như thế nào và tác động của sự can thiệp đó tới kinh tế xã hội là như thế nào. Theo đó, người học sẽ	4,0 (3,0:1,0)	Module QLKT

			có cái nhìn bao quát về vai trò của chính phủ trong nền kinh tế.		
48.	QT02709	Quan hệ kinh tế quốc tế	Học phần Quan hệ kinh tế quốc tế trang bị cho người học những kiến thức cơ bản và hệ thống về quan hệ kinh tế quốc tế; từ đó giúp người học có khả năng phân tích, đánh giá các chính sách và các hoạt động liên quan đến kinh tế đối ngoại, thương mại, đầu tư quốc tế.	3,0 (2,0:1,0)	
2.3 Kiến thức bổ trợ				9	
Bắt buộc				6	
49.	KT03116	Tác phẩm kinh điển về kinh tế chính trị tư bản chủ nghĩa	Học phần gồm ba tác phẩm điển hình: “Tư bản”, Chống Duyrinh và Chủ nghĩa đế quốc giai đoạn tột cùng của chủ nghĩa tư bản, người học bắt đầu nghiên cứu từ hàng hóa và tiền tệ đến phân tích thực chất của giá trị thặng dư, các phương pháp sản xuất ra giá trị thặng dư và vấn đề tiền công của người lao động là biểu hiện của giá trị sức lao động; đến quá trình tích lũy tư bản gắn liền với tái sản xuất mở rộng. Nghiên cứu các hình thái tư bản và những biến hóa của chúng làm tiền đề cho sự tái sản xuất và lưu thông của tổng tư bản xã hội	3,0 (2,0:1,0)	
50.	KT02710	Tác phẩm kinh điển về kinh tế chính trị thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội	Học phần bao gồm 3 tác phẩm: Phê phán cương lĩnh Goota, Những nhiệm vụ trước mắt của Chính quyền Xô Viết và Bàn về Thuế lương thực, qua đó người học hiểu một cách hệ thống về quá trình ra đời, phát triển và nội dung của những nguyên lý kinh tế chính trị trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội.	3,0 (1,5:1,5)	
Tự chọn				3/9	
51.	KT02001	Quản lý kinh tế	Học phần cung cấp cho sinh viên những kiến thức cơ bản về quản lý kinh tế và khoa học quản lý kinh tế; Chức năng, nguyên tắc, phương pháp, cơ chế quản lý	3,0 (2,0:1,0)	Module KTCT

			kinh tế; công cụ, cơ cấu tổ chức quản lý kinh tế; quản lý nhà nước về kinh tế; quản lý các loại hình doanh nghiệp; thông tin và quyết định quản lý kinh tế; làm cơ sở cho việc nắm bắt, đánh giá và giải quyết các vấn đề của thực tiễn quản lý kinh tế.		
52.	KT02711	Kỹ năng giao tiếp đàm phán	Học phần này trang bị cho sinh viên những kiến thức, kỹ năng cơ bản về qui trình tổ chức đàm phán thương lượng để sinh viên có thể hiểu được ý nghĩa và vai trò của đàm phán thương lượng. Trên cơ sở đó, sinh viên nhận thức bước đầu về kỹ thuật và nghệ thuật đàm phán thương lượng, chiến lược và chiến thuật đàm phán thương lượng, và học tập cách vận dụng các thủ thuật, cách ứng xử trong đàm phán thương lượng trong hoạt động kinh doanh và quản lý nói chung.	3,0 (1,5:1,5)	Module Báo chí, truyền thông
53.	KT02406	Nguyên lý kế toán	Môn học cung cấp những kiến thức nền tảng về kế toán để từ đó là cơ sở học tập, nghiên cứu môn học kế toán tài chính. Từ đó, người học có cơ sở và phương pháp phân tích thông tin kế toán phục vụ cho việc ra quyết định kinh tế.	3,0 (2,0:1,0)	Module QLKT
2.4 Kiến thức chuyên ngành				30	
Bắt buộc				24	
54.	KT03712	Kinh tế chính trị tư bản chủ nghĩa giai đoạn tự do cạnh tranh	Học phần bao gồm các phạm trù kinh tế cơ bản: hàng hóa, tiền tệ, giá trị, giá cả, giá trị thặng dư, tư bản, tiền công, tích lũy, lưu thông tư bản, các loại tư bản; Học phần cung cấp kiến thức về nội dung, tác dụng của các quy luật kinh tế cơ bản trong nền kinh tế tư bản chủ nghĩa; các mâu thuẫn và khủng hoảng kinh tế trong chủ nghĩa tư bản để hiểu chủ nghĩa xã hội về thực chất là quá trình nhận thức các mâu thuẫn và giải quyết các mâu thuẫn	5,0 (3,5:1,5)	
55.	KT03713	Kinh tế chính trị	Học phần bao gồm các nội dung về chủ nghĩa tư bản	3,0	

		tư bản chủ nghĩa giai đoạn độc quyền	độc quyền: nguyên nhân dẫn đến sự ra đời của tổ chức độc quyền, sự hình thành chủ nghĩa tư bản độc quyền nhà nước, độc quyền xuyên quốc gia ; các đặc điểm kinh tế của chủ nghĩa tư bản độc quyền và những biểu hiện mới của các đặc điểm đó trong thời đại hiện nay. Giải thích được xu thế vận động của CNTB ngày nay.	(2,0:1,0)	
56.	KT03714	Kinh tế chính trị thời kỳ quá độ ở Việt Nam (I)	Học phần bao gồm các nội dung về thời kỳ quá độ lên CNXH, tính tất yếu khách quan, bản chất, đặc điểm và các nhiệm vụ trong thời kỳ quá độ lên CNXH ở Việt Nam, các vấn đề như sở hữu, kinh tế thị trường, CNH, HDH, phát triển nông nghiệp và kinh tế nông thôn,...	4,0 (2,0:2,0)	
57.	KT03715	Kinh tế chính trị thời kỳ quá độ ở Việt Nam (II)	Học phần bao gồm các nội dung kinh tế của thời kỳ quá độ lên CNXH ở Việt Nam như: vai trò, vị trí của tài chính, tín dụng, ngân hàng, của lợi ích cá nhân và của quan hệ kinh tế quốc tế trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội ở Việt Nam; biết vận dụng những vấn đề đó vào thực tiễn công tác tham mưu tư vấn cho các cấp lãnh đạo Đảng, Nhà nước và quản trị doanh nghiệp.	3,0 (2,0:1,0)	
58.	KT03134	Thực tập tốt nghiệp	Nâng cao kiến thức thực tiễn về kinh tế - xã hội nói chung, hoạt động dạy và học ở các cơ sở đào tạo nói riêng; tiếp cận và làm quen với các hoạt động gắn với nghề nghiệp; vận dụng kiến thức lý thuyết về phương pháp nghiên cứu và giảng dạy Kinh tế chính trị; hình thành ý thức trau dồi nghề nghiệp trong tương lai.	3,0 (0,0:3,0)	
59.	KT04003	Khóa luận	Sinh viên dưới sự hướng dẫn của giáo viên biết định hướng và lựa chọn đề tài nghiên cứu đúng chuyên ngành Kinh tế chính trị; Vận dụng tổng hợp kiến thức ngành Kinh tế chính trị vào phân tích, đánh giá một đề tài nghiên cứu cụ thể và có kiến nghị, đề xuất giải pháp để vận dụng vào thực tiễn	6 (0,5:5,5)	
Các học phần thay thế khóa luận tốt nghiệp				6	

60.	KT03716	Thế chế kinh tế thị trường	Thế chế kinh tế thị trường là môn khoa học nghiên cứu về lý luận và thực tiễn phát triển thế chế kinh tế thị trường trên thế giới và ở Việt Nam. Về mặt lý luận, học phần trang bị kiến thức lý luận về thế chế kinh tế thị trường; về hình thức tổ chức cụ thể và chế độ quản lý kinh tế, kiến thức về các đạo luật, luật lệ, quy định, quy tắc,.. về kinh tế gắn với các chế tài xử lý vi phạm; các tổ chức kinh tế; cơ chế vận hành nền kinh tế. Về mặt thực tiễn, học phần cung cấp kiến thức về những thế chế kinh tế thị trường trên thế giới; thực tiễn xây dựng và phát triển thế chế kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa ở Việt Nam	3,0 (2,0:1,0)	
61.	KT03717	Kinh tế chính trị thế giới	Kinh tế chính trị thế giới là một môn học liên ngành, nghiên cứu mối quan hệ giữa quá trình phát triển mối quan hệ trong nền kinh tế thị trường thế giới với quan hệ giữa các quốc gia, hay nói cách khác, nghiên cứu mối liên hệ giữa kinh tế và chính trị trong sự phát triển toàn cầu. Thông qua đó người học hiểu được các quy luật vận động của hệ thống kinh tế - chính trị toàn cầu, nhìn nhận được góc độ chính trị của các quan hệ kinh tế quốc tế như Thương mại, Đầu tư, quan hệ tiền tệ quốc tế. Để từ đó có thể nhận diện các vấn đề kinh tế chính trị toàn cầu hiện nay như khủng hoảng tài chính, nợ nước ngoài, chênh lệch trình độ phát triển trong dòng chảy của toàn cầu hóa, xu hướng hợp tác và hội nhập quốc tế hiện nay.	3,0 (2,0:1,0)	
Tự chọn				6/18	
62.	KT03718	Marketing lý thuyết	Học phần bao gồm khái niệm, phạm trù cơ bản về Marketing trong hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp. Kiến thức chủ đạo xoay quanh chiến lược Marketing tổng quan và 4 chiến lược thành phần mà một doanh nghiệp thường áp dụng. Từ đó áp dụng vào	3,0 (2,0:1,0)	Module KTCT

			thực tiễn trong việc sử dụng các công cụ của Marketing vào sản xuất kinh doanh sản phẩm của doanh nghiệp, tổ chức.		
63.	KT03719	Quản trị nhân lực	Học phần trang bị cho sinh viên các vấn đề cơ bản nhất của quản trị nhân lực, làm cơ sở cho việc nắm bắt, đánh giá và giải quyết các vấn đề của thực tiễn trong quản lý con người .	3,0 (2,0:1,0)	
64.	KT02411	Thương mại điện tử	Học phần trang bị cho người học những kiến thức có tính thời sự, mới mẻ và thiết thực giúp người học hình thành những kỹ năng thương mại điện tử căn bản..	3,0 (2,0:1,0)	
65.	QQ02630	Sản xuất sản phẩm truyền thông	Đây là môn học nhằm cung cấp cho sinh viên các kiến thức cơ bản và chi tiết về cách thức quản lý, tổ chức các dự án sản xuất các sản phẩm truyền thông, đáp ứng tiêu chuẩn quốc tế về quản lý dự án về tổ chức, quản lý điều hành tổ chức sản xuất các sản phẩm truyền thông, quản lý, lập kế hoạch, phân bổ nguồn lực và tiến độ dự án, quản lý chất lượng, thông tin và rủi ro trong quá trình tổ chức sản xuất cụ thể	3,0 (2,0:1,0)	Module báo chí truyền thông
66.	KT02407	Lý thuyết tài chính tiền tệ	Học phần lý thuyết tài chính tiền tệ bao gồm những vấn đề cơ bản về tiền tệ, về tài chính và hệ thống tài chính. Môn học nghiên cứu những nội dung cơ bản như: Ngân sách nhà nước, Tài chính doanh nghiệp, Tín dụng và lãi suất, thị trường tài chính.	3,0 (2,0:1,0)	Module QLKT
67.	ĐC01010	Toán kinh tế	Đào tạo người học, có khả năng nghiên cứu và vận dụng các phương pháp toán học vào thực tiễn nền kinh tế, qua đó có những đánh giá sơ bộ về nền kinh tế khía áp dụng các phương pháp nghiên cứu toán học..	3,0 (2,0:1,0)	
Tổng				130	

7. Các ma trận

7.1. Ma trận đáp ứng giữa các học phần và chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo

STT	Mã học phần	Tên học phần	PLO 1	PLO 2	PLO 3	PLO 4	PLO 5	PLO 6	PLO 7	PLO 8	PLO 9	PLO 10	PLO 11	PLO 12	PLO 13	PLO 14	PLO 15	PLO 16
1	TM01001	Triết học Mác-Lênin	H					M	M	M	M							L
2	KT01001	Kinh tế chính trị Mác – Lênin	H								M							L
3	CN01001	Chủ nghĩa xã hội khoa học	H								M							L
4	LS01001	Lịch sử Đảng cộng sản Việt Nam	H								M							L
5	TH01001	Tư tưởng Hồ Chí Minh	H								M							L
6	NP01001	Pháp luật đại cương		H							M							L
7	CT01001	Chính trị học đại cương		H							M							L
8	XD01001	Xây dựng Đảng		H							M							L
9	TG01004	Phương pháp nghiên cứu		H							M				M			

		khoa học xã hội và nhân văn															
10	XH01001	Xã hội học đại cương	H							M							L
11	NP01002	Quản lý hành chính nhà nước	H							M							L
12	TT01002	Cơ sở văn hóa Việt Nam	H							M							L
13	LS01003	Dân tộc học đại cương	H	M					L	M							L
14	TT01001	Lịch sử văn minh thế giới	H							M							L
15	ĐC02110	Xác suất thống kê	H							M							L
16	ĐC01001	Tiếng Việt thực hành					H			M	M					L	M
17	TM01014	Tôn giáo học	H							M							L
18	QT02552	Địa chính trị thế giới					H			M	M					L	M
19	ĐC01005	Tin học ứng											H				

		dụng																
20	NN01015	Tiếng Anh học phần 1											H					
21	NN01016	Tiếng Anh học phần 2											H					
22	NN01017	Tiếng Anh học phần 3											H					
23	NN01019	Tiếng Trung học phần 1											H					
24	NN01020	Tiếng Trung học phần 2											H					
25	NN01021	Tiếng Trung học phần 3											H					
26	TG01009	Tâm lý học sư phạm			H					M	M				L			
27	TG03001	Lý luận dạy học đại học			H					M	M				L			L
28	TM01008	Đạo đức học Mác- Lênin		M		H		M			M							
29	TM01010	Lôgic học		M		H		M			M							
30	KT02701	Kinh tế học					H				M	M					L	L
31	KT02403	Kinh tế tài					M				M	M					M	M

		nguyên và môi trường															
32	KT02430	Nghệ thuật lãnh đạo				H				M	M					L	L
33	KT03720	Thị trường chứng khoán		M		M				M							
34	KT02001	Quản trị kinh doanh		L		M				M					L		
35	KT02410	Kinh tế phát triển		M						H							M
36	KT02102	Lịch sử kinh tế quốc dân		M		H			M	M							
37	KT02702	Lịch sử các học thuyết kinh tế từ thế kỷ XVI đến thế kỷ XIX		M		H				M						M	
38	KT02703	Lịch sử các học thuyết kinh tế thế kỷ XX						H		M	H			M	M		
39	KT02704	Thống kê kinh tế						H		M	H			M	M		

40	KT02705	Các chuyên đề kinh tế						H			M	H			M	M		
41	KT02706	Thực tế kinh tế - xã hội	M		M	H	M				M							M
42	KT03133	Kiến tập nghề nghiệp	M		M	H	M				M	M				M		M
43	KT02707	Các phương pháp nghiên cứu và giảng dạy kinh tế chính trị						H			M	H			M	M		
44	KT02708	Thực hành các phương pháp nghiên cứu và giảng dạy Kinh tế chính trị						M			M				M	M		
45	BC02108	Kinh tế báo chí					M				M	M					M	M
46	QQ03460	Công chúng truyền thông		M							M							M
47	KT02409	Kinh tế công cộng		M							M							

48	QT02709	Quan hệ kinh tế quốc tế				H		M			M	M		M	M	M		
49	KT03116	Tác phẩm kinh điển về kinh tế chính trị tư bản chủ nghĩa				H		M			M	M		M	M	M		
50	KT02710	Tác phẩm kinh điển về kinh tế chính trị thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội						M	M		M	M			M	M		
51	KT02001	Quản lý kinh tế				H	H			M	M					M	M	M
52	KT02711	Kỹ năng giao tiếp đàm phán				H		M			M	M		M	M	M		
53	KT02406	Nguyên lý kế toán					H				M	H					H	M
54	KT03712	Kinh tế chính trị tư bản chủ				H		M			M			M	M	M		

		nghĩa giai đoạn tự do cạnh tranh															
55	KT03713	Kinh tế chính trị tư bản chủ nghĩa giai đoạn độc quyền				H				M	M		M	M	M		
56	KT03714	Kinh tế chính trị thời kỳ quá độ ở Việt Nam (I)					H	H	M	M	H			M			
57	KT03715	Kinh tế chính trị thời kỳ quá độ ở Việt Nam (II)						H	M	M	H			H	H		
58	KT03134	Thực tập tốt nghệ						H	M	M	H			H	H		
59	KT04003	<i>Khóa luận</i>							H	H	M			H	M		M
60	KT03716	Thế chế kinh tế thị trường							H	H	M			H			M
61	KT03717	Kinh tế chính trị thế				M			M	M	M	H		H	H	H	H

		giới																
62	KT03718	Marketing lý thuyết						H						H	H			H
63	KT03719	Quản trị nhân lực				M		M		M				M	M			M
64	KT02411	Thương mại điện tử				M		M		M				M	M			M
65	QQ02630	Sản xuất sản phẩm truyền thông						H		M	H			M	M			
66	KT02407	Lý thuyết tài chính tiền tệ				H				M			M	M				
67	ĐC01010	Toán kinh tế				M		M		M				M	M			M

Chú thích: H (Hight): Đáp ứng ở mức độ cao
M (Medium): Đáp ứng ở mức độ trung bình
L (Low): Đáp ứng ở mức độ thấp

7.2. Ma trận mục tiêu và chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo

MA TRẬN ĐÁP ỨNG MỤC TIÊU VÀ CHUẨN ĐẦU RA CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO (PLO)

Mục tiêu cụ thể (POs)	PLO 1	PLO2	PLO3	PLO4	PLO5	PLO6	PLO7	PLO8	PLO9	PLO 10	PLO 11	PLO 12	PLO 13	PLO 14	PLO 15	PLO 16
PO1	X															
PO2		X														
PO3			X													
PO4					X											
PO5				X		X	X									
PO6								X								
PO7												X				
PO8											X					
PO9													X			
PO10													X			
PO11														X		
PO12										X						
PO13									X							
PO14	X															
PO15															X	
PO16																X

7.3. Ma trận đáp ứng khối kiến thức và chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo

STT	Khối kiến thức	Số tín chỉ	Tỉ lệ	PLOs																
				1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	
1	Kiến thức giáo dục đại cương	45	34.6 1%	x	X	-	-	-	-	-	-	x	x	x	x	-	-	-	x	x
2	Khối kiến thức giáo dục chuyên nghiệp	85	65.3 8%																	
2.1	<i>Kiến thức cơ sở ngành</i>	18	13.8 5%	-	X	x	x	x	-	-	x	x	-	-	x	x	-	x	x	
2.2	<i>Kiến thức ngành</i>	28	21.5 4%	-	X	x	x	x	x	x	x	x	-	-	x	x	-	x	x	
2.3	<i>Kiến thức bổ trợ</i>	9	6.92 %	-	X	x	x	x	x	x	x	x	-	-	x	x	-	x	x	
2.4	<i>Kiến thức chuyên ngành</i>	30	23,0 8%	-	X	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	

3	Thực tập nghề nghiệp	3	2,31 %		X	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x
4	Khóa luận/các học phần thay thế khóa luận tốt nghiệp	6	4,62 %	-	X	-	-	x	-	-	x	x		-	-	x	x	x	x
Tổng		130	100 %	x	X	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x

7.4. Ma trận đáp ứng giữa phương pháp dạy học và chuẩn đầu ra của CTĐT

Phương pháp hoạt động dạy và học	CHUẨN ĐẦU RA PLOs															
	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16
I. Dạy học tương tác																
<i>1. Thuyết giảng tương tác</i>	x	x	x	x	x	x	x	x	x							
<i>2. Thảo luận nhóm</i>	x	x	x	x	x	x	x	x	x						x	x
II. Dạy học gián tiếp																
<i>1. Giải quyết vấn đề</i>		x	x	x	x	x	x	x	x			x		x	x	x

2. Nghiên cứu trường hợp		x	x	x	x	x	x	x				x		x	x	x
IV. Dạy học trải nghiệm																
1. Nhập vai, mô phỏng		x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x
2. Thực hành/thí nghiệm		x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x
3. Dự án (Sản phẩm)		x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x
4. Thực tế/thực tập		x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x
V. Sinh viên thuyết trình	x	x	x	x	x	x	x	x	x			x			x	x

7.5. Ma trận đáp kiểm tra, đánh giá và CDR của CTĐT

STT	Phương pháp đánh giá	Chuẩn đầu ra (PLOs)															
		1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16
A	Đánh giá thường xuyên																
1	Kiểm tra chuyên cần	x	x	x	x	x	x										
2	Bài tập về nhà	x	x	x	x	x	x										x

3	Làm việc nhóm	x	x	x	x	x	x		x	x							x	
B	Đánh giá tổng kết																	
4	Kiểm tra khách quan: <i>câu hỏi ngắn</i>	x	x	x	x	x	x		x									
5	Kiểm tra viết tự luận		x	x	x	x	x	x	x									
6	Kiểm tra vấn đáp	x	x	x	x	x	x	x	x									
7	Thuyết trình	x	x	x	x	x	x	x	x	x			x		x	x	x	
8	Tiểu luận		x	x	x	x	x	x	x	x			x		x		x	
9	Bài tập lớn		x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	
10	Khoá luận		x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	



Lưu Văn An

Số 3912 -QĐ/HVBCTT-ĐT

Hà Nội, ngày 20 tháng 9 năm 2020

QUYẾT ĐỊNH

Ban hành chương trình đào tạo trình độ đại học theo hệ thống tín chỉ ngành Lịch sử

Căn cứ Quyết định số 6591-QĐ/HVCTQG ngày 01/11/2018 của Giám đốc Học viện Chính trị Quốc gia Hồ Chí Minh về chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn, tổ chức bộ máy của Học viện Báo chí và Tuyên truyền;

Căn cứ Quyết định số 17/VBHN-BGDĐT ngày 15/5/2014 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành Quy chế đào tạo đại học và cao đẳng hệ chính quy theo hệ thống tín chỉ;

Căn cứ Thông tư số 07/2015/TT-BGDĐT ngày 16/4/2015 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo Quy định Về khối lượng kiến thức tối thiểu, yêu cầu về năng lực mà người học đạt được sau khi tốt nghiệp đối với mỗi trình độ đào tạo của giáo dục đại học và quy trình xây dựng, thẩm định, ban hành chương trình đào tạo trình độ đại học, thạc sĩ, tiến sĩ;

Căn cứ Quyết định số 4953-QĐ/HVBCTT-ĐT ngày 26 tháng 10 năm 2018 của Giám đốc Học viện Báo chí và Tuyên truyền về việc ban hành chương trình đào tạo trình độ đại học theo hệ thống tín chỉ ngành Lịch sử, chuyên ngành Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam;

Căn cứ biên bản họp Hội đồng thẩm định chương trình khung đào tạo đại học theo hệ thống tín chỉ ngành Lịch sử, chuyên ngành Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam;

Xét đề nghị của Trưởng ban Quản lý Đào tạo và Trưởng khoa Lịch sử Đảng,

GIÁM ĐỐC HỌC VIỆN QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành Chương trình đào tạo trình độ đại học theo hệ thống tín chỉ ngành Lịch sử, chuyên ngành Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam.

Điều 2. Chương trình được thực hiện từ khóa tuyển sinh năm học 2020 - 2021.

Điều 3. Trưởng ban Quản lý Đào tạo, Trưởng khoa Lịch sử Đảng và các đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

Nơi nhận:

- Bộ Giáo dục và Đào tạo,
- Học viện CTQG HCM,
- Ban Giám đốc Học viện,
- Như điều 3,
- Lưu VT, ĐT.



PHÓ GIÁM ĐỐC
[Signature]
Lưu Văn An

CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

(Ban hành kèm theo Quyết định số 3912-QĐ/HVBCTT ngày 20/9/2020
của Giám đốc Học viện Báo chí và Tuyên truyền)

Tên cơ sở đào tạo : **Học viện Báo chí và Tuyên truyền**
Chứng nhận kiểm định chất lượng giáo dục:
Tên văn bằng : **Cử nhân Lịch sử**
Tên chương trình đào tạo: **Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam**
Trình độ đào tạo : **Cử nhân**
Ngành đào tạo : **Lịch sử**
Chuyên ngành : **Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam**
Mã số : **7229010**

1. Sứ mạng, tầm nhìn, giá trị cốt lõi của Học viện và Khoa Lịch sử Đảng

1.1. Sứ mệnh

- *Sứ mệnh của Học viện*: Là trường Đảng, trường đại học trọng điểm quốc gia, Học viện Báo chí và Tuyên truyền thuộc Học viện Chính trị quốc gia Hồ Chí Minh có sứ mệnh nghiên cứu khoa học, đào tạo, bồi dưỡng nguồn nhân lực chất lượng cao trong các lĩnh vực lý luận chính trị, tư tưởng - văn hóa, báo chí, truyền thông và một số ngành khoa học xã hội và nhân văn khác

- *Sứ mệnh của khoa Lịch sử Đảng*: Tiếp tục phát huy vị thế đào tạo và nghiên cứu lý luận chính trị ngành Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam của một trường Đảng và trường đại học trọng điểm quốc gia. Góp phần đào tạo đội ngũ giảng viên giảng dạy và nghiên cứu Lịch sử Đảng có trình độ cao, chuyên sâu và hội nhập quốc tế, hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ được giao.

1.2. Tầm nhìn 2035

- *Tầm nhìn của Học viện*: Học viện Báo chí và Tuyên truyền trở thành cơ sở hàng đầu Việt Nam trong lĩnh vực lý luận chính trị, tư tưởng - văn hóa, báo chí và truyền thông. Học viện không ngừng phấn đấu trở thành trường đại học có uy tín học thuật trong khu vực và trên thế giới. Học viện phấn đấu trở thành:

- Trường đại học hàng đầu của sinh viên trong các ngành học thuộc lĩnh vực lý luận chính trị, tư tưởng - văn hóa, báo chí và truyền thông

- Trung tâm nghiên cứu trong lĩnh vực tư vấn chính sách, công tác tư tưởng - văn hóa, báo chí và truyền thông hàng đầu, nơi tập hợp đội ngũ chuyên gia đầu ngành có tầm ảnh hưởng trong nước và khu vực.

- Trường đại học vận hành theo các tiêu chuẩn quốc tế, có tầm ảnh hưởng về báo chí và truyền thông ở khu vực Đông Nam Á trước năm 2035; cơ sở đào tạo và nghiên cứu báo chí và truyền thông có uy tín ở châu Á - Thái Bình Dương trước năm 2050.

- *Tầm nhìn của khoa Lịch sử Đảng*: Từ nay đến 2035, Khoa Lịch sử Đảng tiếp tục nâng cao chất lượng đào tạo 3 cấp và phát triển trở thành đơn vị nghiên cứu khoa học có uy tín cao về học thuật. Trên cơ sở đó bổ sung, phát triển đội ngũ cán bộ giảng dạy, nghiên cứu đủ về cơ cấu, cao về chất lượng, trong đó có các chuyên gia đầu ngành trong nghiên cứu khoa học Lịch sử Đảng của Học viện Báo chí và Tuyên truyền nói riêng và của hệ thống Học viện Chính trị quốc gia Hồ Chí Minh nói chung.

1.3. Giá trị cốt lõi

- *Giá trị cốt lõi của Học viện*:

Đoàn kết: là nền tảng để tập trung sức mạnh, thống nhất ý chí và hành động, hướng tới mục tiêu chung và chiến lược phát triển của Học viện.

Dân chủ: là môi trường cùng tham gia, khơi dậy tinh thần sáng tạo, ý thức trách nhiệm trong mọi hoạt động của Học viện.

Đổi mới: là phương thức và động lực thúc đẩy sự phát triển toàn diện, không ngừng của Học viện

Chất lượng: là mục tiêu cao nhất trong mọi hoạt động của Nhà trường, hướng tới xây dựng văn hóa và truyền thống chất lượng.

Cống hiến: là thước đo, lối sống và lý tưởng của mọi cán bộ hướng tới thành công của người học và sự phát triển của Nhà trường.

- *Giá trị cốt lõi của khoa Lịch sử Đảng*

Tâm: Quan tâm (đến sự phát triển của đơn vị và đời sống của cán bộ); **Tận tâm** trong sự nghiệp đào tạo và nghiên cứu khoa học; **Đồng tâm** đoàn kết, dân chủ, kỷ cương hướng tới mục tiêu phát triển; **Quyết tâm** phát huy truyền thống, đổi mới, sáng tạo, đưa Khoa Lịch sử Đảng trở thành đơn vị có uy tín trong đào tạo và nghiên cứu khoa học.

Tri: Am tường chuyên môn, bản lĩnh, tự chủ, đáp ứng yêu cầu của nhiệm vụ và thích ứng với sự vận động và phát triển của thực tiễn.

Đức: Trung thực, trách nhiệm trong công việc, nhân ái, bao dung trong đời sống.

Slogan: Đoàn kết, trí tuệ và phát triển.

2. Chương trình đào tạo

2.1. Mục tiêu của chương trình đào tạo (POs)

2.1.1. Mục tiêu chung

Đào tạo trình độ đại học những người làm công tác nghiên cứu, giảng dạy Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam trong hệ thống giáo dục quốc dân và trong hệ thống trường Đảng của cả nước; những người làm việc trong các cơ quan Đảng, Nhà nước và các tổ chức chính trị - xã hội; có kỹ năng nghiệp vụ, có tư duy sáng tạo, phản biện, có khả năng thích ứng với hoàn cảnh, làm việc trong môi trường hội nhập quốc tế; có bản lĩnh chính trị vững vàng, kiên định với chủ nghĩa Mác-Lênin và tư tưởng Hồ Chí Minh, yêu nước, trung thành với mục tiêu và lý tưởng của Đảng; có năng lực tự chủ và khả năng học tập suốt đời.

2.1.2. Mục tiêu cụ thể:

PO1. Có kiến thức cơ bản, hệ thống về chủ nghĩa Mác-Lênin, tư tưởng Hồ Chí Minh, đường lối quan điểm của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước.

PO2. Có kiến thức nền tảng về lý luận chính trị, khoa học xã hội và nhân văn có liên quan đến ngành học.

PO3: Có kiến thức cơ bản về tâm lý học sư phạm, lý luận dạy học đại học và lý luận báo chí và truyền thông

PO4. Có kiến thức chuyên sâu về Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam, phương pháp nghiên cứu, giảng dạy Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam phục vụ hệ thống đào tạo và phục vụ xã hội

PO5. Có kỹ năng giao tiếp, thuyết trình để làm việc trong môi trường giảng dạy và hoạt động xã hội

PO6. Có kỹ năng phân tích, phản biện, tư duy sáng tạo và giải quyết vấn đề.

PO7. Kỹ năng về công nghệ thông tin đáp ứng yêu cầu công việc và có năng lực ngoại ngữ bậc 3/6 Khung năng lực ngoại ngữ của Việt Nam.

PO8. Kỹ năng giảng dạy Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam, biên tập bài báo báo chí và truyền thông

PO9. Có khả năng lập kế hoạch, điều phối, quản lý các nguồn lực và giám sát các hoạt động, đánh giá hiệu quả công việc.

PO10. Có khả năng làm việc độc lập hoặc làm việc theo nhóm trong điều kiện làm việc thay đổi, có đạo đức nghề nghiệp, có ý thức tổ chức và tinh thần trách nhiệm trong công tác

PO11. Có bản lĩnh chính trị vững vàng, kiên định với chủ nghĩa Mác - Lênin, tư tưởng Hồ Chí Minh, yêu nước, trung thành với mục tiêu, lí tưởng của Đảng.

PO12. Có năng lực tự học, nghiên cứu, cập nhật, tích lũy kiến thức, kinh nghiệm để nâng cao trình độ chuyên môn nghiệp vụ.

2.2. Chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo (PLOs)

Sau khi tốt nghiệp chương trình đào tạo, người học có thể:

STT	Nội dung
Kiến thức	
Kiến thức giáo dục đại cương	
PLO 1	Hiểu và vận dụng kiến thức cơ bản về chủ nghĩa Mác - Lênin, tư tưởng Hồ Chí Minh, quan điểm, đường lối của Đảng làm nền tảng, định hướng cho việc học tập, làm việc theo ngành được đào tạo.
PLO 2	Hiểu và vận dụng các kiến thức về các lĩnh vực khoa học xã hội nhân văn có liên quan đến ngành học.
Kiến thức ngành	
PLO 3	Vận dụng kiến thức về tâm lý học sư phạm, lý luận dạy học đại học và lý luận báo chí, truyền thông vào phân tích, giải quyết những vấn đề lý luận và thực tiễn trong lĩnh vực Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam và báo chí truyền thông
PLO 4	Vận dụng được kiến thức khoa học Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam để giải quyết giải quyết những vấn đề kinh tế, chính trị, xã hội trong nước và quốc tế trong bối cảnh hiện nay.

PLO 5	Phân tích, đánh giá được những vấn đề liên quan đến Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam, góp phần bổ sung, phát triển những chủ trương đường lối của Đảng, góp phần nâng cao chất lượng nghiên cứu, giảng dạy và giảng quyết các vấn đề lý luận và thực tiễn.
Kiến thức chuyên ngành	
PLO 6	Vận dụng kiến thức về Lịch sử Đảng và báo chí truyền thông để phân tích, lý giải, góp phần nhận thức đúng và giải quyết những vấn đề của Lịch sử Đảng đương đại.
PLO 7	Vận dụng kiến thức về phương pháp giảng dạy Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam vào lập kế hoạch thiết kế bài giảng và giảng dạy Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam
Kỹ năng	
Kỹ năng chung	
PLO 8	Kỹ năng giao tiếp, thuyết trình, làm việc nhóm
PLO 9	Kỹ năng phân tích, tư duy phản biện và logic hệ thống, tư duy sáng tạo, và kỹ năng giải quyết vấn đề.
PLO 10	Kỹ năng sử dụng ngoại ngữ bậc 3/6 theo yêu cầu theo Thông tư số 01/2014/TT-BGDĐT về khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam.
PLO 11	Kỹ năng sử dụng CNTT và truyền thông ở trình độ cơ bản theo Thông tư số 03/2014/TT-BTTTT theo mô tả trong Chuẩn kỹ năng sử dụng công nghệ thông tin.
Kỹ năng chuyên ngành	
PLO 12	Kỹ năng nghiên cứu, giảng dạy Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam và vận dụng lý luận vào thực tiễn.
PLO 13	Kỹ năng phân tích, đánh giá, phản biện các quan điểm, tư tưởng, sự kiện chính trị - xã hội theo chủ trương, đường lối của Đảng.
PLO 14	Kỹ năng biên tập bài báo, tạp chí khoa học (lý luận)
Năng lực tự chủ và trách nhiệm	
PLO 15	Có bản lĩnh chính trị vững vàng, có năng lực làm việc độc lập, theo nhóm, chịu trách nhiệm cá nhân và trách nhiệm với nhóm, có khả năng tự định hướng, thích nghi với các môi trường làm việc khác nhau.
PLO 16	Có năng lực dẫn dắt về chuyên môn được đào tạo, có năng lực tự học tập, nghiên cứu, tích lũy kiến thức, kinh nghiệm để nâng cao trình độ chuyên môn nghiệp vụ và lập kế hoạch và thực thi, đánh giá hiệu quả công việc.

2.3. Cơ hội việc làm và học tập sau tốt nghiệp

Người được đào tạo có khả năng đảm nhiệm các vị trí việc làm sau đây:

- + Làm giảng viên giảng dạy các môn Lịch sử Đảng trong hệ thống giáo dục và đào tạo quốc dân, bao gồm hệ thống trường Đảng, các trường đại học, cao đẳng trong cả nước;
- + Làm việc ở các cơ quan lý luận chính trị, các viện nghiên cứu, các tạp chí lý luận chính trị.

+ Làm cán bộ trong các cơ quan, các tổ chức chính trị - xã hội thuộc hệ thống chính trị của Việt Nam: Cơ quan nhà nước (lĩnh vực giáo dục, thông tin, truyền thông, lĩnh vực văn hóa, lĩnh vực hành chính – nội vụ); Cơ quan đảng (Tuyên giáo; dân vận; tổng hợp – văn phòng); Các đoàn thể chính trị - xã hội (Đoàn thanh niên Cộng sản Hồ Chí Minh, Hội phụ nữ, công đoàn); Ở các cơ sở giáo dục, đào tạo, các cơ quan nghiên cứu khoa học xã hội – nhân văn

3. Tiêu chí tuyển sinh, quy trình đào tạo và điều kiện tốt nghiệp

3.1. Tiêu chí tuyển sinh

Mọi công dân Việt Nam không phân biệt dân tộc, tôn giáo, giới tính, nguồn gốc gia đình, hoàn cảnh kinh tế đều có thể dự thi vào ngành Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam nếu có đủ các điều kiện sau:

- Có kết quả xếp loại học lực từng năm học trong 3 năm THPT đạt 6,0 trở lên.
- Hạnh kiểm 3 năm THPT xếp loại Khá trở lên.
- Có đủ sức khỏe để học tập và lao động theo các quy định hiện hành của Nhà nước.
- Đạt điểm xét tuyển theo quy định của Học viện Báo chí và Tuyên truyền.
- Đối tượng là người nước ngoài được tuyển sinh theo quy định hiện hành của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

3.2. Quá trình đào tạo

Quy trình đào tạo thực hiện theo học chế tín chỉ theo Quy định đào tạo đại học chính quy theo hệ thống tín chỉ, được ban hành kèm theo Quyết định số 3777/QĐ-HVBCTT-ĐT ngày 18/10/2017 của Giám đốc Học viện Báo chí và Tuyên truyền.

3.3. Điều kiện tốt nghiệp

Điều kiện xét tốt nghiệp và công nhận tốt nghiệp được thực hiện theo Điều 27 Quy định nêu trên.

4. Hình thức, phương pháp dạy học

- Các hình thức dạy học gồm: Dạy học lý thuyết, thực hành, tự học, e-learning, blended learning

- Các phương pháp dạy học: Phương pháp thuyết giảng, phương pháp dạy học tương tác, phương pháp dạy học gián tiếp và phương pháp dạy học trải nghiệm. Cụ thể:

+ Nhóm phương pháp thuyết giảng mang tính tương tác: Bao gồm phương pháp giảng lý thuyết, hỏi đáp (*Mục đích: phát triển khả năng nhớ, hiểu*);

+ Nhóm phương pháp dạy học tương tác: Bao gồm phương pháp thảo luận nhóm, thảo luận chuyên đề (*Mục đích: Phát triển khả năng nhớ, hiểu, phân tích, vận dụng, đánh giá*);

+ Nhóm phương pháp dạy học gián tiếp: Bao gồm phương pháp nghiên cứu trường hợp, giải quyết vấn đề, dạy học qua tình huống (*Mục đích: Phát triển khả năng hiểu, phân tích, vận dụng, đánh giá, giải quyết vấn đề*);

+ Nhóm phương pháp dạy học trải nghiệm: Bao gồm phương pháp nghiên cứu thực tế, thực địa; thực hành; bài tập thực hành; dự án (*Mục đích: Phát triển khả năng vận dụng, phân tích, đánh giá; giải quyết vấn đề; kỹ năng thực hành nghề nghiệp*).

5. Cách thức đánh giá

Điểm đánh giá bộ phận và điểm thi kết thúc học phần được chấm theo thang điểm

10 (từ 0 đến 10), làm tròn đến một chữ số thập phân. Điểm học phần được làm tròn đến một chữ số thập phân, được chuyển thành thang điểm 4 và điểm chữ theo quy định tại điều 23; điểm trung bình chung học kỳ và điểm trung bình chung tích lũy được tính theo công thức và cách thức quy định tại Điều 24 Quy định đào tạo đại học chính quy theo hệ thống tín chỉ, được ban hành kèm theo Quyết định số 3777/QĐ-HVBC TT-ĐT ngày 18/10/2017 của Giám đốc Học viện Báo chí và Tuyên truyền.

6. Cấu trúc chương trình dạy học

6.1. Cấu trúc chương trình

Tổng số tín chỉ phải tích lũy: 130 tín chỉ (chưa bao gồm 12 tín chỉ Giáo dục thể chất và Giáo dục quốc phòng- An ninh), trong đó:

Khối kiến thức giáo dục đại cương	45
- Khoa học Mác - Lênin và Tư tưởng Hồ Chí Minh	15
- Khoa học xã hội và nhân văn	15
<i>Bắt buộc:</i>	9
<i>Tự chọn:</i>	6
- Toán và khoa học tự nhiên	3
- Ngoại ngữ	12
- Giáo dục thể chất và Giáo dục quốc phòng- an ninh	(12 tín chỉ)
Khối kiến thức giáo dục chuyên nghiệp	85 tín chỉ
- Kiến thức cơ sở ngành	18
<i>Bắt buộc:</i>	12
<i>Tự chọn:</i>	6
- Kiến thức ngành	23
<i>Bắt buộc:</i>	14
<i>Tự chọn:</i>	9
- Thực tế chính trị- xã hội	2
- Kiến tập	2
- Kiến thức chuyên ngành	31
<i>Bắt buộc:</i>	25
<i>Tự chọn:</i>	6
Thực tập nghề nghiệp	3
Khóa luận/các học phần thay thế khóa luận tốt nghiệp	6

6.2. Chương trình khung

TT	Mã học phần	Học phần	Nội dung cần đạt được của từng học phần (tóm tắt)	Khối lượng kiến thức (LT/TH/ Tự học)	Học phần tiên quyết
1. Kiến thức giáo dục đại cương: 45 tín chỉ					
1.1. Khoa học Mác - Lênin, Tư tưởng Hồ Chí Minh				15	
1	TM01001	Triết học Mác - Lênin	Học phần giới thiệu chung về triết học và vai trò của triết học trong đời sống, những nội dung cơ bản của triết học Mác - Lênin, như: Vật chất và ý thức, phép biện chứng duy vật, lý luận nhận thức, hình thái kinh tế - xã hội, giai cấp và dân tộc, nhà nước và cách mạng xã hội, ý thức xã hội, vấn đề con người.	4,0 (3,0:1,0)	
2	KT01001	Kinh tế chính trị Mác - Lênin	Trang bị kiến thức về các phạm trù kinh tế cơ bản: hàng hóa, tiền tệ, giá trị, giá cả, cạnh tranh, cung cầu, giá trị thặng dư, tư bản, tích lũy, sở hữu, thành phần kinh tế, công nghiệp hóa, hiện đại hóa, sản xuất hàng hóa, kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa, tài chính, tín dụng, ngân hàng, phân phối thu nhập, quan hệ kinh tế quốc tế...	3,0 (2,0:1,0)	
3	CN01001	Chủ nghĩa xã hội khoa học	Trang bị những kiến thức cơ bản và hệ thống về các nguyên lý của chủ nghĩa xã hội khoa học: quy luật ra đời và phát triển của hình thái kinh tế - xã hội Cộng sản chủ nghĩa; sứ mệnh lịch sử của giai cấp công nhân; các vấn đề chính trị - xã hội có tính quy luật trong tiến trình xây dựng xã hội xã hội chủ nghĩa.	3,0 (2,0:1,0)	
4	LS01001	Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam	Những kiến thức cơ bản, hệ thống về sự ra đời của Đảng CSVN, sự lãnh đạo của Đảng trong đấu tranh giành chính quyền, giải phóng dân tộc và xây dựng CNXH từ năm 1930 đến nay.	3,0 (2,0:1,0)	
5	TH01001	Tư tưởng Hồ Chí	Trang bị những kiến thức cơ bản, hệ thống về chủ nghĩa Mác-Lênin,	2,0	

		Minh	tư tưởng Hồ Chí Minh, đường lối, quan điểm của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước.	(1,5:0,5)	
1.2. Khoa học xã hội và nhân văn				15	
<i>Bắt buộc</i>				9	
6	NP01001	Pháp luật đại cương	Bao gồm những vấn đề lý luận cơ bản về nhà nước nói chung và Nhà nước CHXHCN Việt Nam nói riêng; Những kiến thức cơ bản về pháp luật và hệ thống pháp luật XHCN; Những kiến thức cơ bản về phòng, chống tham nhũng và pháp luật về phòng chống tham nhũng ở Việt Nam.	3,0 (2,0:1,0)	TM01001 CN01001
7	CT01001	Chính trị học	Trang bị những vấn đề lý luận chung nhất của lĩnh vực chính trị, từ việc làm rõ khái niệm chính trị, chính trị học, đối tượng, phương pháp nghiên cứu chính trị học, khái lược lịch sử tư tưởng chính trị đến việc làm rõ các phạm trù: quyền lực chính trị, chủ thể quyền lực chính trị, cơ chế thực thi quyền lực chính trị, quan hệ chính trị với kinh tế, văn hóa chính trị và đặc biệt làm rõ xu hướng chính trị của thế giới và định hướng XHCN ở Việt Nam.	2,0 (1,5:0,5)	
8	XD01001	Xây dựng Đảng	Nội dung học phần gồm: vị trí, đối tượng, phương pháp nghiên cứu môn học; những vấn đề lý luận về xây dựng Đảng, học thuyết Mác - Lênin, tư tưởng Hồ Chí Minh về xây dựng Đảng; các mặt xây dựng nội bộ Đảng (xây dựng Đảng về chính trị, tư tưởng, tổ chức và đạo đức); công tác kiểm tra, giám sát và kỷ luật của Đảng; công tác dân vận của Đảng; Đảng lãnh đạo hệ thống chính trị và các lĩnh vực đời sống xã hội.	2,0 (1,5:0,5)	
9	TG01004	Phương pháp nghiên cứu khoa học xã hội	Nội dung học phần gồm: nhập môn phương pháp nghiên cứu khoa học; vấn đề nghiên cứu, xây dựng và kiểm chứng giả thuyết nghiên	2,0 (1,5:0,5)	

		và nhân văn	cứ; đề tài nghiên cứu khoa học: Căn cứ lựa chọn đề tài khoa học; xây dựng cơ sở lý thuyết cho một đề tài khoa học; xây dựng đề cương nghiên cứu một đề tài khoa học. Phương pháp luận nghiên cứu khoa học; phương pháp và phân loại phương pháp nghiên cứu; một số phương pháp nghiên cứu khoa học xã hội và nhân văn.		
<i>Tự chọn</i>				6/18	
10	LS01003	Dân tộc học đại cương	Những kiến thức cơ bản về các tộc người trên thế giới, bao gồm: lịch sử nguồn gốc tộc người, quá trình tộc người và các đặc trưng sinh hoạt văn hóa tộc người; các phương pháp nghiên cứu đặc thù và liên ngành để giải mã đời sống và các hiện tượng văn hóa của các tộc người trên thế giới.	2,0 (1,5:0,5)	
11	TG01001	Giáo dục học đại cương	Sinh viên nắm vững hệ thống lý luận cơ bản về giáo dục con người trong nhà trường ở nước ta và có khả năng vận dụng những tri thức đó vào thực tiễn công tác giáo dục.	2,0 (1,5:0,5)	
12	TT01002	Cơ sở văn hóa Việt Nam	Cung cấp những kiến thức nền tảng, chung nhất về văn hóa Việt Nam trên các mặt: những vấn đề lý luận cơ bản về văn hóa; diễn trình lịch sử văn hóa Việt Nam; vấn đề giao lưu tiếp biến trong văn hóa Việt Nam; mối quan hệ giữa văn hóa với môi trường...	2,0 (1,5:0,5)	
13	KT01003	Kinh tế phát triển	Học phần cung cấp cho sinh viên những kiến thức cơ bản về tăng trưởng, phát triển kinh tế; lý giải làm thế nào để các nước đang phát triển phát triển có thể thoát khỏi tình trạng chậm phát triển. Bao gồm: khái niệm về tăng trưởng kinh tế, phát triển kinh tế; các nguồn lực tăng trưởng; các mô hình tăng trưởng kinh tế; quá trình chuyển dịch cơ cấu kinh tế; mối quan hệ giữa tăng trưởng và công bằng xã hội; Đánh giá những vấn đề tăng trưởng và phát triển kinh tế đặt ra hiện nay.	2,0 (1,5:0,5)	

14	CN03075	Toàn cầu hóa với chủ nghĩa xã hội	Học phần bao gồm các chuyên đề về Khái niệm, nguồn gốc (tính tất yếu), nội dung, bản chất của toàn cầu hóa; toàn cầu hóa kinh tế với CNXH; toàn cầu hóa chính trị với CNXH; toàn cầu hóa văn hóa với CNXH ... Đồng thời, học phần cũng đề cập đến sự vận dụng sáng tạo và phát triển lý luận của Đảng Cộng sản Việt Nam về toàn cầu hóa và tác động của nó trong quá trình hội nhập quốc tế và sự nghiệp xây dựng CNXH ở Việt Nam hiện nay.	2,0 (1,5:0,5)	
15	XH01001	Xã hội học đại cương	Nội dung môn học này làm rõ các kiến thức cơ bản liên quan đến bộ môn Xã hội học như đối tượng nghiên cứu, lịch sử hình thành, chức năng, nhiệm vụ, các khái niệm cơ bản của Xã hội học; các phương pháp nghiên cứu và cách thức tiến hành điều tra Xã hội học. Ngoài ra còn tìm hiểu các nội dung cần quan tâm của một số chuyên ngành nghiên cứu Xã hội học như: xã hội học gia đình, xã hội học nông thôn - đô thị, xã hội học truyền thông đại chúng.	2,0 (1,5:0,5)	
16	CN03171	Các trào lưu XHCN ngoài Mác - xít	Học phần giới thiệu quá trình ra đời, hình thành, phát triển, bản chất, giá trị, hạn chế của một số trào lưu tư tưởng xã hội chủ nghĩa ngoài mác xít tiêu biểu, với một số đại diện tư tưởng tiêu biểu.	2,0 (1,5:0,5)	
17	ĐC01001	Tiếng Việt thực hành	Gồm những nội dung cơ bản, khái quát về lý thuyết tiếng Việt và thực hành tiếng Việt. Sinh viên thực hành các kỹ năng phân tích, phản biện, sáng tạo sản phẩm báo chí bằng ngôn từ.	2,0 (1,5:0,5)	
18	NP01002	Quản lý hành chính Nhà nước	Những kiến thức cơ bản và hệ thống về quản lý hành chính nhà nước như: hình thức, phương pháp quản lý hành chính nhà nước; cơ quan quản lý hành chính nhà nước; cán bộ, công chức, viên chức và chế độ công vụ; quyết định quản lý hành chính, thủ tục hành chính và cải cách hành chính nhà nước.	2,0 (1,5:0,5)	
1.3. Tin học				3.0	

19	ĐC01005	Tin học ứng dụng	Trang bị các kiến thức cơ bản về CNTT; sử dụng máy tính và mạng; sử dụng các phần mềm xử lý văn bản (Microsoft Word...), xử lý bảng tính (Microsoft Excel...), thiết kế trình chiếu (Microsoft PowerPoint...) và yêu cầu sinh viên làm bài tập ứng dụng.	3,0 (2,0:1,0)	
1.4. Ngoại ngữ (chọn tiếng Anh hoặc tiếng Trung)				12/24	
20	NN01015	Tiếng Anh học phần 1	Môn học cung cấp cho sinh viên những kiến thức cơ bản về: Các thời thể ngữ pháp tiếng Anh dành cho sinh viên trình độ tiền trung cấp (Pre-intermediate); từ vựng được sử dụng trong các tình huống hàng ngày; các kỹ năng ngôn ngữ đọc, nghe, nói, viết ở mức độ tiền trung cấp. Bước đầu sinh viên tập nghe giảng bằng tiếng Anh trong các bài học tiếng Anh.	4,0 (2,0:2,0)	
21	NN01016	Tiếng Anh học phần 2	Môn học cung cấp cho sinh viên những kiến thức cơ bản về: Các thời thể ngữ pháp tiếng Anh ở mức độ nâng cao hơn so với học phần Tiếng Anh 1. So sánh đối chiếu sự khác nhau giữa các hành động lời nói. Cung cấp từ vựng để nói về các chủ điểm quen thuộc như gia đình, sở thích, công việc.... Cách cấu tạo, kết hợp và sử dụng các loại từ vựng. Rèn luyện các kỹ năng ngôn ngữ đọc, nghe, nói, viết ở mức độ giữa tiền trung cấp và trung cấp.	4,0 (2,0:2,0)	
22	NN01017	Tiếng Anh học phần 3	Học phần này giúp sinh viên ôn tập và củng cố những kiến thức cơ bản về: các hiện tượng ngữ pháp ở mức phức tạp như so sánh, bị động, câu điều kiện... Cung cấp từ vựng ở hầu hết các chủ điểm quen thuộc trong cuộc sống hàng ngày. Rèn luyện các kỹ năng Nghe Nói Đọc Viết thông qua các dạng bài tập đa dạng: kỹ năng đọc hiểu, nghe hiểu, viết thư/viết đoạn văn, trao đổi về một số chủ đề quen thuộc.	4,0 (2,0:2,0)	
23	NN01019	Tiếng Trung học	Môn học cung cấp cho sinh viên những kiến thức cơ bản về phần	4,0	

		phần 1	ngữ âm, các nét cơ bản và các nguyên tắc viết chữ Hán để có thể viết chữ Hán. Rèn luyện các kỹ năng giao tiếp cơ bản như: chào hỏi, giới thiệu được bản thân, gia đình, bạn bè, mua bán... Rèn luyện các kỹ năng nghe, đọc, viết với các chủ đề đơn giản.	(3,0:1,0)	
24	NN01020	Tiếng Trung học phần 2	Môn học cung cấp cho sinh viên những kiến thức cơ bản về cách viết chữ Hán, so sánh được một số âm Hán Việt, nắm được một số hiện tượng ngữ pháp cơ bản, cung cấp từ vựng cơ bản để trình bày về các chủ điểm thông thường như công việc, sở thích, học tập, gia đình... Rèn luyện các kỹ năng ngôn ngữ đọc, nghe, nói, viết tiếng Hán ở mức độ tiền trung cấp.	4,0 (3,0:1,0)	
25	NN01021	Tiếng Trung học phần 3	Môn học cung cấp kiến thức về các loại câu trong tiếng Hán và cách diễn đạt phổ biến với các chủ điểm gần gũi với cuộc sống hàng ngày. Giao tiếp trong những tình huống đơn giản thông qua việc trao đổi thông tin trực tiếp. Miêu tả về các tình huống giao tiếp và những vấn đề gần gũi, liên quan trực tiếp đến cuộc sống. Học phần cũng cung cấp một số kiến thức và kỹ thuật làm bài thi tiếng Trung HSK3 nhằm giúp sinh viên đạt được chuẩn đầu ra phù hợp.	4,0 (3,0:1,0)	
2. Kiến thức giáo dục chuyên nghiệp				85	
2.1. Kiến thức cơ sở ngành				18	
<i>Bắt buộc</i>				12	
26	TG01002	Tâm lý học sư phạm	Nội dung môn học đem đến những kiến thức cơ bản về bản chất tâm lý người, chỉ rõ cơ sở tâm lý học của hoạt động giảng dạy và giáo dục, đồng thời phân tích mô hình nhân cách của giảng viên đáp ứng yêu cầu lao động sư phạm. Những nội dung trên là cơ sở quan trọng của một nghề nghiệp mang tính khoa học và tính ứng dụng. Nhờ đó, việc giảng dạy kiến thức cũng như hình thành kỹ năng, kỹ xảo cho	3,0 (2,0:1,0)	

			người học sẽ được định hướng và có tính kỹ thuật rõ ràng.	-	
27	TG03001	Lý luận dạy học đại học	Nội dung học phần gồm: Bản chất của quá trình dạy học, các nguyên tắc dạy học, nội dung dạy học, phương pháp dạy học, phương tiện dạy học, hình thức tổ chức dạy học, lập kế hoạch dạy học. Sinh viên thực hành các kỹ năng xác định mục tiêu bài học, lựa chọn nội dung và phương pháp, phương tiện dạy học phù hợp với mục tiêu cụ thể.	3,0 (2,0:1,0)	
28	TM01008	Đạo đức học Mác-Lênin	Nội dung học phần gồm quy luật hình thành phát triển của đạo đức, các phạm trù cơ bản của đạo đức học, các phẩm chất đạo đức cá nhân và các giá trị đạo đức truyền thống. Người học rút ra ý nghĩa, bài học để vận dụng vào thực tiễn nhằm điều chỉnh suy nghĩ và hoạt động con người theo nguyên tắc hướng tới chân, thiện, mỹ.	3,0 (2,0:1,0)	LS01001
29	TM01010	Lôgic học	Trang bị cho người học những tri thức cơ bản, hiện đại về thế giới quan, nhân sinh quan, phương pháp tư duy đúng đắn của logic học đại cương và vận dụng chúng vào hoạt động thực tiễn.	3,0 (2,0:1,0)	
<i>Tự chọn</i>				6/18	
30	CN01004	Lịch sử phong trào cộng sản và công nhân quốc tế	Trang bị cho người học những kiến thức cơ bản, hệ thống quá trình hình thành và phát triển của lịch sử phong trào cộng sản và công nhân quốc tế. Hoạt động, vai trò và ý nghĩa lịch sử của các tổ chức quốc tế của giai cấp công nhân; Những vấn đề cơ bản của phong trào giải phóng dân tộc.	3,0 (2,0:1,0)	LS01001
31	TM01014	Tôn giáo học	Trang bị cho người học lý luận mác-xít về tôn giáo và những kiến thức khái quát về các tôn giáo cụ thể. Trên cơ sở đó giúp người học hiểu và nắm được đường lối, chính sách của Đảng, Nhà nước Việt Nam về công tác tôn giáo ở Việt Nam trong thời kỳ hiện nay.	3,0 (2,0:1,0)	
32	CN02054	Lịch sử tư tưởng	Trang bị cho người học những kiến thức cơ bản, hệ thống quá trình	3,0	

		Việt Nam	hình thành và phát triển tư tưởng Việt Nam qua các thời kỳ lịch sử dựng nước, bảo vệ nền độc lập dân tộc và xây dựng đất nước: Đối tượng, nhiệm vụ và phương pháp nghiên cứu môn học; tư tưởng Việt nam thời kỳ tiền sử và sơ sử; tư tưởng Việt Nam thời kỳ đấu tranh lâu dài giành độc lập dân tộc từ thế kỷ thứ II Trước công nguyên đến thế kỷ X; Tư tưởng Việt Nam từ thế kỷ thứ X đến thế kỷ XIV; Tư tưởng Việt Nam thế kỷ XV, XVI, XVII, XVIII, XIX và nửa đầu thế kỷ XX.	(2,0:1,0)	
33	TT02366	Nghệ thuật phát biểu miệng	Trang bị cho người học những kiến thức cơ bản về nghệ thuật phát biểu miệng; Nắm vững các thao tác chuẩn bị và tiến hành phát biểu trước công chúng; Hình thành khả năng chuẩn bị và tổ chức một buổi nói chuyện với một đối tượng người nghe cụ thể.	3,0 (2,0:1,0)	
34	BC02801	Lý thuyết truyền thông	Trang bị cho sinh viên những kiến thức cơ bản, có hệ thống về lý thuyết truyền thông. Sau khi học xong học phần này, sinh viên sẽ hiểu được bản chất xã hội của truyền thông, nắm và hiểu được những đặc trưng cơ bản của truyền thông, các lý thuyết truyền thông cơ bản, chu trình truyền thông, các phương tiện truyền thông và có thể thành thiết lập kế hoạch truyền thông, cũng như các kỹ năng sử dụng các công cụ đánh giá, giám sát. Bên cạnh đó, học phần cũng rèn luyện cho sinh viên thái độ học hỏi và làm việc nghiêm túc trong môi trường giáo dục chuyên nghiệp.	3,0 (2,0:1,0)	
35	QQ01004	Truyền thông trong lãnh đạo, quản lý	Trang bị cho người học những kiến thức về truyền thông đại chúng, vai trò và sức mạnh truyền thông đại chúng trong các cơ quan quản lý của hệ thống cấu trúc chính trị Việt Nam. Môn học này hướng đến việc giúp người học kiến thức liên ngành như: cách Quốc hội sử dụng truyền thông đại chúng trong định hướng dư luận xã hội về	3,0 (2,0:1,0)	

			chương trình xây dựng luật, pháp lệnh. Hay cách đóng góp của người dân vào quá trình cải thiện chất lượng chính phủ thông qua truyền thông đại chúng.		
2.2. Kiến thức ngành				23	
<i>Bắt buộc</i>				14	
36	LS02501	Lịch sử sử học	Những kiến thức cơ bản về lịch sử sử học thế giới và lịch sử sử học Việt Nam; những thành tựu của sử học thế giới và sử học Việt Nam qua các thời kỳ lịch sử.	3,0 (2,0:1,0)	
37	LS02203	Phương pháp luận sử học	Những kiến thức cơ bản về khoa học lịch sử, bao gồm: Nhận thức lịch sử, những nguyên tắc và phương pháp nghiên cứu lịch sử.	3,0 (2,0:1,0)	
38	LS02502	Lịch sử Việt Nam (từ thời nguyên thủy đến năm 1930)	Những kiến thức cơ bản và chuyên sâu về lịch sử dân tộc Việt Nam từ thời nguyên thủy đến năm 1930 trên các lĩnh vực chủ yếu: kinh tế, chính trị, văn hóa, xã hội qua các thời kỳ lịch sử.	4,0 (3,0:1,0)	
39	LS02503	Lịch sử thế giới	Trang bị cho sinh viên những kiến thức cơ bản và chuyên sâu về quá trình hình thành và phát triển xã hội loài người từ thời kỳ nguyên thủy đến nay.	4,0 (3,0:1,0)	
<i>Tự chọn</i>				9/27	
40	LS02504	Khảo cổ học	Trang bị những kiến thức cơ bản về Khảo cổ học thế giới và Việt Nam bao gồm những thành tựu khảo cổ học trong các thời kỳ.	3,0 (2,0:1,0)	
41	XD02303	Các đảng chính trị trên thế giới	Những kiến thức cơ bản như: khái niệm, đặc điểm, quá trình hình thành và điều kiện để đảng chính trị trở thành đảng cầm quyền; tổ chức và hoạt động của một số đảng chính trị trên thế giới ở Vương quốc Liên hiệp Anh và Bắc Ai len, Hợp chúng quốc Hoa Kỳ, Cộng hòa Pháp, Liên bang Nga, Cộng hòa nhân dân Trung Hoa và Cộng hòa Singapore.	3,0 (2,0:1,0)	
42	QQ02606	Cơ sở truyền thông	Trang bị hệ thống khái niệm, các kiến thức và kỹ năng cơ bản, có hệ	3,0	

		quốc tế	thông về truyền thông quốc tế, về lịch sử hình thành và phát triển của các loại hình, vị trí, vai trò của từng loại hình trong hệ thống truyền thông quốc tế. Nắm được các đặc điểm về các chủ thể, kênh, công chúng... trong hoạt động truyền thông quốc tế. Tìm hiểu thực trạng truyền thông quốc tế ở một số quốc gia, một số tổ chức quốc tế... trên thế giới.	(2,0:1,0)	
43	TH02091	Tư tưởng Hồ Chí Minh về vấn đề dân tộc và cách mạng giải phóng dân tộc	Học phần giúp cho người học nắm được cơ sở và quá trình hình thành, nội dung tư tưởng Hồ Chí Minh về vấn đề dân tộc và cách mạng giải phóng dân tộc và sự vận dụng của Đảng ta trong xây dựng và bảo vệ Tổ quốc Việt Nam xã hội chủ nghĩa hiện nay; có khả năng phân tích, đánh giá có phản biện các quan điểm, tư tưởng, đường lối xây dựng và bảo vệ Tổ quốc hiện nay của Đảng Cộng sản Việt Nam theo tư tưởng Hồ Chí Minh; giúp sinh viên nhận thức sâu sắc được vai trò, giá trị to lớn của tư tưởng Hồ Chí Minh đối với cách mạng Việt Nam, xác định rõ trách nhiệm của bản thân đối với đất nước, nhân dân, công việc.	3,0 (2,0:1,0)	
44	TH02092	Tư tưởng Hồ Chí Minh về CNXH và con đường quá độ lên CNXH ở Việt Nam	Học phần giúp cho người học nắm được cơ sở và quá trình hình thành, nội dung tư tưởng Hồ Chí Minh về CNXH và con đường quá độ lên CNXH ở Việt Nam và sự vận dụng của Đảng ta trong xây dựng CNXH hiện nay; có khả năng phân tích, đánh giá có phản biện các quan điểm, tư tưởng, đường lối xây dựng CNXH hiện nay theo tư tưởng Hồ Chí Minh, đánh giá có phản biện việc lựa chọn đi lên CNXH ở Việt Nam hiện nay trong bối cảnh của dân tộc và thời đại có nhiều chuyển biến sâu sắc; giúp sinh viên nhận thức sâu sắc được vai trò, giá trị to lớn của tư tưởng Hồ Chí Minh đối với cách mạng Việt Nam, xác định rõ trách nhiệm của bản thân đối với đất nước	3,0 (2,0:1,0)	

			hiện nay.		
45	TH02093	Những luận điểm sáng tạo của Hồ Chí Minh về cách mạng Việt Nam	Học phần trang bị cho người học hệ thống những luận điểm sáng tạo của Hồ Chí Minh về cách mạng Việt Nam trên cơ sở chủ nghĩa Mác-Lênin; giúp cho người học có khả năng phân tích, đánh giá những sáng tạo của Hồ Chí Minh trong đối với thực tiễn cách mạng Việt Nam, biết vận dụng những tư tưởng của Người vào thực tiễn cách mạng Việt Nam hiện nay; thông qua những sáng tạo của Hồ Chí Minh góp phần củng cố niềm tin vào con cách mạng Việt Nam, những thắng lợi đó có cơ sở từ đường lối đúng đắn, sáng tạo của Hồ Chí Minh và Đảng ta	3,0 (2,0:1,0)	
46	BC03915	Sản phẩm truyền thông số	Học phần cung cấp cho sinh viên các kiến thức cơ bản về sản phẩm truyền thông số và các phương thức, kỹ thuật liên quan. Sinh viên sẽ thực hành các kỹ năng phân tích, phản biện và sáng tạo các sản phẩm truyền thông trên nền tảng công nghệ hiện đại.	3,0 (2,0:1,0)	
47	QQ01008	Quan hệ công chúng	Những kiến thức về quá trình hình thành và phát triển của quan hệ công chúng trên thế giới và tại Việt Nam; những nguyên tắc tác nghiệp, những kỹ năng giao tiếp trong nhiều tình huống như thuyết trình, tranh luận, liên hệ với các nhóm đối tượng khác nhau.	3,0 (2,0:1,0)	
48	QC03466	Tổ chức sự kiện	Những kiến thức cơ bản nhất về sự kiện và tổ chức sự kiện, về nghệ tổ chức sự kiện, nắm vững các nguyên tắc tổ chức sự kiện chuyên nghiệp để truyền đạt có hiệu quả thông điệp của tổ chức, doanh nghiệp đến công chúng. Đồng thời, người học cũng được được biết về quy trình quản lý rủi ro trong sự kiện và được học các kỹ năng phân tích, đánh giá, kỹ năng xử lý tình huống,...	3,0 (2,0:1,0)	
49	LS02505	Thực tế chính trị - xã hội	Những kiến thức thực tế về chính trị, kinh tế, văn hóa, xã hội. Những hoạt động thực tế của các tổ chức, các cơ quan trong hệ	2.0 (0,5:1,5)	LS01001

			thống chính trị Việt Nam.		
50	LS03224	Kiến tập nghề nghiệp	Tìm hiểu thực tế địa phương. Tìm hiểu cách hoạt động chuyên môn của cơ sở kiến tập, dự giờ, viết thu hoạch. Tham gia các hoạt động tại cơ sở thực tập dưới sự hướng dẫn của giảng viên.	2,0	LS01001
2.3. Kiến thức chuyên ngành				31	
<i>Bắt buộc</i>				25	
51	LS03208	Cuộc vận động thành lập Đảng Cộng sản Việt Nam (1920-1930)	Những kiến thức chuyên sâu về lịch sử ra đời Đảng Cộng sản Việt Nam, bao gồm: Hoàn cảnh lịch sử thế giới và Việt Nam cuối thế kỷ XIX đầu thế kỷ XX; vai trò của Nguyễn Ái Quốc đối với sự ra đời của Đảng Cộng sản Việt Nam; Cương lĩnh chính trị đầu tiên của Đảng; ý nghĩa lịch sử sự ra đời của Đảng CSVN.	3,0 (2,0:1,0)	LS01001
52	LS03209	Đảng lãnh đạo đấu tranh giành chính quyền (1930-1945)	Những kiến thức chuyên sâu về quá trình Đảng lãnh đạo đấu tranh giành chính quyền từ năm 1930 đến 1945, bao gồm: Quá trình bổ sung và phát triển đường lối giải phóng dân tộc của Đảng; các cao trào cách mạng, Tổng khởi nghĩa giành chính quyền.	3,0 (2,0:1,0)	LS01001
53	LS03210	Đảng lãnh đạo kháng chiến chống thực dân Pháp xâm lược và can thiệp Mỹ (1945-1954)	Những kiến thức chuyên sâu về quá trình Đảng lãnh đạo kháng chiến chống thực dân Pháp xâm lược và can thiệp Mỹ (1945-1954), bao gồm: Quá trình xây dựng và bảo vệ chính quyền cách mạng (1945-1946); lãnh đạo toàn quốc kháng chiến (1946-1954), nguyên nhân thắng lợi, ý nghĩa lịch sử và bài học kinh nghiệm.	3,0 (2,0:1,0)	LS01001
54	LS02506	Đảng lãnh đạo kháng chiến chống Mỹ, cứu nước và xây dựng CNXH ở miền Bắc (1954-1975)	Những kiến thức chuyên sâu về quá trình Đảng lãnh đạo kháng chiến chống Mỹ, cứu nước và xây dựng chủ nghĩa xã hội ở miền Bắc (1954-1975), bao gồm: Đường lối kháng chiến chống Mỹ, cứu nước qua hai giai đoạn (1954-1964), (1965-1975), các phong trào chống Mỹ ở miền Nam và chống chiến tranh phá hoại ở miền Bắc, đường lối và các phong trào xây dựng CNXH ở miền Bắc, nguyên	4,0 (3,0:1,0)	LS01001

			nhân thắng lợi, ý nghĩa lịch sử và bài học kinh nghiệm.		
55	LS03213	Đảng lãnh đạo cả nước quá độ lên CNXH (1975-1986)	Những kiến thức chuyên sâu về quá trình Đảng lãnh đạo cả nước quá độ lên CNXH (1975 - 1986), bao gồm: Đường lối xây dựng CNXH trên phạm vi cả nước; công cuộc cải tạo XHCN ở miền Nam; thống nhất nước nhà về mặt nhà nước; công nghiệp hóa XHCN; xây dựng và phát triển văn hóa; bảo vệ Tổ quốc Việt Nam XHCN	3,0 (2,0:1,0)	LS01001
56	LS02507	Đảng lãnh đạo công cuộc đổi mới đất nước (1986-2016)	Những kiến thức chuyên sâu về quá trình Đảng lãnh đạo công cuộc đổi mới đất nước (1986-2016), bao gồm: Nguyên nhân dẫn đến công cuộc đổi mới; đường lối đổi mới; quá trình bổ sung và phát triển đường lối đổi mới của Đảng từ Đại hội VI đến Đại hội XII; những thành tựu, hạn chế và bài học kinh nghiệm qua 30 năm đổi mới.	3,0 (2,0:1,0)	LS01001
57	LS03216	Phương pháp giảng dạy Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam (Lý thuyết)	Những kiến thức cơ bản về phương pháp giảng dạy Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam, bao gồm: Phương pháp soạn giáo án; phương pháp giảng bài Lịch sử Đảng bằng hình thức thuyết trình; sê mi na, tham quan ngoại khóa Lịch sử Đảng, phương pháp kiểm tra đánh giá kết quả.	3,0 (2,0:1,0)	LS01001
58	LS03217	Phương pháp giảng dạy Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam (Thực hành)	Thực hành thuần thục các kỹ năng, thao tác sư phạm. Vận dụng lý thuyết về phương pháp giảng dạy Lịch sử Đảng vào việc soạn và giảng chương trình Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam của Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành dùng cho các trường Đại học, cao đẳng.	3,0 (0,5:2,5)	LS01001 LS03216
59	LS03225	Thực tập cuối khóa	Tìm hiểu, tiếp cận công việc thực tế. Tham gia các hoạt động chuyên môn dưới sự hướng dẫn của giảng viên: dự giờ, soạn giáo án, tập giảng, sinh hoạt chuyên môn. Tham gia các hoạt động thực tế tại cơ sở thực tập. Viết báo cáo thực tập.	3,0 (0,5:2,5)	
60	LS04005	Khóa luận	Người học vận dụng kiến thức đã tích lũy trong toàn khóa học, ứng	6,0	

			dụng vào giải quyết một vấn đề thực tiễn trong phạm vi chuyên ngành đào tạo và trình bày dưới dạng một đề tài khoa học.		
Học phần thay thế khóa luận				6,0	
61	LS02508	Chủ nghĩa Mác-Lênin về Đảng Cộng sản	Những kiến thức cơ bản của Chủ nghĩa Mác- Lênin về những vấn đề sau: Chủ nghĩa Mác- Lênin về tính tất yếu ra đời của các Đảng Cộng sản, về xây dựng Đảng Cộng sản và sự vận dụng của Đảng Cộng sản Việt Nam về những vấn đề lý luận trên.	3,0 (2,0:1,0)	
62	LS03228	Các bài học kinh nghiệm của Đảng	Những kiến thức chuyên sâu và tổng quát về bài học kinh nghiệm lãnh đạo cách mạng Việt Nam dưới sự lãnh đạo của Đảng từ năm 1930 đến nay.	3,0 (2,0:1,0)	
Tự chọn				6/21	
63	LS03226	Phương pháp nghiên cứu lịch sử Đảng bộ địa phương	Những kiến thức cơ bản về phương pháp nghiên cứu, biên soạn lịch sử đảng bộ địa phương; phát triển kỹ năng sưu tầm, biên soạn, biên tập và các công tác liên quan để nghiên cứu, biên soạn lịch sử đảng bộ địa phương, bộ, ban, ngành.	3,0 (2,0:1,0)	
64	TT03801	Lý thuyết và kỹ năng truyền thông chính sách	Học phần cung cấp tri thức về chính sách và vai trò của chính sách, quan niệm về truyền thông chính sách, mô hình, chủ thể, thông điệp, phương thức và hiệu quả của truyền thông chính sách. Kỹ năng nắm bắt nhu cầu đối tượng, xây dựng thông điệp, sử dụng các phương tiện truyền thông chính sách.	3,0 (1,5:1,5)	
65	BC02307	Biên tập văn bản báo chí	Nắm được đặc điểm của công tác biên tập, quy trình biên tập; từ việc lập kế hoạch tới các công đoạn biên tập văn bản ở các tòa soạn cơ quan báo chí, các mẹo biên tập, ký hiệu dùng trong biên tập.	3,0 (2,0:1,0)	
66	PT03801	Ngôn ngữ báo chí	Những kiến thức cơ bản về ngôn ngữ báo chí, hiểu và ứng dụng được chuẩn mực trong sử dụng ngôn ngữ báo chí trên các phương diện ngữ âm, từ vựng, cú pháp; hiểu và sử dụng ngôn ngữ báo trong	3,0 (2,0:1,0)	

			tác phẩm báo chí...; có kỹ năng đánh giá ngôn ngữ báo chí trên một tác phẩm báo chí thuộc một thể loại, loại hình báo chí bất kỳ.		
67	BC02502	Kỹ thuật và công nghệ báo chí truyền thông	Những kiến thức, nguyên tắc, kỹ thuật sử dụng trang thiết bị và công nghệ để sản xuất chương trình phát thanh, truyền hình, tác phẩm báo in và báo mạng điện tử; Phân tích, đánh giá được hiệu quả sử dụng kỹ thuật, công nghệ trong sản xuất các tác phẩm phát thanh, truyền hình, báo in và báo mạng điện tử; Biết sử dụng công nghệ truyền thông tin trực tiếp từ hiện trường về ban biên tập.	3,0 (2,0:1,0)	
68	PT03925	Dẫn chương trình	Môn học trang bị cho sinh viên những kiến thức và kỹ năng cơ bản về hoạt động dẫn chương trình: Hiểu được vị trí, vai trò, đặc trưng của hoạt động dẫn chương trình và của người dẫn chương trình; Nắm được kỹ năng cơ bản để dẫn chương trình nói chung và kỹ năng dẫn một số dạng chương trình cụ thể; Hiểu được các dạng sự cố và cách xử lý khi dẫn chương trình...	3,0 (2,0:1,0)	
69	PT03911	Sản xuất Video	Trang bị cho sinh viên những kiến thức cơ bản về tư duy và cách quay, dựng hình ảnh để sản xuất được những sản phẩm video; Những kỹ năng trong sản xuất video từ viết các dạng kịch bản đến kỹ năng quay phim, dựng phim... Thông qua những kiến thức lý thuyết để đạt được hiệu quả thực hành: Sản xuất một video clip theo chủ đề. Trang bị những kiến thức và kỹ năng cơ bản mà sinh viên bắt buộc cần nắm được để vận dụng trong các hoạt động liên quan tổ chức sản xuất sản phẩm truyền thông đa phương tiện sau khi tốt nghiệp ngành học.	3,0 (2,0:1,0)	
Tổng cộng				130	

7. Các ma trận

7.1. Ma trận đáp ứng giữa các học phần và chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo

S T T	Mã học phần	Tên học phần	CHUẨN ĐẦU RA PLOs																
			Khiến thức							Kỹ năng							Năng lực TC&TN		
			1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	
1	TM0100 1	Triết học Mác - Lênin	x						x	x	x	x							x
2	KT01001	Kinh tế chính trị Mác - Lênin	x									x							x
3	CN01001	Chủ nghĩa xã hội khoa học	x									x							x
4	LS01001	Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam	x									x							x
5	TH01001	Tư tưởng Hồ Chí Minh	x									x							x
6	NP01001	Pháp luật đại cương		x								x							x
7	CT01001	Chính trị học		x								x							x
8	XD01001	Xây dựng		x								x							x

		Đảng															
9	TG01004	Phương pháp nghiên cứu khoa học xã hội và nhân văn	x							x					x		
10	LS01003	Dân tộc học đại cương	x							x							x
11	TG01001	Giáo dục học đại cương	x							x							x
12	TT01002	Cơ sở văn hóa Việt Nam	x							x							x
13	KT01003	Kinh tế phát triển	x	x					x	x							x
14	CN03075	Toàn cầu hóa với chủ nghĩa xã hội	x							x							x
15	XH01001	Xã hội học đại cương	x							x							x
16	CN03171	Các trào lưu XHCN ngoài Mác - xít					x			x	x					x	x

1 7	ĐC01001	Tiếng Việt thực hành		x						x							x	
1 8	NP01002	Quản lý hành chính Nhà nước				x				x	x						x	x
1 9	ĐC01005	Tin học ứng dụng										x						
2 0	NN01015	Tiếng Anh học phần 1										x						
2 1	NN01016	Tiếng Anh học phần 2										x						
2 2	NN01017	Tiếng Anh học phần 3										x						
2 3	NN01019	Tiếng Trung học phần 1										x						
2 4	NN01020	Tiếng Trung học phần 2										x						
2 5	NN01021	Tiếng Trung học phần 3										x						
2 6	TG01002	Tâm lý học sư phạm			x				x	x				x				
2 7	TG03001	Lý luận dạy học đại học			x				x	x				x				x
2 8	TM01008	Đạo đức học Mác- Lênin		x		X		x		x								
2	TM0101	Lôgic học		x		X		x		x								

9	0																	
3 0	CN01004	Lịch sử phong trào cộng sản và công nhân quốc tế																
3 1	TM0101 4	Tôn giáo học																
3 2	CN02054	Lịch sử tư tưởng Việt Nam																
3 3	TT02366	Nghệ thuật phát biểu miệng																
3 4	BC02801	Lý thuyết truyền thông																
3 5	QQ01004	Truyền thông trong lãnh đạo, quản lý																
3 6	LS02501	Lịch sử sử học																
3 7	LS02203	Phương pháp luận sử học																
3	LS02502	Lịch sử Việt																

8		Nam (từ thời nguyên thủy đến năm 1930)															
3 9	LS02503	Lịch sử thế giới						x			x	x			x	x	
4 0	LS02504	Khảo cổ học						x			x	x			x	x	
4 1	XD02303	Các đảng chính trị trên thế giới	x		x	X	x				x						x
4 2	QQ02606	Cơ sở truyền thông quốc tế	x		x	X	x				x	x				x	x
4 3	TH02091	Tư tưởng Hồ Chí Minh về vấn đề dân tộc và cách mạng giải phóng dân tộc						x			x	x			x	x	
4 4	TH02092	Tư tưởng Hồ Chí Minh về CNXH và						x			x				x	x	

		con đường quá độ lên CNXH ở Việt Nam																
4 5	TH02093	Những luận điểm sáng tạo của Hồ Chí Minh về cách mạng Việt Nam					x					x	x				x	x
4 6	BC03915	Sản phẩm truyền thông số		x								x						x
4 7	QQ01008	Quan hệ công chúng		x								x						
4 8	QC03466	Tổ chức sự kiện				X		x				x	x		x	x	x̄	
4 9	LS02505	Thực tế chính trị - xã hội				X		x				x	x		x	x	x	
5 0	LS03224	Kiến tập nghề nghiệp						x	x			x	x			x	x	
5 1	LS03208	Cuộc vận động thành lập Đảng Cộng sản				X	x			x	x					x	x	x

		Việt Nam (1920-1930)																
5 2	LS03209	Đảng lãnh đạo đấu tranh giành chính quyền (1930-1945)				X		X				x	x		x	x	x	x
5 3	LS03210	Đảng lãnh đạo kháng chiến chống thực dân Pháp xâm lược và can thiệp Mỹ (1945-1954)						x					x	x			x	x
5 4	LS02506	Đảng lãnh đạo kháng chiến chống Mỹ, cứu nước và xây dựng CNXH ở miền Bắc (1954-1975)				x		x					x	x		x	x	x
5 5	LS03213	Đảng lãnh đạo cả nước quá độ lên				X							x	x		x	x	x

		CNXH (1975-1986)																
5 6	LS02507	Đảng lãnh đạo công cuộc đổi mới đất nước (1986- 2016)						X	X	X	X	X			X		X	X
5 7	LS03216	Phương pháp giảng dạy Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam (Lý thuyết)							X	X	X	X			X	X		X
5 8	LS03217	Phương pháp giảng dạy Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam (Thực hành)							X	X	X	X			X	X		X
5 9	LS03225	Thực tập cuối khóa								X	X	X			X	X		X
6 0	LS04005	<i>Khóa luận</i>								X	X	X			X			X

6 1	LS02508	Chủ nghĩa Mác-Lênin về Đảng Cộng sản				X				x	x	x	x			x	x	x	x
6 2	LS03228	Các bài học kinh nghiệm của Đảng								x						x	x		x
6 3	LS03226	Phương pháp nghiên cứu lịch sử Đảng bộ địa phương				X				x		x				x	x		x
6 4	TT03801	Lý thuyết và kỹ năng truyền thông chính sách				X				x		x				x	x		x
6 5	BC02307	Biên tập văn bản báo chí							x			x	x			x	x		
6 6	PT03801	Ngôn ngữ báo chí				X						x		x		x		x	x
6 7	BC02502	Kỹ thuật và công nghệ báo chí truyền thông				x				x		x				x	x		x
6 8	PT03925	Dẫn chương trình				X											x	x	x

6 9	PT03911	Sản xuất Video				X					x			x		x		x
--------	---------	-------------------	--	--	--	---	--	--	--	--	---	--	--	---	--	---	--	---

Chú thích: x : Đáp ứng ở mức

7.2. Ma trận mục tiêu và chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo

Mục tiêu cụ thể (POs)	Chuẩn đầu ra PLOs																
	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	
PO1	x																
PO2		x															
PO3			x														
PO4				x	X	x	x										
PO5								x									
PO6									x								
PO7										X	x						
PO8												x		x			
PO9																x	
PO10																x	x
PO11																x	
PO12																	x

7.3. Ma trận đáp ứng khối kiến thức và chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo

STT	Khối kiến thức	Số tín chỉ	Tỉ lệ	PLOs																
				1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	
1	Kiến thức giáo dục đại cương	45	34,61%	x	X	-	-	-	-	-	-	x	x	x	x	-	-	-	x	x
2	Khối kiến thức giáo dục chuyên nghiệp																			
2.1	<i>Kiến thức cơ sở ngành</i>	18	13,8%	-	X	x	x	x	-	-	x	x	-	-	x	x	-	x	x	
2.2	<i>Kiến thức ngành</i>	23	17,69%	-	X	x	x	x	x	x	x	x	-	-	x	x	-	x	x	
	<i>Thực tế chính trị - xã hội</i>	2	1,53%	-	X	x	x	x	x	x	x	x	-	-	x	x	-	x	x	
2.3	<i>Kiến tập</i>	2	1,53%		X	x	x	x	x	x	x	x	-	-	x	x	-	x	x	

2.4	<i>Kiến thức chuyên ngành</i>	31	23,8 4%	-	X	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x
3	Thực tập nghề nghiệp	3	2,30 %		X	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x
4	Khóa luận/các học phần thay thế khóa luận tốt nghiệp	6	4,61 %	-	X	-	-	x	-	-	x	x		-	-	x	x	x	x
Tổng		130	100 %	x	X	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x

7.4. Ma trận đáp ứng giữa phương pháp dạy học và chuẩn đầu ra của CTĐT

Phương pháp hoạt động dạy và học	CHUẨN ĐẦU RA PLOs
----------------------------------	--------------------------

	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16
I. Dạy học tương tác																
<i>1. Thuyết giảng tương tác</i>	x	x	x	x	x	x	x	x	x							
<i>2. Thảo luận nhóm</i>	x	x	x	x	x	x	x	x	x						x	x
II. Dạy học gián tiếp																
<i>1. Giải quyết vấn đề</i>		x	x	x	x	x	x	x	x			x		x	x	x
<i>2. Nghiên cứu trường hợp</i>		x	x	x	x	x	x	x				x		x	x	x
IV. Dạy học trải nghiệm																
<i>1. Nhập vai, mô phỏng</i>		x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x
<i>2. Thực hành/thí nghiệm</i>		x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x
<i>3. Dự án (Sản phẩm)</i>		x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x
<i>4. Thực tế/thực tập</i>		x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x
V. Sinh viên thuyết trình	x	x	x	x	x	x	x	x	x			x			x	x

7.5. Ma trận đáp kiểm tra, đánh giá và CDR của CTĐT

STT	Phương pháp đánh giá	Chuẩn đầu ra (PLOs)															
		1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16
A	Đánh giá thường xuyên																
1	Kiểm tra chuyên cần	x	x	x	x	x	x										
2	Bài tập về nhà	x	x	x	x	x	x										x
3	Làm việc nhóm	x	x	x	x	x	x		x	x						x	
B	Đánh giá tổng kết																
4	Kiểm tra khách quan: <i>câu hỏi ngắn</i>	x	x	x	x	x	x		x								
5	Kiểm tra viết tự luận		x	x	x	x	x	x	x								
6	Kiểm tra vấn đáp	x	x	x	x	x	x	x	x								
7	Thuyết trình	x	x	x	x	x	x	x	x	x			x		x	x	x
8	Tiểu luận		x	x	x	x	x	x	x	x			x		x		x

9	Bài tập lớn		x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x
10	Khoá luận		x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x

	lịch sử đảng bộ địa phương			
4	Có kỹ năng giao tiếp, thuyết trình, phân tích đa chiều về các vấn đề liên quan tới quy trình nghiên cứu, biên soạn lịch sử đảng bộ địa phương.	Giảng lý thuyết Thuyết trình Thảo luận nhóm	Thuyết trình	8,9,13
5	Xây dựng mối quan hệ tích cực, hợp tác trong làm việc nhóm, kỹ năng nghiên cứu độc lập, tư duy hệ thống, kỹ năng lãnh đạo và dẫn dắt trong hoạt động.	Giảng lý thuyết Thuyết trình Thảo luận nhóm	Thuyết trình Bào luận Báo cáo thực tế	9,12,13
6	Có thái độ tích cực, chủ động trong học tập, có ý thức trách nhiệm đối với đất nước, với nhân dân và với Đảng.	Thuyết trình Thảo luận nhóm Dạy học thông qua vấn đề	Thuyết trình Bào luận Báo cáo thực tế	15,16

4. Tóm tắt nội dung học phần

Học phần Phương pháp nghiên cứu, biên soạn lịch sử đảng bộ địa phương thuộc khối chuyên ngành lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam, bắt buộc trong chương trình đào tạo cử nhân Lịch sử Đảng CSVN. Học phần bao gồm những kiến thức cơ bản và có hệ thống về phương pháp nghiên cứu, biên soạn lịch sử đảng bộ địa phương.

9. Hướng dẫn thực hiện chương trình

9.1. Kế hoạch đào tạo dự kiến

TT	Học phần	Số TC	Phân bổ theo học kỳ									
			1	2	3	4	5	6	7	8		
1	Triết học Mác - Lênin	4	x									
2	Kinh tế chính trị Mác - Lênin	3	x									
3	Chủ nghĩa xã hội khoa học	3		x								
4	Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam	3		x								
5	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2			x							
6	Pháp luật đại cương	3			x							
7	Chính trị học	2				x						
8	Xây dựng Đảng	2				x						
9	Phương pháp nghiên cứu khoa học xã hội và nhân văn	2		x								
10	Dân tộc học đại cương	2				x						
11	Giáo dục học đại cương	2				x						
12	Cơ sở văn hóa Việt Nam	2				x						
13	Kinh tế phát triển	2				x						

14	Toàn cầu hóa với chủ nghĩa xã hội	2				x			
15	Xã hội học đại cương	2				x			
16	Các trào lưu XHCN ngoài Mác – xít	2				x			
17	Tiếng Việt thực hành	2				x			
18	Quản lý hành chính Nhà nước	2				x			
19	Tin học ứng dụng	3		x					
20	Tiếng Anh học phần 1	4	x						
21	Tiếng Anh học phần 2	4		x					
22	Tiếng Anh học phần 3	4			x				
23	Tiếng Trung học phần 1	4	x						
24	Tiếng Trung học phần 2	4		x					
25	Tiếng Trung học phần 3	4			x				
26	Tâm lý học sư phạm	3					x		
27	Lý luận dạy học đại học	3					x		
28	Đạo đức học Mác- Lênin	3					x		
29	Lôgic học	3					x		
30	Lịch sử phong trào cộng sản và công nhân quốc tế	3							x
31	Tôn giáo học	3							x
32	Lịch sử tư tưởng Việt Nam	3							x
33	Nghệ thuật phát biểu miệng	3							x
34	Lý thuyết truyền thông	3							x
35	Truyền thông trong lãnh đạo, quản lý	3							x
36	Lịch sử sử học	3	x						
37	Phương pháp luận sử học	3	x						
38	Lịch sử Việt Nam (từ thời nguyên thủy đến năm 1930)	4		x					
39	Lịch sử thế giới	4			x				
40	Khảo cổ học	3						x	
41	Các đảng chính trị trên thế giới	3						x	
42	Cơ sở truyền thông quốc tế	3						x	
43	Tư tưởng Hồ Chí Minh về vấn đề dân tộc và cách mạng giải phóng dân tộc	3						x	

44	Tư tưởng Hồ Chí Minh về CNXH và con đường quá độ lên CNXH ở Việt Nam	3						x		
45	Những luận điểm sáng tạo của Hồ Chí Minh về cách mạng Việt Nam	3						x		
46	Sản phẩm truyền thông số	3						x		
47	Quan hệ công chúng	3						x		
48	Tổ chức sự kiện	3						x		
49	Thực tế chính trị - xã hội	2					x			
50	Kiến tập nghề nghiệp	2						x		
51	Cuộc vận động thành lập Đảng Cộng sản Việt Nam (1920-1930)	3			x					
52	Đảng lãnh đạo đấu tranh giành chính quyền (1930-1945)	3				x				
53	Đảng lãnh đạo kháng chiến chống thực dân Pháp xâm lược và can thiệp Mỹ (1945-1954)	3				x				
54	Đảng lãnh đạo kháng chiến chống Mỹ, cứu nước và xây dựng CNXH ở miền Bắc (1954-1975)	3					x			
55	Đảng lãnh đạo cả nước quá độ lên CNXH (1975-1986)	3						x		
56	Đảng lãnh đạo công cuộc đổi mới đất nước (1986-2016)	3							x	
57	Phương pháp giảng dạy Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam (Lý thuyết)	3						x		
58	Phương pháp giảng dạy Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam (Thực hành)	3							x	
59	Thực tập cuối khóa	3								x
60	Khóa luận	6								x
61	Chủ nghĩa Mác-Lênin về Đảng Cộng sản	3								x

62	Các bài học kinh nghiệm của Đảng	3								X
63	Phương pháp nghiên cứu lịch sử Đảng bộ địa phương	3								X
64	Lý thuyết và kỹ năng truyền thông chính sách	3								X
65	Biên tập văn bản báo chí	3								X
66	Ngôn ngữ báo chí	3								X
67	Kỹ thuật và công nghệ báo chí truyền thông	3								X
67	Đẫn chương trình	3								X
69	Sản xuất Video	3								X

9.2. Các điều kiện đảm bảo thực hiện chương trình

+ Về cơ sở vật chất, phòng học, trang thiết bị đào tạo

- Cơ sở vật chất, trang thiết bị dạy học đặc thù

Học viện Báo chí và Tuyên truyền có trụ sở ở Hà Nội, địa chỉ số 36 đường Xuân Thủy, Cầu Giấy, Hà Nội với tổng diện tích 80.464 m² và diện tích sử dụng là 57.310 m². Hiện tại, Học viện đã đưa vào sử dụng khu Hành chính là một tòa nhà 11 tầng với diện tích sử dụng 10.000 m².

Để phục vụ việc giảng dạy và nghiên cứu, Học viện có một hệ thống 2 hội trường lớn (trên 200 chỗ); 2 giảng đường cho 100 học viên, 4 giảng đường 60-180 chỗ, 83 phòng học có từ 30-40 chỗ. Phần lớn giảng đường và phòng học của Học viện được lắp máy chiếu để giảng viên sử dụng trong quá trình giảng dạy. Tất cả các giảng đường và phòng học đều được lắp đặt hệ thống trang âm, hệ thống điều hòa. Học viện có 3 phòng học ngoại ngữ, 5 phòng giảng dạy và thực hành máy vi tính. Ngoài ra, Học viện còn có phòng dựng phim, phòng máy photocopy, máy in siêu tốc, máy fax.

Học viện có trang web được đưa lên mạng Internet và sử dụng các phần mềm tin học ứng dụng trong quản lý, khai thác các dữ liệu, tư liệu, tài liệu phục vụ cho nghiên cứu và học tập.

+ Về đội ngũ giảng viên

Đội ngũ giảng viên giảng dạy ngành Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam của Học viện Báo chí và Tuyên truyền có: 01 Phó giáo sư - Tiến sĩ, 08 Tiến sĩ, 01 Thạc sĩ Lịch sử Đảng. Giảng viên giảng dạy chương trình đào tạo cử nhân ngành Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam được tuyển chọn từ đội ngũ những giảng viên có năng lực và nhiệt huyết với nghề, có kiến thức nền tảng vững chắc, được đào tạo cơ bản từ các trường có uy tín ở trong và ngoài nước.

Ngoài ra, khoa Lịch sử Đảng còn có gần hơn 20 cộng tác viên là các Giáo sư, phó Giáo sư, Tiến sĩ, Giảng viên cao cấp đang công tác tại Học viện Chính trị Quốc gia Hồ Chí Minh, Đại học Khoa học Xã hội nhân văn và nhiều cơ sở đào tạo khác.

+ Về Thư viện

Hiện nay, Trung tâm Thông tin Khoa học trực thuộc Học viện Báo chí và Tuyên truyền là cơ sở thông tin quan trọng, hỗ trợ giáo dục đào tạo và nghiên cứu khoa học trong toàn Học viện. Tổng diện tích sử dụng của Trung tâm là 3.419m² trong đó có 2 phòng đọc diện tích 100m², số lượng chỗ ngồi là 200 người, phòng bổ sung kỹ thuật, phòng hội thảo khoa học, phòng Internet với trên 20 máy tính phục vụ tra cứu, 4 kho để sách cùng các trang thiết bị phục vụ tương đối hiện đại. Trung tâm Thông tin Khoa học thường xuyên cập nhật các tài liệu mới, tổ chức biên tập, in ấn và phát hành giáo trình, tài liệu học tập phục vụ công tác nghiên cứu khoa học và đào tạo, bồi dưỡng cán bộ công chức và sinh viên của Học viện. Đặc biệt, hệ thống thư viện đáp ứng nhu cầu đa dạng của người đọc với các phòng: phòng đọc sách, phòng đọc báo, tạp chí, phòng mượn tổng hợp, phòng ngoại văn... Hoạt động nghiệp vụ của thư viện được tin học hoá giúp cho việc mượn, trả và quản lý, khai thác có hiệu quả các tài liệu của thư viện. Các sách liên quan đến lĩnh vực lịch sử, chính trị, xã hội nói chung và công tác tư tưởng nói riêng rất phong phú, là nguồn tư liệu quý giá để tra cứu tài liệu cho hoạt động đào tạo và học tập.

Nhà trường cũng có Thư viện điện tử hiện đại trang bị hệ thống sách, giáo trình tài liệu tham khảo phong phú đa dạng với 6722 tài liệu. Trong đó có, 1194 đề tài khoa học; 372 giáo trình; 33 khóa luận tốt nghiệp; 63 luận án tiến sĩ; 3127 luận văn thạc sĩ; 31 khóa luận; 1428 sách tham khảo; 426 sách ngoại văn, 38 tạp chí; 43 thông tin tư liệu chuyên đề. Bạn đọc có thể đọc toàn văn tài liệu số theo địa chỉ: thuvien.ajc.edu.vn: 8080/dspace

9.3. Kế hoạch điều chỉnh chương trình

Chương trình được đánh giá định kỳ 2 năm/lần, được đổi mới, hoàn thiện theo định kỳ 4 năm/lần hoặc khi có sự thay đổi về chức năng, nhiệm vụ và nhu cầu xã hội đối với ngành nghề đào tạo, những yêu cầu mới về phẩm chất, năng lực lao động của cơ quan sử dụng nguồn lực đào tạo.

Hà Nội, ngày 20 tháng 9 năm 2020

TRƯỞNG KHOA



VŨ NGỌC LƯƠNG

Số 393 -QĐ/HVBCTT-ĐT

Hà Nội, ngày 20 tháng 9 năm 2020

QUYẾT ĐỊNH

**Ban hành chương trình đào tạo trình độ đại học
theo hệ thống tín chỉ ngành Xây dựng Đảng và Chính quyền nhà nước**

Căn cứ Quyết định số 6591-QĐ/HVCTQG ngày 01/11/2018 của Giám đốc Học viện Chính trị Quốc gia Hồ Chí Minh về chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn, tổ chức bộ máy của Học viện Báo chí và Tuyên truyền;

Căn cứ Quyết định số 17/VBHN-BGDĐT ngày 15/5/2014 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành Quy chế đào tạo đại học và cao đẳng hệ chính quy theo hệ thống tín chỉ;

Căn cứ Thông tư số 07/2015/TT-BGDĐT ngày 16/4/2015 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo Quy định Về khối lượng kiến thức tối thiểu, yêu cầu về năng lực mà người học đạt được sau khi tốt nghiệp đối với mỗi trình độ đào tạo của giáo dục đại học và quy trình xây dựng, thẩm định, ban hành chương trình đào tạo trình độ đại học, thạc sĩ, tiến sĩ;

Căn cứ Quyết định số 4954-QĐ/HVBCTT-ĐT, 4955-QĐ/HVBCTT-ĐT ngày 26 tháng 10 năm 2018 của Giám đốc Học viện Báo chí và Tuyên truyền về việc ban hành chương trình đào tạo trình độ đại học theo hệ thống tín chỉ ngành Xây dựng Đảng và Chính quyền nhà nước;

Căn cứ biên bản họp Hội đồng thẩm định chương trình khung đào tạo đại học theo hệ thống tín chỉ ngành Xây dựng Đảng và Chính quyền nhà nước;

Xét đề nghị của Trưởng ban Quản lý Đào tạo và Trưởng khoa Xây dựng Đảng,

GIÁM ĐỐC HỌC VIỆN QUYẾT ĐỊNH:

- Điều 1.** Ban hành Chương trình đào tạo trình độ đại học theo hệ thống tín chỉ ngành Xây dựng Đảng và Chính quyền nhà nước.
- Điều 2.** Chương trình được thực hiện từ khóa tuyển sinh năm học 2020 - 2021.
- Điều 3.** Trưởng ban Quản lý Đào tạo, Trưởng khoa Xây dựng Đảng và các đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

Nơi nhận:

- Bộ Giáo dục và Đào tạo,
- Học viện CTQG HCM,
- Ban Giám đốc Học viện,
- Như điều 3,
- Lưu VT, ĐT.



CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

(Ban hành theo Quyết định số 3913-QĐ/HVBCTT-ĐT ngày 20 tháng 9 năm 2020 của Giám đốc Học viện Báo chí và Tuyên truyền)

Cơ sở giáo dục	: Học viện Báo chí và Tuyên truyền
Tên văn bằng	: Cử nhân Xây dựng Đảng và Chính quyền nhà nước
Trình độ đào tạo	: Đại học
Tên chương trình	: Giảng viên XDD&CQNN (a); Công tác tổ chức (b)
Tên Tiếng Anh	:
Mã số	: 7310202
Thời gian đào tạo	: 4 năm
Khoa quản lý	: Khoa Xây dựng Đảng

1. Sứ mạng, tầm nhìn, giá trị cốt lõi của Học viện và khoa Xây dựng Đảng

1.1. Sứ mạng

Sứ mạng của Học viện: Là trường Đảng, trường đại học trọng điểm quốc gia, Học viện Báo chí và Tuyên truyền thuộc Học viện Chính trị quốc gia Hồ Chí Minh có sứ mệnh nghiên cứu khoa học, đào tạo, bồi dưỡng nguồn nhân lực chất lượng cao trong các lĩnh vực lý luận chính trị, tư tưởng - văn hóa, báo chí, truyền thông và một số ngành khoa học xã hội và nhân văn khác.

Sứ mạng của Khoa: Là khoa một trong những khoa trọng điểm của Học viện Báo chí và Tuyên truyền, Khoa Xây dựng Đảng có sứ mệnh: “Nghiên cứu khoa học, đào tạo, bồi dưỡng nguồn nhân lực chất lượng cao trong lĩnh vực Xây dựng Đảng và chính quyền nhà nước.

1.2. Tầm nhìn

Tầm nhìn của Học viện: Học viện Báo chí và Tuyên truyền trở thành cơ sở hàng đầu Việt Nam trong lĩnh vực lý luận chính trị, tư tưởng - văn hóa, báo chí và truyền thông. Học viện không ngừng phấn đấu trở thành trường đại học có uy tín học thuật trong khu vực và trên thế giới. Học viện phấn đấu trở thành:

- Trường đại học hàng đầu của sinh viên trong các ngành học thuộc lĩnh vực lý luận chính trị, tư tưởng - văn hóa, báo chí và truyền thông

- Trung tâm nghiên cứu trong lĩnh vực tư vấn chính sách, công tác tư tưởng - văn hóa, báo chí và truyền thông hàng đầu, nơi tập hợp đội ngũ chuyên gia đầu ngành có tầm ảnh hưởng trong nước và khu vực.

- Trường đại học vận hành theo các tiêu chuẩn quốc tế, có tầm ảnh hưởng về báo chí và truyền thông ở khu vực Đông Nam Á trước năm 2035; cơ sở đào tạo và nghiên cứu báo chí và truyền thông có uy tín ở châu Á - Thái Bình Dương trước năm 2050.

Tầm nhìn của Khoa: Khoa Xây dựng Đảng, Học viện Báo chí và Tuyên truyền trở thành khoa hàng đầu trong hệ thống các trường đại học, trường Đảng, các trường lực lượng vũ trang trong cả nước về nghiên cứu khoa học, đào tạo, bồi dưỡng nguồn nhân lực trong lĩnh vực xây dựng Đảng và chính quyền nhà nước. Khoa phấn đấu trở thành:

- Lựa chọn hàng đầu của người học về Xây dựng Đảng và Chính quyền nhà nước.
- Đơn vị nghiên cứu có uy tín hàng đầu, nơi tập hợp đội ngũ giảng viên, chuyên gia đầu ngành về lĩnh vực Xây dựng Đảng và Chính quyền nhà nước có uy tín ở trong nước.
- Là Khoa có uy tín trong hệ thống các trường Đại học về lĩnh vực xây dựng Đảng và chính quyền nhà nước trước năm 2030; là đơn vị đào tạo và nghiên cứu nghiên cứu khoa học về lĩnh vực xây dựng Đảng và chính quyền nhà nước có uy tín trong hệ thống các trường đại học, trường Đảng, trường chính trị, các trường lực lượng vũ trang trong cả nước trước năm 2050.

1.3. Giá trị cốt lõi

- *Giá trị cốt lõi của Học viện:*

Đoàn kết: là nền tảng để tập trung sức mạnh, thống nhất ý chí và hành động, hướng tới mục tiêu chung và chiến lược phát triển của Học viện.

Dân chủ: là môi trường cùng tham gia, khơi dậy tinh thần sáng tạo, ý thức trách nhiệm trong mọi hoạt động của Học viện.

Đổi mới: là phương thức và động lực thúc đẩy sự phát triển toàn diện, không ngừng của Học viện

Chất lượng: là mục tiêu cao nhất trong mọi hoạt động của Nhà trường, hướng tới xây dựng văn hóa và truyền thống chất lượng.

Cống hiến: là thước đo, lối sống và lý tưởng của mọi cán bộ hướng tới thành công của người học và sự phát triển của Nhà trường.

- *Giá trị cốt lõi của khoa Xây dựng Đảng:*

Đoàn kết: là nền tảng để tập trung sức mạnh, thống nhất ý chí và hành động, hướng tới mục tiêu chung và chiến lược phát triển của Khoa.

Dân chủ: là môi trường cùng tham gia, khơi dậy tinh thần sáng tạo, ý thức trách nhiệm của các cán bộ, giảng viên trong mọi hoạt động của Khoa.

Đổi mới: là phương thức và động lực thúc đẩy sự phát triển toàn diện, không ngừng của Khoa, hướng tới phát huy tư duy sáng tạo của các cán bộ, giảng viên trong Khoa.

Chất lượng: là mục tiêu cao nhất trong mọi hoạt động của Khoa, hướng tới nâng cao chất lượng nghiên cứu khoa học, đào tạo, bồi dưỡng, xây dựng văn hóa và truyền thống chất lượng của Khoa.

Cống hiến: là thước đo, lối sống và lý tưởng của các cán bộ, giảng viên hướng tới thành công của người học và sự phát triển chung của Khoa.

Slogan: Xây dựng, đoàn kết, đổi mới để phát triển.

2. Chương trình đào tạo

2.1. Mục tiêu của chương trình đào tạo (POs)

2.1.1. Mục tiêu chung

Đào tạo cử nhân ngành Xây dựng Đảng và Chính quyền nhà nước có kiến thức cơ bản và khả năng phát hiện, phân tích, giải quyết vấn đề trong công tác giảng dạy, nghiên cứu khoa học và công tác tổ chức, cán bộ; có kỹ năng nghiệp vụ, có tư duy sáng tạo, phản biện, có khả năng thích ứng với hoàn cảnh, làm việc trong môi trường thay đổi và hội nhập quốc tế; có bản lĩnh chính trị vững vàng, kiên định với chủ nghĩa Mác-Lênin, tư tưởng HCM, với mục tiêu và lý tưởng của Đảng; có năng lực tự chủ và khả năng học tập suốt đời.

2.1.2. Mục tiêu cụ thể

PO1. Kiến thức cơ bản, hệ thống về chủ nghĩa Mác-Lênin, tư tưởng Hồ Chí Minh, đường lối quan điểm của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước.

PO2. Kiến thức nền tảng về các lĩnh vực khoa học xã hội nhân văn có liên quan như chính trị, kinh tế, pháp luật, xây dựng Đảng, phương pháp nghiên cứu khoa học XH&NV, xã hội học, văn hóa, tâm lý, đạo đức, quan hệ công chúng và tin học cơ bản.

PO3. Kiến thức thực tế vững chắc, kiến thức lý thuyết sâu, rộng về lĩnh vực xây dựng Đảng và chính quyền nhà nước.

PO4. Có kiến thức chuyên sâu về nghiên cứu khoa học và giảng dạy xây dựng Đảng và chính quyền nhà nước.

PO5. Có kiến thức về chuyên sâu về công tác tổ chức, cán bộ.

PO6. Kỹ năng phân tích, phản biện, phê phán và tư duy sáng tạo.

PO7. Kỹ năng giao tiếp, thuyết trình, truyền đạt vấn đề và giải pháp tới người nghe trong môi trường làm việc.

PO8. Kỹ năng về công nghệ thông tin đáp ứng yêu cầu công việc và có năng lực ngoại ngữ bậc 3/6 Khung năng lực ngoại ngữ của Việt Nam.

PO9. Kỹ năng nghiệp vụ sư phạm; lựa chọn, thuyết minh và triển khai đề tài nghiên cứu khoa học.

P10. Có kỹ năng, nghiệp vụ công tác tổ chức và cán bộ, công tác tham mưu trong trong lĩnh vực xây dựng Đảng và Chính quyền nhà nước.

PO11. Khả năng làm việc độc lập hoặc làm việc theo nhóm trong điều kiện làm việc thay đổi, chịu trách nhiệm cá nhân và trách nhiệm trước tổ chức.

PO12. Khả năng lập kế hoạch, điều phối, quản lý các nguồn lực và giám sát các hoạt động trong công việc.

2.2. Chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo (PLOs)

Sau khi tốt nghiệp chương trình đào tạo, người học có thể:

STT	Nội dung
	Kiến thức
	<i>Kiến thức chung</i>
PLO1	Hiểu các kiến thức cơ bản về chủ nghĩa Mác - Lênin, tư tưởng Hồ Chí Minh, quan điểm, đường lối của ĐCS Việt Nam.
PLO2	Hiểu và vận dụng các kiến thức về các lĩnh vực khoa học xã hội nhân văn có liên quan đến ngành học như chính trị, pháp luật, xây dựng Đảng, phương pháp nghiên cứu khoa học XH&NV và tin học cơ bản.
	<i>Kiến thức ngành</i>
PLO3	Vận dụng kiến thức cơ bản về một số ngành học liên quan bao gồm: khoa học lãnh đạo, nhà nước và pháp luật, quan hệ quốc tế, truyền thông và vận động nhằm phát hiện, phân tích và giải quyết những vấn đề lý luận và thực tiễn XĐĐ&CQNN.
PLO4	Vận dụng các kiến thức lý luận và thực tiễn về XĐĐ&CQNN vào hoạt động nghiên cứu và thực hành XĐĐ&CQNN

	<i>Kiến thức chuyên ngành</i>
	<i>Kiến thức chuyên ngành Giảng viên XDD&CQNN</i>
PLO5a	Vận dụng các kiến thức về phương pháp nghiên cứu khoa học XDD&CQNN để lựa chọn, thuyết minh và triển khai các hoạt động nghiên cứu khoa học liên quan đến lĩnh vực XDD&CQNN.
PLO5b	Vận dụng kiến thức chuyên sâu về lĩnh vực XDD&CQNN và phương pháp giảng dạy XDD&CQNN vào lập kế hoạch, thiết kế bài giảng và thực hành giảng dạy XDD&CQNN.
	<i>Kiến thức chuyên ngành Công tác tổ chức</i>
PLO6a	Vận dụng các kiến thức về tổ chức bộ máy của hệ thống chính trị; Giao tiếp trong thực thi công vụ; Công vụ, công chức vào nghiên cứu, phân tích, luận giải, góp phần nhận thức đúng và giải quyết những vấn đề đó trong thực tiễn.
PLO6b	Vận dụng các kiến thức chuyên sâu liên quan đến các quy định (nguyên tắc, nội dung, quy trình) trong công tác tổ chức, cán bộ và bảo vệ chính trị nội bộ vào tổ chức thực hiện và đánh giá hiệu quả trong thực tiễn.
	Kỹ năng
	<i>Kỹ năng chung</i>
PLO7	Kỹ năng giao tiếp, phân tích, phản biện và tư duy sáng tạo.
PLO8	Kỹ năng sử dụng ngoại ngữ bậc 3/6 theo yêu cầu trong thông tư số 01/2014/TT-BGDĐT về Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc sử dụng cho Việt Nam.
PLO 9	Kỹ năng sử dụng công nghệ thông tin và truyền thông ở trình độ cơ bản theo thông tư số 03/2014/TT-BTTTT theo mô tả trong chuẩn kỹ năng sử dụng công nghệ thông tin.
	<i>Kỹ năng chuyên ngành</i>
PLO10	Kỹ năng lựa chọn, thuyết minh và triển khai nghiên cứu đề tài khoa học trong lĩnh vực Xây dựng Đảng và Chính quyền nhà nước.
PLO11	Kỹ năng lập kế hoạch, thiết kế bài giảng và thực hành giảng dạy Xây dựng Đảng và Chính quyền nhà nước.
PLO12	Kỹ năng nghiên cứu, phân tích, luận giải và giải quyết những vấn đề liên quan đến tổ chức bộ máy của hệ thống chính trị; Giao tiếp trong thực thi công vụ; Công vụ, công chức.

PLO13	Kỹ năng tổ chức thực hiện và đánh giá hiệu quả việc các quy định (nguyên tắc, nội dung, quy trình) trong công tác tổ chức, cán bộ và bảo vệ chính trị nội bộ.
	Năng lực tự chủ và trách nhiệm
PLO14	Năng lực làm việc độc lập và làm việc nhóm trong điều kiện làm việc thay đổi, chịu trách nhiệm cá nhân và trách nhiệm với nhóm.
PLO15	Năng lực tự học tập, nghiên cứu, tích lũy kiến thức, kinh nghiệm để nâng cao trình độ chuyên môn nghiệp vụ thuộc ngành Xây dựng Đảng và Chính quyền nhà nước và có bản lĩnh chính trị vững vàng, có đạo đức nghề nghiệp
PLO16	Năng lực lập kế hoạch, điều phối, quản lý, đánh giá công việc, dẫn dắt khởi nghiệp các dự án, mô hình hoặc tổ chức trong hoạt động chuyên môn, nghiệp vụ của ngành.

2.3. Cơ hội việc làm và học tập sau tốt nghiệp

- Người học sau khi tốt nghiệp có thể nghiên cứu, giảng dạy xây dựng Đảng và Chính quyền nhà nước, quản lý nhà nước, giảng dạy lý luận chính trị trong các cơ sở giáo dục đại học, các trường trong lực lượng vũ trang, các viện, trung tâm nghiên cứu trong hệ thống trường Đảng, các trường chính trị tỉnh, thành phố, các trung tâm bồi dưỡng chính trị quận, huyện, giáo viên giảng dạy môn giáo dục công dân trong các trường phổ thông trung học...

- Người học sau khi tốt nghiệp có thể làm công tác tham mưu, tổng hợp tại các ban đảng, các cơ quan chuyên môn từ Trung ương đến cơ sở; làm công tác tổ chức, cán bộ, hành chính, văn phòng, làm công tác đảng, công tác chính trị trong lực lượng vũ trang; công tác đảng, công tác quản trị nhân sự trong doanh nghiệp.

3. Tiêu chí tuyển sinh, quy trình đào tạo và điều kiện tốt nghiệp

3.1. Tiêu chí tuyển sinh

Mọi công dân Việt Nam không phân biệt dân tộc, tôn giáo, giới tính, nguồn gốc gia đình, hoàn cảnh kinh tế đều có thể dự thi vào ngành Xây dựng Đảng và chính quyền nhà nước nếu có đủ các điều kiện sau:

- Có kết quả xếp loại học lực từng năm học trong 3 năm THPT đạt 6,0 trở lên;
- Hạnh kiểm 3 năm THPT xếp loại Khá trở lên.
- Có đủ sức khỏe để học tập và lao động theo các quy định hiện hành của Nhà nước;
- Đạt điểm xét tuyển theo quy định của Học viện Báo chí và Tuyên truyền.

Đối tượng là người nước ngoài được tuyển sinh theo quy định hiện hành của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

3.2. Quá trình đào tạo

Quy trình đào tạo thực hiện theo học chế tín chỉ theo Quy định đào tạo đại học chính quy theo hệ thống tín chỉ, được ban hành kèm theo Quyết định số 3777/QĐ-HVBCTT-ĐT ngày 18/10/2017 của Giám đốc Học viện Báo chí và Tuyên truyền.

3.3. Điều kiện tốt nghiệp

Điều kiện xét tốt nghiệp và công nhận tốt nghiệp được thực hiện theo Điều 27 Quy định nêu trên.

4. Hình thức, phương pháp dạy học

Các hình thức dạy học gồm: Dạy học lý thuyết, thực hành, tự học, e-learning, blended learning.

Các phương pháp dạy học: Phương pháp thuyết giảng, phương pháp dạy học tương tác, phương pháp dạy học gián tiếp và phương pháp dạy học trải nghiệm. Cụ thể:

- Nhóm phương pháp thuyết giảng mang tính tương tác: Bao gồm phương pháp giảng lý thuyết, hỏi đáp (*Mục đích: phát triển khả năng nhớ, hiểu*);

- Nhóm phương pháp dạy học tương tác: Bao gồm phương pháp thảo luận nhóm, thảo luận chuyên đề (*Mục đích: Phát triển khả năng nhớ, hiểu, phân tích, vận dụng, đánh giá*);

- Nhóm phương pháp dạy học gián tiếp: Bao gồm phương pháp nghiên cứu trường hợp, giải quyết vấn đề, dạy học qua tình huống (*Mục đích: Phát triển khả năng hiểu, phân tích, vận dụng, đánh giá, giải quyết vấn đề*);

- Nhóm phương pháp dạy học trải nghiệm: Bao gồm phương pháp nghiên cứu thực tế, thực địa; thực hành; bài tập thực hành; dự án (*Mục đích: Phát triển khả năng vận dụng, phân tích, đánh giá; giải quyết vấn đề; kỹ năng thực hành nghề nghiệp*).

5. Cách thức đánh giá

5.1. Hình thức, phương pháp kiểm tra đánh giá

Căn cứ quy định đào tạo theo học chế tín chỉ, việc đánh giá đảm bảo tính giá trị, tin tưởng và công bằng.

Hình thức đánh giá sinh viên bao gồm: Tuyển sinh đầu vào, đánh giá môn học và đánh giá cuối khóa.

Các phương pháp đánh giá bao gồm: thi trực tuyến, bài kiểm tra ngắn, bài luận, bài thi thực hành, thực tế, thực tập, bài trình bày, thuyết trình ý tưởng.

5.2. Hệ thống tính điểm

Điểm đánh giá bộ phận và điểm thi kết thúc học phần được chấm theo thang điểm 10 (từ 0 đến 10), làm tròn đến một chữ số thập phân. Điểm học phần được làm tròn đến một chữ số thập phân, được chuyển thành thang điểm 4 và điểm chữ theo quy định tại điều 23; điểm trung bình chung học kỳ và điểm trung bình chung tích lũy được tính theo công thức và cách thức quy định tại Điều 24 Quy định đào tạo đại học chính quy theo hệ thống tín chỉ, được ban hành kèm theo Quyết định số 3777/QĐ-HVBC TT-ĐT ngày 18/10/2017 của Giám đốc Học viện Báo chí và Tuyên truyền.

6. Cấu trúc chương trình dạy học

6.1. Cấu trúc chương trình

Tổng số tín chỉ phải tích lũy: 130 tín chỉ (chưa bao gồm 12 tín chỉ Giáo dục thể chất và Giáo dục Quốc phòng - An ninh), trong đó:

Khối kiến thức giáo dục đại cương	45
- Khoa học Mác - Lênin, tư tưởng Hồ Chí Minh	15
- Khoa học xã hội và nhân văn	15
<i>Bắt buộc</i>	9
<i>Tự chọn</i>	6
- Tin học	3
- Ngoại ngữ (<i>chọn một trong hai ngôn ngữ</i>)	12
Khối kiến thức giáo dục chuyên nghiệp	85
- Kiến thức cơ sở ngành	18
<i>Bắt buộc:</i>	12
<i>Tự chọn:</i>	6
- Kiến thức ngành	36
<i>Bắt buộc:</i>	27
<i>Tự chọn:</i>	9
- Kiến thức chuyên ngành	31
<i>Bắt buộc (bao gồm cả kiến tập/thực tập)</i>	19
<i>Tự chọn:</i>	6
- Khóa luận/các học phần thay thế khóa luận tốt nghiệp	6
Tổng	130

6.2. Nội dung chương trình khung

TT	Mã học phần	Học phần	Nội dung cần đạt được của từng học phần (tóm tắt)	Khối lượng kiến thức (LT/TH/ Tự học)	Ghi chú
1. Kiến thức giáo dục đại cương				45	
1.1. Khoa học Mác - Lênin, tư tưởng Hồ Chí Minh				15	
1.	TM01001	Triết học Mác - Lênin	Cung cấp những kiến thức cơ bản, tổng hợp, có hệ thống những vấn đề về của triết học Mác – Lênin (chủ nghĩa duy vật biện chứng và chủ nghĩa duy vật lịch sử); từ đó, người học có cơ sở và phương pháp nghiên cứu, học tập hợp lý, vận dụng vào quá trình đánh giá các hiện tượng đời sống.	4,0 (3,0:1,0)	
2.	KT01001	Kinh tế chính trị Mác - Lênin	Nội dung học phần gồm kiến thức về các phạm trù kinh tế cơ bản: hàng hóa, tiền tệ, giá trị, giá cả, cạnh tranh, cung cầu, giá trị thặng dư, tư bản, tích lũy, tuần hoàn, chu chuyển của tư bản, tư bản thương nghiệp, tư bản cho vay, tư bản nông nghiệp, địa tô tư bản, chủ nghĩa tư bản độc quyền, sở hữu, thành phần	3,0 (2,0:1,0)	

			kinh tế, công nghiệp hóa, hiện đại hóa, sản xuất hàng hóa, kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa, ...		
3.	CN01001	Chủ nghĩa xã hội khoa học	Trang bị những kiến thức cơ bản và hệ thống về các nguyên lý của CNXHKKH: quy luật ra đời và phát triển của hình thái kinh tế - xã hội Cộng sản chủ nghĩa; sứ mệnh lịch sử của giai cấp công nhân; các vấn đề chính trị - xã hội có tính quy luật trong tiến trình xây dựng xã hội xã hội chủ nghĩa.	3,0 (2,0:1,0)	
4.	LS01001	Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam	Những kiến thức cơ bản, hệ thống về sự ra đời của Đảng Cộng sản Việt Nam, sự lãnh đạo của Đảng trong đấu tranh giành chính quyền, giải phóng dân tộc và xây dựng CNXH từ năm 1930 đến nay.	3,0 (2,0:1,0)	
5.	TH01001	Tư tưởng Hồ Chí Minh	Học phân cung cấp kiến thức cơ bản về Khái niệm, đối tượng, phương pháp nghiên cứu và ý nghĩa học tập môn học; về nguồn gốc, quá trình hình thành và phát triển tư tưởng Hồ Chí Minh; về vấn đề dân tộc và cách mạng	2,0 (1,5:0,5)	

			giải phóng dân tộc; về CNXH và thời kỳ quá độ lên CNXH ở Việt Nam; về Đảng Cộng sản Việt Nam; về nhà nước của dân, do dân, vì dân; về đại đoàn kết dân tộc và đoàn kết quốc tế; về nhân văn, đạo đức và văn hóa.		
1.2. Kiến thức Khoa học xã hội và nhân văn				15	
<i>Bắt buộc</i>				9	
6.	NP01001	Pháp luật đại cương	Bao gồm những vấn đề lý luận cơ bản về nhà nước nói chung và Nhà nước CHXHCN Việt Nam nói riêng; Những kiến thức cơ bản về pháp luật và hệ thống pháp luật XHCN; Những kiến thức cơ bản về phòng, chống tham nhũng và pháp luật về phòng chống tham nhũng ở Việt Nam.	3,0 (2,0:1,0)	TM01001 CN01001
7.	CT01001	Chính trị học	Trang bị những vấn đề lý luận chung nhất của lĩnh vực chính trị, từ việc làm rõ khái niệm chính trị, chính trị học, đối tượng, phương pháp nghiên cứu chính trị học, khái lược lịch sử tư tưởng chính trị đến việc làm rõ các phạm trù: quyền lực chính trị, chủ thể quyền	2,0 (1,5:0,5)	

			lực chính trị, cơ chế thực thi quyền lực chính trị, quan hệ chính trị với kinh tế, văn hoá chính trị và đặc biệt làm rõ xu hướng chính trị của thế giới và định hướng XHCN ở Việt Nam		
8.	XD01001	Xây dựng Đảng	Nội dung học phần gồm: vị trí, đối tượng, phương pháp nghiên cứu môn học; những vấn đề lý luận về xây dựng Đảng, học thuyết Mác - Lênin, tư tưởng Hồ Chí Minh về xây dựng Đảng; các mặt xây dựng nội bộ Đảng (xây dựng Đảng về chính trị, tư tưởng, tổ chức và đạo đức); công tác kiểm tra, giám sát và kỷ luật của Đảng; công tác dân vận của Đảng; Đảng lãnh đạo hệ thống chính trị và các lĩnh vực đời sống xã hội.	2,0 (1,5:0,5)	TM01001 KT01001 CN01001
9.	TG01004	Phương pháp nghiên cứu khoa học xã hội và nhân văn	Nội dung học phần gồm: nhập môn phương pháp nghiên cứu khoa học; vấn đề nghiên cứu, xây dựng và kiểm chứng giả thuyết nghiên cứu; đề tài nghiên cứu khoa học: Căn cứ lựa chọn đề tài khoa học; xây dựng cơ sở	2,0 (1,5:0,5)	

			lý thuyết cho một đề tài khoa học; xây dựng đề cương nghiên cứu một đề tài khoa học. Phương pháp luận nghiên cứu khoa học; phương pháp và phân loại phương pháp nghiên cứu; một số phương pháp nghiên cứu khoa học xã hội và nhân văn.		
<i>Tự chọn</i>				6/18	
10.	TT01002	Cơ sở văn hóa Việt Nam	Cung cấp những kiến thức nền tảng, chung nhất về văn hóa Việt Nam trên các mặt: những vấn đề lý luận cơ bản về văn hóa; diễn trình lịch sử văn hóa Việt Nam; vấn đề giao lưu tiếp biến trong văn hóa Việt Nam; mối quan hệ giữa văn hóa với môi trường...	2,0 (1,5:0,5)	
11.	TM01003	Đạo đức học	Nội dung học phần gồm quy luật hình thành phát triển của đạo đức, các phạm trù cơ bản của đạo đức học, các phẩm chất đạo đức cá nhân và các giá trị đạo đức truyền thống. Người học rút ra ý nghĩa, bài học để vận dụng vào thực tiễn nhằm điều chỉnh suy nghĩ và hoạt động con người theo nguyên tắc hướng	2,0 (1,5:0,5)	

			tới chân, thiện, mỹ.		
12.	TM01007	Logic học	Trang bị cho người học những tri thức cơ bản, hiện đại về thế giới quan, nhân sinh quan, phương pháp tư duy đúng đắn của logic học đại cương và vận dụng chúng vào hoạt động thực tiễn.	2,0 (1,5:0,5)	
13.	TG01003	Lý luận dạy học đại học	Nội dung học phần gồm: Bản chất của quá trình dạy học, các nguyên tắc dạy học, nội dung dạy học, phương pháp dạy học, phương tiện dạy học, hình thức tổ chức dạy học, lập kế hoạch dạy học. Sinh viên thực hành các kỹ năng xác định mục tiêu bài học, lựa chọn nội dung và phương pháp, phương tiện dạy học phù hợp với mục tiêu cụ thể.	2,0 (1,5:0,5)	
14.	TT01001	Lịch sử văn minh thế giới	Môn học cung cấp cho sinh viên những kiến thức cơ bản và hệ thống về các nền văn minh lớn của nhân loại trong tiến trình lịch sử. Trên cơ sở đó, người học nâng cao phong kiến thức về văn hoá thế giới trong hội nhập và phát triển để xây dựng và phát triển văn hoá	2,0 (1,5:0,5)	

			Việt Nam, đáp ứng yêu cầu của lịch sử.		
15.	TG01006	Tâm lý học đại cương	Những kiến thức cơ bản về bản chất hiện tượng tâm lý người, quy luật và các cơ chế hình thành các hiện tượng tâm lý như nhận thức, tình cảm, ý chí của cá nhân; khái niệm nhân cách, các thành tố trong cấu trúc nhân cách và con đường hình thành và phát triển nhân cách.	2,0 (1,5:0,5)	
16.	ĐC01001	Tiếng Việt thực hành	Gồm những nội dung cơ bản, khái quát về lý thuyết tiếng Việt và thực hành tiếng Việt. Sinh viên thực hành các kỹ năng phân tích, phản biện, sáng tạo sản phẩm báo chí bằng ngôn từ.	2,0 (1,5:0,5)	
17.	QQ01002	Quan hệ công chúng	Trang bị cơ sở lý thuyết chung của quan hệ công chúng, những kiến thức về khái niệm, vai trò, chức năng, quá trình hình thành và phát triển của quan hệ công chúng trên thế giới và tại Việt Nam. Trang bị cho sinh viên những kiến thức và kỹ năng cơ bản về các hoạt động quan hệ công chúng bao gồm kỹ	2,0 (1,5:0,5)	

			năng lập kế hoạch, xử lý khủng hoảng, quan hệ báo chí và tổ chức sự kiện. Môn học cũng trang bị cho sinh viên những nguyên tắc tác nghiệp, kỹ năng vận dụng công cụ quan hệ công chúng vào các lĩnh vực chuyên ngành, kỹ năng giao tiếp trong nhiều tình huống như thuyết trình, tranh luận, liên hệ với các nhóm đối tượng khác nhau.		
18.	XH01001	Xã hội học đại cương	Nội dung học phần gồm: nhập môn phương pháp nghiên cứu khoa học; vấn đề nghiên cứu, xây dựng và kiểm chứng giả thuyết nghiên cứu; đề tài nghiên cứu khoa học: Căn cứ lựa chọn đề tài khoa học; xây dựng cơ sở lý thuyết cho một đề tài khoa học; xây dựng đề cương nghiên cứu một đề tài khoa học. Phương pháp luận nghiên cứu khoa học; phương pháp và phân loại phương pháp nghiên cứu; một số phương pháp nghiên cứu khoa học xã hội và nhân văn.	2,0 (1,5:0,5)	
1.3. Tin học				3	

19.	ĐC01005	Tin học ứng dụng	Trang bị các kiến thức cơ bản về CNTT; sử dụng máy tính và mạng; sử dụng các phần mềm xử lý văn bản (Microsoft Word,...), xử lý bảng tính (Microsoft Excel,...), thiết kế trình chiếu (Microsoft PowerPoint,...) và yêu cầu sinh viên làm bài tập ứng dụng.	3,0 (1,0:2,0)	
1.4. Ngoại ngữ (sinh viên chọn học tiếng Anh hoặc tiếng Trung)				12/24	
20.	NN01015	Tiếng Anh học phần 1	Môn học cung cấp cho sinh viên những kiến thức cơ bản về: Các thời thể ngữ pháp tiếng Anh dành cho sinh viên trình độ tiền trung cấp (Pre-intermediate); từ vựng được sử dụng trong các tình huống hàng ngày; các kỹ năng ngôn ngữ đọc, nghe, nói, viết ở mức độ tiền trung cấp. Bước đầu sinh viên tập nghe giảng bằng tiếng Anh trong các bài học tiếng Anh.	4,0 (2,0:2,0)	
21.	NN01016	Tiếng Anh học phần 2	Môn học cung cấp cho sinh viên những kiến thức cơ bản về: Các thời thể ngữ pháp tiếng Anh ở mức độ nâng cao hơn so với học phần Tiếng Anh 1. So sánh đối chiếu	4,0 (2,0:2,0)	

			sự khác nhau giữa các hành động lời nói. Cung cấp từ vựng để nói về các chủ đề quen thuộc như gia đình, sở thích, công việc.... Cách cấu tạo, kết hợp và sử dụng các loại từ vựng. Rèn luyện các kỹ năng ngôn ngữ đọc, nghe, nói, viết ở mức độ giữa tiền trung cấp và trung cấp.		
22.	NN01017	Tiếng Anh học phần 3	Học phần này giúp sinh viên ôn tập và củng cố những kiến thức cơ bản về: các hiện tượng ngữ pháp ở mức phức tạp như so sánh, bị động, câu điều kiện...Cung cấp từ vựng ở hầu hết các chủ đề quen thuộc trong cuộc sống hàng ngày. Rèn luyện các kỹ năng Nghe Nói Đọc Viết thông qua các dạng bài tập đa dạng: kỹ năng đọc hiểu, nghe hiểu, viết thư/viết đoạn văn, trao đổi về một số chủ đề quen thuộc.	4,0 (2,0:2,0)	
23.	NN01019	Tiếng Trung học phần 1	Môn học cung cấp cho sinh viên những kiến thức cơ bản về phân ngữ âm, các nét cơ bản và các nguyên tắc viết chữ Hán để có thể viết	4,0 (2,0:2,0)	

			chữ Hán. Rèn luyện các kỹ năng giao tiếp cơ bản như: chào hỏi, giới thiệu được bản thân, gia đình, bạn bè, mua bán....Rèn luyện các kỹ năng nghe, đọc, viết với các chủ đề đơn giản.		
24.	NN01020	Tiếng Trung học phần 2	Môn học cung cấp cho sinh viên những kiến thức cơ bản về cách viết chữ Hán, so sánh được một số âm Hán Việt, nắm được một số hiện tượng ngữ pháp cơ bản, cung cấp từ vựng cơ bản để trình bày về các chủ điểm thông thường như công việc, sở thích, học tập, gia đình... Rèn luyện các kỹ năng ngôn ngữ đọc, nghe, nói, viết tiếng Hán ở mức độ tiền trung cấp.	4,0 (2,0:2,0)	
25.	NN01021	Tiếng Trung học phần 3	Môn học cung cấp kiến thức về các loại câu trong tiếng Hán và cách diễn đạt phổ biến với các chủ điểm gần gũi với cuộc sống hàng ngày. Giao tiếp trong những tình huống đơn giản thông qua việc trao đổi thông tin trực tiếp. Miêu tả về các tình huống giao tiếp và	4,0 (2,0:2,0)	

			những vấn đề gần gũi, liên quan trực tiếp đến cuộc sống. Học phần cũng cung cấp một số kiến thức và kỹ thuật làm bài thi tiếng Trung HSK3 nhằm giúp sinh viên đạt được chuẩn đầu ra phù hợp.		
2. Khối kiến thức giáo dục chuyên nghiệp				85	
2.1. Kiến thức cơ sở ngành				18	
<i>Bắt buộc</i>				<i>12</i>	
26.	XD01004	Khoa học lãnh đạo	Nội dung học phần gồm: lược sử lãnh đạo; bản chất của hoạt động lãnh đạo; mối quan hệ giữa chủ thể với đối tượng lãnh đạo; các nguyên tắc, phương pháp lãnh đạo; quy trình ban hành quyết sách và chấp hành quyết sách; khoa học về sử dụng con người và tư tưởng Hồ Chí Minh về dùng người; nghệ thuật thương thuyết, nghệ thuật lãnh đạo, rèn luyện phẩm chất và tác phong lãnh đạo, phương pháp đánh giá hiệu quả lãnh đạo.	3,0 (2,0:1,0)	XD01001
27.	NP02001	Nhà nước và Pháp luật	Bao gồm các vấn đề mang tính chất nguyên lý về nhà nước và pháp quyền XHCN; mô	3,0 (2,0:1,0)	NP01001 CT01001

			hình tổ chức cũng như phương thức thực hiện quyền lực trong xây dựng nhà nước pháp quyền CHXHCN Việt Nam; xây dựng và thực hiện pháp luật trong điều kiện hiện nay.		
28.	QT02001	Quan hệ quốc tế	Môn học gồm các nội dung cơ bản và mang tính hệ thống về quan hệ quốc tế như khái niệm, đặc trưng của quan hệ quốc tế; chủ thể và các mối quan hệ giữa các chủ thể trong quan hệ quốc tế đặc biệt nhấn mạnh đến quốc gia độc lập có chủ quyền và tổ chức quốc tế trong đó có UN, ASEAN; các quy luật trong quan hệ quốc tế; xung đột và hợp tác trong quan hệ quốc tế; các vấn đề toàn cầu; đường lối, chính sách đối ngoại của Đảng và Nhà nước Việt Nam trong giai đoạn hiện nay.	3,0 (2,0:1,0)	
29.	TT02353	Truyền thông và vận động	Học phân trang bị cho người học những kiến thức cơ bản về truyền thông bao gồm: khái niệm, các lý thuyết truyền thông, mô hình truyền thông, các yếu tố cấu thành hoạt động truyền thông, khái niệm và bản chất của vận	3,0 (2,0:1,0)	

			động; truyền thông thay đổi hành vi; phương pháp xây dựng, duy trì và thực hiện kế hoạch truyền thông và vận động.		
<i>Tự chọn</i>				<i>6/18</i>	
30.	XD02303	Các đảng chính trị trên thế giới	Nội dung học phần gồm: khái niệm, đặc điểm, quá trình hình thành và điều kiện để đảng chính trị trở thành đảng cầm quyền; tổ chức và hoạt động của một số đảng chính trị trên thế giới ở Vương quốc Liên hiệp Anh và Bắc Ai len, Hợp chúng quốc Hoa Kỳ, Cộng hòa Pháp, Liên bang Nga, Cộng hòa nhân dân Trung Hoa và Cộng hòa Singapore.	3,0 (2,0:1,0)	XD01001
31.	XD02403	Lịch sử xây dựng Đảng Cộng sản Việt Nam	Nội dung học phần gồm: quá trình xây dựng Đảng Cộng sản Việt Nam từ khi Đảng ta ra đời cho đến nay (quá trình xây dựng nội bộ Đảng gồm xây dựng Đảng về chính trị, tư tưởng, tổ chức và đạo đức; quá trình đổi mới phương thức lãnh đạo của Đảng; các mặt công tác của Đảng như công tác dân vận, công tác kiểm tra, giám sát; các bài học kinh	3,0 (2,0; 1,0)	XD01001 XD02303 XD02402

			kiệm về xây dựng Đảng).		
32.	KT02001	Quản lý kinh tế	Học phần cung cấp cho sinh viên những kiến thức cơ bản về quản lý kinh tế và khoa học quản lý kinh tế; chức năng, nguyên tắc, phương pháp, cơ chế quản lý kinh tế; công cụ, cơ cấu tổ chức quản lý kinh tế; quản lý nhà nước về kinh tế; quản lý các loại hình doanh nghiệp; thông tin và quyết định quản lý kinh tế; làm cơ sở cho việc nắm bắt, đánh giá và giải quyết các vấn đề của thực tiễn quản lý kinh tế.	3,0 (2,0:1,0)	
33.	XD02401	Khoa học tổ chức	Nội dung học phần gồm: Chủ nghĩa Mác-Lênin, tư tưởng Hồ Chí Minh, quan điểm của Đảng Cộng sản Việt Nam về khoa học tổ chức xây dựng Đảng; các học thuyết chủ yếu về tổ chức; những quy luật cơ bản của tổ chức; hoạt động, cơ cấu, thiết kế tổ chức và sử dụng con người trong tổ chức; vận dụng khoa học tổ chức trong xây dựng Đảng về tổ chức.	3,0 (2,0:1,0)	XD01001 XD02303 XD02403

34.	NP02002	Lịch sử xây dựng chính quyền nhà nước Việt Nam	Bao gồm những kiến thức cơ bản về chính quyền nhà nước Việt Nam qua từng thời kỳ lịch sử khác nhau, trong đó làm rõ cơ cấu tổ chức, cơ chế hoạt động của các cơ quan nhà nước từ trung ương đến địa phương; hệ thống pháp luật của nước ta trong các giai đoạn lịch sử từ khi hình thành nhà nước Văn Lang – Âu Lạc cho đến nay.	3,0 (2,0:1,0)	NP01001 XD02403
35.	QT02560	Địa chính trị thế giới	Môn học gồm những nội dung cơ bản về vị trí chiến lược của địa lý các khu vực và châu lục trên thế giới: Các đặc điểm địa- chính trị; sự vận động - địa chính trị các châu lục, khu vực trên thế giới qua từ chiến tranh thế giới lần hai nhất đến nay; Địa – chính trị Việt Nam; Địa- chính trị của biển và địa – chính trị biển Đông.	3,0 (2,0:1,0)	
2.2. Kiến thức ngành				36	
Bắt buộc				27	
36	XD02402	Học thuyết Mác- Lênin, tư tưởng Hồ Chí Minh về	Nội dung học phần gồm những vấn đề lý luận nền tảng cơ bản: tư tưởng C.Mác và Ph.Ăngghen về xây dựng chính đảng độc lập	3,0 (2,0:1,0)	XD01001 XD02303

		xây dựng Đảng	của giai cấp công nhân; học thuyết của V.I.Lênin về Đảng kiểu mới, tư tưởng Hồ Chí Minh về xây dựng Đảng Cộng sản Việt Nam và sự vận dụng của Đảng Cộng sản Việt Nam hiện nay; giới thiệu một số tác phẩm kinh điển tiêu biểu của C.Mác, Ph.Ăngghen, V.I.Lênin, Hồ Chí Minh về xây dựng Đảng.		
37	XD02404	Xây dựng Đảng về chính trị, tư tưởng và đạo đức	Nội dung học phần gồm: các khái niệm cơ bản, vai trò, nội dung, nguyên tắc xây dựng Đảng về chính trị; nội dung, phương thức xây dựng Đảng về tư tưởng, về đạo đức; các nhiệm vụ, giải pháp xây dựng Đảng về tư tưởng, đạo đức; phòng, chống quan liêu, tham nhũng, lãng phí; ngăn chặn, đẩy lùi sự suy thoái về đạo đức, lối sống trong đội ngũ cán bộ, đảng viên	4,0 (3,0; 1,0)	XD01001 XD02403 XD02402
38.	XD02405	Xây dựng Đảng về tổ chức	Nội dung học phần gồm: vị trí, vai trò, chức năng và nhiệm vụ của xây dựng Đảng về tổ chức; về khái niệm, đặc điểm, việc xây dựng hệ thống tổ chức của Đảng từ Trung ương	3,0 (2,0; 1,0)	XD02402

			đến cơ sở; khái niệm, vị trí, vai trò, mục tiêu, quan điểm về xây dựng đội ngũ cán bộ, đảng viên cũng như khái niệm, vị trí, phương châm, nguyên tắc... công tác bảo vệ chính trị nội bộ.		
39.	XD02406	Thực tế chính trị - xã hội	Tổ chức cho sinh viên thành các đoàn thâm nhập thực tế chính trị - xã hội ở địa phương: làm việc, nghe báo cáo của các tổ chức đảng, chính quyền, cơ quan, ban, ngành, đoàn thể ở địa phương; tham gia các hoạt động đền ơn, đáp nghĩa, tham gia lao động, sản xuất với nhân dân địa phương; tuyên truyền đường lối, chủ trương, nghị quyết của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước cho nhân dân địa phương, vận động nhân dân; phối hợp với Đoàn TNCS HCM và các đoàn thể địa phương tổ chức các hoạt động chính trị, xã hội, văn hóa, văn nghệ; viết báo cáo thu hoạch thực tế chính trị - xã hội.	2,0 (0,5; 1,5)	XD02405
40.	XD03318	Các ngành luật cơ	Nội dung học phần gồm: khái niệm, đối	3,0	NP02001

		bản của Việt Nam	tượng nghiên cứu, quan hệ pháp luật, quy phạm pháp luật, các chế định cơ bản và liên hệ thực hiện trong thực tế của các ngành luật Hiến pháp; ngành luật Dân sự & tố tụng dân sự, ngành luật Hành chính và tố tụng Hành chính, ngành luật Hình sự và Tố tụng hình sự; ngành luật Kinh tế.	(2,0; 1,0)	
41.	XD02407	Quản lý nhà nước trong các lĩnh vực trọng yếu	Nội dung học phần gồm: khái niệm, vai trò quản lý nhà nước; nội dung, phương pháp, công cụ quản lý nhà nước, vấn đề thực tiễn đặt ra và các giải pháp quản lý nhà nước trên các lĩnh vực Kinh tế, văn hóa, y tế, giáo dục - đào tạo, khoa học - công nghệ, an ninh - quốc phòng, hành chính tư pháp.	3,0 (2,0; 1,0)	NP02001
42.	XD02408	Đảng lãnh đạo hệ thống chính trị và các lĩnh vực đời sống xã hội	Nội dung học phần gồm: khái niệm, cấu trúc, đặc điểm, vai trò, chức năng của các tổ chức thành viên HTCT; nội dung và phương thức lãnh đạo của Đảng đối với các tổ chức thành viên của HTCT (Quốc hội, Chính phủ, cơ quan tư pháp, Mặt trận TQVN và các đoàn	3,0 (2,0; 1,0)	XD02402

			thể chính trị - xã hội); nội dung và phương thức lãnh đạo của Đảng đối với kinh tế; văn hóa, y tế, giáo dục - đào tạo; khoa học- công nghệ; quốc phòng-an ninh; đối ngoại và báo chí.		
43.	XD02409	Công tác kiểm tra, giám sát và kỷ luật của Đảng	Nội dung học phần gồm: Chủ nghĩa Mác - Lênin, tư tưởng Hồ Chí Minh, quan điểm của Đảng Cộng sản Việt Nam về kiểm tra, giám sát và khen thưởng, kỷ luật đảng; khái niệm, vị trí, vai trò của công tác kiểm tra, giám sát của Đảng, của cấp uỷ đảng, của uỷ ban kiểm tra các cấp; nội dung, phương pháp, hình thức kiểm tra, giám sát của Đảng; giải quyết khiếu nại, tố cáo trong tổ chức đảng; thẩm quyền thi hành kỷ luật Đảng.	3,0 (2,0; 1,0)	XD02405
44.	XD02410	Công tác tư tưởng và dân vận của Đảng	Nội dung học phần gồm: những vấn đề cơ bản về công tác tư tưởng của Đảng (khái niệm, vai trò, nội dung, hình thức, nguyên tắc, phương châm, đấu tranh tư tưởng, phản bác các quan điểm sai trái, thù địch); những	3,0 (2,0; 1,0)	XD02402

			vấn đề cơ bản về công tác dân vận của Đảng (khái niệm, vai trò, nội dung, phương thức công tác dân vận của Đảng; công tác vận động công nhân, nông dân, trí thức, thanh niên, phụ nữ, dân tộc thiểu số, tín đồ chức sắc tôn giáo của Đảng; tổ chức bộ máy của ban dân vận cấp ủy các cấp)		
<i>Tự chọn</i>				9/30	
45	XD03375	Công tác vận động thanh niên của Đảng	Nội dung học phần gồm: nhập môn và một số vấn đề cơ bản về công tác vận động thanh niên của Đảng: Tư tưởng của C.Mác, Ph.Ăngghen, V.I.Lênin và Hồ Chí Minh về thanh niên và công tác vận động thanh niên; Công tác vận động thanh niên của Đảng thời kỳ trước đổi mới; Công tác vận động thanh niên của Đảng trong thời kỳ đổi mới; Quan điểm, phương hướng, nhiệm vụ và giải pháp tăng cường công tác vận động thanh niên của Đảng thời gian tới.	3,0 (2,0:1,0)	
46	XD03316	Lý luận hành	Nội dung học phần gồm: khái niệm, bản chất,	3,0	NP02001

		chính nhà nước	đặc điểm, chức năng và phương pháp hành chính nhà nước Việt Nam; các yếu tố cơ bản cấu thành nền hành chính nhà nước; quá trình ban hành và tổ chức thực hiện quyết định hành chính nhà nước; sự cần thiết về kiểm soát đối với nền hành chính nhà nước; chủ trương, quan điểm của Đảng và nội dung, chương trình cải cách hành chính nhà nước Việt Nam giai đoạn hiện nay.	(2,0;1,0)	
47.	XD02411	Kiểm tra, giám sát trong thực thi quyền lực nhà nước	Những kiến thức cơ bản và chuyên sâu về công tác kiểm tra, giám sát đối với việc thực hiện và kiểm soát quyền lực nhà nước ở Việt Nam theo nguyên tắc có sự phân công, phối hợp và kiểm soát quyền lực nhà nước giữa hệ thống tổ chức các cơ quan quyền lực nhà nước (Quốc Hội, Hội đồng nhân dân), cơ quan hành pháp (Chính phủ, Ủy ban nhân dân), Chủ tịch nước, cơ quan tư pháp (Toà án nhân dân), Viện kiểm sát nhân dân.	3,0 (2,0; 1,0)	NP02001
48.	XD02419	Quản lý và phát	Nội dung học phần gồm: khái niệm, bản chất,	3,0	NP02001

		triển nguồn nhân lực hành chính	vai trò, nội dung, quy trình và các yếu tố ảnh hưởng đến quá trình quản lý và phát triển nguồn nhân lực hành chính; lập kế hoạch, tuyển dụng, sử dụng nguồn nhân lực hành chính; quyền lợi và nghĩa vụ của cán bộ, công chức.	(2,0; 1,0)	
49.	CT02053	Quyền lực chính trị	Trang bị cho người học những tri thức, những qui luật, tính qui luật giành, giữ, tổ chức, thực thi và kiểm soát quyền lực chính trị, tập trung ở quyền lực nhà nước. Trên cơ sở đó giúp người học nhận thức sâu sắc hơn về bản chất quyền lực chính trị, phương thức tổ chức, cơ chế vận hành và thực thi của quyền lực chính trị; có khả năng nhận biết, phân tích những hiện tượng, quá trình chính trị.	3,0 (2,0;1,0)	
50	NP02014	Khoa học quản lý	Bao gồm hệ thống tri thức cơ bản, khái quát về các quy luật, các nguyên tắc, chức năng, công cụ, phương pháp xây dựng quan hệ quản lý, quyết định quản lý, lao động quản lý và cán bộ quản lý trong quá trình thực hiện	3,0 (2,0;1,0)	NP02001

			hoạt động quản lý xã hội.		
51.	CT02059	Khoa học chính sách công	Học phần trang bị cho sinh viên những vấn đề cơ bản liên quan đến chính sách công và quy trình chính sách công, giúp sinh viên hiểu được đặc điểm và nội dung của từng giai đoạn trong quy trình chính sách và thực tế chính sách công ở Việt Nam hiện nay, vận dụng những kiến thức chung về chính sách công để nhận định thực trạng chính sách công ở Việt Nam hiện nay, rèn luyện năng lực tư duy phân tích, tư duy logic, nhận diện một chính sách công đồng thời biết phân tích, đánh giá ở mức độ đơn giản về các chính sách công trong thực tế.	3,0 (2,5:0,5)	
52.	CT02054	Thế chế chính trị thế giới đương đại	Cung cấp kiến thức chung nhất và hệ thống về các loại hình thế chế chính trị thế giới đương đại, kiến thức sâu về những thế chế chính trị điển hình ở một số nước trên thế giới thời kỳ hiện nay.	3,0 (2,0;1,0)	
53.	CT03023	Phân tích chính	Cung cấp kiến thức chung nhất và hệ thống	3,0	

		sách	về phân tích chính sách (từ hệ thống khái niệm đến các kỹ năng và công cụ cũng như kỹ năng tổ chức thực hiện phân tích chính sách công theo quy trình phân tích chuẩn và phương pháp phân tích)	(2,0; 1,0)	
54	XH02065	Nghiên cứu dự luận xã hội	Cung cấp các kiến thức cơ bản về khái niệm, lý thuyết tiếp cận, đặc điểm, tính chất, chức năng của dự luận xã hội (DLXH), đồng thời đặt trong tâm vào trang bị kiến thức, phương pháp nghiên cứu DLXH, cụ thể như: các phương pháp nghiên cứu DLXH, tiến trình nghiên cứu DLXH, kỹ thuật xây dựng công cụ hỗ trợ quá trình nghiên cứu DLXH, kỹ thuật phân tích, trình bày dữ liệu, số liệu nghiên cứu cũng như ứng dụng cụ thể kết quả nghiên cứu DLXH trong quản lý xã hội.	3,0 (1,5;1,5)	
2.3. Kiến thức chuyên ngành				31	
Chuyên ngành Giảng viên Xây dựng Đảng và Chính quyền nhà nước (a)					
Bắt buộc				25	
55	XD03341	Phương pháp	Những vấn đề lý luận chung về phương pháp	3,0	

		<p> nghiên cứu, giảng dạy xây dựng Đảng và Chính quyền nhà nước</p>	<p> nghiên cứu XĐĐ&CQNN; phương pháp nghiên cứu đề tài khoa học XĐĐ&CQNN; một số vấn đề lý luận về giảng dạy XĐĐ&CQNN; đặc điểm, mục đích, nhiệm vụ và nguyên tắc của giảng dạy XĐĐ&CQNN; nội dung, phương pháp, hình thức giảng dạy XĐĐ&CQNN; các phương pháp tích cực thường dùng trong giảng dạy XĐĐ&CQNN; phẩm chất, năng lực và những hoạt động cơ bản của người giảng viên giảng dạy XĐĐ&CQNN.</p>	<p>(2,0:1,0)</p>	
56	TG03010	<p> Giao tiếp sư phạm</p>	<p> Những kiến thức cơ bản về giao tiếp sư phạm gồm: đặc điểm, nguyên tắc, phong cách, kỹ năng của giao tiếp sư phạm; kỹ năng giải quyết tình huống sư phạm cụ thể nhằm tổ chức thực hiện hoạt động dạy học có hiệu quả.</p>	<p>3,0 (2,0:1,0)</p>	
57	XD02801	<p> Thực hành phương pháp giảng dạy xây</p>	<p> Sinh viên soạn giáo án trên phần mềm Word và giáo án điện tử Powerpoint (chọn 1 bài trong cuốn “Nghịệp vụ công tác đảng ở cơ</p>	<p>4,0 (1,0; 3,0)</p>	XD03341

		dụng Đảng	sở” trong chương trình trung cấp lý luận chính trị - hành chính); thực hành các phương pháp giảng dạy (phương pháp thuyết trình, phương pháp vấn đáp, phương pháp nêu vấn đề, phương pháp thảo luận nhóm, phương pháp chuyên gia, phương pháp bể cá vàng, phương pháp đóng vai, phương pháp trực quan...)		
58	XD02802	Thực hành phương pháp giảng dạy xây dựng Chính quyền nhà nước	Sinh viên soạn giáo án trên phần mềm Word và giáo án điện tử Powerpoint (chọn 1 bài trong cuốn “Những vấn đề cơ bản về quản lý hành chính nhà nước” trong chương trình trung cấp lý luận chính trị - hành chính); thực hành các phương pháp giảng dạy (phương pháp thuyết trình, phương pháp vấn đáp, phương pháp nêu vấn đề, phương pháp thảo luận nhóm, phương pháp chuyên gia, phương pháp bể cá vàng, phương pháp đóng vai, phương pháp trực quan...)	3,0 (1,0; 2,0)	XD03341
59	XD02803	Kiến tập sư phạm	Tổ chức cho sinh viên đi kiến tập sư phạm tại	3,0	XD03341

			các cơ sở đào tạo (các học viện, viện nghiên cứu, trường đại học, cao đẳng, các trường chính trị tỉnh, thành phố trong cả nước) để sinh viên tiếp xúc, làm quen với công việc của giảng viên (dự giờ, nghe giảng, trực hành chính, soạn giáo án, tìm hiểu tổ chức, hoạt động của đơn vị, tìm hiểu thực tiễn địa phương, cơ sở....)	(0,5;2,5)	
60	XD03345	Thực tập sư phạm	Tổ chức cho sinh viên đi thực tập sư phạm tại các cơ sở đào tạo (các học viện, viện nghiên cứu, trường đại học, cao đẳng, các trường chính trị tỉnh, thành phố trong cả nước) để sinh viên thực tập công việc của giảng viên (dự giờ, nghe giảng, trực giảng, soạn giáo án, thông qua giáo án, tập giảng và giảng trước hội đồng khoa học, giảng thực tế trên lớp, trước học viên; tìm hiểu tổ chức, hoạt động của đơn vị, tìm hiểu thực tiễn địa phương, cơ sở....)	3,0 (0,5;2,5)	XD03341 XD02801 XD02802 XD02803
61	XD04007	Khóa luận tốt	Người học biết định hướng, lựa chọn vấn đề	6	

		nghiệp	<p>ngiên cứu thuộc lĩnh vực Xây dựng Đảng và Chính quyền nhà nước, triển khai thực hiện đề tài gắn liền với thực tiễn dưới sự hướng dẫn của giảng viên được phân công hướng dẫn khóa luận; trang bị cho người học phương pháp, kỹ năng nghiên cứu khoa học, thực hiện một đề tài nghiên cứu thuộc lĩnh vực Xây dựng Đảng và Chính quyền nhà nước</p>		
<i>Học phần thay thế khóa luận tốt nghiệp</i>				6	
62	XD03346	Xử lý tình huống trong xây dựng Đảng và Chính quyền nhà nước	<p>Nội dung học phần gồm: quan niệm, dấu hiệu nhận biết; các nguyên tắc và quy trình, phương pháp xử lý tình huống trong XDĐ&CQNN; giới thiệu một số dạng tình huống thường gặp trong các lĩnh vực công tác Đảng, trong quản lý hành chính nhà nước và phương pháp xử lý</p>	3,0 (1,0;2,0)	
63	XD03347	Công tác văn phòng	<p>Nội dung học phần gồm: khái niệm, vai trò, chức năng, nhiệm vụ và tổ chức bộ máy; hiện đại hóa văn phòng và các nghiệp vụ cơ bản</p>	3,0 (2,0; 1,0)	

			của công tác văn phòng gồm xây dựng chương trình công tác của cấp ủy, công tác thông tin phục vụ cấp ủy, công tác phục vụ các kỳ họp của cấp ủy, công tác lễ tân Nhà nước, công tác soạn thảo văn bản và công tác văn thư, lưu trữ của Đảng, Nhà nước		
<i>Chuyên ngành công tác tổ chức (b)</i>				31	
<i>Bắt buộc</i>				25	
64	XD02412	Nghiệp vụ công tác tổ chức, cán bộ và bảo vệ chính trị nội bộ	Nội dung học phần gồm những vấn đề cơ bản về nghiệp vụ công tác tổ chức, cán bộ và bảo vệ chính trị nội bộ như: Tổ chức và công tác tổ chức của Đảng; công tác quy hoạch, luân chuyển, điều động, lựa chọn, bổ nhiệm cán bộ; quản lý, đánh giá cán bộ; kiện toàn tổ chức, nâng cao chất lượng đội ngũ cán bộ làm công tác tổ chức trong thời kỳ công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước; công tác hồ sơ bảo vệ chính trị nội bộ.	4,0 (2,0; 2,0)	XD02401 XD02405
65	XD03350	Tổ chức bộ máy của hệ thống	Nội dung học phần gồm: nguồn gốc, bản chất, đặc điểm, nguyên tắc tổ chức, hoạt động	3,0 (2,0; 1,0)	XD02401

		chính trị	của bộ máy Đảng, Nhà nước, Ủy ban Mặt trận Tổ quốc và các tổ chức chính trị- xã hội ở Việt Nam; cơ cấu tổ chức bộ máy của Đảng, Nhà nước, Ủy ban Mặt trận Tổ quốc và các tổ chức chính trị - xã hội ở Việt Nam; kiện toàn và đổi mới tổ chức bộ máy của hệ thống chính trị hiện nay.		
66	XD02413	Giao tiếp trong thực thi công vụ	Nội dung học phần gồm: khái niệm, nguyên tắc, hình thức, kỹ năng giao tiếp về nghe, nói, đọc, viết, phi ngôn từ, thuyết trình, thuyết phục...; nghi thức giao tiếp cụ thể ở Việt Nam; rèn luyện, vận dụng các kỹ năng trong làm việc nhóm, ứng xử giao tiếp nội bộ giữa cấp trên với cấp dưới, cấp dưới với cấp trên và giữa đồng nghiệp với nhau, giải quyết xung đột trong giao tiếp công vụ...	3,0 (2,0; 1,0)	
67	XD03351	Công vụ, công chức và những vấn đề cơ bản của Luật cán bộ, công	Nội dung học phần gồm: khái niệm, đặc trưng, nguyên tắc và các yếu tố cơ bản để thực thi công vụ; công chức và các nội dung cơ bản về công chức như khái niệm, phân	3,0 (2,0; 1,0)	XD03318

		chức	loại, quyền, nghĩa vụ của cán bộ, công chức theo quy định của luật cán bộ, công chức; một số hoạt động liên quan đến quản lý công chức hiện nay; trách nhiệm công vụ và xử lý vi phạm của cán bộ, công chức.		
68	XD03331	Kiến tập nghề nghiệp	Những kiến thức thực tiễn công tác tổ chức trong chương trình đào tạo xây dựng Đảng và chính quyền Nhà nước năm học thứ ba. Cụ thể: tiếp cận và nắm bắt hoạt động của các cơ quan đảng, chính quyền, đoàn thể các cấp, lực lượng vũ trang, doanh nghiệp; thâm nhập thực tiễn để thu thập kiến thức chính trị - xã hội; viết báo cáo đánh giá về tình hình chính trị - kinh tế - xã hội và những thu nhận về đợt kiến tập;...	3,0 (0,5; 2,5)	XD03350 XD02412
69	XD03332	Thực tập nghề nghiệp	Những kiến thức thực tiễn công tác tổ chức trong chương trình đào tạo xây dựng Đảng và chính quyền Nhà nước năm cuối cùng (thực tập tốt nghiệp). Cụ thể: tiếp cận và nắm bắt hoạt động của các cơ quan đảng, chính	3,0 (0,5; 2,5)	XD03350 XD03331 XD02412

			quyền, đoàn thể các cấp, lực lượng vũ trang, doanh nghiệp; thực hành các nghiệp vụ về công tác tổ chức; thâm nhập thực tiễn để thu thập kiến thức chính trị - xã hội và xây dựng được bản tham mưu cho nhà lãnh đạo, quản lý về vấn đề tổ chức, nhân sự; viết báo cáo đánh giá về tình hình chính trị - kinh tế - xã hội và những thu nhận về đợt thực tập;...		
70	XD04007	Khóa luận tốt nghiệp	Sinh viên lựa chọn đề tài nghiên cứu thuộc lĩnh vực xây dựng Đảng và Chính quyền nhà nước chuyên ngành công tác tổ chức, thực hiện khóa luận tốt nghiệp dưới sự hướng dẫn của giảng viên	6	
<i>Học phần thay thế khóa luận tốt nghiệp</i>				6	
71	XD03347	Công tác văn phòng	Nội dung học phần gồm: những kiến thức cơ bản về văn phòng cấp ủy và văn phòng hành chính Nhà nước như khái niệm, vai trò, chức năng, nhiệm vụ và tổ chức bộ máy; hiện đại hóa văn phòng và các nghiệp vụ cơ bản của công tác văn phòng gồm xây dựng chương	3,0 (2,0;1,0)	

			trình công tác của cấp ủy, công tác thông tin phục vụ cấp ủy, công tác phục vụ các kỳ họp của cấp ủy, công tác lễ tân Nhà nước, công tác soạn thảo văn bản và công tác văn thư, lưu trữ của Đảng, Nhà nước.		
72	XD03353	Nghiệp vụ công tác đảng viên	Nội dung học phần gồm những vấn đề cơ bản về nghiệp vụ công tác đảng viên: kết nạp đảng viên; quản lý đảng viên và phân công công tác cho đảng viên; đánh giá và phân loại chất lượng đảng viên; chuyển sinh hoạt đảng cho đảng viên; xây dựng kế hoạch giáo dục, rèn luyện đảng viên; báo cáo, thống kê về đội ngũ đảng viên và một số kỹ năng xử lý tình huống trong công tác đảng viên.	3,0 (2,0;1,0)	
<i>Tự chọn</i>				<i>6/30</i>	
73	XD03352	Nghiệp vụ công tác tổ chức, cán bộ	Nội dung học phần gồm: học phần trang bị những kiến thức cơ bản về nghiệp vụ công tác tổ chức, cán bộ của Đảng như: Tổ chức và công tác tổ chức của Đảng; cán bộ và công tác cán bộ của Đảng; công tác quy hoạch, luân	3,0 (2,0; 1,0)	

			chuyên, điều động, lựa chọn, bổ nhiệm cán bộ; quản lý, đánh giá cán bộ; kiện toàn tổ chức, nâng cao chất lượng đội ngũ cán bộ làm công tác tổ chức trong thời kỳ CNH-HĐH đất nước.		
74	XD02414	Lãnh đạo và quản lý cấp cơ sở	Nội dung học phần gồm: Quan niệm, đặc điểm, chức năng, nhiệm vụ, vai trò, nội dung và phương thức hoạt động lãnh đạo hoặc quản lý của từng loại chủ thể ở cấp cơ sở (tổ chức cơ sở đảng, chính quyền cơ sở, Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và các đoàn thể chính trị - xã hội, các tổ chức tự quản ở cấp cơ sở và đội ngũ cán bộ, công chức cấp cơ sở)	3,0 (2,0; 1,0)	
75	TG03011	Kỹ năng dạy học đại học	Nội dung học phần gồm: kỹ năng chuẩn bị bài giảng, kỹ năng thực hiện bài giảng, kỹ năng sử dụng các phương pháp và phương tiện dạy học, kỹ năng kiểm tra, đánh giá nhằm giúp học viên thiết kế và tổ chức thực hiện hoạt động dạy học đạt hiệu quả cao.	3,0 (2,0; 1,0)	
76	XD02804	Xử lý tình huống sư phạm trong	Nội dung học phần gồm: quan niệm, đặc điểm, dấu hiệu nhận biết; các nguyên tắc và	3,0 (2,0; 1,0)	

		giảng dạy Xây dựng Đảng và Chính quyền nhà nước	quy trình, phương pháp xử lý tình huống sư phạm trong giảng dạy XDD&CQNN; giới thiệu một số dạng tình huống sư phạm điển hình trong giảng dạy XDD&CQNN với các phương pháp, cách thức xử lý cụ thể.		
77	TT02366	Nghệ thuật phát biểu miệng	Học phần trang bị cho người học những kiến thức cơ bản về nghệ thuật phát biểu miệng: bao gồm khái niệm, phân loại, cơ sở tâm lý sư phạm của phát biểu miệng; ngôn ngữ phát biểu miệng, các thao tác phân tích, chứng minh trong phát biểu miệng; các bước chuẩn bị và tiến hành phát biểu; phương pháp xử lý các tình huống nảy sinh trong quá trình phát biểu.	3,0 (2,0; 1,0)	
78	QQ03466	Tổ chức sự kiện	Trang bị những kiến thức cơ bản nhất về sự kiện và tổ chức sự kiện, về nghề tổ chức sự kiện, nắm vững các nguyên tắc tổ chức sự kiện chuyên nghiệp để truyền đạt có hiệu quả thông điệp của tổ chức, doanh nghiệp đến công chúng. Đồng thời, người học cũng được	3,0 (1,0:2,0)	

			biết về quy trình quản lý rủi ro trong sự kiện và được học các kỹ năng phân tích, đánh giá, kỹ năng xử lý tình huống,...		
79	XD02416	Xử lý tình huống trong công tác tổ chức, cán bộ, đảng viên	Nội dung học phần gồm: những vấn đề cơ bản về xử lý tình huống trong công tác tổ chức, cán bộ, đảng viên như nguyên tắc, quy trình, phương pháp; xử lý một số tình huống cụ thể trong công tác tổ chức, cán bộ, đảng viên.	3,0 (2,0;1,0)	
80	XD02417	Xử lý tình huống trong công tác dân vận	Nội dung học phần gồm: những vấn đề lý luận và thực tiễn về tình huống và phương pháp xử lý tình huống dân vận của Đảng; phương hướng và giải pháp cơ bản nâng cao năng lực xử lý tình huống; các tình huống trong công tác dân vận của Đảng; nguyên tắc và quy trình, phương pháp xử lý tình huống trong công tác dân vận; nghiệp vụ của cán bộ dân vận.	3,0 (2,0;1,0)	
81	XD02418	Nghiệp vụ quản lý nhân sự	Nội dung học phần gồm: hoạch định nguồn nhân sự; phân công, sử dụng, đào tạo, bồi dưỡng, phát triển, đánh giá nhân sự; rèn	3,0 (2,0;1,0)	

			luyện một số kỹ năng cơ bản về quản lý nhân sự như kỹ năng lập kế hoạch về nhân sự, phân tích công việc, tuyển dụng nhân sự, kỹ năng tổ chức hoạt động đào tạo, bồi dưỡng nhân sự, kỹ năng tạo động lực làm việc, kỹ năng đánh giá nhân sự, kỹ năng quản lý sự thay đổi.		
82	XD03355	Nghiệp vụ quản lý công sở	Nội dung học phần gồm những kiến thức cơ bản về nghiệp vụ quản lý điều hành công sở; các kỹ năng điều hành, quản lý công sở bao gồm những hoạt động phân công công việc; điều hòa, phối hợp, chỉ đạo hoạt động... nhằm kết nối, phối hợp hoạt động giữa các cá nhân trong tổ chức, đơn vị trực thuộc; tổ chức sắp xếp khoa học tại công sở, nơi làm việc.	3,0 (2,0;1,0)	
Tổng				130	

7. Ma trận

7.1. Ma trận đáp ứng giữa các học phần và chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo

TT	Học phần	Tên học phần	CHUẨN ĐẦU RA PLOS																		
			Kiến thức								Kỹ năng								Năng lực tự chủ		
			1	2	3	4	5a	5b	6a	6b	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	
1.	TM01001	Triết học Mác - Lênin	H	M								M							H	H	L
2.	KT01001	Kinh tế chính trị Mác - Lênin	H	M								M							H	H	L
3.	CN01001	Chủ nghĩa xã hội khoa học	H	M								M							H	H	L
4.	LS01001	Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam	H	M								M							H	H	L
5.	TH01001	Tư tưởng Hồ Chí Minh	H	M								M							H	H	L
6.	NP01001	Pháp luật đại cương	M	H								M							H	H	M
7.	CT01001	Chính trị học	M	H								M							H	H	M

8.	XD01001	Xây dựng Đảng	M	H							M						H	H	M
9.	TG01004	Phương pháp nghiên cứu khoa học xã hội và nhân văn	M	H							M						H	H	M
10.	TT01002	Cơ sở văn hóa Việt Nam	M	H							M						H	H	M
11.	TM01003	Đạo đức học	M	H							M						H	H	M
12.	TM01007	Lôgic học	M	H							M						H	H	M
13.	TG01003	Lý luận dạy học đại học	M	H							M						H	H	M
14.	TT01001	Lịch sử văn minh thế giới	M	H							M						H	H	M
15.	TG01006	Tâm lý học đại cương	M	H							M						H	H	M
16.	ĐC01001	Tiếng Việt thực hành	M	H							M						H	H	M
17.	QQ01002	Quan hệ công chúng	M	H							M						H	H	M

18.	XH01001	Xã hội học đại cương	M	H							M							H	H	M	
19.	ĐC01005	Tin học ứng dụng		H							M		H						H	H	M
20.	NN01015	Tiếng Anh học phần 1		L								L					L	H	H	M	
21.	NN01016	Tiếng Anh học phần 2		L								L					L	H	H	M	
22.	NN01017	Tiếng Anh học phần 3		M								M					L	H	H	M	
23.	NN01019	Tiếng Trung học phần 1		L								L					L	H	H	M	
24.	NN01020	Tiếng Trung học phần 2		L								L					L	H	H	M	
25.	NN01021	Tiếng Trung học phần 3		M								M					L	H	H	M	
Kiến thức cơ sở ngành																					
26.	XD01004	Khoa học lãnh đạo		M	M							M							H	H	M
27.	NP02001	Nhà nước và Pháp luật		M	M							M							H	H	M

28.	QT02001	Quan hệ quốc tế		M	M												H	H	M
29.	TT02353	Truyền thông và vận động		M	M												H	H	M
30.	XD02303	Các đảng chính trị trên thế giới		M	M												H	H	M
31.	XD02403	Lịch sử xây dựng Đảng Cộng sản Việt Nam		M	M												H	H	M
32.	KT02001	Quản lý kinh tế		M	M												H	H	M
33.	XD02401	Khoa học tổ chức		M	M												H	H	M
34.	NP02002	Lịch sử xây dựng chính quyền nhà nước Việt Nam		M	M												H	H	M
35.	QT02560	Địa chính trị thế giới		M	M												H	H	M
Kiểm thức ngành																			

36.	XD02402	Học thuyết Mác-Lênin, tư tưởng Hồ Chí Minh về xây dựng Đảng				M												H	H	M	
37.	XD02404	Xây dựng Đảng về chính trị, tư tưởng và đạo đức				M													H	H	M
38.	XD02405	Xây dựng Đảng về tổ chức				M													H	H	M
39.	XD02406	Thực tế chính trị - xã hội		M	M	M													M	M	M
40.	XD03318	Các ngành luật cơ bản của Việt Nam				M													H	H	M
41.	XD02407	Quản lý nhà nước trong các lĩnh vực trọng yếu				M													H	H	M

42.	XD02408	Đảng lãnh đạo hệ thống chính trị và các lĩnh vực đời sống xã hội				M												H	H	M	
43.	XD02409	Công tác kiểm tra, giám sát và kỷ luật của Đảng				M													H	H	M
44.	XD02410	Công tác tư tưởng và dân vận của Đảng				M													H	H	M
45.	XD03375	Công tác vận động thanh niên của Đảng				M													H	H	M
46.	XD03316	Lý luận hành chính nhà nước				M													H	H	M
47.	XD02411	Kiểm tra, giám sát trong thực thi quyền lực nhà nước				M													H	H	M

48.	XD02419	Quản lý và phát triển nguồn nhân lực hành chính				M					H							H	H	M
49.	CT02053	Quyền lực chính trị				M					H							H	H	M
50.	NP02014	Khoa học quản lý				M					H							H	H	M
51.	CT02059	Khoa học chính sách công				M					H							H	H	M
52.	CT02054	Thế chế chính trị thế giới đương đại				M					H							H	H	M
53.	CT03023	Phân tích chính sách				M					H							H	H	M
54.	XH02065	Nghiên cứu dư luận xã hội				M					H							H	H	M
Kiến thức chuyên ngành																				
<i>Chuyên ngành Giảng viên XDD&CQNN</i>																				
55.	XD03341	Phương pháp nghiên cứu,				H	H	H			H			H	H			H	H	M

		giảng dạy xây dựng Đảng và Chính quyền nhà nước																		
56.	TG03010	Giao tiếp sư phạm				H		H			H			H	H			H	H	M
57.	XD02801	Thực hành phương pháp giảng dạy xây dựng Đảng				H		H			H				H			H	H	M
58.	XD02802	Thực hành phương pháp giảng dạy xây dựng Chính quyền nhà nước				H		H			H				H			H	H	M
59.	XD02803	Kiến tập sư phạm				M	M	M			H			M	M			H	H	M
60.	XD03345	Thực tập sư phạm				H	H	H			H			H	H			H	H	M
61.	XD04007	Khóa luận tốt nghiệp				H	H				H			H				H	H	M

62.	XD03346	Xử lý tình huống trong xây dựng Đảng và Chính quyền nhà nước				H	H			H	H					H	H	H	H	M	
63.	XD03347	Công tác văn phòng				H				H									H	H	H
<i>Chuyên ngành công tác tổ chức</i>																					
64.	XD02412	Nghiệp vụ công tác tổ chức, cán bộ và bảo vệ chính trị nội bộ				H				H	H							H	H	H	M
65.	XD03350	Tổ chức bộ máy của hệ thống chính trị				H				H								H	H	H	M
66.	XD02413	Giao tiếp trong thực thi công vụ				H				H								H	H	H	M

67.	XD03351	Công vụ, công chức và những vấn đề cơ bản của Luật cán bộ, công chức				H			H		H						H	H	H	M
68.	XD03331	Kiến tập nghề nghiệp				M			M	M	H					M	M	H	H	M
69.	XD03332	Thực tập nghề nghiệp				H			H	H	H					H	H	H	H	M
70.	XD04007	Khóa luận tốt nghiệp				H	H				H			H				H	H	M
71.	XD03347	Công tác văn phòng				H			H		H							H	H	H
72.	XD03353	Nghiệp vụ công tác đảng viên				H				H	H						H	H	H	M
73.	XD03352	Nghiệp vụ công tác tổ chức, cán bộ				H				H	H						H	H	H	M

74.	XD02414	Lãnh đạo và quản lý cấp cơ sở				H					H						H	H	M	
75.	TG03011	Kỹ năng dạy học đại học				H		H			H						H	H	M	
76.	XD02804	Xử lý tình huống sư phạm trong giảng dạy Xây dựng Đảng và Chính quyền nhà nước				H		H			H						H	H	M	
77.	TT02366	Nghệ thuật phát biểu miệng				H		H	H		H						H	H	M	
78.	QQ03466	Tổ chức sự kiện				M					H						H	H	M	
79.	XD02416	Xử lý tình huống trong công tác tổ				H				H	H						H	H	H	M

		chức, cán bộ, đảng viên																	
80.	XD02417	Xử lý tình huống trong công tác dân vận				H				H							H	H	M
81.	XD02418	Nghiệp vụ quản lý nhân sự				H		H	H	H					H	H	H	H	M
82.	XD03355	Nghiệp vụ quản lý công sở				H		H	H	H					H	H	H	H	M

Chú thích: H (Hight): Đáp ứng ở mức độ cao

M (Medium): Đáp ứng ở mức độ trung bình

L (Low): Đáp ứng ở mức độ thấp

7.4. Ma trận đáp ứng giữa phương pháp dạy học và chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo

Phương pháp hoạt động dạy và học	Chuẩn đầu ra (PLOs)																	
	PLO1	PLO2	PLO3	PLO4	PLO5a	PLO5b	PLO6a	PLO6b	PLO7	PLO8	PLO9	PLO10	PLO11	PLO12	PLO13	PLO14	PLO15	PLO16
I. Dạy học tương tác																		
1. Thuyết giảng tương tác*	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x		x		X				
2. Thảo luận nhóm	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x		x		x		x		x
II. Dạy học gián tiếp																		
1. Giải quyết vấn đề		x	x	x	x	x	x	x	x	x		x		x		x	x	x
2. Nghiên cứu trường hợp		x	x	X	x	x	x	x	x			x		x		x	x	x
IV. Dạy học trải nghiệm																		
1. Nhập vai, mô phỏng		x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x
2. Thực hành/thí nghiệm		x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x
3. Dự án (Sản phẩm)		x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x
4. Thực tế/thực tập		x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x
V. Sinh viên thuyết trình	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x		x	x	x	x	x	x	x

9. Hướng dẫn thực hiện

9.1. Kế hoạch đào tạo dự kiến

TT	Mã học phần	Số tín chỉ	Học kỳ							
			1	2	3	4	5	6	7	8
1.	TM01001	4.0	x							
2.	KT01001	3.0	x							
3.	CN01001	3.0	x							
4.	LS01001	3.0		x						
5.	TH01001	2.0		x						
6.	NP01001	3.0			x					
7.	CT01001	2.0			x					
8.	XD01001	2.0			x					
9.	TG01004	2.0		x						
10.	TT01002	2.0		x						
11.	TM01003	2.0		x						
12.	TM01007	2.0		x						
13.	TG01003	2.0		x						
14.	TT01001	2.0		x						
15.	TG01006	2.0		x						
16.	ĐC01001	2.0		x						
17.	QQ01002	2.0		x						
18.	XH01001	2.0		x						
19.	ĐC01005	3.0	x							
20.	NN01015	4.0	x							
21.	NN01016	4.0		x						
22.	NN01017	4.0			x					
23.	NN01019	4.0	x							
24.	NN01020	4.0		x						
25.	NN01021	4.0			x					
26.	XD01004	3.0			x					
27.	NP02001	3.0				x				

28.	QT02001	3.0			x				
29.	TT02353	3.0				x			
30.	XD02303	3.0				x			
31.	XD02403	3.0				x			
32.	KT02001	3.0				x			
33.	XD02401	3.0				x			
34.	NP02002	3.0				x			
35.	QT02560	3.0				x			
36.	XD02402	3.0				x			
37.	XD02404	4.0					x		
38.	XD02405	3.0					x		
39.	XD02406	2.0				x			
40.	XD03318	3.0					x		
41.	XD02407	3.0					x		
42.	XD02408	3.0					x		
43.	XD02409	3.0						x	
44.	XD02410	3.0							x
45.	XD03575	3.0						x	
46.	XD03316	3.0						x	
47.	XD02411	3.0						x	
48.	XD02419	3.0						x	
49.	CT02053	3.0						x	
50.	NP02014	3.0						x	
51.	CT02059	3.0						x	
52.	CT02054	3.0						x	
53.	CT03023	3.0						x	
54.	XH02065	3.0						x	
55.	XD03341	3.0						x	
56.	TG03010	3.0							x
57.	XD02801	4.0							x
58.	XD02802	3.0							x

59.	XD02803	3.0							x	
60.	XD03345	3.0								x
61.	XD04007	6.0								x
62.	XD03346	3.0								x
63.	XD03347	3.0								x
64.	XD02412	4.0							x	
65.	XD03350	3.0						x		
66.	XD02413	3.0							x	
67.	XD03351	3.0								x
68.	XD03331	3.0						x		
69.	XD03332	3.0								x
70.	XD04007	6.0								x
71.	XD03347	3.0								x
72.	XD03353	3.0								x
73.	XD03352	3.0							x	
74.	XD02414	3.0							x	
75.	TG03011	3.0							x	
76.	XD02804	3.0							x	
77.	TT02366	3.0							x	
78.	QQ03466	3.0							x	
79.	XD02416	3.0							x	
80.	XD02417	3.0							x	
81.	XD02418	3.0							x	
82.	XD03355	3.0							x	

9.2. Các điều kiện đảm bảo thực hiện chương trình

+ Về cơ sở vật chất, phòng học, trang thiết bị đào tạo

Học viện Báo chí và Tuyên truyền có trụ sở tại số 36, đường Xuân Thủy, quận Cầu Giấy, Thành phố Hà Nội với tổng diện tích đất 80.464m² và diện tích sử dụng là 57.310 m².

Để phục vụ việc giảng dạy và nghiên cứu, Học viện có một hệ thống giảng đường với 1 hội trường lớn (800 chỗ); 1 giảng đường trên 200 chỗ; 8 phòng học từ 100 – 200

chỗ, 56 phòng học cho 50 – 100 học viên và 29 phòng học dưới 50 chỗ. Hầu hết các giảng đường và phòng học của Học viện đều được lắp đặt máy chiếu Projector để giảng viên sử dụng vào quá trình giảng dạy. Tất cả các giảng đường và phòng học đều được lắp đặt hệ thống âm thanh. Hơn 100 phòng học đã được trang bị điều hòa. Học viện có 3 phòng học ngoại ngữ, 5 phòng giảng dạy và thực hành máy vi tính. Trung tâm Thông tin Tư liệu - Thư viện với các phòng: phòng đọc sách, phòng đọc tạp chí, phòng mượn, phòng ngoại văn, sẵn sàng đáp ứng các nhu cầu đa dạng của cán bộ công nhân viên chức và sinh viên trong trường. Ngoài ra, Học viện có phòng dựng phim, phòng máy photocopy, máy in siêu tốc, máy Fax.

Học viện có trang Web được đưa lên mạng Internet và sử dụng các phần mềm tin học ứng dụng trong quản lý, khai thác các dữ liệu, tư liệu, tài liệu đào tạo.

Khoa Xây dựng Đảng có các thiết bị hiện đại phục vụ công tác giảng dạy và học tập. Đặc biệt, Khoa còn xây dựng riêng một tủ sách chuyên ngành liên quan đến ngành XDD&CQNN, tổ chức phục vụ sinh viên ngay tại văn phòng khoa.

+ Về đội ngũ giảng viên:

Đội ngũ giảng viên giảng dạy chuyên ngành Giảng viên XDD&CQNN của Học viện Báo chí và Tuyên truyền có: 02 Phó Giáo sư, 08 Tiến sĩ, 04 Thạc sĩ, cùng một số lượng đông đảo các giáo sư, phó giáo sư và tiến sĩ XDD&CQNN là giảng viên kiêm nhiệm, thỉnh giảng.

Giảng viên giảng dạy chương trình đào tạo cử nhân chuyên ngành Giảng viên XDD&CQNN là những giảng viên có năng lực và nhiệt huyết với nghề, có kiến thức nền tảng vững chắc, được đào tạo cơ bản, chuyên sâu từ các cơ sở đào tạo có uy tín ở trong và ngoài nước.

+ Về Thư viện

Hiện nay, Trung tâm Thông tin Khoa học trực thuộc Học viện Báo chí và Tuyên truyền là cơ sở thông tin quan trọng, hỗ trợ giáo dục đào tạo và nghiên cứu khoa học trong toàn Học viện. Tổng diện tích sử dụng của Trung tâm là 3419m² trong đó có 2 phòng đọc diện tích 100m², số lượng chỗ ngồi là 200 người, phòng bổ sung kỹ thuật, phòng hội thảo khoa học, phòng Internet với trên 20 máy tính phục vụ tra cứu, 4 kho để sách cùng các trang thiết bị phục vụ tương đối hiện đại. Trung tâm Thông tin Khoa học thường xuyên cập nhật các tài liệu mới, tổ chức biên tập, in ấn và phát hành giáo trình, tài liệu học tập phục vụ công tác nghiên cứu khoa học và đào tạo, bồi dưỡng cán bộ công chức và sinh

viên của Học viện. Đặc biệt, hệ thống thư viện đáp ứng nhu cầu đa dạng của người đọc với các phòng: phòng đọc sách, phòng đọc báo, tạp chí, phòng mượn tổng hợp, phòng ngoại văn... Hoạt động nghiệp vụ của thư viện được tin học hoá giúp cho việc mượn, trả và quản lý, khai thác có hiệu quả các tài liệu của thư viện. Các sách liên quan đến lĩnh vực chính trị, xã hội, ngoại giao nói chung và công tác tư tưởng nói riêng rất phong phú, là nguồn tư liệu quý giá để tra cứu tài liệu cho hoạt động đào tạo và học tập.

Nhà trường cũng có Thư viện điện tử hiện đại trang bị hệ thống sách, giáo trình tài liệu tham khảo phong phú đa dạng với 3608 tài liệu, có thể đọc toàn văn tài liệu số theo địa chỉ: thuvien.ajc.edu.vn:8080/dspace.

9.3. Kế hoạch điều chỉnh chương trình

Chương trình được đánh giá định kỳ 2 năm/lần, được đổi mới, hoàn thiện theo định kỳ 4 năm/lần hoặc khi có sự thay đổi về chức năng, nhiệm vụ và nhu cầu xã hội đối với ngành nghề đào tạo, những yêu cầu mới về phẩm chất, năng lực lao động của cơ quan sử dụng nguồn lực đào tạo.

- Việc điều chỉnh chương trình đào tạo được thực hiện theo các bước:

(1) Tổ chức thu thập thông tin, minh chứng liên quan đến sự cần thiết phải cập nhật chương trình đào tạo (những thay đổi trong quy định của nhà nước, của Học viện Báo chí và Tuyên truyền về chương trình đào tạo; những tiến bộ mới trong lĩnh vực khoa học thuộc ngành, chuyên ngành truyền thông; các vấn đề kinh tế xã hội, kết quả nghiên cứu liên quan đến chương trình đào tạo; phản hồi của các bên liên quan; những thay đổi học phần, môn học hoặc nội dung chuyên môn...).

(2) Dự thảo những nội dung cần sửa đổi, cập nhật chương trình đào tạo và tổ chức lấy ý kiến của giảng viên trong Khoa về các nội dung điều chỉnh.

(3) Trình Hội đồng khoa học Khoa xem xét thông qua các nội dung điều chỉnh.

(4) Khoa nộp cho Học viện bản đề xuất các nội dung điều chỉnh chương trình đào tạo, các tài liệu và biên bản theo quy định.

- Việc điều chỉnh chương trình đào tạo phải tuân thủ theo nguyên tắc:

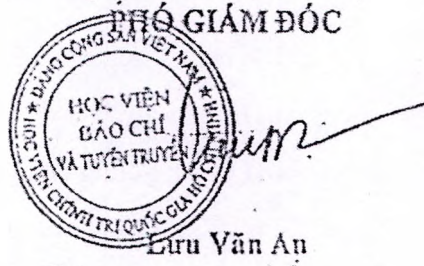
(1) Thời lượng của chương trình đào tạo gồm 130 tín chỉ. Chương trình phải đảm bảo tính khoa học và hội nhập; cấu trúc, khối lượng kiến thức cần thiết của chương trình đảm bảo mục tiêu đào tạo và chuẩn đầu ra.

(2) Các học phần mới bổ sung vào chương trình đào tạo hoặc các học phần thuộc chương trình đào tạo có nội dung được điều chỉnh phải có đề cương chi tiết học phần

theo mẫu quy định, được Bộ môn thông qua.

(3) Việc đưa môn học mới, bổ sung và điều chỉnh nội dung học phần phải được Hội đồng Khoa học của Khoa thông qua.

PHÓ GIÁM ĐỐC
HỌC VIỆN
BẢO CHỨ
VÀ TUYỂN TRUYỀN
LIÊN CHI BỘ TRI QUỐC QUANG
Lưu Văn An



Số 3908-QĐ/HVBCTT-ĐT

Hà Nội, ngày 20 tháng 9 năm 2020

QUYẾT ĐỊNH

**Ban hành chương trình đào tạo trình độ đại học
theo hệ thống tín chỉ ngành Quan hệ quốc tế**

Căn cứ Quyết định số 6591-QĐ/HVCTQG ngày 01/11/2018 của Giám đốc Học viện Chính trị Quốc gia Hồ Chí Minh về chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn, tổ chức bộ máy của Học viện Báo chí và Tuyên truyền;

Căn cứ Quyết định số 17/VBHN-BGDĐT ngày 15/5/2014 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành Quy chế đào tạo đại học và cao đẳng hệ chính quy theo hệ thống tín chỉ;

Căn cứ Thông tư số 07/2015/TT-BGDĐT ngày 16/4/2015 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo Quy định Về khối lượng kiến thức tối thiểu, yêu cầu về năng lực mà người học đạt được sau khi tốt nghiệp đối với mỗi trình độ đào tạo của giáo dục đại học và quy trình xây dựng, thẩm định, ban hành chương trình đào tạo trình độ đại học, thạc sĩ, tiến sĩ;

Căn cứ Quyết định số 4965, 4966-QĐ/HVBCTT-ĐT ngày 26 tháng 10 năm 2018 của Giám đốc Học viện Báo chí và Tuyên truyền về việc ban hành chương trình đào tạo trình độ đại học theo hệ thống tín chỉ ngành Quan hệ quốc tế, chuyên ngành Quan hệ chính trị và Truyền thông quốc tế, chuyên ngành Thông tin đối ngoại;

Căn cứ biên bản họp Hội đồng thẩm định chương trình khung đào tạo đại học theo hệ thống tín chỉ ngành Quan hệ quốc tế;

Xét đề nghị của Trưởng ban Quản lý Đào tạo và Trưởng khoa Quan hệ quốc tế,

GIÁM ĐỐC HỌC VIỆN QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành Chương trình đào tạo trình độ đại học theo hệ thống tín chỉ ngành Quan hệ quốc tế, chuyên ngành Quan hệ chính trị và Truyền thông quốc tế, chuyên ngành Thông tin đối ngoại.

Điều 2. Chương trình được thực hiện từ khóa tuyển sinh năm học 2020 - 2021.

Điều 3. Trưởng ban Quản lý Đào tạo, Trưởng khoa Quan hệ quốc tế và các đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

Nơi nhận:

- Bộ Giáo dục và Đào tạo,
- Học viện CTQG HCM,
- Ban Giám đốc Học viện,
- Như điều 3,
- Lưu VT, ĐT.



Lưu Văn An

CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

(Ban hành kèm theo Quyết định số 3908-QĐ/HVBCTT-ĐT ngày 20/9/2020
của Giám đốc Học viện Báo chí và Tuyên truyền)

Tên cơ sở đào tạo : Học viện Báo chí và Tuyên truyền
Chứng nhận kiểm định chất lượng giáo dục:
Tên văn bằng : Cử nhân Quan hệ quốc tế
Tên chương trình đào tạo : Quan hệ chính trị và Truyền thông quốc tế (a);
Thông tin đối ngoại (b)
Ngành đào tạo : Quan hệ quốc tế (*International Relations*)
Mã số : 7310206

1. Mục tiêu của chương trình đào tạo (Pos)

1.1. Mục tiêu chung

Đào tạo, bồi dưỡng cử nhân ngành QHQT có kiến thức cơ bản và khả năng phát hiện, phân tích, giải quyết vấn đề trong lĩnh vực QHCT & TTQT, TTĐN; có kỹ năng nghiệp vụ, có tư duy sáng tạo, phản biện, có khả năng thích ứng với hoàn cảnh, làm việc trong môi trường công nghệ cao, hội nhập quốc tế; có bản lĩnh chính trị vững vàng, kiên định với chủ nghĩa Mác-Lênin và tư tưởng HCM, yêu nước, trung thành với mục tiêu và lý tưởng của Đảng; có năng lực tự chủ và khả năng học tập suốt đời.

1.2. Mục tiêu cụ thể

PO1. Có kiến thức cơ bản về chủ nghĩa Mác-Lênin, tư tưởng Hồ Chí Minh, quan điểm của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước.

PO2. Có kiến thức nền tảng về lý luận chính trị, khoa học xã hội và nhân văn có liên quan đến ngành học.

PO3. Có kiến thức cơ bản về lý luận và thực tiễn liên quan đến ngành quan hệ quốc tế.

PO4a. Có kiến thức chuyên sâu về quan hệ chính trị, nghiệp vụ đối ngoại và truyền thông quốc tế

PO4b. Có kiến thức chuyên sâu về báo chí đối ngoại, truyền thông quốc tế

PO5. Có kiến thức tiếng Anh chuyên ngành cơ bản trong hoạt động quan hệ quốc tế.

PO6. Có kỹ năng phân tích, phản biện, tư duy sáng tạo và giải quyết vấn đề.

PO7. Có kỹ năng giao tiếp, thuyết trình để làm việc trong môi trường hội nhập quốc tế

PO8. Có kỹ năng sử dụng công nghệ thông tin và truyền thông, ngoại ngữ (đặc biệt ngoại ngữ chuyên ngành) để ứng dụng vào chuyên ngành quan hệ chính trị và truyền thông quốc tế, thông tin đối ngoại

PO9. Kỹ năng nghiệp vụ quan hệ quốc tế và sáng tạo, tổ chức sản xuất sản phẩm báo chí đối ngoại, truyền thông quốc tế

PO10. Có khả năng làm việc độc lập hoặc làm việc theo nhóm trong điều kiện làm việc thay đổi, có đạo đức nghề nghiệp, có ý thức tổ chức và tinh thần trách nhiệm trong công tác.

PO11. Có khả năng lập kế hoạch, điều phối, quản lý các nguồn lực và giám sát các hoạt động trong công việc.

PO12. Có bản lĩnh chính trị vững vàng, kiên định với chủ nghĩa Mác - Lênin, tư tưởng Hồ Chí Minh, yêu nước, trung thành với mục tiêu, lí tưởng của Đảng.

1.3 Vị trí làm việc sau tốt nghiệp

- Làm công tác giảng dạy, nghiên cứu quan hệ quốc tế, truyền thông quốc tế ở các cơ sở đào tạo, viện nghiên cứu, trung tâm, tổ chức liên chính phủ và phi chính phủ:

+ Đối với chuyên ngành QHCT & TTQT sẽ có thể giảng dạy và nghiên cứu chuyên sâu về quan hệ chính trị và truyền thông quốc tế;

+ Đối với chuyên ngành TTĐN sẽ giảng dạy và nghiên cứu chuyên sâu về thông tin đối ngoại

- Làm các công tác đối ngoại, các công việc liên quan đến quan hệ quốc tế tại các Bộ, Ban, ngành trung ương, địa phương, các đại sứ quán nước ngoài tại Việt Nam, các tổ chức chính trị - xã hội, nghề nghiệp và các doanh nghiệp; các tổ chức quốc tế, tổ chức liên chính phủ - phi chính phủ, trong hệ thống các trường đại học, cao đẳng và các trường trung học chuyên nghiệp, dạy nghề;

- Làm việc trong các cơ quan truyền thông (nghiên cứu truyền thông quốc tế, cán bộ trong các cơ quan báo chí thuộc lĩnh vực báo chí đối ngoại...):

+ Đối với chuyên ngành QHCT & TTQT: cán bộ thuộc các cơ quan truyền thông về quan hệ chính trị quốc tế

+ Đối với chuyên ngành TTĐN: cán bộ thuộc các cơ quan truyền thông chuyên về thông tin đối ngoại

- Làm trong các cơ quan, doanh nghiệp về các lĩnh vực truyền thông, hợp tác quốc tế, quan hệ công chúng, quảng cáo...

- Trình độ ngoại ngữ

Người học khi tốt nghiệp phải đạt trình độ ngoại ngữ B2 khung châu Âu.

- Trình độ tin học

Người học có kiến thức tin học ứng dụng trình độ B, có khả năng ứng dụng công nghệ thông tin trong thực tiễn công tác.

2. Căn cứ xây dựng chương trình

2.1. Căn cứ thực tiễn

2.1.1. Các chương trình đào tạo tham khảo

a. Chương trình đào tạo trong nước:

* Đối với chuyên ngành Quan hệ chính trị và Truyền thông quốc tế:

- Chương trình đào tạo đại học ngành Quan hệ quốc tế của Học viện Ngoại giao năm 2015.

- Chương trình đào tạo đại học ngành Quan hệ quốc tế, Đại học Ngoại ngữ - Tin học thành phố Hồ Chí Minh áp dụng từ khóa tuyển sinh năm 2015.

- Chương trình đào tạo đại học ngành Quan hệ quốc tế của trường Đại học khoa học xã hội và nhân văn, Đại học Quốc gia Hà Nội, Việt Nam năm 2017.

* Đối với chuyên ngành Thông tin đối ngoại:

- Chương trình đào tạo đại học ngành Quan hệ quốc tế và ngành Truyền thông quốc tế của Học viện Ngoại giao năm 2015.

- Chương trình đào tạo đại học ngành Quan hệ quốc tế của trường Đại học khoa học xã hội và nhân văn, Đại học Quốc gia Hà Nội, Việt Nam năm 2017.

- Chương trình đào tạo đại học ngành Báo chí Trường Đại học Khoa học xã hội và nhân văn, Đại học Quốc gia Hà Nội; 2018.

- Chương trình đào tạo đại học ngành Báo chí Trường Đại học Khoa học xã hội và nhân văn, Đại học Quốc gia Thành phố Hồ Chí Minh, năm 2018.

b. Chương trình đào tạo quốc tế:

* Đối với chuyên ngành Quan hệ chính trị và Truyền thông quốc tế:

- Chương trình đào tạo đại học ngành Truyền thông toàn cầu của trường đại học The American University of Paris năm 2016.

- Chương trình đào tạo đại học Truyền thông toàn cầu của trường đại học Utah State University năm 2016.

- Chương trình đào tạo đại học ngành Quan hệ quốc tế của trường đại học IE University 2018 (<https://www.ie.edu/university/studies/academic-programs/bachelor-international-relations/courses/>)

- Chương trình đào tạo đại học ngành Quan hệ quốc tế của trường University of New York in Prague (UNYP) năm 2018.

* Đối với chuyên ngành Thông tin đối ngoại:

- Chương trình đào tạo đại học ngành Truyền thông toàn cầu của trường đại học The American University of Paris, 2016.

- Chương trình đào tạo đại học Truyền thông toàn cầu của trường đại học Utah State University năm 2016.

- Cử nhân Nghiên cứu truyền thông và Truyền thông quốc tế (ĐH Nottingham, Vương quốc Anh) Năm 2017.

- Chương trình cử nhân Truyền hình và Báo chí kỹ thuật số (ĐH Syracuse, New York, Mỹ) năm 2018.

2.1.2. Kết quả khảo sát

* Khảo sát nhu cầu xã hội

Nhu cầu làm việc tại Bộ Ngoại giao, các cơ quan Bộ, Ngành, các cơ quan chuyên môn thuộc các tỉnh, thành phố, các doanh nghiệp truyền thông quốc tế các tổ chức quốc tế tại Việt Nam của sinh viên ngày một gia tăng.

Kết quả khảo sát các cơ quan, đơn vị, các tổ chức, doanh nghiệp, cựu sinh viên và sinh viên năm thứ 3 (năm học 2019 – 2020) khoa Quan hệ quốc tế - Học viện Báo chí và Tuyên truyền cho thấy các đơn vị tuyển dụng có nhu cầu:

- Tăng cường kiến thức hiểu biết về chính sách của Đảng, Nhà nước
- Tăng cường kiến thức về quy chế, quy định hoạt động TTĐN ở địa phương; kiến thức quảng bá, hệ thống thông tin cổ động, tuyên truyền
- Tăng cường các kỹ năng nghiên cứu, xây dựng chương trình/quy chế, thẩm định nội dung

- Tăng cường các kỹ năng quảng bá, tuyên truyền, tổ chức thông tin cơ sở, đào tạo

Kết quả phỏng vấn lấy ý kiến giảng viên cho thấy cần phân bổ đồng đều giữa các khối kiến thức về quan hệ quốc tế và truyền thông cũng như ngoại ngữ chuyên ngành.

* *Khảo sát chất lượng đào tạo* với đối tượng sinh viên trước tốt nghiệp năm 2017, 2018 (theo yêu cầu rà soát, sửa đổi chương trình đào tạo của Trung tâm Khảo thí và Kiểm định chất lượng đào tạo – Học viện Báo chí và Tuyên truyền) cho thấy:

- Cần thêm nhiều môn học gắn với thực tế hơn.
- Đưa môn Phương pháp nghiên cứu KHXH&NV sang năm thứ ba, khi phải làm nhiều tiểu luận, nghiên cứu hơn.
- Tăng cường các môn trải nghiệm thực tế, nghiệp vụ.
- Giảm bớt số lượng các môn học.
- Tăng cường hình thức thi vấn đáp.

2.2 Căn cứ pháp lý

Luật Giáo dục đại học số 08/2012/QH13 ngày 18/06/2012 của Quốc hội ban hành;

Quyết định số 2956/QĐ-HVCTQG ngày 27/06/2014 của Giám đốc Học viện Chính trị quốc gia Hồ Chí Minh về chức năng, nhiệm vụ và cơ cấu tổ chức của Học viện Báo chí và Tuyên truyền;

Quyết định số 17/VBHN-BGDĐT ngày 15/5/2014 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành Quy chế đào tạo đại học và cao đẳng hệ chính quy theo hệ thống tín chỉ;

Quyết định số 1982/QĐ-TTg ngày 18/10/2016 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Khung trình độ quốc gia Việt Nam;

Thông tư số 07/2015/TT-BGDĐT ngày 16/4/2015 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo quy định về khối lượng kiến thức tối thiểu, yêu cầu về năng lực mà người học

đạt được sau khi tốt nghiệp đối với mỗi trình độ đào tạo của giáo dục đại học và quy trình xây dựng, thẩm định, ban hành chương trình đào tạo trình độ đại học, thạc sĩ, tiến sĩ;

Thông tư số 04/2016/TT-BGDĐT ngày 14/3/2016 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành Quy định về tiêu chuẩn đánh giá chất lượng chương trình đào tạo các trình độ của giáo dục đại học;

Thông tư số 22/2017/TT-BGDĐT ngày 06/9/2017 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo quy định điều kiện, trình tự, thủ tục mở ngành đào tạo và đình chỉ tuyển sinh, thu hồi quyết định mở ngành đào tạo trình độ đại học;

Thông tư số 24/2017/TT-BGDĐT ngày 10/10/2017 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành Danh mục giáo dục, đào tạo cấp IV trình độ đại học;

Quyết định số 3777/QĐ-HVBCCTT-ĐT ngày 18/10/2017 của Giám đốc Học viện Báo chí và Tuyên truyền ban hành Quy định đào tạo đại học hệ chính quy theo hệ thống tín chỉ của Học viện Báo chí và Tuyên truyền;

Công văn số 769/QLCL-KĐCLGD ngày 20/4/2018 Về việc sử dụng tài liệu hướng dẫn đánh giá theo tiêu chuẩn đánh giá chất lượng CTĐT các trình độ của GDDH của Bộ Giáo dục và Đào tạo;

Luật số 34/2018/QH14 ngày 19/11/2018 của Quốc hội ban hành Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Giáo dục đại học.

3. Chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo (PLOs)

Sau khi tốt nghiệp chương trình đào tạo, người học có thể:

Kiến thức

A. Kiến thức chung

PLO 1. Hiểu được các kiến thức cơ bản về chủ nghĩa Mác - Lênin, tư tưởng Hồ Chí Minh, quan điểm, đường lối của ĐCS Việt Nam làm nền tảng cho việc định hướng học tập, làm việc theo ngành được đào tạo.

PLO 2. Hiểu và vận dụng các kiến thức về các lĩnh vực khoa học xã hội và nhân văn có liên quan đến ngành học như chính trị, pháp luật, quản lý hoạt động văn hoá-tư tưởng, tâm lý, ngôn ngữ, kinh tế và tin học văn phòng để bước đầu phân tích các vấn đề cơ bản của quan hệ quốc tế.

B. Kiến thức ngành

PLO 3. Vận dụng các kiến thức lý luận của khoa học chính trị, quan hệ quốc tế, truyền thông để phát hiện, phân tích và giải quyết những vấn đề lý luận và thực tiễn cơ bản trong quan hệ quốc tế và truyền thông quốc tế.

PLO 4. Vận dụng các kiến thức ngoại ngữ chuyên ngành ở mức độ cơ bản phục vụ cho các công việc chuyên môn.

C. Kiến thức chuyên ngành

Kiến thức chuyên ngành Quan hệ chính trị và Truyền thông quốc tế

PLO 5a. Vận dụng kiến thức về lý luận và thực tiễn trong QHQT để nghiên cứu, giải quyết các vấn đề QHQT hiện đại như Luật quốc tế, Ngoại giao kinh tế và văn hoá... và các chủ thể phi nhà nước như các phong trào chính trị - xã hội...

PLO 6a. Vận dụng kiến thức về lý luận và thực tiễn trong QHQT để nghiên cứu, giải quyết các vấn đề về nghiệp vụ đối ngoại.

Kiến thức chuyên ngành Thông tin đối ngoại

PLO 5b. Vận dụng kiến thức báo chí và truyền thông để nghiên cứu, giải quyết các vấn đề về báo chí đối ngoại và truyền thông quốc tế.

PLO 6b. Vận dụng kiến thức báo chí và truyền thông trong các hoạt động thuộc lĩnh vực báo chí đối ngoại và truyền thông quốc tế.

Kỹ năng

A. Kỹ năng chung

PLO 7. Kỹ năng giao tiếp, phân tích, phản biện và tư duy sáng tạo.

PLO 8. Kỹ năng sử dụng ngoại ngữ bậc 4/6 theo yêu cầu trong thông tư số 01/2014/TT-BGDĐT về Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc sử dụng cho Việt Nam.

PLO 9. Kỹ năng sử dụng công nghệ thông tin và truyền thông ở trình độ cơ bản theo thông tư số 03/2014/TT-BTTTT theo mô tả trong chuẩn kỹ năng sử dụng công nghệ thông tin.

B. Kỹ năng chuyên ngành

PLO 10. Kỹ năng nghiên cứu và giải quyết vấn đề trong hoạt động quan hệ quốc tế và truyền thông quốc tế.

PLO 11. Kỹ năng cơ bản của công tác đối ngoại bao gồm Nghiệp vụ ngoại giao & văn phòng đối ngoại, Tổ chức hoạt động đối ngoại, giao tiếp liên văn hoá, nghệ thuật phát ngôn đối ngoại, giao tiếp & đàm phán quốc tế.

PLO 12. Kỹ năng sáng tạo tác phẩm và tổ chức sản xuất sản phẩm báo chí đối ngoại, truyền thông quốc tế.

PLO 13. Kỹ năng sử dụng ngoại ngữ chuyên ngành để nghe, nói, đọc, viết, biên phiên dịch các tài liệu chuyên ngành QHQT và các sản phẩm báo chí đối ngoại.

Năng lực tự chủ và trách nhiệm

PLO 14. Năng lực làm việc độc lập và làm việc nhóm trong điều kiện làm việc thay đổi, chịu trách nhiệm cá nhân và trách nhiệm với nhóm.

PLO 15. Năng lực tự học tập, nghiên cứu, tích lũy kiến thức, kinh nghiệm để nâng cao trình độ chuyên môn nghiệp vụ thuộc ngành QHQT và có bản lĩnh chính trị vững vàng, có đạo đức nghề nghiệp

PLO 16. Năng lực lập kế hoạch, điều phối, quản lý, đánh giá công việc, dẫn dắt khởi nghiệp các dự án, mô hình, doanh nghiệp hoặc tổ chức trong hoạt động chuyên môn, nghiệp vụ của ngành.

4. Thời gian đào tạo: 4 năm.

Tuỳ theo năng lực và điều kiện cụ thể mà sinh viên có thể sắp xếp để rút ngắn tối đa 2 học kỳ chính hoặc kéo dài tối đa 4 học kỳ chính so với thời gian đào tạo quy định trên. Các đối tượng được hưởng chính sách ưu tiên theo quy định tại Quy chế tuyển sinh đại học, cao đẳng hệ chính quy hiện hành không bị hạn chế về thời gian tối đa để hoàn thành chương trình.

5. Khối lượng kiến thức toàn khoá: 130 tín chỉ (chưa bao gồm Giáo dục thể chất và Giáo dục Quốc phòng - An ninh).

6. Đối tượng, tiêu chí tuyển sinh

Mọi công dân Việt Nam không phân biệt dân tộc, tôn giáo, giới tính, nguồn gốc gia đình, hoàn cảnh kinh tế đều có thể dự thi vào ngành Quan hệ quốc tế, chuyên ngành Thông tin đối ngoại nếu có đủ các điều kiện sau:

- Có kết quả xếp loại học lực từng năm học trong 3 năm THPT đạt 6,0 trở lên;
- Hạnh kiểm 3 năm THPT xếp loại Khá trở lên.
- Có đủ sức khỏe để học tập và lao động theo các quy định hiện hành của Nhà nước;
- Đạt điểm xét tuyển theo quy định của Học viện Báo chí và Tuyên truyền.

Đối tượng là người nước ngoài được tuyển sinh theo quy định hiện hành của Bộ Giáo dục và Đào tạo..

7. Quy trình đào tạo, điều kiện tốt nghiệp

Quy trình đào tạo thực hiện theo học chế tín chỉ theo Quy định đào tạo đại học chính quy theo hệ thống tín chỉ, được ban hành kèm theo Quyết định số 3777/QĐ-HVBCTT-ĐT ngày 18/10/2017 của Giám đốc Học viện Báo chí và Tuyên truyền.

Điều kiện xét tốt nghiệp và công nhận tốt nghiệp được thực hiện theo Điều 27 Quy định nêu trên.

8. Cách thức đánh giá

8.1. Hình thức, phương pháp kiểm tra đánh giá

Căn cứ quy định đào tạo theo học chế tín chỉ, việc đánh giá đảm bảo tính giá trị, tin tưởng và công bằng.

Hình thức đánh giá sinh viên bao gồm: đánh giá quá trình, đánh giá môn học và đánh giá cuối khóa.

Các phương pháp đánh giá bao gồm: trắc nghiệm khách quan đa lựa chọn, bài kiểm tra ngắn, bài luận, bài thi thực hành, thực tế, thực tập, bài trình bày, thuyết trình ý tưởng

8.2. Hệ thống tính điểm

Điểm đánh giá bộ phận và điểm thi kết thúc học phần được chấm theo thang điểm 10 (từ 0 đến 10), làm tròn đến một chữ số thập phân. Điểm học phần được làm tròn đến một chữ số thập phân, được chuyển thành thang điểm 4 và điểm chữ theo quy định tại điều 23; điểm trung bình chung học kỳ và điểm trung bình chung tích lũy được tính theo

công thức và cách thức quy định tại Điều 24 Quy định đào tạo đại học chính quy theo hệ thống tín chỉ, được ban hành kèm theo Quyết định số 3777/QĐ-HVBCTT-ĐT ngày 18/10/2017 của Giám đốc Học viện Báo chí và Tuyên truyền.

9. Nội dung chương trình

9.1 Cấu trúc chương trình

Tổng số tín chỉ phải tích lũy: 130 tín chỉ (chưa bao gồm 12 tín chỉ Giáo dục thể chất và Giáo dục quốc phòng), trong đó:

Khối kiến thức giáo dục đại cương	48
- Khoa học Mác - Lênin và Tư tưởng Hồ Chí Minh	15
- Khoa học xã hội và nhân văn	15
<i>Bắt buộc:</i>	9
<i>Tự chọn:</i>	6
- Tin học	3
- Ngoại ngữ (<i>chọn một trong hai ngôn ngữ</i>)	15
Khối kiến thức giáo dục chuyên nghiệp	82
- Kiến thức cơ sở ngành	18
<i>Bắt buộc:</i>	12
<i>Tự chọn:</i>	6
- Kiến thức ngành	25
<i>Bắt buộc:</i>	15
<i>Thực tế chính trị - xã hội:</i>	2
<i>Kiến tập:</i>	2
<i>Tự chọn:</i>	6
- Kiến thức bổ trợ	9
<i>Bắt buộc:</i>	6
<i>Tự chọn:</i>	3
- Kiến thức chuyên ngành	30
<i>Bắt buộc:</i>	15
<i>Thực tập tốt nghiệp:</i>	3
<i>Khóa luận/các học phần thay thế khóa luận tốt nghiệp:</i>	6
<i>Tự chọn:</i>	6
Tổng	130

9.2. Chương trình khung

TT	Mã học phần	Học phần	Nội dung cần đạt được của từng học phần (tóm tắt)	Khối lượng kiến thức	Học phần tiên quyết
1. Khối kiến thức giáo dục đại cương				48	
1.1. Khoa học Mác – Lênin, Tư tưởng Hồ Chí Minh				15	
1.	TM01001	Triết học Mác- Lênin	Cung cấp những kiến thức cơ bản, tổng hợp, có hệ thống những vấn đề về của triết học Mác – Lênin (chủ nghĩa duy vật biện chứng và chủ nghĩa duy vật lịch sử); từ đó, người học có cơ sở và phương pháp nghiên cứu, học tập hợp lý, vận dụng vào quá trình đánh giá các hiện tượng đời sống.	4,0 (3,0:1,0)	
2.	KT01001	Kinh tế chính trị Mác- Lênin	Kiến thức về các phạm trù kinh tế cơ bản: hàng hóa, tiền tệ, giá trị, giá trị thặng dư, tư bản, tích lũy tư bản, các loại hình tư bản, chủ nghĩa tư bản độc quyền; quan hệ sở hữu tư liệu sản xuất và thành phần kinh tế, công nghiệp hóa, hiện đại hóa, kinh tế thị trường định hướng XHCN, quan hệ phân phối, quan hệ kinh tế đối ngoại; nội dung, tác dụng của các quy luật kinh tế cơ bản trong nền kinh tế hàng hóa và các vấn đề có tính quy luật trong thời kỳ quá độ lên CNXH ở Việt Nam.	3,0 (2,0:1,0)	
3.	CN01001	Chủ nghĩa xã hội khoa học	Trang bị những kiến thức cơ bản và hệ thống về các nguyên lý của CNXHKKH: quy luật ra đời và phát triển của hình thái kinh tế - xã hội Cộng sản chủ nghĩa; sứ mệnh lịch sử của giai cấp công nhân; các vấn đề chính trị - xã hội có tính quy luật trong tiến trình xây dựng xã hội xã hội chủ nghĩa.	3,0 (2,0:1,0)	
4.	LS01001	Lịch sử ĐCS Việt Nam	Những kiến thức cơ bản về lịch sử hình thành và các giai đoạn phát triển của Đảng, sự lãnh đạo của Đảng trên các lĩnh vực phát triển đất nước, nhất là trong thời kỳ đổi mới và hội nhập quốc tế.	3,0 (2,0:1,0)	
5.	TH01001	Tư tưởng Hồ Chí Minh	Học phần cung cấp kiến thức cơ bản về Khái niệm, đối tượng, phương pháp nghiên cứu và ý nghĩa học tập môn học; về nguồn gốc, quá trình hình thành và phát triển tư tưởng Hồ Chí Minh; về vấn đề dân tộc và cách mạng giải phóng dân tộc; về CNXH và thời kỳ quá độ lên CNXH ở Việt Nam; về Đảng Cộng sản Việt Nam; về nhà nước của dân, do dân, vì dân; về đại đoàn kết dân tộc và đoàn kết quốc tế; về nhân văn, đạo đức và văn hóa.	2,0 (1,5:0,5)	

TT	Mã học phần	Học phần	Nội dung cần đạt được của từng học phần (tóm tắt)	Khối lượng kiến thức	Học phần tiên quyết
1.2. Khoa học xã hội và nhân văn				15	
<i>Bắt buộc (Khoa học xã hội và nhân văn)</i>				9	
6.	NP01001	Pháp luật đại cương	Bao gồm những vấn đề lý luận cơ bản về nhà nước nói chung và Nhà nước CHXHCN Việt Nam nói riêng; Những kiến thức cơ bản về pháp luật và hệ thống pháp luật XHCN; Những kiến thức cơ bản về phòng, chống tham nhũng và pháp luật về phòng chống tham nhũng ở Việt Nam.	3,0 (2,0:1,0)	TM01001 CN01001
7.	CT01001	Chính trị học	Trang bị những vấn đề lý luận chung nhất của lĩnh vực chính trị, từ việc làm rõ khái niệm chính trị, chính trị học, đối tượng, phương pháp nghiên cứu chính trị học, khái lược lịch sử tư tưởng chính trị đến việc làm rõ các phạm trù: quyền lực chính trị, chủ thể quyền lực chính trị, cơ chế thực thi quyền lực chính trị, quan hệ chính trị với kinh tế, văn hoá chính trị và đặc biệt làm rõ xu hướng chính trị của thế giới và định hướng XHCN ở Việt Nam	2,0 (1,5:0,5)	
8.	XD01001	Xây dựng Đảng	Nội dung học phần gồm: vị trí, đối tượng, phương pháp nghiên cứu môn học; những vấn đề lý luận về xây dựng Đảng, học thuyết Mác – Lênin, tư tưởng Hồ Chí Minh về xây dựng Đảng; các mặt xây dựng nội bộ Đảng (xây dựng Đảng về chính trị, tư tưởng, tổ chức và đạo đức); công tác kiểm tra, giám sát và kỷ luật của Đảng; công tác dân vận của Đảng; Đảng lãnh đạo hệ thống chính trị và các lĩnh vực đời sống xã hội.	2,0 (1,5:0,5)	
9.	TG01004	Phương pháp nghiên cứu khoa học xã hội và nhân văn	Nội dung học phần gồm: nhập môn phương pháp nghiên cứu khoa học; vấn đề nghiên cứu, xây dựng và kiểm chứng giả thuyết nghiên cứu; đề tài nghiên cứu khoa học: Căn cứ lựa chọn đề tài khoa học; xây dựng cơ sở lý thuyết cho một đề tài khoa học; xây dựng đề cương nghiên cứu một đề tài khoa học. Phương pháp luận nghiên cứu khoa học; phương pháp và phân loại phương pháp nghiên cứu; một số phương pháp nghiên cứu khoa học xã hội và nhân văn.	2,0 (1,5:0,5)	
<i>Tự chọn (Khoa học xã hội và nhân văn)</i>				6/18	
10.	TT01002	Cơ sở văn hoá Việt	Cung cấp những kiến thức nền tảng, chung nhất về văn hóa Việt Nam trên các mặt: những vấn đề lý luận cơ bản về văn hóa; diễn trình lịch sử văn hóa Việt	2,0 (1,5:0,5)	

TT	Mã học phần	Học phần	Nội dung cần đạt được của từng học phần (tóm tắt)	Khối lượng kiến thức	Học phần tiên quyết
		Nam	Nam; vấn đề giao lưu tiếp biến trong văn hóa Việt Nam; mối quan hệ giữa văn hóa với môi trường...		
11.	TM01008	Đạo đức học Mác - Lênin	Cung cấp những kiến thức cơ bản của đạo đức học như quy luật hình thành phát triển của đạo đức, các phạm trù cơ bản của đạo đức học, các phẩm chất đạo đức cá nhân và các giá trị đạo đức truyền thống. Trên cơ sở đó, người học rút ra ý nghĩa, bài học để vận dụng vào thực tiễn nhằm điều chỉnh suy nghĩ và hoạt động con người theo nguyên tắc hướng tới chân, thiện, mỹ.	2,0 (1,5:0,5)	
12.	TM01007	Lôgic học	Học phần cung cấp cho sinh viên kiến thức về những quy luật và những hình thức cơ bản của tư duy. Về hình thức tư duy như: Khái niệm, phán đoán, suy luận, giả thuyết, chứng minh, và các quy luật của tư duy gồm có: Quy luật đồng nhất, quy luật phi mâu thuẫn, quy luật bài trung, quy luật lý do đầy đủ. Thông qua đó, rèn luyện và nâng cao kỹ năng tư duy cho người học, giúp người học có tư duy đúng đắn, chính xác, lập luận chặt chẽ.	2,0 (1,5:0,5)	
13.	TG01003	Lí luận dạy đại học	Nội dung học phần gồm: Bản chất của quá trình dạy học, các nguyên tắc dạy học, nội dung dạy học, phương pháp dạy học, phương tiện dạy học, hình thức tổ chức dạy học, lập kế hoạch dạy học. Sinh viên thực hành các kỹ năng xác định mục tiêu bài học, lựa chọn nội dung và phương pháp, phương tiện dạy học phù hợp với mục tiêu cụ thể.	2,0 (1,5:0,5)	
14.	TT01001	Lịch sử văn minh thế giới	Môn học cung cấp cho sinh viên những kiến thức cơ bản và hệ thống về các nền văn minh lớn của nhân loại trong tiến trình lịch sử. Trên cơ sở đó, người học nâng cao phong kiến thức về văn hoá thế giới trong hội nhập và phát triển để xây dựng và phát triển văn hoá Việt Nam, đáp ứng yêu cầu của lịch sử.	2,0 (1,5:0,5)	
15.	TG01006	Tâm lý học đại cương	Những kiến thức cơ bản về bản chất hiện tượng tâm lý người, quy luật và các cơ chế hình thành các hiện tượng tâm lý như nhận thức, tình cảm, ý chí của cá nhân; khái niệm nhân cách, các thành tố trong cấu trúc nhân cách và con đường hình thành và phát triển nhân cách.	2,0 (1,5:0,5)	
16.	ĐC01001	Tiếng Việt	Gồm những nội dung cơ bản, khái quát về lý thuyết tiếng Việt và thực hành tiếng	2,0	

TT	Mã học phần	Học phần	Nội dung cần đạt được của từng học phần (tóm tắt)	Khối lượng kiến thức	Học phần tiên quyết
		thực hành	Việt. Sinh viên thực hành các kỹ năng phân tích, phản biện, sáng tạo sản phẩm báo chí bằng ngôn từ.	(1,5:0,5)	
17.	QQ01002	Quan hệ công chúng	Trang bị cơ sở lý thuyết chung của quan hệ công chúng, những kiến thức về khái niệm, vai trò, chức năng, quá trình hình thành và phát triển của quan hệ công chúng trên thế giới và tại Việt Nam. Trang bị cho sinh viên những kiến thức và kỹ năng cơ bản về các hoạt động quan hệ công chúng bao gồm kỹ năng lập kế hoạch, xử lý khủng hoảng, quan hệ báo chí và tổ chức sự kiện. Môn học cũng trang bị cho sinh viên những nguyên tắc tác nghiệp, kỹ năng vận dụng công cụ quan hệ công chúng vào các lĩnh vực chuyên ngành, kỹ năng giao tiếp trong nhiều tình huống như thuyết trình, tranh luận, liên hệ với các nhóm đối tượng khác nhau.	2,0 (1,5:0,5)	
18.	XH01001	Xã hội học đại cương	Cung cấp hệ thống những kiến thức chung về bộ môn xã hội học: Đối tượng nghiên cứu, lịch sử hình thành, hệ thống khái niệm và lý thuyết, phương pháp nghiên cứu, một số chuyên ngành nghiên cứu của xã hội học chuyên biệt.	2,0 (1,5:0,5)	
1.3. Tin học				3	
19.	ĐC01005	Tin học ứng dụng	Trang bị những hiểu biết cơ bản về Công nghệ thông tin, những kiến thức và kỹ năng sử dụng máy tính, xử lý văn bản, bảng tính, trình chiếu, hệ quản trị cơ sở dữ liệu. Sử dụng Internet để phục vụ công việc cụ thể.	3,0 (1,0:2,0)	
1.4. Ngoại ngữ(chọn học Tiếng Anh hoặc Tiếng Trung)				15/30	
20.	NN01015	Tiếng Anh học phần 1	Môn học cung cấp cho sinh viên những kiến thức cơ bản về: Các thời thể ngữ pháp tiếng Anh dành cho sinh viên trình độ tiền trung cấp (Pre-intermediate); từ vựng được sử dụng trong các tình huống hàng ngày; các kỹ năng ngôn ngữ đọc, nghe, nói, viết ở mức độ tiền trung cấp. Bước đầu sinh viên tập nghe giảng bằng tiếng Anh trong các bài học tiếng Anh.	4,0 (2,0:2,0)	
21.	NN01016	Tiếng Anh học phần 2	Môn học cung cấp cho sinh viên những kiến thức cơ bản về: Các thời thể ngữ pháp tiếng Anh ở mức độ nâng cao hơn so với học phần Tiếng Anh 1. So sánh đối chiếu sự khác nhau giữa các hành động lời nói. Cung cấp từ vựng để nói về các chủ đề quen thuộc như gia đình, sở thích, công việc.... Cách cấu tạo, kết hợp và	4,0 (2,0:2,0)	

TT	Mã học phần	Học phần	Nội dung cần đạt được của từng học phần (tóm tắt)	Khối lượng kiến thức	Học phần tiên quyết
			sử dụng các loại từ vựng. Rèn luyện các kỹ năng ngôn ngữ đọc, nghe, nói, viết ở mức độ giữa tiền trung cấp và trung cấp.		
22.	NN01017	Tiếng Anh học phần 3	Học phần này giúp sinh viên ôn tập và củng cố những kiến thức cơ bản về: các hiện tượng ngữ pháp ở mức phức tạp như so sánh, bị động, câu điều kiện... Cung cấp từ vựng ở hầu hết các chủ điểm quen thuộc trong cuộc sống hàng ngày. Rèn luyện các kỹ năng Nghe Nói Đọc Viết thông qua các dạng bài tập đa dạng: kỹ năng đọc hiểu, nghe hiểu, viết thư/viết đoạn văn, trao đổi về một số chủ đề quen thuộc.	4,0 (2,0:2,0)	
23.	NN01023	Tiếng Anh học phần 4	Học phần ôn tập và củng cố những kiến thức cơ bản về các bình diện ngôn ngữ, kỹ năng thực hành tiếng. Từng bước trang bị một số lượng từ vựng liên quan đến các lĩnh vực học tập chuyên môn thuộc các ngành khoa học xã hội và nhân văn. Rèn luyện các kỹ năng ngôn ngữ đọc, nghe, nói, viết ở mức độ trung cấp (Intermediate). Học phần cũng cung cấp một số kiến thức và kỹ thuật làm bài thi tiếng Anh theo các dạng thức đề thi hiện đang được sử dụng tại Việt Nam	3,0 (1,5:1,5)	
24.	NN01019	Tiếng Trung học phần 1	Môn học cung cấp cho sinh viên những kiến thức cơ bản về phần ngữ âm, các nét cơ bản và các nguyên tắc viết chữ Hán để có thể viết chữ Hán. Rèn luyện các kỹ năng giao tiếp cơ bản như: chào hỏi, giới thiệu được bản thân, gia đình, bạn bè, mua bán... Rèn luyện các kỹ năng nghe, đọc, viết với các chủ đề đơn giản.	4,0 (2,0:2,0)	
25.	NN01020	Tiếng Trung học phần 2	Môn học cung cấp cho sinh viên những kiến thức cơ bản về cách viết chữ Hán, so sánh được một số âm Hán Việt, nắm được một số hiện tượng ngữ pháp cơ bản, cung cấp từ vựng cơ bản để trình bày về các chủ điểm thông thường như công việc, sở thích, học tập, gia đình... Rèn luyện các kỹ năng ngôn ngữ đọc, nghe, nói, viết tiếng Hán ở mức độ tiền trung cấp.	4,0 (2,0:2,0)	
26.	NN01021	Tiếng Trung học phần 3	Môn học cung cấp kiến thức về các loại câu trong tiếng Hán và cách diễn đạt phổ biến với các chủ điểm gần gũi với cuộc sống hàng ngày. Giao tiếp trong những tình huống đơn giản thông qua việc trao đổi thông tin trực tiếp. Miêu tả về các tình huống giao tiếp và những vấn đề gần gũi, liên quan trực tiếp đến cuộc sống.	4,0 (2,0:2,0)	

TT	Mã học phần	Học phần	Nội dung cần đạt được của từng học phần (tóm tắt)	Khối lượng kiến thức	Học phần tiên quyết
			Học phần cũng cung cấp một số kiến thức và kỹ thuật làm bài thi tiếng Trung HSK3 nhằm giúp sinh viên đạt được chuẩn đầu ra phù hợp.		
27.	NN01024	Tiếng Trung học phần 4	Học phần ôn tập và củng cố những kiến thức cơ bản về các bình diện ngôn ngữ tiếng Hán, các kỹ năng thực hành tiếng Hán. Từng bước trang bị một số lượng từ vựng liên quan đến các lĩnh vực học tập chuyên môn thuộc các ngành khoa học xã hội và nhân văn. Rèn luyện các kỹ năng ngôn ngữ đọc, nghe, nói, viết ở mức độ trung cấp. Học phần cũng cung cấp một số kiến thức và kỹ thuật làm bài thi tiếng Trung HSK4 cho sinh viên đáp ứng chuẩn đầu ra	3,0 (1,5:1,5)	
2. Khối kiến thức giáo dục chuyên nghiệp				82	
2.1. Kiến thức cơ sở ngành				18	
<i>Bắt buộc (Kiến thức cơ sở ngành)</i>				12	
28.	XD01004	Khoa học lãnh đạo	Nội dung học phần gồm: lược sử lãnh đạo; bản chất của hoạt động lãnh đạo; mối quan hệ giữa chủ thể với đối tượng lãnh đạo; các nguyên tắc, phương pháp lãnh đạo; quy trình ban hành quyết sách và chấp hành quyết sách; khoa học về sử dụng con người và tư tưởng Hồ Chí Minh về dùng người; nghệ thuật thương thuyết, nghệ thuật lãnh đạo, rèn luyện phẩm chất và tác phong lãnh đạo, phương pháp đánh giá hiệu quả lãnh đạo.	3,0 (2,0:1,0)	
29.	NP02001	Nhà nước và pháp luật	Bao gồm các vấn đề mang tính chất nguyên lý về nhà nước và pháp quyền XHCN; Mô hình tổ chức cũng như phương thức thực hiện quyền lực trong xây dựng nhà nước pháp quyền CHXHCN Việt Nam; Xây dựng và thực hiện pháp luật trong điều kiện hiện nay.	3,0 (2,0:1,0)	
30.	TT02353	Truyền thông và vận động	Học phần trang bị cho người học những kiến thức cơ bản về truyền thông bao gồm: khái niệm, các lý thuyết truyền thông, mô hình truyền thông, các yếu tố cấu thành hoạt động truyền thông, khái niệm và bản chất của vận động; truyền thông thay đổi hành vi; phương pháp xây dựng, duy trì và thực hiện kế hoạch truyền thông và vận động.	3,0 (2,0:1,0)	
31.	QT02001	Quan hệ	Môn học bao gồm các nội dung cơ bản và mang tính hệ thống về quan hệ quốc tế		

TT	Mã học phần	Học phần	Nội dung cần đạt được của từng học phần (tóm tắt)	Khối lượng kiến thức	Học phần tiên quyết
		quốc tế	như: khái niệm, đặc trưng, các vấn đề mang tính quy luật trong quan hệ quốc tế; chủ thể và các mối quan hệ giữa các chủ thể trong quan hệ quốc tế đặc biệt nhấn mạnh đến quốc gia độc lập có chủ quyền và các tổ chức quốc tế trong đó có UN, ASEAN, WTO; các vấn đề quan hệ quốc tế hiện đại; đường lối, chính sách đối ngoại của Đảng và Nhà nước Việt Nam trong giai đoạn hiện nay.	3,0 (2,0:1,0)	
<i>Tự chọn (Kiến thức cơ sở ngành)</i>				6/18	
32.	QT02551	Lịch sử quan hệ quốc tế	Môn học bao gồm kiến thức cơ bản về lịch sử quan hệ quốc tế: những diễn biến quan trọng trong quá trình phát triển của quan hệ quốc tế, mối quan hệ giữa các nước lớn trên quy mô khu vực và thế giới theo phân kỳ lịch sử. Trên cơ sở đó hình thành kỹ năng phân tích, đánh giá, tổng hợp sự kiện, vấn đề quốc tế, tìm ra các vấn đề có tính quy luật trong lịch sử quan hệ quốc tế.	3,0 (1,5:1,5)	
33.	QT03709	Quan hệ kinh tế quốc tế	Môn học hàm chứa những kiến thức cơ bản và có tính hệ thống về kinh tế quốc tế như: những vấn đề chung về quan hệ kinh tế quốc tế; liên kết kinh tế quốc tế; Các lĩnh vực quan hệ kinh tế quốc tế; quan hệ thương mại quốc tế; sự lưu chuyển các nguồn lực sản xuất quốc tế và quan hệ kinh tế quốc tế của Việt Nam	3,0 (1,5:1,5)	
34.	QT02560	Địa chính trị thế giới	Môn học gồm những nội dung cơ bản về vị trí chiến lược của địa lý các khu vực và châu lục trên thế giới: Các đặc điểm địa- chính trị; sự vận động - địa chính trị các châu lục, khu vực trên thế giới qua từ chiến tranh thế giới lần hai nhất đến nay; Địa - chính trị Việt Nam; Địa-chính trị của biển và địa - chính trị biển Đông.	3,0 (2,0:1,0)	
35.	CT02054	Thế chế chính trị thế giới đương đại	Gồm các nội dung: khái niệm thế chế chính trị, đặc trưng các loại thế chế chính trị thế giới đương đại, thế chế chính trị ở một số nước điển hình đại diện cho các loại hình thế chế chính trị thế giới đương đại như: Anh, Nhật, Úc, Mỹ, Nga, Đức, Pháp, Trung Quốc và ASEAN.	3,0 (2,0:1,0)	
36.	TT03801	Lý thuyết và kỹ năng truyền thông chính	Học phần cung cấp tri thức về: chính sách và vai trò của chính sách, quan niệm về TTCS, nguyên tắc TTCS, mô hình TTCS, chủ thể, thông điệp, phương thức và hiệu quả TTCS. Các kỹ năng bắt nhu cầu đối tượng, xây dựng thông điệp, sử dụng các phương tiện truyền thông chính sách.	3,0 (2,0:1,0)	

TT	Mã học phần	Học phần	Nội dung cần đạt được của từng học phần (tóm tắt)	Khối lượng kiến thức	Học phần tiên quyết
		sách			
37.	TT01007	Nguyên lý công tác tư tưởng	Học phần trang bị những kiến thức về công tác tư tưởng bao gồm: bản chất, hệ thống cấu trúc của công tác tư tưởng; nguyên tắc, phương châm công tác tư tưởng và đi sâu nghiên cứu vị trí, vai trò, mối quan hệ của các yếu tố: mục đích, nội dung, phương pháp, hình thức, phương tiện, hiệu quả công tác tư tưởng; tình chất, nội dung, phương thức đấu tranh trên mặt trận tư tưởng.	3,0 (2,0:1,0)	
2.2. Kiến thức ngành				25	
<i>Bắt buộc (Kiến thức ngành)</i>				15	
38.	QT03561	Lý luận quan hệ quốc tế	Môn học bao gồm các nội dung cơ bản sau: Chủ thể quan hệ quốc tế, Quyền lực trong quan hệ quốc tế, Hệ thống quốc tế, các công cụ được sử dụng trong quan hệ quốc tế, Xung đột và chiến tranh trong quan hệ quốc tế, Hợp tác, hội nhập trong quan hệ quốc tế dưới góc nhìn của các trường phái lý thuyết quan hệ quốc tế như chủ nghĩa hiện thực (tân hiện thực), chủ nghĩa tự do (tân tự do), chủ nghĩa Mác-Lênin, chủ nghĩa kiến tạo...	3,0 (2,5:0,5)	
39.	QT02607	Thông tin đối ngoại Việt Nam	Môn học bao gồm kiến thức cơ bản về Thông tin đối ngoại Việt Nam như Quan điểm đường lối của Đảng và chính sách pháp luật của Nhà nước về Thông tin đối ngoại; Nội dung, chủ thể, phương châm, lực lượng... thực hiện công tác thông tin đối ngoại; Các đối tượng tác động của Thông tin đối ngoại Việt nam; Vai trò và cách thức sử dụng các loại hình báo chí, truyền thông trong thông tin đối ngoại... Hình thức học tập lý thuyết gắn với thực hành tổ chức hoạt động thông tin đối ngoại, tăng cường rèn luyện các kỹ năng cho sinh viên.	3,0 (1,5:1,5)	
40.	QT02615	Lịch sử ngoại giao và chính sách đối ngoại Việt	Môn học bao gồm những kiến thức khái quát và cơ bản nhất về lịch sử ngoại giao Việt Nam từ thời kỳ dựng nước đến trước năm 1945 và những kiến thức hệ thống, chuyên sâu về đường lối, chính sách đối ngoại của Đảng, Nhà nước Việt Nam qua từng giai đoạn lịch sử (từ năm 1945 đến nay).	3,0 (1,5:1,5)	

TT	Mã học phần	Học phần	Nội dung cần đạt được của từng học phần (tóm tắt)	Khối lượng kiến thức	Học phần tiên quyết
		Nam			
41.	QT02617	Chính sách đối ngoại một số nước trên thế giới	Học phần gồm những tri thức cơ bản, hệ thống về chính sách đối ngoại một số nước trên thế giới: cơ sở lý luận về chính sách đối ngoại, kiến thức về quá trình phát triển, nội dung chính sách đối ngoại của Hợp chúng quốc Hoa kỳ, Cộng hoà nhân dân Trung hoa, Liên bang Nga, Cộng hoà Pháp, Vương quốc Anh, Liên bang Đức, Nhật bản, Cộng hoà Ấn Độ và của các nước ASEAN, đặc điểm, triển vọng quan hệ giữa các nước nêu trên với Việt Nam.	3,0 (1,5:1,5)	
42.	QT02606	Cơ sở truyền thông quốc tế	Học phần bao gồm hệ thống khái niệm, các kiến thức và kỹ năng cơ bản, có hệ thống về truyền thông quốc tế, về lịch sử hình thành và phát triển của các loại hình, vị trí, vai trò của từng loại hình trong hệ thống truyền thông quốc tế. Nắm được các đặc điểm về các chủ thể, kênh, công chúng... trong hoạt động truyền thông quốc tế. Tìm hiểu thực trạng truyền thông quốc tế ở một số quốc gia, một số tổ chức quốc tế... trên thế giới.	3,0 (1,5:1,5)	
43.	QT02702	Thực tế chính trị - xã hội	Học phần tổ chức cho sinh viên tiếp cận tình hình chính trị - xã hội và hoạt động của hệ thống chính trị ở trung ương và địa phương có liên quan đến quan hệ quốc tế.	2,0 (0,5:1,5)	
<i>Tự chọn (Kiến thức ngành)</i>				6/18	
44.	QT02601	Đối ngoại công chúng	Môn học gồm những kiến thức cơ bản, có hệ thống về đối ngoại công chúng như khái niệm; cơ sở lý luận và cơ sở thực tiễn của đối ngoại công chúng; các hình thức và công cụ của đối ngoại công chúng; thực tiễn thực hiện đối ngoại công chúng của một số quốc gia trên thế giới. Bên cạnh đó, môn học cũng trang bị các kỹ năng thực hiện hoạt động đối ngoại công chúng như xây dựng kế hoạch, chuẩn bị hồ sơ, cách viết thông báo cáo chí, các sản phẩm truyền thông...	3,0 (1,5:1,5)	

TT	Mã học phần	Học phần	Nội dung cần đạt được của từng học phần (tóm tắt)	Khối lượng kiến thức	Học phần tiên quyết
45.	QT02611	Nghệ thuật phát ngôn đối ngoại	Môn học gồm các nội dung cơ bản và hệ thống về phát ngôn đối ngoại, khái niệm, chủ thể, tính chất, các hình thức của phát ngôn đối ngoại; cách thức chuẩn bị và xây dựng nội dung một bài phát ngôn đối ngoại; kỹ năng thực hiện phát ngôn đối ngoại: phát ngôn trong họp báo đối ngoại, phát ngôn và trả lời phỏng vấn các thể loại báo chí đối ngoại; xử lý tình huống trong phát ngôn đối ngoại	3,0 (1,5:1,5)	
46.	QT02708	Quan hệ quốc tế khu vực Châu Á – Thái Bình Dương	Môn học gồm các nội dung cơ bản, hệ thống và toàn diện về bản chất quan hệ quốc tế của khu vực châu Á - Thái Bình Dương như một số khái niệm về khu vực, tầm quan trọng của khu vực châu Á - Thái Bình Dương, một số lý thuyết áp dụng trong nghiên cứu quan hệ quốc tế ở khu vực này; chính sách châu Á - Thái Bình Dương của một số chủ thể như Hoa Kỳ, Trung Quốc, Nhật Bản, Liên bang Nga...; các cơ chế hợp tác đa phương về kinh tế, an ninh, văn hóa xã hội trong khu vực thông qua các tổ chức, diễn đàn... quốc tế; chính sách đối ngoại của Việt Nam đối với khu vực châu Á - Thái Bình Dương.	3,0 (1,5:1,5)	
47.	QT02711	Các tổ chức quốc tế	Môn học bao gồm lý luận chung về các tổ chức quốc tế; những kiến thức cơ bản và hệ thống về một số tổ chức quốc tế và khu vực như Liên hiệp quốc (UN), Liên minh châu Âu (EU), hiệp hội các quốc gia Đông Nam Á (ASEAN), Diễn đàn kinh tế Châu Á - Thái Bình Dương (APEC), Tổ chức Thương mại Thế giới (WTO), Ngân hàng Thế giới (WB), Quỹ Tiền tệ quốc tế (IMF), các tổ chức phi chính phủ và có liên hệ với Việt Nam.	3,0 (1,5:1,5)	
48.	QT03625	Quản trị truyền thông quốc tế	Môn học gồm các nội dung cơ bản và hệ thống về kỹ năng sáng tạo và quản trị sản xuất các sản phẩm trong lĩnh vực truyền thông nghe nhìn (điện ảnh, truyền hình, quảng cáo...). Năng lực quản trị kinh doanh sản phẩm truyền thông như nghiên cứu thị hiếu khán thính giả, lập kế hoạch truyền thông, marketing và triển khai hiệu quả kế hoạch. Kỹ năng giao tiếp, trình bày đa phương tiện, quản lý dự án, quản trị các nguồn lực.	3,0 (1,5:1,5)	
49.	QT02801	Kinh tế đối ngoại Việt	Môn học bao gồm những nội dung tổng quan về kinh tế đối ngoại Việt Nam; ngoại thương Việt Nam; thị trường ngoại hối và tỷ giá hối đoái; quá trình Việt Nam hội	3,0 (2,0:1,0)	

TT	Mã học phần	Học phần	Nội dung cần đạt được của từng học phần (tóm tắt)	Khối lượng kiến thức	Học phần tiên quyết
		Nam	nhập vào các tổ chức kinh tế khu vực và thế giới; thương mại dịch vụ; khủng hoảng tài chính thế giới và tác động của nó đối với kinh tế Việt Nam; đầu tư quốc tế tại Việt Nam		
2.3. Kiến thức bổ trợ				9	
<i>Bắt buộc</i>				6	
50.	QT02703	Tiếng Anh chuyên ngành (1)	Môn học gồm những nội dung cơ bản: lý thuyết và thực hành các kỹ năng: nghe, nói, đọc viết ở mức độ hiểu ý chính với hệ thống các bài tập được lấy từ các tạp chí, báo nổi tiến trên thế giới về một số vấn đề thời sự quốc tế.	3,0 (1,5:1,5)	
51.	QT02704	Tiếng Anh chuyên ngành (2)	Môn học gồm những nội dung cơ bản: lý thuyết và thực hành các kỹ năng nghe ý chính và chi tiết, tóm tắt nội dung chính của bài đọc/nghe, thành thạo các kỹ năng giao tiếp ngôn từ và phi ngôn từ cũng như trau dồi kiến thức, từ vựng chuyên ngành về thông tin đối ngoại, quan hệ quốc tế và truyền thông quốc tế	3,0 (1,5:1,5)	
<i>Tự chọn</i>				3/9	
52.	QT02705	Tiếng Anh chuyên ngành (3)	Môn học gồm những nội dung chính: thực hành tất cả các kỹ năng ở mức độ có thể đáp ứng chuẩn đầu ra của chương trình tiếng Anh dành cho sinh viên quan hệ quốc tế, các tri thức bước đầu về kỹ năng dịch thuật Việt-Anh và Anh-Việt các dạng bài tập là những bài báo phân tích chuyên ngành trên các báo và tạp chí nổi tiếng thế giới	3,0 (1,5:1,5)	
53.	QT02622	Tiếng Anh giao tiếp đối ngoại	Học phần gồm các tri thức liên quan đến kỹ năng giao tiếp ứng dụng trong các công việc liên quan tới công tác đối ngoại và quan hệ quốc tế của các cơ quan, đoàn thể và tổ chức thông qua hệ thống bài tập là các văn bản báo chí và tài liệu nghiên cứu về các chủ đề khác nhau, những kỹ năng giao tiếp nâng cao của nghiệp vụ đối ngoại như kỹ năng lựa chọn từ ngữ, kỹ năng đảo cấu trúc, kỹ năng xử lý danh từ riêng, kỹ năng giải nghĩa...	3,0 (1,5:1,5)	
54.	QT02707	Biên phiên dịch tiếng	Môn học gồm các tri thức về những lý thuyết, nguyên tắc, phương pháp và kỹ năng biên phiên dịch trong tiếng Anh ngành quan hệ quốc tế, thông tin đối ngoại	3,0 (1,5:1,5)	

TT	Mã học phần	Học phần	Nội dung cần đạt được của từng học phần (tóm tắt)	Khối lượng kiến thức	Học phần tiên quyết
		Anh chuyên ngành	và truyền thông quốc tế, các bài tập rèn kỹ năng dịch Việt - Anh, Anh - Việt và từ vựng chuyên ngành ở mức độ cao - các bài báo phân tích chuyên sâu về chuyên ngành, nghe dịch các tin tức trên các đài quốc tế như CNN, BBC...		
2.4. Kiến thức chuyên ngành				30	
Chuyên ngành Quan hệ Chính trị và Truyền thông quốc tế (a)					
Bắt buộc				15	
55a	QT03607	Kiến tập nghề nghiệp (chuyên ngành QHCT&TT QT)	Môn học bao gồm việc liên hệ, làm công tác chuẩn bị các thủ tục giấy tờ và đến các cơ quan đơn vị làm việc chuyên môn trong lĩnh vực quan hệ chính trị và truyền thông quốc tế để tìm hiểu thực tế hoạt động nghề nghiệp.	2,0 (0,5:1,5)	
56a	QT02614	Giao tiếp và đàm phán quốc tế	Môn học gồm các nội dung cơ bản về giao tiếp và đàm phán quốc tế; khái niệm, đặc điểm, các nguyên tắc, hình thức của giao tiếp và đàm phán quốc tế; các kỹ năng của giao tiếp quốc tế: kỹ năng lắng nghe, kỹ năng giao tiếp phi ngôn từ qua các nền văn hóa, các nghi thức giao tiếp, kỹ năng nói trong giao tiếp quốc tế; quy trình và kỹ năng đàm phán quốc tế.	3,0 (1,5:1,5)	
57a	QT02602	Ngoại giao kinh tế và văn hóa	Môn học gồm các nội dung cơ bản và hệ thống về ngoại giao kinh tế và văn hoá như khái niệm, đối tượng, nhiệm vụ, phương pháp nghiên cứu và quan điểm của Đảng và Nhà nước Việt Nam về ngoại giao kinh tế và ngoại giao văn hoá; nguyên tắc thực hiện và nội dung cơ bản của ngoại giao kinh tế và ngoại giao văn hoá; công tác ngoại giao phục vụ phát triển kinh tế về cơ sở pháp lý và thực tiễn; một số kỹ năng và kinh nghiệm nhằm thực hiện nhiệm vụ ngoại giao kinh tế và ngoại giao văn hoá của Việt Nam.	3,0 (2,0:1,0)	
58a	QT03710	Các phong trào xã hội -	Học phần gồm những tri thức cơ bản, hệ thống về một số phong trào chính trị - xã hội quốc tế quan trọng hiện nay như Phong trào cộng sản và công nhân quốc tế,	3,0 (1,5:1,5)	

TT	Mã học phần	Học phần	Nội dung cần đạt được của từng học phần (tóm tắt)	Khối lượng kiến thức	Học phần tiên quyết
		chính trị quốc tế	Phong trào không liên kết, Phong trào đấu tranh chống mặt trái của toàn cầu hóa, Trào lưu cánh tả ở Mỹ-Latinh, Trào lưu xã hội dân chủ ở Tây Âu và ảnh hưởng của những phong trào này tới quan hệ quốc tế.		
59a	QT02616	Luật pháp quốc tế	Môn học gồm kiến thức cơ bản, hệ thống về luật pháp quốc tế và một số lĩnh vực của tư pháp quốc tế: Lịch sử phát triển, khái niệm, nguyên tắc cơ bản, cấu trúc nguồn, mối quan hệ giữa luật quốc tế và luật quốc gia; Pháp luật quốc tế về môi trường, Luật tổ chức quốc tế, Pháp luật quốc tế về quyền con người; Vai trò vị trí của tư pháp quốc tế trong luật quốc tế: Khái niệm, cấu trúc nguồn, chủ thể của tư pháp quốc tế; Quyền sở hữu và quyền sở hữu trí tuệ trong tư pháp quốc tế; Hôn nhân và gia đình trong tư pháp quốc tế; Quan hệ lao động có yếu tố nước ngoài; Xung đột pháp luật và vấn đề áp dụng luật nước ngoài.	3,0 (1,5:1,5)	
60a	QT03632	Nghiệp vụ ngoại giao và văn phòng đối ngoại	Môn học bao gồm những nội dung cơ bản và hệ thống về ngoại giao, nghiệp vụ ngoại giao và nghiệp vụ hành chính tại các văn phòng đối ngoại như khái quát về ngoại giao, cơ cấu tổ chức ngành ngoại giao; ưu đãi, miễn trừ ngoại giao; tiếp xúc và đàm phán ngoại giao; công văn, văn kiện ngoại giao và một số nghiệp vụ về lễ tân ngoại giao và hành chính.	3,0 (1,5:1,5)	
61a	QT03608	Thực tập tốt nghiệp chuyên ngành QHCT&TT QT	Môn học bao gồm việc liên hệ, làm công tác chuẩn bị các thủ tục giấy tờ và đến các cơ quan đơn vị làm việc chuyên môn trong lĩnh vực quan hệ chính trị và truyền thông quốc tế để vận dụng những kiến thức và kỹ năng được học vào thực tế nghề nghiệp.	3,0 (0,5:2,5)	
62a	QT04026	Khóa luận	Khóa luận tốt nghiệp là một bài tập lớn - một công trình nghiên cứu khoa học cá nhân của người học về một trong những nội dung cơ bản của ngành quan hệ quốc tế.	6,0	
<i>Học phần thay thế Khoá luận</i>					
63a	QT03712	An ninh phi	Môn học gồm các nội dung cơ bản: các vấn đề lý luận về an ninh phi truyền thống	3,0	

TT	Mã học phần	Học phần	Nội dung cần đạt được của từng học phần (tóm tắt)	Khối lượng kiến thức	Học phần tiên quyết
		truyền thống	như khái niệm, đặc điểm, nội dung; ý nghĩa của việc nghiên cứu; các vấn đề an ninh phi truyền thống tiêu biểu; tình hình an ninh phi truyền thống trên thế giới; hướng giải quyết một số vấn đề an ninh phi truyền thống trên thế giới và Việt Nam.	(1,5:1,5)	
64.	QT03591	Phương pháp nghiên cứu quan hệ quốc tế	Môn học cung cấp những kiến thức và kỹ năng cơ bản về lý luận về phương pháp nghiên cứu quan hệ quốc tế, các hướng tiếp cận khoa học cơ bản trong nghiên cứu QHQT, các bước xây dựng đề cương nghiên cứu, các vấn đề kỹ thuật nghiên cứu khác	3,0 (2,5:0,5)	
Chuyên ngành Thông tin đối ngoại (b)					
Bắt buộc					
55b	QT02613	Kiến tập nghề nghiệp (chuyên ngành TTĐN)	Môn học bao gồm việc liên hệ, làm công tác chuẩn bị các thủ tục giấy tờ và đến các cơ quan đơn vị làm việc chuyên môn trong lĩnh vực thông tin đối ngoại để tìm hiểu thực tế hoạt động nghề nghiệp.	2,0 (0,5:1,5)	
56b	QT03611	Lý luận báo chí quốc tế	Môn học bao gồm những nội dung cơ bản: những khái niệm và cơ sở lý luận báo chí, hệ thống cơ bản về lý luận báo chí và truyền thông quốc tế; các nguyên tắc hoạt động báo chí, về các quy trình, phương tiện, hình thức hoạt động và chức năng báo chí, của truyền thông đại chúng.	3,0 (1,5:1,5)	
57b	QT03626	Lao động nhà báo quốc tế	Gồm các tri thức cơ bản, có hệ thống về các thao tác nghề nghiệp của nhà báo đối ngoại, nắm vững vai trò, vị trí, công việc của một nhà báo đối ngoại, trên cơ sở đó góp phần nâng cao sự hiểu biết về quy trình sáng tạo tác phẩm báo chí, về công việc của nhà báo, nghề làm báo. Đặc biệt là làm báo đối ngoại góp phần sử dụng tốt vai trò của báo chí trong hoạt động thông tin đối ngoại, phục vụ tốt các chính sách của Đảng và Nhà nước về thông tin đối ngoại. Rèn luyện các kỹ năng sáng tạo tác phẩm, thông qua việc thực hành các phương pháp khai thác thu thập thông tin báo chí.	3,0 (1,5:1,5)	
58b	QT03612	Thông tấn	Môn học gồm các nội dung cơ bản và hệ thống về cách viết các thể loại thông tấn	3,0	

TT	Mã học phần	Học phần	Nội dung cần đạt được của từng học phần (tóm tắt)	Khối lượng kiến thức	Học phần tiên quyết
		báo chí đối ngoại	báo chí (tin, phỏng vấn, bài thông tấn, phóng sự... đặc biệt là các tin, bài đối ngoại); những kỹ năng cơ bản và phương pháp làm tin, viết bài (phóng sự, phỏng vấn, điều tra v.v..) đặc biệt trong lĩnh vực thông tin đối ngoại.	(1,5:1,5)	
59b	QT03613	Chính luận báo chí đối ngoại	Học phần gồm những kiến thức cơ bản về nhóm thể loại chính luận báo chí; các kỹ năng sáng tạo tác phẩm chính luận và sử dụng kỹ năng trong hoạt động báo chí đối ngoại. Trên cơ sở đó, sinh viên sẽ ứng dụng các kỹ năng sáng tạo loại tác phẩm chính luận, thực hành tổ chức sáng tạo tác phẩm bình luận, đàm luận, sử dụng studio sáng tạo tác phẩm chính luận báo chí đối ngoại. Rèn luyện tổ chức sản xuất một chương trình báo chí chính luận đối ngoại.	3,0 (1,5:1,5)	
60b	QT03628	Tổ chức sản xuất sản phẩm truyền thông quốc tế	Môn học hàm chứa những kiến thức cơ bản, có hệ thống về cách thức và quy trình tổ chức sản xuất sản phẩm truyền thông quốc tế. Người học hình thành các kỹ năng nghề nghiệp về quá trình tổ chức sản xuất sản phẩm truyền thông quốc tế. Rèn luyện các khâu trong quy trình tổ chức sản xuất một sản phẩm báo chí, truyền thông quốc tế thuộc các loại hình khác nhau (tạp chí, báo, chương trình phát thanh, chương trình truyền hình...). Rèn luyện các vai trò phóng viên, biên tập viên, tổ chức sản xuất... trong quá trình xuất bản sản phẩm.	3,0 (1,5:1,5)	
61b	QT03589	Thực tập tốt nghiệp chuyên ngành TTĐN	Môn học bao gồm việc liên hệ, làm công tác chuẩn bị các thủ tục giấy tờ và đến các cơ quan đơn vị làm việc chuyên môn trong lĩnh vực thông tin đối ngoại để vận dụng những kiến thức và kỹ năng được học vào thực tế nghề nghiệp.	3,0 (0,5:2,5)	
62b	QT04027	Khóa luận	Khóa luận tốt nghiệp là một bài tập lớn - một công trình nghiên cứu khoa học cá nhân của người học về một trong những nội dung cơ bản của ngành quan hệ quốc tế.	6,0	
<i>Học phần thay thế khóa luận</i>				6,0	
63b	QT03629	Hệ thống thông tin	Học phần gồm tri thức cơ bản, có hệ thống về thông tin đối ngoại và hoạt động thông tin đối ngoại, giúp người học gắn các kiến thức lý luận với thực tiễn của	3,0 (1,5:1,5)	

TT	Mã học phần	Học phần	Nội dung cần đạt được của từng học phần (tóm tắt)	Khối lượng kiến thức	Học phần tiên quyết
		đôi ngoại và truyền thông quốc tế	công tác thông tin đôi ngoại Việt Nam góp phần nâng cao sự hiểu biết và củng cố niềm tin vào đường lối, chính sách của Đảng và Nhà nước về thông tin đôi ngoại. Học phần cũng gồm kiến thức và kỹ năng cơ bản trong thực hành truyền thông quốc tế, các lý thuyết truyền thông quốc tế gắn với thực tế hiện nay trên thế giới sẽ giúp sinh viên có một bức tranh về hệ thống truyền thông toàn cầu.		
64.	QT03591	Phương pháp nghiên cứu quan hệ quốc tế	Môn học cung cấp những kiến thức và kỹ năng cơ bản về lý luận về phương pháp nghiên cứu quan hệ quốc tế, các hướng tiếp cận khoa học cơ bản trong nghiên cứu QHQT, các bước xây dựng đề cương nghiên cứu, các vấn đề kỹ thuật nghiên cứu khác	3,0 (2,5:0,5)	
<i>Tự chọn (Kiến thức chuyên ngành, dành cho cả 2 chuyên ngành)</i>				6/18	
65.	QT03631	Tổ chức hoạt động đôi ngoại	Môn học gồm những kiến thức cơ bản về khái niệm, mục tiêu, vai trò và các hình thức tổ chức hoạt động đôi ngoại; quy trình tổ chức hoạt động đôi ngoại; tổ chức tổ chức chuyển đi, tổ chức họp báo đôi ngoại; tổ chức triển lãm, tuần lễ, ngày lễ văn hóa; những điển hình trong tổ chức hoạt động đôi ngoại.	3,0 (1,5:1,5)	
66.	QT03630	Xây dựng hình ảnh và thương hiệu quốc tế	Môn học gồm các nội dung kiến thức cơ bản như khái niệm và đặc điểm về thương hiệu và hình ảnh quốc gia, của thị trường, công chúng truyền thông; khái niệm, cách thức định vị thương hiệu, thương hiệu quốc gia trong bối cảnh cạnh tranh giữa các quốc gia hiện nay; vấn đề truyền thông thương hiệu và hình ảnh quốc gia trong quan hệ quốc tế; các kỹ năng xây dựng hình ảnh, thương hiệu quốc gia, kinh nghiệm của các quốc gia trên thế giới.	3,0 (1,5:1,5)	
67.	QT03636	Kỹ năng giao tiếp liên văn hoá	Môn học bao gồm những kiến thức cơ bản về văn hoá và bản sắc văn hoá; các mô hình tiếp xúc văn hoá và tiếp xúc ngôn ngữ; cộng sinh văn hoá và xung đột văn hoá; tính đa văn hoá và giao tiếp đa văn hoá ở Việt Nam; giao tiếp liên văn hoá trong thời đại toàn cầu hoá.	3 (1,5:1,5)	
68.	QT03633	Kỹ thuật nghiệp vụ	Môn học gồm các nội dung cơ bản và hệ thống về cách thức sử dụng các trang thiết bị kỹ thuật nghiệp vụ trong quá trình tác nghiệp của nhà báo, của cơ quan báo chí	3,0 (1,5:1,5)	

TT	Mã học phần	Học phần	Nội dung cần đạt được của từng học phần (tóm tắt)	Khối lượng kiến thức	Học phần tiên quyết
		báo chí đối ngoại	(đặc biệt đối với phóng viên thường trú, tác nghiệp ở nước ngoài); nắm vững nguyên tắc và sử dụng thành thạo các thiết bị kỹ thuật nghiệp vụ trong quá trình sáng tạo tác phẩm báo chí đối ngoại. Hình thức học tập lý thuyết gắn với thực hành, tăng cường rèn luyện các kỹ năng cho sinh viên.		
69.	QT03635	Kỹ năng thu thập và xử lý thông tin quốc tế	Môn học gồm những kiến thức và kỹ năng cơ bản của công tác thu thập và xử lý thông tin quốc tế. Tiếp cận cách thức đọc và tìm kiếm thông tin quốc tế theo những chủ đề nhất định; các tri thức về kỹ năng sử dụng công nghệ mới để thu thập và xử lý thông tin một cách hiệu quả theo mục đích yêu cầu của công tác QHCT & TTQT, TTĐN.	3,0 (1,5:1,5)	
70.	QT03634	Kỹ năng sử dụng các phương tiện truyền thông	Bao gồm những nội dung cơ bản về sử dụng các loại hình truyền thông truyền thống như sách, báo, tuyên truyền, pano áp phích và các loại hình truyền thông mới như mạng xã hội, internet... Cách thức sử dụng các loại hình truyền thông hiện đang có những tác động, ảnh hưởng như điện ảnh, phim tài liệu, sân khấu truyền hình... Rèn luyện các kỹ năng khai thác đặc trưng loại hình trong truyền thông quốc tế và thông tin đối ngoại Việt Nam, xây dựng các dự án đề xuất sử dụng các loại hình truyền thông trong hoạt động đối ngoại hiện nay.	3,0 (1,5:1,5)	
Tổng toàn khóa				130	

9.3. Ma trận đáp ứng giữa các học phần và chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo

ST T	Mã học phần	Tên học phần	PLOs																		
			1	2	3	4	5a	5b	6a	6b	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	
I	Kiến thức giáo dục đại cương																				
1	TM01001	Triết học Mác- Lênin	H	M							M								H	H	L
2	KT01001	Kinh tế chính trị Mác- Lênin	H	M							M								H	H	L
3	CN01001	Chủ nghĩa xã hội khoa học	H	M							M								H	H	L
4	LS01001	Lịch sử ĐCS Việt Nam	H	M							M								H	H	L
5	TH01001	Tư tưởng Hồ Chí Minh	H	M							M								H	H	L
6	NP01001	Pháp luật đại cương	M	H							M								H	H	M
7	CT01001	Chính trị học	M	H							M								H	H	M
8	XD01001	Xây dựng Đảng	M	H							M								H	H	M
9	TG01004	Phương pháp nghiên cứu khoa học xã hội và nhân văn	M	H							M								H	H	M
10	TT01002	Cơ sở văn hoá Việt Nam	M	H							M								H	H	M
11	TM01008	Đạo đức học Mác - Lênin	M	H							M								H	H	M
12	TM01007	Lôgic học	M	H							M								H	H	M

13	TG01003	Lí luận dạy đại học	M	H							M							H	H	M	
14	TT01001	Lịch sử văn minh thế giới	M	H							M								H	H	M
15	TG01006	Tâm lý học đại cương	M	H							M								H	H	M
16	ĐC01001	Tiếng Việt thực hành	M	H							M								H	H	M
17	QQ01002	Quan hệ công chúng	M	H							M								H	H	M
18	XH01001	Xã hội học đại cương	M	H							M								H	H	M
19	ĐC01005	Tin học ứng dụng		H							M		H						H	H	M
20	NN01015	Tiếng Anh học phần 1		L		L						L					L	H	H	M	
21	NN01016	Tiếng Anh học phần 2		L		L						L					L	H	H	M	
22	NN01017	Tiếng Anh học phần 3		M		L						M					L	H	H	M	
23	NN01023	Tiếng Anh học phần 4		H		L						H					L	H	H	M	
24	NN01019	Tiếng Trung học phần 1		L		L						L					L	H	H	M	
25	NN01020	Tiếng Trung học phần 2		L		L						L					L	H	H	M	
26	NN01021	Tiếng Trung học phần 3		M		L						M					L	H	H	L	
27	NN01024	Tiếng Trung học		H		L						H					L	H	H	M	

		phần 4																	
		Kiến thức cơ sở ngành																	
28	XD01004	Khoa học lãnh đạo	M	M					M								H	H	M
29	NP02001	Nhà nước và pháp luật	M	M					M								H	H	M
30	TT02353	Truyền thông và vận động	M	M					M								H	H	M
31	QT02001	Quan hệ quốc tế	M	M					M								H	H	M
32	QT02551	Lịch sử quan hệ quốc tế	M	M					M								H	H	M
33	QT03709	Quan hệ kinh tế quốc tế	M	M					M								H	H	M
34	QT02560	Địa chính trị thế giới	M	M					M								H	H	M
35	CT02054	Thế chế chính trị thế giới đương đại	M	M					M								H	H	M
36	TT03801	Lý thuyết và kỹ năng truyền thông chính sách	M	M					M								H	H	M
37	TT01007	Nguyên lý công tác tư tưởng	M	M					M								H	H	M
		Kiến thức ngành																	
38	QT03561	Lý luận quan hệ quốc tế		M			M		L	H			H		L		H	H	M
39	QT02607	Thông tin đối ngoại Việt Nam		M		M		M	M	H			M		M		H	H	M
40	QT02615	Lịch sử ngoại		M		H	H			H			M				H	H	M

		giao và chính sách đối ngoại Việt Nam																			
41	QT02617	Chính sách đối ngoại một số nước trên thế giới			M		H				M							H	H	M	
42	QT02606	Cơ sở truyền thông quốc tế			M			M		L	H				H		L		H	H	M
43	QT02702	Thực tế chính trị - xã hội			M		M	M	M	M	M								M	M	M
44	QT02601	Đối ngoại công chúng							H		H				H	H			H	H	M
45	QT02611	Nghệ thuật phát ngôn đối ngoại			M		H	H			H				M				H	H	M
46	QT02708	Quan hệ quốc tế khu vực Châu Á - Thái Bình Dương			H		H				H				H				H	H	M
47	QT02711	Các tổ chức quốc tế			H		H				H				H				H	H	M
48	QT03625	Quản trị truyền thông quốc tế							M	M	H				M		M		H	H	M
49	QT02801	Kinh tế đối ngoại Việt Nam			M		H	H			H				M				H	H	M
Kiến thức bổ trợ																					

50	QT02703	Tiếng Anh chuyên ngành (1)				M						H					M	H	H	M
51	QT02704	Tiếng Anh chuyên ngành (2)				M						H					M	H	H	M
52	QT02705	Tiếng Anh chuyên ngành (3)				H						H					H	H	H	M
53	QT02622	Tiếng Anh giao tiếp đối ngoại				H						H					H	H	H	M
54	QT02707	Biên phiên dịch tiếng Anh chuyên ngành				H						H					H	H	H	M
Kiến thức chuyên ngành																				
55a	QT03607	Kiến tập nghề nghiệp chuyên ngành QHCT&TTQT				M		M	M	M	M							M	M	M
56a	QT02614	Giao tiếp và đàm phán quốc tế							H		H			H	H			H	H	M
57a	QT02602	Ngoại giao kinh tế và văn hoá		M	M						M							H	H	M
58a	QT03710	Các phong trào xã hội - chính trị quốc tế				H		H			H			H				H	H	M
59a	QT02616	Luật pháp quốc tế		M	H		H	H	M	M	H			M	M			H	H	M
60a	QT03632	Nghiệp vụ ngoại				M			H		H	H		H		H		H	H	M

		giao và văn phòng đối ngoại																		
61a	QT03608	Thực tập tốt nghề chuyên ngành QHCT&TTQT			H	H	H		H		H			H	H	H	H	H	M	
62a	QT04026	Khóa luận					H	H			H					H	H	H	M	
63a	QT03712	An ninh phi truyền thông			M		H	H						M				H	H	M
55b	QT02613	Kiến tập (chuyên ngành TTĐN)			M		M	M	M	M	M							M	M	M
56b	QT03611	Lý luận báo chí quốc tế			M			H		H	H			H		H		H	H	M
57b	QT03626	Lao động nhà báo quốc tế			M			H		H	H			H		H		H	H	M
58b	QT03612	Thông tấn báo chí đối ngoại			M			H		H	H			H		H		H	H	M
59b	QT03613	Chính luận báo chí đối ngoại			M			H		H	H			H		H		H	H	M
60b	QT03629	Tổ chức sản xuất sản phẩm truyền thông quốc tế			M			H		H	H			H		H		H	H	M
61b	QT03589	Thực tập tốt nghề chuyên ngành TTĐN			H	H		H		H	H			H	H	H	H	H	H	M
62b	QT04027	Khóa luận					H	H			H						H	H	H	M
63b	QT02629	Hệ thống thông tin đối ngoại và truyền thông			M			H		H	H			M				H	H	M

		quốc tế																		
64	QT03591	Phương pháp nghiên cứu quan hệ quốc tế					H	H			H						H	H	H	M
65	QT03631	Tổ chức hoạt động đối ngoại							H	H	H				H			H	H	H
66	QT03630	Xây dựng hình ảnh và thương hiệu quốc tế						H		H	H			M				H		M
67	QT03636	Kỹ năng giao tiếp liên văn hoá		M	M			M			H			M	H			H	H	M
68	QT03633	Kỹ thuật nghiệp vụ báo chí đối ngoại							M	M	H					H		H	H	M
69	QT03635	Kỹ năng thu thập và xử lý thông tin quốc tế				H					H		M				M	H	H	M
70	QT03634	Kỹ năng sử dụng các phương tiện truyền thông			H	H			M	H	H		M			M	M	H	H	M

Mức độ đóng góp của khối kiến thức với CĐR chương trình

H – mức độ đóng góp cao (Trong đó các CĐR của học phần gần trùng với CĐR của chương trình)

M – mức độ đóng góp trung bình (Học phần góp phần phát triển một vài khía cạnh của CĐR chương trình thông qua các hoạt động thực hành)

L – mức độ đóng góp thấp (Học phần giới thiệu các kiến thức nền tảng nhưng người học chưa được thực hành các kỹ năng)

10. Hướng dẫn thực hiện chương trình

10.1. Kế hoạch đào tạo dự kiến

TT	Tên học phần	Số tín chỉ	Học kỳ							
			1	2	3	4	5	6	7	8
1	TM01001	4	x							
2	KT01001	3		x						
3	CN01001	3			x					
4	LS01001	3				x				
5	TH01001	2		x						
6	NP01001	3				x				
7	CT01001	2			x					
8	XD01001	2					x			
9	TG01004	2	x							
10	TT01002	2		x						
11	TM01008	2		x				x		
12	TM01007	2		x						
13	TG01003	2								
14	TT01001	2		x						
15	TG01006	2		x						
16	ĐC01001	2		x						
17	QQ01002	2		x						
18	XH01001	2		x						
19	ĐC01005	3				x				
20	NN01015	4	x							
21	NN01016	4		x						
22	NN01017	4			x					
23	NN01023	3				x				
24	NN01019	4	x							
25	NN01020	4		x						
26	NN01021	4			x					
27	NN01024	3				x				
28	XD01004	3			x					
29	NP02001	3			x					
30	TT02353	3			x					
31	QT02001	3	x							

32	QT02551	3			x					
33	QT03709	3			x					
34	QT02560	3			x					
35	CT02054	3			x					
36	TT03801	3			x					
37	TT01007	3			x					
38	QT03561	3		x						
39	QT02607	3		x						
40	QT02615	3			x					
41	QT02617	3				x				
42	QT02606	3					x			
43	QT02702	2				x				
44	QT02601	3					x			
45	QT02611	3					x			
46	QT02708	3					x			
47	QT02711	3					x			
48	QT03625	3					x			
49	QT02801	3					x			
50	QT02703	3					x			
51	QT02704	3						x		
52	QT02705	3							x	
53	QT02622	3								x
54	QT02707	3								x
55a	QT03607	2						x		
56a	QT02614	3						x		
57a	QT02602	3						x		
58a	QT03710	3							x	
59a	QT02616	3							x	
60a	QT03632	3							x	
61a	QT03608	3								x
62a	QT04026	6								x
63a	QT03712	3								x
55b	QT02613	2						x		
56b	QT03611	3						x		
57b	QT03626	3						x		
58b	QT03612	3							x	

59b	QT03613	3								x	
60b	QT03629	3								x	
61b	QT03589	3								x	
62b	QT04027	6									x
63b	QT02629	3									x
64	QT03591	3									x
65	QT03631	3								x	
66	QT03630	3								x	
67	QT03636	3								x	
68	QT03633	3								x	
69	QT03635	3								x	
70	QT03634	3								x	

10.2. Các điều kiện đảm bảo thực hiện chương trình

+ Về cơ sở vật chất, phòng học, trang thiết bị đào tạo

Học viện Báo chí và Tuyên truyền hiện đã có những cơ sở vật chất hiện đại phục vụ cho công tác giáo dục và đào tạo. Đối với ngành Quan hệ quốc tế cần có những cơ sở vật chất cơ bản như giảng đường, trang thiết bị hỗ trợ giảng dạy như máy tính, máy chiếu, loa, mic... Ngoài ra cần có hệ thống các đầu sách, tư liệu tham khảo cập nhật và đa dạng.

Thêm vào đó, đối với đặc thù chuyên môn, nghiệp vụ, có những yêu cầu cơ sở vật chất đặc thù hơn nhằm đáp ứng được cho việc thực hành môn học được hiệu quả. Cụ thể:

+ Các môn liên quan tới kỹ năng nghiệp vụ báo chí như Chính luận báo chí đối ngoại, Tổ chức sản xuất sản phẩm truyền thông quốc tế... cần có studio để ghi hình, phòng máy để dựng phim

+ Môn Kỹ năng thu thập thông tin quốc tế cần có phòng máy tính kết nối mạng internet tốc độ cao.

+ Học phần Thực tế chính trị-xã hội, Kiến tập, Thực tập nghiệp vụ: để tăng cường thực tế và giúp sinh viên có cơ hội tiếp cận gần hơn với thực tế nghề nghiệp, có thể cho sinh viên tham gia các hoạt động liên quan tới các công tác đối ngoại, nghiệp vụ báo chí đối ngoại trong và ngoài nước. Để thực hiện được những chuyên đi này, cần có sự hỗ trợ của Ban Giám đốc, Ban Quản lý đào tạo, Văn phòng về lịch giảng dạy, giấy tờ liên hệ làm việc, hỗ trợ công tác phí đối với giảng viên, hỗ trợ kinh phí đối với sinh viên...

+ Về đội ngũ giảng viên

Đội ngũ giảng viên giảng dạy ngành Quan hệ quốc tế của Học viện Báo chí và Tuyên truyền có: 02 Phó giáo sư - Tiến sĩ, 04 Tiến sĩ, 07 Nghiên cứu sinh, 01 Thạc sĩ cùng một số lượng đông đảo các giáo sư, phó giáo sư và tiến sĩ ngành Quan hệ quốc tế đảm nhận chức danh giảng viên kiêm nhiệm tại khoa.

Giảng viên giảng dạy chương trình đào tạo cử nhân ngành Quan hệ quốc tế được tuyển chọn từ đội ngũ những giảng viên có năng lực và nhiệt huyết với nghề, có kiến thức nền tảng vững chắc, trình độ ngoại ngữ khá và thành thạo trong công nghệ phục vụ ngành học. Được đào tạo cơ bản từ các trường có uy tín trong và ngoài nước như Học viện Ngoại giao, Trường đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn – Đại học Quốc gia Hà Nội, Đại học Tokyo (Nhật Bản), Đại học Nottingham (Anh Quốc), Đại học Bangor (Anh Quốc), Đại học Bournemouth (Anh Quốc). Tham gia giảng dạy chương trình này có nhiều giảng viên ở các trường đại học ở khu vực phía Bắc, nhiều chuyên gia trong lĩnh vực quan hệ quốc tế và giảng viên mời đến từ một số tổ chức, trường đại học đối tác ở nước ngoài của Học viện.

+ Về Thư viện

Hiện nay, Trung tâm Thông tin Khoa học trực thuộc Học viện Báo chí và Tuyên truyền là cơ sở thông tin quan trọng, hỗ trợ giáo dục đào tạo và nghiên cứu khoa học trong toàn Học viện. Tổng diện tích sử dụng của Trung tâm là 3419m² trong đó có 2 phòng đọc diện tích 100m², số lượng chỗ ngồi là 200 người, phòng bổ sung kỹ thuật, phòng hội thảo khoa học, phòng Internet với trên 20 máy tính phục vụ tra cứu, 4 kho để sách cùng các trang thiết bị phục vụ tương đối hiện đại. Trung tâm Thông tin Khoa học thường xuyên cập nhật các tài liệu mới, tổ chức biên tập, in ấn và phát hành giáo trình, tài liệu học tập phục vụ công tác nghiên cứu khoa học và đào tạo, bồi dưỡng cán bộ công chức và sinh viên của Học viện. Đặc biệt, hệ thống thư viện đáp ứng nhu cầu đa dạng của người đọc với các phòng: phòng đọc sách, phòng đọc báo, tạp chí, phòng mượn tổng hợp, phòng ngoại văn... Hoạt động nghiệp vụ của thư viện được tin học hoá giúp cho việc mượn, trả và quản lý, khai thác có hiệu quả các tài liệu của thư viện. Các sách liên quan đến lĩnh vực chính trị, xã hội, ngoại giao nói chung và công tác tư tưởng nói riêng rất phong phú, là nguồn tư liệu quý giá để tra cứu tài liệu cho hoạt động đào tạo và học tập. Nhà trường cũng có Thư viện điện tử hiện đại trang bị hệ thống sách, giáo trình tài liệu tham khảo phong phú đa dạng với 3608 tài liệu, có thể đọc toàn văn tài liệu số theo địa chỉ: thuvien.ajc.edu.vn:8080/dspace.

10.3. Kế hoạch điều chỉnh chương trình

Chương trình được đánh giá định kỳ 2 năm/lần, được đổi mới, hoàn thiện theo định kỳ 4 năm/lần hoặc khi có sự thay đổi về chức năng, nhiệm vụ và nhu cầu xã hội đối với ngành nghề đào tạo, những yêu cầu mới về phẩm chất, năng lực lao động của cơ quan sử dụng nguồn lực đào tạo.

- Việc điều chỉnh chương trình đào tạo được thực hiện theo các bước:

(1) Tổ chức thu thập thông tin, minh chứng liên quan đến sự cần thiết phải cập nhật chương trình đào tạo (những thay đổi trong quy định của nhà nước, của Học viện Báo chí và Tuyên truyền về chương trình đào tạo; những tiến bộ mới trong lĩnh vực khoa học thuộc ngành, chuyên ngành truyền thông; các vấn đề kinh tế xã hội, kết quả nghiên cứu liên quan đến chương trình đào tạo; phản hồi của các bên liên quan; những thay đổi học phần, môn học hoặc nội dung chuyên môn...).

(2) Dự thảo những nội dung cần sửa đổi, cập nhật chương trình đào tạo và tổ chức lấy ý kiến của giảng viên trong Khoa về các nội dung điều chỉnh.

(3) Trình Hội đồng khoa học Khoa xem xét thông qua các nội dung điều chỉnh.

(4) Khoa nộp cho Học viện bản đề xuất các nội dung điều chỉnh chương trình đào tạo, các tài liệu và biên bản theo quy định.

- Việc điều chỉnh chương trình đào tạo phải tuân thủ theo nguyên tắc:

(1) Thời lượng của chương trình đào tạo gồm 130 tín chỉ. Chương trình phải đảm bảo tính khoa học và hội nhập; cấu trúc, khối lượng kiến thức cần thiết của chương trình đảm bảo mục tiêu đào tạo và chuẩn đầu ra.

(2) Các học phần mới bổ sung vào chương trình đào tạo hoặc các học phần thuộc chương trình đào tạo có nội dung được điều chỉnh phải có đề cương chi tiết học phần theo mẫu quy định, được Bộ môn thông qua.

(3) Việc đưa môn học mới, bổ sung và điều chỉnh nội dung học phần phải được Hội đồng Khoa học của Khoa thông qua và xác nhận.

- CTĐT 2020 đã điều chỉnh các nội dung sau:

(1) Mục tiêu chung, mục tiêu cụ thể phù hợp với khung trình độ quốc gia theo quyết định số 1982/QĐ-TTg ngày 18/10/2016 của Thủ tướng Chính phủ và theo nhu cầu thực tế.

(2) Chỉnh sửa các chuẩn đầu ra phù hợp với mục tiêu và nhu cầu thực tế

(3) Vị trí các môn học chuyển từ bắt buộc sang tự chọn và ngược lại, chỉnh sửa tên các môn học, chỉnh sửa số tín chỉ, bổ sung hoàn thiện nội dung một số môn học

- Việc điều chỉnh chương trình với học phần thay thế

(1) Sinh viên sử dụng môn học thay thế tương đương với các học phần tự chọn trong chương trình khung

(2) Môn học cũ nhưng nay tăng số tín chỉ thì phải học môn học đó với số tín chỉ mới

(3) Môn học được gộp với số tín chỉ cao hơn trong chương trình mới thì phải học môn học thay thế trong chương trình khung

(4) Đối với những sinh viên học lại, học song bằng, nếu không tổ chức được lớp cho những môn học bắt buộc trong chương trình cũ có thể học các học phần tương đương hoặc thay thế, cụ thể như sau:

TT	Học phần cũ (chương trình 2018)			Học phần tương đương, thay thế (chương trình 2020)		
	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ
1	QT03711	Các tổ chức quốc tế	3,0 (1,5:1,5)	QT02616	Luật pháp quốc tế	3,0 (1,5:1,5)
2	QT03708	Quan hệ quốc tế khu vực châu Á- Thái Bình Dương	3,0 (1,5:1,5)	QT03561	Lý luận quan hệ quốc tế	3,0 (2,5:0,5)



Lưu Văn An

Số 3909-QĐ/HVBCTT-ĐT

Hà Nội, ngày 20 tháng 9 năm 2020

QUYẾT ĐỊNH

**Ban hành chương trình đào tạo trình độ đại học theo hệ thống tín chỉ
ngành Quan hệ công chúng, chuyên ngành Quan hệ công chúng chuyên nghiệp**

Căn cứ Quyết định số 6591-QĐ/HVCTQG ngày 01/11/2018 của Giám đốc Học viện Chính trị Quốc gia Hồ Chí Minh về chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn, tổ chức bộ máy của Học viện Báo chí và Tuyên truyền;

Căn cứ Quyết định số 17/VBHN-BGDĐT ngày 15/5/2014 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành Quy chế đào tạo đại học và cao đẳng hệ chính quy theo hệ thống tín chỉ;

Căn cứ Thông tư số 07/2015/TT-BGDĐT ngày 16/4/2015 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo Quy định Về khối lượng kiến thức tối thiểu, yêu cầu về năng lực mà người học đạt được sau khi tốt nghiệp đối với mỗi trình độ đào tạo của giáo dục đại học và quy trình xây dựng, thẩm định, ban hành chương trình đào tạo trình độ đại học, thạc sĩ, tiến sĩ;

Căn cứ Quyết định số 4971-QĐ/HVBCTT-ĐT ngày 26 tháng 10 năm 2018 của Giám đốc Học viện Báo chí và Tuyên truyền về việc ban hành chương trình đào tạo trình độ đại học theo hệ thống tín chỉ ngành Quan hệ công chúng, chuyên ngành Quan hệ công chúng chuyên nghiệp;

Căn cứ biên bản họp Hội đồng thẩm định chương trình khung đào tạo đại học theo hệ thống tín chỉ ngành Quan hệ công chúng, chuyên ngành Quan hệ công chúng chuyên nghiệp;

Xét đề nghị của Trưởng ban Quản lý Đào tạo và Trưởng khoa Quan hệ công chúng và Quảng cáo,

GIÁM ĐỐC HỌC VIỆN QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành Chương trình đào tạo trình độ đại học theo hệ thống tín chỉ ngành Quan hệ công chúng, chuyên ngành Quan hệ công chúng chuyên nghiệp.

Điều 2. Chương trình được thực hiện từ khóa tuyển sinh năm học 2020 - 2021.

Điều 3. Trưởng ban Quản lý Đào tạo, Trưởng khoa Quan hệ công chúng và Quảng cáo và các đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

Nơi nhận:

- Bộ Giáo dục và Đào tạo,
- Học viện CTQG HCM,
- Ban Giám đốc Học viện,
- Như điều 3,
- Lưu VT, ĐT.



CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

(Ban hành kèm theo Quyết định số 3909/QĐ-HVBCTT-ĐT ngày 20/9/2020

của Giám đốc Học viện Báo chí và Tuyên truyền)

Cơ sở giáo dục : Học viện Báo chí và Tuyên truyền

Chứng nhận kiểm định chất lượng giáo dục:

Tên văn bằng : Cử nhân Quan hệ công chúng

Tên chương trình : Quan hệ công chúng chuyên nghiệp

Trình độ đào tạo : Đại học

Ngành đào tạo : Quan hệ công chúng

Mã số : 7320108

1. Mục tiêu đào tạo

1.1. Mục tiêu chung

Đào tạo cử nhân ngành QHCC có năng lực phát hiện, phân tích, giải quyết vấn đề trong lĩnh vực truyền thông và QHCC; có kiến thức chuyên môn sâu, rộng; có kỹ năng nghiệp vụ, có tư duy sáng tạo, phản biện, có khả năng thích ứng với hoàn cảnh, làm việc trong môi trường công nghệ cao và hội nhập quốc tế; có trách nhiệm tuân thủ luật pháp và đạo đức nghề nghiệp; có bản lĩnh chính trị vững vàng, kiên định với chủ nghĩa Mác-Lênin và tư tưởng HCM, yêu nước, trung thành với mục tiêu và lý tưởng của Đảng; có năng lực tự chủ và khả năng học tập suốt đời.

1.2. Mục tiêu cụ thể

PO1. Kiến thức cơ bản, hệ thống về chủ nghĩa Mác-Lênin, tư tưởng Hồ Chí Minh, đường lối quan điểm của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước.

PO2. Kiến thức nền tảng về các lĩnh vực khoa học xã hội nhân văn có liên quan như chính trị, kinh tế, văn hóa, xã hội, pháp luật, ngôn ngữ, tâm lý, văn học và tin học cơ bản.

PO3. Kiến thức cơ bản về một số ngành học liên quan bao gồm: báo chí, quảng cáo, marketing.

PO4. Kiến thức thực tế vững chắc, kiến thức lý thuyết sâu, rộng về QHCC và truyền thông.

PO5. Kỹ năng phân tích, phản biện, phê phán và tư duy sáng tạo.

PO6. Kỹ năng giao tiếp, thuyết trình, truyền đạt vấn đề và giải pháp tới người nghe trong môi trường công việc.

PO7. Kỹ năng về công nghệ thông tin đáp ứng yêu cầu công việc và có năng lực ngoại ngữ bậc 4/6 Khung năng lực ngoại ngữ của Việt Nam.

PO8. Kỹ năng cần thiết để giải quyết các vấn đề trong lĩnh vực QHCC và truyền thông.

PO9. Kỹ năng lập kế hoạch và tổ chức thực hiện, đánh giá hiệu quả các chiến dịch, các dự án, xây dựng và quảng bá thương hiệu, sử dụng công cụ, trang thiết bị, phần mềm trong sáng tạo, thiết kế và sản xuất các sản phẩm trong lĩnh vực QHCC, truyền thông.

PO10. Kỹ năng dẫn dắt khởi nghiệp, phát triển các dự án, mô hình, doanh nghiệp hoặc tổ chức trong lĩnh vực QHCC và truyền thông.

PO11. Khả năng làm việc độc lập hoặc làm việc theo nhóm trong điều kiện làm việc thay đổi, chịu trách nhiệm cá nhân và trách nhiệm trước tổ chức.

PO12. Khả năng lập kế hoạch, điều phối, quản lý các nguồn lực và giám sát các hoạt động trong công việc.

1.3. Vị trí công tác sau tốt nghiệp

Người được đào tạo có khả năng đảm nhiệm các vị trí việc làm sau đây:

- Nhân viên tại các công ty truyền thông chuyên nghiệp trong và ngoài nước, cụ thể như: nhân viên quan hệ báo chí, nhân viên QHCC, nhân viên phân tích truyền thông, nhân viên phụ trách nội dung, nhân viên truyền thông nội bộ, nhân viên sản xuất nội dung, nhân viên quản lý khách hàng.

- Cán bộ truyền thông, QHCC, Marketing cho các tổ chức của Nhà nước, doanh nghiệp, các tổ chức phi chính phủ.

- Cán bộ nghiên cứu khoa học QHCC và hoạt động thực tiễn.

- Cán bộ tham mưu, giúp việc cho lãnh đạo, quản lý công tác báo chí truyền thông.

1.4. Trình độ ngoại ngữ

Người học khi tốt nghiệp đạt trình độ ngoại ngữ tiếng Anh B2 khung châu Âu (tương đương 600 điểm TOEIC hoặc 550 điểm TOEFL hoặc 5.5 điểm IELTS).

1.5. Trình độ Tin học

Người học sau khi tốt nghiệp có kiến thức tin học ứng dụng trình độ B, có khả năng ứng dụng công nghệ thông tin trong thực tiễn công tác.

2. Căn cứ xây dựng chương trình

2.1. Căn cứ thực tiễn

2.1.1. Các chương trình đào tạo tham khảo

Chương trình đào tạo trong nước:

- Chương trình cử nhân chất lượng cao ngành Truyền thông Marketing của Khoa Quan hệ công chúng và Quảng cáo (Khoa QHCC-QC), Học viện Báo chí

và Tuyên truyền, năm 2017.

- Chương trình đào tạo Cử nhân ngành Truyền thông quốc tế của Học viện Ngoại giao, năm 2020.

Chương trình đào tạo quốc tế:

- Chương trình cử nhân quốc tế Quảng cáo, QHCC và truyền thông của Đại học Middlesex Vương Quốc Anh tại Học viện Báo chí và Tuyên truyền, năm 2016.

2.1.2. Kết quả khảo sát

* Khảo sát nhu cầu xã hội

Nhu cầu làm việc tại các công ty truyền thông chuyên nghiệp trong và ngoài nước, các tổ chức của Nhà nước, doanh nghiệp, công ty báo chí truyền thông, các tổ chức phi chính phủ tại Việt Nam.

Kết quả khảo sát các cơ quan, đơn vị, các tổ chức, doanh nghiệp, cựu sinh viên và sinh viên năm thứ 3 (năm học 2019 – 2020) khoa Quan hệ công chúng và Quảng cáo - Học viện Báo chí và Tuyên truyền.

Kết quả phóng vấn lấy ý kiến giảng viên.

* Khảo sát chất lượng đào tạo với đối tượng sinh viên trước tốt nghiệp năm 2017, 2018 (theo yêu cầu rà soát, sửa đổi chương trình đào tạo của Trung tâm Khảo thí và Kiểm định chất lượng đào tạo – Học viện Báo chí và Tuyên truyền).

2.2. Các căn cứ pháp lý

- Luật Giáo dục đại học số 08/2012/QH13 ngày 18/06/2012 của Quốc hội ban hành;

- Quyết định số 2956/QĐ-HVCTQG ngày 27/06/2014 của Giám đốc Học viện Chính trị quốc gia Hồ Chí Minh về chức năng, nhiệm vụ và cơ cấu tổ chức của Học viện Báo chí và Tuyên truyền;

- Quyết định số 17/VBHN-BGDĐT ngày 15/5/2014 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành Quy chế đào tạo đại học và cao đẳng hệ chính quy theo hệ thống tín chỉ;

- Thông tư số 07/2015/TT-BGDĐT ngày 16/4/2015 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo quy định về khối lượng kiến thức tối thiểu, yêu cầu về năng lực mà người học đạt được sau khi tốt nghiệp đối với mỗi trình độ đào tạo của giáo dục đại học và quy trình xây dựng, thẩm định, ban hành chương trình đào tạo trình độ đại học, thạc sĩ, tiến sĩ;

- Thông tư số 04/2016/TT-BGDĐT ngày 14/3/2016 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành Quy định về tiêu chuẩn đánh giá chất lượng chương trình đào tạo các trình độ của giáo dục đại học;

- Quyết định số 1982/QĐ-TTg ngày 18/10/2016 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Khung trình độ quốc gia Việt Nam.

- Thông tư số 22/2017/TT-BGDĐT ngày 06/9/2017 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo quy định điều kiện, trình tự, thủ tục mở ngành đào tạo và đình chỉ tuyển sinh, thu hồi quyết định mở ngành đào tạo trình độ đại học;

- Thông tư số 24/2017/TT-BGDĐT ngày 10/10/2017 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành Danh mục giáo dục, đào tạo cấp IV trình độ đại học;

- Quyết định số 3777/QĐ-HVBCTT-ĐT ngày 18/10/2017 của Giám đốc Học viện Báo chí và Tuyên truyền ban hành Quy định đào tạo đại học hệ chính quy theo hệ thống tín chỉ của Học viện Báo chí và Tuyên truyền;

- Công văn số 769/QLCL-KĐCLGD ngày 20/4/2018 Về việc sử dụng tài liệu hướng dẫn đánh giá theo tiêu chuẩn đánh giá chất lượng CTĐT các trình độ của GDĐH của Bộ Giáo dục và Đào tạo;

- Luật số 34/2018/QH14 ngày 19/11/2018 của Quốc hội ban hành Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Giáo dục đại học.

3. Chuẩn đầu ra

STT	Nội dung
	Kiến thức
	3.1. Kiến thức chung
PLO1	Hiểu các kiến thức cơ bản về chủ nghĩa Mác - Lênin, tư tưởng Hồ Chí Minh, quan điểm, đường lối của ĐCS Việt Nam.
PLO2	Hiểu và vận dụng các kiến thức về các lĩnh vực khoa học xã hội nhân văn có liên quan đến ngành học như chính trị, kinh tế, văn hóa, xã hội, pháp luật, ngôn ngữ, tâm lý, văn học và tin học cơ bản.
	3.2. Kiến thức ngành
PLO3	Vận dụng kiến thức cơ bản về QHCC và truyền thông bao gồm: lý luận, mô hình, phương tiện, ngôn ngữ, đối tượng, loại hình, luật pháp và đạo đức nhằm phát hiện, phân tích và giải quyết những vấn đề lý luận và thực tiễn trong QHCC.
PLO4	Vận dụng các kiến thức lý luận và thực tiễn về QHCC trong lĩnh vực chính trị, văn hoá, kinh tế, xã hội, môi trường, giáo dục và các lĩnh vực khác.
PLO5	Vận dụng kiến thức cơ bản về một số ngành học liên quan bao gồm: báo chí, quảng cáo, marketing vào hoạt động nghiên cứu và thực hành

	QHCC.
	3.3. Kiến thức chuyên ngành
PLO6	Vận dụng các kiến thức về lập kế hoạch, quy trình và các hoạt động, công cụ, chiến lược vào nghiên cứu, phát triển, vận hành và đánh giá các chiến dịch, dự án QHCC.
PLO7	Vận dụng kiến thức QHCC chuyên sâu vào quản lý vấn đề, quản lý danh tiếng, quản lý mối quan hệ với các nhóm công chúng của tổ chức và đánh giá thực trạng, dự báo xu hướng, đề xuất giải pháp kiến nghị trong lĩnh vực truyền thông.
	Kỹ năng
	Kỹ năng chung
PLO8	Kỹ năng phân tích, phản biện, giải quyết vấn đề và tư duy sáng tạo.
PLO9	Kỹ năng phát ngôn, giao tiếp, đàm phán và thuyết trình các ý tưởng.
PLO 10	Kỹ năng sử dụng ngoại ngữ bậc 4/6 theo yêu cầu trong thông tư số 01/2014/TT-BGDĐT về Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc sử dụng cho Việt Nam.
PLO 11	Kỹ năng sử dụng công nghệ thông tin và truyền thông ở trình độ cơ bản theo thông tư số 03/2014/TT-BTTTT theo mô tả trong chuẩn kỹ năng sử dụng công nghệ thông tin.
	Kỹ năng chuyên ngành
PLO 12	Kỹ năng lập kế hoạch QHCC: nghiên cứu, phân tích và giải quyết vấn đề; tổ chức thực hiện, đánh giá hiệu quả các chiến dịch, các dự án QHCC.
PLO 13	Kỹ năng thiết kế, sáng tạo và sản xuất các sản phẩm trong lĩnh vực QHCC và truyền thông.
PLO 14	Kỹ năng quản lý mối quan hệ với các nhóm công chúng, quản lý các hoạt động, chiến dịch, dự án QHCC.
	Năng lực tự chủ và trách nhiệm
PLO 15	Năng lực làm việc độc lập và làm việc nhóm trong điều kiện làm việc thay đổi, chịu trách nhiệm cá nhân và trách nhiệm với nhóm, có khả năng thích nghi với các môi trường làm việc khác nhau.
PLO 16	Có thái độ tích cực, tinh thần trách nhiệm trong công việc, có đạo đức nghề nghiệp, năng lực tự chủ, có năng lực tự học tập, nghiên cứu, tích lũy kiến thức và kinh nghiệm để nâng cao trình độ chuyên môn nghiệp vụ.

PLO 17	Năng lực lãnh đạo, điều phối, quản lý các nguồn lực, dẫn dắt khởi nghiệp các dự án, mô hình, doanh nghiệp hoặc tổ chức trong lĩnh vực QHCC và truyền thông.
-----------	---

4. Thời gian đào tạo: 4 năm.

Tuỳ theo năng lực và điều kiện cụ thể mà sinh viên có thể sắp xếp để rút ngắn tối đa 2 học kỳ chính hoặc kéo dài tối đa 4 học kỳ chính so với thời gian đào tạo quy định trên. Các đối tượng được hưởng chính sách ưu tiên theo quy định tại Quy chế tuyển sinh đại học, cao đẳng hệ chính quy hiện hành không bị hạn chế về thời gian tối đa để hoàn thành chương trình.

5. Khối lượng kiến thức toàn khoá: 130 tín chỉ (chưa bao gồm Giáo dục thể chất và Giáo dục quốc phòng - An ninh).

6. Đối tượng, tiêu chí tuyển sinh

Mọi công dân Việt Nam không phân biệt dân tộc, tôn giáo, giới tính, nguồn gốc gia đình, hoàn cảnh kinh tế đều có thể dự thi vào ngành Quan hệ công chúng nếu có đủ các điều kiện sau:

- Có kết quả xếp loại học lực từng năm học trong 3 năm THPT đạt 6,0 trở lên;
- Hạnh kiểm 3 năm THPT xếp loại Khá trở lên.
- Có đủ sức khỏe để học tập và lao động theo các quy định hiện hành của Nhà nước;
- Đạt điểm xét tuyển theo quy định của Học viện Báo chí và Tuyên truyền.

Đối tượng là người nước ngoài được tuyển sinh theo quy định hiện hành của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

7. Quy trình đào tạo, điều kiện tốt nghiệp

Quy trình đào tạo thực hiện theo học chế tín chỉ theo Quy định đào tạo đại học chính quy theo hệ thống tín chỉ, được ban hành kèm theo Quyết định số 3777/QĐ-HVBCTT-ĐT ngày 18/10/2017 của Giám đốc Học viện Báo chí và Tuyên truyền.

Điều kiện xét tốt nghiệp và công nhận tốt nghiệp được thực hiện theo Điều 27 Quy định nêu trên.

8. Cách thức đánh giá

8.1. Hình thức, phương pháp kiểm tra đánh giá

Căn cứ quy định đào tạo theo học chế tín chỉ, việc đánh giá đảm bảo tính giá trị, tin tưởng và công bằng. Hình thức đánh giá sinh viên bao gồm: đánh giá môn học và đánh giá cuối khóa.

Các phương pháp đánh giá bao gồm: trắc nghiệm khách quan đa lựa chọn, bài kiểm tra ngắn, bài luận, bài thi thực hành, thực tế, thực tập, bài trình bày, thuyết trình ý tưởng.

8.2. Hệ thống tính điểm

Điểm đánh giá bộ phận và điểm thi kết thúc học phần được chấm theo thang điểm 10 (từ 0 đến 10), làm tròn đến một chữ số thập phân. Điểm học phần được làm tròn đến một chữ số thập phân, được chuyển thành thang điểm 4 và điểm chữ theo quy định tại điều 23; điểm trung bình chung học kỳ và điểm trung bình chung tích lũy được tính theo công thức và cách thức quy định tại Điều 24 Quy định đào tạo đại học chính quy theo hệ thống tín chỉ, được ban hành kèm theo Quyết định số 3777/QĐ-HVBCTT-ĐT ngày 18/10/2017 của Giám đốc Học viện Báo chí và Tuyên truyền.

9. Nội dung chương trình

9.1. Cấu trúc chương trình

Tổng số tín chỉ phải tích lũy: 130 tín chỉ (chưa bao gồm 12 tín chỉ Giáo dục thể chất và Giáo dục quốc phòng) trong đó:

Khối kiến thức giáo dục đại cương	44
- Khoa học Mác - Lênin và Tư tưởng Hồ Chí Minh	11
- Khoa học xã hội và nhân văn	15
<i>Bắt buộc</i>	9
<i>Tự chọn</i>	6
- Tin học	3
- Ngoại ngữ	15/30
Khối kiến thức giáo dục chuyên nghiệp	86
- Kiến thức cơ sở ngành	18
<i>Bắt buộc</i>	12
<i>Tự chọn</i>	6
- Kiến thức ngành	26
<i>Bắt buộc</i>	20
<i>Tự chọn</i>	6/12
- Kiến thức bổ trợ	12
- Kiến thức chuyên ngành	30
<i>Bắt buộc</i>	17
<i>Tự chọn</i>	3/9

9.2. Chương trình khung

TT	Mã học phần	Học phần	Nội dung cần đạt được của từng học phần	Khối lượng kiến thức (LT/TH)	Học phần tiên quyết
1	Kiến thức giáo dục đại cương			44	
1.1. Khoa học Mác - Lênin, Tư tưởng Hồ Chí Minh				11	
1	TM01012	Triết học Mác - Lênin	Cung cấp những kiến thức cơ bản, tổng hợp, có hệ thống những vấn đề về của triết học Mác – Lênin (chủ nghĩa duy vật biện chứng và chủ nghĩa duy vật lịch sử); từ đó, người học có cơ sở và phương pháp nghiên cứu, học tập hợp lý, vận dụng vào quá trình đánh giá các hiện tượng đời sống.	3,0 (1,5:1,5)	
2	KT01011	Kinh tế chính trị Mác - Lênin	Nội dung học phần gồm kiến thức về các phạm trù kinh tế cơ bản: hàng hóa, tiền tệ, giá trị, giá cả, cạnh tranh, cung cầu, giá trị thặng dư, tư bản, tích lũy, tuần hoàn, chu chuyển của tư bản, tư bản thương nghiệp, tư bản cho vay, tư bản nông nghiệp, địa tô tư bản, chủ nghĩa tư bản độc quyền, sở hữu, thành phần kinh tế, công nghiệp hóa, hiện đại hóa, sản xuất hàng hóa, kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa, ...	2,0 (1,5:0,5)	
3	CN01002	Chủ nghĩa xã hội khoa học	Trang bị những kiến thức cơ bản và hệ thống về các nguyên lý của CNXHKKH: quy luật ra đời và phát triển của hình thái kinh tế - xã hội Cộng sản chủ nghĩa; sứ mệnh lịch sử của giai cấp công nhân; các vấn đề chính trị - xã hội có tính quy luật trong tiến trình xây dựng xã hội xã hội chủ nghĩa.	2,0 (1,5:0,5)	

TT	Mã học phần	Học phần	Nội dung cần đạt được của từng học phần	Khối lượng kiến thức (LT/TH)	Học phần tiên quyết
4	LS01002	Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam	Nội dung học phần gồm: đối tượng, mục đích, nhiệm vụ, phương pháp nghiên cứu, học tập môn học; sự ra đời của Đảng CSVN (1920-1930), sự lãnh đạo của Đảng đối với cuộc đấu tranh giành chính quyền (1930-1945), đối với các cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp và đế quốc Mỹ xâm lược (1945-1975) và đối với công cuộc xây dựng, bảo vệ Tổ quốc thời kỳ cả nước quá độ lên CNXH (1975-2018); và những bài học về sự lãnh đạo của Đảng đối với cách mạng Việt Nam (1930-2018).	2,0 (1,5:0,5)	
5	TH01001	Tư tưởng Hồ Chí Minh	Học phần cung cấp kiến thức cơ bản về Khái niệm, đối tượng, phương pháp nghiên cứu và ý nghĩa học tập môn học; về nguồn gốc, quá trình hình thành và phát triển tư tưởng Hồ Chí Minh; về vấn đề dân tộc và cách mạng giải phóng dân tộc; về CNXH và thời kỳ quá độ lên CNXH ở Việt Nam; về Đảng Cộng sản Việt Nam; về nhà nước của dân, do dân, vì dân; về đại đoàn kết dân tộc và đoàn kết quốc tế; về nhân văn, đạo đức và văn hóa.	2,0 (1,5:0,5)	
<i>1.2. Khoa học xã hội và nhân văn</i>				15	
<i>Bắt buộc (Khoa học xã hội và nhân văn)</i>				9	
6	NP01001	Pháp luật đại cương	Bao gồm những vấn đề lý luận cơ bản về nhà nước nói chung và Nhà nước CHXHCN Việt Nam nói riêng; Những kiến thức cơ bản về pháp luật và hệ thống pháp luật XHCN; Những kiến thức cơ bản về phòng, chống tham nhũng và pháp luật về phòng	3,0 (2,0:1,0)	

TT	Mã học phần	Học phần	Nội dung cần đạt được của từng học phần	Khối lượng kiến thức (LT/TH)	Học phần tiên quyết
			chông tham nhũng ở Việt Nam.		
7	CT01001	Chính trị học	Trang bị những vấn đề lý luận chung nhất của lĩnh vực chính trị, từ việc làm rõ khái niệm chính trị, chính trị học, đối tượng, phương pháp nghiên cứu chính trị học, khái lược lịch sử tư tưởng chính trị đến việc làm rõ các phạm trù: quyền lực chính trị, chủ thể quyền lực chính trị, cơ chế thực thi quyền lực chính trị, quan hệ chính trị với kinh tế, văn hoá chính trị và đặc biệt làm rõ xu hướng chính trị của thế giới và định	2,0 (1,5:0,5)	
8	XD01001	Xây dựng Đảng	Nội dung học phần gồm: vị trí, đối tượng, phương pháp nghiên cứu môn học; những vấn đề lý luận về xây dựng Đảng, học thuyết Mác - Lênin, tư tưởng Hồ Chí Minh về xây dựng Đảng; các mặt xây dựng nội bộ Đảng (xây dựng Đảng về chính trị, tư tưởng, tổ chức và đạo đức); công tác kiểm tra, giám sát và kỷ luật của Đảng; công tác dân vận của Đảng; Đảng lãnh đạo hệ thống chính trị và các lĩnh vực đời sống xã hội.	2,0 (1,5:0,5)	
9	TG01004	Phương pháp nghiên cứu khoa học xã hội và nhân văn	Nội dung học phần gồm: nhập môn phương pháp nghiên cứu khoa học; vấn đề nghiên cứu, xây dựng và kiểm chứng giả thuyết nghiên cứu; đề tài nghiên cứu khoa học: Căn cứ lựa chọn đề tài khoa học; xây dựng cơ sở lý thuyết cho một đề tài khoa học; xây dựng đề cương nghiên cứu một đề tài khoa học. Phương pháp luận nghiên cứu khoa học; phương pháp và phân	2,0 (1,5:0,5)	

TT	Mã học phần	Học phần	Nội dung cần đạt được của từng học phần	Khối lượng kiến thức (LT/TH)	Học phần tiên quyết
			loại phương pháp nghiên cứu; một số phương pháp nghiên cứu khoa học xã hội và nhân văn.		
<i>Tự chọn (Khoa học xã hội và nhân văn)</i>				6/18	
10	XH01001	Xã hội học đại cương	Cung cấp hệ thống những kiến thức chung về bộ môn xã hội học: Đối tượng nghiên cứu, lịch sử hình thành, hệ thống khái niệm và lý thuyết, phương pháp nghiên cứu, một số chuyên ngành nghiên cứu của xã hội học chuyên biệt.	2,0 (1,5:0,5)	
11	QT02552	Địa chính trị thế giới	Môn học gồm những nội dung cơ bản về vị trí chiến lược của địa lý các khu vực và châu lục trên thế giới: Các đặc điểm địa - chính trị; sự vận động - địa chính trị các châu lục, khu vực trên thế giới qua từ chiến tranh thế giới lần hai nhất đến nay; Địa - chính trị Việt Nam; Địa - chính trị của biển và địa - chính trị biển Đông.	2,0 (1,5:0,5)	
12	ĐC01001	Tiếng Việt thực hành	Những nội dung cơ bản, khái quát về lý thuyết tiếng Việt và thực hành tiếng Việt. Sinh viên sẽ thực hành các kỹ năng phân tích, phản biện, sáng tạo sản phẩm báo chí bằng ngôn từ.	2,0 (1,5:0,5)	
13	KT01006	Kinh tế học đại cương	Trang bị cho sinh viên những kiến thức cơ bản về bản chất kinh tế của các hoạt động kinh tế và các hiện tượng kinh tế, các quyết định kinh tế của người tiêu dùng, của nhà quản trị doanh nghiệp	2,0 (1,5:0,5)	

TT	Mã học phần	Học phần	Nội dung cần đạt được của từng học phần	Khối lượng kiến thức (LT/TH)	Học phần tiên quyết
			và nhà hoạch định chính sách. Đưa ra những công cụ để xác định các chỉ tiêu đo lường sản lượng quốc gia, phân tích các mối quan hệ lớn trên phạm vi toàn thể nền kinh tế như tăng trưởng kinh tế, lạm phát, thất nghiệp. Đồng thời trang bị những hiểu biết nhất định về vai trò điều tiết vĩ mô của chính phủ thông qua hệ thống các chính sách kinh tế chủ yếu như: chính sách tài khoá, chính sách tiền tệ, chính sách tỷ giá. Từ đó tạo điều kiện cho người học vận dụng những kiến thức này vào các hoạt động và tình huống thực tiễn.		
14	TT01002	Cơ sở văn hóa Việt Nam	Cung cấp những kiến thức nền tảng, chung nhất về văn hóa Việt Nam trên các mặt: những vấn đề lý luận cơ bản về văn hóa; diễn trình lịch sử văn hóa Việt Nam; vấn đề giao lưu tiếp biến trong văn hóa Việt Nam; mối quan hệ giữa văn hóa với môi trường...	2,0 (1,5:0,5)	
15	ĐC01006	Ngôn ngữ học đại cương	Trang bị cho sinh viên hiểu biết cơ bản và khái quát về các vấn đề ngôn ngữ học đại cương và trong báo chí - truyền thông; các kỹ năng xử lý ngôn từ, kỹ năng sáng tạo ngôn ngữ trong mối quan hệ với đối tượng tiếp nhận.	2,0 (1,5:0,5)	
16	TG01007	Tâm lý học xã hội	Trang bị cho sinh viên nắm vững các tri thức cơ bản của Tâm lý học xã hội nhằm phát hiện, lý giải và hình thành các tác động	2,0 (1,5:0,5)	

TT	Mã học phần	Học phần	Nội dung cần đạt được của từng học phần	Khối lượng kiến thức (LT/TH)	Học phần tiên quyết
			đôi với các hiện tượng tâm lý xã hội, củng cố niềm tin trong việc tổ chức có hiệu quả các hoạt động nghề nghiệp tương lai. Sinh viên sẽ thực hành các kỹ năng phân tích, đánh giá các hiện tượng tâm lý xã hội và xây dựng các chiến lược truyền thông nhằm phát triển các mối quan hệ xã hội tốt đẹp.		
17	QT01001	Quan hệ quốc tế đại cương	Môn học gồm các nội dung cơ bản và hệ thống về quan hệ quốc tế như khái niệm, đặc trưng của quan hệ quốc tế; chủ thể và các mối quan hệ giữa các chủ thể trong quan hệ quốc tế, đặc biệt nhấn mạnh đến quốc gia độc lập có chủ quyền và tổ chức quốc tế; các quy luật trong quan hệ quốc tế; xung đột và hợp tác trong quan hệ quốc tế; các vấn đề toàn cầu; đường lối, chính sách đối ngoại của Đảng và Nhà nước Việt Nam trong giai đoạn hiện nay.	2,0 (1,5;0,5)	
18	ĐC01004	Lý luận văn học	Những kiến thức cơ bản về lý luận văn học và ứng dụng trong thực tiễn, lí giải rõ các thành tố làm nên văn học và mối quan hệ biện chứng giữa các thành tố đó với văn học; tìm hiểu mối quan hệ giữa văn học và các loại hình nghệ thuật, định vị chính xác Văn học trong các hệ thống, trong các mối quan hệ.	2,0 (1,5;0,5)	
1.3. Tin học				3	
19	ĐC01005	Tin học ứng dụng	Trang bị các kiến thức cơ bản về CNTT; sử dụng máy tính và mạng; sử dụng các phần mềm xử lý văn bản (Microsoft Word,...), xử lý bảng tính (Microsoft Excel,...), thiết kế trình	3,0 (1,0;2,0)	

TT	Mã học phần	Học phần	Nội dung cần đạt được của từng học phần	Khối lượng kiến thức (LT/TH)	Học phần tiên quyết
			chiều (Microsoft PowerPoint,...) và yêu cầu sinh viên làm bài tập ứng dụng.		
<i>1.4. Ngoại ngữ (chọn học tiếng Anh hoặc tiếng Trung)</i>				<i>15/30</i>	
20	NN01015	Tiếng Anh học phần 1	Môn học cung cấp cho sinh viên những kiến thức cơ bản về: Các thời thể ngữ pháp tiếng Anh dành cho sinh viên trình độ tiền trung cấp(Pre-intermediate); từ vựng được sử dụng trong các tình huống hàng ngày; các kỹ năng ngôn ngữ đọc, nghe, nói, viết ở mức độ tiền trung cấp. Bước đầu sinh viên tập nghe giảng bằng tiếng Anh trong các bài học tiếng Anh.	4,0 (2,0:2,0)	
21	NN01016	Tiếng Anh học phần 2	Môn học cung cấp cho sinh viên những kiến thức cơ bản về: Các thời thể ngữ pháp tiếng Anh ở mức độ nâng cao hơn so với học phần Tiếng Anh 1. So sánh đối chiếu sự khác nhau giữa các hành động lời nói. Cung cấp từ vựng để nói về các chủ đề quen thuộc như gia đình, sở thích, công việc.... Cách cấu tạo, kết hợp và sử dụng các loại từ vựng. Rèn luyện các kỹ năng ngôn ngữ đọc, nghe, nói, viết ở mức độ giữa tiền trung cấp và trung cấp.	4,0 (2,0:2,0)	
22	NN01017	Tiếng Anh học phần 3	Học phần này giúp sinh viên ôn tập và củng cố những kiến thức cơ bản về: các hiện tượng ngữ pháp ở mức phức tạp như so sánh, bị động, câu điều kiện...Cung cấp từ vựng ở hầu hết các chủ đề quen thuộc trong cuộc sống hàng ngày. Rèn luyện các kỹ	4,0 (2,0:2,0)	

TT	Mã học phần	Học phần	Nội dung cần đạt được của từng học phần	Khối lượng kiến thức (LT/TH)	Học phần tiên quyết
			năng Nghe Nói Đọc Viết thông qua các dạng bài tập đa dạng: kỹ năng đọc hiểu, nghe hiểu, viết thư/viết đoạn văn, trao đổi về một số chủ đề quen thuộc.		
23	NN01023	Tiếng Anh học phần 4	Học phần ôn tập và củng cố những kiến thức cơ bản về các bình diện ngôn ngữ, kỹ năng thực hành tiếng. Từng bước trang bị một số lượng từ vựng liên quan đến các lĩnh vực học tập chuyên môn thuộc các ngành khoa học xã hội và nhân văn. Rèn luyện các kỹ năng ngôn ngữ đọc, nghe, nói, viết ở mức độ trung cấp (Intermediate). Học phần cũng cung cấp một số kiến thức và kỹ thuật làm bài thi tiếng Anh theo các dạng thức đề thi hiện đang được sử dụng tại Việt Nam.	3,0 (1,5:1,5)	
24	NN01019	Tiếng Trung học phần 1	Môn học cung cấp cho sinh viên những kiến thức cơ bản về phần ngữ âm, các nét cơ bản và các nguyên tắc viết chữ Hán để có thể viết chữ Hán. Rèn luyện các kỹ năng giao tiếp cơ bản như: chào hỏi, giới thiệu được bản thân, gia đình, bạn bè, mua bán....Rèn luyện các kỹ năng nghe, đọc, viết với các chủ đề đơn giản.	4,0 (2,0:2,0)	
25	NN01020	Tiếng Trung học phần 2	Môn học cung cấp cho sinh viên những kiến thức cơ bản về cách viết chữ Hán, so sánh được một số âm Hán Việt, nắm được một số hiện tượng ngữ pháp cơ bản, cung cấp từ vựng cơ bản để trình bày về các chủ điểm thông thường như công việc, sở thích, học	4,0 (2,0:2,0)	

TT	Mã học phần	Học phần	Nội dung cần đạt được của từng học phần	Khối lượng kiến thức (LT/TH)	Học phần tiên quyết
			tập, gia đình... Rèn luyện các kỹ năng ngôn ngữ đọc, nghe, nói, viết tiếng Hán ở mức độ tiền trung cấp.		
26	NN01021	Tiếng Trung học phần 3	Môn học cung cấp kiến thức về các loại câu trong tiếng Hán và cách diễn đạt phổ biến với các chủ điểm gần gũi với cuộc sống hàng ngày. Giao tiếp trong những tình huống đơn giản thông qua việc trao đổi thông tin trực tiếp. Miêu tả về các tình huống giao tiếp và những vấn đề gần gũi, liên quan trực tiếp đến cuộc sống. Học phần cũng cung cấp một số kiến thức và kỹ thuật làm bài thi tiếng Trung HSK3 nhằm giúp sinh viên đạt được chuẩn đầu ra phù hợp.	4,0 (2,0:2,0)	
27	NN01024	Tiếng Trung học phần 4	Học phần ôn tập và củng cố những kiến thức cơ bản về các bình diện ngôn ngữ tiếng Hán, các kỹ năng thực hành tiếng Hán. Từng bước trang bị một số lượng từ vựng liên quan đến các lĩnh vực học tập chuyên môn thuộc các ngành khoa học xã hội và nhân văn. Rèn luyện các kỹ năng ngôn ngữ đọc, nghe, nói, viết ở mức độ trung cấp. Học phần cũng cung cấp một số kiến thức và kỹ thuật làm bài thi tiếng Trung HSK4 cho sinh viên đáp ứng chuẩn đầu ra	3,0 (1,5:1,5)	
2	Kiến thức giáo dục chuyên nghiệp			86	
2.1. Kiến thức cơ sở ngành				18	
Bắt buộc (cơ sở ngành)				12	

TT	Mã học phần	Học phần	Nội dung cần đạt được của từng học phần	Khối lượng kiến thức (LT/TH)	Học phần tiên quyết
28	BC02801	Lý thuyết truyền thông	Kiến thức chung về mô hình và lý thuyết truyền thông; truyền thông liên cá nhân, truyền thông đại chúng và mạng xã hội; truyền thông trong khủng hoảng; chu trình truyền thông, lập kế hoạch truyền thông; giám sát, đánh giá và duy trì hoạt động truyền thông. Những kỹ năng và nguyên lý truyền thông thông qua phân tích các chiến dịch, kế hoạch truyền thông trong thực tế và thực hành lập kế hoạch chương trình/ chiến dịch truyền thông nhằm thay đổi nhận thức, truyền thông vận động và truyền thông thay đổi hành vi.	3,0 (1,5:1,5)	
29	PT02306	Pháp luật và đạo đức báo chí - truyền thông	Những tri thức cơ bản, hệ thống và cập nhật về pháp luật liên quan đến hoạt động truyền thông; các văn bản quy phạm pháp luật về lĩnh vực truyền thông, quản lý nhà nước trong lĩnh vực truyền thông; tự do ngôn luận, tự do ngôn luận trên báo chí; địa vị pháp lý của báo chí và nhà báo; Quan niệm về đạo đức nghề nghiệp báo chí truyền thông; cơ sở quy định đạo đức nghề nghiệp; các quy ước đạo đức nghề nghiệp; tiêu chí đánh giá về đạo đức nghề nghiệp; vấn đề tư dưỡng và rèn luyện đạo đức nghề nghiệp của nhà báo - nhà truyền thông...	3,0 (1,5:1,5)	
30	BC02115	Công chúng báo chí - truyền thông	Học phần cung cấp kiến thức, kỹ năng về công chúng báo chí - truyền thông: khái niệm, phân loại, đặc điểm, vai trò công chúng; Hoạt động tiếp nhận của công chúng; Phương pháp tiếp	3,0 (1,5:1,5)	

TT	Mã học phần	Học phần	Nội dung cần đạt được của từng học phần	Khối lượng kiến thức (LT/TH)	Học phần tiên quyết
			cận công chúng; Chiến lược và giải pháp phát triển công chúng. Sinh viên được thực hành nghiên cứu công chúng báo chí - truyền thông, rèn luyện các kỹ năng tiếp cận, nghiên cứu công chúng bằng các sản phẩm truyền thông.		
31	QQ02101	Quan hệ công chúng và quảng cáo	Trang bị cho người học hệ thống lý thuyết cơ bản về QHCC và QC và các mô hình truyền thông được sử dụng trong lĩnh vực này. Người học có thể phân biệt rõ được sự khác nhau giữa khái niệm, vai trò và chức năng của quan hệ công chúng và quảng cáo; làm rõ mối quan hệ của các ngành nghề này với các ngành nghề khác trong lĩnh vực truyền thông. Người học sẽ được trang bị các kỹ năng phân tích và đánh giá các sản phẩm hoặc các chiến dịch truyền thông; kỹ năng lập kế hoạch truyền thông trong hoạt động QHCC và QC.	3,0 (1,5:1,5)	
<i>Tự chọn (cơ sở ngành)</i>				6/18	
32	QQ02601	Các phương tiện truyền thông	Trang bị những kiến thức căn bản về báo chí học như: nhà báo, tác phẩm báo chí, đặc trưng loại hình phương tiện (truyền hình – phát thanh, báo in, báo mạng), cơ chế tác động báo chí, vài hướng nghiên cứu về công chúng. Môn học hướng đến việc giúp người học tự đưa ra quan điểm cá nhân trước bất kỳ sự việc, hiện tượng, vấn đề nào nảy sinh trong cuộc sống, và sắp xếp, trình bày nó một cách logic, có sức thuyết phục. Kết hợp với các	3,0 (2,0:1,0)	

TT	Mã học phần	Học phần	Nội dung cần đạt được của từng học phần	Khối lượng kiến thức (LT/TH)	Học phần tiên quyết
			yếu tố về phương pháp tư duy sáng tạo tác phẩm báo chí, đặc trưng của từng loại hình phương tiện người học có thể rèn luyện kỹ năng tự sáng tạo tác phẩm của riêng mình.		
33	QQ02504	Truyền thông mạng xã hội	Trang bị các kiến thức và kỹ năng truyền thông trên mạng xã hội bao gồm những hiểu biết về mạng xã hội, các thể loại mạng xã hội, công chúng trên mạng xã hội, hành vi tiếp nhận truyền thông của công chúng trên mạng xã hội, đặc tính truyền thông trên mạng xã hội, các cách thức, chiến lược, nội dung truyền thông thực hiện trên mạng xã hội, những vấn đề về xu hướng truyền thông trên mạng XH như truyền thông kể chuyện, viral, truyền thông tương tác. Các vấn đề khủng hoảng truyền thông trên mạng xã hội, cách thức xử lý. Các vấn đề đạo đức của người làm truyền thông. Các năng lực, kỹ năng xử lý thông tin trên mạng xã hội, năng lực, kỹ năng phát hiện tin giả, năng lực chọn lọc thông tin, các năng lực về an toàn và an ninh mạng cho người sử dụng.	3,0 (2,0:1,0)	
34	QQ02602	Kinh tế truyền thông	Trang bị những kiến thức về những hoạt động kinh tế đặc thù trong lĩnh vực báo chí, truyền thông. Môn học này cũng sẽ giúp sinh viên hiểu được tầm quan trọng của kinh tế truyền thông trong thời kỳ công nghệ thông tin đang diễn ra trên thế giới cũng như ở Việt Nam và sẽ cung cấp cho người học những khung lý	3,0 (2,0:1,0)	

TT	Mã học phần	Học phần	Nội dung cần đạt được của từng học phần	Khối lượng kiến thức (LT/TH)	Học phần tiên quyết
			thuyết để đi sâu phân tích thực tế kinh tế ở trong mỗi lĩnh vực truyền thông cụ thể; Giúp sinh viên hiểu biết về các hệ thống sở hữu, tài chính, quy định và phát triển chương trình truyền thông trên thế giới; có tư duy tích cực và có kỹ năng đánh giá đúng đắn các vấn đề quan trọng hiện nay trong lĩnh vực kinh tế truyền thông.		
35	QQ02603	Văn hoá doanh nghiệp	Trang bị kiến thức cơ bản về sự vận hành và các quy luật của kinh tế thị trường, khái quát cách tiếp cận về văn hóa, các loại hình đạo đức, nắm vững kiến thức chuyên ngành về đạo đức kinh doanh và văn hóa doanh nghiệp (VHDN). Trên cơ sở nghiên cứu quá trình hình thành, phát triển của lý luận về đạo đức kinh doanh và VHDN, sinh viên sẽ rèn luyện kỹ năng nghiên cứu đặc thù của việc xây dựng và phát triển VHDN tại Việt Nam, trong các cơ quan báo chí – truyền thông và kinh doanh truyền thông. Môn học cũng đề cập đến mối quan hệ giữa QHCC, QC và VHDN.	3,0 (2,0:1,0)	
36	QQ02604	Tác động quảng cáo trong xã hội	Trang bị cho sinh viên những kiến thức về mối quan hệ giữa quảng cáo và các vấn đề xã hội, tác động của quảng cáo đối với sự phát triển của đời sống văn hóa, xã hội. Môn học cũng rèn luyện cho học viên những kỹ năng phân tích, đánh giá các ảnh hưởng tích cực và tiêu cực của quảng cáo đối với xã hội để từ đó	3,0 (2,0:1,0)	

TT	Mã học phần	Học phần	Nội dung cần đạt được của từng học phần	Khối lượng kiến thức (LT/TH)	Học phần tiên quyết
			người học nhận diện được vai trò của quảng cáo trong xã hội và trở thành những nhà thực hành nghề có đạo đức và trách nhiệm.		
37	QQ02605	Quan hệ báo chí	Trang bị kiến thức đặc thù về hoạt động báo chí tại Việt Nam hiện nay. Môn học cũng đề cập đến mối quan hệ giữa PR và báo chí; cũng các nguyên tắc cần thiết trong quan hệ báo chí. Trang bị kiến thức tổng quan về hoạt động báo chí tại Việt Nam hiện nay và mối quan hệ qua lại giữa báo chí và PR. Trên cơ sở kiến thức nền tảng, người học được trang bị những kỹ năng cơ bản về hoạt động quan hệ với báo chí của một người làm PR, truyền thông tại Việt Nam.	3,0 (2,0:1,0)	
2.2. Kiến thức ngành				26	
<i>Bắt buộc (kiến thức ngành)</i>				20	
38	QQ03459	Nhập môn quan hệ công chúng	Trang bị cơ sở lý thuyết chung của QHCC, những kiến thức về khái niệm, vai trò, chức năng, quá trình hình thành và phát triển của QHCC trên thế giới và tại Việt Nam. Trang bị cho sinh viên những kiến thức và kỹ năng cơ bản về các hoạt động QHCC bao gồm kỹ năng xử lý khủng hoảng, quan hệ báo chí và tổ chức sự kiện. Môn học cũng trang bị cho sinh viên những nguyên tắc tác nghiệp, những kỹ năng giao tiếp trong nhiều tình huống như thuyết trình, tranh luận, liên hệ với các nhóm đối tượng khác nhau.	3,0 (1,5:1,5)	

TT	Mã học phần	Học phần	Nội dung cần đạt được của từng học phần	Khối lượng kiến thức (LT/TH)	Học phần tiên quyết
39	QQ02453	Nhập môn Marketing	Trang bị những kiến thức cơ bản về lý thuyết Marketing, những quy trình nghiên cứu trong marketing, lý thuyết về thương hiệu, chiến lược, 4P trong marketing và định vị thương hiệu. Trên cơ sở đó, người học có khả năng và kỹ năng vận dụng lý thuyết vào các tình huống thực tiễn kinh doanh trên thương trường, biết cách lập một chiến lược marketing căn bản.	3,0 (2,0:1,0)	
40	QQ02456	Ngôn ngữ truyền thông	Trang bị những kiến thức về đặc điểm ngôn ngữ truyền thông đại chúng nhằm vận dụng đúng đặc trưng ngôn ngữ của từng loại hình, phương tiện truyền thông là báo in, báo ảnh, báo phát thanh, truyền hình, báo điện tử, ngôn ngữ quảng cáo. Trên cơ sở đó, người học rèn luyện kỹ năng xác định hành vi ngôn ngữ đúng đắn, sử dụng ngôn ngữ phù hợp với hoàn cảnh, thể loại báo chí và đối tượng truyền thông.	3,0 (1,5:1,5)	
41	QQ03477	Hành vi khách hàng	Trang bị những kiến thức cơ bản về hành vi khách hàng, quy trình ra quyết định mua, tâm lý học ảnh hưởng đến quyết định mua và lựa chọn thương hiệu/sản phẩm, các yếu tố ảnh hưởng đến hành vi, khả năng nghiên cứu hành vi khách hàng để phục vụ cho việc ra các quyết định marketing. Trên cơ sở đó, người học có khả năng và kỹ năng vận dụng lý thuyết vào các tình huống thực tiễn kinh doanh trên thương trường.	3,0 (1,5:1,5)	39
42	QQ02607	Truyền thông	Trang bị kiến thức cơ bản về mục tiêu, đối tượng, đưa ra thông	3,0	

TT	Mã học phần	Học phần	Nội dung cần đạt được của từng học phần	Khối lượng kiến thức (LT/TH)	Học phần tiên quyết
		tiếp thị tích hợp (IMC)	điệp/ý tưởng sáng tạo và chọn kênh phù hợp trong một chiến dịch truyền thông tiếp thị tích hợp; truyền thông tiếp thị tích hợp (những khái niệm, quy trình trong một chiến dịch IMC, các case studies...) bước đầu có thể vận dụng trong hoạt động QHCC, Quảng cáo, Marketing phù hợp với sự phát triển của nền kinh tế xã hội và yêu cầu của nghề nghiệp. Trang bị kỹ năng phân tích, đánh giá trong việc ứng dụng và tích hợp các công cụ truyền thông và marketing.	(1,5:1,5)	
43	QQ02608	Thực tế chính trị - xã hội	Học phần nhằm giúp sinh viên thâm nhập, nắm bắt và nghiên cứu thực tiễn trên các mặt như: chính trị, kinh tế, văn hóa, xã hội; cơ cấu tổ chức và nguyên tắc vận hành của các tổ chức thuộc hệ thống chính trị các cấp, các doanh nghiệp...; vận dụng những kiến thức đã học để thực hành kỹ năng hoạt động nghề nghiệp của hoạt động QHCC	2,0 (0,5:1,5)	
44	QQ03480	Kiến tập nghề nghiệp	Trang bị kỹ năng trải nghiệm công việc và học hỏi thêm những điều mới chưa được học trên lớp: trải nghiệm văn hóa làm việc, rèn luyện đạo đức nghề nghiệp, phát hiện điểm mạnh điểm yếu của bản thân, xây dựng các mối quan hệ...	3,0 (0,5:2,5)	
<i>Tự chọn (kiến thức ngành)</i>				6/18	
45	QQ02609	Truyền thông nội bộ	Trang bị những kiến thức cơ bản về cơ cấu tổ chức, mô hình tổ chức bộ máy quản trị của các doanh nghiệp, công ty, các tổ	3,0 (2,0:1,0)	

TT	Mã học phần	Học phần	Nội dung cần đạt được của từng học phần	Khối lượng kiến thức (LT/TH)	Học phần tiên quyết
			chức, cơ quan nhà nước; tìm hiểu các hoạt động truyền thông nội bộ của các tổ chức này. Kết thúc học phần, sinh viên phải có hiểu biết về cơ cấu tổ chức và hoạt động bên trong của các cơ quan, tổ chức, nắm được hoạt động truyền thông nội bộ, có kỹ năng tác nghiệp trong lĩnh vực truyền thông nội bộ nhằm xây dựng và duy trì quan hệ tốt đẹp trong tổ chức, góp phần hoàn thành mục tiêu của tổ chức.		
46	QQ03472	Viết lời quảng cáo	Trang bị những kiến thức về khái niệm, mục đích, vai trò và các yêu cầu cơ bản của viết lời quảng cáo (copywriting); hiểu được những nguyên tắc của viết lời quảng cáo, nắm rõ quy trình và kế hoạch viết quảng cáo và biết cách so sánh các dạng sản phẩm viết quảng cáo. Rèn luyện các kỹ năng về viết lời quảng cáo, lập kế hoạch và so sánh để hoàn thiện sản phẩm.	3,0 (1,0:2,0)	
47	QQ02454	Nhập môn quảng cáo	Trang bị kiến thức chung về quảng cáo, cơ sở lý thuyết cho các hoạt động quảng cáo bao gồm khái niệm, loại hình và chiến lược quảng cáo, quy trình lập kế hoạch quảng cáo, cách tổ chức hoạt động quảng cáo, quy trình sáng tạo và sản xuất sản phẩm quảng cáo. Học phần cũng rèn luyện kỹ năng về nghiên cứu, lập kế hoạch, tìm kiếm thông tin và thực hành lập chiến lược quảng cáo cơ bản.	3,0 (1,5:1,5)	
48	QQ02610	Trách nhiệm xã	Trang bị kiến thức cơ bản về các vấn đề liên quan đến đạo đức	3,0	

TT	Mã học phần	Học phần	Nội dung cần đạt được của từng học phần	Khối lượng kiến thức (LT/TH)	Học phần tiên quyết
		hội của doanh nghiệp	kinh doanh, các vấn đề về việc thực hiện trách nhiệm xã hội của doanh nghiệp. Tầm chủ đề của môn học bao gồm mối quan hệ giữa doanh nghiệp và xã hội, tìm hiểu mối quan hệ giữa các nhóm công chúng cùng những vấn đề phát sinh có liên quan, cơ sở lý thuyết về đạo đức doanh nghiệp, đạo đức kinh doanh trong quản lý và lãnh đạo, cơ sở lý thuyết về trách nhiệm xã hội, mối quan hệ giữa môi trường và doanh nghiệp, các vấn đề của toàn cầu hóa và trách nhiệm của doanh nghiệp. Trang bị kỹ năng thực hành tìm hiểu và nghiên cứu các nhóm công chúng, so sánh sự khác biệt giữa việc xây dựng trách nhiệm xã hội của doanh nghiệp với các nhóm này.	(1,5:1,5)	
49	QQ02611	Quan hệ công chúng ứng dụng	Trang bị những kiến thức cơ bản về cơ cấu tổ chức, hoạt động của các doanh nghiệp, các cơ quan nhà nước và chính phủ, các cơ quan phi chính phủ phi lợi nhuận, tìm hiểu các hoạt động QHCC trong 3 lĩnh vực này. Kết thúc học phần, sinh viên phải có hiểu biết và kỹ năng về cơ cấu tổ chức và hoạt động của các cơ quan, tổ chức ba lĩnh vực: doanh nghiệp, chính phủ và phi chính phủ, nắm được hoạt động quan hệ công chúng của từng lĩnh vực này, có kỹ năng tác nghiệp trong lĩnh vực quan hệ công chúng từng lĩnh vực như: QHCC trong doanh nghiệp, QHCC trong các cơ quan chính phủ, QHCC trong các cơ quan phi chính	3,0 (1,5:1,5)	

TT	Mã học phần	Học phần	Nội dung cần đạt được của từng học phần	Khối lượng kiến thức (LT/TH)	Học phần tiên quyết
			phủ.		
50	QQ02612	Lập kế hoạch quan hệ công chúng	Trang bị cho người học những kiến thức cơ bản về lập kế hoạch QHCC; nghiên cứu các chiến lược quan hệ công chúng ở các cơ quan, tổ chức, doanh nghiệp. Thực hành các kỹ năng lập, thực hiện và đánh giá những kế hoạch QHCC mang tính chiến lược.	3,0 (1,5:1,5)	
2.3. Kiến thức bổ trợ				12	
<i>Bắt buộc (kiến thức bổ trợ)</i>				9	
51	QQ02613	Kỹ năng giao tiếp đàm phán và phát ngôn	Trang bị những kiến thức căn bản về phát ngôn trước công chúng. Môn học này hướng đến việc giúp người học rèn luyện sự tự tin, các bước cơ bản để xây dựng 1 bài diễn thuyết, khả năng tduy logic và ứng biến khéo léo, nhanh nhạy, phù hợp trong phát ngôn trước công chúng. Bên cạnh đó, cung cấp cho người học phương pháp chuẩn bị trước khi làm việc với giới truyền thông, kỹ năng ứng xử trước truyền thông và công chúng, kỹ năng diễn thuyết hiệu quả (sử dụng ngôn ngữ và phi ngôn ngữ), kỹ năng quản lý khủng hoảng và đưa ra chiến lược xử lí khủng hoảng trực tiếp.	3,0 (1,5:1,5)	
52	QQ02614	Các chuyên đề quan hệ công chúng	Trang bị kiến thức chuyên ngành QHCC theo các chuyên đề riêng biệt, mở rộng các kiến thức, tiếp cận các xu hướng mới xuất hiện trong ngành truyền thông, marketing và quan hệ công chúng. Sinh viên rèn luyện các kỹ năng khi gặp gỡ, giao lưu với	3,0 (1,5:1,5)	

TT	Mã học phần	Học phần	Nội dung cần đạt được của từng học phần	Khối lượng kiến thức (LT/TH)	Học phần tiên quyết
			những người thực hành nghề và góp phần giúp người học định hướng con đường nghề nghiệp trong các lĩnh vực chuyên môn thuộc ngành quan hệ công chúng.		
53	QQ02615	PR doanh nghiệp	Trang bị kiến thức cơ bản giúp phân biệt hoạt động QHCC doanh nghiệp với hoạt động QHCC của các tổ chức nhà nước, các tổ chức phi chính phủ; trang bị các kiến thức về vai trò, chức năng, các loại hình, mô hình và các hoạt động của PR doanh nghiệp. Trang bị các kiến thức về bối cảnh thị trường, sự vận hành, các quy luật của kinh tế thị trường, thực trạng và xu hướng của hoạt động PR doanh nghiệp, các kiến thức về ngành nghề, các kỹ năng, nguyên tắc và đạo đức hành nghề của nhân viên PR doanh nghiệp.	3,0 (1,5:1,5)	
<i>Tự chọn (kiến thức bổ trợ)</i>				3/9	
54	QQ03476	Chiến lược Marketing	Trang bị những kiến thức cơ bản về Chiến lược marketing: hoạch định chiến lược marketing trong các tổ chức. Môn học giúp người học hiểu được những công việc cụ thể của người làm marketing và vận dụng những kỹ năng để quản lý các công việc đó một cách hiệu quả. Môn học giúp sinh viên có được khung cơ bản về quá trình quản trị hoạt động marketing và có khả năng vận dụng kiến thức đó để có kỹ năng xây dựng được một Bản Kế hoạch Chiến lược Marketing cho một tổ chức.	3,0 (1,5:1,5)	

TT	Mã học phần	Học phần	Nội dung cần đạt được của từng học phần	Khối lượng kiến thức (LT/TH)	Học phần tiên quyết
55	QQ02616	Marketing kỹ thuật số	Trang bị những kiến thức cơ bản về những ứng dụng marketing mới trong môi trường công nghệ thông tin đang ngày càng phát triển. Trong đó, môn học tập trung nghiên cứu về công nghệ và lịch sử mạng Internet, phân tích hành vi người tiêu dùng (nội địa và quốc tế) trên mạng, mô hình kinh doanh, quảng cáo và truyền thông, thiết kế trang web, định giá, nghiên cứu marketing sử dụng mạng Internet; những công việc cụ thể của người làm marketing kỹ thuật số và vận dụng những kỹ năng để quản lý các công việc đó một cách hiệu quả.	3,0 (1,5:1,5)	
56	QQ03478	Sản xuất quảng cáo	Trang bị những nguyên tắc và phong cách sản xuất các sản phẩm quảng cáo; tầm quan trọng của truyền thông hình ảnh, nghệ thuật âm thanh và màu sắc trong quảng cáo. Sinh viên sẽ được ứng dụng những kiến thức về thiết kế, trình bày và quá trình lao động quảng cáo sáng tạo để rèn luyện kỹ năng sản xuất ra các sản phẩm quảng cáo trên phát thanh, truyền hình, Internet và các loại hình quảng cáo phong phú, đa dạng khác.	3,0 (1,0:2,0)	
2.4. Kiến thức chuyên ngành				30	
<i>Bắt buộc (kiến thức chuyên ngành)</i>				27	
57	QQ02617	Nghiên cứu và đánh giá quan hệ công chúng	Học phần nhằm phát triển tư duy, khả năng phân tích, đánh giá trong việc ứng dụng và tích hợp các công cụ nhằm nghiên cứu và đánh giá quan hệ công chúng. Thông qua học phần, sinh viên	3,0 (1,5:1,5)	

TT	Mã học phần	Học phần	Nội dung cần đạt được của từng học phần	Khối lượng kiến thức (LT/TH)	Học phần tiên quyết
			có thể xác định mục tiêu, đối tượng, đưa ra thông điệp/ý tưởng sáng tạo và chọn kênh phù hợp trong một chiến dịch truyền thông tiếp thị tích hợp.		
58	QQ02618	Chiến dịch quảng bá	Trang bị những kiến thức về quy trình nghiên cứu, lập kế hoạch, cũng như phân tích đánh giá một chiến lược QC, QHCC. Từ việc xây dựng triển khai các dự án sáng tạo, cho đến đẩy mạnh chiến dịch truyền thông trên mạng xã hội, người học dần dần sẽ tiếp thu được kỹ năng từ nghiên cứu cho đến lên ý tưởng sáng tạo và sẽ hiểu được tầm quan trọng của việc lên kế hoạch cho quảng cáo và quan hệ công chúng.	3,0 (1,0:2,0)	
59	QQ02619	Viết cho PR	Trang bị những kiến thức, kỹ năng thực hành trong việc sử dụng báo chí như là một công cụ cơ bản của người hoạt động QHCC. Sau khi hoàn thành học phần, người học sẽ có khả năng viết thông cáo báo chí, viết tin bài, khả năng sắp xếp và chuẩn bị các cuộc trả lời phỏng vấn, khả năng sản xuất các bộ túi thông tin, các tài liệu thông tin như ấn phẩm, băng hình giới thiệu, tờ rơi...nhằm phục vụ công việc truyền thông của cơ quan, tổ chức, cá nhân...	4,0 (1,5:2,5)	
60	QQ02620	Sản xuất video clips	Trang bị những kiến thức về phóng sự truyền hình: sự khác biệt giữa tin truyền hình và phóng sự truyền hình, cách thức xây dựng kịch bản phóng sự truyền hình chi tiết, cách thức đặt câu	4,0 (1,5:2,5)	

TT	Mã học phần	Học phần	Nội dung cần đạt được của từng học phần	Khối lượng kiến thức (LT/TH)	Học phần tiên quyết
			hỏi phỏng vấn nhân vật để hoàn thành ý tưởng. Môn học này hướng đến việc giúp người học có kỹ năng phát hiện vấn đề và biết cách và sắp xếp, trình bày một sản xuất video clip, trong đó có các clip tin tức và phóng sự một cách logic, có sức thuyết phục với tính khách quan cao.		
61	QQ03466	Tổ chức sự kiện	Trang bị những kiến thức cơ bản nhất về sự kiện và tổ chức sự kiện, về nghề tổ chức sự kiện, nắm vững các nguyên tắc tổ chức sự kiện chuyên nghiệp để truyền đạt có hiệu quả thông điệp của tổ chức, doanh nghiệp đến công chúng. Đồng thời, người học cũng được biết về quy trình quản lý rủi ro trong sự kiện và được học các kỹ năng phân tích, đánh giá, kỹ năng xử lý tình huống,...	3,0 (1,0:2,0)	
62	QQ03481	Thực tập cuối khóa	Trang bị lý thuyết: Củng cố tất cả những kiến thức lý thuyết đã học trong chương trình đào tạo ngành QHCC-QC, có cơ hội áp dụng những lý thuyết đã học trên lớp vào thực tế công việc. Rèn luyện thực hành: Sinh viên có cơ hội trải nghiệm công việc và học hỏi thêm những điều mới chưa được học trên lớp.	4,0 (0,5:3,5)	
63	QQ04024	Sản phẩm tốt nghiệp/ Khóa luận tốt nghiệp/Dự án	Hướng dẫn và định hướng cách nghiên cứu, đánh giá, phân tích và trình bày để có được kỹ năng hoàn thiện sản phẩm tốt nghiệp/ Khóa luận tốt nghiệp/Dự án tốt nghiệp tốt.	6,0 (0,5:5,5)	

TT	Mã học phần	Học phần	Nội dung cần đạt được của từng học phần	Khối lượng kiến thức (LT/TH)	Học phần tiên quyết
		tốt nghiệp			
<i>Học phần thay thế khoá luận/Sản phẩm tốt nghiệp</i>				6	
64	QQ03482	Quản trị thương hiệu	Trang bị những kiến thức cơ bản về nghiên cứu quá trình xây dựng và quản trị thương hiệu bao gồm: tạo dựng hình ảnh thương hiệu, phân tích thị trường; phân tích tình trạng của thương hiệu; định vị thương hiệu; kiểm nghiệm phương án mới; lập kế hoạch và đánh giá sự thực hiện. Môn học cũng giới thiệu các kiểu loại chiến lược thương hiệu điển hình và các hình thức tổ chức bộ phận quản lý thương hiệu. Môn học giúp người học hiểu được những công việc cụ thể của người làm marketing, xây dựng thương hiệu và vận dụng những kỹ năng để quản trị thương hiệu đó một cách hiệu quả.	3,0 (1,0:2,0)	
65	QQ03465	Quản lý vấn đề và xử lý khủng hoảng	Trang bị cho sinh viên những kiến thức, kỹ năng cần thiết trong hoạt động quản lý vấn đề và quản lý khủng hoảng. Cụ thể, sinh viên được cung cấp các kiến thức về các vấn đề văn hóa, chính trị, xã hội đang ảnh hưởng tới tổ chức, các lý thuyết về quản lý vấn đề và khủng hoảng, các quy trình xử lý khủng hoảng và phục hồi sau khủng hoảng.	3,0 (1,0:2,0)	
<i>Tự chọn (kiến thức chuyên ngành)</i>				3/9	
66	QQ02621	Thiết kế sản phẩm truyền	Trang bị hệ thống lý thuyết và kỹ năng thiết kế, trình bày các sản phẩm quan hệ công chúng như logo, bao bì, tờ rơi, tờ gấp, quyền	3,0 (1,0:2,0)	

TT	Mã học phần	Học phần	Nội dung cần đạt được của từng học phần	Khối lượng kiến thức (LT/TH)	Học phần tiên quyết
		thông	giới thiệu,... và các sản phẩm thiết kế trên báo in tạp chí, báo mạng điện tử. Từ đó, người học được rèn luyện khả năng phối hợp màu sắc, kỹ năng thiết kế, trình bày để vận dụng vào việc tổ chức xuất bản các sản phẩm truyền thông, phục vụ cho quá trình quan hệ công chúng..		
67	QQ03509	Chiến lược quảng cáo	Trang bị những kiến thức cơ bản về xây dựng và triển khai chiến lược quảng cáo như: các yếu tố cơ bản của một chiến lược QC và những loại hình chiến lược QC thường gặp, vai trò của nghiên cứu trong việc lập kế hoạch. Rèn luyện cho sinh viên các kỹ năng, phương pháp xây dựng mục tiêu, thông điệp, ý tưởng, lựa chọn kênh truyền thông và phương thức thực hiện, cách thức đánh giá, thẩm định mức độ thành công của một chiến dịch/kế hoạch quảng cáo và những lưu ý trong xây dựng chiến lược QC.	3,0 (1,5:1,5)	
68	QQ03473	Quản lý bán hàng và quan hệ khách hàng	Trang bị cho người học những kiến thức cơ bản về quản lý bán hàng và mối quan hệ khách hàng; những công việc cụ thể của người phụ trách bán hàng và xây dựng mối quan hệ với khách hàng và vận dụng những kỹ năng để quản lý các công việc đó một cách hiệu quả. Trang bị kiến thức cơ bản về quá trình bán hàng và các chiến lược quản trị mối quan hệ với khách hàng và có khả năng, kỹ năng vận dụng kiến thức đó để xây dựng được một quy trình bán hàng và quản trị mối quan hệ khách hàng phù	3,0 (1,5:1,5)	

TT	Mã học phần	Học phần	Nội dung cần đạt được của từng học phần	Khối lượng kiến thức (LT/TH)	Học phần tiên quyết
			với doanh nghiệp mình.		

9.3. Ma trận chuẩn đầu ra chương trình đào tạo

TT	Mã học phần	CHUẨN ĐẦU RA PLOs																
		Kiến thức							Kỹ năng							Năng lực tự chủ		
		1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17
1	TM01012	H	M						L	L						L	L	
2	KT01011	H	M						L	L						L	L	
3	CN01002	H	M						L	L						L	L	
4	LS01002	H	M						L	L						L	L	
5	TH01001	H	M						L	L						L	L	
6	NP01001	M	H						L	L						L	L	
7	CT01001	M	H						L	L						L	L	
8	XD01001	M	H						L	L						L	L	
9	TG01004	M	H						L	L						L	L	

10	XH 01001	M	H						L	L						L	L	
11	QT02552	M	H						L	L						L	L	
12	ĐC01001	M	H						L	L						L	L	
13	KT 01006	M	H						L	L						L	L	
14	TT 01002	M	H						L	L						L	L	
15	ĐC01006	M	H						L	L						L	L	
16	TG01007	M	H						L	L						L	L	
17	QT01001	M	H						L	L						L	L	
18	ĐC01004	M	H						L	L						L	L	
19	ĐC01005		H						L	L		M				L	L	
20	NN01015		L						L	L	M					L	L	
21	NN01016		L						L	L	M					L	L	
22	NN01017		M						L	L	M					L	L	
23	NN01023		H						L	L	M					L	L	
24	NN01019		L						L	L	M					L	L	
25	NN01020		L						L	L	M					L	L	

26	NN01021		M						L	L	M					L	L	
27	NN01024		H						L	L	M					L	L	
28	BC02801		H	M		M			M							H	H	M
29	PT02306		H	M		M			M							H	H	M
30	BC02115		H	M		M			M							H	H	M
31	QQ02101		M		M	L						L			M	M		
32	QQ02601			H		M			L	L						L		
33	QQ02504			H		H	L	L	L	L			L			L	L	
34	QQ02602		L	M			M	L	H	M			L			L	L	
35	QQ02603		L	L		L	L	L	M	M						L	L	
36	QQ02604		M			H		M	H	H						M	H	
37	QQ02605			H	H	H		M				M	M			L	L	
38	QQ03459			H	M	M			M	M	L					M	M	
39	QQ02453		M	M		M			M	M						M	M	
40	QQ02456			H		H	M	M	M	L								
41	QQ03477				M	M	M	M	M	L			L		L	L	L	

42	QQ02607			M	M	M		H	H	L					M	M	M	
43	QQ02608		M	M	M				M	L	L					M	M	
44	QQ03480				M			M	M	M	M		M	M		M	M	
45	QQ02609			M		M	M											
46	QQ03472		M	H		M			H						H			M
47	QQ02454	L		M	M	M	H	M	M					M			M	M
48	QQ02610		M	M	H	M	M	M	H						M	M		
49	QQ02611			M	M	M	M	M										M
50	QQ02612			H			H		H	H	M		M			M	M	M
51	QQ02613		L	M				M	L	4			L		M	L	L	
52	QQ02614		M	M	H			M			M			M		M	H	
53	QQ02615			M	H	M			H	M					M	M		M
54	QQ03476		M			H	H		M	M			M			H		
55	QQ02616			M		M			M	M		H		H		M	M	
56	QQ03478			M		M	M							H		M	M	
57	QQ02617			H	H	H	M	M	H	L			M			L	L	

58	QQ02618						H		H	H	M		H		H	H	H	H
59	QQ02619		L			H	M		M				M			M	M	
60	QQ02620					M	M	M	M	M	H			H		M		
61	QQ03466		M	M	M		H		M	M			H	M			M	
62	QQ03481				H			H	H	H	H		H	H		H	H	
63	QQ04024	M		M	M	M			M							H	H	H
64	QQ03482			M	H	M	M	M	H						M	M	M	
65	QQ03465				H			H	H	H			H		H	H	H	M
66	QQ02621		M	M		H			H				H			H	M	
67	QQ03509					H	H			H				H		H	H	
68	QQ03473				M	M	M	M					M		H	H	H	

Mức độ đóng góp của khối kiến thức với CDR chương trình

H – mức độ đóng góp cao (Trong đó các CDR của học phần gần trùng với CDR của chương trình)

M – mức độ đóng góp trung bình (Học phần góp phần phát triển một vài khía cạnh của CDR chương trình thông qua các hoạt động thực hành)

L – mức độ đóng góp thấp (Học phần giới thiệu các kiến thức nền tảng nhưng người học chưa được thực hành các kỹ năng)

10. Hướng dẫn thực hiện

10.1. Kế hoạch đào tạo dự kiến

TT	Mã học phần	Số TC	Phân bổ theo học kỳ							
			HK 1	HK 2	HK 3	HK 4	HK 5	HK 6	HK 7	HK 8
1.	TM01012	3		x						
2.	KT01011	2		x						
3.	CN01002	2	x							
4.	LS01002	2				x				
5.	TH01001	2	x							
6.	NP01001	3					x			
7.	CT01001	2	x							
8.	XD01001	2							x	
9.	TG01004	2	x							
10.	XH 01001	2			x					
11.	QT 02552	2				x				
12.	DC 01001	2			x					
13.	KT 01006	2						x		
14.	TT 01002	2					x			
15.	DC 01006	2				x				
16.	TG 01007	2	x							
17.	QT01001	2			x					
18.	ĐC01004	2				x				
19.	ĐC01005	3			x					
20.	NN01015	4	x							
21.	NN01016	4		x						
22.	NN01017	4				x				
23.	NN01023	3						x		
24.	NN01019	4	x							
25.	NN01020	4		x						
26.	NN01021	4				x				
27.	NN01024	3						x		
28.	BC02801	3	x							
29.	PT02306	3		x						
30.	BC02115	3			x					
31.	QQ02101	3			x					
32.	QQ02601	3				x				
33.	QQ02504	3				x				
34.	QQ02602	3				x				
35.	QQ02603	3				x				
36.	QQ02604	3				x				
37.	QQ02605	3				x				

38.	QQ03459	3				X				
39.	QQ02453	3				X				
40.	QQ02456	3				X				
41.	QQ03477	3				X				
42.	QQ02607	3				X				
43.	QQ02608	2				X				
44.	QQ03480	3					X			
45.	QQ02609	3					X			
46.	QQ03472	3					X			
47.	QQ02454	3					X			
48.	QQ02610	3					X			
49.	QQ02611	3					X			
50.	QQ02612	3					X			
51.	QQ02613	3						X		
52.	QQ02614	3						X		
53.	QQ02615	3						X		
54.	QQ03476	3						X		
55.	QQ02616	3						X		
56.	QQ03478	3						X		
57.	QQ02617	3							X	
58.	QQ02618	3							X	
59.	QQ02619	4							X	
60.	QQ02620	4							X	
61.	QQ03466	3								X
62.	QQ03481	4								X
63.	QQ04024	6								X
64.	QQ03482	3								X
65.	QQ03465	3								X
66.	QQ02621	3							X	
67.	QQ03509	3							X	
68.	QQ03473	3							X	

10.2. Các điều kiện đảm bảo thực hiện chương trình:

- Về cơ sở vật chất, phòng học, trang thiết bị đào tạo

Học viện Báo chí và Tuyên truyền có trụ sở tại số 36, đường Xuân Thủy, quận Cầu Giấy, Thành phố Hà Nội với tổng diện tích đất 80.464m² và diện tích sử dụng là 57.310 m².

Để phục vụ việc giảng dạy và nghiên cứu, Học viện có một hệ thống giảng đường với 1 hội trường lớn (800 chỗ); 1 giảng đường trên 200 chỗ; 8 phòng học từ 100 - 200 chỗ, 56 phòng học cho 50 - 100 học viên và 29 phòng học dưới 50 chỗ. Hầu hết các giảng đường và phòng học của Học viện đều được lắp đặt máy chiếu Projector để giảng viên sử dụng vào quá trình giảng dạy. Tất cả các giảng

đường và phòng học đều được lắp đặt hệ thống âm thanh. Hơn 100 phòng học đã được trang bị điều hòa. Học viện có 3 phòng học ngoại ngữ, 5 phòng giảng dạy và thực hành máy vi tính. Trung tâm Thông tin Tư liệu - Thư viện với các phòng: phòng đọc sách, phòng đọc tạp chí, phòng mượn, phòng ngoại văn, sẵn sàng đáp ứng các nhu cầu đa dạng của cán bộ công nhân viên chức và sinh viên trong trường. Ngoài ra, Học viện có phòng dựng phim, phòng máy photocopy, máy in siêu tốc, máy Fax.

Học viện có trang Web được đưa lên mạng Internet và sử dụng các phần mềm tin học ứng dụng trong quản lý, khai thác các dữ liệu, tư liệu, tài liệu đào tạo. Khoa QHCC và QC có hệ thống mạng internet wifi và các thiết bị hiện đại phục vụ công tác giảng dạy và học tập. Đặc biệt, Khoa còn xây dựng riêng một tủ sách chuyên ngành PR, quảng cáo, truyền thông - marketing gồm cả tiếng Việt và tiếng Anh, tổ chức phục vụ sinh viên ngay tại văn phòng khoa.

- Về đội ngũ giảng viên

Đội ngũ giảng viên giảng dạy ngành Quan hệ công chúng của Học viện Báo chí và Tuyên truyền có: 01 Phó giáo sư - Tiến sỹ, 04 Tiến sỹ, 03 Nghiên cứu sinh, 07 Thạc sỹ cùng một số lượng đông đảo các giáo sư, phó giáo sư, chuyên gia ngành Báo chí, truyền thông đảm nhận chức danh giảng viên kiêm nhiệm tại khoa.

Giảng viên giảng dạy chương trình đào tạo cử nhân ngành Quan hệ công chúng được tuyển chọn từ đội ngũ những giảng viên có năng lực và nhiệt huyết với nghề, có kiến thức nền tảng vững chắc, trình độ ngoại ngữ khá và thành thạo trong công nghệ phục vụ ngành học. Được đào tạo cơ bản từ các trường có uy tín trong và ngoài nước như Học viện Báo chí và Tuyên truyền, Trường đại học Sư phạm ngoại ngữ Đại học - Đại học Quốc gia Hà Nội, Đại học Ngoại thương, Đại học Tổng Hợp Công nghệ Sydney (UTS, Úc), Đại học Queensland (Úc), Đại học Nottingham Trent (Anh Quốc), Đại học Murray State (Mỹ). Tham gia giảng dạy chương trình có nhiều giảng viên, chuyên gia ở các trường đại học ở khu vực phía Bắc, nhiều chuyên gia trong lĩnh vực quan hệ công chúng, truyền thông, marketing và giảng viên mời đến từ một số tổ chức, trường đại học đối tác ở nước ngoài của Học viện.

- Về Thư viện

Hiện nay, Trung tâm Thông tin Khoa học trực thuộc Học viện Báo chí và Tuyên truyền là cơ sở thông tin quan trọng, hỗ trợ giáo dục đào tạo và nghiên cứu khoa học trong toàn Học viện. Tổng diện tích sử dụng của Trung tâm là 3419m² trong đó có 2 phòng đọc diện tích 100m², số lượng chỗ ngồi là 200 người, phòng bổ sung kỹ thuật, phòng hội thảo khoa học, phòng Internet với trên

20 máy tính phục vụ tra cứu, 4 kho để sách cùng các trang thiết bị phục vụ tương đối hiện đại. Trung tâm Thông tin Khoa học thường xuyên cập nhật các tài liệu mới, tổ chức biên tập, in ấn và phát hành giáo trình, tài liệu học tập phục vụ công tác nghiên cứu khoa học và đào tạo, bồi dưỡng cán bộ công chức và sinh viên của Học viện. Đặc biệt, hệ thống thư viện đáp ứng nhu cầu đa dạng của người đọc với các phòng: phòng đọc sách, phòng đọc báo, tạp chí, phòng mượn tổng hợp, phòng ngoại văn... Hoạt động nghiệp vụ của thư viện được tin học hoá giúp cho việc mượn, trả và quản lý, khai thác có hiệu quả các tài liệu của thư viện. Các sách liên quan đến lĩnh vực chính trị, xã hội, ngoại giao nói chung và công tác tư tưởng nói riêng rất phong phú, là nguồn tư liệu quý giá để tra cứu tài liệu cho hoạt động đào tạo và học tập.

Nhà trường cũng có Thư viện điện tử hiện đại trang bị hệ thống sách, giáo trình tài liệu tham khảo phong phú đa dạng với 3608 tài liệu, có thể đọc toàn văn tài liệu số theo địa chỉ: thuvien.ajc.edu.vn:8080/dspace.

10.3. Kế hoạch điều chỉnh chương trình:

Chương trình được đánh giá định kỳ 2 năm/lần, được đổi mới, hoàn thiện theo định kỳ 4 năm/lần hoặc khi có sự thay đổi về chức năng, nhiệm vụ và nhu cầu xã hội đối với ngành nghề đào tạo, những yêu cầu mới về phẩm chất, năng lực lao động của cơ quan sử dụng nguồn lực đào tạo.

- Việc điều chỉnh chương trình đào tạo được thực hiện theo các bước:

(1) Tổ chức thu thập thông tin, minh chứng liên quan đến sự cần thiết phải cập nhật chương trình đào tạo (những thay đổi trong quy định của nhà nước, của Học viện Báo chí và Tuyên truyền về chương trình đào tạo; những tiến bộ mới trong lĩnh vực khoa học thuộc ngành, chuyên ngành truyền thông; các vấn đề kinh tế xã hội, kết quả nghiên cứu liên quan đến chương trình đào tạo; phản hồi của các bên liên quan; những thay đổi học phần, môn học hoặc nội dung chuyên môn...).

(2) Dự thảo những nội dung cần sửa đổi, cập nhật chương trình đào tạo và tổ chức lấy ý kiến của giảng viên trong Khoa về các nội dung điều chỉnh.

(3) Trình Hội đồng khoa học Khoa xem xét thông qua các nội dung điều chỉnh.

(4) Khoa nộp cho Học viện bản đề xuất các nội dung điều chỉnh chương trình đào tạo, các tài liệu và biên bản theo quy định.

- Việc điều chỉnh chương trình đào tạo phải tuân thủ theo nguyên tắc:

(1) Thời lượng của chương trình đào tạo gồm 130 tín chỉ. Chương trình phải đảm bảo tính khoa học và hội nhập; cấu trúc, khối lượng kiến thức cần thiết của chương trình đảm bảo mục tiêu đào tạo và chuẩn đầu ra.

(2) Các học phần mới bổ sung vào chương trình đào tạo hoặc các học phần thuộc chương trình đào tạo có nội dung được điều chỉnh phải có đề cương chi tiết học phần theo mẫu quy định, được Bộ môn thông qua.

(3) Việc đưa môn học mới, bổ sung và điều chỉnh nội dung học phần phải được Hội đồng Khoa học của Khoa thông qua.

PHÓ GIÁM ĐỐC ✓


Lưu Văn An

Số 3915 -QĐ/HVBCTT-ĐT

Hà Nội, ngày 20 tháng 9 năm 2020

QUYẾT ĐỊNH

**Ban hành chương trình đào tạo trình độ đại học
theo hệ thống tín chỉ ngành Ngôn ngữ Anh**

Căn cứ Quyết định số 6591-QĐ/HVCTQG ngày 01/11/2018 của Giám đốc Học viện Chính trị Quốc gia Hồ Chí Minh về chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn, tổ chức bộ máy của Học viện Báo chí và Tuyên truyền;

Căn cứ Quyết định số 17/VBHN-BGDĐT ngày 15/5/2014 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành Quy chế đào tạo đại học và cao đẳng hệ chính quy theo hệ thống tín chỉ;

Căn cứ Thông tư số 07/2015/TT-BGDĐT ngày 16/4/2015 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo Quy định Về khối lượng kiến thức tối thiểu, yêu cầu về năng lực mà người học đạt được sau khi tốt nghiệp đối với mỗi trình độ đào tạo của giáo dục đại học và quy trình xây dựng, thẩm định, ban hành chương trình đào tạo trình độ đại học, thạc sĩ, tiến sĩ;

Căn cứ Quyết định số 4973-QĐ/HVBCTT-ĐT ngày 26/10/2018 của Giám đốc Học viện Báo chí và Tuyên truyền về việc ban hành chương trình đào tạo trình độ đại học theo hệ thống tín chỉ ngành Ngôn ngữ Anh;

Căn cứ biên bản họp Hội đồng thẩm định chương trình khung đào tạo đại học theo hệ thống tín chỉ ngành Ngôn ngữ Anh;

Xét đề nghị của Trưởng ban Quản lý Đào tạo và Trưởng khoa Ngoại ngữ,

GIÁM ĐỐC HỌC VIỆN QUYẾT ĐỊNH:

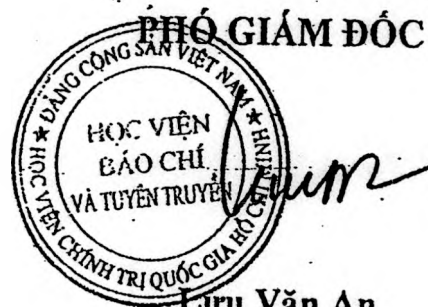
Điều 1. Ban hành Chương trình đào tạo trình độ đại học theo hệ thống tín chỉ ngành Ngôn ngữ Anh, chuyên ngành Biên dịch Ngôn ngữ Anh.

Điều 2. Chương trình được thực hiện từ khóa tuyển sinh năm học 2020 - 2021.

Điều 3. Trưởng ban Quản lý Đào tạo, Trưởng khoa Ngoại ngữ và các đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

Nơi nhận:

- Bộ Giáo dục và Đào tạo,
- Học viện CTQG HCM,
- Ban Giám đốc Học viện,
- Như điều 3,
- Lưu VT, ĐT.



Lưu Văn An

*

CHƯƠNG TRÌNH GIÁO DỤC ĐẠI HỌC

*(Ban hành kèm theo Quyết định số 3915-QĐ/HVBCTT-ĐT ngày 20 tháng 9 năm 2020
của Giám đốc Học viện Báo chí và Tuyên truyền)*

Cơ sở giáo dục : **Học viện Báo chí và Tuyên truyền**

Chứng nhận kiểm định chất lượng giáo dục:

Tên văn bằng : **Cử nhân Ngôn ngữ Anh**

Tên chương trình : **Biên dịch Ngôn ngữ Anh**

Trình độ đào tạo : **Đại học**

Ngành đào tạo : **Ngôn ngữ Anh** Mã số : **7220201**

1. Mục tiêu đào tạo

1.1. Mục tiêu chung:

Đào tạo cử nhân ngành Ngôn ngữ Anh có các kiến thức và kỹ năng nền tảng cũng như chuyên ngành; có năng lực phát hiện, phân tích và giải quyết vấn đề; có tư duy phân tích, phản biện; có khả năng đảm nhiệm các vị trí công tác trong ngành Ngôn ngữ Anh, đặc biệt là công tác dịch thuật và biên tập Tiếng Anh trong lĩnh vực báo chí và truyền thông. Đồng thời cử nhân ngành Ngôn ngữ Anh có khả năng thích ứng linh hoạt với các môi trường làm việc khác nhau; có bản lĩnh chính trị vững vàng, đạo đức, lối sống lành mạnh, kiên định với chủ nghĩa Mác - Lênin và Tư tưởng Hồ chí minh; có năng lực tự chủ và khả năng học tập suốt đời.

1.2. Mục tiêu cụ thể (PO)

PO1. Có kiến thức lý luận chính trị, khoa học xã hội và nhân văn, hiểu biết về pháp luật Việt Nam, về quốc phòng an ninh; có kiến thức và khả năng tự rèn luyện về thể chất;

PO2. Có kiến thức cơ bản về tin học ứng dụng phù hợp với chuyên ngành Biên dịch ngôn ngữ Anh;

PO3. Có đủ trình độ ngoại ngữ 2 để làm việc và học tập; đáp ứng nhu cầu việc làm và học tập ở bậc học sau đại học.

PO4. Có kiến thức cơ bản về ngôn ngữ, ngữ pháp, ngữ âm, ngôn ngữ học đối chiếu, và lý thuyết dịch, và văn phong báo chí, văn học và văn hóa Anh-Mỹ

PO5. Có kiến thức chuyên sâu về dịch thuật nói chung và biên dịch ăn bản nói riêng.

PO6. Có kỹ năng giao tiếp tiếng Anh thành thạo trong các tình huống giao tiếp xã hội và các lĩnh vực chuyên môn khác.

PO7. Có kỹ năng nhận diện được sự tương đồng và khác biệt giữa hệ thống ngôn ngữ và văn hóa giữa tiếng Anh và tiếng Việt

PO8. Có kỹ năng dịch thuật, biên tập trong các lĩnh vực chuyên môn, đặc biệt trong lĩnh vực báo chí, truyền thông, ứng dụng công nghệ trong dịch thuật

PO9. Có kỹ năng giao tiếp, thuyết trình, thảo luận, làm việc nhóm;

PO10. Có kỹ năng nghiên cứu, tổng hợp, phân tích và giải quyết các vấn đề trong lĩnh vực ngôn ngữ Anh;

PO11. Có kỹ năng sử dụng ngoại ngữ, tin học trong công việc chuyên môn.

PO12. Có khả năng thích ứng cao để có thể đảm nhiệm công việc tại các cơ quan đơn vị có liên quan đến báo chí và truyền thông, cũng như các cơ quan có mối quan hệ hợp tác quốc tế trong mọi lĩnh vực như chính trị, văn hoá, kinh tế, xã hội...

PO13. Có kỹ năng học tập hiệu quả để có thể tự học nhằm tiếp tục nâng cao kiến thức, bước đầu hình thành tư duy và năng lực nghiên cứu khoa học về các vấn đề dịch thuật, ngôn ngữ, văn hoá hoặc văn hoá – văn minh của các nước Cộng đồng Anh ngữ.

PO14. Có lập trường giai cấp vững vàng, lý tưởng cộng sản, bản lĩnh chính trị, tin tưởng tuyệt đối trung thành với sự nghiệp cách mạng, kiên trì mục tiêu độc lập dân tộc và chủ nghĩa xã hội.

PO15. Có ý thức tổ chức kỷ luật, tinh thần trách nhiệm cao; say mê nghề nghiệp; có tác phong làm việc khoa học, nghiêm túc, cầu thị, sáng tạo.

2. Căn cứ xây dựng chương trình

2.1. Căn cứ thực tiễn

2.1.1. Các chương trình đào tạo tham khảo

Chương trình đào tạo trong nước:

- Chương trình đào tạo đại học ngành Ngôn ngữ Anh, chuyên ngành Biên phiên dịch, Trường Đại học Ngoại ngữ- Tin học thành phố Hồ Chí Minh (năm 2019)

Chương trình đào tạo quốc tế:

- Chương trình cử nhân Ngôn ngữ Anh (ĐH Melbourne, Australia, 2019)

2.1.2. Kết quả khảo sát

** Khảo sát nhu cầu xã hội*

Khảo sát được thực hiện vào tháng 10/2019 thông qua phiếu điều tra. Đối tượng khảo sát gồm: Giảng viên, cán bộ quản lý, chuyên gia, nhà tuyển dụng, sinh viên và cựu sinh viên

2.2. Căn cứ pháp lý

- Quyết định số 17/VBHN-BGDĐT ngày 15/5/2014 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành Quy chế đào tạo đại học và cao đẳng hệ chính quy theo hệ thống tín chỉ;

- Thông tư số 07/2015/TT-BGDĐT ngày 16/4/2015 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo quy định về khối lượng kiến thức tối thiểu, yêu cầu về năng lực mà người học đạt được sau khi tốt nghiệp đối với mỗi trình độ đào tạo của giáo dục đại học và quy trình xây dựng, thẩm định, ban hành chương trình đào tạo trình độ đại học, thạc sĩ, tiến sĩ;

- Thông tư số 04/2016/TT-BGDĐT ngày 14/3/2016 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành Quy định về tiêu chuẩn đánh giá chất lượng chương trình đào tạo các trình độ của giáo dục đại học;

- Quyết định số 1982/QĐ-TTg ngày 18/10/2016 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Khung trình độ quốc gia Việt Nam.

- Thông tư số 22/2017/TT-BGDĐT ngày 06/9/2017 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo quy định điều kiện, trình tự, thủ tục mở ngành đào tạo và đình chỉ tuyển sinh, thu hồi quyết định mở ngành đào tạo trình độ đại học;

- Thông tư số 24/2017/TT-BGDĐT ngày 10/10/2017 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành Danh mục giáo dục, đào tạo cấp IV trình độ đại học;

- Quyết định số 3777/QĐ-HVBCCTT-ĐT ngày 18/10/2017 của Giám đốc Học viện Báo chí và Tuyên truyền ban hành Quy định đào tạo đại học hệ chính quy theo hệ thống tín chỉ của Học viện Báo chí và Tuyên truyền;

- Công văn số 769/QLCL-KĐCLGD ngày 20/4/2018 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo Về việc sử dụng tài liệu hướng dẫn đánh giá theo tiêu chuẩn đánh giá chất lượng chương trình đào tạo các trình độ của giáo dục đại học.

3. Chuẩn đầu ra

3. Chuẩn đầu ra (PLO)

3.1. Kiến thức

Kiến thức chung

PLO1. Vận dụng được các nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa Mác - Lênin, tư tưởng Hồ Chí Minh, quan điểm, đường lối của ĐCS Việt Nam.

PLO 2. Vận dụng được các kiến thức cơ bản trong các lĩnh vực khoa học xã hội nhân văn có liên quan đến ngành học như chính trị, pháp luật, văn hóa, xã hội và ngôn ngữ.

PLO 3. Vận dụng được phương pháp nghiên cứu khoa học xã hội nhân văn trong nghiên cứu.

Kiến thức chuyên biệt của ngành

PLO 4. Vận dụng được kiến thức về các lĩnh vực ngôn ngữ Anh, bao gồm ngữ pháp, ngữ âm, từ vựng, âm vị học, v.v; các kiến thức về văn hoá, văn học và phương pháp dạy học vào giải quyết vấn đề trong các hoạt động chuyên môn;

PLO 5. Vận dụng sáng tạo các kiến thức về dịch thuật, bao gồm các cách tiếp cận, phương pháp và kỹ thuật dịch vào quá trình biên, phiên dịch, biên tập, đánh giá bản dịch và giải quyết các vấn đề trong chuyên môn dịch thuật;

PLO 6. Vận dụng sáng tạo các kiến thức về ngôn ngữ, văn phong báo chí; kiến thức về các lĩnh vực chuyên ngành trong quá trình biên, phiên dịch;

3.2. Kỹ năng

Kỹ năng chung

PLO 7. Kỹ năng giao tiếp sử dụng ngoại ngữ 2 bậc 3/6 theo mô tả trong Khung trình độ ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt nam, ban hành kèm thông tư 01/2014/TT-BGDĐT.

PLO 8. Kỹ năng sử dụng CNTT và truyền thông trình độ cơ bản theo mô tả trong Chuẩn kỹ năng sử dụng công nghệ thông tin ban hành kèm thông tư 03/2014/TT-BTTTT.

Kỹ năng chuyên biệt

PLO 9. Có kỹ năng giao tiếp tiếng Anh thành thạo trong các tình huống giao tiếp xã hội và trong lĩnh vực chuyên môn.

PLO 10. Kỹ năng nghiên cứu và giải quyết các vấn đề trong lĩnh vực ngôn ngữ Anh;

PLO 11. Kỹ năng biên dịch thành thạo và giải quyết vấn đề trong dịch thuật, đặc biệt trong lĩnh vực báo chí và truyền thông, ứng dụng công nghệ thông tin và các phần mềm cơ bản trong dịch thuật;

PLO 12. Kỹ năng đánh giá chất lượng bản dịch, đặc biệt trong lĩnh vực báo chí và truyền thông.

3.3. Năng lực tự chủ và trách nhiệm

PLO 13. Năng lực giao tiếp, làm việc độc lập và làm việc nhóm; lập kế hoạch, điều phối, quản lý các nguồn lực và đánh giá hiệu quả công việc.

PLO 14. Năng lực phân tích, phản biện, tổng hợp thông tin và giải quyết vấn đề; tự học tập, nghiên cứu, tích lũy kiến thức và kinh nghiệm.

PLO 15. Thể hiện đạo đức nghề nghiệp và tinh thần trách nhiệm cao trong công việc; tác phong làm việc khoa học, nghiêm túc, cầu thị, sáng tạo;

3.4. Vị trí làm việc sau tốt nghiệp

Sau khi tốt nghiệp, người học có thể đảm nhiệm các vị trí việc làm sau:

- Biên tập viên, biên dịch viên tại các cơ sở biên, phiên dịch tiếng Anh như các đài phát thanh, truyền hình, nhà xuất bản, thư viện, các sở, ban, ngành, viện nghiên cứu, hãng hàng không, cơ quan ngoại giao, các công ty liên doanh với nước ngoài, các công ty nước ngoài kinh doanh tại Việt Nam, các cơ quan đơn vị có sử dụng tiếng Anh.
- Cán bộ chuyên môn tại các cơ sở nghiên cứu ngôn ngữ, văn hoá, văn học.
- Cán bộ tại các cơ sở giáo dục, đào tạo có liên quan đến ngoại ngữ
- Hướng dẫn viên Tiếng Anh tại các công ty du lịch và lữ hành

3.5. Trình độ Ngoại ngữ, Tin học

Người học sau khi tốt nghiệp có trình độ tiếng Anh tương đương trình độ C1 theo Khung tham chiếu Châu Âu và trình độ ngoại ngữ hai tương đương Bậc 3.

Có kiến thức tin học ứng dụng trình độ cơ bản, có khả năng ứng dụng công nghệ thông tin trong thực tiễn công tác.

4. Thời gian đào tạo: 4 năm.

Tuỳ theo năng lực và điều kiện cụ thể mà sinh viên có thể sắp xếp để rút ngắn tối đa 2 học kỳ chính hoặc kéo dài tối đa 4 học kỳ chính so với thời gian đào tạo quy định trên. Các đối tượng được hưởng chính sách ưu tiên theo quy định tại Quy chế tuyển sinh đại học, cao đẳng hệ chính quy hiện hành không bị hạn chế về thời gian tối đa để hoàn thành chương trình.

5. Khối lượng kiến thức toàn khoá: 130 tín chỉ (chưa bao gồm Giáo dục thể chất và Giáo dục Quốc phòng - An ninh).

6. Đối tượng, tiêu chí tuyển sinh

Mọi công dân Việt Nam không phân biệt dân tộc, tôn giáo, giới tính, nguồn gốc gia đình, hoàn cảnh kinh tế đều có thể dự thi vào ngành Ngôn ngữ Anh nếu có đủ các điều kiện sau:

- Có kết quả xếp loại học lực từng năm học trong 3 năm THPT đạt 6,0 trở lên;
- Hạnh kiểm 3 năm THPT xếp loại Khá trở lên.
- Có đủ sức khỏe để học tập và lao động theo các quy định hiện hành của Nhà nước;

-Đạt điểm xét tuyển theo quy định của Học viện Báo chí và Tuyên truyền.

Đối tượng là người nước ngoài được tuyển sinh theo quy định hiện hành của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

7. Quy trình đào tạo, điều kiện tốt nghiệp

Quy trình đào tạo thực hiện theo học chế tín chỉ theo Quy định đào tạo đại học chính quy theo hệ thống tín chỉ, được ban hành kèm theo Quyết định số 3777/QĐ-HVBCTT-ĐT ngày 18/10/2017 của Giám đốc Học viện Báo chí và Tuyên truyền.

Điều kiện xét tốt nghiệp và công nhận tốt nghiệp được thực hiện theo Điều 27 Quy định nêu trên.

8. Phương pháp dạy học

Chương trình đào tạo áp dụng đa dạng phương pháp dạy học theo các cách tiếp cận dạy học tương tác, trải nghiệm và dựa trên nghiên cứu. Theo đó, các phương pháp dạy học chủ đạo trong chương trình bao gồm thuyết giảng tương tác, làm việc theo nhóm, thuyết trình,

Cách thức đánh giá

Điểm đánh giá bộ phận và điểm thi kết thúc học phần được chấm theo thang điểm 10 (từ 0 đến 10), làm tròn đến một chữ số thập phân. Điểm học phần được làm tròn đến một chữ số thập phân, được chuyển thành thang điểm 4 và điểm chữ theo quy định tại điều 23; điểm trung bình chung học kỳ và điểm trung bình chung tích lũy được tính theo công thức và cách thức quy định tại Điều 24 Quy định đào tạo đại học chính quy theo hệ thống tín chỉ, được ban hành kèm theo Quyết định số 3777/QĐ-HVBCTT-ĐT ngày 18/10/2017 của Giám đốc Học viện Báo chí và Tuyên truyền.

9. Nội dung chương trình

9.1. Cấu trúc chương trình

Tổng số tín chỉ phải tích lũy: 130 tín chỉ (chưa bao gồm 12 tín chỉ Giáo dục thể chất và Giáo dục Quốc phòng - An ninh), trong đó:

Khối kiến thức giáo dục đại cương	41
- Khoa học Mác - Lênin và Tư tưởng Hồ Chí Minh	11
- Khoa học xã hội và nhân văn	15
<i>Bắt buộc:</i>	9
<i>Tự chọn:</i>	6/18
- Tin học	3
- Ngoại ngữ 2 (<i>tự chọn</i>)	12/24
Khối kiến thức giáo dục chuyên nghiệp	89

- Kiến thức cơ sở ngành	31
<i>Bắt buộc:</i>	16
<i>Tự chọn:</i>	15/45
- Kiến thức ngành	29
<i>Bắt buộc:</i>	17
Kiến tập nghề nghiệp	3
<i>Tự chọn:</i>	9/27
- Kiến thức chuyên ngành	29
<i>Bắt buộc:</i>	15
Thực tập tốt nghiệp	4
Khóa luận/các học phần thay thế khóa luận tốt nghiệp	6
<i>Tự chọn:</i>	4/12
Tổng	130

9.2. Chương trình khung

TT	Mã học phần	Tên học phần	Nội dung cần đạt được của từng học phần (tóm tắt)	Khối lượng kiến thức (LT/TH/ Tự học)	Học phần tiên quyết
1. Khối kiến thức giáo dục đại cương				41	
1.1. Khoa học Mác – Lênin, Tư tưởng Hồ Chí Minh				11	
1.	TM01012	Triết học Mác - Lênin	Cung cấp những kiến thức cơ bản, tổng hợp, có hệ thống những vấn đề về của triết học Mác - Lênin (chủ nghĩa duy vật biện chứng và chủ nghĩa duy vật lịch sử); từ đó, người học có cơ sở và phương pháp nghiên cứu, học tập hợp lý, vận dụng vào quá trình đánh giá các hiện tượng đời sống.	3,0 (2,5:0,5)	
2.	KT01011	Kinh tế chính trị Mác – Lênin	Nội dung học phần gồm kiến thức về các phạm trù kinh tế cơ bản: hàng hóa, tiền tệ, giá trị, giá cả, cạnh tranh, cung cầu, giá trị thặng dư, tư bản, tích lũy, tuần hoàn, chu chuyển của tư bản, tư bản thương nghiệp, tư bản cho vay, tư bản nông nghiệp, địa tô tư bản, chủ nghĩa tư bản độc quyền, sở hữu, thành phần kinh tế, công nghiệp hóa, hiện đại hóa, sản xuất hàng hóa, kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa, ...	2,0 (1,5:0,5)	
3.	CN01002	Chủ nghĩa xã hội khoa học	Trang bị những kiến thức cơ bản và hệ thống về các nguyên lý của CNXHKKH: quy luật ra đời và phát triển của hình thái kinh tế - xã hội Cộng sản chủ nghĩa; sứ mệnh lịch sử của giai cấp công nhân; các vấn đề chính trị - xã hội có tính quy luật trong tiến trình xây dựng xã hội XHCN	2,0 (1,5:0,5)	

4.	LS01002	Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam	Những kiến thức cơ bản, hệ thống về sự ra đời của Đảng CSVN, sự lãnh đạo của Đảng trong đấu tranh giành chính quyền, giải phóng dân tộc và xây dựng CNXH từ năm 1930 đến nay.	2,0 (1,5:0,5)	
5.	TH01001	Tư tưởng Hồ Chí Minh	Học phần cung cấp kiến thức cơ bản về Khái niệm, đối tượng, phương pháp nghiên cứu và ý nghĩa học tập môn học; nguồn gốc, quá trình hình thành và phát triển tư tưởng Hồ Chí Minh; về vấn đề dân tộc và cách mạng giải phóng dân tộc; về CNXH và thời kỳ quá độ lên CNXH ở Việt Nam; về Đảng Cộng sản Việt Nam; về nhà nước của dân, do dân, vì dân; về đại đoàn kết dân tộc và đoàn kết quốc tế; về nhân văn, đạo đức và văn hóa.	2,0 (1,5:0,5)	
1.2. Khoa học xã hội và nhân văn				15	
Bắt buộc				9	
6.	NP01001	Pháp luật đại cương	Bao gồm những vấn đề lý luận cơ bản về nhà nước nói chung và Nhà nước CHXHCN Việt Nam nói riêng; Những kiến thức cơ bản về pháp luật và hệ thống pháp luật XHCN; Những kiến thức cơ bản về phòng, chống tham nhũng và pháp luật về phòng chống tham nhũng ở Việt Nam.	3,0 (2,0:1,0)	TM01001 CN01001
7.	CT01001	Chính trị học	Trang bị những vấn đề lý luận chung nhất của lĩnh vực chính trị, từ việc làm rõ khái niệm chính trị, chính trị học, đối tượng, phương pháp nghiên cứu chính trị học, khái lược lịch sử tư tưởng chính trị đến việc làm rõ các phạm trù: quyền lực chính trị, chủ thể quyền lực chính trị, cơ chế thực thi quyền lực chính trị, quan hệ chính trị với kinh tế, văn hoá chính trị và đặc	2,0 (1,5:0,5)	

			biệt làm rõ xu hướng chính trị của thế giới và định hướng XHCN ở Việt Nam		
8.	XD01001	Xây dựng Đảng	Nội dung học phần gồm: vị trí, đối tượng, phương pháp nghiên cứu môn học; những vấn đề lý luận về xây dựng Đảng, học thuyết Mác - Lênin, tư tưởng Hồ Chí Minh về xây dựng Đảng; các mặt xây dựng nội bộ Đảng (xây dựng Đảng về chính trị, tư tưởng, tổ chức và đạo đức); công tác kiểm tra, giám sát và kỷ luật của Đảng; công tác dân vận của Đảng; Đảng lãnh đạo hệ thống chính trị và các lĩnh vực đời sống xã hội.	2,0 (1,5;0,5)	
9.	TG01004	Phương pháp nghiên cứu khoa học xã hội và nhân văn	Nội dung học phần gồm: nhập môn phương pháp nghiên cứu khoa học; vấn đề nghiên cứu, xây dựng và kiểm chứng giả thuyết nghiên cứu; đề tài nghiên cứu khoa học: Căn cứ lựa chọn đề tài khoa học; xây dựng cơ sở lý thuyết cho một đề tài khoa học; xây dựng đề cương nghiên cứu một đề tài khoa học. Phương pháp luận nghiên cứu khoa học; phương pháp và phân loại phương pháp nghiên cứu; một số phương pháp nghiên cứu khoa học xã hội và nhân văn.	2,0 (1,5;0,5)	
<i>Tự chọn</i>				6/18	
10.	ĐC01001	Tiếng Việt thực hành	Gồm những nội dung cơ bản, khái quát về lý thuyết tiếng Việt và thực hành tiếng Việt. Sinh viên thực hành các kỹ năng phân tích, phân biện, sáng tạo sản phẩm báo chí bằng ngôn từ.	2,0 (1,5 : 0,5)	
11.	TT01002	Cơ sở văn hoá Việt Nam	Cung cấp những kiến thức nền tảng, chung nhất về văn hóa Việt Nam trên các mặt: những vấn đề lý luận cơ bản về văn hóa; diễn trình lịch sử	2,0 (1,5 : 0,5)	

			văn hóa Việt Nam; vấn đề giao lưu tiếp biến trong văn hóa Việt Nam; mối quan hệ giữa văn hóa với môi trường...		
12.	TT01001	Lịch sử văn minh thế giới	Môn học cung cấp cho sinh viên những kiến thức cơ bản và hệ thống về các nền văn minh lớn của nhân loại trong tiến trình lịch sử. Trên cơ sở đó, người học nâng cao phong kiến thức về văn hoá thế giới trong hội nhập và phát triển để xây dựng và phát triển văn hoá Việt Nam, đáp ứng yêu cầu của lịch sử.	2,0 (1,5:0,5)	
13.	ĐC01006	Ngôn ngữ học đại cương	Những kiến thức cơ bản và khái quát về các vấn đề ngôn ngữ học đại cương và trong báo chí – truyền thông; các kỹ năng xử lý ngôn từ, kỹ năng sáng tạo ngôn ngữ trong mối quan hệ với đối tượng tiếp nhận.	2,0 (1,5:0,5)	
14.	QT01001	Quan hệ quốc tế đại cương	Môn học gồm các nội dung cơ bản và mang tính hệ thống về quan hệ quốc tế như khái niệm, đặc trưng của quan hệ quốc tế; chủ thể và các mối quan hệ giữa các chủ thể trong quan hệ quốc tế đặc biệt nhấn mạnh đến quốc gia độc lập có chủ quyền và tổ chức quốc tế trong đó có UN, ASEAN; các quy luật trong quan hệ quốc tế; xung đột và hợp tác trong quan hệ quốc tế; các vấn đề toàn cầu; đường lối, chính sách đối ngoại của Đảng và Nhà nước Việt Nam trong giai đoạn hiện nay.	2,0 (1,5:0,5)	
15.	QQ01002	Quan hệ công chúng	Trang bị cơ sở lý thuyết chung của quan hệ công chúng, những kiến thức về khái niệm, vai trò, chức năng, quá trình hình thành và phát triển của quan hệ công chúng trên thế giới và tại Việt Nam. Trang bị cho sinh viên	2,0 (1,5:0,5)	

			những kiến thức và kỹ năng cơ bản về các hoạt động quan hệ công chúng bao gồm kỹ năng lập kế hoạch, xử lý khủng hoảng, quan hệ báo chí và tổ chức sự kiện. Môn học cũng trang bị cho sinh viên những nguyên tắc tác nghiệp, kỹ năng vận dụng công cụ quan hệ công chúng vào các lĩnh vực chuyên ngành, kỹ năng giao tiếp trong nhiều tình huống như thuyết trình, tranh luận, liên hệ với các nhóm đối tượng khác nhau.		
16.	XH01001	Xã hội học đại cương	Nội dung môn học này làm rõ các kiến thức cơ bản liên quan đến bộ môn xã hội học như: Đối tượng nghiên cứu, lịch sử hình thành, chức năng, nhiệm vụ, các khái niệm cơ bản của xã hội học; Các phương pháp nghiên cứu và cách thức tiến hành điều tra xã hội học. Ngoài ra còn tìm hiểu các nội dung cần quan tâm của một số chuyên ngành nghiên cứu xã hội học như: xã hội học gia đình, xã hội học nông thôn – đô thị, xã hội học truyền thông đại chúng.	2,0 (1,5:0,5)	
17.	TG01006	Tâm lý học đại cương	Những kiến thức cơ bản về bản chất hiện tượng tâm lý người, quy luật và các cơ chế hình thành các hiện tượng tâm lý như nhận thức, tình cảm, ý chí của cá nhân; khái niệm nhân cách, các thành tố trong cấu trúc nhân cách và con đường hình thành và phát triển nhân cách.	2,0 (1,5:0,5)	
18.	TM01003	Đạo đức học	Nội dung học phần gồm quy luật hình thành phát triển của đạo đức, các phạm trù cơ bản của đạo đức học, các phẩm chất đạo đức cá nhân và các giá trị đạo đức truyền thống. Người học rút ra ý nghĩa, bài học để vận dụng vào thực tiễn nhằm điều chỉnh suy nghĩ và hoạt động con người	2,0 (1,5:0,5)	

			theo nguyên tắc hướng tới chân, thiện, mỹ.		
1.3. Tin học				3	
19.	ĐC01005	Tin học ứng dụng	Trang bị các kiến thức cơ bản về Công nghệ thông tin, sử dụng máy tính và mạng; sử dụng các phần mềm xử lý văn bản (Microsoft Word...), xử lý bảng tính (Microsoft Excel...), thiết kế trình chiếu (Microsoft Powerpoint...) và yêu cầu sinh viên làm bài tập ứng dụng	3,0 (1,0:2,0)	
1.4. Ngoại ngữ (chọn học tiếng Trung hoặc tiếng Pháp)				12/24	
20.	NN01019	Tiếng Trung học phần 1	Môn học cung cấp cho sinh viên những kiến thức cơ bản về phần ngữ âm, các nét cơ bản và các nguyên tắc viết chữ Hán để có thể viết chữ Hán. Rèn luyện các kỹ năng giao tiếp cơ bản như: chào hỏi, giới thiệu được bản thân, gia đình, bạn bè, mua bán...Rèn luyện các kỹ năng nghe, đọc, viết với các chủ đề đơn giản.	4,0 (2,0:2,0)	
21.	NN01020	Tiếng Trung học phần 2	Môn học cung cấp cho sinh viên những kiến thức cơ bản về cách viết chữ Hán, so sánh được một số âm Hán Việt, nắm được một số hiện tượng ngữ pháp cơ bản, cung cấp từ vựng cơ bản để trình bày về các chủ điểm thông thường như công việc, sở thích, học tập, gia đình... Rèn luyện các kỹ năng ngôn ngữ đọc, nghe, nói, viết tiếng Hán ở mức độ tiền trung cấp.	4,0 (2,0:2,0)	
22.	NN01021	Tiếng Trung học phần 3	Môn học cung cấp kiến thức về các loại câu trong tiếng Hán và cách diễn đạt phổ biến với các chủ điểm gắn gũi với cuộc sống hàng ngày. Giao tiếp trong những tình huống đơn giản thông qua việc trao đổi thông tin trực tiếp. Miêu tả về các tình huống giao tiếp và những vấn đề gắn gũi, liên	4,0 (2,0:2,0)	

			quan trực tiếp đến cuộc sống. Học phần cũng cung cấp một số kiến thức và kỹ thuật làm bài thi tiếng Trung HSK3 nhằm giúp sinh viên đạt được chuẩn đầu ra phù hợp.		
2. Khối kiến thức giáo dục chuyên nghiệp				89	
2.1. Kiến thức cơ sở ngành				31	
<i>Bắt buộc</i>				<i>16</i>	
23.	NN02701	Nghe 1	Rèn luyện cho sinh viên các kỹ năng nhận biết các các âm và tổ hợp âm cơ bản, kỹ năng sử dụng hệ thống phiên âm quốc tế, và các kỹ thuật cần thiết trong việc nhận diện ý nghĩa lời nói qua âm thanh; Giúp sinh viên phát triển, rèn luyện các kỹ năng nghe hiểu cơ bản, bao gồm có thể hiểu được các thông tin đơn giản và xác định được ý chính trong các bài nói về các chủ đề liên quan tới cuộc sống, công việc; có thể theo dõi và hiểu được dàn ý của các bài nói ngắn, các bài giảng ngắn; có thể hiểu và làm theo các thông tin hướng dẫn, từ đó có phản xạ phù hợp trong các tình huống giao tiếp thông thường trong cuộc sống và công việc, tạo tiền đề cho sự phát triển tốt các kỹ năng nghe hiểu trong các tình huống giao tiếp và giao tiếp học thuật trong nhà trường.	4,0 (2.0 : 2.0)	
24.	NN02702	Nói 1	Người học được cung cấp kiến thức các kỹ năng giao tiếp tiếng Anh, rèn luyện kỹ năng phản xạ phù hợp trong các tình huống giao tiếp	4,0 (2,0 : 2,0)	

			thông thường, trình bày quan điểm về các vấn đề trừu tượng, phức tạp, yêu cầu người học thể hiện khả năng bảo vệ quan điểm của mình và tranh luận mang tính phản biện ý kiến của người đối thoại.		
25.	NN02703	Đọc 1	Học phần được chia thành 12 bài với các chủ điểm khác nhau có nội dung liên quan đến các vấn đề cập nhật trong xã hội hiện đại ngày nay như du học, giải trí, biến đổi khí hậu, v.v. Học phần tập trung chủ yếu vào các kỹ năng đọc ở trình độ trung cấp. Sau khi kết thúc môn học, sinh viên có thể áp dụng vào việc đọc hiểu các văn bản tiếng Anh, cũng như việc học tập những môn học tiếp theo.	4,0 (2,0 : 2,0)	
26.	NN02704	Viết 1	Học phần Viết 1 cung cấp cho sinh viên những kiến thức cơ bản về: Cách viết hoàn chỉnh một đoạn văn trong tiếng Anh từ cách viết câu chủ đề (mở đầu đoạn văn), phát triển ý tưởng (thân bài của đoạn văn) cho đến cách kết thúc đoạn văn (phần kết đoạn). Thực hành viết các loại đoạn văn khác nhau như mô tả, kể chuyện, so sánh, trình bày ý kiến. Cách viết một bài luận ngắn hoặc vừa bằng tiếng Anh, đảm bảo có kết cấu mở bài, thân bài, kết luận. Cách diễn đạt và sắp xếp ý tưởng theo phong cách viết của tiếng Anh. Kỹ năng cơ bản để viết một bài luận đúng hình thức, thể loại; vận dụng kiến thức ngữ pháp, từ vựng để diễn đạt ý tưởng một cách đầy đủ và có logic; Những kiến thức căn bản trong việc tổ chức và phát triển ý tưởng khi viết một bài luận; hướng dẫn sinh viên rèn luyện kỹ năng viết bài luận có độ dài khoảng 500 từ thuộc các thể loại: Miêu tả, tường thuật, nguyên	4,0 (2,0 : 2,0)	

			nhân – kết quả, so sánh đối chiếu, phát biểu ý kiến.		
Tự chọn				15/45	
27.	NN02705	Nghe 2	Học phần bao gồm các nội dung về phát triển các kỹ năng nghe trong môi trường học thuật và trong môi trường giao tiếp, thu nhận thông tin hàng ngày. Sinh viên luyện tập các kỹ năng như kỹ năng ghi chú, kỹ năng phán đoán từ, kỹ năng nghe lấy ý chính, kỹ năng nghe lấy thông tin chi tiết. Định dạng bài nghe bao gồm nghe giao tiếp hàng ngày, hội thoại trao đổi, bài nói chuyện, bài giảng, tin ngắn. Tốc độ bài nghe gần với tốc độ người bản xứ, giọng nói đa dạng tương đương trình độ B2.	3 (2,0 :1,0)	NN02701
28.	NN02706	Nói 2	Các kiến thức trong giáo trình căn cứ dựa theo khung CEFR, hỗ trợ cải thiện việc thiết lập, củng cố kỹ năng giao tiếp, kỹ năng sử dụng ngôn ngữ trong các tình huống của cuộc sống hàng ngày cũng như trong công việc. Trong học phần này, người học không chỉ được rèn luyện phát âm, sửa các âm khó, được luyện cách thể hiện quan điểm cá nhân, bảo vệ quan điểm, thảo luận, tranh luận, đàm phán, phản biện, mà còn được hướng dẫn phương pháp tự học và nghiên cứu để nâng cao trình độ chuyên môn của mình, phục vụ cho công việc sau này.	3,0 (2,0 :1,0)	NN02702
29.	NN02707	Đọc 2	Học phần cung cấp cho sinh viên các kiến thức về việc vận dụng các kỹ năng chính trong quá trình đọc và nhận biết thông tin trong văn bản báo chí và phong cách viết của tác giả nhằm mục đích hiểu được ý chính của bài đọc và thái độ của người viết, tóm tắt các nội dung văn bản cũng như nhận biết và thể hiện được ý chính của văn bản và thông điệp của tác giả.	3,0 (2,0 :1,0)	NN02703
30.	NN02708	Viết 2	Học phần này gồm 2 phần. Phần 1 giới thiệu các nội dung như dạng thức, từ vựng, ngữ pháp, cách diễn của thư thân mật, thư xin việc, thương mại, thư giới thiệu, và sơ yếu lý lịch bằng tiếng Anh. Phần 2 bao gồm những đặc điểm cơ bản của viết tin: các dạng tin,	3,0 (2,0 :1,0)	NN02704

			tiêu chí viết tin đúng, yêu cầu đối với tin tức báo chí, cấu trúc, nguyên tắc về độ dài của tin, từ vựng và ngữ pháp, cách thu thập nguồn để viết tin, sử dụng nguồn cho một bài báo.		
31.	NN02709	Tiếng Anh nâng cao	Cung cấp kiến thức và kỹ năng ngôn ngữ ở trình độ cao và định hướng cách làm các dạng bài thi tiếng Anh trong nước và quốc tế phổ biến như CAE, IELTS. Cung cấp cho sinh viên kiến thức về các dạng bài tập và cách viết biểu đồ cũng như ôn lại các thể loại văn viết luận; giúp sinh viên nhận biết các dạng bài đọc viết biểu đồ IELTS và bước đầu rèn luyện theo từng loại; giúp sinh viên ôn và rèn luyện các dạng viết bài luận, đặc biệt các chủ đề trong IELTS. Ngoài ra môn học còn giúp sinh viên vận dụng được kiến thức tổng quát và chi tiết về các phương pháp nghe hiểu-ghi chú-trình bày-biện luận bằng tiếng Anh trình độ nâng cao; Ghi nhớ các từ vựng chuyên ngành trong từng bài nghe và các câu trúc cần thiết khi giao tiếp trong từng ngữ cảnh cụ thể ; Áp dụng được kỹ năng trình bày, tường thuật và thể hiện quan điểm cá nhân khi tham dự các bài thi tiếng Anh quốc tế cũng như để tự tin giao tiếp trong các tình huống thực tế.	3,0 (2,0 :1,0)	NN02701, NN02702, NN02703, NN02704
32.	NN02710	Kỹ năng thuyết trình	Học phần được triển khai theo hình thức lý thuyết kết hợp thực	3,0 (2,0 :1,0)	NN02702

			hành với các chủ đề cụ thể. Nội dung chính của học phần tập trung vào các bước từ chuẩn bị đến thực hành bài thuyết trình. Hình thức bài thuyết trình đa dạng như thuyết trình cá nhân, thuyết trình theo nhóm, thuyết trình qua video clip,... Qua đó, sinh viên không những rèn luyện kỹ năng trình bày trước người nghe mà còn nâng cao kỹ năng làm việc cá nhân, làm việc nhóm, kỹ năng tự học, tự nghiên cứu và tìm tài liệu.		
33.	NN02711	Thực hành nghe nói nâng cao	Học phần cung cấp cho người học kiến thức và các kỹ năng nghe, nói ở trình độ cao để có thể tự diễn đạt một cách rõ ràng và chi tiết về một lượng lớn các chủ đề mà mình quan tâm; phát triển quan điểm về một vấn đề thời sự và nêu lên những ưu điểm và nhược điểm của những tình huống khác nhau. Có thể nghe được ngôn ngữ tiêu chuẩn, phát trực tiếp hoặc phát sóng truyền hình.	3,0 (2,0 :1,0)	NN02701, NN02702
34.	NN02712	Thực hành đọc viết nâng cao	Học phần cung cấp cho người học kiến thức và kỹ năng đọc, viết để có thể hiểu được nội dung chính của các chủ đề cụ thể hoặc trừu tượng trong một văn bản phức tạp. Học phần cung cấp cho sinh viên kiến thức về các dạng bài tập và cách làm bài trong các bài đọc IELTS; cung cấp cho sinh viên kiến thức về các dạng bài tập và cách viết biểu đồ cũng như ôn lại các thể loại văn viết luận; giúp	3,0 (2,0 :1,0)	NN02703, NN02704

			sinh viên nhận biết các dạng bài đọc viết biểu đồ IELTS và bước đầu rèn luyện theo từng loại; giúp sinh viên ôn và rèn luyện các dạng viết bài luận, đặc biệt các chủ đề trong IELTS.		
35.	NN02713	Kỹ năng viết tin tiếng Anh	Học phần cung cấp cho sinh viên các kiến thức về các đặc điểm cơ bản của tin tức và cách viết tin trên báo tiếng Anh, đồng thời giúp sinh viên có cơ hội thực hành luyện tập viết tin ngắn về các sự kiện thường xảy ra dựa trên các thông tin được cung cấp hoặc thu thập được.	3,0 (2,0 :1,0)	NN02704
36.	NN02714	Kỹ năng phỏng vấn	Môn học cung cấp kiến thức về khái niệm, đặc điểm, phân dạng, hoàn cảnh sử dụng và các bước thực hiện sáng tạo một bài phỏng vấn; kiến thức về ưu điểm và hạn chế của bài phỏng vấn; kiến thức và các kỹ năng thực tế cho việc sáng tạo một cuộc phỏng vấn, tọa đàm trong nhiều lĩnh vực khác nhau	3,0 (2,0 :1,0)	NN02701, NN02702
37.	NN02715	Công nghệ với dịch thuật	Học phần bao gồm các nội dung về giới thiệu và luyện tập các tính năng hữu ích trong MS Office liên quan đến xử lý văn bản dịch và dịch các loại văn bản, giới thiệu và thực hành kỹ năng tra cứu internet phục vụ quá trình dịch; giới thiệu, thực hành dịch các loại văn bản đã qua xử lý trên hai phần mềm thông dụng nhất hiện nay: Wordfast và Trados;	3,0 (2,0 :1,0)	NN02703, NN02704

38.	NN02716	Kỹ năng viết báo cáo	Học phần này sẽ giới thiệu cho sinh viên các nội dung liên quan đến kỹ năng viết báo cáo như: các dạng báo cáo, hình thức, cách lấy số liệu, đánh giá và phân tích số liệu. Cách viết báo cáo trong thương mại. Sinh viên sẽ được cung cấp các dạng bài tập và các câu hỏi để thực hành cũng như tự nghiên cứu và tìm tài liệu.	3,0 (2,0 :1,0)	NN02704
39.	NN02717	Tiếng Anh du lịch	Học phần cung cấp các kiến thức nghiệp vụ cơ bản liên quan đến Du lịch – Lữ hành. Sinh viên được cung cấp các kiến thức về từ vựng, cấu trúc ngữ pháp thường xuất hiện trong các tình huống cụ thể liên quan đến Du lịch. Qua đó rèn luyện, nâng cao các kỹ năng Nghe, Nói, Đọc, Viết của sinh viên. Bên cạnh đó, kỹ năng thuyết trình và làm việc nhóm được tập trung nhiều ở học phần này giúp sinh viên dễ tiếp thu kiến thức hơn.	3,0 (2,0 :1,0)	NN02701 NN02702
40.	NN02718	Tiếng Anh ngân hàng	Học phần cung cấp những kiến thức cơ bản về chuyên ngành ngân hàng, các khái niệm cơ bản về dịch vụ ngân hàng, các khái niệm cơ bản liên quan đến tiền tệ và giao dịch ngân hàng, các dạng văn bản thông thường trong công việc giao dịch kinh doanh ngân hàng.	3,0 (2,0 :1,0)	NN02703 NN02704
41.	NN02719	Tiếng Anh ngoại giao	Học phần bao gồm các kiến thức ngôn ngữ như thuật ngữ, trường từ vựng, ngữ điệu, cấu trúc, các bài tập thực hành rèn luyện, phát triển kỹ năng sử dụng ngôn ngữ tiếng Anh trong các tình huống giao tiếp ngoại giao cụ thể, trong các quy tắc, nghi lễ cũng như hoạt động đối ngoại, nghi thức ngoại giao, văn bản ngoại giao và các hoạt động đối ngoại khác.	3,0 (2,0 :1,0)	NN02701 NN02702 NN02703 NN02704
2.2. Kiến thức ngành				29	
Bắt buộc				20	
42.	NN02720	Dẫn luận ngôn	Học phần cung cấp cho sinh viên các kiến thức về bản chất của việc biên dịch và phiên dịch, các thể loại biên, phiên dịch, các nguyên tắc cơ bản	3,0	NN02701

		ngữ	của dịch thuật, các bước cơ bản trong qua trình dịch thuật. Học phần giúp sinh viên có kiến thức về dịch thuật và biết ứng dụng các kiến thức đó vào các học phần thực hành dịch tiếp sau đó để có kỹ năng nghề nghiệp của một biên, phiên dịch khi kết thúc chương trình học. Học phần Lý thuyết dịch được chia thành 6 chương trong đó 3 chương dành cho biên dịch và 3 chương dành cho phiên dịch. Tuy nhiên phần biên dịch sẽ được chú trọng hơn vì đây là chương trình đào tạo biên dịch.	(2,0 :1,0)	NN02702 NN02703 NN02704
43.	NN02653	Ngữ pháp	Sinh viên bước đầu tìm hiểu cách thức tổ chức một cơ quan truyền thông và tham gia vào quy trình hoạt động dịch và biên dịch tác phẩm tại một đơn vị truyền thông cụ thể nơi đến kiến tập. Thông qua đó, sinh viên nắm bắt được kế hoạch xuất bản sản phẩm báo chí, vận dụng những kiến thức lý luận và khả năng sử dụng ngôn ngữ Anh và kỹ năng nghề nghiệp để phân tích, nhận định có phản biện đối với các hoạt động chuyên môn. Đồng thời sinh viên cũng chiêm nghiệm, phản biện lại những kiến thức lý luận đã được học trong nhà trường.	3,0 (2,0 :1,0)	NN02720
44.	NN02721	Phong cách học và văn phong báo chí tiếng Anh	Học phần cung cấp cho sinh viên các kiến thức về bản chất của việc biên dịch và phiên dịch, các thể loại biên, phiên dịch, các nguyên tắc cơ bản của dịch thuật, các bước cơ bản trong qua trình dịch thuật. Học phần giúp sinh viên có kiến thức về dịch thuật và biết ứng dụng các kiến thức đó vào các học phần thực hành dịch tiếp sau đó để có kỹ năng nghề nghiệp của một biên, phiên dịch khi kết thúc chương trình học. Học phần Lý thuyết dịch được chia thành 6 chương trong đó 3 chương dành cho biên dịch và 3 chương dành cho phiên dịch. Tuy nhiên phần biên dịch sẽ được chú trọng hơn vì đây là chương trình đào tạo biên dịch.	5,0 (3,5 : 1,5)	NN02720
45.	NN02722	Ngôn ngữ học đối chiếu	Sinh viên bước đầu tìm hiểu cách thức tổ chức một cơ quan truyền thông và tham gia vào quy trình hoạt động dịch và biên dịch tác phẩm tại một đơn vị truyền thông cụ thể nơi đến kiến tập. Thông qua đó, sinh viên nắm	3,0 (2,0 :1,0)	NN02720

			bắt được kế hoạch xuất bản sản phẩm báo chí, vận dụng những kiến thức lý luận và khả năng sử dụng ngôn ngữ Anh và kỹ năng nghề nghiệp để phân tích, nhận định có phản biện đối với các hoạt động chuyên môn. Đồng thời sinh viên cũng chiêm nghiệm, phản biện lại những kiến thức lý luận đã được học trong nhà trường.		
46.	NN02723	Lý thuyết dịch	Học phần cung cấp cho sinh viên các kiến thức về bản chất của việc biên dịch và phiên dịch, các thể loại biên, phiên dịch, các nguyên tắc cơ bản của dịch thuật, các bước cơ bản trong qua trình dịch thuật. Học phần giúp sinh viên có kiến thức về dịch thuật và biết ứng dụng các kiến thức đó vào các học phần thực hành dịch tiếp sau đó để có kỹ năng nghề nghiệp của một biên, phiên dịch khi kết thúc chương trình học. Học phần Lý thuyết dịch được chia thành 6 chương trong đó 3 chương dành cho biên dịch và 3 chương dành cho phiên dịch. Tuy nhiên phần biên dịch sẽ được chú trọng hơn vì đây là chương trình đào tạo biên dịch.	3,0 (2,0 :1,0)	NN02720 NN02653
47.	NN03636	Kiến tập nghề nghiệp	Sinh viên bước đầu tìm hiểu cách thức tổ chức một cơ quan truyền thông và tham gia vào quy trình hoạt động dịch và biên dịch tác phẩm tại một đơn vị truyền thông cụ thể nơi đến kiến tập. Thông qua đó, sinh viên nắm bắt được kế hoạch xuất bản sản phẩm báo chí, vận dụng những kiến thức lý luận và khả năng sử dụng ngôn ngữ Anh và kỹ năng nghề nghiệp để phân tích, nhận định có phản biện đối với các hoạt động chuyên môn. Đồng thời sinh viên cũng chiêm nghiệm, phản biện lại những kiến thức lý luận đã được học trong nhà trường.	3,0 (1,0:2,0)	NN02731
<i>Tự chọn</i>				<u>9/27</u>	
48.	NN02724	Ngữ âm – âm vị học	Học phần cung cấp cho người học những khái niệm cơ bản về ngữ âm và âm vị học cũng như những khái niệm cần thiết để miêu tả âm thanh lời nói và hệ thống ký hiệu âm trong tiếng Anh. Học phần giúp sinh viên có kiến thức về ngữ âm và âm vị học từ đó sinh viên	3,0 (2,0 :1,0)	NN02720

			<p>có thể tự điều chỉnh cũng như biết cách phát âm câu từ sao cho sát với chuẩn của người bản xứ nói tiếng Anh.</p> <p>Học phần được chia thành 2 phần. Phần 1 có 3 chương về ngữ âm, phần 2 có 5 chương về âm vị học. Kết thúc môn học, sinh viên nắm được những vấn đề cơ bản về ngữ âm và âm vị học cũng như áp dụng các kiến thức đó và thực hành tiếng và nghiên cứu giảng dạy tiếng Anh</p>		
49.	NN02659	Văn hoá Anh – Mỹ	Học phần cung cấp lịch sử, quá trình hình thành Vương Quốc Anh hoặc một số nước trong khối Anh ngữ cũng như hợp chủng quốc Hoa Kỳ. Ngoài ra, sinh viên cũng sẽ biết thêm hệ thống chính trị, kinh tế, xã hội, giáo dục, các phong tục tập quán, các ngày lễ hội chính ở Anh và Mỹ.	3,0 (2,0 :1,0)	NN02720
50.	NN02610	Văn học Anh – Mỹ	Học phần bao gồm một số tác giả và tác phẩm Văn học Anh – Mỹ như: chuyện ngắn, tiểu thuyết, kịch và thơ. Những tác phẩm này sẽ giúp sinh viên hiểu được văn hóa, tư tưởng, xã hội trong từng giai đoạn lịch sử của nước Anh – Mỹ, và văn phong của từng tác giả. Phát triển tư duy lập luận, phân tích giá trị của tác phẩm, ngôn ngữ, rút ra được bài học đạo đức trong từng tác phẩm.	3,0 (2,0 :1,0)	NN02720
51.	NN02725	Phân tích diễn ngôn	Học phần cung cấp cho sinh viên các kiến thức cơ bản về phân tích diễn ngôn, liên kết và mạch lạc, các trường hợp cụ thể của các phương tiện liên kết, ngữ cảnh và vai trò của ngữ cảnh trong việc hiểu và sản sinh diễn ngôn, chủ đề diễn ngôn và cách thể hiện nội dung của diễn ngôn và cấu trúc tổ chức của diễn ngôn.	3,0 (2,0 :1,0)	NN02720
52.	NN02726	Ngữ nghĩa	Học phần cung cấp các khái niệm cơ bản về nghĩa, phương pháp phân tích thành tố nghĩa. Các quan niệm truyền thống về ý nghĩa từ vựng và ý nghĩa ngữ pháp cũng như các kiến giải truyền thống về hiện tượng đa nghĩa, đồng nghĩa, đồng âm, v.v. Các quan hệ ý (sense relations). Quan niệm về mệnh đề và cú pháp lô gic. Ý nghĩa của câu và của phát ngôn (bao gồm các cách nhìn nhận về hàm ngôn, tiền giả định..)	3,0 (2,0 :1,0)	NN02720
53.	NN02727	Ngữ dụng	Học phần cung cấp các khái niệm về ngữ dụng và mối quan hệ giữa cú pháp, ngữ nghĩa và ngữ dụng. Các khái niệm cơ bản như sự quy chiếu, tiền giả định, hành động lời nói, hiển ngôn, hàm ngôn...;khái	3,0 (2,0 :1,0)	NN02720

			niệm văn bản và phân tích văn bản; khái niệm về liên kết và mạch lạc của văn bản; khái niệm về ngữ dụng học giao văn hoá		
54.	NN02728	Từ vựng học	Học phần cung cấp cho người học kiến thức về khởi niệm của bản văn, các vấn đề về từ vựng học, bao gồm nguồn gốc của từ vựng, bản chất của từ vựng, các phương pháp cấu tạo từ; hệ thống ngữ nghĩa của từ vựng; cấu trúc âm vị và hình thái từ vựng; các mối quan hệ từ vựng; và nguồn gốc của từ vựng.	3,0 (2,0 :1,0)	NN02720
55.	NN02729	Giao thoa văn hóa	Học phần cung cấp những kiến thức cơ bản về sự giống nhau và khác nhau giữa văn hoá Anh, Mỹ, các nước nói tiếng Anh và văn hoá Việt Nam, các biểu hiện sự khác biệt trong sử dụng tiếng Anh và tiếng Việt trong giao tiếp	3,0 (2,0 :1,0)	NN02659
56.	NN02730	Phương pháp giảng dạy tiếng Anh	Học phần giới thiệu với người học về một số vấn đề cơ bản trong lí luận về phương pháp dạy học nói chung và dạy học tiếng Anh nói riêng trong môi trường giảng dạy ở trường phổ thông trung học. Người học có thể nhận ra và đánh giá các phương pháp giảng dạy khác nhau và được trang bị một số kĩ thuật quản lý lớp và ứng dụng các kiến thức đã được học, thực hiện một số hoạt động dạy với sách giáo khoa tiếng Anh dùng trong nhà trường trung học phổ thông. Ngoài ra người học còn biết cách lập giáo án, giảng dạy ngữ pháp, từ vựng và các kỹ năng cơ bản trong tiếng Anh.	3,0 (2,0 :1,0)	NN02720
2.3. Kiến thức chuyên ngành				29	

<i>Bắt buộc</i>			25		
57.	NN03731	Thực hành biên dịch 1	Học phần cung cấp cho sinh viên các kỹ năng cơ bản nhằm áp dụng các kiến thức liên quan đến văn bản báo chí và các phương pháp dịch vào các bước chính của quá trình dịch: dịch các từ, cụm từ, câu đơn giản; các văn bản báo chí có độ dài không quá lớn, với có cấu trúc và từ vựng ở mức độ trung bình, không quá phức tạp; các ngôn bản được đọc với tốc độ chậm theo những chủ đề thuộc các lĩnh vực chính trị, kinh tế, xã hội, văn hoá, công nghệ, v.v. Đồng thời giúp sinh viên có cơ hội thực hành biên tập những văn bản dịch ở mức độ không quá phức tạp. Chú trọng kỹ năng dịch Anh - Việt. Nguồn tư liệu chính phục vụ dạy và học: tin phát thanh, báo in và báo mạng điện tử.	5,0 (2,5:2,5)	NN02720 NN02653 NN02721
58.	NN03621	Thực hành biên dịch 2	Học phần cung cấp cho sinh viên các kỹ năng phân tích ngôn bản báo chí và áp dụng các phương pháp dịch vào các bước chính của quá trình dịch, các thuật ngữ chuyên ngành và nhận biết nội dung thông điệp của ngôn bản theo chủ đề thuộc các lĩnh vực chính trị, kinh tế, xã hội, văn hoá, công nghệ, v.v. được thể hiện ở tốc độ trung bình, có độ dài vừa phải, các mối liên kết trong văn bản không quá phức tạp và nhận xét và biên tập những văn bản dịch có	5,0 (2,5 : 2,5)	NN02731

			độ khó trung bình, đảm bảo độ chính xác. Sinh viên có cơ hội thực hành tổng hợp tin và biên tập những ngôn bản báo chí dịch phục vụ cho các mục đích khác nhau. Chú trọng kỹ năng dịch Anh - Việt. Nguồn tư liệu chính: tin phát thanh, tin báo in, phóng sự và bình luận báo in và báo mạng điện tử v.v.		
59.	NN03622	Thực hành biên dịch 3	Học phần cung cấp cho sinh viên các kỹ năng phân tích, biên tập ngôn bản báo chí và áp dụng các phương pháp, kỹ thuật dịch vào các bước chính của quá trình dịch, đặc biệt là các thuật ngữ chuyên ngành liên quan đến chủ đề cũng như nội dung thông điệp của ngôn bản theo chủ đề thuộc các lĩnh vực thông dụng được tác nghiệp trên các phương tiện truyền thông đại chúng như chính trị, kinh tế, xã hội, văn hoá, công nghệ, v.v. Tốc độ dịch ở mức trung bình (180 từ/giờ) với các văn bản có độ dài 300-500 từ. Chú trọng kỹ năng dịch Việt-Anh (Tỉ lệ 70% dịch Việt-Anh và 30% Anh-Việt). Nguồn tư liệu chính: tin phát thanh, tin báo in, phóng sự và bình luận báo in và báo mạng điện tử v.v. trên các báo đài chính thống và uy tín trong và ngoài nước.	5,0 (2,5: 2,5)	NN03621
60.	NN03637	Thực tập tốt nghiệp	Sinh viên tham gia vào quy trình hoạt động dịch và biên dịch tác phẩm tại một cơ quan, tổ chức dịch thuật hoặc cơ quan truyền thông	4,0 (1,0:3,0)	NN03621 NN03623

			có hoạt động dịch thuật. Sinh viên đến thực tập, nắm bắt được kế hoạch biên dịch, hoặc kế hoạch xuất bản sản phẩm báo chí, vận dụng những kiến thức, kỹ năng sử dụng tiếng Anh và kỹ năng nghề nghiệp để tham gia các hoạt động dịch và biên dịch, đăng tải sản phẩm trên các ấn phẩm báo chí. Sinh viên đồng thời bước đầu tham gia các công việc của một nhà báo độc lập có khả năng kết hợp năng lực sử dụng tiếng Anh và kỹ năng nghiệp vụ Báo chí.		
61.	NN04028	Khóa luận tốt nghiệp	Sinh viên thực hiện một nghiên cứu, khảo sát về một vấn đề liên quan đến sử dụng ngôn ngữ Anh trong giao tiếp hoặc trong các ngôn bản, đặc biệt chú trọng đến các ngôn bản báo chí và các kỹ năng biên phiên dịch các tác phẩm truyền thông; chú trọng vào các mục tiêu kỹ năng, yêu cầu sinh viên thực hiện việc nghiên cứu để tạo ra một sản phẩm cụ thể có liên quan đến chuyên ngành mình học qua đó trau dồi các kỹ năng phân tích, đánh giá tổng hợp và kết luận về một vấn đề mà mình nghiên cứu để rút ra những kinh nghiệm cho bản thân làm hành trang bước vào công việc sau khi ra trường.	6 (0,5:5,5)	NN03621 NN03623
<i>Học phần thay thế khóa luận</i>				6	
62.	NN03639	Thực hành biên dịch nâng cao	Học phần chú trọng nâng cao kỹ năng biên dịch chú trọng vào các chủ đề Kinh tế, Chính trị, Quan hệ quốc tế, Văn hóa-Xã hội và Khoa	3,0 (2,0:1,0)	NN03623

			học-Kỹ thuật, các chủ đề này thường được đề cập cũng như được tác nghiệp thường xuyên trên các phương tiện truyền thông đại chúng trong nước và quốc tế. Qua đó giúp sinh viên tiếp cận gần với công việc và cường độ làm việc thực tế khi ra trường.		
63.	NN03734	Tiếng Anh kinh tế, tài chính	Học phần bao gồm 06 đơn vị bài học bao gồm cả lý thuyết và thực hành. Học phần cung cấp cho người học lượng từ vựng theo các chủ đề trong kinh doanh thương mại như văn hóa doanh nghiệp, dịch vụ khách hàng, sản phẩm và đóng gói, nghề nghiệp, thương thảo, doanh nghiệp và cộng đồng, sát nhập và kinh doanh quốc tế. Đồng thời học phần giúp người học phát triển các kỹ năng nói trong các tình huống kinh doanh điển hình như báo cáo, thư, email thân mật, trang trọng trong kinh doanh, bản mô tả sản phẩm, CV, đề xuất, biên bản cuộc họp, slide thuyết trình, yêu cầu và nhắc nhở. Ngoài ra, học phần giúp người đọc củng cố một số mảng ngữ pháp cơ bản nhằm phục vụ cho hai kỹ năng đọc và viết. Cuối cùng, học phần cũng đưa ra tình huống thực tế giúp người học áp dụng các kiến thức kỹ năng đã được học vào giải quyết tình huống.	3,0 (2,0:1,0)	NN02709
<i>Tự chọn</i>				4/12	
64.	NN03623	Thực hành biên dịch 4	Sinh viên luyện tập dịch các ngôn bản báo chí ở mức độ khó theo chủ đề thuộc các lĩnh vực chính trị, kinh tế, xã hội, văn hoá nghệ thuật, công nghệ, ngoại giao v.v. Đồng thời sinh viên thực hành biên tập ngôn bản báo chí dịch cả ở góc độ ngôn ngữ và nghiệp vụ báo chí phục vụ cho các mục đích khác nhau, cũng như thực hành các kỹ năng phiên dịch phục vụ các sự kiện truyền thông. Nguồn tư liệu chính: tin báo in, phóng sự, bình luận báo in, và báo mạng điện	4,0 (2,0:2,0)	NN03622

			tử, tin và phóng sự truyền hình, phim tài liệu, phim truyện. Chú trọng kỹ năng dịch Việt - Anh.		
65.	NN03732	Biên dịch chuyên ngành khoa học tự nhiên	Học phân cung cấp các bài luyện tập dịch các văn bản có nội dung thuộc lĩnh vực khoa học tự nhiên như Sinh học, Môi trường, Y học và Dược như các chủ đề về thiên nhiên, môi trường, các dạng và phương pháp điều trị bệnh, biện pháp chăm sóc sức khoẻ, các thành tựu trong lĩnh vực khoa học phục vụ đời sống con người....Rèn luyện khả năng nhận xét, dịch và biên tập văn bản mang đặc trưng văn phong khoa học.	4,0 (2,0:2,0)	NN03623
66.	NN03733	Biên dịch chuyên ngành kỹ thuật – công nghệ	Học phân cung cấp hệ thống thuật ngữ thuộc lĩnh vực kỹ thuật – công nghệ, rèn luyện cho sinh viên kỹ năng dịch các văn bản thuộc các chủ đề chuyên ngành kỹ thuật – công nghệ, như các thành tựu, phát minh trong cơ khí, chế tạo máy, công nghệ tin học và ứng dụng trong đời sống; rèn luyện khả năng nhận xét, dịch và biên tập văn bản mang đặc trưng văn phong khoa học.	4,0 (2,0:2,0)	NN03623

9.3. Ma trận chuẩn đầu ra chương trình đào tạo

STT	Mã HP	CHUẨN ĐẦU RA (PLO)														
		1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
1)	TM01012	H												L	L	L
2)	KT01001	H												L	L	L
3)	CN01001	H												L	L	L
4)	TH01001	H												L	L	L
5)	LS01002	H												L	L	L
6)	NP01001		H	M										L	L	L

7)	CT01001		H	M										L	L	L
8)	XD01001		H	M										L	L	L
9)	TG01004		H	H										L	L	L
10)	DC01001		H	M										L	L	L
11)	TT01002		H	M										L	L	L
12)	TT01001		H	M										L	L	L
13)	DC01006		H	M										L	L	L
14)	QT01001		H	M										L	L	L
15)	QQ01002		H	M										L	L	L
16)	XH01001		H	M										L	L	L
17)	TG01006		H	M										L	L	L
18)	TM01003		H	M										L	L	L
19)	DC01005		H	M					H					L	L	L
20)	NN01019				M			M						L	L	L
21)	NN01020				M			M						L	L	L
22)	NN01021				M			H						L	L	L
23)	NN02701				M				M					M	M	M
24)	NN02702				M				M					M	M	M
25)	NN02703				M				M					M	M	M
26)	NN02704				M				M					M	M	M
27)	NN02705				M				M					M	M	M
28)	NN02706				M				M					M	M	M
29)	NN02707				M				M					M	M	M
30)	NN02708				M				M					M	M	M
31)	NN02709				M				M					M	M	M

32)	NN02710				M					M				H	H	H
33)	NN02711				M					M				H	H	H
34)	NN02712				M					M				H	H	H
35)	NN02713				M					M				H	H	H
36)	NN02714				M					M				H	H	H
37)	NN02715				M					M				H	H	H
38)	NN02716				M					M				H	H	H
39)	NN02717				M					M				H	H	H
40)	NN02718				M					M				H	H	H
41)	NN02719				H					M				H	H	H
42)	NN02720				H					H	M		M	H	H	H
43)	NN02653				H					H	H		M	H	H	H
44)	NN02721				H					H	H		M	H	H	H
45)	NN02722				H					H	H		M	H	H	H
46)	NN02723				H					H	H	M	M	H	H	H
47)	NN03636				H					H	H		M	H	H	H
48)	NN02724				H					H	H		M	H	H	H
49)	NN02659				H					H	H		M	H	H	H
50)	NN02610				H					H	H		M	H	H	H
51)	NN02725				H					H	H		M	H	H	H
52)	NN02726				H					H	H		M	H	H	H
53)	NN02727				H					H	H		M	H	H	H
54)	NN02728				H					H	H		M	H	H	H
55)	NN02729				H					H	H		M	H	H	H
56)	NN02730				H					H	H		M	H	H	H

57)	NN03731					H	H			H	H	H	H	H	H	H
58)	NN03621					H	H			H	H	H	H	H	H	H
59)	NN03622					H	H			H	H	H	H	H	H	H
60)	NN03637					H	H			H	H	H	H	H	H	H
61)	NN04028					H	H			H	H	H	H	H	H	H
62)	NN03639					H	H			H	H	H	H	H	H	H
63)	NN03734					H	H			H	H			H	H	H
64)	NN03623					H	H			H	H	H	H	H	H	H
65)	NN03732					H	H			H	H	H	H	H	H	H
66)	NN03733					H	H			H	H	H	H	H	H	H

Trong đó:

H: Đóng góp ở mức cao

M: Đóng góp ở mức trung bình

L: Đóng góp ở mức thấp

10. Hướng dẫn thực hiện chương trình

10.1. Kế hoạch đào tạo dự kiến

TT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chi	Học kỳ								
				1	2	3	4	5	6	7	8	
1.	TM01012	Triết học Mác – Lênin	3.0			X						
2.	KT01011	Kinh tế chính trị Mác – Lênin	2.0	X								
3.	CN01002	Chủ nghĩa xã hội khoa học	2.0			X						
4.	LS01002	Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam	2.0			X						
5.	TH01001	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2.0			X						
6.	NP01001	Pháp luật đại cương	3.0			X						
7.	CT01001	Chính trị học	2.0		X							
8.	XD01001	Xây dựng Đảng	2.0		X							
9.	TG01004	Phương pháp nghiên cứu khoa học xã hội và nhân văn	2.0		X							
10.	ĐC01001	Tiếng Việt thực hành	2.0				X					
11.	TT01002	Cơ sở văn hoá Việt Nam	2.0				X					
12.	TT01001	Lịch sử văn minh thế giới	2.0					X				
13.	ĐC 01006	Ngôn ngữ học đại cương	2.0					X				
14.	QT01001	Quan hệ quốc tế đại cương	2.0					X				
15.	QQ01002	Quan hệ công chúng	2.0					X				
16.	XH01001	Xã hội học đại cương	2.0					X				
17.	TG01006	Tâm lý học đại cương	2.0					X				
18.	TM01003	Đạo đức học	2.0					X				
19.	ĐC01005	Tin học ứng dụng	3.0				X					
20.	NN01019	Tiếng Trung học phần 1	4.0					X				
21.	NN01020	Tiếng Trung học phần 2	4.0						X			
22.	NN01021	Tiếng Trung học phần 3	4.0							X		
23.	NN02701	Nghe 1	4.0	X								

24.	NN02702	Nói 1	4.0	X							
25.	NN02703	Đọc 1	4.0	X							
26.	NN02704	Viết 1	4.0	X							
27.	NN02705	Nghe 2	3.0		X						
28.	NN02706	Nói 2	3.0		X						
29.	NN02707	Đọc 2	3.0		X						
30.	NN02708	Viết 2	3.0		X						
31.	NN02709	Tiếng Anh nâng cao	3.0			X					
32.	NN02710	Kỹ năng thuyết trình	3.0			X					
33.	NN02711	Thực hành nghe nói nâng cao	3.0			X					
34.	NN02712	Thực hành đọc viết nâng cao	3.0			X					
35.	NN02713	Kỹ năng viết tin tiếng Anh	3.0			X					
36.	NN02714	Kỹ năng phỏng vấn	3.0			X					
37.	NN02715	Công nghệ với dịch thuật	3.0			X					
38.	NN02716	Kỹ năng viết báo cáo	3.0			X					
39.	NN02717	Tiếng Anh du lịch	3.0			X					
40.	NN02718	Tiếng Anh ngân hàng	3.0			X					
41.	NN02719	Tiếng Anh ngoại giao	3.0			X					
42.	NN02720	Dẫn luận ngôn ngữ	3.0			X					
43.	NN02653	Ngữ pháp	3.0					X			
44.	NN02721	Phong cách học và văn phong báo chí tiếng Anh	5.0				X				
45.	NN02722	Ngôn ngữ học đối chiếu	3.0						X		
46.	NN02723	Lý thuyết dịch	3.0				X				
47.	NN03636	Kiến tập nghề nghiệp	3.0					X			
48.	NN02724	Ngữ âm – âm vị học	3.0				X				
49.	NN02659	Văn hoá Anh – Mỹ	3.0						X		
50.	NN02610	Văn học Anh – Mỹ	3.0							X	
51.	NN02725	Phân tích diễn ngôn	3.0								X

52.	NN02726	Ngữ nghĩa	3.0								X
53.	NN02727	Ngữ dụng	3.0								X
54.	NN02728	Từ vựng học	3.0								X
55.	NN02729	Giao thoa văn hóa	3.0								X
56.	NN02730	Phương pháp giảng dạy tiếng Anh	3.0								X
57.	NN03731	Thực hành biên dịch 1	5.0						X		
58.	NN03621	Thực hành biên dịch 2	5,0							X	
59.	NN03622	Thực hành biên dịch 3	5.0								X
60.	NN03637	Thực tập tốt nghiệp	4.0								X
61.	NN04028	Khóa luận tốt nghiệp	6.0								X
62.	NN03639	Thực hành biên dịch nâng cao	3.0								X
63.	NN03734	Tiếng Anh kinh tế, tài chính	3.0								X
64.	NN03623	Thực hành biên dịch 4	4.0								X
65.	NN03732	Biên dịch chuyên ngành khoa học tự nhiên	4.0								X
66.	NN03733	Biên dịch chuyên ngành kỹ thuật - công nghệ	4.0								X

10.2. Các điều kiện đảm bảo thực hiện chương trình

- Đội ngũ giảng viên

Đội ngũ giảng viên giảng dạy ngành Ngôn ngữ Anh của Học viện Báo chí và Tuyên truyền có: 01 Phó giáo sư - Tiến sỹ, 05 Tiến sỹ và hơn 10 Thạc sỹ được đào tạo các chuyên ngành Ngôn ngữ Anh, Ngôn ngữ học, Phương pháp giảng dạy tiếng Anh cùng một số lượng đông đảo các tiến sỹ và thạc sỹ đảm nhận chức danh giảng viên kiêm nhiệm tại khoa.

Giảng viên giảng dạy chương trình đào tạo cử nhân ngành Ngôn ngữ Anh được tuyển chọn từ đội ngũ những giảng viên có năng lực và nhiệt huyết với nghề, có kiến thức nền tảng vững chắc, thành thạo công nghệ được đào tạo cơ bản từ các trường có uy tín ở trong nước và nước ngoài. Tham gia giảng dạy chương trình này còn có những chuyên gia trong lĩnh vực dịch thuật và giảng viên mời đến từ các trường đại học khác, các đối tác nước ngoài của Học viện Báo chí và Tuyên truyền.

- Cơ sở vật chất, trang thiết bị dạy học đặc thù

Học viện Báo chí và Tuyên truyền có trụ sở tại số 36, đường Xuân Thủy, quận Cầu Giấy, Thành phố Hà Nội với tổng diện tích đất 80.464m² và diện tích sử dụng là 57.310 m².


Để phục vụ việc giảng dạy và nghiên cứu, Học viện có một hệ thống giảng đường với 1 hội trường lớn (800 chỗ); 1 giảng đường trên 200 chỗ; 8 phòng học từ 100 – 200 chỗ, 56 phòng học cho 50 - 100 học viên và 29 phòng học dưới 50 chỗ. Hầu hết các giảng đường và phòng học của Học viện đều được lắp đặt máy chiếu Projector để giảng viên sử dụng vào quá trình giảng dạy. Tất cả các giảng đường và phòng học đều được lắp đặt hệ thống âm thanh. Hơn 100 phòng học đã được trang bị điều hòa. Học viện có 3 phòng học ngoại ngữ, 5 phòng giảng dạy và thực hành máy vi tính. Trung tâm Thông tin Tư liệu - Thư viện với các phòng: phòng đọc sách, phòng đọc tạp chí, phòng mượn, phòng ngoại văn, sẵn sàng đáp ứng các nhu cầu đa dạng của cán bộ công nhân viên chức và sinh viên trong trường. Ngoài ra, Học viện có phòng dựng phim, phòng máy photocopy, máy in siêu tốc, máy Fax.

Ngoài những cơ sở vật chất cơ bản như trên, Học viện Báo chí và Tuyên truyền đã cung cấp cho sinh viên chuyên ngành Biên dịch Ngôn ngữ Anh những cơ sở vật chất đặc thù hơn nhằm đáp ứng được cho việc thực hành môn học được hiệu quả. Cụ thể là hầu hết các môn học thuộc nhóm cơ sở ngành, chuyên ngành đều có phòng lab được trang bị internet, tai nghe, máy ghi âm, ghi hình... Ngoài ra thư viện cũng thường xuyên cập nhật các tài liệu học tập như sách ngoại văn, băng đĩa... để sinh viên có thể thường xuyên tra cứu ngôn ngữ qua các hoạt động luyện tập.

10.3. Kế hoạch điều chỉnh chương trình

Chương trình được đánh giá định kỳ 2 năm/lần, được đổi mới, hoàn thiện theo định kỳ 4 năm/lần hoặc khi có sự thay đổi về chức năng, nhiệm vụ và nhu cầu xã hội đối với ngành nghề đào tạo, những yêu cầu mới về phẩm chất, năng lực lao động của cơ quan sử dụng nguồn lực đào tạo.

PHÓ GIÁM ĐỐC



Lưu Văn An

Số 3907-QĐ/HVBCCTT-ĐT

Hà Nội, ngày 20 tháng 9 năm 2020

QUYẾT ĐỊNH

**Ban hành chương trình đào tạo trình độ đại học
theo hệ thống tín chỉ ngành Xã hội học**

Căn cứ Quyết định số 6591-QĐ/HVCTQG ngày 01/11/2018 của Giám đốc Học viện Chính trị Quốc gia Hồ Chí Minh về chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn, tổ chức bộ máy của Học viện Báo chí và Tuyên truyền;

Căn cứ Quyết định số 17/VBHN-BGDĐT ngày 15/5/2014 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành Quy chế đào tạo đại học và cao đẳng hệ chính quy theo hệ thống tín chỉ;

Căn cứ Thông tư số 07/2015/TT-BGDĐT ngày 16/4/2015 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo Quy định Về khối lượng kiến thức tối thiểu, yêu cầu về năng lực mà người học đạt được sau khi tốt nghiệp đối với mỗi trình độ đào tạo của giáo dục đại học và quy trình xây dựng, thẩm định, ban hành chương trình đào tạo trình độ đại học, thạc sĩ, tiến sĩ;

Căn cứ Quyết định số 4969-QĐ/HVBCCTT-ĐT ngày 26 tháng 10 năm 2018 của Giám đốc Học viện Báo chí và Tuyên truyền về việc ban hành chương trình đào tạo trình độ đại học theo hệ thống tín chỉ ngành Xã hội học;

Căn cứ biên bản họp Hội đồng thẩm định chương trình khung đào tạo đại học theo hệ thống tín chỉ ngành Xã hội học;

Xét đề nghị của Trưởng ban Quản lý Đào tạo và Trưởng khoa Xã hội học,

GIÁM ĐỐC HỌC VIỆN QUYẾT ĐỊNH:


Điều 1. Ban hành Chương trình đào tạo trình độ đại học theo hệ thống tín chỉ ngành Xã hội học.

Điều 2. Chương trình được thực hiện từ khóa tuyển sinh năm học 2020 - 2021.

Điều 3. Trưởng ban Quản lý Đào tạo, Trưởng khoa Xã hội học và các đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

Nơi nhân:

- Bộ Giáo dục và Đào tạo,
- Học viện CTQG HCM,
- Ban Giám đốc Học viện,
- Như điều 3,
- Lưu VT, ĐT.


PHÓ GIÁM ĐỐC
[Signature]

Lưu Văn An

CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

(Ban hành kèm theo Quyết định số 3907-QĐ/HVBCTT-ĐT ngày 20/9/2020
của Giám đốc Học viện Báo chí và Tuyên truyền)

Tên cơ sở đào tạo : Học viện Báo chí và Tuyên truyền
Chứng nhận kiểm định chất lượng giáo dục:
Tên văn bằng : Cử nhân Xã hội học
Tên chương trình đào tạo : Xã hội học
Trình độ đào tạo : Đại học
Ngành đào tạo : Xã hội học
Mã số : 7310301

1. Mục tiêu của chương trình đào tạo (Pos)

1.1. Mục tiêu chung

Đào tạo cử nhân ngành xã hội học hàng đầu có năng lực phát hiện, phân tích và giải quyết các vấn đề xã hội, truyền thông và văn hóa tư tưởng, có kỹ năng nghiệp vụ, có tư duy sáng tạo, phản biện, làm việc trong môi trường công nghệ cao, khả năng thích ứng với hoàn cảnh và hội nhập quốc tế; có bản lĩnh chính trị vững vàng, kiên định với chủ nghĩa Mác - Lênin, tư tưởng Hồ Chí Minh, yêu nước, trung thành với mục tiêu, lí tưởng của Đảng; có đạo đức nghề nghiệp; có năng lực tự chủ và khả năng học tập suốt đời.

1.2. Mục tiêu cụ thể

PO1. Có những kiến thức cơ bản, hệ thống về chủ nghĩa Mác-Lênin, tư tưởng Hồ Chí Minh, đường lối quan điểm của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước và kiến thức khoa học xã hội nhân văn có liên quan đến ngành học;

PO2. Có kiến thức cơ bản về lịch sử hình thành, nội dung cốt lõi của các lý thuyết và phương pháp nghiên cứu xã hội học;

PO3. Có kiến thức nền tảng về các chuyên ngành phù hợp với nhu cầu phát triển kinh tế - xã hội của Việt Nam đặc biệt có kiến thức chuyên sâu phục vụ công tác lãnh đạo quản lý và truyền thông;

PO4. Có kiến thức cơ bản về tin học và ngoại ngữ ứng dụng vào chuyên ngành Xã hội học.

PO5. Có kỹ năng làm việc độc lập và làm việc nhóm trong nhận diện, phân tích và nghiên cứu các vấn đề xã hội;

PO6. Có khả năng sử dụng các phương pháp nghiên cứu xã hội học, làm việc trong môi trường công nghệ cao, thích ứng sự phát triển kinh tế - xã hội và hội nhập quốc tế;

PO7. Có khả năng tư vấn và triển khai các dự án phát triển cộng đồng, quản lý xã hội, nghiên cứu truyền thông nhằm phát triển xã hội;

PO8. Có kĩ năng tư duy độc lập, phản biện, sáng tạo trong hoạt động nghề nghiệp.

PO9. Có bản lĩnh chính trị vững vàng, kiên định với chủ nghĩa Mác - Lênin, tư

trường Hồ Chí Minh, yêu nước, trung thành với mục tiêu, lí tưởng của Đảng;

PO10. Có đạo đức nghề nghiệp, trung thực, thẳng thắn, xây dựng tập thể đoàn kết, sống vì sự phát triển của cộng đồng;

PO11. Có ý thức tổ chức, kỉ luật và tinh thần trách nhiệm trong công tác, có lòng yêu nghề nghiệp.

1.3 Vị trí làm việc sau tốt nghiệp

- Làm công tác nghiên cứu ở các viện nghiên cứu, trung tâm, cơ sở đào tạo, tổ chức phi chính phủ;

- Làm việc trong hệ thống các trường đại học, cao đẳng và các trường trung học chuyên nghiệp, dạy nghề;

- Làm việc trong các cơ quan truyền thông (nghiên cứu truyền thông, cán bộ trong cơ quan báo chí...);

- Làm việc trong các cơ quan quản lí nhà nước, các tổ chức chính trị - xã hội, các tổ chức phi chính phủ ...;

- Làm trong các cơ quan, doanh nghiệp về các lĩnh vực quảng cáo, quan hệ công chúng, maketting, phát triển thị trường, chăm sóc khách hàng...

- Trình độ ngoại ngữ

Người học khi tốt nghiệp phải đạt trình độ ngoại ngữ B1 khung châu Âu.

- Trình độ tin học

Người học có kiến thức tin học ứng dụng trình độ B, có khả năng ứng dụng công nghệ thông tin trong thực tiễn công tác.

2. Căn cứ xây dựng chương trình

2.1. Căn cứ thực tiễn

2.1.1. Các chương trình đào tạo tham khảo

Chương trình đào tạo trong nước:

Chương trình tham khảo chương trình đào tạo đại học ngành Xã hội học của Đại học khoa học xã hội và nhân văn - Đại học Quốc gia Hà Nội (năm 2019).

Chương trình đào tạo quốc tế: chương trình đào tạo cử nhân Xã hội học của Đại học Khoa học Xã hội Singapore (năm 2020).

2.1.2. Kết quả khảo sát

*** Khảo sát nhu cầu xã hội**

Hoạt động đánh giá chương trình đào tạo Cử nhân Xã hội học (XHH) tại trường Học viện Báo chí và Tuyên truyền được thực hiện dựa trên phương pháp lấy ý kiến đánh giá của các giảng viên, nhà tuyển dụng nhân lực XHH, các sinh cựu sinh viên XHH của trường và các nhà lãnh đạo quản lí. Nghiên cứu được thiết kế kết hợp dựa trên nghiên cứu định tính và nghiên cứu định lượng từ năm 2002 đến nay, nội dung nghiên cứu nhằm phân tích, đánh giá về khung chương trình đào tạo, chuẩn đầu ra của chương trình cũng như quy trình xây dựng chương trình và nội dung đào tạo cử nhân XHH tại Học viện Báo

chí và Tuyên truyền. Trên cơ sở các kết quả nghiên cứu chương trình đã được đổi mới 3 lần và đây là chương trình dự định thay đổi lần thứ tư.

* *Khảo sát chất lượng đào tạo* với đối tượng sinh viên trước tốt nghiệp năm 2017, 2018 (báo cáo kết quả khảo sát lưu tại Trung tâm Khảo thí và Đảm bảo chất lượng đào tạo).

2.2 Căn cứ pháp lý

Luật Giáo dục đại học số 08/2012/QH13 ngày 18/06/2012 của Quốc hội ban hành.

Luật số 34/2018/QH14 ngày 19/11/2018 của Quốc hội ban hành Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Giáo dục đại học.

Quyết định số 17/VBHN-BGDĐT ngày 15/5/2014 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành Quy chế đào tạo đại học và cao đẳng hệ chính quy theo hệ thống tín chỉ;

Thông tư số 07/2015/TT-BGDĐT ngày 16/4/2015 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo quy định về khối lượng kiến thức tối thiểu, yêu cầu về năng lực mà người học đạt được sau khi tốt nghiệp đối với mỗi trình độ đào tạo của giáo dục đại học và quy trình xây dựng, thẩm định, ban hành chương trình đào tạo trình độ đại học, thạc sĩ, tiến sĩ;

Thông tư số 04/2016/TT-BGDĐT ngày 14/3/2016 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành Quy định về tiêu chuẩn đánh giá chất lượng chương trình đào tạo các trình độ của giáo dục đại học;

Quyết định số 1982/QĐ-TTg ngày 18/10/2016 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Khung trình độ quốc gia Việt Nam.

Thông tư số 22/2017/TT-BGDĐT ngày 06/9/2017 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo quy định điều kiện, trình tự, thủ tục mở ngành đào tạo và đình chỉ tuyển sinh, thu hồi quyết định mở ngành đào tạo trình độ đại học;

Thông tư số 24/2017/TT-BGDĐT ngày 10/10/2017 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành Danh mục giáo dục, đào tạo cấp IV trình độ đại học;

Quyết định số 3777/QĐ-HVBC TT-ĐT ngày 18/10/2017 của Giám đốc Học viện Báo chí và Tuyên truyền ban hành Quy định đào tạo đại học hệ chính quy theo hệ thống tín chỉ của Học viện Báo chí và Tuyên truyền;

Công văn số 769/QLCL-KĐCLGD ngày 20/4/2018 Về việc sử dụng tài liệu hướng dẫn đánh giá theo tiêu chuẩn đánh giá chất lượng CTĐT các trình độ của GDDH của Bộ Giáo dục và Đào tạo;

Luật số 34/2018/QH14 ngày 19/11/2018 của Quốc hội ban hành Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Giáo dục đại học.

3. Chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo (PLOs)

Sau khi tốt nghiệp chương trình đào tạo, người học có thể:

Kiến thức

A. Kiến thức đại cương

PLO1. Hiểu được các kiến thức cơ bản về chủ nghĩa Mác - Lênin, tư tưởng Hồ Chí Minh, quan điểm, đường lối của ĐCS Việt Nam làm nền tảng cho việc định hướng học tập, làm việc theo ngành được đào tạo.

PLO 2. Hiểu và vận dụng các kiến thức về các lĩnh vực khoa học xã hội nhân văn có liên quan đến ngành học.

B. Kiến thức ngành

PLO3. Hiểu và vận dụng kiến thức cốt lõi, nền tảng về lịch sử xã hội học, phương pháp nghiên cứu xã hội học, các lý thuyết xã hội học, các lý thuyết phát triển, cơ cấu xã hội, phân tầng xã hội và an sinh xã hội để phân tích, giải quyết vấn đề liên quan đến các thiết chế xã hội, vùng miền, nhân khẩu học.

PLO4. Vận dụng các kiến thức xã hội học để phân tích chuyên sâu về truyền thông, dư luận xã hội, quản lý xã hội, môi trường và các vấn đề xã hội đương đại.

Kỹ năng

A. Kỹ năng chung

PLO5. Kỹ năng phân tích, phản biện và tư duy sáng tạo

PLO6. Kỹ năng sử dụng ngoại ngữ bậc 3/6 theo thông tư 01/2014/TT-BGDĐT về khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam.

PLO7. Kỹ năng sử dụng CNTT và truyền thông trình độ cơ bản theo thông tư 03/2014/TT-BTTTT theo mô tả trong Chuẩn kỹ năng sử dụng công nghệ thông tin.

B. Kỹ năng chuyên biệt cho ngành

PLO 8. Kỹ năng sử dụng phần mềm, công nghệ hiện đại trong tổ chức nghiên cứu, trình bày kết quả để phân tích, giải quyết các vấn đề xã hội.

PLO 9. Kỹ năng sử dụng ngoại ngữ trong lĩnh vực chuyên môn ở mức cơ bản.

PLO 10. Kỹ năng vận dụng xã hội học trong quản lý và truyền thông phục vụ cho hoạt động chính trị.

Năng lực tự chủ và trách nhiệm

PLO11. Có năng lực làm việc độc lập, làm việc theo nhóm trong môi trường làm việc khác nhau, chịu trách nhiệm cá nhân và trách nhiệm với nhóm.

PLO 12. Có năng lực tự học tập, nghiên cứu, tích lũy kiến thức, kinh nghiệm để nâng cao trình độ chuyên môn và có bản lĩnh chính trị vững vàng, có đạo đức nghề nghiệp.

PLO 13. Có năng lực lập kế hoạch, điều phối, quản lý các nguồn lực và đánh giá hiệu quả công việc.

4. Thời gian đào tạo: 4 năm.

Tuỳ theo năng lực và điều kiện cụ thể mà sinh viên có thể sắp xếp để rút ngắn tối đa 2 học kỳ chính hoặc kéo dài tối đa 4 học kỳ chính so với thời gian đào tạo quy định trên. Các đối tượng được hưởng chính sách ưu tiên theo quy định tại Quy chế tuyển sinh đại học, cao đẳng hệ chính quy hiện hành không bị hạn chế về thời gian tối đa để hoàn thành chương trình.

5. Khối lượng kiến thức toàn khoá: 130 tín chỉ (chưa bao gồm Giáo dục thể chất và Giáo dục Quốc phòng - An ninh).

6. Đối tượng, tiêu chí tuyển sinh

Mọi công dân Việt Nam không phân biệt dân tộc, tôn giáo, giới tính, nguồn gốc gia đình, hoàn cảnh kinh tế đều có thể dự thi vào ngành quan hệ công chúng nếu có đủ các điều kiện sau:

- Có kết quả xếp loại học lực từng năm học trong 3 năm THPT đạt 6,0 trở lên;
- Hạnh kiểm 3 năm THPT xếp loại Khá trở lên.
- Có đủ sức khỏe để học tập và lao động theo các quy định hiện hành của Nhà nước;
- Đạt điểm xét tuyển theo quy định của Học viện Báo chí và Tuyên truyền.

Đối tượng là người nước ngoài được tuyển sinh theo quy định hiện hành của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

7. Quy trình đào tạo, điều kiện tốt nghiệp

Quy trình đào tạo thực hiện theo học chế tín chỉ theo Quy định đào tạo đại học chính quy theo hệ thống tín chỉ, được ban hành kèm theo Quyết định số 3777/QĐ-HVBCTT-ĐT ngày 18/10/2017 của Giám đốc Học viện Báo chí và Tuyên truyền.

Điều kiện xét tốt nghiệp và công nhận tốt nghiệp được thực hiện theo Điều 27 Quy định nêu trên.

8. Cách thức đánh giá

8.1. Hình thức, phương pháp kiểm tra đánh giá

Căn cứ quy định đào tạo theo học chế tín chỉ, việc đánh giá đảm bảo tính giá trị, tin tưởng và công bằng.

Hình thức đánh giá sinh viên bao gồm: Tuyển sinh đầu vào, đánh giá môn học và đánh giá cuối khóa.

Các phương pháp đánh giá bao gồm:

- Đánh giá thường xuyên: kiểm tra chuyên cần, bài tập về nhà, làm việc nhóm
- Đánh giá tổng kết: kiểm tra khách quan (trắc nghiệm, câu hỏi ngắn), viết tự luận, kiểm tra vấn đáp, thuyết trình, tiểu luận, bài tập lớn (nghiên cứu trường hợp, sản phẩm dự án), báo cáo kiến tập, báo cáo thực tập, khóa luận/ sản phẩm tốt nghiệp.

8.2. Hệ thống tính điểm

Điểm đánh giá bộ phận và điểm thi kết thúc học phần được chấm theo thang điểm 10 (từ 0 đến 10), làm tròn đến một chữ số thập phân. Điểm học phần được làm tròn đến một chữ số thập phân, được chuyển thành thang điểm 4 và điểm chữ theo quy định tại điều 23; điểm trung bình chung học kỳ và điểm trung bình chung tích lũy được tính theo công thức và cách thức quy định tại Điều 24 Quy định đào tạo đại học chính quy theo hệ thống tín chỉ, được ban hành kèm theo Quyết định số 3777/QĐ-HVBCTT-ĐT ngày 18/10/2017 của Giám đốc Học viện Báo chí và Tuyên truyền.

9. Nội dung chương trình

9.1 Cấu trúc chương trình

Tổng số tín chỉ phải tích lũy: 130 tín chỉ (chưa bao gồm 12 tín chỉ Giáo dục thể chất và Giáo dục quốc phòng), trong đó:

Khối kiến thức giáo dục đại cương	47 tín chỉ
- Khoa học Mác-Lê nin và Tư tưởng Hồ Chí Minh	11 tín chỉ / 120
- Khoa học xã hội và nhân văn	18 tín chỉ
<i>Bắt buộc:</i>	12 tín chỉ
<i>Tự chọn:</i>	6/18 tín chỉ
- Toán và khoa học tự nhiên	6 tín chỉ
- Ngoại ngữ	12 tín chỉ
Khối kiến thức giáo dục chuyên nghiệp	83 tín chỉ
- Kiến thức cơ sở ngành	22 tín chỉ
<i>Bắt buộc:</i>	16 tín chỉ
<i>Tự chọn:</i>	6/18 tín chỉ
- Kiến thức ngành	25 tín chỉ
<i>Bắt buộc:</i>	19 tín chỉ
<i>Tự chọn:</i>	6/18 tín chỉ
- Kiến thức bổ trợ	7 tín chỉ
<i>Bắt buộc:</i>	4 tín chỉ
<i>Tự chọn:</i>	3/9 tín chỉ
- Kiến thức chuyên ngành	29 tín chỉ
<i>Bắt buộc:</i>	26 tín chỉ
<i>Tự chọn:</i>	3/9 tín chỉ

9.2 Chương trình khung

TT	Mã học phần	Học phần	Nội dung cần đạt được của từng học phần (tóm tắt)	Khối lượng kiến thức (LT/TH/Tự học)	Ghi chú
1. Khối kiến thức giáo dục đại cương				47	
1.1 Khoa học Mác – Lênin, Tư tưởng Hồ Chí Minh				11	
1.	TM01012	Triết học Mác - Lênin	Cung cấp những kiến thức cơ bản, tổng hợp, có hệ thống những vấn đề của triết học Mác - Lênin (chủ nghĩa duy vật biện chứng và chủ nghĩa duy vật lịch sử); từ đó, người học có cơ sở và phương pháp nghiên cứu, học tập hợp lý, vận dụng vào quá trình đánh giá các hiện tượng đời sống.	3,0 (1,5:1,5)	
2.	KT01011	Kinh tế chính trị Mác - Lênin	Nội dung học phần gồm kiến thức về các phạm trù kinh tế cơ bản: hàng hóa, tiền tệ, giá trị, giá cả, cạnh tranh, cung cầu, giá trị thặng dư, tư bản, tích lũy, tuần hoàn, chu chuyển của tư bản, tư bản thương nghiệp, tư bản cho vay, tư bản nông nghiệp, địa tô tư bản, chủ nghĩa tư bản độc quyền, sở hữu, thành phần kinh tế, công nghiệp hóa, hiện đại hóa, sản xuất hàng hóa, kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa, ...	2,0 (1,5:0,5)	
3.	CN01002	Chủ nghĩa xã hội khoa học	Trang bị những kiến thức cơ bản và hệ thống về các nguyên lý của CNXHKKH: quy luật ra đời và phát triển của hình thái kinh tế - xã hội Cộng sản chủ nghĩa; sứ mệnh lịch sử của giai cấp công nhân; các vấn đề chính trị - xã hội có tính quy luật trong tiến trình xây dựng xã hội xã hội chủ nghĩa.	2,0 (1,5:0,5)	
4.	TH01001	Tư tưởng Hồ Chí Minh	Học phần cung cấp kiến thức cơ bản về Khái niệm, đối tượng, phương pháp nghiên cứu và ý nghĩa học tập môn học; về nguồn gốc, quá trình hình thành và phát triển tư tưởng Hồ Chí Minh; về vấn đề dân tộc và cách mạng giải phóng dân tộc; về CNXH và thời kỳ quá độ lên CNXH ở Việt Nam; về Đảng Cộng sản Việt Nam; về nhà nước của dân, do dân, vì dân; về đại đoàn kết dân tộc và đoàn kết quốc tế; về nhân văn, đạo đức và văn hóa.	2,0 (1,5:0,5)	
5.	LS01002	Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam	Học phần bao gồm những kiến thức cơ bản và có hệ thống về sự ra đời của Đảng cộng sản Việt Nam, đường lối lãnh đạo của Đảng qua các thời kỳ cách mạng và trên những lĩnh vực trọng yếu của đời sống xã hội từ khi Đảng ra đời năm 1930 cho đến nay.	2,0 (1,5:0,5)	

TT	Mã học phần	Học phần	Nội dung cần đạt được của từng học phần (tóm tắt)	Khối lượng kiến thức (LT/TH/Tự học)	Ghi chú
1.2 Khoa học xã hội và nhân văn				18	
<i>Bắt buộc (Khoa học xã hội và nhân văn)</i>				12	
6.	NP01001	Pháp luật đại cương	Bao gồm những vấn đề lý luận cơ bản về nhà nước nói chung và Nhà nước CHXHCN Việt Nam nói riêng; Những kiến thức cơ bản về pháp luật và hệ thống pháp luật XHCN; Những kiến thức cơ bản về phòng, chống tham nhũng và pháp luật về phòng chống tham nhũng ở Việt Nam.	3,0 (2,0:1,0)	
7.	CT01001	Chính trị học	Trang bị những vấn đề lý luận chung nhất của lĩnh vực chính trị, từ việc làm rõ khái niệm chính trị, chính trị học, đối tượng, phương pháp nghiên cứu chính trị học, khái lược lịch sử tư tưởng chính trị đến việc làm rõ các phạm trù: quyền lực chính trị, chủ thể quyền lực chính trị, cơ chế thực thi quyền lực chính trị, quan hệ chính trị với kinh tế, văn hoá chính trị và đặc biệt làm rõ xu hướng chính trị của thế giới và định hướng XHCN ở Việt Nam	2,0 (1,5:0,5)	
8.	XD01001	Xây dựng Đảng	Nội dung học phần gồm: vị trí, đối tượng, phương pháp nghiên cứu môn học; những vấn đề lý luận về xây dựng Đảng, học thuyết Mác - Lênin, tư tưởng Hồ Chí Minh về xây dựng Đảng; các mặt xây dựng nội bộ Đảng (xây dựng Đảng về chính trị, tư tưởng, tổ chức và đạo đức); công tác kiểm tra, giám sát và kỷ luật của Đảng; công tác dân vận của Đảng; Đảng lãnh đạo hệ thống chính trị và các lĩnh vực đời sống xã hội.	2,0 (1,5:0,5)	
9.	XH01001	Xã hội học đại cương	Cung cấp hệ thống những kiến thức chung về bộ môn xã hội học: Đối tượng nghiên cứu, lịch sử hình thành, hệ thống khái niệm và lý thuyết, phương pháp nghiên cứu, một số chuyên ngành nghiên cứu của xã hội học chuyên biệt.	2,0 (1,5:0,5)	
10.	XH02110	Dân số và phát triển	Cung cấp các khái niệm cơ bản, lịch sử nghiên cứu và tổng quan dân số thế giới, dân số Việt Nam, hệ thống lý thuyết dân số phát triển cơ bản, các vấn đề dân số phát triển cơ bản như: dân số và phát triển kinh tế xã hội, dân số với vấn đề môi trường và phát triển bền vững, dân số với vấn đề giới, việc làm, an sinh xã hội, vấn đề dân số phát triển tại các nước phát triển và các nước đang phát triển. Các vấn đề, cơ hội và thách thức về dân số phát triển tại Việt Nam được	3,0 (1,5:1,5)	

TT	Mã học phần	Học phần	Nội dung cần đạt được của từng học phần (tóm tắt)	Khối lượng kiến thức (LT/TH/Tự học)	Ghi chú
			phân tích, thảo luận, dự báo và thực hành đưa ra các giải pháp quản lý hướng đến phát triển bền vững.		
<i>Tự chọn (Khoa học xã hội và nhân văn)</i>				6/18	
11.	TT01007	Nguyên lí công tác tư tưởng	Học phần trang bị những kiến thức cơ bản, có hệ thống và chuyên sâu về công tác tư tưởng bao gồm: bản chất, hệ thống cấu trúc của công tác tư tưởng; nguyên tắc, phương châm công tác tư tưởng và đi sâu nghiên cứu vị trí, vai trò, mối quan hệ của các yếu tố: mục đích, nội dung, phương pháp, hình thức, phương tiện, hiệu quả công tác tư tưởng; tính chất, nội dung, phương thức đấu tranh trên mặt trận tư tưởng.	2,0 (1,5:0,5)	
12.	TT01002	Cơ sở văn hóa Việt Nam	Cung cấp những kiến thức nền tảng, chung nhất về văn hóa Việt Nam trên các mặt: những vấn đề lý luận cơ bản về văn hóa; diễn trình lịch sử văn hóa Việt Nam; vấn đề giao lưu tiếp biến trong văn hóa Việt Nam; mối quan hệ giữa văn hóa với môi trường...	2,0 (1,5:0,5)	
13.	TG01006	Tâm lí học đại cương	Những kiến thức cơ bản về bản chất hiện tượng tâm lý người, quy luật và các cơ chế hình thành các hiện tượng tâm lý như nhận thức, tình cảm, ý chí của cá nhân; khái niệm nhân cách, các thành tố trong cấu trúc nhân cách và con đường hình thành và phát triển nhân cách.	2,0 (1,5:0,5)	
14.	CT01002	Thể chế chính trị thế giới đương đại	Cung cấp kiến thức chung nhất và hệ thống về các loại hình thể chế chính trị thế giới đương đại, kiến thức sâu về những thể chế chính trị điển hình ở một số nước trên thế giới thời kỳ hiện nay.	2,0 (1,5:0,5)	
15.	LS01003	Dân tộc học đại cương	Những kiến thức cơ bản về các tộc người trên thế giới, bao gồm: lịch sử nguồn gốc tộc người, quá trình tộc người và các đặc trưng sinh hoạt văn hóa tộc người; các phương pháp nghiên cứu đặc thù và liên ngành để giải mã đời sống và các hiện tượng văn hóa của các tộc người trên thế giới.	2,0 (1,5:0,5)	
16.	ĐC01001	Tiếng Việt thực hành	Gồm những nội dung cơ bản, khái quát về lý thuyết tiếng Việt và thực hành tiếng Việt. Sinh viên thực hành các kỹ năng phân tích, phản biện, sáng tạo sản	2,0 (1,5:0,5)	

TT	Mã học phần	Học phần	Nội dung cần đạt được của từng học phần (tóm tắt)	Khối lượng kiến thức (LT/TH/Tự học)	Ghi chú
			phẩm báo chí bằng ngôn từ.		
17.	KT02010	Quản lý kinh tế	Học phần cung cấp cho sinh viên những kiến thức cơ bản về quản lý kinh tế và khoa học quản lý kinh tế; Chức năng, nguyên tắc, phương pháp, cơ chế quản lý kinh tế; công cụ, cơ cấu tổ chức quản lý kinh tế; quản lý nhà nước về kinh tế; quản lý các loại hình doanh nghiệp; thông tin và quyết định quản lý kinh tế; làm cơ sở cho việc nắm bắt, đánh giá và giải quyết các vấn đề của thực tiễn quản lý kinh tế.	2,0 (1,5:0,5)	
18.	TM01007	Lôgic học	Trang bị cho người học những tri thức cơ bản, hiện đại về thế giới quan, nhân sinh quan, phương pháp tư duy đúng đắn của logic học đại cương và vận dụng chúng vào hoạt động thực tiễn.	2,0 (1,0:1,0)	
19.	TG01003	Lý luận dạy học đại học	Nội dung học phần gồm: Bản chất của quá trình dạy học, các nguyên tắc dạy học, nội dung dạy học, phương pháp dạy học, phương tiện dạy học, hình thức tổ chức dạy học, lập kế hoạch dạy học. Sinh viên thực hành các kỹ năng xác định mục tiêu bài học, lựa chọn nội dung và phương pháp, phương tiện dạy học phù hợp với mục tiêu cụ thể.	2,0 (1,5:0,5)	
1.3 Toán và khoa học tự nhiên				6	
20.	ĐC01012	Thống kê và xử lý dữ liệu	Cung cấp cho người học cơ sở của lý thuyết xác suất và thống kê toán học với mục đích giúp người học có phương pháp, công cụ để học tập, nghiên cứu và giải quyết các bài toán trong lĩnh vực kinh tế- xã hội...Người học biết sử dụng thành thạo phần mềm Excel, SPSS để giải quyết các bài toán thống kê thường gặp.	3,0 (2,0:1,0)	
21.	ĐC01005	Tin học ứng dụng	Trang bị các kiến thức cơ bản về CNTT; sử dụng máy tính và mạng; sử dụng các phần mềm xử lý văn bản (Microsoft Word,...), xử lý bảng tính (Microsoft Excel,...), thiết kế trình chiếu (Microsoft PowerPoint,...) và yêu cầu sinh viên làm bài tập ứng dụng.	3,0 (1,0:2,0)	
1.4 Ngoại ngữ (sinh viên chọn học Tiếng Anh hoặc Tiếng Trung)				12/24	
22.	NN01015	Tiếng Anh học phần 1	Môn học cung cấp cho sinh viên những kiến thức cơ bản về: Các thời thể ngữ pháp tiếng Anh dành cho sinh viên trình độ tiền trung cấp(Pre-intermediate); từ	4,0 (2,0:2,0)	

TT	Mã học phần	Học phần	Nội dung cần đạt được của từng học phần (tóm tắt)	Khối lượng kiến thức (LT/TH/Tự học)	Ghi chú
			vựng được sử dụng trong các tình huống hàng ngày; các kỹ năng ngôn ngữ đọc, nghe, nói, viết ở mức độ tiền trung cấp. Bước đầu sinh viên tập nghe giảng bằng tiếng Anh trong các bài học tiếng Anh.		
23.	NN01016	Tiếng Anh học phần 2	Môn học cung cấp cho sinh viên những kiến thức cơ bản về: Các thời thể ngữ pháp tiếng Anh ở mức độ nâng cao hơn so với học phần Tiếng Anh 1. So sánh đối chiếu sự khác nhau giữa các hành động lời nói. Cung cấp từ vựng để nói về các chủ điểm quen thuộc như gia đình, sở thích, công việc.... Cách cấu tạo, kết hợp và sử dụng các loại từ vựng. Rèn luyện các kỹ năng ngôn ngữ đọc, nghe, nói, viết ở mức độ giữa tiền trung cấp và trung cấp.	4,0 (2,0:2,0)	
24.	NN01017	Tiếng Anh học phần 3	Học phần này giúp sinh viên ôn tập và củng cố những kiến thức cơ bản về: các hiện tượng ngữ pháp ở mức phức tạp như so sánh, bị động, câu điều kiện...Cung cấp từ vựng ở hầu hết các chủ điểm quen thuộc trong cuộc sống hàng ngày. Rèn luyện các kỹ năng Nghe Nói Đọc Viết thông qua các dạng bài tập đa dạng: kỹ năng đọc hiểu, nghe hiểu, viết thư/viết đoạn văn, trao đổi về một số chủ đề quen thuộc.	4,0 (2,0:2,0)	
25.	NN01019	Tiếng Trung học phần 1	Môn học cung cấp cho sinh viên những kiến thức cơ bản về phần ngữ âm, các nét cơ bản và các nguyên tắc viết chữ Hán để có thể viết chữ Hán. Rèn luyện các kỹ năng giao tiếp cơ bản như: chào hỏi, giới thiệu được bản thân, gia đình, bạn bè, mua bán. Rèn luyện các kỹ năng nghe, đọc, viết với các chủ đề đơn giản.	4,0 (2,0:2,0)	
26.	NN01020	Tiếng Trung học phần 2	Môn học cung cấp cho sinh viên những kiến thức cơ bản về cách viết chữ Hán, so sánh được một số âm Hán Việt, nắm được một số hiện tượng ngữ pháp cơ bản, cung cấp từ vựng cơ bản để trình bày về các chủ điểm thông thường như công việc, sở thích, học tập, gia đình... Rèn luyện các kỹ năng ngôn ngữ đọc, nghe, nói, viết tiếng Hán ở mức độ tiền trung cấp.	4,0 (2,0:2,0)	
27.	NN01021	Tiếng Trung học phần 3	Môn học cung cấp kiến thức về các loại câu trong tiếng Hán và cách diễn đạt phổ biến với các chủ điểm gần gũi với cuộc sống hàng ngày. Giao tiếp trong	4,0 (2,0:2,0)	

TT	Mã học phần	Học phần	Nội dung cần đạt được của từng học phần (tóm tắt)	Khối lượng kiến thức (LT/TH/Tự học)	Ghi chú
			những tình huống đơn giản thông qua việc trao đổi thông tin trực tiếp. Miêu tả về các tình huống giao tiếp và những vấn đề gần gũi, liên quan trực tiếp đến cuộc sống. Học phần cũng cung cấp một số kiến thức và kỹ thuật làm bài thi tiếng Trung HSK3 nhằm giúp sinh viên đạt được chuẩn đầu ra phù hợp.		
2. Khối kiến thức giáo dục chuyên nghiệp				83	
2.1 Kiến thức cơ sở ngành				22	
<i>Bắt buộc (Kiến thức cơ sở ngành)</i>				<i>16</i>	
28.	XH02060	Lịch sử và lý thuyết xã hội học	Học phần cung cấp cho sinh viên tri thức cơ bản của ngành xã hội học về lĩnh vực lịch sử và lý thuyết xã hội học. Kiến thức về lịch sử và lý thuyết xã hội học bao gồm đối tượng nghiên cứu của lịch sử và lý thuyết xã hội học; điều kiện, tiền đề ra đời của môn Xã hội học với tư cách là khoa học độc lập; các giai đoạn phát triển của Xã hội học; sơ lược lịch sử các luận thuyết tiền xã hội học; các lý thuyết xã hội học kinh điển và hiện đại.	5,0 (2,5:2,5)	
29.	XH02061	Lý thuyết phát triển	Cung cấp kiến thức cơ bản về các khái niệm, các lý thuyết phát triển đương đại, thấy được những ưu và hạn chế của lý thuyết. Trên cơ sở đó sinh viên sáng tạo trong việc vận dụng các lý thuyết đã được học vào việc phân tích, giải thích, đánh giá những vấn đề trọng tâm trong phát triển và phát triển bền vững. Từ đó, làm cơ sở cho việc phân tích các vấn đề có liên quan trong các môn học ứng dụng sau này.	3,0 (1,5:1,5)	
30.	XH02062	Xã hội học về cơ cấu xã hội	Cung cấp kiến thức cơ bản, kỹ năng nhận thức, đánh giá và phân tích về cơ cấu xã hội, phân tầng xã hội và làm cơ sở cho việc phân tích các vấn đề có liên quan trong các môn học ứng dụng sau này.	3,0 (1,5:1,5)	
31.	XH03096	Thiết kế nghiên cứu	Cung cấp kiến thức và kỹ năng cơ bản về phương pháp nghiên cứu Xã hội học, đặc biệt là những kiến thức cơ bản về các giai đoạn tiến hành điều tra xã hội học thực nghiệm. Những kiến thức này góp phần tiếp thu được những kiến thức của các môn xã hội học chuyên ngành. Kết hợp với những học phần về kỹ thuật chọn mẫu, thu thập thông tin và xử lý thông tin sinh viên có thể tư vấn và tổ	3,0 (1,5:1,5)	

TT	Mã học phần	Học phần	Nội dung cần đạt được của từng học phần (tóm tắt)	Khối lượng kiến thức (LT/TH/Tự học)	Ghi chú
			chức tiến hành các đề tài nghiên cứu xã hội học thực nghiệm.		
32.	XH02063	Thực tế chính trị - xã hội	Nhận diện các vấn đề chính trị - xã hội tại các địa phương. Bước đầu áp dụng được một số kỹ năng, kỹ thuật phỏng vấn, lý thuyết trong nghiên cứu xã hội học thực tế, đồng thời hiểu được các nguyên tắc và giá trị đạo đức của nghề nghiệp.	2,0 (0,5: 1,5)	
<i>Tự chọn (Kiến thức cơ sở ngành)</i>				6/18	
33.	XH02102	Xã hội học về lứa tuổi	Những kiến thức về Khái niệm, đối tượng, phương pháp nghiên cứu, một số lý thuyết nghiên cứu về XHH lứa tuổi; Xã hội học đối với lứa tuổi trẻ em và vị thành niên; Xã hội học đối với lứa tuổi thành niên; Xã hội học đối với lứa tuổi người cao tuổi.	3,0 (1,5:1,5)	
34.	XH02103	Xã hội học giới	Hệ thống khái niệm cơ bản về Giới và Bình đẳng giới; những vấn đề, chiến lược về bình đẳng giới trong nước và thế giới. Hệ thống lý thuyết nữ quyền, lý thuyết xã hội học trong nghiên cứu giới; các hướng tiếp cận nghiên cứu giới; các công cụ phân tích giới; lồng ghép giới; các lĩnh vực nghiên cứu giới trên thế giới và Việt Nam: bạo lực trên cơ sở giới giới, lao động việc làm, giới trong giáo dục, nhạy cảm giới trong truyền thông....	3,0 (1,5:1,5)	
35.	XH02710	Phát triển cộng đồng	Cung cấp những kiến thức cơ bản về khái niệm, lý thuyết và nội dung phát triển cộng đồng. Từ đó, sinh viên có thể áp dụng những kiến thức và kỹ năng học được từ môn học để hiểu các vấn đề về phát triển cộng đồng, xây dựng, triển khai và đánh giá dự án phát triển.	3,0 (1,5:1,5)	
36.	XH02067	Hành vi con người và môi trường xã hội	Cung cấp những kiến thức về khái niệm hành vi, các loại hành vi và các yếu tố cấu thành hành vi cũng như mối quan hệ giữa hành vi với quan hệ xã hội, môi trường xã hội; các hiểu biết về mối quan hệ giữa cá nhân và xã hội.	3,0 (1,5:1,5)	
37.	QT02001	Quan hệ quốc tế	Môn học gồm các nội dung cơ bản và hệ thống về quan hệ quốc tế như khái niệm, đặc trưng của quan hệ quốc tế; chủ thể và các mối quan hệ giữa các chủ thể trong quan hệ quốc tế, đặc biệt nhấn mạnh đến quốc gia độc lập có chủ quyền và tổ chức quốc tế; các quy luật trong quan hệ quốc tế; xung đột và hợp	3,0 (2,0:1,0)	

TT	Mã học phần	Học phần	Nội dung cần đạt được của từng học phần (tóm tắt)	Khối lượng kiến thức (LT/TH/Tự học)	Ghi chú
			tác trong quan hệ quốc tế; các vấn đề toàn cầu; đường lối, chính sách đối ngoại của Đảng và Nhà nước Việt Nam trong giai đoạn hiện nay.		
38.	TT03569	Giao lưu và tiếp biến văn hóa	Học phần cung cấp cho sinh viên những hiểu biết về quy luật giao lưu tiếp biến văn hóa, các hình thức giao lưu tiếp biến văn hóa, điều kiện và cơ chế giao lưu tiếp biến văn hóa trong diễn trình lịch sử thế giới và cấu trúc văn hóa Việt Nam trong giao lưu tiếp biến với các nền văn hóa trên thế giới.	3,0 (2,0:1,0)	
2.2 Kiến thức ngành				25	
<i>Bắt buộc (Kiến thức ngành)</i>				<i>19</i>	
39.	XH02101	Kỹ thuật thu thập thông tin và kỹ thuật chọn mẫu	Nội dung học phần này gồm: - Những kỹ thuật phân tích tài liệu, thiết kế bảng hỏi, phỏng vấn sâu, quan sát, thảo luận nhóm. Thực hành các kỹ năng để có thể vận dụng vào thu thập thông tin cho đề tài nghiên cứu cụ thể - Tổng quan về chọn mẫu ngẫu nhiên trong nghiên cứu định lượng, các phương pháp chọn mẫu ngẫu nhiên cơ bản; phân tích và vận dụng kết hợp các phương pháp chọn mẫu ngẫu nhiên cho một số loại nghiên cứu định lượng thường được sử dụng trong nghiên cứu xã hội học, cách lựa chọn mẫu ngẫu nhiên thông qua sử dụng phần mềm SPSS.	4,0 (2,0:2,0)	
40.	XH03025	Kỹ thuật xử lý thông tin	Trang bị kiến thức và kỹ năng ứng dụng phần mềm SPSS trong xử lý số liệu định lượng và phần mềm Nvivo trong xử lý dữ liệu định tính. Cụ thể, sinh viên sẽ được học và thực hành quy trình làm việc với số liệu định lượng và định tính, làm sạch dữ liệu, thiết kế và xây dựng các cơ sở dữ liệu trên máy tính thông qua các ứng dụng phần mềm, nhập dữ liệu, biến đổi dữ liệu, phân tích dữ liệu từ đơn giản đến một số kỹ thuật nâng cao, đọc dữ liệu.	3,0 (1,5:1,5)	
41.	XH03116	Xã hội học kinh tế	Cung cấp những kiến thức cơ bản, kỹ năng nhận thức, đánh giá và phân tích các vấn đề thuộc đối tượng nghiên cứu của xã hội học kinh tế. Từ đó, sinh viên có thể áp dụng những kiến thức và kỹ năng học được từ môn học để áp dụng vào triển khai, nghiên cứu một lĩnh vực cụ thể mà được coi là hoặc gần với đối	3,0 (1,5:1,5)	

TT	Mã học phần	Học phần	Nội dung cần đạt được của từng học phần (tóm tắt)	Khối lượng kiến thức (LT/TH/Tự học)	Ghi chú
			trọng nghiên cứu của xã hội học kinh tế.		
42.	XH03117	Xã hội học giáo dục	Cung cấp các khái niệm, đối tượng, sự hình thành và phát triển của xã hội học giáo dục trên thế giới và Việt Nam. Vận dụng những học thuyết xã hội về giáo dục và phương pháp nghiên cứu xã hội học để tìm hiểu những vấn đề giáo dục trong nhà trường, bình đẳng giới trong giáo dục, các mối quan hệ xã hội trong giáo dục, ảnh hưởng của giáo dục tới sự phát triển của cá nhân và xã hội; vai trò của giáo dục đối với sự phát triển xã hội.	3,0 (1,5:1,5)	
43.	XH03114	Xã hội học chính trị	Nghiên cứu các khái niệm, đối tượng nghiên cứu của xã hội học chính trị, quyền lực chính trị, hành vi chính trị của các nhóm xã hội. Phân tích các quy luật của sự hình thành, biến đổi, phát triển của các tập hợp chính trị, hệ thống chính trị, khuôn mẫu hành vi chính trị, sự kiện và quá trình chính trị... dự báo các xu hướng vận động của hệ thống chính trị. Vận dụng kiến thức đã học vào nghiên cứu và phân tích một số vấn đề cần thiết của hệ thống chính trị các cấp ở nước ta hiện nay	3,0 (1,5:1,5)	
44.	XH03113	Xã hội học gia đình	Nghiên cứu sự hình thành và phát triển các hình thái gia đình trong lịch sử, cung cấp hệ thống những kiến thức về gia đình: khái niệm gia đình, đối tượng nghiên cứu, đặc trưng, các mối quan hệ trong gia đình, các chức năng cơ bản của gia đình, và vai trò của gia đình đối với sự phát triển của cá nhân và xã hội. Cung cấp cho sinh viên những kiến thức về các gia đình theo hướng tiếp cận, phân tích của xã hội học và hình thành kỹ năng nghiên cứu các vấn đề liên quan đến gia đình.	3,0 (1,5:1,5)	
<i>Tự chọn (Kiến thức ngành)</i>				6/18	
45.	XH02106	Xã hội học văn hóa	Cung cấp kiến thức cơ bản (Khái niệm văn hoá, các thành tố văn hoá, phương pháp và lý thuyết tiếp cận nghiên cứu văn hoá,...), kỹ năng nhận thức, đánh giá và phân tích các vấn đề thuộc văn hoá từ góc độ xã hội học và làm cơ sở cho việc phân tích các vấn đề có liên quan trong các học phần ứng dụng sau này.	3,0 (1,5:1,5)	
46.	XH03115	Xã hội học y	Cung cấp một số kiến thức cơ bản về khái niệm, đối tượng nghiên cứu xã hội	3,0	

TT	Mã học phần	Học phần	Nội dung cần đạt được của từng học phần (tóm tắt)	Khối lượng kiến thức (LT/TH/Tự học)	Ghi chú
		tế	học y tế, phân biệt với các tiếp cận nghiên cứu y tế, sức khoẻ từ các chuyên ngành khác. Môn học cũng hướng tới trang bị hệ thống các lý thuyết vĩ mô, vi mô xã hội học trong nghiên cứu y tế, sức khoẻ, đồng thời hướng đến trang bị kỹ năng thực hành thiết kế và phân tích các vấn đề xã hội học y tế, sức khoẻ nổi bật trên thế giới và Việt Nam hiện nay.	(1,5:1,5)	
47.	XH02108	Xã hội học với công tác truyền thông	Những kiến thức cơ bản về khái niệm, lý thuyết và nội dung của truyền thông đại chúng; vai trò của xã hội học đối với truyền thông đại chúng; các phương pháp nghiên cứu truyền thông. Từ đó, có kỹ năng vận dụng các phương pháp nghiên cứu xã hội học để nghiên cứu truyền thông đại chúng, cụ thể là: Xây dựng kế hoạch truyền thông; Đánh giá hiệu quả của truyền thông đại chúng; Nghiên cứu công chúng; Đánh giá hiệu quả của công tác quản lý, lãnh đạo trong các cơ quan truyền thông; Đánh giá chất lượng đội ngũ làm công tác truyền thông.	3,0 (1,5:1,5)	
48.	QQ03466	Tổ chức sự kiện	Trang bị những kiến thức cơ bản nhất về sự kiện và tổ chức sự kiện, về nghề tổ chức sự kiện, nắm vững các nguyên tắc tổ chức sự kiện chuyên nghiệp để truyền đạt có hiệu quả thông điệp của tổ chức, doanh nghiệp đến công chúng. Đồng thời, người học cũng được biết về quy trình quản lý rủi ro trong sự kiện và được học các kỹ năng phân tích, đánh giá, kỹ năng xử lý tình huống,...	3,0 (1,0:2,0)	
49.	TT03801	Lý thuyết và kỹ năng truyền thông chính sách	Học phần cung cấp tri thức về: chính sách và vai trò của chính sách, quan niệm về TTCS, nguyên tắc TTCS, mô hình TTCS, chủ thể, thông điệp, phương thức và hiệu quả TTCS. Các kỹ năng bắt nhu cầu đối tượng, xây dựng thông điệp, sử dụng các phương tiện truyền thông chính sách.	3,0 (1,5,1,5)	
50.	TT03385	Lãnh đạo, quản lý hoạt động tư tưởng, văn	Học phần trang bị cho người học những vấn đề lý luận về lãnh đạo, quản lý các lĩnh vực tư tưởng - văn hóa; các kiến thức và kỹ năng quản lý hoạt động nghiên cứu khoa học Mác-Lênin, hoạt động báo cáo viên, hoạt động văn hóa văn nghệ, hoạt động báo chí, xuất bản và các biện pháp nâng cao hiệu quả quản lý các	3,0 (1,5:1,5)	

TT	Mã học phần	Học phần	Nội dung cần đạt được của từng học phần (tóm tắt)	Khối lượng kiến thức (LT/TH/Tự học)	Ghi chú
		hóa	hoạt động tư tưởng hiện nay.		
2.3 Kiến thức bổ trợ				7	
<i>Bắt buộc (Kiến thức bổ trợ)</i>				4	
51.	XH03109	Các vấn đề xã hội đương đại	Cung cấp kiến thức cơ bản, kỹ năng nhận thức, đánh giá và phân tích các vấn đề xã hội bức xúc, quan trọng có liên quan tới quá trình biến đổi và phát triển xã hội đương đại ở qui mô các quốc gia và Toàn cầu và làm cơ sở cho việc phân tích các vấn đề có liên quan trong các môn học ứng dụng sau này.	4,0 (2,0:2,0)	
<i>Tự chọn (Kiến thức bổ trợ)</i>				3/9	
52.	XH02112	Xã hội học quản lý	Cung cấp kiến thức cơ bản về quản lý, chu trình quản lý, xã hội học quản lý và vận dụng các phương pháp nghiên cứu xã hội học trong hoạt động quản lý xã hội.	3,0 (1,5:1,5)	
53.	XH02111	An sinh xã hội	Những khái niệm, phạm trù, chức năng của an sinh xã hội; Ý nghĩa, vai trò của an sinh xã hội trong đời sống cá nhân, nhóm, cộng đồng và toàn xã hội...Cung cấp thông tin về hệ thống an sinh xã hội trên thế giới, đồng thời cung cấp thông tin sơ lược về quá trình hình thành chính sách an sinh xã hội ở Việt Nam. Phân tích các cấu phần của an sinh xã hội ở Việt Nam và tìm hiểu thực trạng các lĩnh vực chính trong hệ thống an sinh xã hội ở Việt Nam.	3,0 (1,5:1,5)	
54.	XH03722	Kỹ năng tổ chức các hoạt động kết nối cộng đồng	Cung cấp các kỹ năng tổ chức hoạt động kết nối cộng đồng, trong đó có các kỹ năng làm MC, tổ chức trò chơi, văn nghệ - thể dục và vai trò của nó trong kết nối với cộng đồng. Hỗ trợ người học một số các kỹ năng cần có của nhân viên CTXH trong các hoạt động với cộng đồng.	3,0 (1,5:1,5)	
2.4 Kiến thức chuyên ngành				29	
<i>Bắt buộc (Kiến thức chuyên ngành)</i>				26	
55.	XH02104	Xã hội học nông thôn	Những kiến thức về Khái niệm, đối tượng, phương pháp nghiên cứu, lý thuyết XHH áp dụng vào nghiên cứu XHH nông thôn; về làng, xã ở nông thôn; về các thiết chế xã hội ở nông thôn; về một số vấn đề nghiên cứu của XHH nông thôn	3,0 (1,5:1,5)	

TT	Mã học phần	Học phần	Nội dung cần đạt được của từng học phần (tóm tắt)	Khối lượng kiến thức (LT/TH/Tự học)	Ghi chú
56.	XH02105	Xã hội học đô thị	Cung cấp những kiến thức về khái niệm, đối tượng, phương pháp nghiên cứu, lý thuyết XHH áp dụng vào nghiên cứu XHH đô thị. Cung cấp thông tin tổng quan về đô thị, đối tượng nghiên cứu của xã hội học đô thị, sự hình thành và phát triển của chuyên ngành xã hội học đô thị. Những nội dung nghiên cứu cơ bản của xã hội học đô thị, một số vấn đề nghiên cứu xã hội học đô thị ở Việt Nam.	3,0 (1,5:1,5)	
57.	XH02107	Xã hội học truyền thông đại chúng	Những kiến thức về hệ thống các khái niệm (truyền thông, truyền thông đại chúng, các phương tiện truyền thông đại chúng, công chúng, thông điệp...), đối tượng nghiên cứu, phương pháp nghiên cứu, các mô hình, lý thuyết truyền thông đại chúng, những nội dung nghiên cứu của xã hội học truyền thông đại chúng	3,0 (1,5:1,5)	
58.	XH02065	Nghiên cứu dư luận xã hội	Cung cấp các kiến thức cơ bản về khái niệm, lý thuyết tiếp cận, đặc điểm, tính chất, chức năng của DLXH, đồng thời đặt trọng tâm vào trang bị kiến thức, phương pháp nghiên cứu DLXH, cụ thể như: các phương pháp nghiên cứu DLXH, tiến trình nghiên cứu DLXH, kỹ thuật xây dựng công cụ hỗ trợ quá trình nghiên cứu DLXH, kỹ thuật phân tích, trình bày dữ liệu, số liệu nghiên cứu cũng như ứng dụng cụ thể kết quả nghiên cứu DLXH trong quản lý xã hội.	3,0 (1,5:1,5)	
59.	XH02727	Tuyên truyền vận động các vấn đề xã hội	Cung cấp kiến thức cơ bản, kỹ năng phát hiện, phân tích và đánh giá thực trạng các vấn đề xã hội cần vận động, các lỗ hổng trong hệ thống các chính sách liên quan để từ đó thiết kế và thực hiện các chiến dịch vận động thay đổi, xây dựng mới hoặc hiện thực hoá chính sách cho phù hợp với vấn đề xã hội được phát hiện.	3,0 (1,5:1,5)	
60.	XH03083	Kiến tập	Hiểu sâu sắc hơn vai trò của nghiên cứu Xã hội học và thực hiện được các bước khi tiến hành thu thập thông tin cho một đề tài nghiên cứu Xã hội học hoàn chỉnh; đồng thời áp dụng được các kỹ năng, kỹ thuật phỏng vấn, lý thuyết trong nghiên cứu Xã hội học thực tế, đồng thời tuân thủ được các nguyên tắc và giá trị đạo đức của nghề nghiệp.	2,0 (0,5:1,5)	
61.	XH03084	Thực tập	Hiểu sâu sắc hơn vai trò của nghiên cứu Xã hội học và thực hiện đầy đủ các	3,0	

TT	Mã học phần	Học phần	Nội dung cần đạt được của từng học phần (tóm tắt)	Khối lượng kiến thức (LT/TH/Tự học)	Ghi chú
		cuối khóa	bước trong nghiên cứu từ việc thiết kế nghiên cứu, chọn mẫu, tiến hành thu thập thông tin đến việc xử lý thông tin và viết báo cáo cho một đề tài nghiên cứu Xã hội học hoàn chỉnh; đồng thời áp dụng được các kỹ năng, kỹ thuật phỏng vấn, lý thuyết trong nghiên cứu Xã hội học thực tế, đồng thời tuân thủ được các nguyên tắc và giá trị đạo đức của nghề nghiệp.	(0,5:2,5)	
62.	XH04016	<i>Khóa luận</i>	Sinh viên lựa chọn đề tài, dưới sự hướng dẫn của giảng viên trong thời gian 4 tháng	6,0 (0,5:5,5)	
<i>Học phân thay thế khóa luận</i>				6	
63.	XH03120	Xã hội học môi trường	Cung cấp kiến thức về lịch sử hình thành, khái niệm, đối tượng, các hướng tiếp cận trong nghiên cứu môi trường, xung đột môi trường và các hướng giải quyết xung đột môi trường. Tập huấn kỹ năng để có thể vận dụng kiến thức xã hội học môi trường đã học vào nghiên cứu và phân tích một số vấn đề về môi trường cũng như các hoạt động thực tiễn bảo vệ môi trường.	3,0 (1,5:1,5)	
64.	XH03121	Xã hội học với công tác quản lý xã hội	Cung cấp kiến thức để làm rõ vai trò của xã hội học đối với công tác quản lý xã hội (phân tích một số nghiên cứu xã hội học phục vụ cho công tác quản lý xã hội) và vận dụng nó vào thiết kế các nghiên cứu xã hội học (các mô hình kết hợp nghiên cứu định tính và định lượng) cụ thể có liên quan đến công tác quản lý xã hội: xây dựng Đảng, nghiên cứu xã hội học phục vụ cho chính trị, tuyên truyền.	3,0 (1,5:1,5)	
<i>Tự chọn (Kiến thức chuyên ngành)</i>				3/9	
65.	XH03118	Xã hội học tôn giáo	Hệ thống khái niệm cơ bản về xã hội học tôn giáo; những vấn đề tôn giáo và công tác tôn giáo trong nước và thế giới. Hệ thống lý thuyết xã hội học trong nghiên cứu tôn giáo, các hướng tiếp cận nghiên cứu xã hội học tôn giáo; Nghiên cứu tôn giáo – một tổ chức xã hội; Vai trò của tôn giáo đối với xã hội; Những khuynh hướng phát triển tôn giáo hiện đại; Các lĩnh vực nghiên cứu xã hội học tôn giáo trên thế giới và Việt Nam	3,0 (1,5:1,5)	
66.	XH03119	Xã hội học	Cung cấp các khái niệm cơ bản, đối tượng và phương pháp nghiên cứu, các lý	3,0	

TT	Mã học phần	Học phần	Nội dung cần đạt được của từng học phần (tóm tắt)	Khối lượng kiến thức (LT/TH/Tự học)	Ghi chú
		pháp luật	thuyết tiếp cận cùng các nội dung cơ bản của xã hội học pháp luật: hệ thống pháp luật, vai trò, chức năng của pháp luật, các chuẩn mực pháp luật và mối quan hệ giữa pháp luật với các thiết chế xã hội. Vận dụng kiến thức xã hội học pháp luật vào nghiên cứu và phân tích về xây dựng và thực thi pháp luật trong xã hội đương đại.	(1,5:1,5)	
67.	TT02366	Nghệ thuật phát biểu miệng	Học phần trang bị cho người học những kiến thức cơ bản về nghệ thuật phát biểu miệng: bao gồm khái niệm, phân loại, cơ sở tâm lý sư phạm của phát biểu miệng; ngôn ngữ phát biểu miệng, các thao tác phân tích, chứng minh trong phát biểu miệng; các bước chuẩn bị và tiến hành phát biểu; phương pháp xử lý các tình huống nảy sinh trong quá trình phát biểu	3,0 (1,0: 2,0)	
Tổng toàn khóa				130	

9.3. Ma trận đáp ứng giữa các học phần và chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo

STT	Mã học phần	Tên học phần	CHUẨN ĐẦU RA (PLOs)												
			KIẾN THỨC				KỸ NĂNG						NĂNG LỰC TỰ CHỦ		
			1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13
Kiến thức giáo dục đại cương															
1	TM01001	Triết học Mác – Lênin	H				M						M	M	
2	KT01001	Kinh tế chính trị Mác – Lênin	H				M						M	M	
3	CN01001	Chủ nghĩa xã hội khoa học	H				M						M	M	
4	TH01001	Tư tưởng Hồ Chí Minh	H				M						M	M	
5	LS01001	Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam	H				M						M	M	

STT	Mã học phần	Tên học phần	CHUẨN ĐẦU RA (PLOs)												
			KIẾN THỨC				KỸ NĂNG						NĂNG LỰC TỰ CHỦ		
			1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13
6	NP01001	Pháp luật đại cương		H			M						M	M	
7	CT01001	Chính trị học		H			M						M	M	
8	XD01001	Xây dựng Đảng		H			M						M	M	
9	XH	Nhập môn xã hội học		M			M						M	M	
10	XH02110	Dân số và phát triển		M			M			L			M	M	M
11	TT01007	Nguyên lí công tác tư tưởng		H			M						M	M	
12	TT01002	Cơ sở văn hóa Việt Nam		H			M						M	M	
13	TG01006	Tâm lí học đại cương		H			M						M	M	
14	CT01002	Thế chế chính trị thế giới đương đại		H			M						M	M	
15	LS01003	Dân tộc học đại cương		H			M						M	M	
16	ĐC01001	Tiếng Việt thực hành		H			M						M	M	
17	KT02010	Quản lý kinh tế		H			M						M	M	
18	TM01007	Lôgic học		H			M						M	M	
19	TG01003	Lý luận dạy học đại học		M			M						M	M	
20	ĐC01012	Thống kê và xử lý dữ liệu								M			M	M	
21	ĐC01005	Tin học ứng dụng								H			M	M	
22	NN01015	Tiếng Anh học phần 1							H				M	M	

STT	Mã học phần	Tên học phần	CHUẨN ĐẦU RA (PLOs)												
			KIẾN THỨC				KỸ NĂNG						NĂNG LỰC TỰ CHỦ		
			1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13
23	NN01016	Tiếng Anh học phần 2						H					M	M	
24	NN01017	Tiếng Anh học phần 3						H					M	M	
25	NN01019	Tiếng Trung học phần 1						H					M	M	
26	NN01020	Tiếng Trung học phần 2						H					M	M	
27	NN01021	Tiếng Trung học phần 3						H					M	M	
	Khối kiến thức giáo dục chuyên nghiệp														
	<i>Kiến thức cơ sở ngành</i>														
28	XH02060	Lịch sử và lý thuyết xã hội học			M		M			M			M	M	
29	XH02061	Lí thuyết phát triển			M		M			M			M	M	
30	XH02062	Xã hội học về cơ cấu xã hội			M		M			M			M	M	
31	XH03096	Thiết kế nghiên cứu			M		M			M			M	M	
32	XH02063	Thực tế chính trị - xã hội			M		M			M			M	M	
33	XH02102	Xã hội học về lứa tuổi				H	M			M	L	L	M	M	
34	XH02103	Xã hội học giới				H	M			M	L	L	M	M	
35	XH02710	Phát triển cộng đồng			M		M			M			M	M	
36	XH02067	Hành vi con người và môi trường xã hội			M		M			M			M	M	
37	QT02001	Quan hệ quốc tế			M		M			M			M	M	

STT	Mã học phần	Tên học phần	CHUẨN ĐẦU RA (PLOs)												
			KIẾN THỨC				KỸ NĂNG						NĂNG LỰC TỰ CHỦ		
			1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13
38	TT03569	Giao lưu và tiếp biến văn hóa			M		M			M			M	M	
39	<i>Kiến thức ngành</i>														
	XH02101	Kỹ thuật thu thập thông tin và kỹ thuật chọn mẫu			H					H	L		M	M	M
40	XH03025	Kỹ thuật xử lý thông tin			H					H	L		M	M	M
41	XH03116	Xã hội học kinh tế			H					L	L		M	M	M
42	XH03117	Xã hội học giáo dục			H					L	L		M	M	M
43	XH03114	Xã hội học chính trị			H					L		L	M	M	M
44	XH03113	Xã hội học gia đình			H					L	L		M	M	M
45	XH02106	Xã hội học văn hóa			H					L	L		M	M	M
46	XH03115	Xã hội học y tế				H				L	M		M	M	M
47	XH02108	Xã hội học với công tác truyền thông				H				L		M	M	M	M
48	QQ03466	Tổ chức sự kiện			M					L			M	M	M
49	TT03801	Lý thuyết và kỹ năng truyền thông chính sách			M					L		M	M	M	M
50	TT03385	Lãnh đạo, quản lý hoạt động tư tưởng, văn hóa			H					L		M	M	M	M
51	XH03109	Các vấn đề xã hội đương đại				H				M			M	M	M
52	XH02112	Xã hội học quản lý				H				L		M	M	M	M

STT	Mã học phần	Tên học phần	CHUẨN ĐẦU RA (PLOs)													
			KIẾN THỨC				KỸ NĂNG						NĂNG LỰC TỰ CHỦ			
			1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	
53	XH02111	An sinh xã hội			M						L		L	M	M	M
54	XH03722	Kỹ năng tổ chức các hoạt động kết nối cộng đồng			M						L		L	M	M	M
		<i>Kiến thức chuyên ngành</i>														
55	XH02104	Xã hội học nông thôn			H						L		L	H	H	M
56	XH02105	Xã hội học đô thị			H						L	L	L	H	H	M
57	XH02107	Xã hội học truyền thông đại chúng			H						L	L	L	H	H	M
58	XH02065	Nghiên cứu dư luận xã hội			H						L	L		H	H	M
59	XH02727	Tuyên truyền vận động các vấn đề xã hội			H						L	M	M	H	H	M
60	XH03083	<i>Kiến tập</i>					M				M			M	M	M
61	XH03084	Thực tập cuối khóa					M				M			M	M	M
62	XH04016	<i>Khóa luận</i>					H				H			H	H	H
63	XH03120	Xã hội học môi trường			H						L			M	M	M
64	XH03121	Xã hội học với công tác quản lý xã hội					H				L		M	M	M	M
65	XH03118	Xã hội học tôn giáo			H						L			M	M	M
66	XH03119	Xã hội học pháp luật			H						L			M	M	M

STT	Mã học phần	Tên học phần	CHUẨN ĐẦU RA (PLOs)												
			KIẾN THỨC				KỸ NĂNG						NĂNG LỰC TỰ CHỦ		
			1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13
67	TT02366	Nghệ thuật phát biểu miệng			H								M	M	M

Lưu ý:

H – mức độ đóng góp cao (Trong đó các CDR của học phần đạt mức độ gần tương đương với CDR của chương trình.)

M – mức độ đóng góp trung bình (Học phần góp phần phát triển một vài khía cạnh của CDR chương trình; các khía cạnh CDR này được thực hành, đánh giá.)

L – mức độ đóng góp thấp (Học phần giới thiệu các kiến thức nền tảng góp phần đạt chuẩn đầu ra; CDR chưa được thực hành và kiểm tra đánh giá trong học phần này).

10. Hướng dẫn thực hiện

10.1 Kế hoạch thực hiện chương trình:

- Năm học thứ 1: Sinh viên học chương trình đại cương. Cùng lúc đó, sinh viên được học tập một số môn cơ sở ngành giúp sinh viên tiếp cận với kiến thức mang tính khái quát của ngành học.

- Năm thứ 2: Sinh viên học các môn học cơ sở ngành Xã hội học

- Năm thứ 3: Sinh viên được sắp xếp kiến tập tại các cơ sở thực tế, song song với học các môn học liên quan đến ngành Xã hội học theo kế hoạch.

- Năm thứ 4: Sinh viên được đào tạo các kiến thức chuyên ngành chuyên sâu về Xã hội học và được sắp xếp thực tập nghề nghiệp tại các cơ sở có liên kết hoặc tham gia các nghiên cứu của Khoa chủ quản.

TT	Mã HP	Tên học phần	Số tín chỉ	Học kỳ									
				1	2	3	4	5	6	7	8		
1	TM01012	Triết học Mác – Lênin	3	x									
2	KT01011	Kinh tế chính trị Mác – Lênin	2		x								
3	CN01002	Chủ nghĩa xã hội khoa học	2	x									
4	TH01001	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2			x							
5	LS01002	Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam	2		x								
6	NP01001	Pháp luật đại cương	3		x								
7	CT01001	Chính trị học	2	x									
8	XD01001	Xây dựng Đảng	2					x					
9	XH	Nhập môn xã hội học	2	x									
10	XH02110	Dân số và phát triển	3			x							
11	TT01007	Nguyên lí công tác tư tưởng	2				x						
12	TT01002	Cơ sở văn hóa Việt Nam	2							x			
13	TG01006	Tâm lí học đại cương	2	x									
14	CT01002	Thế chế chính trị thế giới đương đại	2	x									
15	LS01003	Dân tộc học đại cương	2	x									
16	ĐC01001	Tiếng Việt thực hành	2	x									

17	KT02010	Quản lý kinh tế	2				x				
18	TM01007	Lôgic học	2	x							
19	TG01003	Lý luận dạy học đại học	2	x							
20	ĐC01012	Thống kê và xử lý dữ liệu	3				x				
21	ĐC01005	Tin học ứng dụng	3	x							
22	NN01015	Tiếng Anh học phần 1	4	x							
23	NN01016	Tiếng Anh học phần 2	3		x						
24	NN01017	Tiếng Anh học phần 3	4			x					
25	NN01019	Tiếng Trung học phần 1	4	x							
26	NN01020	Tiếng Trung học phần 2	4		x						
27	NN01021	Tiếng Trung học phần 3	4			x					
28	XH02060	Lịch sử và lý thuyết xã hội học	5		x						
29	XH02061	Lí thuyết phát triển	3			x					
30	XH02062	Xã hội học về cơ cấu xã hội	3		x						
31	XH03096	Thiết kế nghiên cứu	3			x					
32	XH02063	Thực tế chính trị - xã hội	2			x					
33	XH02102	Xã hội học về lứa tuổi	3			x					
34	XH02103	Xã hội học giới	3			x					
35	XH02710	Phát triển cộng đồng	3				x				
36	XH02067	Hành vi con người và môi trường xã hội	3				x				
37	QT02001	Quan hệ quốc tế	3			x					
38	TT03569	Giao lưu và tiếp biến văn hóa	3			x					
39	XH02101	Kỹ thuật thu thập thông tin và kỹ thuật chọn mẫu	4			x					
40	XH03025	Kỹ thuật xử lý thông tin	3				x				
41	XH03116	Xã hội học kinh tế	3						x		
42	XH03117	Xã hội học giáo dục	3				x				
43	XH03114	Xã hội học chính trị	3						x		
44	XH03113	Xã hội học gia đình	3						x		
45	XH02106	Xã hội học văn hóa	3				x				
46	XH03115	Xã hội học y tế	3				x				

47	XH02108	Xã hội học với công tác truyền thông	3					X		
48	QQ03466	Tổ chức sự kiện	3					X		
49	TT03801	Lý thuyết và kỹ năng truyền thông chính sách	3					X		
50	TT03385	Lãnh đạo, quản lý hoạt động tư tưởng, văn hóa	3					X		
51	XH02109	Các vấn đề xã hội đương đại	4							X
52	XH02112	Xã hội học quản lý	3				X			
53	XH02111	An sinh xã hội	3				X			
54	XH03722	Kỹ năng tổ chức các hoạt động kết nối cộng đồng	3				X			
55	XH02104	Xã hội học nông thôn	3							X
56	XH02105	Xã hội học đô thị	3							X
57	XH02107	Xã hội học truyền thông đại chúng	3							X
58	XH02065	Nghiên cứu dư luận xã hội	3					X		
59	XH02727	Tuyên truyền vận động các vấn đề xã hội	3							X
60	XH03083	Kiến tập	2					X		
61	XH03084	Thực tập cuối khóa	3							X
62	XH04016	Khóa luận	6							X
63	XH03120	Xã hội học môi trường	3							X
64	XH03121	Xã hội học với công tác quản lý xã hội	3							X
65	XH03118	Xã hội học tôn giáo	3					X		
66	XH03119	Xã hội học pháp luật	3					X		
67	TT02366	Nghệ thuật phát biểu miệng	3					X		

10.2 Các điều kiện đảm bảo thực hiện chương trình:

- Về cơ sở vật chất, phòng học, trang thiết bị đào tạo

Học viện Báo chí và Tuyên truyền hiện đã có những cơ sở vật chất hiện đại phục vụ cho công tác giáo dục và đào tạo. Đối với ngành Xã hội học cần có những cơ sở vật

chất cơ bản như giảng đường, trang thiết bị hỗ trợ giảng dạy như máy tính, máy chiếu, loa, mic... Ngoài ra cần có hệ thống các đầu sách, tư liệu tham khảo cập nhật và đa dạng.

Thêm vào đó, đối với đặc thù chuyên môn, nghiệp vụ, có những yêu cầu cơ sở vật chất đặc thù hơn nhằm đáp ứng được cho việc thực hành môn học được hiệu quả. Cụ thể:

+ Môn Kỹ thuật xử lý thông tin cần có phòng máy được trang bị phần mềm phục vụ ngành học có bản quyền

+ Môn Kỹ thuật thu thập thông tin: đối với môn học này, sinh viên có thể xây dựng kế hoạch và thực hiện chuyên đi thực tế (chủ thể và đối tượng do giáo viên lựa chọn). Để tổ chức được bài tập này, cần có kinh phí để tổ chức tùy theo nội dung thực hiện.

+ Học phần Thực tế chính trị-xã hội, Kiến tập, Thực tập nghiệp vụ: để tăng cường thực tế và giúp sinh viên có cơ hội tiếp cận gần hơn với thực tế nghề nghiệp, có thể cho sinh viên tham gia các đợt nghiên cứu, khảo sát với các công ty, tổ chức trong nước và nước ngoài hoặc do khoa chủ quản tổ chức nghiên cứu. Để thực hiện được chuyên đi này cần có sự hỗ trợ của Ban quản lý đào tạo về lịch giảng dạy, giấy tờ liên hệ làm việc, hỗ trợ công tác phí đối với giảng viên, hỗ trợ kinh phí đối với sinh viên

- Về đội ngũ giảng viên

Đội ngũ giảng viên giảng dạy ngành Xã hội học của Học viện Báo chí và Tuyên truyền có: 03 Phó giáo sư - Tiến sỹ, 04 Tiến sỹ, 04 Nghiên cứu sinh, 4 Thạc sỹ Xã hội học, cùng một số lượng đông đảo các giáo sư, phó giáo sư và tiến sỹ ngành Xã hội học đảm nhận chức danh giảng viên kiêm nhiệm tại khoa.

Giảng viên giảng dạy chương trình đào tạo cử nhân ngành Xã hội học được tuyển chọn từ đội ngũ những giảng viên có năng lực và nhiệt huyết với nghề, có kiến thức nền tảng vững chắc, trình độ ngoại ngữ khá và thành thạo trong công nghệ phục vụ ngành học. Được đào tạo cơ bản từ các trường có uy tín ở nước ngoài và của Học viện Chính trị Quốc gia Hồ Chí Minh, Học viện Khoa học xã hội Việt Nam. Tham gia giảng dạy chương trình này có nhiều giảng viên ở các trường đại học ở khu vực phía Bắc, nhiều chuyên gia trong lĩnh vực xã hội học và giảng viên mời đến từ các một số trường đại học đối tác ở nước ngoài của Học viện.

- Về Thư viện

Hiện nay, Trung tâm Thông tin Khoa học trực thuộc Học viện Báo chí và Tuyên truyền là cơ sở thông tin quan trọng, hỗ trợ giáo dục đào tạo và nghiên cứu khoa học trong toàn Học viện. Tổng diện tích sử dụng của Trung tâm là 3419m² trong đó có 2 phòng đọc diện tích 100m², số lượng chỗ ngồi là 200 người, phòng bổ sung kỹ thuật,

phòng hội thảo khoa học, phòng Internet với trên 20 máy tính phục vụ tra cứu, 4 kho để sách cùng các trang thiết bị phục vụ tương đối hiện đại. Trung tâm Thông tin Khoa học thường xuyên cập nhật các tài liệu mới, tổ chức biên tập, in ấn và phát hành giáo trình, tài liệu học tập phục vụ công tác nghiên cứu khoa học và đào tạo, bồi dưỡng cán bộ công chức và sinh viên của Học viện. Đặc biệt, hệ thống thư viện đáp ứng nhu cầu đa dạng của người đọc với các phòng: phòng đọc sách, phòng đọc báo, tạp chí, phòng mượn tổng hợp, phòng ngoại văn... Hoạt động nghiệp vụ của thư viện được tin học hoá giúp cho việc mượn, trả và quản lý, khai thác có hiệu quả các tài liệu của thư viện. Các sách liên quan đến lĩnh vực chính trị, xã hội, ngoại giao nói chung và công tác tư tưởng nói riêng rất phong phú, là nguồn tư liệu quý giá để tra cứu tài liệu cho hoạt động đào tạo và học tập.

Nhà trường cũng có Thư viện điện tử hiện đại trang bị hệ thống sách, giáo trình tài liệu tham khảo phong phú đa dạng với 3608 tài liệu, có thể đọc toàn văn tài liệu số theo địa chỉ: thuvien.ajc.edu.vn:8080/dspace.

10.3. Kế hoạch điều chỉnh chương trình

Chương trình được đánh giá định kỳ 2 năm/lần, được đổi mới, hoàn thiện theo định kỳ 4 năm/lần hoặc khi có sự thay đổi về chức năng, nhiệm vụ và nhu cầu xã hội đối với ngành nghề đào tạo, những yêu cầu mới về phẩm chất, năng lực lao động của cơ quan sử dụng nguồn lực đào tạo.

- Việc điều chỉnh chương trình đào tạo được thực hiện theo các bước:

(1) Tổ chức thu thập thông tin, minh chứng liên quan đến sự cần thiết phải cập nhật chương trình đào tạo (những thay đổi trong quy định của nhà nước, của Học viện Báo chí và Tuyên truyền về chương trình đào tạo; những tiến bộ mới trong lĩnh vực khoa học thuộc ngành, chuyên ngành truyền thông; các vấn đề kinh tế xã hội, kết quả nghiên cứu liên quan đến chương trình đào tạo; phản hồi của các bên liên quan; những thay đổi học phần, môn học hoặc nội dung chuyên môn...).

(2) Dự thảo những nội dung cần sửa đổi, cập nhật chương trình đào tạo và tổ chức lấy ý kiến của giảng viên trong Khoa về các nội dung điều chỉnh.

(3) Trình Hội đồng khoa học Khoa xem xét thông qua các nội dung điều chỉnh.

(4) Khoa nộp cho Học viện bản đề xuất các nội dung điều chỉnh chương trình đào tạo, các tài liệu và biên bản theo quy định.

- Việc điều chỉnh chương trình đào tạo phải tuân thủ theo nguyên tắc:

(1) Thời lượng của chương trình đào tạo gồm 130 tín chỉ. Chương trình phải đảm bảo tính khoa học và hội nhập; cấu trúc, khối lượng kiến thức cần thiết của chương trình đảm bảo mục tiêu đào tạo và chuẩn đầu ra.

(2) Các học phần mới bổ sung vào chương trình đào tạo hoặc các học phần thuộc chương trình đào tạo có nội dung được điều chỉnh phải có đề cương chi tiết học phần theo mẫu quy định, được Bộ môn thông qua.

(3) Việc đưa môn học mới, bổ sung và điều chỉnh nội dung học phần phải được Hội đồng Khoa học của Khoa thông qua và xác nhận.

- *Việc điều chỉnh chương trình với học phần thay thế*

(1) Sinh viên sử dụng môn học thay thế tương đương đối với các học phần tự chọn trong chương trình khung.

(2) Môn học cũ nhưng nay tăng số tín chỉ sinh viên phải học thay thế môn đó với số tín chỉ mới.

(3) Môn học được gộp lại và tăng số tín chỉ (như môn Lịch sử và lý thuyết xã hội học; Kỹ thuật thu thập thông tin và kỹ thuật chọn mẫu) sinh viên chưa học phần nào thì đăng ký học lại đúng phần đó trong lớp học môn ghép hoặc đăng ký học lại tự nguyện và thi riêng phần học lại.

PHÓ GIÁM ĐỐC ✓



Lưu Văn An

DỰ KIẾN PHÂN KỲ
NGÀNH XÃ HỘI HỌC THỰC HIỆN TỪ K40 (2020-2024)

- Năm học thứ 1: Sinh viên học chương trình đại cương. Cùng lúc đó, sinh viên được học tập một số môn cơ sở ngành giúp sinh viên tiếp cận với kiến thức mang tính khái quát của ngành học.

- Năm thứ 2: Sinh viên học các môn học cơ sở ngành Xã hội học

- Năm thứ 3: Sinh viên được sắp xếp kiến tập tại các cơ sở thực tế, song song với học các môn học liên quan đến ngành Xã hội học theo kế hoạch.

- Năm thứ 4: Sinh viên được đào tạo các kiến thức chuyên ngành chuyên sâu về Xã hội học và được sắp xếp thực tập nghề nghiệp tại các cơ sở có liên kết hoặc tham gia các nghiên cứu của Khoa chủ quản.

TT	Mã HP	Tên học phần	Số tín chỉ	Học kỳ									
				1	2	3	4	5	6	7	8		
1	TM01012	Triết học Mác – Lênin	3	x									
2	KT01011	Kinh tế chính trị Mác – Lênin	2		x								
3	CN01002	Chủ nghĩa xã hội khoa học	2	x									
4	TH01001	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2			x							
5	LS01002	Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam	2		x								
6	NP01001	Pháp luật đại cương	3		x								
7	CT01001	Chính trị học	2	x									
8	XD01001	Xây dựng Đảng	2					x					
9	XH01001	Xã hội học đại cương	2	x									
10	XH02110	Dân số và phát triển	3			x							
11	TT01007	Nguyên lí công tác tư tưởng	2				x						

12	TT01002	Cơ sở văn hóa Việt Nam	2							x		
13	TG01006	Tâm lí học đại cương	2	x								
14	CT01002	Thế chế chính trị thế giới đương đại	2	x								
15	LS01003	Dân tộc học đại cương	2	x								
16	ĐC01001	Tiếng Việt thực hành	2	x								
17	KT02010	Quản lý kinh tế	2					x				
18	TM01007	Lôgic học	2	x								
19	TG01003	Lý luận dạy học đại học	2	x								
20	ĐC01012	Thống kê và xử lý dữ liệu	3					x				
21	ĐC01005	Tin học ứng dụng	3	x								
22	NN01015	Tiếng Anh học phần 1	4	x								
23	NN01016	Tiếng Anh học phần 2	3			x						
24	NN01017	Tiếng Anh học phần 3	4					x				
25	NN01019	Tiếng Trung học phần 1	4	x								
26	NN01020	Tiếng Trung học phần 2	4			x						
27	NN01021	Tiếng Trung học phần 3	4					x				
28	XH02060	Lịch sử và lý thuyết xã hội học	5			x						
29	XH02061	Lý thuyết phát triển	3					x				
30	XH02062	Xã hội học về cơ cấu xã hội	3			x						
31	XH03096	Thiết kế nghiên cứu	3					x				
32	XH02063	Thực tế chính trị - xã hội	2					x				
33	XH02102	Xã hội học về lứa tuổi	3					x				
34	XH02103	Xã hội học giới	3					x				

35	XH02710	Phát triển cộng đồng	3				x				
36	XH02067	Hành vi con người và môi trường xã hội	3				x				
37	QT02001	Quan hệ quốc tế	3			x					
38	TT03569	Giao lưu và tiếp biến văn hóa	3			x					
39	XH02101	Kỹ thuật thu thập thông tin và kỹ thuật chọn mẫu	4			x					
40	XH03025	Kỹ thuật xử lý thông tin	3					x			
41	XH03116	Xã hội học kinh tế	3						x		
42	XH03117	Xã hội học giáo dục	3					x			
43	XH03114	Xã hội học chính trị	3						x		
44	XH03113	Xã hội học gia đình	3						x		
45	XH02106	Xã hội học văn hóa	3					x			
46	XH03115	Xã hội học y tế	3					x			
47	XH02108	Xã hội học với công tác truyền thông	3					X			
48	QQ03466	Tổ chức sự kiện	3					X			
49	TT03801	Lý thuyết và kỹ năng truyền thông chính sách	3					X			
50	TT03385	Lãnh đạo, quản lý hoạt động tư tưởng, văn hóa	3					X			
51	XH03109	Các vấn đề xã hội đương đại	4							x	
52	XH02112	Xã hội học quản lý	3				x				
53	XH02111	An sinh xã hội	3				x				
54	XH03722	Kỹ năng tổ chức các hoạt động kết nối cộng đồng	3				x				

55	XH02104	Xã hội học nông thôn	3								x	
56	XH02105	Xã hội học đô thị	3								x	
57	XH02107	Xã hội học truyền thông đại chúng	3								x	
58	XH02065	Nghiên cứu du luận xã hội	3							x		
59	XH02727	Tuyên truyền vận động các vấn đề xã hội	3								x	
60	XH03083	Kiến tập	2								x	
61	XH03084	Thực tập cuối khóa	3									x
62	XH04016	Khóa luận	6									x
63	XH03120	Xã hội học môi trường	3									x
64	XH03121	Xã hội học với công tác quản lý xã hội	3									x
65	XH03118	Xã hội học tôn giáo	3								x	
66	XH03119	Xã hội học pháp luật	3								x	
67	TT02366	Nghệ thuật phát biểu miệng	3								x	

DỰ KIẾN PHÂN KỲ
NGÀNH XÃ HỘI HỌC THỰC HIỆN TỪ K40 (2020-2024)

- Năm học thứ 1: Sinh viên học chương trình đại cương. Cùng lúc đó, sinh viên được học tập một số môn cơ sở ngành giúp sinh viên tiếp cận với kiến thức mang tính khái quát của ngành học.
- Năm thứ 2: Sinh viên học các môn học cơ sở ngành Xã hội học
- Năm thứ 3: Sinh viên được sắp xếp kiến tập tại các cơ sở thực tế, song song với học các môn học liên quan đến ngành Xã hội học theo kế hoạch.
- Năm thứ 4: Sinh viên được đào tạo các kiến thức chuyên ngành chuyên sâu về Xã hội học và được sắp xếp thực tập nghề nghiệp tại các cơ sở có liên kết hoặc tham gia các nghiên cứu của Khoa chủ quản.

TT	Mã HP	Tên học phần	Số tín chỉ	Học kỳ									
				1	2	3	4	5	6	7	8		
1	TM01012	Triết học Mác – Lênin	3	x									
2	KT01011	Kinh tế chính trị Mác – Lênin	2		x								
3	CN01002	Chủ nghĩa xã hội khoa học	2	x									
4	TH01001	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2			x							
5	LS01002	Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam	2		x								
6	NP01001	Pháp luật đại cương	3		x								
7	CT01001	Chính trị học	2	x									
8	XD01001	Xây dựng Đảng	2					x					
9	XH01001	Xã hội học đại cương	2	x									
10	XH02110	Dân số và phát triển	3			x							
11	TT01007	Nguyên lý công tác tư tưởng	2				x						

12	TT01002	Cơ sở văn hóa Việt Nam	2						x		
13	TG01006	Tâm lí học đại cương	2	x							
14	CT01002	Thế chế chính trị thế giới đương đại	2	x							
15	LS01003	Dân tộc học đại cương	2	x							
16	ĐC01001	Tiếng Việt thực hành	2	x							
17	KT02010	Quản lý kinh tế	2				x				
18	TM01007	Lôgic học	2	x							
19	TG01003	Lý luận dạy học đại học	2	x							
20	ĐC01012	Thống kê và xử lý dữ liệu	3				x				
21	ĐC01005	Tin học ứng dụng	3	x							
22	NN01015	Tiếng Anh học phần 1	4	x							
23	NN01016	Tiếng Anh học phần 2	3		x						
24	NN01017	Tiếng Anh học phần 3	4			x					
25	NN01019	Tiếng Trung học phần 1	4	x							
26	NN01020	Tiếng Trung học phần 2	4		x						
27	NN01021	Tiếng Trung học phần 3	4			x					
28	XH02060	Lịch sử và lý thuyết xã hội học	5		x						
29	XH02061	Lí thuyết phát triển	3			x					
30	XH02062	Xã hội học về cơ cấu xã hội	3		x						
31	XH03096	Thiết kế nghiên cứu	3			x					
32	XH02063	Thực tế chính trị - xã hội	2			x					
33	XH02102	Xã hội học về lứa tuổi	3			x					
34	XH02103	Xã hội học giới	3			x					

35	XH02710	Phát triển cộng đồng	3				x				
36	XH02067	Hành vi con người và môi trường xã hội	3				x				
37	QT02001	Quan hệ quốc tế	3			x					
38	TT03569	Giao lưu và tiếp biến văn hóa	3			x					
39	XH02101	Kỹ thuật thu thập thông tin và kỹ thuật chọn mẫu	4			x					
40	XH03025	Kỹ thuật xử lý thông tin	3					x			
41	XH03116	Xã hội học kinh tế	3						x		
42	XH03117	Xã hội học giáo dục	3					x			
43	XH03114	Xã hội học chính trị	3						x		
44	XH03113	Xã hội học gia đình	3						x		
45	XH02106	Xã hội học văn hóa	3					x			
46	XH03115	Xã hội học y tế	3					x			
47	XH02108	Xã hội học với công tác truyền thông	3					X			
48	QQ03466	Tổ chức sự kiện	3					X			
49	TT03801	Lý thuyết và kỹ năng truyền thông chính sách	3					X			
50	TT03385	Lãnh đạo, quản lý hoạt động tư tưởng, văn hóa	3					X			
51	XH03109	Các vấn đề xã hội đương đại	4							x	
52	XH02112	Xã hội học quản lý	3				x				
53	XH02111	An sinh xã hội	3				x				
54	XH03722	Kỹ năng tổ chức các hoạt động kết nối cộng đồng	3				x				

55	XH02104	Xã hội học nông thôn	3							x	
56	XH02105	Xã hội học đô thị	3							x	
57	XH02107	Xã hội học truyền thông đại chúng	3							x	
58	XH02065	Nghiên cứu dư luận xã hội	3						x		
59	XH02727	Tuyên truyền vận động các vấn đề xã hội	3							x	
60	XH03083	Kiến tập	2						x		
61	XH03084	Thực tập cuối khóa	3								x
62	XH04016	Khóa luận	6								x
63	XH03120	Xã hội học môi trường	3								x
64	XH03121	Xã hội học với công tác quản lý xã hội	3								x
65	XH03118	Xã hội học tôn giáo	3						x		
66	XH03119	Xã hội học pháp luật	3						x		
67	TT02366	Nghệ thuật phát biểu miệng	3						x		

HP.01.01.04

Số 3914 -QĐ/HVBCTT-ĐT

Hà Nội, ngày 20 tháng 9 năm 2020

QUYẾT ĐỊNH

**Ban hành chương trình đào tạo trình độ đại học
theo hệ thống tín chỉ ngành Xuất bản**

Căn cứ Quyết định số 6591-QĐ/HVCTQG ngày 01/11/2018 của Giám đốc Học viện Chính trị Quốc gia Hồ Chí Minh về chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn, tổ chức bộ máy của Học viện Báo chí và Tuyên truyền;

Căn cứ Quyết định số 17/VBHN-BGDĐT ngày 15/5/2014 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành Quy chế đào tạo đại học và cao đẳng hệ chính quy theo hệ thống tín chỉ;

Căn cứ Thông tư số 07/2015/TT-BGDĐT ngày 16/4/2015 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo Quy định Về khối lượng kiến thức tối thiểu, yêu cầu về năng lực mà người học đạt được sau khi tốt nghiệp đối với mỗi trình độ đào tạo của giáo dục đại học và quy trình xây dựng, thẩm định, ban hành chương trình đào tạo trình độ đại học, thạc sĩ, tiến sĩ;

Căn cứ Quyết định số 4968-QĐ/HVBCTT-ĐT ngày 26/10/2018 của Giám đốc Học viện Báo chí và Tuyên truyền về việc ban hành chương trình đào tạo trình độ đại học theo hệ thống tín chỉ ngành Xuất bản;

Căn cứ biên bản họp Hội đồng thẩm định chương trình khung đào tạo đại học theo hệ thống tín chỉ ngành Xuất bản;

Xét đề nghị của Trưởng ban Quản lý Đào tạo và Trưởng khoa Xuất bản,

GIÁM ĐỐC HỌC VIỆN QUYẾT ĐỊNH:

- Điều 1.** Ban hành Chương trình đào tạo trình độ đại học theo hệ thống tín chỉ ngành Xuất bản.
- Điều 2.** Chương trình được thực hiện từ khóa tuyển sinh năm học 2020 - 2021.
- Điều 3.** Trưởng ban Quản lý Đào tạo, Trưởng khoa Xuất bản và các đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

Nơi nhận:

- Bộ Giáo dục và Đào tạo,
- Học viện CTQG HCM,
- Ban Giám đốc Học viện,
- Như điều 3,
- Lưu VT, ĐT.



PHÓ GIÁM ĐỐC

Lưu Văn An

CHƯƠNG TRÌNH GIÁO DỤC ĐẠI HỌC

(Ban hành theo Quyết định số 3914/QĐ-HVBC TT ngày 20 tháng 9 năm 2020 của Giám đốc
Học viện Báo chí và Tuyên truyền)

Cơ sở giáo dục : **Học viện Báo chí và Tuyên truyền**

Chứng nhận kiểm định chất lượng giáo dục:

Tên văn bằng : **Cử nhân Xuất bản**

Tên chương trình : **Biên tập xuất bản**

Trình độ đào tạo : **Đại học**

Ngành đào tạo : **Xuất bản**

Mã số : **7 320 401**

1. Mục tiêu đào tạo

1.1. Mục tiêu chung

Đào tạo biên tập viên có bản lĩnh chính trị vững vàng, phẩm chất đạo đức tốt; nắm vững kiến thức về lý luận chính trị, lý thuyết và kỹ năng nghiệp vụ biên tập xuất bản; có khả năng tổ chức sản xuất sản phẩm thuộc các loại hình xuất bản phẩm khác nhau trong các cơ quan, tổ chức Đảng, Nhà nước, đoàn thể chính trị - xã hội, doanh nghiệp, tổ chức phi chính phủ. Ngoài ra, người đào tạo ngành biên tập xuất bản có thể tự học để nâng cao trình độ hoặc tiếp tục được đào tạo ở trình độ sau đại học liên quan đến lĩnh vực xuất bản.

1.2. Mục tiêu cụ thể

PO1. Kiến thức nền tảng về khoa học Mác - Lênin; tư tưởng Hồ Chí Minh; đường lối, quan điểm của Đảng, chính sách pháp luật của Nhà nước Việt Nam.

PO2. Kiến thức chung, cơ bản về khoa học tự nhiên, khoa học xã hội và nhân văn, từ đó vận dụng trong thực tiễn hoạt động nghề nghiệp xuất bản nói chung, biên tập xuất bản nói riêng.

PO3. Kiến thức nền tảng cơ sở ngành truyền thông như: lý thuyết truyền thông; đạo đức và luật pháp truyền thông; công chúng truyền thông; quan hệ công chúng và quảng cáo. Từ những kiến thức cơ sở ngành này, người học ngành xuất bản có thể vận dụng để hoạt động nghề nghiệp chuyên nghiệp;

PO4. Kiến thức hệ thống về lý luận ngành xuất bản nói chung, lý thuyết và kỹ năng chuyên ngành biên tập xuất bản nói riêng. Cụ thể như: cơ sở lý luận xuất bản; lịch sử xuất bản; các nội dung khác về lý thuyết và kỹ năng trực tiếp liên quan đến chuyên môn biên tập xuất bản... Từ những kiến thức và kỹ năng chuyên môn cụ thể, chuyên sâu, người học vận dụng vào thực tiễn hoạt động nghề nghiệp biên tập xuất bản chuyên nghiệp;

PO5. Kỹ năng phân tích, phản biện, phê phán và tư duy sáng tạo, và xử lý các tình huống khác nhau trong hoạt động xuất bản.

PO6. Kỹ năng giao tiếp, thuyết trình, truyền đạt vấn đề và giải pháp tới người nghe trong môi trường công việc.

PO7. Kỹ năng về công nghệ thông tin đáp ứng yêu cầu công việc và có năng lực ngoại ngữ bậc 4/6 Khung năng lực ngoại ngữ của Việt Nam.

PO8. Kỹ năng nghiệp vụ chuyên biệt về biên tập xuất bản như: xây dựng kế hoạch đề tài xuất bản phẩm; tổ chức bản thảo các xuất bản phẩm; biên tập nội dung, hình thức và kỹ thuật các xuất bản phẩm; thiết kế, trình bày, minh họa sách và các xuất bản phẩm; tiếp thị - kinh doanh xuất bản phẩm;

PO9. Kỹ năng tổ chức các hoạt động truyền thông xuất bản như: lập kế hoạch truyền thông, tổ chức các chiến dịch truyền thông; tổ chức sự kiện và quan hệ với báo chí, quảng bá các sự kiện liên quan đến xuất bản; xây dựng và quảng bá thương hiệu, phát hành và kinh doanh sản phẩm; xử lý các khủng hoảng trong hoạt động xuất bản;

PO10. Kỹ năng sử dụng phần mềm tin học và kỹ thuật - công nghệ mới trong hoạt động nghề nghiệp biên tập xuất bản như: soạn thảo văn bản, xử lý ảnh, thiết kế đồ họa, biên tập xuất bản phẩm, quản lý dữ liệu lớn, quản trị tổ chức sản xuất sản phẩm xuất bản bằng mạng nội bộ hoặc internet, kinh doanh xuất bản phẩm trên internet...;

PO11. Kỹ năng dẫn dắt khởi nghiệp, phát triển các dự án, mô hình, doanh nghiệp hoặc tổ chức trong lĩnh vực xuất bản.

PO12. Khả năng làm việc độc lập hoặc làm việc theo nhóm trong điều kiện làm việc thay đổi, chịu trách nhiệm cá nhân và trách nhiệm trước tổ chức.

PO13. Bản lĩnh chính trị vững vàng, yêu nước, trung thành với mục tiêu, lý tưởng độc lập dân tộc và chủ nghĩa xã hội; nắm vững chủ nghĩa Mác - Lênin, tư tưởng Hồ Chí Minh, đường lối, quan điểm của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước; có đạo đức tác phong của người

cán bộ cách mạng, ý thức kỷ luật tốt, tinh thần trách nhiệm cao, say mê nghề nghiệp và có mối quan hệ chặt chẽ gắn bó mật thiết với quần chúng nhân dân.

- Vị trí làm việc sau tốt nghiệp

Người được đào tạo ngành Xuất bản, chuyên ngành Biên tập xuất bản có khả năng đảm nhiệm các vị trí, việc làm sau đây:

- Biên tập viên các nhà xuất bản, các báo - tạp chí, các công ty cổ phần sách, công ty truyền thông;
- Chuyên viên kinh doanh xuất bản phẩm các nhà xuất bản, các công ty cổ phần sách, công ty truyền thông;
- Chuyên viên marketing (bộ phận marketing) các nhà xuất bản, các công ty cổ phần sách, công ty truyền thông;
- Chuyên viên thị trường (bộ phận thị trường) các nhà xuất bản, các công ty cổ phần sách, công ty truyền thông;
- Chuyên viên tổ chức sự kiện, truyền thông xuất bản tại các nhà xuất bản, các công ty cổ phần sách, công ty truyền thông;
- Chuyên viên khai thác bản quyền và tạo nguồn (bộ phận bản quyền, tổ chức bản thảo) các nhà xuất bản, các công ty cổ phần sách, công ty truyền thông;
- Chuyên viên nghiên cứu, chuyên viên quản lý tại các đơn vị sự nghiệp nhà nước liên quan đến ngành Xuất bản như Vụ Báo chí - Xuất bản, Ban Tuyên giáo Trung ương và Ban Tuyên giáo các tỉnh; Cục Xuất bản - In - Phát hành; Phòng, ban Quản lý xuất bản thuộc Ủy ban nhân dân, Sở Thông tin - Truyền thông các tỉnh, thành phố trên cả nước.

- Trình độ ngoại ngữ

Người học tốt nghiệp đạt trình độ ngoại ngữ B1 khung châu Âu (tương đương 500 điểm TOEIC hoặc 450 điểm TOEFL hoặc 4.5 điểm IELTS theo quy định tại Thông tư 01/2014/TT-BGDĐT ngày 24/01/2014 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo).

- Trình độ tin học

Người học có kiến thức tin học ứng dụng trình độ B, có khả năng ứng dụng công nghệ thông tin trong hoạt động biên tập xuất bản.

2. Căn cứ xây dựng chương trình

2.1. Căn cứ thực tiễn

2.1.1. Các chương trình đào tạo tham khảo

- Căn cứ chương trình đào tạo nước ngoài:

+ Chương trình đào tạo đại học ngành xuất bản tại Trường Đại học Truyền thông Stuttgart, Cộng hòa Liên bang Đức, năm 2013.

+ Chương trình đào tạo đại học ngành xuất bản tại Trường Đại học Tổng hợp Viên, Cộng hòa Áo, năm 2016.

+ Chương trình đào tạo đại học ngành xuất bản tại Trường Đại học Kulampua, Malaysia, năm 2016.

+ Chương trình đào tạo đại học ngành Xuất bản, Trường Đại học Paris 13, Cộng hòa Pháp, năm 2016.

- *Chương trình đào tạo trong nước:*

+ Chương trình đào tạo đại học ngành Xuất bản, chuyên ngành Kinh doanh xuất bản phẩm, Đại học Văn hoá Hà Nội. Ban hành năm 2016.

+ Chương trình đào tạo đại học ngành Xuất bản, chuyên ngành Kinh doanh xuất bản phẩm, Đại học Văn hoá Tp. HCM. Ban hành năm 2016.

+ Chương trình đào tạo đại học ngành Kỹ thuật in và Truyền thông, Đại học Bách khoa Hà Nội. Ban hành năm 2017.

2.1.2. *Kết quả khảo sát nhu cầu xã hội*

Thời điểm khảo sát nhu cầu xã hội về ngành Xuất bản, chuyên ngành Biên tập xuất bản được tiến hành tháng 6/2017. Hình thức khảo sát bằng phiếu điều tra online. Đối tượng khảo sát chia làm 3 đối tượng: **Đồng nghiệp (trên 20)**: Giảng viên dạy tại các trường ĐH Văn hoá Hà Nội, ĐH Văn hoá TPHCM, Đại học Bách khoa Hà Nội. **Chuyên gia (trên 20)**: Các lãnh đạo, quản lý của Vụ Báo chí - Xuất bản (Ban Tuyên giáo Trung ương), Cục Xuất bản, In, Phát hành (Bộ Thông tin và Truyền thông), các nhà xuất bản. **Cựu sinh viên (trên 30)**: thuộc 7 khoá học, đảm nhiệm các công việc biên tập tại các NXB, công ty cổ phần và truyền thông. Kết quả khảo sát như sau: Tỷ lệ trung bình đánh giá mức độ cần thiết đối với kiến thức, kỹ năng và phẩm chất thái độ của sinh viên tốt nghiệp chuyên ngành Biên tập xuất bản để đảm nhiệm công tác tại cơ quan/tổ chức tham gia khảo sát là 4.1 (trên thang điểm 5); Nhu cầu tuyển dụng hàng năm đối với sinh viên tốt nghiệp từ chuyên ngành Biên tập xuất bản tại các cơ sở tham gia khảo sát là dưới 3 (trên thang điểm 5).

2.2. *Các văn bản pháp lý*

- Quyết định số 17/VBHN-BGDĐT ngày 15/5/2014 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành Quy chế đào tạo đại học và cao đẳng hệ chính quy theo hệ thống tín chỉ;

- Thông tư số 07/2015/TT-BGDĐT ngày 16/4/2015 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo quy định về khối lượng kiến thức tối thiểu, yêu cầu về năng lực mà người học đạt được sau khi tốt nghiệp đối với mỗi trình độ đào tạo của giáo dục đại học và quy trình xây dựng, thẩm định, ban hành chương trình đào tạo trình độ đại học, thạc sĩ, tiến sĩ;

- Thông tư số 04/2016/TT-BGDĐT ngày 14/3/2016 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành Quy định về tiêu chuẩn đánh giá chất lượng chương trình đào tạo các trình độ của giáo dục đại học;

- Quyết định số 1982/QĐ-TTg ngày 18/10/2016 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Khung trình độ quốc gia Việt Nam.

- Thông tư số 22/2017/TT-BGDĐT ngày 06/9/2017 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo quy định điều kiện, trình tự, thủ tục mở ngành đào tạo và đình chỉ tuyển sinh, thu hồi quyết định mở ngành đào tạo trình độ đại học;

- Thông tư số 24/2017/TT-BGDĐT ngày 10/10/2017 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành Danh mục giáo dục, đào tạo cấp IV trình độ đại học;

- Quyết định số 3777/QĐ-HVBCCTT-ĐT ngày 18/10/2017 của Giám đốc Học viện Báo chí và Tuyên truyền ban hành Quy định đào tạo đại học hệ chính quy theo hệ thống tín chỉ của Học viện Báo chí và Tuyên truyền;

3. Chuẩn đầu ra

STT	Nội dung
	Kiến thức
	3.1. Kiến thức chung
PLO1	Hiểu các kiến thức cơ bản về chủ nghĩa Mác - Lênin, tư tưởng Hồ Chí Minh, quan điểm, đường lối của ĐCS Việt Nam.
PLO2	Hiểu và vận dụng các kiến thức về các lĩnh vực khoa học xã hội nhân văn có liên quan đến ngành học như chính trị, kinh tế, văn hóa, xã hội, pháp luật, ngôn ngữ, tâm lý, văn học và tin học cơ bản.
	3.2. Kiến thức ngành
PLO3	Vận dụng kiến thức cơ bản về truyền thông bao gồm: lý luận, mô hình, phương tiện, ngôn ngữ, đối tượng, loại hình, luật pháp và đạo đức nhằm phát hiện, phân tích và giải quyết những vấn đề lý luận và thực tiễn trong hoạt động xuất bản.
PLO4	Vận dụng kiến thức cơ bản về một số ngành học liên quan bao gồm: báo chí, quan hệ công chúng, quản trị kinh doanh vào thực tiễn hoạt động xuất bản.
	3.3. Kiến thức chuyên ngành
PEO5	Vận dụng nhuần nhuận nguyên tri thức, quy trình biên tập các loại sách chuyên ngành; kỹ năng giao tiếp và đàm phán với tác giả, đối tác xuất bản

PLO6	Vận dụng kiến thức về quản trị kinh doanh xuất bản xây dựng chiến lược kinh doanh phù hợp với doanh nghiệp xuất bản.
PLO7	Vận dụng kiến thức về các vấn đề văn hóa, chính trị, xã hội đang ảnh hưởng tới tổ chức, các lý thuyết về quản lý truyền thông và khủng hoảng truyền thông xuất bản, các quy trình xử lý khủng hoảng và phục hồi sau khủng hoảng.
	Kỹ năng
	<i>Kỹ năng chung</i>
PLO8	Kỹ năng phân tích, phản biện, giải quyết vấn đề và tư duy sáng tạo.
PLO9	Kỹ năng phát ngôn, giao tiếp, đàm phán và thuyết trình các ý tưởng.
PLO10	Kỹ năng sử dụng ngoại ngữ bậc 4/6 theo yêu cầu trong thông tư số 01/2014/TT-BGDĐT về Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc sử dụng cho Việt Nam.
	<i>Kỹ năng chuyên ngành</i>
PLO11	Kỹ năng thu thập thông tin, xử lý thông tin xác định đề tài, tổ chức cộng tác viên, xây dựng phương án tổ chức bản thảo và thực hiện tổ chức bản thảo của các loại hình xuất bản phẩm; giao dịch bản quyền, soạn thảo, ký kết hợp đồng xuất bản;
PLO12	Kỹ năng thẩm định bản thảo, biên tập thành thạo bản thảo, gia công chỉnh lý bản thảo, hoàn thiện bản thảo các loại sách chuyên ngành (sách truyền thống, sách điện tử) và tạp chí; thành kỹ năng đọc sửa bài (morast) thành thạo, nắm vững các phương pháp đọc sửa bài; kiểm tra bản in thử, đọc sách in thử.
PLO13	Kỹ năng sử dụng công nghệ thiết kế trình bày minh họa sách: lựa chọn khổ sách, trao đổi ý tưởng thiết kế bìa với họa sĩ, biên tập maket trang in;
PLO14	Kỹ năng nghiên cứu thị trường, tổ chức tiêu thụ xuất bản phẩm, truyền thông xuất bản để tổ chức kinh doanh xuất bản phẩm hiệu quả.
	Năng lực tự chủ và trách nhiệm
PLO15	Năng lực làm việc độc lập và làm việc nhóm trong điều kiện làm việc thay đổi, chịu trách nhiệm cá nhân và trách nhiệm với nhóm, với cơ quan tổ chức, luôn giữ vai trò dẫn dắt chuyên nghiệp, nghiệp vụ ngành xuất bản.
PLO16	Thái độ tích cực, tinh thần trách nhiệm trong công việc, có đạo đức nghề nghiệp, năng lực tự chủ, có năng lực tự học tập, nghiên cứu, tích lũy kiến thức và kinh nghiệm để nâng cao trình độ chuyên môn nghiệp vụ.

PLO17	Năng lực thích nghi với các môi trường làm việc, tự học tập, nghiên cứu, tích lũy kiến thức và kinh nghiệm, giữ vững bản lĩnh chính trị.
-------	--

4. Thời gian đào tạo: 4 năm

Tuỳ theo năng lực và điều kiện cụ thể mà sinh viên có thể sắp xếp để rút ngắn tối đa 2 học kỳ chính hoặc kéo dài tối đa 4 học kỳ chính so với thời gian đào tạo quy định trên. Các đối tượng được hưởng chính sách ưu tiên theo quy định tại Quy chế tuyển sinh đại học, cao đẳng hệ chính quy hiện hành không bị hạn chế về thời gian tối đa để hoàn thành chương trình.

5. Khối lượng kiến thức toàn khóa: 130 tín chỉ (chưa bao gồm Giáo dục thể chất và Giáo dục quốc phòng)

6. Đối tượng, tiêu chí tuyển sinh

Công dân Việt Nam không phân biệt dân tộc, tôn giáo, giới tính, nguồn gốc gia đình, hoàn cảnh kinh tế... đều có thể dự thi vào ngành Xuất bản nếu có đủ các điều kiện sau đây:

- Tốt nghiệp Trung học phổ thông hoặc tương đương trở lên; có kết quả xếp loại học lực trong từng năm THPT từ 6.0 trở lên; hạnh kiểm từng năm THPT xếp loại Khá trở lên;
- Có đủ sức khoẻ để học tập và lao động theo quy định hiện hành của Nhà nước;
- Đạt điểm xét tuyển theo quy định của Học viện Báo chí và Tuyên truyền;

Đối tượng là người nước ngoài được tuyển sinh theo quy định hiện hành của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

7. Quy trình đào tạo, điều kiện tốt nghiệp

Quy trình đào tạo thực hiện theo học chế tín chỉ theo Quy định đào tạo đại học chính quy theo hệ thống tín chỉ, được ban hành kèm theo Quyết định số 3777/QĐ-HVBC TT-ĐT ngày 18/10/2017 của Giám đốc Học viện Báo chí và Tuyên truyền.

Điều kiện xét tốt nghiệp và công nhận tốt nghiệp được thực hiện theo Điều 27 Quy định nêu trên.

8. Cách thức đánh giá

Điểm đánh giá bộ phận và điểm thi kết thúc học phần được chấm theo thang điểm 10 (từ 0 đến 10), làm tròn đến một chữ số thập phân. Điểm học phần được làm tròn đến một chữ số thập phân, được chuyển thành thang điểm 4 và điểm chữ theo quy định tại điều 23; điểm trung bình chung học kỳ và điểm trung bình chung tích lũy được tính theo công thức và cách thức quy định tại Điều 24 Quy định đào tạo đại học chính quy theo hệ thống tín chỉ, được ban hành kèm theo Quyết định số 3777/QĐ-HVBC TT-ĐT ngày 18/10/2017 của Giám đốc Học viện Báo chí và Tuyên truyền.

9. Nội dung chương trình

9.1 Tổng số tín chỉ phải tích lũy: 130 tín chỉ (chưa bao gồm 12 tín chỉ Giáo dục thể chất và Giáo dục quốc phòng) trong đó:

1. Khối kiến thức giáo dục đại cương	41
- Khoa học Mác - Lênin và Tư tưởng Hồ Chí Minh	11 tín chỉ
- Khoa học xã hội và nhân văn	15 tín chỉ
<i>Bắt buộc:</i>	<i>9 tín chỉ</i>
<i>Tự chọn:</i>	<i>6 tín chỉ</i>
- Toán và khoa học tự nhiên	3 tín chỉ
- Ngoại ngữ	12 tín chỉ
- Giáo dục thể chất và giáo dục quốc phòng	
2. Khối kiến thức giáo dục chuyên nghiệp	89
- Kiến thức cơ sở ngành	18 tín chỉ
<i>Bắt buộc:</i>	<i>12 tín chỉ</i>
<i>Tự chọn:</i>	<i>6 tín chỉ</i>
- Kiến thức ngành	28 tín chỉ
<i>Bắt buộc:</i>	<i>25 tín chỉ</i>
<i>Tự chọn:</i>	<i>3 tín chỉ</i>
- Kiến thức bổ trợ	12 tín chỉ
<i>Bắt buộc:</i>	<i>6 tín chỉ</i>
<i>Tự chọn:</i>	<i>6 tín chỉ</i>
- Kiến thức chuyên ngành	31 tín chỉ
<i>Bắt buộc:</i>	<i>15 tín chỉ</i>
<i>Tự chọn:</i>	<i>6 tín chỉ</i>
- Thực tập, khoá luận tốt nghiệp/học phần thay thế khoá luận tốt nghiệp	10 tín chỉ

9.2. Khung chương trình cụ thể

T	Mã học phần	Học phần	Nội dung cần đạt được của từng học phần (tóm tắt)	Khối lượng kiến thức (LT/TH/Tự học)	Học phần tiên quyết
1. Khối kiến thức giáo dục đại cương				41	
1.1. Khoa học Mác - Lênin, Tư tưởng Hồ Chí Minh				11	
1.	TM0101 2	Triết học Mác- Lênin	Cung cấp những kiến thức cơ bản, tổng hợp, có hệ thống những vấn đề về của triết học Mác - Lênin (chủ nghĩa duy vật biện chứng và chủ nghĩa duy vật lịch sử); từ đó, người học có cơ sở và phương	3 (2,5:0,5)	

			pháp nghiên cứu, học tập hợp lý, vận dụng vào quá trình đánh giá các hiện tượng đời sống.		
2.	KT0101 1	Kinh tế chính trị Mác-Lênin	Nội dung học phần gồm kiến thức về các phạm trù kinh tế cơ bản: hàng hóa, tiền tệ, giá trị, giá cả, cạnh tranh, cung cầu, giá trị thặng dư, tư bản, tích lũy, tuần hoàn, chu chuyển của tư bản, tư bản thương nghiệp, tư bản cho vay, tư bản nông nghiệp, địa tô tư bản, chủ nghĩa tư bản độc quyền, sở hữu, thành phần kinh tế, công nghiệp hóa, hiện đại hóa, sản xuất hàng hóa, kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa, ...	2 (1,5:0,5)	
3.	CN0100 2	Chủ nghĩa xã hội khoa học	Trang bị những kiến thức cơ bản và hệ thống về các nguyên lý của CNXHKKH: quy luật ra đời và phát triển của hình thái kinh tế - xã hội cộng sản chủ nghĩa; sứ mệnh lịch sử của giai cấp công nhân; các vấn đề chính trị - xã hội có tính quy luật trong tiến trình xây dựng xã hội xã hội chủ nghĩa.	2 (1,5:0,5)	
4.	TH0100 1	Tư tưởng Hồ Chí Minh	Học phần cung cấp kiến thức cơ bản về khái niệm,	2 (1,5:0,5)	

			<p>đối tượng, phương pháp nghiên cứu và ý nghĩa học tập môn học; về nguồn gốc, quá trình hình thành và phát triển tư tưởng Hồ Chí Minh; về vấn đề dân tộc và cách mạng giải phóng dân tộc; về CNXH và thời kỳ quá độ lên CNXH ở Việt Nam; về ĐCSVN; về nhà nước của dân, do dân, vì dân; về đại đoàn kết dân tộc và đoàn kết quốc tế; về nhân văn, đạo đức và văn hóa.</p>		
5.	LS01002	<p>Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam</p>	<p>Nội dung học phần gồm: đối tượng, mục đích, nhiệm vụ, phương pháp nghiên cứu, học tập môn học; sự ra đời của Đảng CSVN (1920-1930), sự lãnh đạo của Đảng đối với cuộc đấu tranh giành chính quyền (1930-1945), đối với các cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp và đế quốc Mỹ xâm lược (1945-1975) và đối với công cuộc xây dựng, bảo vệ Tổ quốc thời kỳ cả nước quá độ lên CNXH (1975-2018); và những bài học về sự lãnh đạo của Đảng đối với cách mạng Việt Nam (1930-2018).</p>	2 (1,5:0,5)	

1.2. Khoa học xã hội và nhân văn				15	
<i>Bắt buộc</i>				9	
6.	NP01001	Pháp luật đại cương	Bao gồm những vấn đề lý luận cơ bản về nhà nước nói chung và Nhà nước CHXHCN Việt Nam nói riêng; những kiến thức cơ bản về pháp luật và hệ thống pháp luật XHCN; những kiến thức cơ bản về phòng, chống tham nhũng và pháp luật về phòng chống tham nhũng ở Việt Nam.	3 (2,0:1,0)	
7.	CT01001	Chính trị học	Trang bị những vấn đề lý luận chung nhất của lĩnh vực chính trị, từ việc làm rõ khái niệm chính trị, chính trị học, đối tượng, phương pháp nghiên cứu chính trị học, khái lược lịch sử tư tưởng chính trị đến việc làm rõ các phạm trù: quyền lực chính trị, chủ thể quyền lực chính trị, cơ chế thực thi quyền lực chính trị, quan hệ chính trị với kinh tế, văn hoá chính trị và đặc biệt làm rõ xu hướng chính trị của thế giới và định hướng XHCN ở Việt Nam	2 (1,5:0,5)	
8.		Xây dựng Đảng	Nội dung học phần gồm: vị trí, đối tượng, phương pháp nghiên cứu môn học;	2 (1,5:0,5)	

	XD01001		những vấn đề lý luận về xây dựng Đảng, học thuyết Mác - Lênin, tư tưởng Hồ Chí Minh về xây dựng Đảng; các mặt xây dựng nội bộ Đảng (xây dựng Đảng về chính trị, tư tưởng, tổ chức và đạo đức); công tác kiểm tra, giám sát và kỷ luật của Đảng; công tác dân vận của Đảng; Đảng lãnh đạo hệ thống chính trị và các lĩnh vực đời sống xã hội.		
9.	TG01004	Phương pháp nghiên cứu khoa học xã hội và nhân văn	Nội dung học phần gồm: nhập môn phương pháp nghiên cứu khoa học; vấn đề nghiên cứu, xây dựng và kiểm chứng giả thuyết nghiên cứu; đề tài nghiên cứu khoa học: Căn cứ lựa chọn đề tài khoa học; xây dựng cơ sở lý thuyết cho một đề tài khoa học; xây dựng đề cương nghiên cứu một đề tài khoa học. Phương pháp luận nghiên cứu khoa học; phương pháp và phân loại phương pháp nghiên cứu; một số phương pháp nghiên cứu khoa học xã hội và nhân văn.	2 (1,5:0,5)	
<i>Tự chọn (chọn 3/10 học phần)</i>				6/20	

10.	QT01001	Quan hệ quốc tế đại cương	Môn học gồm các nội dung cơ bản và hệ thống về quan hệ quốc tế như khái niệm, đặc trưng của quan hệ quốc tế; chủ thể và các mối quan hệ giữa các chủ thể trong quan hệ quốc tế, đặc biệt nhấn mạnh đến quốc gia độc lập có chủ quyền và tổ chức quốc tế; các quy luật trong quan hệ quốc tế; xung đột và hợp tác trong quan hệ quốc tế; các vấn đề toàn cầu; đường lối, chính sách đối ngoại của Đảng và Nhà nước Việt Nam trong giai đoạn hiện nay.	2 (1,5:0,5)	
11.	XH01001	Xã hội học đại cương	Môn học trang bị kiến thức cơ bản về: đối tượng nghiên cứu, lịch sử hình thành, chức năng, nhiệm vụ, các khái niệm cơ bản của xã hội học; các phương pháp nghiên cứu và cách thức tiến hành điều tra xã hội học. Ngoài ra còn tìm hiểu các nội dung cần quan tâm của một số chuyên ngành nghiên cứu xã hội học như: xã hội học gia đình, xã hội học nông thôn - đô thị, xã hội học truyền	2 (1,0:1,0)	

			thông đại chúng.		
12.	QT 02552	Địa chính trị thế giới	Môn học gồm những nội dung cơ bản về vị trí chiến lược của địa lý các khu vực và châu lục trên thế giới: các đặc điểm địa - chính trị; sự vận động - địa chính trị các châu lục, khu vực trên thế giới qua từ chiến tranh thế giới lần hai nhất đến nay; địa - chính trị Việt Nam; địa - chính trị của biển và địa - chính trị Biển Đông.	2 (1,5:0,5)	
13.	ĐC 01001	Tiếng Việt thực hành	Trang bị cho sinh viên những tri thức cơ bản và khái quát về các vấn đề ngôn ngữ trong báo chí - truyền thông; các kỹ năng xử lý ngôn từ, kỹ năng sáng tạo tác phẩm báo chí trong mối quan hệ với đối tượng tiếp nhận.	2 (1,5:0,5)	
14.	KT 01004	Kinh tế học đại cương	Trang bị những kiến thức cơ bản về bản chất kinh tế của các hoạt động kinh tế và các hiện tượng kinh tế, các quyết định kinh tế của người tiêu dùng, của nhà quản trị doanh nghiệp và nhà hoạch định chính sách. Đưa ra những công cụ để xác định các chỉ tiêu đo lường sản lượng quốc gia, phân tích các mối	2 (1,5:0,5)	

			quan hệ lớn trên phạm vi toàn thể nền kinh tế như tăng trưởng kinh tế, lạm phát, thất nghiệp. Đồng thời trang bị những hiểu biết nhất định về vai trò điều tiết vĩ mô của chính phủ thông qua hệ thống các chính sách kinh tế chủ yếu như: chính sách tài khoá, chính sách tiền tệ, chính sách tỷ giá. Từ đó tạo điều kiện cho người học vận dụng những kiến thức này vào các hoạt động và tình huống thực tiễn.		
15.	TT01002	Cơ sở văn hoá Việt Nam	Cung cấp những kiến thức nền tảng, chung nhất về văn hóa Việt Nam trên các mặt: những vấn đề lý luận cơ bản về văn hóa; diễn trình lịch sử văn hóa Việt Nam; vấn đề giao lưu tiếp biến trong văn hóa Việt Nam; mối quan hệ giữa văn hóa với môi trường...	2 (1,5:0,5)	
16.	ĐC01006	Ngôn ngữ học đại cương	Trang bị những kiến thức cơ bản và khái quát về các vấn đề ngôn ngữ học đại cương và trong báo chí - truyền thông; các kỹ năng xử lý ngôn từ, kỹ năng sáng tạo ngôn ngữ trong mối quan hệ với đối tượng	2 (1,5:0,5)	

			tiếp nhận.		
17.	TG 01007	Tâm lý học xã hội	Trang bị các tri thức cơ bản của Tâm lý học xã hội nhằm phát hiện, lý giải và hình thành các tác động đối với các hiện tượng tâm lý xã hội, củng cố niềm tin trong việc tổ chức có hiệu quả các hoạt động nghề nghiệp tương lai. Thực hành các kỹ năng phân tích, đánh giá các hiện tượng tâm lý xã hội và xây dựng các chiến lược truyền thông nhằm phát triển các mối quan hệ xã hội tốt đẹp.	2 (1,5:0,5)	
18.	TT01001	Lịch sử văn minh thế giới	Trang bị những kiến thức cơ bản về các nền văn minh lớn của nhân loại trong tiến trình lịch sử, thương hiệu cũng như các con đường chủ yếu để xây dựng hình ảnh, thương hiệu. Những thông tin về kinh nghiệm, bài học tiêu biểu xây dựng hình ảnh, thương hiệu của một số quốc gia trên thế giới.	2 (1,5:0,5)	
19.	ĐC01004	Lý luận văn học	Trang bị những kiến thức cơ bản về lý luận văn học như: tác phẩm văn học (thành tố cấu thành, loại thể), tác giả văn học, quá trình sáng tạo, tiếp nhận	2 (1,5:0,5)	

			văn học, thi pháp, phong cách...		
1.3. Tin học				3	
20.	ĐC01005	Tin học ứng dụng	Trang bị những hiểu biết cơ bản về công nghệ thông tin, những kiến thức và kỹ năng sử dụng máy tính, xử lý văn bản, bảng tính, trình chiếu, hệ quản trị cơ sở dữ liệu. Sử dụng Internet để phục vụ công việc cụ thể.	3 (1,0:2,0)	
1.4. Ngoại ngữ (chọn học tiếng Anh hoặc tiếng Trung)				12/24	
21.	NN01015	Tiếng Anh học phần 1	Môn học cung cấp cho sinh viên những kiến thức cơ bản về: các thời thể ngữ pháp tiếng Anh dành cho sinh viên trình độ tiền trung cấp (Pre-intermediate); từ vựng được sử dụng trong các tình huống hàng ngày; các kỹ năng ngôn ngữ đọc, nghe, nói, viết ở mức độ tiền trung cấp. Bước đầu sinh viên tập nghe giảng bằng tiếng Anh trong các bài học tiếng Anh.	4 (2,0:2,0)	
22.	NN01016	Tiếng Anh học phần 2	Môn học cung cấp cho sinh viên những kiến thức cơ bản về: Các thời thể ngữ pháp tiếng Anh ở mức độ nâng cao hơn so với học phần Tiếng Anh 1. So sánh đối chiếu sự	4 (2,0:2,0)	

			khác nhau giữa các hành động lời nói. Cung cấp từ vựng để nói về các chủ điểm quen thuộc như gia đình, sở thích, công việc.... Cách cấu tạo, kết hợp và sử dụng các loại từ vựng. Rèn luyện các kỹ năng ngôn ngữ đọc, nghe, nói, viết ở mức độ giữa tiên trung cấp và trung cấp.		
23.	NN01017	Tiếng Anh học phần 3	Học phần giúp ôn tập và củng cố những kiến thức cơ bản về: các hiện tượng ngữ pháp ở mức phức tạp như so sánh, bị động, câu điều kiện... Cung cấp từ vựng ở hầu hết các chủ điểm quen thuộc trong cuộc sống hàng ngày. Rèn luyện các kỹ năng nghe-nói -đọc -viết thông qua các dạng bài tập đa dạng: kỹ năng đọc hiểu, nghe hiểu, viết thư/viết đoạn văn, trao đổi về một số chủ đề quen thuộc.	4 (2,0:2,0)	
24.	NN01019	Tiếng Trung học phần 1	Môn học cung cấp cho sinh viên những kiến thức cơ bản về phần ngữ âm, các nét cơ bản và các nguyên tắc viết chữ Hán để có thể viết chữ Hán. Rèn luyện các kỹ năng	4 (2,0:2,0)	

			giao tiếp cơ bản như: chào hỏi, giới thiệu được bản thân, gia đình, bạn bè, mua bán... Rèn luyện các kỹ năng nghe, đọc, viết với các chủ đề đơn giản.		
25.	NN01020	Tiếng Trung học phần 2	Môn học cung cấp cho sinh viên những kiến thức cơ bản về cách viết chữ Hán, so sánh được một số âm Hán Việt, nắm được một số hiện tượng ngữ pháp cơ bản, cung cấp từ vựng cơ bản để trình bày về các chủ điểm thông thường như công việc, sở thích, học tập, gia đình... Rèn luyện các kỹ năng ngôn ngữ đọc, nghe, nói, viết tiếng Hán ở mức độ tiền trung cấp.	4 (2,0:2,0)	
26.	NN01021	Tiếng Trung học phần 3	Môn học cung cấp kiến thức về các loại câu trong tiếng Hán và cách diễn đạt phổ biến với các chủ điểm gần gũi với cuộc sống hàng ngày. Giao tiếp trong những tình huống đơn giản thông qua việc trao đổi thông tin trực tiếp. Miêu tả về các tình huống giao tiếp và những vấn đề gần gũi, liên quan trực tiếp đến cuộc sống. Học phần cũng cung cấp một	4 (2,0:2,0)	

			số kiến thức và kỹ thuật làm bài thi tiếng Trung HSK3 nhằm giúp sinh viên đạt được chuẩn đầu ra phù hợp.		
2. Khối kiến thức giáo dục chuyên nghiệp				89	
2.1. Kiến thức cơ sở ngành				18	
<i>Bắt buộc</i>				12	
27.	BC02801	Lý thuyết truyền thông	Học phần trang bị những kiến thức cơ bản, có hệ thống về lý thuyết truyền thông; hiểu được bản chất xã hội của truyền thông, nắm và hiểu được những đặc trưng cơ bản của truyền thông, các lý thuyết truyền thông cơ bản, chu trình truyền thông, các phương tiện truyền thông và có thể thành thiết lập kế hoạch truyền thông, cũng như các kỹ năng sử dụng các công cụ đánh giá, giám sát.	3 (2,0:1,0)	
28.	PT02306	Pháp luật và đạo đức báo chí - truyền thông	Học phần trang bị những tri thức cơ bản, hệ thống và cập nhật về pháp luật liên quan đến hoạt động truyền thông; đạo đức nghề nghiệp của nhà báo - nhà truyền thông để người học hiểu biết thêm, tham khảo và vận dụng nhất định trong điều kiện báo chí truyền thông Việt Nam	3 (2,0:1,0)	

			đổi mới và hội nhập; những kiến thức cụ thể liên quan đến đạo đức và luật pháp trong lĩnh vực xuất bản.		
29.	BC02115	Công chúng báo chí - truyền thông	Học phần cung cấp kiến thức, kỹ năng về công chúng báo chí - truyền thông: khái niệm, phân loại, đặc điểm, vai trò công chúng; hoạt động tiếp nhận của công chúng; phương pháp tiếp cận công chúng; chiến lược và giải pháp phát triển công chúng. Sinh viên được thực hành nghiên cứu công chúng báo chí - truyền thông, rèn luyện các kỹ năng tiếp cận, nghiên cứu công chúng bằng các sản phẩm truyền thông.	3 (1,5;1,5)	
30.	QQ02101	Quan hệ công chúng và quảng cáo	Học phần trang bị hệ thống lý thuyết cơ bản về quan hệ công chúng và quảng cáo và các mô hình truyền thông được sử dụng trong lĩnh vực này. Phân biệt rõ được sự khác nhau giữa khái niệm, vai trò và chức năng của quan hệ công chúng và quảng cáo; làm rõ mối quan hệ của các ngành nghề này	3 (1,5;1,5)	

			với các ngành nghề khác trong lĩnh vực truyền thông; các kỹ năng phân tích và đánh giá các sản phẩm hoặc các chiến dịch truyền thông; kỹ năng lập kế hoạch truyền thông trong hoạt động PR và quảng cáo; những kiến thức cụ thể liên quan đến quan hệ công chúng và quảng cáo trong lĩnh vực xuất bản.		
<i>Tự chọn (chọn 2/6 học phần)</i>				6/18	
31.	XB02802	Lịch sử xuất bản sách	Học phần trang bị cho sinh viên những tri thức cơ bản về lịch sử xuất bản nói chung, lịch sử xuất bản sách và hoạt động xuất bản trên thế giới và ở Việt Nam.	3 (1,5;1,5)	
32.	XB02801	Phong cách học văn bản	Học phần trang bị cho sinh viên những tri thức về văn bản và đặc trưng phong cách các loại văn bản để nhận diện các loại văn bản bản thảo khác nhau trong hoạt động biên tập, từ đó có được kiến thức về nguyên tắc và phương pháp biên tập phù hợp và hiệu quả đối với từng loại văn bản cụ thể.	3 (1,5;1,5)	
33.	XB02804	Các phương tiện truyền	Học phần trang bị những kiến thức căn bản về các	3 (1,5;1,5)	

		thông trong hoạt động xuất bản	phương tiện truyền thông trong hoạt động xuất bản: truyền hình, phát thanh, báo in, báo mạng điện tử; cơ chế tác động của những phương tiện này lên hoạt động xuất bản. Giúp người học tự đưa ra quan điểm cá nhân trước bất kỳ sự việc, hiện tượng, vấn đề nào nảy sinh trong cuộc sống, và sắp xếp, trình bày nó một cách logic, có sức thuyết phục. Kết hợp với các yếu tố về phương pháp tư duy sáng tạo tác phẩm báo chí, đặc trưng của từng loại hình phương tiện người học có thể rèn luyện kỹ năng tự sáng tạo tác phẩm của riêng mình để truyền thông các sản phẩm, hoạt động của đơn vị xuất bản.		
34.	QQ02456	Ngôn ngữ truyền thông	Học phần trang bị những kiến thức cơ bản ngôn ngữ truyền thông hiện đại; có thể sử dụng ngôn ngữ truyền thông hiện đại sáng tạo sản phẩm truyền thông; xác lập cách thức sử dụng ngôn ngữ truyền thông phù hợp với nhu cầu của công chúng hiện đại; có ý thức sử dụng	3 (1,5;1,5)	

			hiệu quả, tích cực và sáng tạo ngôn ngữ truyền thông trong các tác phẩm truyền thông; có ý thức bảo vệ và giữ gìn sự trong sáng của tiếng Việt.		
35.	XB02805	Mạng xã hội trong hoạt động xuất bản	Học phần trang bị những kiến thức cơ bản về mạng xã hội, giới thiệu một số mạng xã hội tiêu biểu. Sinh viên sẽ thực hành các kỹ năng sử dụng mạng xã hội ứng dụng trong hoạt động của các đơn vị xuất bản.	3 (1,5;1,5)	
2.2 Kiến thức ngành				28	
Bắt buộc				25	

36.	XB02701	Cơ sở lý luận XB	<p>Học phần trang bị những tri thức lý luận cơ bản về hoạt động xuất bản: các khái niệm, các quan niệm về xuất bản, tính chất; mục tiêu, vai trò và chức năng của xuất bản; các bộ phận cấu thành trong xuất bản; quy trình xuất bản; các quan hệ tác động qua lại giữa xuất bản với các lĩnh vực khác như chính trị, kinh tế, văn hoá; các nguồn lực tham gia vào hoạt động xuất bản; xuất bản phẩm và thị trường xuất bản phẩm ở Việt Nam hiện nay.</p>	3 (1,5;1,5)	
37.	XB02806	Tổ chức bản thảo	<p>Học phần trang bị những tri thức và kỹ năng cơ bản về công tác tổ chức bản thảo các loại sách trong hoạt động xuất bản: kỹ năng lập kế hoạch xuất bản, kỹ năng tổ chức, bồi dưỡng cộng tác viên.</p>	3 (1,5;1,5)	
38.	XB02807	Biên tập bản thảo	<p>Học phần trang bị những tri thức chung về công tác biên tập bản thảo trong hoạt động xuất bản: khái niệm, vai trò, nội dung và quy trình biên tập bản thảo trong hoạt động xuất bản; những nội dung thẩm định bản thảo:</p>	4 (2,0;2,0)	

			tính chính trị, tính khoa học, tính nghệ thuật.		
39.	XB02808	Trình bày và minh họa xuất bản phẩm	Học phần trang bị kiến thức và kỹ năng cơ bản về trình bày minh họa sách như: lập đề cương thiết kế sách, thiết kế khổ sách, trình bày bìa sách, thiết kế kỹ - mỹ thuật sách; các kỹ năng biên tập kỹ - mỹ thuật sách.	4 (2,0:2,0)	
40.	XB02809	Quyền tác giả, quyền liên quan trong hoạt động xuất bản	Học phần trang bị kiến thức cơ bản về: hệ thống sở hữu trí tuệ về quyền tác giả và quyền liên quan trong xuất bản; tình hình thực thi pháp luật về quyền tác giả và quyền liên quan trên các mặt: soạn thảo ban hành các văn bản hướng dẫn thi hành; các hoạt động triển khai thực hiện; hoạt động tự bảo vệ quyền và đăng ký; hoạt động thực thi; hợp tác quốc tế.	3 (1,5:1,5)	
41.	XB03722	Quản lý nhà nước về xuất bản	Học phần trang bị những kiến thức cơ bản về mô hình tổ chức hoạt động của một nhà xuất bản, đơn vị sản xuất xuất bản phẩm, trong đó mô tả rõ các bộ phận, chức danh chuyên môn, quy trình tổ chức sản xuất, kinh doanh xuất bản	3 (1,5:1,5)	

			phẩm...		
42.	XB02811	Thực tế chính trị - xã hội	Học phần giúp sinh viên thâm nhập, nắm bắt và nghiên cứu thực tiễn trên các mặt như: cơ cấu tổ chức và hoạt động của hệ thống chính trị các cấp, đời sống chính trị, kinh tế, văn hóa, xã hội...; vận dụng những kiến thức đã học để thực hành kỹ năng hoạt động nghề nghiệp của biên tập viên trong hoạt động biên tập - xuất bản.	2 (0,5:1,5)	
43.	XB03732	Kiến tập nghề nghiệp (năm thứ ba)	Học phần giúp sinh viên tìm hiểu đơn vị xuất bản và quy trình hoạt động của đơn vị xuất bản nơi đến kiến tập; Tham gia các khâu công tác biên tập: công tác kế hoạch đề tài, công tác cộng tác viên, biên tập bản thảo, trình bày in ấn, truyền thông - phát hành sách.	3 (0,5:2,5)	
<i>Tự chọn (1/3 học phần)</i>				3/9	
44.	XB02803	Soạn thảo và biên tập văn bản hành chính	Học phần trang bị những tri thức cơ bản về soạn thảo và biên tập văn bản hành chính: văn phong, cách trình bày và kỹ thuật trong quy trình thực hiện soạn thảo và biên tập văn bản hành chính thông	3 (1,5:1,5)	

			thường: công văn, thông báo, báo cáo và các văn bản pháp luật khác theo đúng quy định.		
45.	XB02815	Biên tập sách thiếu nhi	Học phần trang bị những tri thức cơ bản về sách thiếu nhi: đặc điểm, vai trò sách thiếu nhi; quy trình biên tập sách thiếu nhi; đồng thời rèn luyện các kỹ năng biên tập, xuất bản sách thiếu nhi ở các thể loại.	3 (1,5:1,5)	
46.	XB02817	Marketing xuất bản	Học phần cung cấp những tri thức cơ bản về hoạt động marketing trong ngành xuất bản, đồng thời rèn luyện các kỹ năng tư duy và hoạt động thực tiễn về marketing trong quá trình sản xuất kinh doanh xuất bản phẩm ở các nhà xuất bản, các đơn vị xuất bản hiện nay.	3 (1,5:1,5)	
2.3. Kiến thức bổ trợ				12	
Bắt buộc				6	
47.	XB02812	Biên tập ngôn ngữ văn bản	Học phần trang bị những hiểu biết về ngôn ngữ học lý thuyết và tiếng Việt hiện đại: đặc điểm loại hình, đặc điểm ngữ âm, các phương thức cấu tạo từ, phương thức ngữ pháp; đoạn ngữ, câu và văn bản..., kỹ năng xử lý những hiện tượng ngôn	3 (1,5:1,5)	

			ngữ văn bản ở mọi cấp độ dựa vào những chuẩn mực ngôn ngữ đã có trong tiếng Việt.		
48.	XB03717	Quản trị kinh doanh xuất bản	Học phần trang bị những tri thức cơ bản về hoạt động quản trị kinh doanh trong ngành xuất bản, đồng thời rèn luyện các kỹ năng tư duy và hoạt động thực tiễn về quản trị trong quá trình sản xuất kinh doanh xuất bản phẩm ở các nhà xuất bản, các đơn vị xuất bản hiện nay.	3 (1,5;1,5)	
<i>Tự chọn (chọn 2/6 học phần)</i>				6/18	
49.	XB02814	Xuất bản tạp chí, tập san	Học phần trang bị những tri thức lý luận chung về xuất bản tạp chí, tập san; đặc điểm biên tập; nội dung quy trình và các kỹ năng thực hành biên tập tạp chí, tập san. Cung cấp thêm kỹ năng mềm để khi ra trường sinh viên có thể dễ dàng chuyển đổi nghề nghiệp chuyên ngành.	3 (1,5;1,5)	
50.	XB02816	Kinh doanh xuất bản phẩm	Học phần trang bị những kiến thức cơ bản về kinh doanh xuất bản phẩm, thị trường xuất bản phẩm và các nghiệp vụ cơ bản của phát hành sách hiện nay; qua đó,	3 (1,5;1,5)	

			rèn luyện kỹ năng quan sát, nhạy bén phát hiện những vấn đề về kinh doanh xuất bản phẩm hiện nay.		
51.	QQ02607	Truyền thông tiếp thị tích hợp	Học phần trang bị những kiến thức cơ bản về các công cụ tích hợp giữa marketing và truyền thông, xác định mục tiêu, đối tượng, đưa ra thông điệp/ý tưởng sáng tạo và chọn kênh phù hợp cho một chiến dịch truyền thông tích hợp; hình thành kỹ năng tư duy, phân tích, đánh giá trong việc ứng dụng và tích hợp các công cụ truyền thông và marketing; có thái độ đúng đắn đối với môn học phục vụ cho hoạt động nghề nghiệp.	3 (1,5;1,5)	
52.	QQ03472	Viết lời quảng cáo	Học phần trang bị những kiến thức về khái niệm, mục đích, vai trò và các yêu cầu cơ bản của viết lời quảng cáo (copywriting); hiểu được những nguyên tắc của viết lời quảng cáo, nắm rõ quy trình và kế hoạch viết quảng cáo và biết cách so sánh các dạng sản phẩm viết quảng cáo; được rèn luyện các kỹ năng về viết lời quảng cáo, lập kế hoạch và so sánh để hoàn thiện sản phẩm; từ đó hình thành thái độ nghiêm túc, cầu thị khi hoạt động trong lĩnh vực quảng cáo nói riêng và	3 (1,5;1,5)	

			truyền thông nói chung.		
53.	XB02820	Đồ họa xuất bản	Học phân trang bị những kiến thức cơ bản, có hệ thống về thiết kế thông tin đồ họa. Lĩnh hội được những xu thế, đặc trưng cơ bản của việc thiết kế đồ họa trên các xuất bản phẩm. Rèn luyện kỹ năng để xây dựng, thiết kế các sản phẩm thông tin đồ họa phục vụ xuất bản phẩm và sản phẩm truyền thông khác.	3 (1,0;2,0)	
54.	XB02821	Sản xuất video clip cho xuất bản phẩm	Học phân trang bị hướng cách phát hiện vấn đề và biết cách và sắp xếp, trình bày một sản xuất video clip, trong đó có các clip tin tức và phóng sự một cách logic, có sức thuyết phục với tính khách quan cao.	3 (1,0;2,0)	
2.4. Kiến thức chuyên ngành				31	
Bắt buộc				25	
55.	XB03718	Biên tập sách chính trị - pháp luật	Học phân trang bị những tri thức lý thuyết chuyên ngành về sách chính trị - pháp luật và biên tập loại sách này. Xây dựng và rèn luyện kỹ năng vận dụng các nguyên lý biên tập xuất bản vào một loại sách cụ thể.	3 (1,5;1,5)	

56.	XB02822	Biên tập sách giáo dục	Học phần trang bị những tri thức cơ bản về công tác biên tập, xuất bản sách giáo dục nghiên cứu cơ sở lý luận, đặc trưng loại sách giáo khoa, giáo trình; quy trình tổ chức biên soạn và yêu cầu đặc điểm công tác biên tập sách giáo khoa, giáo trình; những kỹ năng và tri thức biên tập các loại bản thảo sách giáo dục.	3 (1,5;1,5)	
57.	XB02823	Biên tập sách khoa học - kỹ thuật và công nghệ	Học phần trang bị lý thuyết cơ sở về sách KH - KT - CN và xuất bản sách KH - KT - CN, các khâu trong quy trình xuất bản sách KH - KT - CN, đồng thời biết nhận xét và biên tập được cơ bản các bản thảo sách KH - KT - CN.	3 (1,5;1,5)	
58.	XB03719	Biên tập sách văn học	Học phần trang bị những tri thức cơ bản về sách văn học: khái niệm, đặc điểm, vai trò, phân loại sách văn học; rèn luyện kỹ năng biên tập, xuất bản sách văn học: tổ chức bản thảo, biên tập sách văn học ở các thể loại thơ, tiểu thuyết, truyện ngắn, ký, tạp văn. Thực hành biên tập sách văn học ở các thể loại.	3 (1,5;1,5)	

59.	XB02824	Biên tập sách điện tử	Học phần trang bị kiến thức cơ bản về xuất bản điện tử trong lĩnh vực xuất bản; các kỹ năng biên tập sách điện tử: lựa chọn đề tài, tổ chức bản thảo, biên tập bản thảo. Thực hành tổ chức và sản xuất sách điện tử.	3 (1,5;1,5)	
Thực tập và khoá luận tốt nghiệp				10	
60.	XB03733	Thực tập tốt nghiệp (năm thứ tư)	Đợt thực tập giúp sinh viên được tham gia các khâu công tác biên tập, in ấn, phát hành, truyền thông xuất bản. Sinh viên được học hỏi kinh nghiệm từ các biên tập viên nhà xuất bản để thâm nhập thực tế và hoạt động nghề nghiệp, rèn luyện đạo đức, tác phong của biên tập viên xuất bản; tiếp tục bổ sung kiến thức và kỹ năng phục vụ, đáp ứng mục đích đào tạo.	4 (0,5;3,5)	
61.	XB04029	Khoá luận/sản phẩm tốt nghiệp	Người học được hướng dẫn và định hướng cách nghiên cứu, đánh giá, phân tích và trình bày để có được Khoá luận/Sản phẩm tốt nghiệp	6 (0,5;5,5)	
Học phân thay thế khoá luận/sản phẩm tốt nghiệp				6	
62.	XB02830	Những vấn đề nhạy cảm trong công tác	Môn học trang bị những nội dung nhạy cảm cần chú ý khi biên tập các bản	3 (1,5;1,5)	

		biên tập hiện nay	thảo thuộc các thể loại sách lý luận chính trị, sách văn học, sách khoa học kỹ thuật...		
63.	XB02831	Xã hội hóa và thương mại hóa trong hoạt động xuất bản	Môn học trang bị những tri thức lý luận về xã hội hoá, thương mại hoá, các chính sách xã hội hoá của Đảng và Nhà nước trong lĩnh vực xuất bản, qua đó đánh giá thực trạng, phát hiện vấn đề và đề ra giải pháp khắc phục, nhằm tăng cường xã hội hoá hoạt động xuất bản nước ta.	3 (1,5;1,5)	
<i>Tự chọn (chọn 2 trong 6 học phần)</i>				6/18	
64.	XB03722	Biên tập sách dịch	Học phần trang bị những vấn đề lý luận: khái niệm, đặc điểm, lịch sử và vai trò của sách dịch; thực trạng công tác xuất bản sách dịch cũng như các nhân tố tác động tới sự phát triển của sách dịch Việt Nam; tổ chức bản thảo sách dịch, công tác mua bản quyền và cộng tác viên sách dịch; biên tập ngôn ngữ bản thảo dịch; quan hệ công chúng và quảng cáo sách dịch, phát hành sách dịch. Bên cạnh đó sinh viên được hướng dẫn viết nhận xét	3 (1,5;1,5)	

			và biên tập bản thảo sách dịch.		
65.	XB02825	Biên tập sách tra cứu - chỉ dẫn	Học phần trang bị những kiến thức về từ điển học nói riêng, sách TCCD nói chung, về khái niệm, đặc điểm loại hình, cấu tạo, đơn vị mục từ, bảng mục từ; các nguyên tắc và phương pháp biên soạn cũng như biên tập từng loại từ điển và sách chỉ dẫn, nhất là về từ điển khái niệm và từ điển ngôn ngữ.	3 (1,5;1,5)	
66.	XB02826	Bán hàng và quan hệ khách hàng xuất bản phẩm	Học phần trang bị những kiến thức cơ bản về quản lý bán hàng và mối quan hệ khách hàng; hiểu được những công việc cụ thể của người phụ trách bán hàng và xây dựng mối quan hệ với khách hàng và vận dụng những kỹ năng để quản lý các công việc đó một cách hiệu quả. Khung cơ bản về quá trình bán hàng và các chiến lược quản trị mối quan hệ với khách hàng và có khả năng vận dụng kiến thức đó để xây dựng được một quy trình bán hàng và quản trị mối quan hệ khách hàng phù hợp với doanh	3 (1,5;1,5)	

			nghiệp mình.		
67.	QQ02621	Thiết kế sản phẩm truyền thông	Sau khi kết thúc học phần, sinh viên sẽ nắm được hệ thống lý thuyết và kỹ năng thiết kế, trình bày các sản phẩm truyền thông như logo, bao bì, tờ rơi, tờ gấp, quyền giới thiệu,... và các sản phẩm thiết kế trên báo in tạp chí, báo mạng điện tử. Ngoài ra, người học được rèn luyện khả năng phối hợp màu sắc, kỹ năng thiết kế, trình bày để vận dụng vào việc tổ chức xuất bản các sản phẩm truyền thông. Từ đó, người học có thái độ đúng đắn đối với môn học cũng như có tinh thần cầu thị khi tham gia vào môi trường làm việc thực tiễn.	3 (1,0; 2,0)	
68.	XB02828	Truyền thông và xử lý khủng hoảng trong xuất bản	Học phần trang bị những kiến thức, kỹ năng cần thiết trong hoạt động quản lý truyền thông và quản lý khủng hoảng truyền thông xuất bản. Cụ thể, kiến thức về các vấn đề văn hóa, chính trị, xã hội đang ảnh hưởng tới tổ chức, các lý thuyết về quản lý truyền thông và khủng hoảng truyền thông xuất bản, các quy trình xử lý khủng hoảng và phục hồi sau khủng hoảng.	3 (1,5;1,5)	
69.			Học phần trang bị những kiến thức căn bản về phát ngôn trước công chúng; giúp người học rèn luyện	3 (1,5;1,5)	

	XB02809	<p>Giao tiếp đàm phán và phát ngôn trong hoạt động xuất bản</p>	<p>sự tự tin, các bước cơ bản để xây dựng 1 bài diễn thuyết, khả năng tư duy logic và ứng biến khéo léo, nhanh nhạy, phù hợp trong phát ngôn trước công chúng; phương pháp chuẩn bị trước khi làm việc với giới truyền thông, kĩ năng ứng xử trước truyền thông và công chúng, kĩ năng diễn thuyết hiệu quả (sử dụng ngôn ngữ và phi ngôn ngữ), kĩ năng quản lý khủng hoảng và đưa ra chiến lược xử lí khủng hoảng trực tiếp.</p>		
--	---------	--	---	--	--

9.3. Ma trận mục tiêu và chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo

Mục tiêu cụ thể (POs)	PLO 1	PLO 2	PLO 3	PLO 4	PLO 5	PLO 6	PLO 7	PLO 8	PLO 9	PLO 10	PLO 11	PLO 12	PLO 13
PO1	X												
PO2		X											
PO3			X										
PO4				X	X		X						
PO5								X					
PO6									X				
PO7										X			
PO8						X					X	X	
PO9											X		
PO10													
PO11													X
PO12													
PO13													

9.4. Ma trận chuẩn đầu ra chương trình đào tạo

Mức độ đóng góp của khối kiến thức với CĐR chương trình

H – mức độ đóng góp cao (Trong đó các CĐR của học phần gần trùng với CĐR của chương trình)

M – mức độ đóng góp trung bình (Học phần góp phần phát triển một vài khía cạnh của CĐR chương trình thông qua các hoạt động thực hành)

L – mức độ đóng góp thấp (Học phần giới thiệu các kiến thức nền tảng nhưng người học chưa được thực hành các kỹ năng)

TT	Mã học phần	Tên học phần	CHUẨN ĐẦU RA PLOs														
			Kiến thức								Kỹ năng						
			1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	11	12		
1.	TM01012	Triết học Mác-Lênin	H	M									L	L			
2.	KT01011	Kinh tế chính trị Mác-Lênin	H	M									L	L			
3.	CN01002	Chủ nghĩa xã hội khoa học	H	M									L	L			
4.	LS01002	Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam	H	M									L	L			
5.	TH01001	Tư tưởng Hồ Chí Minh	H	M									L	L			
6.	NP01001	Pháp luật đại cương	M	H									L	L			
7.	CT01001	Chính trị học	M	H									L	L			
8.	XD01001	Xây dựng Đảng	M	H									L	L			
9.	TG01004	Phương pháp nghiên cứu khoa học xã hội và nhân văn	M	H									L	L			
10.	XH 01001	Xã hội học đại cương	M	H									L	L			
11.	QT 02552	Quan hệ quốc tế đại cương	M	H									L	L			
12.	QT02552	Địa chính trị thế giới	M	H									L	L			
13.	ĐC01001	Tiếng Việt thực hành	M	H									L	L			
14.	KT01004	Kinh tế học đại cương	M	H									L	L			

15.	TT01002	Cơ sở văn hóa Việt Nam	M	H							L	L		
16.	ĐC01006	Ngôn ngữ học đại cương	M	H							L	L		
17.	TG01007	Tâm lý học xã hội	M	H							L	L		
18.	TT01001	Lịch sử văn minh thế giới	M	H							L	L		
19.	ĐC01004	Lý luận văn học		H							L	L		M
20.	ĐC01005	Tin học ứng dụng		L							L	L	M	
21.	NN01015/	Tiếng Anh học phần 3		L							L	L	M	
22.	NN01016	Tiếng Anh học phần 3		M							L	L	M	
23.	NN01017	Tiếng Anh học phần 3		H							L	L	M	
24.	NN01019	Tiếng Trung học phần 1		L							L	L	M	
25.	NN01020	Tiếng Trung học phần 2		M							L	L	M	
26.	NN01021	Tiếng Trung học phần 3		H							L	L	M	
27.	BC02801	Lý thuyết truyền thông		L							L	L	M	
28.	PT02306	Pháp luật và đạo đức báo chí - truyền thông		L							L	L	M	
29.	QQ02101	Công chúng báo chí - truyền thông		M							L	L	M	
30.	QQ02101	Quan hệ công chúng và quảng cáo		M							L	L	M	
31.	XB02802	Lịch sử xuất bản sách		H							L	L	M	

32.	XB02801	Phong cách học văn bản		H	M		M				M			
33.	XB02804	Các phương tiện truyền thông trong hoạt động xuất bản		H	M		M				M			
34.	QQ02456	Ngôn ngữ truyền thông		H	M		M				M			
35.	XB02805	Mạng xã hội trong hoạt động xuất bản		M	H	M	L				L	L	-	L
36.	XB02701	Cơ sở lý luận XB			H		M				L	L		
37.	XB02806	Tổ chức bản thảo			M		M	M		-	L	L		L
38.	XB02807	Biên tập bản thảo		M	L	M		-		-	L	L		-
39.	XB02808	Trình bày và minh họa xuất bản phẩm		M	L	M	-	-		-	L	L		
40.	XB02809	Quyền tác giả, quyền liên quan trong hoạt động xuất bản		M			H			M	M	M		
41.	XB03722	Quản lý nhà nước về xuất bản			H	H	H			M	M	M	-	-
42.	XB02811	Thực tế chính trị - xã hội			H	M	M				M	M	-	
43.	XB03732	Kiến tập nghề nghiệp (năm thứ ba)		H	M		H				M	M		
44.	XB02803	Soạn thảo và biên tập văn bản hành chính			H		M	-		-	M	L		
45.	XB02815	Biên tập sách thiếu nhi				M	M	M		M	M	L		-
46.	XB02817	Marketing xuất bản			M	M	M	H			M	M		M
47.	XB02812	Biên tập ngôn ngữ văn bản		H		M					M	L	-	

48.	XB03717	Quản trị kinh doanh xuất bản			M	M	M	M		M	M	M	M		M
49.	XB02814	Xuất bản tạp chí, tập san			M	M	M				H	H			
50.	XB02816	Kinh doanh xuất bản phẩm		M	H		M				H	M			
51.	QQ02607	Truyền thông tiếp thị tích hợp			H	M	M				M	M	-		
52.	QQ03472	Viết lời quảng cáo		M	M	H	M	M		M	M	M			
53.	XB02820	Đồ họa xuất bản			M	M	M	H		H	M	M			
54.	XB02821	Sản xuất video clip cho xuất bản phẩm			H		M	H			H	H	-		H
55.	XB03718	Biên tập sách chính trị - pháp luật		L	M	M				M	M	H			-
56.	XB02822	Biên tập sách giáo dục		M	M	H				M			-		
57.	XB02823	Biên tập sách khoa học - kỹ thuật và công nghệ			M	M	M	H		H	M	M			
58.	XB03719	Biên tập sách văn học		M			H	H			M	M			H
59.	XB02824	Biên tập sách điện tử			M		M				M	M		H	
60.	XB03733	Thực tập tốt nghiệp (năm thứ tư)			M		M	M			M	M		H	
61.	XB04029	Khóa luận/sản phẩm tốt nghiệp		M	H	H	H	M		M	H	L			M
62.	XB02830	Những vấn đề nhạy cảm trong công tác biên tập hiện nay						H			H	H	-		H
63.	XB02831	Xã hội hóa và thương mại hóa trong hoạt động		M		M	H	M		M	M				-

		xuất bản												
64.	XB3722	Biên tập sách dịch			M		M	M			M	M		H
65.	XB02825	Biên tập sách tra cứu - chỉ dẫn						H			H	H	-	H
66.	XB02826	Bán hàng và quan hệ khách hàng xuất bản phẩm			H	H	M	M		H	H	H	H	H
67.	QQ02621	Thiết kế sản phẩm truyền thông	M	M	H	H	H	H		H	H		M	M
68.	XB02828	Truyền thông và xử lý khủng hoảng trong xuất bản			M	H	M	M		H	M			
69.	XB02809	Giao tiếp đàm phán và phát ngôn trong hoạt động xuất bản		M	M	H	M			H	H	H		H

10. Hướng dẫn thực hiện

10.1. Kế hoạch đào tạo dự kiến

TT	Học phần	Số TC	Học kỳ							
			1	2	3	4	5	6	7	8
1.	TM01012 Triết học Mác- Lênin	3		X						
2.	KT01011 Kinh tế chính trị Mác-Lênin	2		X						
3.	CN01002 Chủ nghĩa xã hội khoa học	2	X							
4.	TH01001 Tư tưởng Hồ Chí Minh	2				X				
5.	LS01002 Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam	2	X							
6.	NP01001 Pháp luật đại cương	3					X			
7.	CT01001 Chính trị học	2	X							
8.	XD01001 Xây dựng Đảng	2							X	
9.	TG01004 Phương pháp nghiên cứu khoa học xã hội và nhân văn	2	X							
10	QT01001 Quan hệ quốc tế đại cương	2								
11	XH01001 Xã hội học đại cương	2			X					
12	QT02552 Địa chính trị thế giới	2				X				
13	ĐC01001 Tiếng Việt thực hành	2			X					
14	KT01004 Kinh tế học đại cương	2						X		

15	TT 01002 Cơ sở văn hóa Việt Nam	2					X			
16	ĐC 01006 Ngôn ngữ học đại cương	2				X				
17	TG 01007 Tâm lý học xã hội	2	X							
18	ĐC 01004 Lý luận văn học	2				X				
19	TT 01001 Lịch sử văn minh thế giới	2			X					
20	ĐC 01005 Tin học ứng dụng	3		X						
21	NN01015/NN01019 Tiếng Anh/Tiếng Trung học phần 1	4	X							
22	NN01016/NN01020 Tiếng Anh/Tiếng Trung học phần 2	4		X						
23	NN01017/NN01021 Tiếng Anh/Tiếng Trung học phần 3	4			X					
24	BC 02801 Lý thuyết truyền thông	3		X						
25	PT 02306 Pháp luật và đạo đức báo chí - truyền thông	3				X				
26	BC 02115 Công chúng báo chí - truyền thông	3	X							
27	QQ 02101 Quan hệ công chúng và quảng cáo	3		X						
28	XB 02802 Lịch sử xuất bản sách	3		X						
29	XB 02801 Phong cách học văn bản	3			X					
30	XB 02804 Các phương tiện truyền thông trong	3				X				

	hoạt động xuất bản								
31	QQ02456 Ngôn ngữ truyền thông	3				X			
32	XB02805 Mạng xã hội trong hoạt động xuất bản	3				X			
33	XB02701 Cơ sở lý luận xuất bản	3				X			
34	XB02806 Tổ chức bản thảo	3				X			
35	XB02807 Biên tập bản thảo	3				X			
36	XB02808 Trình bày và minh hoạ xuất bản phẩm	4				X			
37	XB02809 Quyền tác giả, quyền liên quan trong lĩnh vực xuất bản	3					X		
38	XB03722 Quản lý nhà nước về xuất bản	3					X		
39	XB02811 Thực tế chính trị - xã hội	2					X		
40	XB03732 Kiến tập nghề nghiệp (năm thứ ba)	3					X		
41	XB02803 Soạn thảo và biên tập văn bản hành chính								
42	XB02815 Biên tập sách thiếu nhi								
43	XB02817 Marketing xuất bản								
44	XB02812 Biên tập ngôn ngữ văn bản	3						X	
45	XB03717 Quản trị kinh doanh xuất bản	3						X	
46	XB02814	3		X				X	

	Xuất bản tạp chí, tập san								
47	XB02816 Kinh doanh xuất bản phẩm	3					X		
48	QQ02607 Truyền thông tiếp thị tích hợp	3					X		
49	QQ03472 Viết lời quảng cáo	3					X		
50	XB02820 Đồ họa xuất bản	3					X		
51	XB02821 Sản xuất video clips trong xuất bản	3					X		
52	XB03718 Biên tập sách chính trị - pháp luật	3				X			
53	XB02822 Biên tập sách giáo dục	3				X			
54	XB02823 Biên tập sách khoa học - kỹ thuật và công nghệ	3				X			
55	XB03719 Biên tập sách văn học	3				X			
56	XB02824 Biên tập sách điện tử	3				X			
57	XB03733 Thực tập tốt nghiệp (năm thứ tư)	3							X
58	XB04029 Khóa luận tốt nghiệp	6							X
59	XB02830 Những vấn đề nhạy cảm trong công tác biên tập hiện nay	3							X
60	XB02831 Xã hội hóa và thương mại hóa trong hoạt động xuất bản	3							X
61	XB03722 Biên tập sách dịch	3					X		

62	XB02825 Biên tập sách tra cứu - chỉ dẫn	3						X		
63	XB02826 Bán hàng và quan hệ khách hàng xuất bản phẩm	3						X		
64	QQ02621 Thiết kế sản phẩm truyền thông	3						X		
65	XB02828 Truyền thông và xử lý khủng hoảng trong hoạt động xuất bản	3						X		
66	XB02809 Giao tiếp đàm phán và phát ngôn trong hoạt động xuất bản	3						X		

10.2. Các điều kiện đảm bảo thực hiện chương trình

- Đội ngũ giảng viên

Đội ngũ giảng viên giảng dạy ngành Xuất bản của Học viện Báo chí và Tuyên truyền có: 02 Phó giáo sư - Tiến sĩ, 02 Tiến sĩ, 01 Nghiên cứu sinh, 03 Thạc sĩ được đào tạo các chuyên ngành Xuất bản, Báo chí, Lịch sử, Ngôn ngữ... cùng một số lượng đông đảo các tiến sĩ và thạc sĩ đảm nhận chức danh giảng viên kiêm nhiệm tại khoa.

Giảng viên giảng dạy chương trình đào tạo cử nhân ngành Xuất bản được tuyển chọn từ đội ngũ những giảng viên có năng lực và nhiệt huyết với nghề, có kiến thức nền tảng vững chắc, thành thạo công nghệ được đào tạo cơ bản từ các trường có uy tín ở trong nước và nước ngoài. Tham gia giảng dạy chương trình này còn có những chuyên gia trong lĩnh vực xuất bản, truyền thông và giảng viên mời đến từ các trường đại học khác, các đối tác nước ngoài của Học viện Báo chí và Tuyên truyền.

- Cơ sở vật chất, trang thiết bị dạy học đặc thù

Học viện Báo chí và Tuyên truyền có trụ sở tại số 36, đường Xuân Thủy, quận Cầu Giấy, Thành phố Hà Nội với tổng diện tích đất 80.464m² và diện tích sử dụng là 57.310 m².

Để phục vụ việc giảng dạy và nghiên cứu, Học viện có một hệ thống giảng đường với 1 hội trường lớn (800 chỗ); 1 giảng đường trên 200 chỗ; 8 phòng học từ 100 – 200 chỗ, 56 phòng học cho 50 - 100 học viên và 29 phòng học dưới 50 chỗ. Hầu hết các giảng đường và phòng học của Học viện đều được lắp đặt máy chiếu Projector để giảng viên sử dụng vào quá trình giảng dạy. Tất cả các giảng đường và phòng học đều được lắp đặt hệ thống âm thanh. Hơn 100 phòng

Giảng viên giảng dạy chương trình đào tạo cử nhân ngành Xuất bản được tuyển chọn từ đội ngũ những giảng viên có năng lực và nhiệt huyết với nghề, có kiến thức nền tảng vững chắc, thành thạo công nghệ được đào tạo cơ bản từ các trường có uy tín ở trong nước và nước ngoài. Tham gia giảng dạy chương trình này còn có những chuyên gia trong lĩnh vực xuất bản, truyền thông và giảng viên mời đến từ các trường đại học khác, các đối tác nước ngoài của Học viện Báo chí và Tuyên truyền.

- Cơ sở vật chất, trang thiết bị dạy học đặc thù

Học viện Báo chí và Tuyên truyền có trụ sở tại số 36, đường Xuân Thủy, quận Cầu Giấy, Thành phố Hà Nội với tổng diện tích đất 80.464m² và diện tích sử dụng là 57.310 m².

Để phục vụ việc giảng dạy và nghiên cứu, Học viện có một hệ thống giảng đường với 1 hội trường lớn (800 chỗ); 1 giảng đường trên 200 chỗ; 8 phòng học từ 100 – 200 chỗ, 56 phòng học cho 50 - 100 học viên và 29 phòng học dưới 50 chỗ. Hầu hết các giảng đường và phòng học của Học viện đều được lắp đặt máy chiếu Projector để giảng viên sử dụng vào quá trình giảng dạy. Tất cả các giảng đường và phòng học đều được lắp đặt hệ thống âm thanh. Hơn 100 phòng học đã được trang bị điều hòa. Học viện có 3 phòng học ngoại ngữ, 5 phòng giảng dạy và thực hành máy vi tính. Trung tâm Thông tin Tư liệu - Thư viện với các phòng: phòng đọc sách, phòng đọc tạp chí, phòng mượn, phòng ngoại văn, sẵn sàng đáp ứng các nhu cầu đa dạng của cán bộ công nhân viên chức và sinh viên trong trường. Ngoài ra, Học viện có phòng dựng phim, phòng máy photocopy, máy in siêu tốc, máy Fax.

Học viện có trang thông tin điện tử và sử dụng các phần mềm tin học ứng dụng trong quản lý, khai thác các dữ liệu, tư liệu, tài liệu đào tạo. Khoa Xuất bản có 1 phòng thực hành Xuất bản có hệ thống mạng internet wifi và các thiết bị hiện đại phục vụ công tác giảng dạy và học tập. Đặc biệt, Khoa còn xây dựng riêng một tủ sách chuyên ngành Xuất bản tổ chức phục vụ sinh viên ngay tại văn phòng khoa.

10.3. Kế hoạch điều chỉnh chương trình

Chương trình được đánh giá định kỳ 2 năm/lần, được đổi mới, hoàn thiện theo định kỳ 4 năm/lần hoặc khi có sự thay đổi về chức năng, nhiệm vụ và nhu cầu xã hội đối với ngành nghề đào tạo, những yêu cầu mới về phẩm chất, năng lực lao động của cơ quan sử dụng nguồn lực.



Lưu Văn An

Số 3916 -QĐ/HVBCTT-ĐT

Hà Nội, ngày 20 tháng 9 năm 2020

QUYẾT ĐỊNH

Ban hành chương trình đào tạo trình độ đại học theo hệ thống tín chỉ ngành Quảng cáo

Căn cứ Quyết định số 6591-QĐ/HVCTQG ngày 01/11/2018 của Giám đốc Học viện Chính trị Quốc gia Hồ Chí Minh về chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn, tổ chức bộ máy của Học viện Báo chí và Tuyên truyền;

Căn cứ Quyết định số 17/VBHN-BGDĐT ngày 15/5/2014 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành Quy chế đào tạo đại học và cao đẳng hệ chính quy theo hệ thống tín chỉ;

Căn cứ Thông tư số 07/2015/TT-BGDĐT ngày 16/4/2015 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo Quy định Về khối lượng kiến thức tối thiểu, yêu cầu về năng lực mà người học đạt được sau khi tốt nghiệp đối với mỗi trình độ đào tạo của giáo dục đại học và quy trình xây dựng, thẩm định, ban hành chương trình đào tạo trình độ đại học, thạc sĩ, tiến sĩ;

Căn cứ Quyết định số 4972-QĐ/HVBCTT-ĐT ngày 26/10/2018 của Giám đốc Học viện Báo chí và Tuyên truyền về việc ban hành chương trình đào tạo trình độ đại học theo hệ thống tín chỉ ngành Quảng cáo;

Căn cứ biên bản họp Hội đồng thẩm định chương trình khung đào tạo đại học theo hệ thống tín chỉ ngành Quảng cáo;

Xét đề nghị của Trưởng ban Quản lý Đào tạo và Trưởng khoa Quan hệ công chúng và Quảng cáo,

GIÁM ĐỐC HỌC VIỆN QUYẾT ĐỊNH:

- Điều 1.** Ban hành Chương trình đào tạo trình độ đại học theo hệ thống tín chỉ ngành Quảng cáo, chuyên ngành Quảng cáo - Marketing.
- Điều 2.** Chương trình được thực hiện từ khóa tuyển sinh năm học 2020 - 2021.
- Điều 3.** Trưởng ban Quản lý Đào tạo, Trưởng khoa Quan hệ công chúng và Quảng cáo và các đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

Nơi nhận:

- Bộ Giáo dục và Đào tạo,
- Học viện CTQG HCM,
- Ban Giám đốc Học viện,
- Như điều 3,
- Lưu VT, ĐT.



PHÓ GIÁM ĐỐC

Lưu Văn An

CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

(Ban hành kèm theo Quyết định số 3916/QĐ-HVBCTT-ĐT ngày 20/9/2020
của Giám đốc Học viện Báo chí và Tuyên truyền)

Cơ sở giáo dục : **Học viện Báo chí và Tuyên truyền**
Chứng nhận kiểm định chất lượng giáo dục:
Tên văn bằng : **Cử nhân Quảng cáo**
Tên chương trình : **Quảng cáo – Marketing**
Trình độ đào tạo : **Đại học**
Ngành đào tạo : **Quảng cáo**
Mã số : **7320110**

1. Mục tiêu

1.1. Mục tiêu chung

Đào tạo, bồi dưỡng cử nhân ngành QC hàng đầu có năng lực phát hiện, phân tích, giải quyết vấn đề trong lĩnh vực truyền thông và QC; có kiến thức chuyên môn sâu, rộng; có kỹ năng nghiệp vụ, có tư duy sáng tạo, phản biện, có khả năng thích ứng với hoàn cảnh, làm việc trong môi trường công nghệ cao và hội nhập quốc tế; có bản lĩnh chính trị vững vàng, kiên định với chủ nghĩa Mác-Lênin và tư tưởng HCM, yêu nước, trung thành với mục tiêu và lý tưởng của Đảng; có năng lực tự chủ và khả năng học tập suốt đời.

1.2. Mục tiêu cụ thể

PO1. Kiến thức cơ bản, hệ thống về chủ nghĩa Mác-Lênin, tư tưởng Hồ Chí Minh, đường lối quan điểm của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước.

PO2. Kiến thức nền tảng về các lĩnh vực khoa học xã hội nhân văn có liên quan như chính trị, kinh tế, văn hóa, xã hội, pháp luật, ngôn ngữ, tâm lý, văn học và tin học cơ bản.

PO3. Kiến thức cơ bản về một số ngành học liên quan bao gồm: báo chí, quảng cáo, marketing.

PO4. Kiến thức thực tế vững chắc, kiến thức lý thuyết sâu, rộng về QHCC và truyền thông.

PO5. Kỹ năng phân tích, phản biện, phê phán và tư duy sáng tạo.

PO6. Kỹ năng giao tiếp, thuyết trình, truyền đạt vấn đề và giải pháp tới người nghe trong môi trường công việc.

PO7. Kỹ năng về công nghệ thông tin đáp ứng yêu cầu công việc và có năng lực ngoại ngữ bậc 4/6 Khung năng lực ngoại ngữ của Việt Nam.

PO8. Kỹ năng cần thiết để giải quyết các vấn đề trong lĩnh vực QC và truyền thông.

PO9. Kỹ năng lập kế hoạch và tổ chức thực hiện, đánh giá hiệu quả các chiến dịch, các dự án, xây dựng và quảng bá thương hiệu, sử dụng công cụ, trang thiết bị, phần mềm trong sáng tạo, thiết kế và sản xuất các sản phẩm trong lĩnh vực QC, truyền thông.

PO10. Kỹ năng dẫn dắt khởi nghiệp, phát triển các dự án, mô hình, doanh nghiệp hoặc tổ chức trong lĩnh vực QC và truyền thông.

PO11. Khả năng làm việc độc lập hoặc làm việc theo nhóm trong điều kiện làm việc thay đổi, chịu trách nhiệm cá nhân và trách nhiệm trước tổ chức.

PO12. Khả năng lập kế hoạch, điều phối, quản lý các nguồn lực và giám sát các hoạt động trong công việc.

1.3. Vị trí công tác sau tốt nghiệp

Người được đào tạo có khả năng đảm nhiệm các vị trí việc làm sau đây:

- Nhân viên tại các công ty quảng cáo, truyền thông chuyên nghiệp trong và ngoài nước.
- Cán bộ truyền thông, QC, marketing cho các tổ chức của Nhà nước, doanh nghiệp, các tổ chức phi chính phủ.
- Cán bộ nghiên cứu khoa học, QC và hoạt động thực tiễn.
- Cán bộ tham mưu, giúp việc cho lãnh đạo, quản lý công tác báo chí truyền thông.

1.4. Trình độ ngoại ngữ

Người học khi tốt nghiệp đạt trình độ ngoại ngữ B2 khung châu Âu (tương đương 600 điểm TOEIC hoặc 550 điểm TOEFL hoặc 5.5 điểm IELTS).

1.5. Trình độ Tin học

Người học sau khi tốt nghiệp có kiến thức tin học ứng dụng trình độ B, có khả năng ứng dụng công nghệ thông tin trong thực tiễn công tác.

2. Căn cứ xây dựng chương trình

2.1. Căn cứ thực tiễn

2.1.1. Các chương trình đào tạo tham khảo

Chương trình đào tạo trong nước:

- Chương trình cử nhân chất lượng cao ngành Truyền thông Marketing của Khoa Quan hệ công chúng và Quảng cáo (Khoa QHCC-QC), Học viện Báo chí và Tuyên truyền, năm 2017.

- Chương trình đào tạo Cử nhân ngành Truyền thông quốc tế của Học viện Ngoại giao, năm 2020.

Chương trình đào tạo quốc tế:

- Chương trình cử nhân quốc tế Quảng cáo, QHCC và truyền thông của Đại học Middlesex Vương Quốc Anh tại Học viện Báo chí và Tuyên truyền, năm 2016.

2.1.2. Kết quả khảo sát nhu cầu xã hội

* Khảo sát nhu cầu xã hội

Nhu cầu làm việc tại các công ty truyền thông chuyên nghiệp trong và ngoài nước, các tổ chức của Nhà nước, doanh nghiệp, công ty báo chí truyền thông, các tổ chức phi chính phủ tại Việt Nam.

Kết quả khảo sát các cơ quan, đơn vị, các tổ chức, doanh nghiệp, cựu sinh viên và sinh viên năm thứ 3 (năm học 2019 – 2020) khoa Quan hệ công chúng và Quảng cáo - Học viện Báo chí và Tuyên truyền.

Kết quả phỏng vấn lấy ý kiến giảng viên.

* Khảo sát chất lượng đào tạo

Với đối tượng sinh viên trước tốt nghiệp năm 2017, 2018, 2019 (theo yêu cầu rà soát, sửa đổi chương trình đào tạo của Trung tâm Khảo thí và Kiểm định chất lượng đào tạo – Học viện Báo chí và Tuyên truyền).

2.2. Các căn cứ pháp lý

- Luật Giáo dục đại học số 08/2012/QH13 ngày 18/06/2012 của Quốc hội ban hành;

- Quyết định số 2956/QĐ-HVCTQG ngày 27/06/2014 của Giám đốc Học viện Chính trị quốc gia Hồ Chí Minh về chức năng, nhiệm vụ và cơ cấu tổ chức của Học viện Báo chí và Tuyên truyền;

- Quyết định số 17/VBHN-BGDĐT ngày 15/5/2014 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành Quy chế đào tạo đại học và cao đẳng hệ chính quy theo hệ thống tín chỉ;

- Thông tư số 07/2015/TT-BGDĐT ngày 16/4/2015 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo quy định về khối lượng kiến thức tối thiểu, yêu cầu về năng lực mà người học đạt được sau khi tốt nghiệp đối với mỗi trình độ đào tạo của giáo dục đại học và quy trình xây dựng, thẩm định, ban hành chương trình đào tạo trình độ đại học, thạc sĩ, tiến sĩ;

- Thông tư số 04/2016/TT-BGDĐT ngày 14/3/2016 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành Quy định về tiêu chuẩn đánh giá chất lượng chương trình đào tạo các trình độ của giáo dục đại học;

- Quyết định số 1982/QĐ-TTg ngày 18/10/2016 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Khung trình độ quốc gia Việt Nam.

- Thông tư số 22/2017/TT-BGDĐT ngày 06/9/2017 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo quy định điều kiện, trình tự, thủ tục mở ngành đào tạo và đình chỉ tuyển sinh, thu hồi quyết định mở ngành đào tạo trình độ đại học;

- Thông tư số 24/2017/TT-BGDĐT ngày 10/10/2017 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành Danh mục giáo dục, đào tạo cấp IV trình độ đại học;

- Quyết định số 3777/QĐ-HVBCCTT-ĐT ngày 18/10/2017 của Giám đốc Học viện Báo chí và Tuyên truyền ban hành Quy định đào tạo đại học hệ chính quy theo hệ thống tín chỉ của Học viện Báo chí và Tuyên truyền;

- Công văn số 769/QLCL-KĐCLGD ngày 20/4/2018 Về việc sử dụng tài liệu hướng dẫn đánh giá theo tiêu chuẩn đánh giá chất lượng CTĐT các trình độ của GDDH của Bộ Giáo dục và Đào tạo;

- Luật số 34/2018/QH14 ngày 19/11/2018 của Quốc hội ban hành Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Giáo dục đại học.

3. Chuẩn đầu ra

STT Nội dung

Kiến thức

3.1. Kiến thức chung

PLO1 Hiểu các kiến thức cơ bản về chủ nghĩa Mác - Lênin, tư tưởng Hồ Chí Minh, quan điểm, đường lối của ĐCS Việt Nam.

PLO2 Hiểu và vận dụng các kiến thức về các lĩnh vực khoa học xã hội nhân văn có liên quan đến ngành học như chính trị, kinh tế, văn hóa, xã hội, pháp luật, ngôn ngữ, tâm lý, văn học và tin học cơ bản.

3.2. Kiến thức ngành

PLO3 Vận dụng kiến thức cơ bản về QC, marketing và truyền thông bao gồm: lý luận, mô hình, phương tiện, ngôn ngữ, đối tượng, loại hình, luật pháp và đạo đức nhằm phát hiện, phân tích và giải quyết những vấn đề lý luận và thực tiễn trong QC, marketing.

PLO4 Vận dụng các kiến thức lý luận và thực tiễn về QC, marketing trong lĩnh vực chính trị, văn hoá, kinh tế, xã hội, môi trường, giáo dục và các lĩnh vực khác.

PLO5 Vận dụng kiến thức cơ bản về một số ngành học liên quan bao gồm: báo chí, quan hệ công chúng vào hoạt động nghiên cứu và thực hành QC, marketing.

3.3. Kiến thức chuyên ngành

PLO6 Vận dụng các kiến thức về lập kế hoạch, quy trình và các hoạt động, công cụ, chiến lược vào nghiên cứu, phát triển, vận hành và đánh giá các chiến dịch, dự án QC, marketing.

PLO7 Vận dụng kiến thức QC, marketing chuyên sâu vào quản lý vấn đề, quản lý danh tiếng, quản lý mối quan hệ với các nhóm công chúng của tổ chức và đánh giá thực trạng, dự báo xu hướng, đề xuất giải pháp kiến nghị trong lĩnh vực truyền thông.

Kỹ năng

Kỹ năng chung

PLO8 Kỹ năng phân tích, phản biện, giải quyết vấn đề và tư duy sáng tạo.

PLO9 Kỹ năng phát ngôn, giao tiếp, đàm phán và thuyết trình các ý tưởng.

PLO10 Kỹ năng sử dụng ngoại ngữ bậc 4/6 theo yêu cầu trong thông tư số 01/2014/TT-BGDĐT về Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc sử dụng cho Việt Nam.

PLO11 Kỹ năng sử dụng công nghệ thông tin và truyền thông ở trình độ cơ bản theo thông tư số 03/2014/TT-BTTTT theo mô tả trong chuẩn kỹ năng sử dụng công nghệ thông tin.

Kỹ năng chuyên ngành

PLO12 Kỹ năng lập kế hoạch QC: nghiên cứu, phân tích và giải quyết vấn đề; tổ chức thực

hiện, đánh giá hiệu quả các chiến dịch, các dự án QC, marketing.

PLO13 Kỹ năng thiết kế, sáng tạo và sản xuất các sản phẩm trong lĩnh vực QC, marketing và truyền thông.

PLO14 Kỹ năng quản lý mối quan hệ với các nhóm công chúng, quản lý các hoạt động, chiến dịch, dự án QC, marketing.

Năng lực tự chủ và trách nhiệm

PLO15 Năng lực làm việc độc lập và làm việc nhóm trong điều kiện làm việc thay đổi, chịu trách nhiệm cá nhân và trách nhiệm với nhóm, có khả năng thích nghi với các môi trường làm việc khác nhau.

PLO16 Có thái độ tích cực, tinh thần trách nhiệm trong công việc, có đạo đức nghề nghiệp, năng lực tự chủ, có năng lực tự học tập, nghiên cứu, tích lũy kiến thức và kinh nghiệm để nâng cao trình độ chuyên môn nghiệp vụ.

PLO17 Năng lực lãnh đạo, điều phối, quản lý các nguồn lực, dẫn dắt khởi nghiệp các dự án, mô hình, doanh nghiệp hoặc tổ chức trong lĩnh vực QC, marketing và truyền thông.

4. Thời gian đào tạo: 4 năm.

Tuỳ theo năng lực và điều kiện cụ thể mà sinh viên có thể sắp xếp để rút ngắn tối đa 2 học kỳ chính hoặc kéo dài tối đa 4 học kỳ chính so với thời gian đào tạo quy định trên. Các đối tượng được hưởng chính sách ưu tiên theo quy định tại Quy chế tuyển sinh đại học, cao đẳng hệ chính quy hiện hành không bị hạn chế về thời gian tối đa để hoàn thành chương trình.

5. Khối lượng kiến thức toàn khoá: 130 tín chỉ (chưa bao gồm Giáo dục thể chất và Giáo dục quốc phòng)

6. Đối tượng, tiêu chí tuyển sinh

Mọi công dân Việt Nam không phân biệt dân tộc, tôn giáo, giới tính, nguồn gốc gia đình, hoàn cảnh kinh tế đều có thể dự thi vào ngành quảng cáo nếu có đủ các điều kiện sau:

- Có kết quả xếp loại học lực từng năm học trong 3 năm THPT đạt 6,0 trở lên;
- Hạnh kiểm 3 năm THPT xếp loại Khá trở lên.
- Có đủ sức khỏe để học tập và lao động theo các quy định hiện hành của Nhà nước;
- Đạt điểm xét tuyển theo quy định của Học viện Báo chí và Tuyên truyền.
- Đối tượng là người nước ngoài được tuyển sinh theo quy định hiện hành của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

7. Quy trình đào tạo, điều kiện tốt nghiệp

Quy trình đào tạo thực hiện theo học chế tín chỉ theo Quy định đào tạo đại học chính quy theo hệ thống tín chỉ, được ban hành kèm theo Quyết định số 3777/QĐ-HVBCTT-ĐT ngày 18/10/2017 của Giám đốc Học viện Báo chí và Tuyên truyền.

Điều kiện xét tốt nghiệp và công nhận tốt nghiệp được thực hiện theo Điều 27 Quy định nêu trên.

8. Cách thức đánh giá

8.1. Hình thức, phương pháp kiểm tra đánh giá

Căn cứ quy định đào tạo theo học chế tín chỉ, việc đánh giá đảm bảo tính giá trị, tin tưởng và công bằng. Hình thức đánh giá sinh viên bao gồm: đánh giá môn học và đánh giá cuối khóa. Bên cạnh đó, đánh giá theo hình thức trực tuyến (thi và nộp bài thi trực tuyến) cũng có thể được áp dụng trong những trường hợp đánh giá theo hình thức trực tiếp (thi và nộp bài thi tại phòng) không thực hiện được.

Các phương pháp đánh giá bao gồm: trắc nghiệm khách quan đa lựa chọn, bài kiểm tra ngắn, bài luận, bài thi thực hành, thực tế, thực tập, bài trình bày, thuyết trình ý tưởng.

8.2. Hệ thống tính điểm

Điểm đánh giá bộ phận và điểm thi kết thúc học phần được chấm theo thang điểm 10 (từ 0 đến 10), làm tròn đến một chữ số thập phân. Điểm học phần được làm tròn đến một chữ số thập phân, được chuyển thành thang điểm 4 và điểm chữ theo quy định tại điều 23; điểm trung bình chung học kỳ và điểm trung bình chung tích lũy được tính theo công thức và cách thức quy định tại Điều 24 Quy định đào tạo đại học chính quy theo hệ thống tín chỉ, được ban hành kèm theo Quyết định số 3777/QĐ-HVBCCT-ĐT ngày 18/10/2017 của Giám đốc Học viện Báo chí và Tuyên truyền.

9. Nội dung chương trình

9.1. Cấu trúc chương trình

Tổng số tín chỉ phải tích lũy: 130 tín chỉ (chưa bao gồm 12 tín chỉ Giáo dục thể chất và Giáo dục quốc phòng) trong đó:

Khối kiến thức giáo dục đại cương	44
- Khoa học Mác - Lênin và Tư tưởng Hồ Chí Minh	11
- Khoa học xã hội và nhân văn	15
<i>Bắt buộc</i>	9
<i>Tự chọn</i>	6
- Tin học	3
- Ngoại ngữ	15/30
Khối kiến thức giáo dục chuyên nghiệp	86
- Kiến thức cơ sở ngành	18
<i>Bắt buộc</i>	12
<i>Tự chọn</i>	6
- Kiến thức ngành	26
<i>Bắt buộc</i>	17
Kiến tập	3
<i>Tự chọn</i>	6/12
- Kiến thức bổ trợ	12
<i>Bắt buộc</i>	9
<i>Tự chọn</i>	3/9

- Kiến thức chuyên ngành	30
<i>Bắt buộc</i>	17
Thực tập nghề nghiệp	4
Khóa luận/các học phần thay thế khóa luận tốt nghiệp	6
<i>Tự chọn</i>	3/9

9.2. Nội dung chương trình chi tiết

TT	Mã học phần	Học phần	Nội dung cần đạt được của từng học phần	Khối lượng kiến thức (LT/TH)	Gh i ch ú
1	Kiến thức giáo dục đại cương (44 tín chỉ)				
1.1. Khoa học Mác - Lênin, Tư tưởng Hồ Chí Minh				11	
1	TM01012	Triết học Mác – Lênin	Cung cấp những kiến thức cơ bản, tổng hợp, có hệ thống những vấn đề về của triết học Mác – Lênin (chủ nghĩa duy vật biện chứng và chủ nghĩa duy vật lịch sử); từ đó, người học có cơ sở và phương pháp nghiên cứu, học tập hợp lý, vận dụng vào quá trình đánh giá các hiện tượng đời sống.	3 (2,5:0,5)	
2	KT01011	Kinh tế chính trị Mác – Lênin	Nội dung học phần gồm kiến thức về các phạm trù kinh tế cơ bản: hàng hóa, tiền tệ, giá trị, giá cả, cạnh tranh, cung cầu, giá trị thặng dư, tư bản, tích lũy, tuần hoàn, chu chuyển của tư bản, tư bản thương nghiệp, tư bản cho vay, tư bản nông nghiệp, địa tô tư bản, chủ nghĩa tư bản độc quyền, sở hữu, thành phần kinh tế, công nghiệp hóa, hiện đại hóa, sản xuất hàng hóa, kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa, ...	2 (1,5:0,5)	
3	CN01002	Chủ nghĩa xã hội khoa học	Trang bị những kiến thức cơ bản và hệ thống về các nguyên lý của CNXHKKH: quy luật ra đời và phát triển của hình thái kinh tế - xã hội Cộng sản chủ nghĩa; sứ mệnh lịch sử của giai cấp công nhân; các vấn đề chính trị - xã hội có tính quy luật trong tiến trình xây dựng xã hội xã hội chủ nghĩa.	2 (1,5:0,5)	
4	LS01002	Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam	Nội dung học phần gồm: đối tượng, mục đích, nhiệm vụ, phương pháp nghiên cứu, học tập môn học; sự ra đời của Đảng CSVN (1920-1930), sự lãnh đạo của Đảng đối với cuộc đấu	2 (1,5:0,5)	

			tranh giành chính quyền (1930-1945), đối với các cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp và đế quốc Mỹ xâm lược (1945-1975) và đối với công cuộc xây dựng, bảo vệ Tổ quốc thời kỳ cả nước quá độ lên CNXH (1975-2018); và những bài học về sự lãnh đạo của Đảng đối với cách mạng Việt Nam (1930-2018).		
5	TH01001	Tư tưởng Hồ Chí Minh	Học phân cung cấp kiến thức cơ bản về Khái niệm, đối tượng, phương pháp nghiên cứu và ý nghĩa học tập môn học; về nguồn gốc, quá trình hình thành và phát triển tư tưởng Hồ Chí Minh; về vấn đề dân tộc và cách mạng giải phóng dân tộc; về CNXH và thời kỳ quá độ lên CNXH ở Việt Nam; về Đảng Cộng sản Việt Nam; về nhà nước của dân, do dân, vì dân; về đại đoàn kết dân tộc và đoàn kết quốc tế; về nhân văn, đạo đức và văn hóa.	2 (1,5:0,5)	
1.2. Khoa học xã hội và nhân văn				15	
Bắt buộc				9	
6	NP01001	Pháp luật đại cương	Bao gồm những vấn đề lý luận cơ bản về nhà nước nói chung và Nhà nước CHXHCN Việt Nam nói riêng; Những kiến thức cơ bản về pháp luật và hệ thống pháp luật XHCN; Những kiến thức cơ bản về phòng, chống tham nhũng và pháp luật về phòng chống tham nhũng ở Việt Nam.	3 (2,0:1,0)	
7	CT01001	Chính trị học	Trang bị những vấn đề lý luận chung nhất của lĩnh vực chính trị, từ việc làm rõ khái niệm chính trị, chính trị học, đối tượng, phương pháp nghiên cứu chính trị học, khái lược lịch sử tư tưởng chính trị đến việc làm rõ các phạm trù: quyền lực chính trị, chủ thể quyền lực chính trị, cơ chế thực thi quyền lực chính trị, quan hệ chính trị với kinh tế, văn hoá chính trị và đặc biệt làm rõ xu hướng chính trị của thế giới và định	2 (1,5:0,5)	
8	XD01001	Xây dựng Đảng	Nội dung học phân gồm: vị trí, đối tượng, phương pháp nghiên cứu môn học; những vấn đề lý luận về xây dựng Đảng, học thuyết Mác - Lênin,	2(1,5:0,5)	

			tư tưởng Hồ Chí Minh về xây dựng Đảng; các mặt xây dựng nội bộ Đảng (xây dựng Đảng về chính trị, tư tưởng, tổ chức và đạo đức); công tác kiểm tra, giám sát và kỷ luật của Đảng; công tác dân vận của Đảng; Đảng lãnh đạo hệ thống chính trị và các lĩnh vực đời sống xã hội.		
9	TG01004	Phương pháp nghiên cứu khoa học xã hội và nhân văn	Nội dung học phần gồm: nhập môn phương pháp nghiên cứu khoa học; vấn đề nghiên cứu, xây dựng và kiểm chứng giả thuyết nghiên cứu; đề tài nghiên cứu khoa học: căn cứ lựa chọn đề tài khoa học; xây dựng cơ sở lý thuyết cho một đề tài khoa học; xây dựng đề cương nghiên cứu một đề tài khoa học. Phương pháp luận nghiên cứu khoa học; phương pháp và phân loại phương pháp nghiên cứu; một số phương pháp nghiên cứu khoa học xã hội và nhân văn.	2 (1,5:0,5)	
Tự chọn (chọn 3 trong 7 học phần)				6	
10	XH01001	Xã hội học đại cương	Nội dung học phần gồm: nhập môn phương pháp nghiên cứu khoa học; vấn đề nghiên cứu, xây dựng và kiểm chứng giả thuyết nghiên cứu; đề tài nghiên cứu khoa học: căn cứ lựa chọn đề tài khoa học; xây dựng cơ sở lý thuyết cho một đề tài khoa học; xây dựng đề cương nghiên cứu một đề tài khoa học. Phương pháp luận nghiên cứu khoa học; phương pháp và phân loại phương pháp nghiên cứu; một số phương pháp nghiên cứu khoa học xã hội và nhân văn.	2(1,5:0,5)	
11	QT02552	Địa chính trị thế giới	Môn học gồm những nội dung cơ bản về vị trí chiến lược của địa lý các khu vực và châu lục trên thế giới: các đặc điểm địa - chính trị; sự vận động - địa chính trị các châu lục, khu vực trên thế giới qua từ chiến tranh thế giới lần hai nhất đến nay; Địa - chính trị Việt Nam; địa - chính trị của biển và địa - chính trị biển Đông.	2(1,5:0,5)	
12	ĐC01001	Tiếng Việt thực hành	Những nội dung cơ bản, khái quát về lý thuyết tiếng Việt và thực hành tiếng Việt. Sinh viên sẽ thực hành các kỹ năng phân tích, phản biện, sáng	2(1,5:0,5)	

			<p>tạo sản phẩm báo chí bằng ngôn từ.</p> <p>Trang bị cho sinh viên những kiến thức cơ bản về bản chất kinh tế của các hoạt động kinh tế và các hiện tượng kinh tế, các quyết định kinh tế của người tiêu dùng, của nhà quản trị doanh nghiệp và nhà hoạch định chính sách. Đưa ra những công cụ để xác định các chỉ tiêu đo lường sản lượng quốc gia, phân tích các mối quan hệ lớn trên phạm vi toàn thể nền kinh tế như tăng trưởng kinh tế, lạm phát, thất nghiệp. Trang bị những hiểu biết nhất định về vai trò điều tiết vĩ mô của chính phủ thông qua hệ thống các chính sách kinh tế chủ yếu như: chính sách tài khoá, chính sách tiền tệ, chính sách tỷ giá. Từ đó tạo điều kiện cho người học vận dụng những kiến thức này vào các hoạt động và tình huống thực tiễn.</p>		
13	KT01006	Kinh tế học đại cương		2(1,5:0,5)	
14	TT01002	Cơ sở văn hóa Việt Nam	<p>Cung cấp những kiến thức nền tảng, chung nhất về văn hóa Việt Nam trên các mặt: những vấn đề lý luận cơ bản về văn hóa; diễn trình lịch sử văn hóa Việt Nam; vấn đề giao lưu tiếp biến trong văn hóa Việt Nam; mối quan hệ giữa văn hóa với môi trường...</p>	2(1,5:0,5)	
15	ĐC01006	Ngôn ngữ học đại cương	<p>Trang bị cho sinh viên hiểu biết cơ bản và khái quát về các vấn đề ngôn ngữ học đại cương và trong báo chí - truyền thông; các kỹ năng xử lý ngôn từ, kỹ năng sáng tạo ngôn ngữ trong mối quan hệ với đối tượng tiếp nhận.</p>	2(1,5:0,5)	
16	TG01007	Tâm lý học xã hội	<p>Trang bị cho sinh viên nắm vững các tri thức cơ bản của tâm lý học xã hội nhằm phát hiện, lý giải và hình thành các tác động đối với các hiện tượng tâm lý xã hội, củng cố niềm tin trong việc tổ chức có hiệu quả các hoạt động nghề nghiệp tương lai. Sinh viên sẽ thực hành các kỹ năng phân tích, đánh giá các hiện tượng tâm lý xã hội và xây dựng các chiến lược truyền thông nhằm phát triển các mối quan hệ xã hội tốt đẹp.</p>	2(1,5:0,5)	
17	QT01001	Quan hệ quốc tế	<p>Trang bị các nội dung cơ bản và hệ thống về quan hệ quốc tế như khái</p>	2(1,5:0,5)	

		đại cương	niệm, đặc trưng của quan hệ quốc tế; chủ thể và các mối quan hệ giữa các chủ thể trong quan hệ quốc tế, đặc biệt nhấn mạnh đến quốc gia độc lập có chủ quyền và tổ chức quốc tế; các quy luật trong quan hệ quốc tế; xung đột và hợp tác trong quan hệ quốc tế; các vấn đề toàn cầu; đường lối, chính sách đối ngoại của Đảng và Nhà nước Việt Nam trong giai đoạn hiện nay.		
18	ĐC01004	Lý luận văn học	Trang bị những kiến thức cơ bản về lý luận văn học và ứng dụng trong thực tiễn, lí giải rõ các thành tố làm nên văn học và mối quan hệ biện chứng giữa các thành tố đó với văn học; tìm hiểu mối quan hệ giữa văn học và các loại hình nghệ thuật, định vị chính xác Văn học trong các hệ thống, trong các mối quan hệ.	2(1,5:0,5)	
1.3. Tin học				3	
19	ĐC01005	Tin học ứng dụng	Trang bị các kiến thức cơ bản về CNTT; sử dụng máy tính và mạng; sử dụng các phần mềm xử lý văn bản (Microsoft Word,...), xử lý bảng tính (Microsoft Excel,...), thiết kế trình chiếu (Microsoft PowerPoint,...) và yêu cầu sinh viên làm bài tập ứng dụng.	3 (2,0:1,0)	
1.4. Ngoại ngữ (chọn học tiếng Anh hoặc tiếng Trung)				15/30	
20	NN01015	Tiếng Anh học phần 1	Môn học cung cấp cho sinh viên những kiến thức cơ bản về: Các thời thể ngữ pháp tiếng Anh dành cho sinh viên trình độ tiên trung cấp (Pre-intermediate); từ vựng được sử dụng trong các tình huống hàng ngày; các kỹ năng ngôn ngữ đọc, nghe, nói, viết ở mức độ tiên trung cấp. Bước đầu sinh viên tập nghe giảng bằng tiếng Anh trong các bài học tiếng Anh.	4 (2,0:2,0)	
21	NN01016	Tiếng Anh học phần 2	Môn học cung cấp cho sinh viên những kiến thức cơ bản về: Các thời thể ngữ pháp tiếng Anh ở mức độ nâng cao hơn so với học phần Tiếng Anh 1. So sánh đối chiếu sự khác nhau giữa các hành động lời nói. Cung cấp từ vựng để nói về các chủ điểm quen thuộc như gia đình, sở thích, công việc.... Cách cấu tạo, kết hợp và	4 (2,0:2,0)	

			sử dụng các loại từ vựng. Rèn luyện các kỹ năng ngôn ngữ đọc, nghe, nói, viết ở mức độ giữa tiên trung cấp và trung cấp.		
22	NN01017	Tiếng Anh học phần 3	Học phần này giúp sinh viên ôn tập và củng cố những kiến thức cơ bản về: các hiện tượng ngữ pháp ở mức phức tạp như so sánh, bị động, câu điều kiện... Cung cấp từ vựng ở hầu hết các chủ điểm quen thuộc trong cuộc sống hàng ngày. Rèn luyện các kỹ năng Nghe Nói Đọc Viết thông qua các dạng bài tập đa dạng: kỹ năng đọc hiểu, nghe hiểu, viết thư/viết đoạn văn, trao đổi về một số chủ đề quen thuộc.	4 (2,0:2,0)	
23	NN01023	Tiếng Anh học phần 4	Học phần ôn tập và củng cố những kiến thức cơ bản về các bình diện ngôn ngữ, kỹ năng thực hành tiếng. Từng bước trang bị một số lượng từ vựng liên quan đến các lĩnh vực học tập chuyên môn thuộc các ngành khoa học xã hội và nhân văn. Rèn luyện các kỹ năng ngôn ngữ đọc, nghe, nói, viết ở mức độ trung cấp (Intermediate). Học phần cũng cung cấp một số kiến thức và kỹ thuật làm bài thi tiếng Anh theo các dạng thức đề thi hiện đang được sử dụng tại Việt Nam.	3 (1,5:1,5)	
24	NN01019	Tiếng Trung học phần 1	Môn học cung cấp cho sinh viên những kiến thức cơ bản về phần ngữ âm, các nét cơ bản và các nguyên tắc viết chữ Hán để có thể viết chữ Hán. Rèn luyện các kỹ năng giao tiếp cơ bản như: chào hỏi, giới thiệu được bản thân, gia đình, bạn bè, mua bán.... Rèn luyện các kỹ năng nghe, đọc, viết với các chủ đề đơn giản.	4,0 (2,0:2,0)	
25	NN01020	Tiếng Trung học phần 2	Môn học cung cấp cho sinh viên những kiến thức cơ bản về cách viết chữ Hán, so sánh được một số âm Hán Việt, nắm được một số hiện tượng ngữ pháp cơ bản, cung cấp từ vựng cơ bản để trình bày về các chủ điểm thông thường như công việc, sở thích, học tập, gia đình... Rèn luyện các kỹ năng ngôn ngữ đọc, nghe, nói,	4,0 (2,0:2,0)	

			viết tiếng Hán ở mức độ tiền trung cấp.		
26	NN01021	Tiếng Trung học phần 3	Môn học cung cấp kiến thức về các loại câu trong tiếng Hán và cách diễn đạt phổ biến với các chủ điểm gần gũi với cuộc sống hàng ngày. Giao tiếp trong những tình huống đơn giản thông qua việc trao đổi thông tin trực tiếp. Miêu tả về các tình huống giao tiếp và những vấn đề gần gũi, liên quan trực tiếp đến cuộc sống. Học phần cũng cung cấp một số kiến thức và kỹ thuật làm bài thi tiếng Trung HSK3 nhằm giúp sinh viên đạt được chuẩn đầu ra phù hợp.	4,0 (2,0:2,0)	
27	NN01024	Tiếng Trung học phần 4	Học phần ôn tập và củng cố những kiến thức cơ bản về các bình diện ngôn ngữ tiếng Hán, các kỹ năng thực hành tiếng Hán. Từng bước trang bị một số lượng từ vựng liên quan đến các lĩnh vực học tập chuyên môn thuộc các ngành khoa học xã hội và nhân văn. Rèn luyện các kỹ năng ngôn ngữ đọc, nghe, nói, viết ở mức độ trung cấp. Học phần cũng cung cấp một số kiến thức và kỹ thuật làm bài thi tiếng Trung HSK4 cho sinh viên đáp ứng chuẩn đầu ra	3,0 (1,5:1,5)	
2 Kiến thức giáo dục chuyên nghiệp (86 tín chỉ)					
2.1. Kiến thức cơ sở ngành (18 tín chỉ)					
Bắt buộc				12	
28	BC02801	Lý thuyết truyền thông	Kiến thức chung về mô hình và lý thuyết truyền thông; truyền thông liên cá nhân, truyền thông đại chúng và mạng xã hội; truyền thông trong khủng hoảng; chu trình truyền thông, lập kế hoạch truyền thông; giám sát, đánh giá và duy trì hoạt động truyền thông. Những kỹ năng và nguyên lý truyền thông thông qua phân tích các chiến dịch, kế hoạch truyền thông trong thực tế và thực hành lập kế hoạch chương trình/ chiến dịch truyền thông nhằm thay đổi nhận thức, truyền thông vận động và truyền thông thay đổi hành vi.	3 (1,5:1,5)	
29	PT02306	Pháp luật và	Những tri thức cơ bản, hệ thống và cập nhật về pháp luật liên quan đến	3 (1,5:1,5)	

		đạo đức báo chí – truyền thông	hoạt động truyền thông; các văn bản quy phạm pháp luật về lĩnh vực truyền thông, quản lý nhà nước trong lĩnh vực truyền thông; tự do ngôn luận, tự do ngôn luận trên báo chí; địa vị pháp lý của báo chí và nhà báo; Quan niệm về đạo đức nghề nghiệp báo chí truyền thông; cơ sở quy định đạo đức nghề nghiệp; các quy ước đạo đức nghề nghiệp; tiêu chí đánh giá về đạo đức nghề nghiệp; vấn đề tư dưỡng và rèn luyện đạo đức nghề nghiệp của nhà báo - nhà truyền thông...		
30	BC02115	Công chúng báo chí – truyền thông	Học phân cung cấp kiến thức, kỹ năng về công chúng báo chí - truyền thông: khái niệm, phân loại, đặc điểm, vai trò công chúng; Hoạt động tiếp nhận của công chúng; Phương pháp tiếp cận công chúng; Chiến lược và giải pháp phát triển công chúng. Sinh viên được thực hành nghiên cứu công chúng báo chí - truyền thông, rèn luyện các kỹ năng tiếp cận, nghiên cứu công chúng bằng các sản phẩm truyền thông.	3 (1,5:1,5)	
31	QQ02101	Quan hệ công chúng và quảng cáo	Trang bị cho người học hệ thống lý thuyết cơ bản về quan hệ công chúng và quảng cáo và các mô hình truyền thông được sử dụng trong lĩnh vực này. Người học có thể phân biệt rõ được sự khác nhau giữa khái niệm, vai trò và chức năng của quan hệ công chúng và quảng cáo; làm rõ mối quan hệ của các ngành nghề này với các ngành nghề khác trong lĩnh vực truyền thông. Người học sẽ được trang bị các kỹ năng phân tích và đánh giá các sản phẩm hoặc các chiến dịch truyền thông; kỹ năng lập kế hoạch truyền thông trong hoạt động PR và quảng cáo.	3 (1,5:1,5)	
Tự chọn (Chọn 2 trong 6)				6	
32	QQ02601	Các phương tiện truyền thông	Trang bị những kiến thức căn bản về báo chí học như: nhà báo, tác phẩm báo chí, đặc trưng loại hình phương tiện (truyền hình – phát thanh, báo in, báo mạng), cơ chế tác động báo chí,	3 (2,0:1,0)	

			vài hướng nghiên cứu về công chúng. Môn học này hướng đến việc giúp người học tự đưa ra quan điểm cá nhân trước bất kỳ sự việc, hiện tượng, vấn đề nào nảy sinh trong cuộc sống, và sắp xếp, trình bày nó một cách logic, có sức thuyết phục. Kết hợp với các yếu tố về phương pháp tư duy sáng tạo tác phẩm báo chí, đặc trưng của từng loại hình phương tiện người học có thể rèn luyện kỹ năng tự sáng tạo tác phẩm của riêng mình.		
33	QQ02456	Ngôn ngữ truyền thông	Trang bị những kiến thức về đặc điểm ngôn ngữ truyền thông đại chúng nhằm vận dụng đúng đặc trưng ngôn ngữ của từng loại hình, phương tiện truyền thông là báo in, báo ảnh, báo phát thanh, truyền hình, báo điện tử, ngôn ngữ quảng cáo. Trang bị kỹ năng xác định hành vi ngôn ngữ đúng đắn, sử dụng ngôn ngữ phù hợp với hoàn cảnh, thể loại báo chí và đối tượng truyền thông.	3 (2,0:1,0)	
34	QQ02602	Kinh tế truyền thông	Trang bị những kiến thức về những hoạt động kinh tế đặc thù trong lĩnh vực báo chí, truyền thông. Hiểu được tầm quan trọng của kinh tế truyền thông trong thời kỳ công nghệ thông tin đang diễn ra trên thế giới cũng như ở Việt Nam và sẽ cung cấp cho người học những khung lý thuyết để đi sâu phân tích thực tế kinh tế ở trong mỗi lĩnh vực truyền thông cụ thể; Giúp sinh viên hiểu biết về các hệ thống sở hữu, tài chính, quy định và phát triển chương trình truyền thông trên thế giới; có tư duy tích cực và có kỹ năng đánh giá đúng đắn các vấn đề quan trọng hiện nay trong lĩnh vực kinh tế truyền thông.	3 (2,0:1,0)	
35	QQ02603	Văn hoá doanh nghiệp	Trang bị kiến thức cơ bản về sự vận hành và các quy luật của kinh tế thị trường, khái quát cách tiếp cận về văn hóa, các loại hình đạo đức, nắm vững kiến thức chuyên ngành về đạo đức kinh doanh và văn hóa doanh nghiệp (VHDN). Trên cơ sở nghiên cứu quá	3 (2,0:1,0)	

			trình hình thành, phát triển của lý luận về đạo đức kinh doanh và VHDN, sinh viên sẽ rèn luyện kỹ năng nghiên cứu đặc thù của việc xây dựng và phát triển VHDN tại Việt Nam, trong các cơ quan báo chí – truyền thông và kinh doanh truyền thông. Môn học cũng đề cập đến mối quan hệ giữa PR, QC và VHDN.		
36	QQ02801	Báo chí và dư luận xã hội	Trang bị cho sinh viên những kiến thức, kỹ năng cơ bản về báo chí và dư luận xã hội. Môn học giúp sinh viên có được: khái niệm công cụ về báo chí và dư luận xã hội; Hiểu được vị trí, vai trò, và đồng thời có kỹ năng cơ bản để sáng tạo tác phẩm báo chí và ảnh hưởng của nó đến cộng đồng – xã hội...	3 (2,0:1,0)	
37	QQ02609	Truyền thông nội bộ	Trang bị những kiến thức cơ bản về cơ cấu tổ chức, mô hình tổ chức bộ máy quản trị của các doanh nghiệp, công ty, các tổ chức, cơ quan nhà nước; tìm hiểu các hoạt động truyền thông nội bộ của các tổ chức này. Hiểu biết về cơ cấu tổ chức và hoạt động bên trong của các cơ quan, tổ chức, nắm được hoạt động quan hệ công chúng nội bộ, có kỹ năng tác nghiệp trong lĩnh vực quan hệ công chúng nội bộ nhằm xây dựng và duy trì quan hệ tốt đẹp trong tổ chức, góp phần hoàn thành mục tiêu của tổ chức.	3 (2,0:1,0)	
2.2. Kiến thức ngành				26	
Bắt buộc				20	
38	QQ02454	Nhập môn quảng cáo	Trang bị kiến thức chung về quảng cáo, cơ sở lý thuyết cho các hoạt động quảng cáo bao gồm khái niệm, quá trình hình thành và phát triển quảng cáo, các loại hình và chiến lược quảng cáo, công chúng và các phương tiện quảng cáo, quy trình lập kế hoạch quảng cáo, cách tổ chức hoạt động quảng cáo, quy trình sáng tạo và sản xuất sản phẩm quảng cáo. Có kỹ năng nghiên cứu và xây dựng một chiến lược quảng cáo cơ bản.	3 (1,5:1,5)	

39	QQ02453	Nhập môn Marketing	Trang bị những kiến thức cơ bản về lý thuyết Marketing, những quy trình nghiên cứu trong marketing, lý thuyết về thương hiệu, chiến lược, 4P trong marketing và định vị thương hiệu. Trên cơ sở đó, người học có khả năng và kỹ năng vận dụng lý thuyết vào các tình huống thực tiễn kinh doanh trên thương trường, biết cách lập một chiến lược marketing căn bản.	3 (2,0:1,0)
40	QQ03459	Nhập môn quan hệ công chúng	Trang bị cơ sở lý thuyết chung của quan hệ công chúng, những kiến thức về khái niệm, vai trò, chức năng, quá trình hình thành và phát triển của quan hệ công chúng trên thế giới và tại Việt Nam. Trang bị cho sinh viên những kiến thức và kỹ năng cơ bản về các hoạt động quan hệ công chúng bao gồm kỹ năng xử lý khủng hoảng, quan hệ báo chí và tổ chức sự kiện. Môn học cũng trang bị cho sinh viên những nguyên tắc tác nghiệp, những kỹ năng giao tiếp trong nhiều tình huống như thuyết trình, tranh luận, liên hệ với các nhóm đối tượng khác nhau.	3 (1,5:1,5)
41	QQ03477	Hành vi khách hàng	Trang bị những kiến thức cơ bản về hành vi khách hàng, quy trình ra quyết định mua, tâm lý học ảnh hưởng đến quyết định mua và lựa chọn thương hiệu/sản phẩm, các yếu tố ảnh hưởng đến hành vi, khả năng nghiên cứu hành vi khách hàng để phục vụ cho việc ra các quyết định marketing. Người học có khả năng và kỹ năng vận dụng lý thuyết vào các tình huống thực tiễn kinh doanh trên thương trường.	3 (1,5:1,5)
42	QQ03506	Nghiên cứu Quảng cáo Marketing	Trang bị những kiến thức, kỹ năng chuyên môn cốt lõi về quy trình, các phương pháp và công cụ hỗ trợ nghiên cứu quảng cáo, marketing. Quy trình thực hiện dự án nghiên cứu bao gồm: phát hiện vấn đề và xác định mục tiêu nghiên cứu; lập kế hoạch nghiên cứu, thu thập thông tin,	3 (1,5:1,5)

			phân tích xử lý dữ liệu, báo cáo và trình bày kết quả nghiên cứu. Các phương pháp nghiên cứu bao gồm thu thập dữ liệu sơ cấp và thứ cấp, nghiên cứu định tính, định lượng, phân tích nội dung, lập sơ đồ nhận thức, phương pháp Q, các phương pháp phân tích giải thích dữ liệu. Học phần cũng đề cập đến các khả năng ứng dụng nghiên cứu quảng cáo, marketing trong thực tiễn.		
43	QQ02802	Thực tế chính trị - xã hội	Học phần nhằm giúp sinh viên thâm nhập, nắm bắt và nghiên cứu thực tiễn trên các mặt như: chính trị, kinh tế, văn hóa, xã hội; cơ cấu tổ chức và nguyên tắc vận hành của các tổ chức thuộc hệ thống chính trị các cấp, doanh nghiệp...; vận dụng những kiến thức đã học để thực hành kỹ năng hoạt động nghề nghiệp của hoạt động QC	2 (0,5:1,5)	
44	QQ03516	Kiến tập nghề nghiệp	Trang bị kỹ năng trải nghiệm công việc và học hỏi thêm những điều mới chưa được học trên lớp: trải nghiệm văn hóa làm việc, rèn luyện đạo đức nghề nghiệp, phát hiện điểm mạnh điểm yếu của bản thân, xây dựng các mối quan hệ...	3 (0,5:2,5)	
Tự chọn				6/18	
45	QQ02607	Truyền thông tiếp thị tích hợp (IMC)	Trang bị kiến thức cơ bản về mục tiêu, đối tượng, đưa ra thông điệp/y tưởng sáng tạo và chọn kênh phù hợp trong một chiến dịch truyền thông tiếp thị tích hợp; truyền thông tiếp thị tích hợp (những khái niệm, quy trình trong một chiến dịch IMC, các case studies...) bước đầu có thể vận dụng trong hoạt động QC, QC, Marketing phù hợp với sự phát triển của nền kinh tế xã hội và yêu cầu của nghề nghiệp. Trang bị kỹ năng phân tích, đánh giá trong việc ứng dụng và tích hợp các công cụ truyền thông và marketing.	3 (1,5:1,5)	
46	QQ02619	Viết cho PR	Trang bị những kiến thức, kỹ năng thực hành trong việc sử dụng báo chí như là một công cụ cơ bản của người	3 (1,0:2,0)	

			<p>hoạt động QC. Sau khi hoàn thành học phần, người học sẽ có khả năng viết thông cáo báo chí, viết tin bài, khả năng sắp xếp và chuẩn bị các cuộc trả lời phỏng vấn, khả năng sản xuất các bộ tài thông tin, các tài liệu thông tin như ấn phẩm, băng hình giới thiệu, tờ rơi...nhằm phục vụ công việc truyền thông của cơ quan, tổ chức, cá nhân...</p>		
47	QQ03508	Các chuyên đề quảng cáo	<p>Trang bị những kiến thức về 10 nội dung chính gồm: tính sáng tạo trong quảng cáo, phát triển ý tưởng quảng cáo, marketing nội dung (content marketing), yếu tố hình ảnh và âm nhạc trong quảng cáo truyền hình, thẩm mỹ thiết kế trong QC in ấn, quảng cáo trên mạng xã hội, quảng cáo trên nền tảng di động, quảng cáo sắp đặt (product placement), quảng cáo lan truyền (viral advertising), tối đa hóa công cụ tìm kiếm (SEO) và các dạng QC từ khóa.</p>	3 (1,5:1,5)	
48	QQ03509	Chiến lược quảng cáo	<p>Trang bị những kiến thức cơ bản về xây dựng và triển khai chiến lược quảng cáo như: các yếu tố cơ bản của một chiến lược quảng cáo và những loại hình chiến lược QC thường gặp, vai trò của nghiên cứu trong việc lập kế hoạch, những vấn đề cần đặt ra trong quá trình nghiên cứu và các mô hình phân tích, mối quan hệ giữa chiến lược và các kế hoạch QC. Môn học cũng nhằm rèn luyện cho sinh viên các kỹ năng, phương pháp xây dựng mục tiêu, thông điệp, ý tưởng, lựa chọn kênh truyền thông và phương thức thực hiện hoạt động quảng cáo, cách thức đánh giá, thẩm định mức độ thành công của một chiến dịch/kế hoạch QC và những lưu ý trong xây dựng chiến lược quảng cáo.</p>	3 (1,5:1,5)	
49	QQ02612	Lập kế hoạch quan hệ công chúng	<p>Trang bị cho người học những kiến thức cơ bản về lập kế hoạch quan hệ công chúng; nghiên cứu các chiến lược quan hệ công chúng ở các cơ quan, tổ chức, doanh nghiệp. Học viên cũng được thực hành các kỹ năng lập,</p>	3 (1,5:1,5)	

			thực hiện và đánh giá những kế hoạch quan hệ công chúng mang tính chiến lược.		
50	QQ02610	Trách nhiệm xã hội của doanh nghiệp	Trang bị kiến thức cơ bản về các vấn đề liên quan đến đạo đức kinh doanh, các vấn đề về việc thực hiện trách nhiệm xã hội của doanh nghiệp. Từng chủ đề của môn học bao gồm mối quan hệ giữa doanh nghiệp và xã hội, tìm hiểu mối quan hệ giữa các nhóm công chúng cùng những vấn đề phát sinh có liên quan, cơ sở lý thuyết về đạo đức doanh nghiệp, đạo đức kinh doanh trong quản lý và lãnh đạo, cơ sở lý thuyết về trách nhiệm xã hội, mối quan hệ giữa môi trường và doanh nghiệp, các vấn đề của toàn cầu hóa và trách nhiệm của doanh nghiệp. Trang bị kỹ năng thực hành tìm hiểu và nghiên cứu các nhóm công chúng, so sánh sự khác biệt giữa việc xây dựng trách nhiệm xã hội của doanh nghiệp với các nhóm này.	3 (1,5:1,5)	
2.3. Kiến thức bổ trợ (nếu có)				12	
Bắt buộc				9	
51	QQ02613	Kỹ năng giao tiếp đàm phán và phát ngôn	Trang bị những kiến thức căn bản về kỹ năng giao tiếp – đàm phán; trọng tâm là hình thành các kỹ năng giao tiếp đàm phán, ứng xử hàng ngày trong công việc cũng như trong cuộc sống thông qua việc rèn luyện kỹ năng vận dụng lý thuyết vào các tình huống giao tiếp hàng ngày cũng như trong hoạt động nghề nghiệp sau này.	3 (1,5:1,5)	
52	QQ02504	Truyền thông mạng xã hội	Trang bị cho người học kiến thức cơ bản về truyền thông và các phương tiện truyền thông mới, đặc biệt là các phương tiện trên Internet – mạng xã hội. Bên cạnh đó, cập nhật những xu hướng sử dụng phương tiện truyền thông mới hiện nay, những nguyên tắc, kinh nghiệm và bài học để người học rèn luyện kỹ năng truyền thông mạng xã hội một cách hiệu quả.	3 (1,5:1,5)	
53	QQ02604	Tác động quảng cáo trong xã hội	Trang bị cho sinh viên những kiến thức về mối quan hệ giữa quảng cáo và các vấn đề xã hội, tác động của quảng cáo đối với sự phát triển của	3 (1,5:1,5)	

			đời sống văn hóa, xã hội. Môn học cũng rèn luyện cho học viên những kỹ năng phân tích, đánh giá các ảnh hưởng tích cực và tiêu cực của quảng cáo đối với xã hội để từ đó người học nhận diện được vai trò của quảng cáo trong xã hội và trở thành những nhà thực hành nghề có đạo đức và trách nhiệm.		
Tự chọn				3/9	
54	QQ03465	Quản lý vấn đề và xử lý khủng hoảng	Trang bị cho sinh viên những kiến thức, kỹ năng cần thiết trong hoạt động quản lý vấn đề và quản lý khủng hoảng. Cụ thể, sinh viên được cung cấp các kiến thức về các vấn đề văn hóa, chính trị, xã hội đang ảnh hưởng tới tổ chức, các lý thuyết về quản lý vấn đề và khủng hoảng, các quy trình xử lý khủng hoảng và phục hồi sau khủng hoảng.	3 (1,5:1,5)	
55	QQ02605	Quan hệ báo chí	Trang bị kiến thức đặc thù về hoạt động báo chí tại Việt Nam hiện nay. Môn học cũng đề cập đến mối quan hệ giữa PR và báo chí; cũng các nguyên tắc cần thiết trong quan hệ báo chí. Trang bị kiến thức tổng quan về hoạt động báo chí tại Việt Nam hiện nay và mối quan hệ qua lại giữa báo chí và PR. Trên cơ sở kiến thức nền tảng, người học được trang bị những kỹ năng cơ bản về hoạt động quan hệ với báo chí của một người làm PR, truyền thông tại Việt Nam.	3 (1,5:1,5)	
56	QQ02615	PR doanh nghiệp	Trang bị kiến thức cơ bản giúp phân biệt hoạt động PR doanh nghiệp với hoạt động PR của các tổ chức nhà nước, các tổ chức phi chính phủ; trang bị các kiến thức về vai trò, chức năng, các loại hình, mô hình và các hoạt động của PR doanh nghiệp. Trang bị các kiến thức về bối cảnh thị trường, sự vận hành, các quy luật của kinh tế thị trường, thực trạng và xu hướng của hoạt động PR doanh nghiệp, các kiến thức về ngành nghề, các kỹ năng, nguyên tắc và đạo đức hành nghề của nhân viên PR doanh nghiệp.	3 (1,5:1,5)	
2.4. Kiến thức chuyên ngành				30	

Bắt buộc				17
57	QQ03472	Viết lời quảng cáo	Trang bị những kiến thức về khái niệm, mục đích, vai trò và các yêu cầu cơ bản của viết lời QC (copywriting); hiểu được những nguyên tắc của viết lời QC, nắm rõ quy trình và kế hoạch viết quảng cáo và biết cách so sánh các dạng sản phẩm viết QC. Rèn luyện các kỹ năng về viết lời QC, lập kế hoạch và so sánh để hoàn thiện sản phẩm.	3 (1,0:2,0)
58	QQ03505	Thiết kế quảng cáo	Trang bị kiến thức về hệ thống lý thuyết và kỹ năng thiết kế, trình bày các sản phẩm in và mạng điện tử. Từ đó, người học được rèn luyện khả năng sắp xếp, thiết kế, trình bày để vận dụng vào việc tổ chức xuất bản các sản phẩm truyền thông, phục vụ cho quá trình QC.	3 (0,5:2,5)
59	QQ02804	Dự án Marketing	Trang bị kiến thức cơ bản về Chiến lược marketing: hoạch định chiến lược marketing trong các tổ chức. Môn học giúp người học hiểu được những công việc cụ thể của người làm marketing và vận dụng những kỹ năng để quản lý các công việc đó một cách hiệu quả. Môn học giúp sinh viên có được khung cơ bản về quá trình quản trị hoạt động marketing và có khả năng vận dụng kiến thức đó để xây dựng được một dự án Marketing cho một tổ chức.	4 (1,5:2,5)
60	QQ02805	Sản xuất quảng cáo	Trang bị những kiến thức, kỹ năng về nguyên tắc và phong cách sản xuất các sản phẩm QC. Môn học sẽ trang bị những kiến thức về tầm quan trọng của truyền thông hình ảnh, nghệ thuật âm thanh và màu sắc trong quảng cáo. Sinh viên sẽ được ứng dụng những kiến thức về thiết kế, trình bày và quá trình lao động QC sáng tạo để sản xuất ra các sản phẩm QC trên phát thanh, truyền hình, Internet và các loại hình QC phong phú, đa dạng khác.	4 (1,5:2,5)
61	QQ02616	Marketing kỹ thuật	Trang bị những kiến thức cơ bản về những ứng dụng marketing mới trong	3 (1,5:1,5)

		số	môi trường công nghệ thông tin đang ngày càng phát triển; nghiên cứu về công nghệ và lịch sử mạng Internet, phân tích hành vi người tiêu dùng (nội địa và quốc tế) trên mạng, mô hình kinh doanh, quảng cáo và truyền thông, thiết kế trang web, định giá, nghiên cứu marketing sử dụng mạng Internet; những công việc cụ thể của người làm marketing kỹ thuật số và vận dụng những kỹ năng để quản lý các công việc đó một cách hiệu quả.		
62	QQ03517	Thực tập cuối khóa	Trang bị lý thuyết: củng cố tất cả những kiến thức lý thuyết đã học trong chương trình đào tạo ngành QC-QC, có cơ hội áp dụng những lý thuyết đã học trên lớp vào thực tế công việc. Rèn luyện thực hành: Sinh viên có cơ hội trải nghiệm công việc và học hỏi thêm những điều mới chưa được học trên lớp.	4 (0,5;3,5)	
63	QQ04025	SP tốt nghiệp/ Khóa luận tốt nghiệp/ Dự án tốt nghiệp	Hướng dẫn và định hướng cách nghiên cứu, đánh giá, phân tích và trình bày để có được kỹ năng hoàn thiện sản phẩm tốt nghiệp/ Khóa luận tốt nghiệp/Dự án tốt nghiệp tốt.	6 (0,5;5,5)	
Học phần thay thế khoá luận/Sản phẩm tốt nghiệp				6	
64	QQ03482	Quản trị thương hiệu	Trang bị những kiến thức cơ bản về nghiên cứu quá trình xây dựng và quản trị thương hiệu bao gồm: tạo dựng hình ảnh thương hiệu, phân tích thị trường; phân tích tình trạng của thương hiệu; định vị thương hiệu; kiểm nghiệm phương án mới; lập kế hoạch và đánh giá sự thực hiện. Môn học cũng giới thiệu các kiểu loại chiến lược thương hiệu điển hình và các hình thức tổ chức bộ phận quản lý thương hiệu. Hiểu được những công việc cụ thể của người làm marketing, xây dựng thương hiệu và vận dụng những kỹ năng để quản trị thương hiệu đó một cách hiệu quả.	3 (1,0;2,0)	
65	QQ03466	Tổ chức	Trang bị những kiến thức cơ bản nhất	3 (1,0;2,0)	

		sự kiện	về sự kiện và tổ chức sự kiện, về nghề tổ chức sự kiện, nắm vững các nguyên tắc tổ chức sự kiện chuyên nghiệp để truyền đạt có hiệu quả thông điệp của tổ chức, doanh nghiệp đến công chúng. Đồng thời, người học cũng được biết về quy trình quản lý rủi ro trong sự kiện và được học các kỹ năng phân tích, đánh giá, kỹ năng xử lý tình huống,...		
Tự chọn				3/9	
66	QQ03465	Quản lý bán hàng và quan hệ khách hàng	Trang bị những kiến thức cơ bản về quản lý bán hàng và mối quan hệ khách hàng. Môn học giúp người học hiểu được những công việc cụ thể của người phụ trách bán hàng và xây dựng mối quan hệ với khách hàng và vận dụng những kỹ năng để quản lý các công việc đó một cách hiệu quả. Trang bị khung cơ bản về quá trình bán hàng và các chiến lược quản trị mối quan hệ với khách hàng và có khả năng vận dụng kiến thức đó để xây dựng được một quy trình bán hàng và quản trị mối quan hệ khách hàng phù hợp với doanh nghiệp mình.	3 (1,5;1,5)	
67	QQ02609	Truyền thông nội bộ	Trang bị những kiến thức cơ bản về cơ cấu tổ chức, mô hình tổ chức bộ máy quản trị của các doanh nghiệp, công ty, các tổ chức, cơ quan nhà nước; tìm hiểu các hoạt động truyền thông nội bộ của các tổ chức này. Kết thúc học phần, sinh viên phải có hiểu biết về cơ cấu tổ chức và hoạt động bên trong của các cơ quan, tổ chức, nắm được hoạt động truyền thông nội bộ, có kỹ năng tác nghiệp trong lĩnh vực truyền thông nội bộ nhằm xây dựng và duy trì quan hệ tốt đẹp trong tổ chức, góp phần hoàn thành mục tiêu của tổ chức.	3 (1,5;1,5)	
68	QQ02618	Chiến	Trang bị những kiến thức về quy trình	3 (1,0;2,0)	

		dịch quảng bá	<p>nghiên cứu, lập kế hoạch, cũng như phân tích đánh giá một chiến lược QC, QC. Từ việc xây dựng triển khai các dự án sáng tạo, cho đến đẩy mạnh chiến dịch truyền thông trên mạng xã hội, người học dần dần sẽ tiếp thu được kỹ năng từ nghiên cứu cho đến lên ý tưởng sáng tạo và sẽ hiểu được tầm quan trọng của việc lên kế hoạch cho QC và QC.</p>		
--	--	--------------------------	---	--	--

9.3. Ma trận chuẩn đầu ra chương trình đào tạo

STT	Mã học phần	Tên học phần	CHUẨN ĐẦU RA PLOs																
			Kiến thức							Kỹ năng						Năng lực tự chủ			
			1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17
1	TM01012	Triết học Mác – Lênin	H	M							L	L						L	L
2	KT01011	Kinh tế chính trị Mác – Lênin	H	M							L	L						L	L
3	CN01002	Chủ nghĩa xã hội khoa học	H	M							L	L						L	L
4	LS01002	Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam	H	M							L	L						L	L
5	TH01001	Tư tưởng Hồ Chí Minh	H	M							L	L						L	L
6	NP01001	Pháp luật đại cương	M	H							L	L						L	L
7	CT01001	Chính trị học	M	H							L	L						L	L
8	XD01001	Xây dựng Đảng	M	H							L	L						L	L
9	TG01004	Phương pháp nghiên cứu khoa học xã hội và nhân văn	M	H							L	L						L	L

10	XH 01001	Xã hội học đại cương	M	H						L	L					L	L	
11	QT 02552	Địa chính trị thế giới	M	H						L	L					L	L	
12	DC 01001	Tiếng Việt thực hành	M	H						L	L					L	L	
13	KT 01006	Kinh tế học đại cương	M	H						L	L					L	L	
14	TT 01002	Cơ sở văn hóa Việt Nam	M	H						L	L					L	L	
15	DC 01006	Ngôn ngữ học đại cương	M	H						L	L					L	L	
16	TG 01007	Tâm lý học xã hội	M	H						L	L					L	L	
17	QT01001	Quan hệ quốc tế đại cương	M	H						L	L					L	L	
18	ĐC01004	Lý luận văn học	M	H						L	L					L	L	
19	ĐC01005	Tin học ứng dụng		H						L	L		M			L	L	
20	NN01015	Tiếng Anh học phần 1		L						L	L	M				L	L	
21	NN01016	Tiếng Anh học phần 2		L						L	L	M				L	L	
22	NN01017	Tiếng Anh học phần		M						L	L	M				L	L	

		3																	
23	NN01023	Tiếng Anh học phần 4		H						L	L	M					L	L	
24	NN01019	Tiếng Trung học phần 1		L						L	L	M					L	L	
25	NN01020	Tiếng Trung học phần 2		L						L	L	M					L	L	
26	NN01021	Tiếng Trung học phần 3		M						L	L	M					L	L	
27	NN01024	Tiếng Trung học phần 4		H						L	L	M					L	L	
28	BC02801	Lý thuyết truyền thông		H	M		M			M							H	H	
29	PT02306	Pháp luật và đạo đức báo chí – truyền thông		H	M		M			M							H	H	
30	BC02115	Công chúng báo chí – truyền thông		H	M		M			M							H	H	
31	QQ02101	Quan hệ công chúng và quảng cáo		M	H	M	L			L	L		-	L		-	M	M	
32	QQ02601	Các phương tiện			H		M			L	L						L	M	

		truyền thông																	
33	QQ02456	Ngôn ngữ truyền thông			H		M	-	-	M	L						M	M	
34	QQ02602	Kinh tế truyền thông		M	L	M		-	-	L	L			-			L	M	L
35	QQ02603	Văn hoá doanh nghiệp		M	L	M		-	-	-	L	L					L	M	L
36	QQ02801	Báo chí và dư luận xã hội																	
37	QQ02609	Truyền thông nội bộ			M	M	M				H	H					M	M	M
38	QQ02454	Nhập môn quảng cáo			H	M	M				M	M	-				M	M	
39	QQ02453	Nhập môn Marketing		H	M		H				M	M					M	H	
40	QQ03459	Nhập môn quan hệ công chúng			H	M	M				M	M	-				M	H	
41	QQ03477	Hành vi khách hàng				M	M	M	M	M	L			-		M	L	M	
42	QQ03506	Nghiên cứu Quảng cáo – Marketing		M	H	H	H	M	M	H	L			M			M	M	
43	QQ02608	Thực tế chính trị - xã		H	-	M				M	L	-					M	H	M

		hội																	
44	QQ03480	Kiến tập nghề nghiệp			M	M	M	M	M	M	M	M		M	M	M	H	H	M
45	QQ02607	Truyền thông tiếp thị tích hợp (IMC)			M	M	M	H		M	M			M		-	M	H	
46	QQ02619	Viết cho PR		M		M	H	M	M	M				-	H		M	M	
47	QQ02614	Các chuyên đề quảng cáo		M	M	H			M				-		M		H	H	
48	QQ03509	Chiến lược quảng cáo					H	H			H			H	H		H	H	
49	QQ02612	Lập kế hoạch quan hệ công chúng			H		M	H		H	H		-	H			M	M	M
50	QQ02610	Trách nhiệm xã hội của doanh nghiệp		M	M	H	M	M	M	M	M					M	M	H	
51	QQ02613	Kỹ năng giao tiếp đàm phán và phát ngôn		L	M	M			M	M	H			-		M	M	M	
52	QQ02504	Truyền thông mạng xã hội			M		M	M	-	L	L			L			L	M	

53	QQ02604	Tác động quảng cáo trong xã hội		M			H		M	M	M					M	M		
54	QQ03465	Quản lý vấn đề và xử lý khủng hoảng		M	M	H	M		H	H	H			H		H	H	H	M
55	QQ02605	Quan hệ báo chí			H	H	H		M	M	M		-	-		M	L	M	
56	QQ02615	PR doanh nghiệp			M	M	M	H	H	M	M						M	M	M
57	QQ03472	Viết lời quảng cáo		M	H		M			H	M				M	-	M	M	
58	QQ03505	Thiết kế quảng cáo		-	M	M	H			H			H		H		H	M	
59	QQ02804	Dự án Marketing		M			H	H		M	M			H			H	H	
60	QQ03478	Sản xuất quảng cáo			M		M	M		M	M		H		H		M	M	
61	QQ02616	Marketing kỹ thuật số			M		M			M	M		H		H		M	M	
62	QQ03481	Thực tập cuối khóa			H	H	M	M	H	H	H	H		H	H	M	H	H	H
63	QQ04024	Sản phẩm tốt nghiệp/ Khóa luận tốt nghiệp/Dự án tốt nghiệp	M	M	H	H	H	H	H	H		M	M				H	H	H

64	QQ03482	Quản trị thương hiệu			M	H	M	M	H	M						M	H	H	M
65	QQ03466	Tổ chức sự kiện						H		H	H	-		H	M	H	H	H	H
66	QQ03473	Quản lý bán hàng và quan hệ khách hàng		M		M	M	-	H	M	M			M		H	H	H	
67	QQ02609	Truyền thông nội bộ			M	M	M	H	H	M	M						M	M	M
68	QQ02618	Chiến dịch quảng bá						H		H	H	-		H	M	H	H	H	H

Mức độ đóng góp của khối kiến thức với CDR chương trình

H – mức độ đóng góp cao (Trong đó các CDR của học phần gần trùng với CDR của chương trình)

M – mức độ đóng góp trung bình (Học phần góp phần phát triển một vài khía cạnh của CDR chương trình thông qua các hoạt động thực hành)

L – mức độ đóng góp thấp (Học phần giới thiệu các kiến thức nền tảng nhưng người học chưa được thực hành các kỹ năng)

10. Hướng dẫn thực hiện:

10.1. Kế hoạch đào tạo dự kiến:

TT	Học phần	Số TC	Phân bổ theo học kỳ							
			HK 1	HK 2	HK 3	HK 4	HK 5	HK 6	HK 7	HK 8
1.	TM01012	3		x						
2.	KT01011	2		x						
3.	CN01002	2	x							
4.	LS01001	2				x				
5.	TH01001	2	x							
6.	NP01001	3					x			
7.	CT01001	2	x							
8.	XD01001	2							x	
9.	TG01004	2	x							
10.	XH 01001	2			x					
11.	QT 02552	2				x				
12.	DC 01001	2			x					
13.	KT 01006	2						x		
14.	TT 01002	2					x			
15.	DC 01006	2				x				
16.	TG 01007	2	x							
17.	QT01001	2			x					
18.	ĐC01004	2				x				
19.	ĐC01005	3		x						
20.	NN01015	4	x							
21.	NN01016	4		x						
22.	NN01017	4				x				
23.	NN01023	3						x		
24.	NN01019	4	x							
25.	NN01020	4		x						
26.	NN01021	4				x				

27.	NN01024	3							x		
28.	BC02801	3	x								
29.	PT02306	3		x							
30.	BC02115	3			x						
31.	QQ02101	3			x						
32.	QQ02601	3				x					
33.	QQ02456	3				x					
34.	QQ02602	3				x					
35.	QQ02603	3				x					
36.	QQ02801	3				x					
37.	QQ02609	3				x					
38.	QQ02454	3				x					
39.	QQ02453	3				x					
40.	QQ03459	3				x					
41.	QQ03477	3				x					
42.	QQ03506	3				x					
43.	QQ02802	2				x					
44.	QQ03516	3					x				
45.	QQ02607	3					x				
46.	QQ02619	3					x				
47.	QQ03508	3					x				
48.	QQ03509	3						x			
49.	QQ02612	3						x			
50.	QQ02610	3						x			
51.	QQ02613	3						x			
52.	QQ02504	3						x			
53.	QQ02604	3						x			
54.	QQ03465	3						x			
55.	QQ02605	3						x			
56.	QQ02615	3						x			
57.	QQ03472	3								x	

58.	QQ03505	3								x	
59.	QQ02804	4								x	
60.	QQ02805	4								x	
61.	QQ02616	3									x
62.	QQ03517	4									x
63.	QQ04025	6									x
64.	QQ03482	3									x
65.	QQ03466	3									x
66.	QQ03465	3								x	
67.	QQ02609	3								x	
68.	QQ02618	3								x	

10.2. Các điều kiện đảm bảo thực hiện chương trình:

- Về cơ sở vật chất, phòng học, trang thiết bị đào tạo

Học viện Báo chí và Tuyên truyền có trụ sở tại số 36, đường Xuân Thủy, quận Cầu Giấy, Thành phố Hà Nội với tổng diện tích đất 80.464m² và diện tích sử dụng là 57.310 m².

Để phục vụ việc giảng dạy và nghiên cứu, Học viện có một hệ thống giảng đường với 1 hội trường lớn (800 chỗ); 1 giảng đường trên 200 chỗ; 8 phòng học từ 100 - 200 chỗ, 56 phòng học cho 50 - 100 học viên và 29 phòng học dưới 50 chỗ. Hầu hết các giảng đường và phòng học của Học viện đều được lắp đặt máy chiếu Projector để giảng viên sử dụng vào quá trình giảng dạy. Tất cả các giảng đường và phòng học đều được lắp đặt hệ thống âm thanh. Hơn 100 phòng học đã được trang bị điều hòa. Học viện có 3 phòng học ngoại ngữ, 5 phòng giảng dạy và thực hành máy vi tính. Trung tâm Thông tin Tư liệu - Thư viện với các phòng: phòng đọc sách, phòng đọc tạp chí, phòng mượn, phòng ngoại văn, sẵn sàng đáp ứng các nhu cầu đa dạng của cán bộ công nhân viên chức và sinh viên trong trường. Ngoài ra, Học viện có phòng dựng phim, phòng máy photocopy, máy in siêu tốc, máy Fax.

Học viện có trang Web được đưa lên mạng Internet và sử dụng các phần mềm tin học ứng dụng trong quản lý, khai thác các dữ liệu, tư liệu, tài liệu đào tạo. Khoa QHCC và QC có hệ thống mạng internet wifi và các thiết bị hiện đại phục vụ công tác giảng dạy và học tập. Đặc biệt, Khoa còn xây dựng riêng một tủ sách chuyên ngành PR, quảng cáo, truyền thông - marketing gồm cả tiếng Việt và tiếng Anh, tổ chức phục vụ sinh viên ngay tại văn phòng khoa.

• *Về đội ngũ giảng viên*

Đội ngũ giảng viên giảng dạy ngành Quảng cáo - Marketing của Học viện Báo chí và Tuyên truyền có: 01 Nghiên cứu sinh, 06 Thạc sĩ cùng một số lượng đông đảo các tiến sĩ, giáo sư, phó giáo sư, chuyên gia ngành Báo chí, truyền thông đảm nhận chức danh giảng viên kiêm nhiệm tại khoa.

Giảng viên giảng dạy chương trình đào tạo cử nhân ngành Quảng cáo – Marketing được tuyển chọn từ đội ngũ những giảng viên có năng lực và nhiệt huyết với nghề, có kiến thức nền tảng vững chắc, trình độ ngoại ngữ khá và thành thạo trong công nghệ phục vụ ngành học. Được đào tạo cơ bản từ các trường có uy tín trong và ngoài nước như Học viện Báo chí và Tuyên truyền, Trường đại học Sư phạm ngoại ngữ Đại học - Đại học Quốc gia Hà Nội, Đại học Ngoại thương, Đại học Tổng Hợp Công nghệ Sydney (UTS, Úc), Đại học Queensland (Úc), Đại học Nottingham Trent (Anh Quốc), Đại học Murray State (Mỹ). Tham gia giảng dạy chương trình có nhiều giảng viên, chuyên gia ở các trường đại học ở khu vực phía Bắc, nhiều chuyên gia trong lĩnh vực quan hệ công chúng, truyền thông, marketing và giảng viên mời đến từ một số tổ chức, trường đại học đối tác ở nước ngoài của Học viện.

- *Về Thư viện*

Hiện nay, Trung tâm Thông tin Khoa học trực thuộc Học viện Báo chí và Tuyên truyền là cơ sở thông tin quan trọng, hỗ trợ giáo dục đào tạo và nghiên cứu khoa học trong toàn Học viện. Tổng diện tích sử dụng của Trung tâm là 3419m² trong đó có 2 phòng đọc diện tích 100m², số lượng chỗ ngồi là 200 người, phòng bổ sung kỹ thuật, phòng hội thảo khoa học, phòng Internet với trên 20 máy tính phục vụ tra cứu, 4 kho để sách cùng các trang thiết bị phục vụ tương đối hiện đại. Trung tâm Thông tin Khoa học thường xuyên cập nhật các tài liệu mới, tổ chức biên tập, in ấn và phát hành giáo trình, tài liệu học tập phục vụ công tác nghiên cứu khoa học và đào tạo, bồi dưỡng cán bộ công chức và sinh viên của Học viện. Đặc biệt, hệ thống thư viện đáp ứng nhu cầu đa dạng của người đọc với các phòng: phòng đọc sách, phòng đọc báo, tạp chí, phòng mượn tổng hợp, phòng ngoại văn... Hoạt động nghiệp vụ của thư viện được tin học hoá giúp cho việc mượn, trả và quản lý, khai thác có hiệu quả các tài liệu của thư viện. Các sách liên quan đến lĩnh vực chính trị, xã hội, ngoại giao nói chung và công tác tư tưởng nói riêng rất phong phú, là nguồn tư liệu quý giá để tra cứu tài liệu cho hoạt động đào tạo và học tập.

Nhà trường cũng có Thư viện điện tử hiện đại trang bị hệ thống sách, giáo trình tài liệu tham khảo phong phú đa dạng với 3608 tài liệu, có thể đọc toàn văn tài liệu số theo địa chỉ: thuvien.ajc.edu.vn:8080/dspace.

10.3. Kế hoạch điều chỉnh chương trình:

Chương trình được đánh giá định kỳ 2 năm/lần, được đổi mới, hoàn thiện theo định kỳ 4 năm/lần hoặc khi có sự thay đổi về chức năng, nhiệm vụ và nhu cầu xã hội đối với ngành nghề đào tạo, những yêu cầu mới về phẩm chất, năng lực lao động của cơ quan sử dụng nguồn lực đào tạo.

- Việc điều chỉnh chương trình đào tạo được thực hiện theo các bước:

(1) Tổ chức thu thập thông tin, minh chứng liên quan đến sự cần thiết phải cập nhật chương trình đào tạo (những thay đổi trong quy định của nhà nước, của Học viện Báo chí và Tuyên truyền về chương trình đào tạo; những tiến bộ mới trong lĩnh vực khoa học thuộc ngành, chuyên ngành truyền thông; các vấn đề kinh tế xã hội, kết quả nghiên cứu liên quan đến chương trình đào tạo; phản hồi của các bên liên quan; những thay đổi học phần, môn học hoặc nội dung chuyên môn...).

(2) Dự thảo những nội dung cần sửa đổi, cập nhật chương trình đào tạo và tổ chức lấy ý kiến của giảng viên trong Khoa về các nội dung điều chỉnh.

(3) Trình Hội đồng khoa học Khoa xem xét thông qua các nội dung điều chỉnh.

(4) Khoa nộp cho Học viện bản đề xuất các nội dung điều chỉnh chương trình đào tạo, các tài liệu và biên bản theo quy định.

- Việc điều chỉnh chương trình đào tạo phải tuân thủ theo nguyên tắc:

(1) Thời lượng của chương trình đào tạo gồm 130 tín chỉ. Chương trình phải đảm bảo tính khoa học và hội nhập; cấu trúc, khối lượng kiến thức cần thiết của chương trình đảm bảo mục tiêu đào tạo và chuẩn đầu ra.

(2) Các học phần mới bổ sung vào chương trình đào tạo hoặc các học phần thuộc chương trình đào tạo có nội dung được điều chỉnh phải có đề cương chi tiết học phần theo mẫu quy định, được Bộ môn thông qua.

(3) Việc đưa môn học mới, bổ sung và điều chỉnh nội dung học phần phải được Hội đồng Khoa học của Khoa thông qua.

